MICHEL BEAUD

LỊCH SỬ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TỪ 1500 ĐẾN 2000

SÁCH THAM KHẢO

THẾ GIỚI

Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000

MICHEL BEAUD

LỊCH SỬ
CHỦ NGHĨA TƯ BẢN
TỪ 1500 ĐẾN 2000

Người dịch: HUYỀN GIANG

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
HÀ NỘI - 2002

Cet ouvrage, publié dans le cadre du programme de participation à la publication, bénéficie du soutien du Centre Culturel et de Coopération de l'Ambassade de France en République Socialiste du Vietnam.

Cuốn sách này được xuất bản trong khuôn khổ của chương trình hợp tác xuất bản, với sự giúp đỡ của Trung tâm Văn hóa và Hợp tác Đại sứ quán Pháp tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

© Nhà xuất bản Thế Giới, 2002. Bản tiếng Việt.
Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp
Histoire du capitalisme de 1500 à 2000.
Bản in lần thứ 5 có cập nhật bổ sung.
Editions du Seuil, Paris, 2000.

TG-VN-5123-0

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Cuốn *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000* của Giáo sư người Pháp, chuyên gia nghiên cứu Kinh tế học và Lịch sử kinh tế, Michel Beaud - mà trên tay bạn là bản dịch ra tiếng Việt của nó - là một tác phẩm khá thành công. Từ lần xuất bản đầu tiên (năm 1981), nó được tái bản nhiều lần và được cập nhật hóa trong lần xuất bản gần đây (năm 2000). Sự thành công này không chỉ bắt nguồn từ một nhu cầu ngày càng tăng về sự nghiên cứu chủ nghĩa tư bản, một hình thái xã hội - kinh tế tồn tại khá dài trong lịch sử loài người với tất cả những mâu thuẫn và thậm chí những bệnh hoạn của nó. Sự thành công này chủ yếu là do cách tiếp cận có sức thuyết phục của tác giả. Ông đã tiếp nhận nhiều cách tiếp cận khác nhau, chủ yếu là của chủ nghĩa Marx, nhưng không tự bó mình vào những kết luận đã có.

Đối với ông, chủ nghĩa tư bản mang tính hai mặt rất rõ. Trong năm thế kỷ, nó cho thấy một sức sáng tạo lớn, từ những kỹ thuật cơ học đến những robot công nghiệp và Internet, từ sự khám phá châu Mỹ đến những tàu vũ trụ con thoi... Nhưng, nó cũng mang tính hủy hoại lớn, đưa loài người đến những tai họa khủng khiếp chưa từng thấy: các cuộc chiến tranh giành thuộc địa, các cuộc chiến tranh thế giới đầy tàn phá, sự hủy hoại môi trường tự nhiên...

Một hình thái xã hội - kinh tế đầy những mâu thuẫn nội tại, luôn luôn nằm trong vòng xoáy trôn ốc của những biến đổi không ngừng như vậy sẽ đưa loài người đến đâu? Michel Beaud, qua công trình nghiên cứu

này cũng như những công trình nghiên cứu khác, tỏ ra đầy lo lắng cho tương lai thế giới, nếu không kìm chế được những sức mạnh hủy hoại của nó, không chỉ ở phạm vi các quốc gia mà cả ở các lục địa và toàn thế giới.

Cũng cần nói tới một ưu điểm quan trọng khác của cuốn sách này: sự phong phú về những tư liệu, số liệu, một điều rất cần thiết cho công tác nghiên cứu và giảng dạy.

Trong bối cảnh của thế giới hiện nay, chủ nghĩa xã hội lâm vào khủng hoảng, bước vào một thời kỳ thoái trào tạm thời, không khỏi không có dao động trong việc nhận biết bản chất của chủ nghĩa tư bản và phủ nhận tính tất yếu của lịch sử phát triển của loài người - Chủ nghĩa xã hội sẽ là người "đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản", thì việc cung cấp những tư liệu và quan điểm để nhận thức đầy đủ và đúng đắn về bản chất của chủ nghĩa tư bản là rất cần thiết.

Vì những lý do trên, Nhà xuất bản cho dịch và giới thiệu công trình nghiên cứu này với mục đích để các nhà nghiên cứu có thêm những tư liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy của mình.

Nhà xuất bản Thế Giới chân thành cảm ơn tác giả Michel Beaud đã cho phép dịch và xuất bản tác phẩm này ra tiếng Việt; cảm ơn tiến sĩ Ngô Mạnh Lân, một nhà kinh tế học Việt Nam tại Pháp đã gợi ý và giúp đỡ để chúng tôi có điều kiện dịch và xuất bản công trình nghiên cứu có giá trị này, ông còn là người viết lời Tựa cho cuốn sách.

Chúng tôi mong nhận được những nhận xét của bạn đọc về cuốn sách này, xin cảm ơn trước.

Tháng 7 năm 2002
NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

TỰA

Lịch sử chủ nghĩa tư bản của Giáo sư Michel Beaud là một tác phẩm nghiên cứu đầy đủ và chính xác, sử dụng các tư liệu mà các cuốn sách về chủ nghĩa tư bản thường không nhắc đến và bỏ qua. Mục đích của cuốn sách nhằm phân tích quá trình vận hành của chủ nghĩa tư bản trong quá trình hình thành của nó, trải qua những chặng đường lịch sử đầy xương máu, bóc lột và bất công, mà cũng là những chặng đường đầy sáng tạo và phát triển, thay hình đổi dạng về quan hệ sản xuất và quan hệ xã hội, cơ cấu giai cấp, và tất cả những cấu trúc thượng tầng, kể cả ý thức hệ và thể chế chính trị - tất cả tạo nên xã hội tư bản chủ nghĩa.

Lịch sử chủ nghĩa tư bản nêu rõ hệ thống tư bản chủ nghĩa mang theo sự chuyển biến năng động của mình, có quá trình "lôgích xã hội phức tạp", có những động lực chuyển biến và hủy hoại từng phần một của hệ thống tư bản chủ nghĩa, vô hình chung đẻ ra cái mới, hủy bỏ cái cũ. Quá trình chuyển biến này xuất phát từ các thế kỷ XV và XVI cho đến các thế kỷ XVIII và XIX, XX là thời điểm của quá trình công nghiệp hóa liên tục ở châu Âu và châu Mỹ cho đến ngày nay. Kinh tế, do đó, không thể tách rời lịch sử của nó và lịch sử các xã hội nói chung, mà việc nghiên cứu kinh tế ngoài lịch sử xã hội, như Michel Beaud cảnh cáo, sẽ dẫn đến tình trạng bỏ qua tính phức tạp của các xã hội, vai trò quyết định của Nhà nước và của các thể chế chính trị, rút cuộc không cho phép thấy được sự vận hành tổng hợp và toàn thể của chủ nghĩa tư bản. Charles P. Kindleberger, nhà kinh tế nổi tiếng nghiên cứu về các cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính và tiền tệ, đã từng nói rằng "kinh tế học cần đến lịch sử hơn là lịch sử cần đến kinh

tế học"[1]. *Lịch sử chủ nghĩa tư bản* có nhiều nhận xét rất bổ ích về phương pháp nghiên cứu kinh tế trong lúc những công trình nghiên cứu kinh tế thiên về xây dựng mô hình kinh tế toán, quên bẵng rằng lý luận và kỹ thuật mô hình kinh tế toán chỉ là dụng cụ, là thước đo dựa trên một số những chỉ tiêu đã chọn lọc trên các giả thuyết trừu tượng. Mô hình kinh tế vận dụng các công thức toán học có tinh vi đến đâu, cũng không phát hiện nổi nội dung những quy luật chuyển biến, có sáng tạo có hủy hoại của quá trình và thực trạng năng động vận hành tư bản chủ nghĩa. Đứng trên lý luận kinh tế học mà nói, thì mô hình mà lý luận "tân-kinh điển" (*néo-classical théories*) hiện đại thường sử dụng, chỉ có tác dụng trong nền kinh tế khép kín, quay vòng, các nhân tố luôn luôn trở về hiện tình thăng bằng và cân đối, không có khủng hoảng, mà cũng không có chu kỳ[2]. Các mô hình này không phát hiện được quy luật "vừa hủy hoại vừa sáng tạo" của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa[3] và những biến đổi của nó, lại càng không nắm được "lôgích tích lũy mù quáng bướng bỉnh" của nó[4], theo từ viết của Michel Beaud.

---

1. Kindleberger, Charles P., *Manias, Panics, and Crashes - A History of Financial Crises*, 1996 (Chứng cuồng, Hoảng sợ và Đổ vỡ - Lịch sử các cuộc khủng hoảng tài chính), London, McMillan.
2. Một số các nhà kinh tế "tân-kinh điển" cho rằng trong thời đại "toàn cầu hóa", các nền kinh tế tư bản không còn phải trải qua các chu kỳ nữa, hoặc là nếu còn có "chu kỳ" thì thứ chu kỳ này không mang tính chất kinh tế của nó nữa, ngụ ý chủ nghĩa tư bản không còn trải qua những cuộc khủng hoảng lớn nữa. Nhà kinh tế Hy Lạp, Giáo sư Kostas Vergopoulos, đã bác bỏ rất chính xác và sắc sảo luận cứ năng về tính ý thức hệ này. Ông viết: "Bất cứ cuộc khủng hoảng kinh tế nào, dù nó có mang tính cơ cấu đến đâu, đều phải ghi khắc vào sự lôgích của chu kỳ kinh tế, dù rằng sau này nó có thể mang theo nhiều chiều cỡ có ý nghĩa và quan trọng hơn..., trước khi nói đến bản chất, thời hạn, và hậu quả của nó...", tr.109. Xem: Vergopoulos, Kostas, *Mondialisation, la fin d'un cycle Essai sur l'instabilité internationale* (Toàn cầu hóa, sự kết thúc của một chu kỳ. Tiểu luận về tình trạng bấp bênh của thế giới), Paris, NXB Séguier, 2002.
3. Schumpeter, Joseph A., *The Theory of Economic Development* (Lý luận về phát triển kinh tế), New Brunswick (USA), London (U.K.), Transaction Publishers, 1996.
4. Beaud Michel, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản*, Hà Nội, NXB Thế Giới, 2002.

Trong quá trình hình thành của chủ nghĩa tư bản, nền kinh tế không chỉ mang tính quốc gia mà ngay từ đầu đã có tính vừa quốc gia vừa thế giới, vừa cạnh tranh vừa độc quyền, vừa có thị trường tự do hóa vừa có sự lãnh đạo của Nhà nước. *Lịch sử chủ nghĩa tư bản* đem lại những phân tích sắc bén trên nhiều tài liệu cơ bản và trích dẫn phong phú những tác phẩm của các nhà lý luận kinh tế học kiệt xuất trong thời kỳ khai sinh và phát triển của chủ nghĩa tư bản, làm sáng tỏ vai trò lớn lao của Nhà nước, sự gắn bó chặt chẽ giữa Nhà nước với chủ nghĩa tư bản trong suốt quá trình cấu tạo xã hội tư bản chủ nghĩa ở mỗi thời kỳ lịch sử quyết liệt với sự hình thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới. *Lịch sử chủ nghĩa tư bản* vạch rõ và phân tích cụ thể tính chất của những cuộc đấu tranh giai cấp của mỗi thời kỳ chống nạn thất nghiệp, chống áp bức bóc lột, đòi phải cải thiện xã hội. Những cuộc đấu tranh giai cấp này đều xảy ra ở những thời điểm biến động và chuyển đổi sau hai Đại chiến I và II, sau những chu kỳ kinh tế trung hạn hay dài hạn, những cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội, chính trị lớn.

Nhà lý luận kinh tế Joseph Schumpeter đã có câu rằng: "Khủng hoảng xuất phát từ sự phồn vinh", có nghĩa là phải nhìn vào chủ nghĩa tư bản như một hệ thống vừa năng động vừa chuyển đổi, mà vấn đề không phải là "chủ nghĩa tư bản quản lý những cấu trúc hiện tại của mình như thế nào" mà là "nó sáng tạo và hủy hoại các cấu trúc này của nó như thế nào". Kết luận của Schumpeter có phần rất bi quan về một hệ thống kinh tế xã hội ổn định có thể thay thế hệ thống và quy luật vận hành tư bản chủ nghĩa bất trắc, bấp bênh. Tác giả *Lịch sử chủ nghĩa tư bản*, ngược lại, cho rằng mỗi chuyển biến lớn của xã hội tư bản chủ nghĩa đều kéo theo nguy cơ và thách thức của nó, vừa thúc đẩy những cuộc đấu tranh của các giai cấp và nhân dân lao động, nhằm thông qua các tổ chức của mình ngăn chặn, hạn chế những hậu quả tiêu cực, và cũng là thời điểm và thời cơ cho các lực lượng tiến bộ trong xã hội tìm kiếm con đường hay nhiều con đường phát triển, để tiến lên ngoài sức gò ép, áp bức của các quy luật vận hành tư bản chủ

nghĩa, khắc phục và vượt qua "lôgích hàng hóa" ích kỷ, bất nhân của chủ nghĩa tư bản[1].

Lịch sử chủ nghĩa tư bản của Michel Beaud là một đóng góp quan trọng về kinh tế học để hiểu rõ quá trình toàn cầu hóa kinh tế bao trùm các mặt của các xã hội trên thế giới. Quá trình toàn cầu hóa diễn ra từ khoảng giữa thế kỷ XIX, bị ngắt quãng và dừng lại sau cuộc khủng hoảng tài chính lớn năm 1929 ở Mỹ và tình trạng suy thoái suốt những năm 1930 của các nền kinh tế Mỹ và châu Âu[2], xuất phát và triển khai trở lại chủ yếu từ sau Đại chiến II, phát triển vào những năm 1960, triển khai với tốc độ cao vào những năm 1970 và 1980, sau khi trải qua nhiều cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế to nhỏ cho đến hai năm đầu 1990-1991. Hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, với những chuyển đổi cấu trúc ở mỗi nước công nghiệp tư bản chủ nghĩa tiên tiến, trở thành hệ thống *có cấp bậc* trên dưới[3] giữa các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến với nhau, với các nước này và đa số các nước "đang phát triển" - "thế giới thứ ba" ở mức độ công nghiệp hóa khác nhau. Khái niệm cấp bậc trên dưới mà Michel Beaud triển khai về lý luận, bổ sung quy luật phát triển không đồng đều giữa các nước và làm sáng tỏ cái khoảng cách chênh lệch giữa các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến (phương Bắc) và các nước thuộc các nước "đang phát triển" (phương Nam) chưa bao giờ lại sâu thẳm như ngày nay. Khái niệm nền kinh tế vừa quốc gia vừa thế giới qua sự di chuyển và bành trướng của các công ty xuyên quốc gia, qua các chi nhánh của các công ty này vận dụng lợi thế nhân công, thị trường tiêu thụ của mỗi nước trên khắp các khu vực, kể cả ở các nước công nghiệp tiên tiến châu Âu và châu Mỹ, báo hiệu từ những năm 1970, các nền kinh tế quốc gia tiên tiến châu Âu,

1. Đó là theo tôi, một trong những ý nghĩa sâu xa trong câu nói Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội "không kinh qua chủ nghĩa tư bản".
2. James Henry, *The End of Globalization. Lessons from the Great Depression* (Sự kết thúc của quá trình toàn cầu hóa. Những bài học rút ra từ thời kỳ Đại suy thoái), Harvard University Press, 2001.
3. Beaud Michel, *Le Système national/mondial hiérarchisé* (Hệ thống quốc gia/thế giới có cấp bậc), Paris, collection "Agalma", La Découverte, 1987.

châu Mỹ và Nhật đang chuyển sang quá trình toàn cầu hóa *với những nét đặc trưng lịch sử của mỗi nước, mỗi khu vực*. Tuy nhiên về phương pháp, các số liệu thống kê về đầu tư, mậu dịch quốc tế, sản xuất, v.v... vẫn tính ra từ sự vận hành của nền kinh tế trong khuôn khổ quốc gia có biên giới[1]. *Lịch sử chủ nghĩa tư bản* thuộc loại một vài cuốn sách rất hiếm có cố gắng xây dựng số liệu và chỉ tiêu thống kê xuất phát từ sự vận hành của nền kinh tế thế giới ngày nay[2].

Chiến lược của các công ty xuyên quốc gia không chỉ chĩa vào thị trường quốc gia, mà thị trường thế giới mới là đòn bẩy mãnh liệt và chỗ dựa cho những sáng kiến đầu tư, sản xuất, chuyển giao kỹ thuật mang tính ngày càng uyển chuyển và linh động. Tính độc quyền, cạnh tranh giữa các công ty xuyên quốc gia trên thị trường thế giới cũng biến đổi và trở nên căng thẳng, gay gắt thêm, thông qua *quá trình tập trung hóa vốn tư bản, quá trình tư hữu hóa một số các lĩnh vực kinh tế, tài chính thuộc độc quyền Nhà nước, và quá trình tự do hóa hệ thống luật pháp và điều lệ về quản lý công ty (corporate governance), kinh doanh, thương mại, và bảo hiểm. Khái niệm, chiến lược, chính sách kinh tế, tiền tệ của các tổ chức quốc tế trong đó nước siêu cường Mỹ đóng vai trò trụ cột như Ngân hàng Thế Giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), chính là chiến lược, chính sách phản ánh các quá trình và quy luật vận hành đó của chủ nghĩa tư bản hiện đại ngày nay*. Song đó cũng là thời cơ cho một số nhỏ khoảng 18, 20 nước "đang phát triển" thu hút vốn đầu tư trực tiếp tuồn ra từ một nhóm các nước châu Âu và châu Mỹ thống trị thị trường thế giới. Một phần nhỏ trong số khoảng 18, 20 nước đó trở thành những con "hổ", con "rồng" với các mối ràng buộc và phụ thuộc mới, đồng bộ bước thêm một bước dài

1. Beaud Michel, *L'économie mondiale dans les années 1980* (Kinh tế thế giới trong những năm 1980), Paris, La Découverte, 1989.

2. Cuốn sách có tầm nhìn toàn cầu thị trường thế giới và có sự cố gắng xây dựng và vận dụng các số liệu và chỉ tiêu trên hướng đó là cuốn xuất bản năm 1999, của Giáo sư Horst Siebert, *The World Economy* (Kinh tế thế giới), London, New York, Routledge.

nhảy vào con đường tư bản chủ nghĩa. Một vài nước "đang phát triển" được thừa nhận là nước "công nghiệp tiên tiến"[1] được phô trương là những nước mẫu mực cho các nước "đang phát triển" khác noi gương.

Chiều hướng "kết hợp" với kinh tế và thị trường quốc tế dưới sự thống trị của 7 nước tư bản chủ nghĩa hùng mạnh nhất về vốn, khoa học và kỹ thuật đã trở thành chiều hướng chủ yếu của thời đại. Sự sắp xếp cấp bậc trên dưới giữa các nước có thay đổi trên bậc thang phân loại, do một số các nước "mới công nghiệp hóa" vươn lên hàng bậc cao hơn, để cáng đáng việc cung cấp sản phẩm tiêu thụ chất lượng và kỹ thuật cao hơn trước và đáp ứng nhu cầu khách hàng rộng rãi trên thị trường Mỹ và châu Âu. Nhóm các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến thì tập trung vào các ngành khoa học cơ bản và ứng dụng cao cấp, các ngành dịch vụ phức tạp, và tập trung nguồn lực khoa học kỹ thuật sản xuất một số những sản phẩm có "chất xám" cao cấp đòi hỏi vốn đầu tư khổng lồ. Các nước "đang phát triển" thì sử dụng lợi thế nhân công trường cửu của nước vẫn còn nghèo, sức mua còn thấp để trở thành những nước cung cấp sản phẩm hàng hóa tiêu dùng thông dụng và rẻ tiền. *Sự phân công lao động mới này* đang trong quá trình hình thành của nó đương nhiên tạo thêm công ăn việc làm, có nâng lên sức mua và mức sinh hoạt của các tầng lớp xã hội thuộc giai cấp "trung gian" tương đối sung túc. Tuy nhiên, khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa các tầng lớp giàu có, sung túc và đa số các tầng lớp lao động thành thị và nông thôn cũng đào sâu thêm. Hiện nay và trong tương lai trước mắt, tình trạng *bất công xã hội* ở các nước tiên tiến và ở các nước "đang phát triển" trở thành vấn đề có tính ưu tiên và khẩn trương hàng đầu đối với chính quyền các quốc gia. Tác giả *Lịch sử chủ nghĩa tư bản* đã dựa vào các số liệu thống kê tin cậy và phong phú chứng minh "mức chênh lệch" (trong các xã hội phương Bắc cũng như

1. Chẳng hạn, Mêhicô và Hàn Quốc được gia nhập *Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế* (OECD), là một tổ chức quốc tế của chính phủ 30 nước thành viên được tuyển vào loại những nước công nghiệp tiên tiến nhất.

ở phương Nam) trong một thế giới ngày càng đông đúc và phụ thuộc lẫn nhau, đã đạt tới mức có sức bùng nổ"[1].

Trong thời kỳ bước ngoặt chuyển biến lớn của chủ nghĩa tư bản, quá trình toàn cầu hóa thị trường quốc gia và thế giới vận hành ở tốc độ nhảy vọt, do "kỹ thuật khoa học" (*technoscience*) ngày càng có vai trò trọng tâm[2] tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành tài chính và tiền tệ trở thành địa hạt thống trị. Ngành tài chính tiền tệ có sức vận động độc lập và tính năng động nội tại của nó, cho nên suốt những năm 1980 và 1990, nó *có chiều hướng cắt đứt mối quan hệ giữa tài chính tiền tệ với các quy luật của nền kinh tế hiện thực*. Trên thực tế, những ngành tài chính và tiền tệ đã toàn cầu hóa với tốc độ cao nhất vào những năm 1980 và 1990, để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư của các công ty phương Bắc và nhu cầu vay mượn của các công ty tư nhân và Nhà nước của một số các nước phương Nam, chủ yếu ở châu Mỹ Latinh và châu Á. Tham vọng trở thành những con "hổ" con "rồng" và nắm bắt thời cơ tỷ lệ tăng trưởng mậu dịch quốc tế vượt gấp hai ba lần tỷ lệ tăng trưởng kinh tế thế giới, là động cơ của một nhóm các nước "đang phát triển" tiến vào quá trình công nghiệp hóa ở mức độ kỹ thuật cao hơn. "Quan hệ quốc tế và không gian xuyên quốc gia đang nặn ra cấu trúc của nền kinh tế thế giới... một không gian sản xuất thế giới và các không gian sản xuất quốc gia", như Michel Beaud phân tích cụ thể trong cuốn sách xuất bản năm 1989[3].

1. Beaud Michel, *Le Basculement du monde - De la Terre, des hommes et du capitalisme* (Thế giới chuyển đổi - Về Đất, về Người và Chủ nghĩa tư bản), Paris, La Découverte, 2000.

2. Khái niệm "kỹ thuật khoa học" (*technoscience*) của Michel Beaud có nghĩa những hàng hóa sản phẩm mới phức tạp đòi hỏi sự kết tinh của nhiều kỹ thuật cao cấp mà chỉ các công ty xuyên quốc gia tầm cỡ lớn và các xí nghiệp có kỹ thuật cao cấp mới có khả năng làm chủ và triển khai phát minh và sản xuất những sản phẩm có nội dung kỹ thuật khoa học cao cấp. Điển hình của loại công ty này chẳng hạn là công ty Microsoft thể hiện sự "liên minh" giữa "kỹ thuật khoa học" và chủ nghĩa tư bản. Xem Beaud Michel, *Le Basculement du monde*... sđd.

3. Beaud Michel, *L'Economie mondiale*..., sđd.

Quá trình toàn cầu hóa tiền tệ và tài chính cũng như sự phát triển của các thị trường và công cụ chứng khoán, sự hình thành của các công ty dịch vụ tài chính tư nhân, một mặt tăng cường các nguồn lưu thông vốn tư bản trên thế giới, mặt khác tạo điều kiện cho các tài phiệt tư nhân, các tay đầu cơ khét tiếng hoành hành qua việc lợi dụng khai thác hệ thống điều tiết yếu kém và phần nào "hoang toàng", của các ngân hàng nhà nước và tư nhân ở các nước đang trở thành "hổ", "rồng". Các địa bàn tài chính gọi là các "thiên đàng thuế" (*fiscal paradise*) hay là các "trung tâm ngoài khơi" (*offshore centres*) tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty xuyên quốc gia lũng đoạn thị trường chứng khoán, biến ngân hàng nhà nước và các công ty, ngân hàng tư nhân ở một số các nước "đang phát triển" châu Á và châu Mỹ Latinh *thành những con nợ triền miên*[1]. Từ những năm 1970 và 1980, các lĩnh vực tài chính tiền tệ, công nghiệp, dịch vụ xen kẽ chặt chẽ thành một cấu trúc thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa trong khuôn khổ quốc gia và lợi thế so sánh nhất định của mỗi quốc gia. Kết cấu các nước phụ thuộc lẫn nhau không tách rời quan hệ thống trị ngày càng táo bạo và tàn bạo tiếp tục nằm trong tay một vài nước phương Bắc hùng mạnh nhất về kinh tế, tài chính *và quân sự.*

Về mặt xã hội, thì nét nổi cộm trong thời gian qua là nạn tham nhũng, hối lộ, trốn thuế tràn lan khắp các nước tiên tiến cũng như "đang phát triển", góp phần lũng đoạn nền kinh tế của các quốc gia. Vai trò điều tiết trên luật pháp của Nhà nước cũng yếu đi, dành chỗ cho thị trường tự phát triển khai ngày càng thoát ra khỏi quyền lực của Nhà nước quốc gia. Đó là nguyên nhân sâu xa của những cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế ở các nước "đang phát triển", mà đỉnh cao trong thập niên qua là cuộc khủng hoảng ở Đông Nam châu Á và Đông Bắc

1. Tỷ dụ, trong vòng tám năm, từ năm 1991 đến năm 1999, số tiền nợ nước ngoài của Achentina tăng lên 150%, của Braxin 75%, của Mêhicô 40%, là ba nền kinh tế hùng hậu nhất châu Mỹ Latinh cho đến năm 2001, khi Nhà nước và nước Achentina vỡ nợ và phá sản. Tình hình hiện nay ở Đông Nam châu Á, mà điển hình là sự biến động ở nước Indônêxia, cũng không kém trầm trọng.

Á năm 1997-1998. Hậu quả của nó còn kéo dài đến ngày nay với nạn thất nghiệp tăng vụt lên và tình trạng nghèo đói trở lại trầm trọng không kém hai, ba chục năm trước, chẳng hạn ở Thái Lan và Inđônêxia. Bước vào năm 2001, Singapore, bàn đạp của các công ty xuyên quốc gia, và Đài Loan, hai nước chuyên môn sản xuất các sản phẩm hàng hóa điện tử cao cấp, đang rơi vào tình trạng suy thoái kinh tế với tỷ lệ tăng trưởng hướng về số âm, còn nước Achentina thì đang ở ngưỡng cửa Nhà nước và cả đất nước vỡ nợ và phá sản[1], là hai trường hợp điển hình của những nguy cơ tương tự mà các nước "đang phát triển" khác sẽ phải đối phó trong tương lai không xa.

Nói tóm lại, một số những con "hổ", con "rồng" về thực chất vẫn chỉ là những con "hổ", con "rồng" không có thực lực "vừa sáng tạo vừa hủy hoại" của một số những nước tư bản thống trị trong hệ thống kinh tế, thị trường toàn cầu hóa. Các nền kinh tế này có tái sản xuất kinh tế xã hội trở lại không, ở tốc độ và mức độ nào, lại phụ thuộc vào sự tăng trưởng và vốn đầu tư trực tiếp của các nước phương Tây, chứng tỏ chế độ tích lũy tư bản nội tại yếu đuối, không huy động nổi các nguồn tài lực, tiềm tàng kinh tế và "chất xám" trong nước. Một nhà kinh tế Nhật đã từng gọi các hình thái xã hội của các con "hổ", con "rồng" này là "xã hội tư bản chủ nghĩa sơ hình" (*ersatz capitalism*), không xây dựng nổi chế độ tích lũy nội tại và tự chủ. Từ những nhận xét có thể rút ra từ bên trong các quan hệ quốc tế và kinh tế toàn cầu hóa hiện nay, dù còn là nước nông nghiệp hay từ vị trí "bán công nghiệp hóa" nâng cấp lên vị trí "mới công nghiệp hóa", các nước "đang phát triển" phương Nam đang mất dần chủ quyền và độc lập dân tộc của mình, ngày càng không có thực lực chủ động, do đó khó vươn lên ngang tầm nhóm các nước công nghiệp tư bản chủ nghĩa tiên tiến châu Mỹ và châu Âu.

1. Ngày 1 tháng Giêng năm 2002, Tổng thống Achentina, Eduardo Duhalde, mới được bầu lên tuyên bố chính thức nước Achentina, con "rồng" từ lâu năm của châu Mỹ Latinh, đã vỡ nợ và phá sản. Còn về phần nước Singapore, thì tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của năm 2001 là: số âm -0,2% (số liệu cuối năm 2001).

Triển vọng thiết thực trước mắt của các nước "đang phát triển" này là giành lại quyền chủ động ngăn chặn những hậu quả tiêu cực của quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới hiện đại, đồng thời tìm kiếm con đường phát triển kinh tế - xã hội nhằm xóa dần từng bước quan hệ phụ thuộc đơn phương vào sự phồn vinh hay suy thoái kinh tế của nhóm các nước châu Âu, châu Mỹ và Nhật, vào nhịp độ phát triển đầy sóng gió của các nền kinh tế tiên tiến này. Thời kỳ chuyển tiếp của chủ nghĩa tư bản đang toàn cầu hóa là không gian và thời gian lịch sử của các nước "đang phát triển" tranh thủ tiếp thu có sáng tạo những thành quả tiến bộ của chủ nghĩa tư bản hiện đại, vận dụng các lợi thế địa dư, kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị, để tiến lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa, từng bước xây dựng đất nước độc lập tự chủ. Quá trình lịch sử này phải trải qua nhiều thời kỳ quá độ "sáng tạo và hủy hoại", có nghĩa ở đây là xây dựng cái mới, cái hiện đại, loại bỏ cái cũ, cái lạc hậu. Biết vận dụng khôn khéo và nhạy bén các quy luật vận hành của thị trường thế giới hiện đại ngày nay, *đồng thời xây dựng thị trường nội địa vững chắc, tăng cường tích lũy từ bên trong*, là điều kiện tiên quyết và ưu tiên, để tránh lao vào ngõ đường cụt và tiếp tục phát triển vững bền.

Vả lại, các nước "đang phát triển", nói nôm na là các nước còn nghèo đói, đang đứng trước thực trạng là vốn đầu tư trực tiếp của một vài nước "phát triển", tức là giàu có, chủ yếu tập trung vào giữa các nước này với nhau. Chẳng hạn, thống kê của "Văn phòng Quốc gia Nghiên cứu Kinh tế" (NBER) của chính phủ Mỹ cho thấy từ năm 1989 đến năm 2000, vốn đầu tư trực tiếp tăng lên trên 40% (năm 1989, 228 tỷ USD, năm 2000, 1150 tỷ USD) thì khoảng 90% là vốn đầu tư trực tiếp vào các nước tư bản phát triển Mỹ và Tây Âu. Nói tóm lại, vốn đầu tư trực tiếp vào các nước khác ngoài nhóm các nước Mỹ và Tây Âu cho đến nay chỉ mới chiếm 0,3% GDP (tổng sản phẩm nội địa) của nhóm các nước có vốn đầu tư lưu thông "ngoài biên giới quốc gia" của mình. Quá trình toàn cầu hóa, do đó, *có giới hạn nhất định của nó* và ta có đầy đủ số liệu và tư liệu để khẳng định rằng, quá trình "kết hợp quốc tế" mà các cơ quan quyền lực của các nước phát triển chủ trương đang diễn ra dưới sự thống trị, uy hiếp và cả đe dọa của một nhóm các nước

tư bản "phát triển" Mỹ, Nhật và Tây Âu. Vì vậy, việc quán triệt hiện thực và thực tế của nền kinh tế thế giới ngày nay là cần thiết và đòi hỏi phải tìm hiểu sâu rộng lịch sử của chủ nghĩa tư bản - là hình thái xã hội và phương thức sản xuất tiên tiến nhất cho đến nay của nhân loại, để tìm ra phương hướng chiến lược phát triển mới nhằm xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa giàu có, công bằng, văn minh, và *nhân đạo*. Cuốn *Lịch sử chủ nghĩa tư bản* của Michel Beaud là một đóng góp đáng kể trong việc này.

Vô số các sách vở đã nói nhiều về tính ưu việt của nền "kinh tế thị trường"[1]. Thị trường là môi trường trao đổi, buôn bán giữa người tiêu thụ và người sản xuất. Nó hình thành từ thuở xưa từ khi có xã hội bộ tộc và giai cấp và sự kết tinh của muôn vàn quan hệ dựa trên sự trao đổi sản phẩm hàng hóa muôn hình vạn dạng. Do đó, thị trường là một bộ phận khăng khít của quan hệ xã hội và quan hệ sản xuất trong lịch sử phát triển của các phương thức sản xuất. Thị trường là hiện tượng tất yếu và là quy luật vận hành của bất kể nền kinh tế nào. Nó không tách rời vai trò và quyền lực điều tiết của Nhà nước. Tuy nhiên, ở giai

1. Bàn về vấn đề thị trường, nhà lý luận kinh tế học, Giáo sư Joseph E. Stiglitz, nguyên thành viên Hội đồng các cố vấn kinh tế của chính phủ Bill Clinton, nguyên kinh tế trưởng và phó chủ tịch Ngân hàng thế giới (WB), được giải thưởng Nôben 2001 về kinh tế học, đã vạch trần tính bảo thủ và giáo điều của cái gọi là "sự nhất trí Hoa Thịnh Đốn (*Washington consensus*) về kinh tế học tân tự do và chủ nghĩa tiền tệ của nhà kinh tế học Giáo sư Milton Friedman và trường Đại học Chicago, của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) trong đó siêu cường Mỹ có quyền lực và ảnh hưởng quyết định, từ đó đã phân tích những hiểu biết phiến diện và sai lầm nghiêm trọng của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) về thị trường và sự vận hành của nó, đồng thời phê phán nghiêm khắc một số các chính sách, chủ trương sai lầm về kinh tế vĩ mô, "chuyển dịch cơ cấu" (*structural adjustment*), và tiền tệ của tổ chức này đối với các nước đang phát triển. Giáo sư Stiglitz cũng phân tích và làm sáng tỏ hậu quả tai hại của quá trình toàn cầu hóa ngày nay đối với các tầng lớp dân nghèo ở các nước đang phát triển, làm cho cái hố ngăn cách ngày càng sâu thẳm giữa những người "có" (*haves*) và những người "không có" (*have nots*). Xem: Stiglitz Joseph, *Globalization and Its Discontents* (Toàn cầu hóa và những sự bất mãn của nó), London, New York, NXB, W.W. Norton, tháng 6, 2002.

đoạn phát triển hiện tại của chủ nghĩa tư bản hiện đại, kinh tế thị trường được phổ biến rộng rãi *có nội dung nặng về ý thức hệ của "chủ nghĩa tự do mới" (néo-libéral)*, chống lại các chính sách kinh tế dựa vào quyền lực và sự can thiệp của Nhà nước, chống lại các nền kinh tế có các thể chế, đạo luật điều tiết, quản lý của Nhà nước, và chủ trương tự do hóa hoàn toàn các hoạt động kinh tế và xã hội, lấy thị trường tự do hóa, sự cạnh tranh sống còn chạy theo lợi nhuận tối đa làm tiêu chuẩn cao nhất, để đánh giá "hiệu nghiệm" và "hiệu quả" kinh tế của một xã hội.

Tác giả *Lịch sử chủ nghĩa tư bản* đã làm sáng tỏ tính ý thức hệ và áp đặt[1] của khái niệm "kinh tế thị trường" đó xuất phát từ một số các cơ quan nghiên cứu và chính trị tầm cỡ chiến lược của Mỹ và châu Âu. Nó được truyền bá, phổ biến rộng rãi trong thời kỳ "chiến tranh lạnh", nhất là trong thời điểm nguyên Tổng thống Mỹ Ronald Reagan nắm quyền và được phổ biến sau này như một sự thật tuyệt đối sau khi hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa hiện thực Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, thậm chí nhà chiến lược Mỹ gốc Nhật, Francis Fukuyama[2], tung ra lý thuyết cho rằng nhân loại đang bước vào thời kỳ "lịch sử đã kết thúc", có nghĩa hệ thống và "kinh tế thị trường" tư bản chủ nghĩa sẽ muôn đời là tương lai của thế giới loài người. Tác giả *Lịch sử chủ nghĩa tư bản* cảnh cáo khái niệm "kinh tế thị trường", về mặt khoa học, không thể bỗng chốc như trong một trò ảo thuật, che lấp và thay thế khái niệm "chủ nghĩa tư

1. Về chế độ và chính sách bảo hộ mà các nước công nghiệp tiên tiến tiến hành nhưng lại đòi ap đặt các nước "đang phát triển" phải hủy bỏ các chính sách bảo hộ công nghiệp nông nghiệp của mình, xem Ha-Joon Chang, *Kick away the Ladder - Development Strategy in Historical Perspective* (Đá đi cái thang leo - Chiến lược phát triển trong viễn đồ lịch sử của nó), London, Anthem Press, 2002; về các chính sách bảo hộ trong thời gian mấy năm qua của các nước công nghiệp phát triển, xem các bài của Giáo sư Alfred Kleinknecht của trường Đại học Delft (Hà Lan) trong tạp chí *Cambridge Journal of Economics*, đặc biệt bài A. Kleinknecht, J. Wendel: "The Myth of Economic Globalisation" (Huyền thoại toàn cầu hóa kinh tế), số 22, 1998.

2. Fukuyama Francis, *The End of History and the Last Man* (Sự kết thúc của lịch sử và người cuối cùng), New York, Free Press, 1992.

bản" vẫn giữ nguyên giá trị khoa học của nó, để phát hiện và phân tích chính xác "những khía cạnh quan trọng của thế giới ngày nay[1]."

Tham khảo và nghiên cứu 500 năm *Lịch sử chủ nghĩa tư bản* của Michel Beaud sẽ góp phần hiểu biết rõ quy luật vận hành của chủ nghĩa tư bản hiện đại ngày nay, với những bước tiến nhảy vọt về khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực, kể cả về sinh học, di truyền học và y tế, ở thời kỳ chủ nghĩa tư bản hiện đại đang thay hình đổi dạng, "vừa hủy hoại vừa sáng tạo", với lôgích tái sản xuất xã hội và mâu thuẫn phức tạp mới của nó, buộc nó phải đương đầu với những thách thức, đe dọa, với những hình thức và phương pháp đấu tranh giai cấp mới của nhân dân lao động và các dân tộc phương Bắc (giàu có, "phát triển") và phương Nam (nghèo đói, "đang phát triển"), và trong hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước, mỗi quốc gia.

Bài tựa ở đây cho cuốn sách của Giáo sư Michel Beaud thể hiện mối tình hữu nghị lâu năm giữa hai đồng nghiệp tâm đầu ý hợp trên nhiều địa hạt kinh tế và xã hội, song cũng xin nói thêm và kết luận: *Lịch sử chủ nghĩa tư bản* là một tác phẩm có tính giáo khoa, sư phạm cao độ, do đó, sẽ giúp các nhà giáo, các nhà nghiên cứu và các độc giả có thêm một số những khái niệm, tiêu chí cơ bản, để nhìn vào sâu sắc và sâu rộng hơn những chuyển biến chiến lược của thế giới ngày nay. Điều này thể hiện ở chỗ cuốn sách đã tái bản 6 lần tại Pháp, và đã được nhiều nước trên thế giới, kể cả Trung Quốc, Braxin và Nhật Bản, đánh giá cao, dịch ra và xuất bản. Nhà xuất bản Thế Giới đã có sáng kiến rất hay phổ biến kiến thức và nhận định về chủ đề của thời đại. Xin thành thật hoan nghênh.

Viết tại Paris, tháng 6 năm 2002.

GS.TS. NGÔ MẠNH LÂN
Đại học Khoa học Xã hội (EHESS Paris, Pháp)
Đại học Waseda (Tokyo, Nhật Bản)

1. Beaud Michel, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản*, sđd.

LỜI NÓI ĐẦU

Tôi hoàn thành cuốn sách này vào lúc người ta theo lệnh của chính phủ đã phá hủy trường sở của Đại học Paris VIII ở Vincennes, nơi tôi giảng dạy từ năm 1968. Cuốn sách này dựa rất nhiều vào các cuộc tranh luận và các công trình nghiên cứu được tiến hành trong mười hai năm ở Vincennes; lúc đầu là trong Đơn vị giảng dạy và nghiên cứu (UER) về kinh tế chính trị học, với rất đông giảng viên và sinh viên không thể kể hết tên ở đây; sau đó, cùng với những người chủ trì các bộ môn khác như các nhà sử học, xã hội học, địa lý, chuyên gia về các khoa học chính trị hay các vùng địa - chính trị, triết học; cuối cùng, với nhiều người khác đến tranh luận và đóng góp vào suy nghĩ tập thể, đặc biệt tại các hội thảo về Khủng hoảng (1975), về nước Pháp và thế giới thứ ba (1978), về Trật tự Mới bên trong (1979).

Nhắc tới trường Đại học Paris VIII ở Vincennes, tôi xin nêu tên hai người đã quá cố, Nikos Poulantzas với những công trình của ông giúp chúng ta phân tích rõ hơn về các giai cấp xã hội, Nhà nước, chủ nghĩa phát xít, chuyên chính, dân chủ; Jaimes Baire, sinh viên tại UER về kinh tế chính trị học, bị vệ binh quốc gia của Salvador tra tấn đến chết, với luận văn cao học của anh được bảo vệ *in absentia* (vắng mặt). Tên tuổi của hai người đó làm chúng ta nhớ tới giải thưởng Tự do.

Trường Đại học Paris VIII
ở Saint-Denis, tháng Mười, 1980

LƯU Ý BẠN ĐỌC

Tác phẩm này viết trong những năm 1979-1980, xuất bản lần đầu ở Nhà xuất bản Seuil năm 1981 thuộc bộ sách "Kinh tế và xã hội", còn các lần tái bản vào các năm 1984, 1987 và 1990 được xếp trong bộ sách "Các tiêu điểm Kinh tế".

Các lần xuất bản vào năm 1981 và 1984 gồm sáu chương, được viết năm 1979 và 1980 và bao trùm thời kỳ 1500-1980. Tôi đã thu thập tư liệu trong giáo trình của tôi về lịch sử các sự kiện kinh tế đã giảng tại trường Đại học Paris VIII ở Vincennes những năm bảy mươi. Trong lần xuất bản này, các văn bản của chương đó, trừ những chỉnh lý cho chuẩn xác hơn, cũng là các văn bản của lần xuất bản đầu tiên; chỉ có những "nhận xét về giai đoạn" được làm phong phú hơn, rất thường khi là kéo dài văn bản 1981 (đã được báo trước như vậy) bằng những suy nghĩ bổ sung.

Chương bảy, soạn cho việc xuất bản các Tiêu điểm Seuil năm 1987, đã được xem lại và bổ sung lần đầu cho lần xuất bản thứ tư năm 1990 và lần thứ hai cho việc xuất bản bằng tiếng Hà Lan và tiếng Nhật năm 1994. Chương này lại được sửa chữa và bổ sung về chiều sâu cho lần xuất bản này. Thư mục của chương này nằm trong thư mục chung, dưới nhan đề "6. Về sự đột biến thế giới".

Cuối cùng, dưới nhan đề "Nhập đề chung", đã tập hợp hai nhập đề, nhập đề năm 1981 và nhập đề mới viết năm 1999, mà thư mục của nó nằm ở đoạn mở đầu của thư mục chung.

Beauval, tháng mười một 1999

NHẬP ĐỀ CHUNG

Nhập đề lần xuất bản đầu tiên (viết năm 1980)

Cuốn sách này ra đời từ một niềm tin vững chắc rằng người ta không thể hiểu được thời đại hiện nay mà không phân tích những đảo lộn sâu xa trong các xã hội trên toàn thế giới, do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản mang lại.

Nó cũng ra đời từ mối quan tâm nắm được sự phát triển này ở rất nhiều chiều kích của nó: vừa kinh tế vừa chính trị và hệ tư tưởng; vừa quốc gia vừa đa quốc gia / thế giới; vừa là người giải phóng vừa là kẻ áp bức, vừa là kẻ phá hoại vừa là người sáng tạo...

Cuối cùng, nó ra đời từ tham vọng nhìn tới triển vọng của một tập hợp những vấn đề không thể tách rời nhau và rất thường được nghiên cứu riêng rẽ như: sự hình thành kinh tế chính trị học trong mối liên hệ của nó với "cuộc trường chinh tới chủ nghĩa tư bản"; sự khẳng định lý tưởng dân chủ chống lại chế độ quý tộc cũ và sự đi lên của giai cấp lãnh đạo mới bằng cách sử dụng những định chế dân chủ mới; mối liên hệ giữa sự phát triển của các kiểu chủ nghĩa tư bản quốc gia, sự tăng cường của các phong trào công nhân và những thành quả của thế giới lao động; sự bành trướng ngày càng trọn vẹn và phức tạp của sự thống trị tư bản chủ nghĩa trên thế giới; sự kết hợp giữa sự thống trị giai cấp và sự thống trị dân tộc; những cuộc khủng hoảng như các chỉ dẫn về những tắc nghẽn và bế tắc và như những yếu tố đổi mới: đặc biệt là cuộc "Khủng hoảng Lớn" hiện thời.

Người ta có thể theo dõi hành trình mù quáng trong bốn thế kỷ đã đưa những *conquistadores* (kẻ chinh phục) tới *pax britannica* (hòa bình kiểu Anh), từ những nhà ngân hàng và thương nhân ở Gênes, Anvers, Amsterdam đến nước Anh, chủ công xưởng và chủ ngân hàng thế giới, từ cái xa kéo sợi đến máy dệt cơ khí, từ cối xay gió đến máy hơi nước, từ những hoạt động

buôn bán và ngân hàng là chính sang chủ nghĩa tư bản công nghiệp, từ Machiavel đến Marx, từ *Quốc vương* đến *Tư bản*[1].

Thế rồi, trong vòng một thế kỷ, một vòng xoáy ốc quyến rũ lôi cuốn chúng ta: từ sự bá chủ của Anh đến sự khẳng định sức mạnh của Mỹ, rồi đến sự bác bỏ nó; từ những bước tiến và chiến thắng của phong trào công nhân đến sự bùng nổ những mâu thuẫn của nó trước những tình thế quốc gia và thế giới mới; từ than đá đến dầu mỏ và điện, cũng như đến những năng lượng mới; từ cơ giới hóa và phương pháp Taylor[2] đến những đảo lộn hiện thời của ngành viễn thông và ngành robot (người máy); từ những hình thức đầu tiên của chủ nghĩa tư bản tài chính đến sự thiết lập một hệ thống đế quốc chủ nghĩa có thứ bậc và đa dạng; và cuối cùng, qua những chặng đường phồn vinh, khủng hoảng và chiến tranh, từ cuộc "Khủng hoảng Lớn" 1885-1893 đến cuộc "Khủng hoảng Lớn" những năm 1970-1980.

Trong một cuốn sách song song với cuốn sách này - giống như một kẻ sinh đôi với nó, chúng tôi đã nghiên cứu tại sao, trước những đảo lộn của cách mạng công nghệ và Cách mạng Pháp, đã hình thành ra ý tưởng về chủ nghĩa xã hội, phong trào công nhân nhiều vẻ của thế kỷ XIX đã chiếm lấy ý tưởng đó như thế nào, cũng như sự thử thách của thực tế đã đưa từ cách mạng tháng Mười đến chủ nghĩa tập thể Nhà nước như thế nào. Đó là một dịp để suy nghĩ về bản chất của các hình thái xã hội ngày nay vẫn muốn đi theo chủ nghĩa xã hội - ở phương Đông cũng như ở phương Tây và ở thế giới thứ ba - và về những gì có thể vẫn còn là một dự án xã hội chủ nghĩa vào cuối thế kỷ XX này, có tính tới những bài học của thế kỷ vừa qua và những thách thức đáng lo ngại của thế kỷ sắp đến.

---

1. Machiavel (1469-1527): chính khách và sử gia người Italia. Trong tác phẩm *Quốc vương* (Le Prince) của ông viết năm 1513, ông cho rằng trong chính trị, người ta có thể dùng mọi thủ đoạn, miễn là đạt được mục đích.
   Marx (1818-1883): triết gia và nhà kinh tế học xã hội chủ nghĩa người Đức, tác giả bộ *Tư bản* viết năm 1867, trong đó ông đưa ra khái niệm về chủ nghĩa duy vật lịch sử.
2. Taylor (1685-1731): nhà toán học người Anh đã đề ra phương pháp hợp lý hóa sản xuất bằng cách làm hàng loạt theo dây chuyền.

Nhập đề lần xuất bản thứ năm (viết năm 1999)

Ngay sau năm 1968, một sự nở rộ những phân tích, lý giải và tranh luận về chủ nghĩa tư bản đã hướng tới bác bỏ những xác tín quá đơn giản của các sách giáo lý mác-xít, đồng thời vượt lên những đóng góp khác nhau của sử học theo thuyết định chế (*institutionnalisme*) và thuyết cấu trúc (*structuralisme*).

Về phần tôi, tôi đã được "dạy" về chủ nghĩa tư bản ở khoa Luật tại Panthéon, qua các giáo trình về "các hệ thống và cấu trúc" (đặc biệt của A. Marchal) cũng như về "lịch sử tư tưởng" (của H. Denis và đặc biệt của A. Barrère). Tôi cũng được giải thích về nó bởi những tác giả như Marx, Weber, Schumpeter, Perroux và Galbraith mà tôi đã đọc khi còn là sinh viên hay giảng viên trẻ.

Toàn bộ những phân tích ấy xoay quanh cặp "chủ nghĩa tư bản / chủ nghĩa xã hội".

Ở Marx, cũng như ở nhiều nhà cải cách cộng sản và xã hội chủ nghĩa thế kỷ XIX, sự hứa hẹn về chủ nghĩa xã hội đi đôi với sự phê phán và tố cáo chủ nghĩa tư bản công nghiệp. Và những cuộc đấu tranh của phong trào công nhân chống sự bóc lột và tha hóa tư bản chủ nghĩa đã được gắn chặt với niềm hy vọng về một xã hội khác, hữu ái, công bằng, tôn trọng con người, được tóm tắt bằng từ "chủ nghĩa xã hội".

Từ những năm 20 của thế kỷ XX, hiện thực của một thứ "chủ nghĩa xã hội đang xây dựng" đã tạo thành đối âm với niềm chờ mong chủ nghĩa xã hội, làm tăng thêm niềm mong chờ ấy vì "điều đó là có thể được" nhưng đồng thời cũng làm nó yếu đi do đã cắt nó khỏi chất ête của hy vọng.

Và làm sao mà một đầu óc trẻ tuổi, sau chiến tranh, lại không có ấn tượng mạnh về hai điều khẳng định của J. Schumpeter[1]: "Chủ nghĩa tư bản có thể tồn tại không? Không, tôi không tin là nó có thể tồn tại" và: "Chủ nghĩa xã hội có thể vận hành được không? Chắc chắn là có thể"[2], kia chứ.

Nhưng tình hình sau chiến tranh đã được đánh dấu bằng ba sự tiến hóa trọng yếu: sự theo đuổi bành trướng của chủ nghĩa tư bản Mỹ với sự ủng hộ của Nhà nước Mỹ; sự gia tăng của những "chủ nghĩa xã hội hiện thực" ở nhiều nước khác nhau của châu Âu, châu Á và các phần khác thuộc thế giới thứ ba, mà trên thực tế là trên cơ sở của những cái nền kinh tế nhà nước (*étatistes*)[3]; và dòng chảy mới của chủ nghĩa tư bản dân tộc, với sự thiết lập hình thức này hay hình thức khác của sự thỏa hiệp xã hội - từ hệ thống Nhật Bản đến các thỏa hiệp xã hội - dân chủ châu Âu, và từ cơ chế quy ước và lập pháp của Pháp đến kinh tế thị trường xã hội Đức.

Như vậy, nếu sự đối lập chủ nghĩa tư bản / chủ nghĩa xã hội vẫn còn là một mối tranh chấp hệ tư tưởng chủ yếu trong sự tranh cãi chính trị ở rất nhiều nước, thì những thành công của các thỏa hiệp dân tộc khác nhau đã làm đẻ ra, một mặt, một sự lẫn lộn nào đó - người ta thường coi những nước mà cấu trúc sản xuất của nó vẫn mang tính chất tư bản chủ nghĩa là xã hội chủ nghĩa - và, mặt khác, khả năng đáng tin của một "con đường thứ ba" được tăng thêm.

Là vật mang những dấu vết một lịch sử phức tạp - thiên sử thi về ngân hàng và công nghiệp, về những điều kiện lao động và điều kiện sống của giới công nhân, những cuộc đấu tranh của công nhân và công đoàn và sự đàn áp, về những tranh luận hệ tư tưởng và chính trị, - là ngọn cờ đối với một số người, là việc chỉ rõ một hệ thống cần phá hủy đối với những người khác, từ "chủ nghĩa tư bản" là một từ có rất nhiều âm hưởng khác nhau và được sử dụng một cách đầy nguy hiểm.

1. Schumpeter: nhà kinh tế học lớn của Áo, từng là Bộ trưởng Tài chính ở nước mình, chủ ngân hàng, giáo sư ở Harvard và đã công bố nhiều tác phẩm quan trọng.
2. J. Schumpeter 1942; 1984, tr.89 và 223.
3. M. Beaud, 1985.

Một số tác giả tự do, như F. von Hayek, và một số giới chủ rất ghét dùng nó, thậm chí nghe tới nó; họ thích dùng những tên gọi bao trùm hơn, như "kinh tế thị trường". Đối với những người khác thì ngược lại, đó là một thuật ngữ thường dùng cho phép hạn định một gam rộng lớn của những nền kinh tế hiện đại. Đối với một số tác giả và trong một số truyền thống lý luận, đó là một thuật ngữ phân tích kinh tế và xã hội đáp ứng với những định nghĩa đã được đưa ra.

Còn về phần tôi, tôi không hiểu rõ lắm về tất cả những điều đó khi tôi bắt đầu dùng nó. Mối quan tâm của tôi luôn luôn là để hiểu được thế giới, hiểu được những tiến hóa đang diễn ra, những gì không ổn và tại sao phải cứu chữa chúng và cứu chữa như thế nào. Từ "chủ nghĩa tư bản" rất nhanh chóng hiện ra với tôi để chỉ những hiện thực quan trọng của thời đại chúng ta mà sự hiểu biết nó có thể soi sáng các quá trình chủ yếu, nhận ra các vấn đề và suy nghĩ về những phương thuốc cứu chữa. Đó là một từ không thể thay thế được ở mức độ nó là từ duy nhất cho phép chỉ rõ những hiện thực này: từ bỏ từ này là từ bỏ việc tính tới những mặt quan trọng của thế giới ngày nay.

Nhưng đó là một từ khó dùng, vì những nội dung hệ tư tưởng nặng nề của nó, cũng như vì những ca ngợi hay phê phán mà nó mang theo, khiến cho không thể đoán trước được cái cách nó sẽ được hiểu.

Tôi được dạy rằng, chủ nghĩa tư bản là một hệ thống kinh tế. Nhưng tôi khá nhanh chóng hiểu được rằng, người ta không thể quy nó vào chiều kích kinh tế duy nhất[1] mà còn phải chú trọng

1. Nhà sử học lớn của Pháp, F. Braudel (1902-1985), đã khẳng định mạnh mẽ điều đó: "Sai lầm tệ hại nhất, đó là... coi chủ nghĩa tư bản là một "hệ thống kinh tế", không hơn không kém, trong khi nó sống theo trật tự xã hội, nó là đối thủ hay đồng lõa ngang hàng (hay gần như thế) với nhà nước, là một nhân vật kênh càng như nó đang có - và luôn luôn là thế; nó cũng sử dụng mọi điểm tựa mà văn hóa đem lại cho tính vững chắc của tòa nhà xã hội (...); nó làm cho các giai cấp thống trị tự bảo vệ được mình trong khi bảo vệ nó" (1979, tập 3, tr. 540; Sách bỏ túi, tr. 787). (Xem thêm: *Cơ năng của Chủ nghĩa tư bản* và *Những cấu trúc sinh hoạt thường ngày - Văn minh vật chất và CNTB*, NXB Thế Giới, xuất bản bằng tiếng Việt, 1995 và 1998. BT.).

tới những chiều kích xã hội, hệ tư tưởng, chính trị và đạo đức nữa. Về căn bản, những gì người ta coi là thuộc về "chủ nghĩa tư bản" là không thể tách rời khỏi cái xã hội (hay các xã hội) và khỏi nhà nước (hay các nhà nước), nó phát triển trong mối liên hệ với những cái đó. Điều đó rất sớm đưa tôi tới chỗ nghi ngờ sự phân tích theo lối phương thức sản xuất, vì việc nghiên cứu chủ nghĩa tư bản không bao giờ có thể quy vào thuật ngữ phương thức sản xuất ấy.

Khi phân biệt chủ nghĩa tư bản Hà Lan, Anh, Mỹ, hay Nhật Bản, thuật ngữ chủ nghĩa tư bản lúc ấy rất thường được hiểu như một hiện thực dân tộc, điều đó khiến cho người ta hiểu sai những biến đổi của thế giới mà sự phát triển của nó đã đẻ ra. Ngược lại, các tác giả hiện đại, như I. Wallerstein, lại trình bày nó như một hiện thực thế giới - ngay cả khi nguồn gốc của nó còn "bị chấm chấm" (*en pointillé*, ý nói chưa biết rõ)[1]. Việc nghiên cứu về lịch sử, từ lần xuất bản đầu tiên của cuốn sách này, đã cho tôi hiểu rằng, nó luôn luôn là một hiện thực dân tộc, nhưng đối với những chủ nghĩa tư bản hùng mạnh và năng động, thì đó là một hiện thực hướng tới chỗ tràn qua các biên giới, cho tới khi cùng với những chủ nghĩa tư bản khác góp phần biến đổi diện mạo của thế giới[2].

Chủ nghĩa tư bản hàng hóa, chủ nghĩa tư bản công trường thủ công, chủ nghĩa tư bản công nghiệp, chủ nghĩa tư bản hậu công nghiệp đang xuất hiện[3], chính là chủ nghĩa tư bản đã tiến triển trong lịch sử; nó đã tiến hóa bằng những sự phân tầng, mỗi tầng phát triển lên bằng cách phá hủy một phần các tầng cũ, biến đổi những gì còn lại và cũng tự biến đổi trong một quá trình không ngừng.

Một trong những khó khăn là những cách hiểu chủ nghĩa tư bản đã bị chi phối bởi những phân tích căn cứ ở thế kỷ XIX và phát triển trong hai phần ba đầu tiên của thế kỷ XX; do đó,

1. I. Wallerstein, 1980.
2. Tôi đã hệ thống hóa điều này trong cuốn sách của tôi năm 1987.
3. Xem dưới đây, chương 7, tr433.

những phân tích này chủ yếu in dấu những tính chất của chủ nghĩa tư bản công nghiệp, khiến cho chúng ta khó hiểu rõ và phân tích được những tiến hóa đang diễn ra. Một khó khăn khác là việc dùng từ này chứa đựng những cái bẫy: một số người nói về chủ nghĩa tư bản như một tác nhân, mà thật ra không phải thế - các tác nhân là các nhà tài chính, các chủ ngân hàng, các nhà lãnh đạo những tập đoàn lớn, cũng như các nhà doanh nghiệp nhỏ và vừa, những người làm thuê, những người sản xuất phụ thuộc, những người gửi tiết kiệm, những người tiêu dùng; còn những người khác thì nói về nó như một hệ thống; thế nhưng, ngoài cái ý tưởng cho rằng, có thể có một bảng kê các hệ thống để người ta có thể chọn lựa mà tôi thấy có vẻ như lừa phỉnh thế nào ấy, tôi ngày càng hoài nghi việc có thể nói tới một hệ thống tư bản chủ nghĩa nói chung: thuật ngữ này đã được tạo ra quá lâu bằng cách lấy sự sơ đồ hóa chủ nghĩa tư bản công nghiệp của thế kỷ XIX làm hệ thống tư bản chủ nghĩa nói chung.

Thật vậy, tôi đã đi tới ý tưởng cho rằng, chủ nghĩa tư bản chủ yếu là một lôgic xã hội phức hợp[1], mang những sức mạnh cải biến và tự cải biến, đã xuất hiện một cách vô hình vào các thế kỷ XV-XVI, được áp đặt ở thế kỷ XIX qua công nghiệp hóa và hiện nay đang có xu hướng chi phối phần lớn các xã hội và thế giới.

Thật vậy, làm sao lại không thấy rằng, trong sự tiến hóa rất chậm chạp của loài người và của thế giới, đã có một sự thay đổi về nhịp độ, về sức mạnh và về quy mô bắt đầu và nổi bật lên từ năm 1500, giữa thiên niên kỷ thứ hai theo Công nguyên? Trong số những thời điểm quan trọng của sự đột biến này có: những phát hiện địa lý lớn và những công cuộc thực dân đầu tiên, cuộc cách mạng năng lượng và công nghiệp đầu tiên, cuộc công nghiệp hóa đầu tiên, sự phát triển mậu dịch toàn cầu và sự phân chia thế giới giữa một số ít nước châu Âu, những biến đổi liên tiếp trong vận tải, liên lạc và làm chủ thông tin, việc lập ra những công ty rất lớn hoạt động ngày càng ở quy mô toàn cầu, việc thiết lập những tổ

1. Xem dưới đây, chương 7, tr. 442.

hợp tiền tệ và tài chính trùm lên cả thế giới, một sự biến đổi sâu sắc và không ngừng về cách thức sản xuất và lối sống...

Có thể kéo dài bảng danh mục này. Mỗi người có thể thấy được tầm quan trọng của những tương tác giữa các trường biến đổi khác nhau ấy đã góp phần làm tăng thêm, mở rộng và gia tốc sự đột biến như thế nào. Có thể tranh cãi xem những tương tác ấy tự chúng được tạo ra từ những trường khác nhau, hay trong sự vận động này có một hiện thực mới được tạo ra và đã góp phần gây nên và tăng cường những tương tác ấy. Chúng tôi chọn cách lý giải thứ hai.

Trong những thành tố của hiện thực mới ấy, có sự mở rộng những liên hệ tiền tệ và trao đổi; có sự phổ biến những liên hệ thị trường mang xu hướng trở thành những yếu tố chủ yếu của tổ chức xã hội; có doanh nghiệp lựa chọn sản xuất theo những triển vọng về lợi nhuận và đưa lợi nhuận đã thực hiện vào lại một vòng xoáy ốc sản xuất mới, dựa vào sự tiên đoán tương lai và sự tính toán tiền tệ; cùng với ngân hàng, tín dụng, buôn bán tài chính, đầu cơ, có những động cơ mạnh mẽ xiết chặt, kích thích, thúc đẩy những chức năng sản xuất và buôn bán; có những liên hệ mới giữa tất cả sức mạnh ấy với nhà nước hiện đại; có sự huy động ngày càng hợp lý và có hệ thống các tiềm năng kỹ thuật và tri thức khoa học nhằm tạo ra những hàng hóa mới; có việc sử dụng năng lực của người giàu và của những ai đạt tới giàu có nhằm nuôi dưỡng những nhu cầu mới; có cả một tập hợp những sức mạnh đưa tới chỗ rời bỏ quá khứ để ngày càng phóng tới tương lai...

Nhiều mặt của sự vận động mạnh mẽ ấy đã được đoán thấy trong sự phân tích về những "khoản ứng trước" (Turgot và phái trọng nông) và về thị trường (A. Smith); rồi được nhìn thấy rõ hơn trong những phân tích về tư bản (D. Ricardo, K. Marx), về doanh nghiệp dựa vào tư bản (M. Weber), về nhà doanh nghiệp cách tân và về sự hủy hoại sáng tạo (J. Schumpeter); và tất cả những điều đó đã được thấy khá rõ trong từ "chủ nghĩa tư bản" mà vô số tác giả thuộc mọi phía và mọi nước sử dụng từ cuối thế kỷ XIX, và chúng tôi sẽ cụ thể hóa ý nghĩa của nó ở nhiều điểm

khác nhau trong cuốn sách này, cho đến những suy nghĩ cuối cùng của mình trong đoạn cuối chương 7.

Còn một vấn đề cuối cùng nữa: sau sự sụp đổ của "chủ nghĩa cộng sản", hay nói đúng hơn, của chủ nghĩa kinh tế nhà nước xôviết, "hiện thực mới" mà chúng ta gọi là "chủ nghĩa tư bản" ấy phải chăng là con đường duy nhất, tất yếu, không thể bỏ qua được để tiến tới loài người tương lai[1]? Phải chăng tự nó mang theo tính hiện đại, sự tiến bộ, dân chủ của xã hội lớn: tóm lại, phải chăng đó là con đường của loài người?

Chúng tôi không nghĩ như thế; nếu chúng tôi đã nghĩ thế thì sẽ gọi nó là "con đường của loài người" rồi. Chúng tôi không nghĩ thế, vì trước hết chúng tôi không cho rằng, lịch sử loài người có một ý nghĩa hay một tính mục đích *a priori* (tiên thiên): nó là những gì do con người tạo nên qua nhiều quyết định có trọng lượng không ngang nhau. Sau nữa, chúng tôi không nghĩ thế, vì chủ nghĩa tư bản có những liên hệ mâu thuẫn với dân chủ và nó có thể rất phồn vinh dưới các chế độ độc tài; nó có những liên hệ nước đôi với thị trường mà nó phục vụ bằng cách sử dụng (và đôi khi lạm dụng) các tương quan lực lượng không ngang nhau; và những công ty có sức chiến đấu mạnh nhất không ngừng tìm cách thoát khỏi những bó buộc của thị trường bằng cách tìm kiếm những vị trí độc quyền; cuối cùng, nó làm cho sự tiến bộ thành quanh co, vì nó chỉ phát triển những hình thức có thể cho phép kiếm tiền mà thôi.

Hơn nữa, lịch sử loài người có những bước tiến và những bước lùi, những hành động, những chống cự và những đối đầu, những sự đi tới phía trước và những cú sốc quay lui. Thế nhưng, đứng trước những vấn đề, những tệ nạn, những tai họa và những đe dọa - đã biết rõ hay còn tiềm tàng - của thời đại chúng ta mà chính những sức mạnh tư bản chủ nghĩa đã góp phần rất nhiều vào đó, sẽ rất vô lý nếu loại bỏ *a priori* một (hay các) con đường khác có thể được mở ra trong một tương lai không xa.

1. Hiển nhiên người ta nghĩ tới những luận điểm của F. Fukuyama, 1992.

Lịch sử của chủ nghĩa tư bản ấy bắt đầu năm 1500. Một thời điểm tỏa sáng bao trùm lên một thế kỷ mà người ta có thể coi như một "bước ngoặt lịch sử vĩ đại của thế giới"[1].

Theo một nghĩa nào đó, điểm xuất phát này rất phù hợp với chủ đề cuốn sách này: về căn bản, cái mà ngày nay người ta có thể gọi là "chủ nghĩa tư bản" đã hình thành và được khẳng định từ hồi đó.

Thế nhưng, rõ ràng hiện thực mới mẻ ấy không sinh ra *ex nihilo* (từ không có gì): những nguồn gốc của nó nằm sâu trong quá khứ của các xã hội loài người; lôgic xã hội phức tạp của chủ nghĩa tư bản đã cắm rễ sâu vào những lôgic hàng nghìn năm của tài sản (*avoir*) và quyền lực (*pouvoir*), của sự làm giàu và sự trao đổi.

Nói như vậy có nghĩa là phải cắt nghĩa sự xuất hiện và sức sống của lôgic xã hội mới ấy để hiểu rõ bước ngoặt lịch sử mà tôi coi đó là sự khởi đầu một quá trình biến đổi và gia tốc mà ngày nay đưa tới một sự "đảo lộn thế giới[2]" thật sự, và sự cắt nghĩa ấy là một vấn đề vô cùng rộng lớn: làm thế nào để nói tới nguồn gốc của một hiện thực được tạo nên ở châu Âu về mặt lịch sử mà không rơi vào thuyết lấy châu Âu làm trung tâm? Và nhắc tới như thế nào tất cả những hoàn cảnh, trong đó hội đủ tất cả các thành tố của chủ nghĩa tư bản - những của cải tích lũy, những khả năng kinh doanh, những năng lực kỹ thuật - nhưng chủ nghĩa tư bản lại không xuất hiện? Muốn nhắc tới tầm quan trọng của những bước tiến được thực hiện trong các nền văn minh khác nhau trên thế giới, liệu có mạo hiểm khi dựng lên một bức tranh toàn cảnh có thể giống với cái nôi, hay cái hộp quý giá, của sự ra đời chủ nghĩa tư bản ở châu Âu vào lúc tiếp giáp giữa hai thế kỷ XV và XVI không?

Những câu hỏi ấy, đối với tôi, cả bây giờ nữa, là cực kỳ khó và có lẽ đáng viết thêm một tác phẩm khác.

1. Xem R. Bonnaud, 1992.

2. Xem dưới đây, chương 7, tr. 409 và M. Beaud, 1997.

Mấy lời sau cùng.

Ở Vincennes, nơi tôi giảng dạy kinh tế học, nhà sử học xuất sắc Jean Bouvier từng viết về lịch sử chủ nghĩa tư bản, đặc biệt về Ngân hàng Pháp, đang giảng dạy sử học.

Trong một cuộc trò chuyện của chúng tôi, tôi có nói với ông rằng, người ta rất cần có một cuốn lịch sử chủ nghĩa tư bản, vừa ngắn gọn vừa dành cho công chúng rộng rãi - cuốn sách nhỏ của H. Sée tôi thấy vừa cũ vừa thiếu - và theo tôi, ông là người duy nhất có thể làm công việc này thành công. Ông mỉm cười khó hiểu và lắc đầu nhiều lần, để rồi kết thúc sự im lặng khá dài ấy bằng một câu: "Không bao giờ một nhà sử học lại có thể mạo hiểm như vậy cả".

Hồi đó tôi bốn mươi ba tuổi. Tôi không lo ngại gì với các cấp lãnh đạo khoa học trong bộ môn của mình, với những phản ứng của các đồng nghiệp, cũng như với những giới hạn của riêng mình. Tôi đã mạo hiểm. Hồi đó tôi còn đánh liều được, nhưng hai mươi hay hai mươi lăm năm sau đó, tôi không còn tin chắc rằng mình có thể mạo hiểm như thế nữa không.

Beauval, 1999

PHẦN THỨ NHẤT

TỪ VÀNG ĐẾN TƯ BẢN

... Điều bí mật buộc tất cả những người giàu bắt tất cả những người nghèo phải làm việc.

VOLTAIRE

Chủ nghĩa tư bản hình thành trong lòng các xã hội hàng hóa và tiền tệ ở Tây Âu. Nhưng trước đấy đã có nhiều xã hội hàng hóa và tiền tệ vận hành trên thế giới mà không làm phát triển ở đó hình thức mới được phú cho một năng lực sáng tạo và hủy hoại đặc biệt ấy, tức chủ nghĩa tư bản.

Tất nhiên tôi có thể nói tới rất nhiều bước tiến, từ thời Trung Đại châu Âu, đã góp phần nuôi dưỡng sự hình thành một hiện thực xã hội mới như: sự phát triển trao đổi mậu dịch, những kỹ thuật mới, sự gia tăng sản xuất, sự tăng trưởng dân số và đô thị hóa, sự hình thành các nhà nước mới, sự tích lũy của cải, sự xuất hiện tư duy phê phán, sự phục hưng tri thức và tư tưởng. Nhưng trong phần lớn các lĩnh vực này, có những xã hội khác, những nền văn minh khác đã trải qua những bước tiến ít ra cũng rực rỡ như thế: đặc biệt là Trung Hoa cổ và thế giới Arập - Hồi giáo. Nhận xét này chắc chắn đưa tới câu hỏi vô cùng lớn lao này: vậy thì, tại sao trong khi tất cả các thành tố dường như đã quy tụ thành những hoàn cảnh lịch sử khác nhau, thì chủ nghĩa tư bản rốt cuộc lại xuất hiện giữa thiên niên kỷ thứ hai thuộc công nguyên, ở bán đảo nhỏ bé, yếu ớt và bị chia nhỏ nằm ở phía cực tây của lục địa Âu - Á (Eurasie) mênh mông này?

Có lẽ một phần lớn chính là vì nó rất đa dạng và bị phân chia ấy: với nhiều vương quốc và công quốc, với vai trò tăng lên của các thành phố, với sự phân biệt giữa quyền lực chính trị và uy quyền tôn giáo. Trong khi sự thống trị và hệ tư tưởng đế chế ở Trung Quốc và vị trí ưu thắng của giáo sĩ ở đất Hồi giáo - dù ở đó có nhiều thành tố rồi - đã ngăn cản người ta ăn thứ "nước sốt tư bản chủ nghĩa", tôi có thể nói như vậy. Nhưng phải chăng đã có một sự trùng hợp lịch sử đặc biệt giữa: óc kinh doanh, óc chinh phục, óc truyền bá Phúc Âm, những năng lực kỹ thuật mới (để sản xuất, đi biển, đánh nhau), sự ham thích hiểu biết và khám phá, sự tiến bộ của lý trí (đối diện với Thượng đế, với thế giới và tiền bạc)?

Ngẫu nhiên hay tất yếu đây? Sự thực là sau hàng nghìn năm tái sản xuất theo chu kỳ in dấu thăng trầm của những thành phố và đế chế, các xã hội loài người đã bước vào sự biến đổi mạnh mẽ nhất trong lịch sử của chúng.

Trong phần này, chúng ta sẽ theo dõi những sự phát triển - qua các thế kỷ XVI, XVII và XVIII - dẫn tới chủ nghĩa tư bản công nghiệp Anh ở thế kỷ XIX; những biến đổi của các giai cấp xã hội và các phương thức cai trị; làn sóng chinh phục thế giới thứ nhất của các cường quốc châu Âu, cũng như những suy nghĩ, những tranh luận kèm theo đó và sự nhận thức dần dần thể hiện ở những suy nghĩ và tranh luận ấy.

I. Cuộc trường chinh tới chủ nghĩa tư bản

Ở Tây Âu, xã hội phong kiến đã hình thành dưới hình thức hoàn tất của nó ở thế kỷ XI: trong khuôn khổ lãnh địa đã xuất hiện cách tổ chức sản xuất (nông nô, lao động cưỡng bức, khổ sai) và sự cưỡng đoạt lao động thặng dư (dưới hình thức tô lao động) của lãnh chúa, kẻ sở hữu nổi bật và là kẻ nắm các đặc quyền chính trị và tư pháp.

Nhưng, xã hội phong kiến vừa được dựng lên thì quá trình tan rã của nó đã bắt đầu[1]: địa tô lao dịch biến thành địa tô hiện vật hay tiền, với sự phát triển của lao động tự do và của các hình thức sở hữu nông dân; đồng thời, thương mại được phục hồi: các chợ phiên buôn bán, nghề thủ công được khôi phục (trong khuôn khổ các phường hội), sự phục hồi đời sống đô thị, sự hình thành một giai cấp tư sản thương mại... Chính từ trong sự tan rã của trật tự phong kiến ấy, sự hình thành của chủ nghĩa tư bản hàng hóa đã bắt rễ.

Theo nghĩa đó, cuộc "trường chinh" tới chủ nghĩa tư bản trải dài nhiều thế kỷ, một quá trình phức hợp trong đó chồng chéo lên nhau sự hình thành của các giai cấp tư sản (buôn bán và ngân hàng), sự khẳng định thực tế dân tộc và sự thành lập các nhà nước hiện đại, sự mở rộng những trao đổi và sự thống trị trên quy mô thế giới, sự phát triển của những kỹ thuật vận tải và sản xuất, sự thực hiện những cách sản xuất mới và sự xuất hiện những tâm lý mới.

---

1. Ngoài những công trình của G. Duby, M. Bloch, H. Pirenne..., xem M. Dobb và P. Sweezy, *Từ chế độ phong kiến tới chủ nghĩa tư bản: các vấn đề về sự chuyển tiếp*.

Giai đoạn đầu của cuộc trường chinh này được đánh dấu bằng việc chinh phục và cướp bóc châu Mỹ (thế kỷ XVI), giai đoạn thứ hai - bằng sự đi lên và sự khẳng định của các giai cấp tư sản (thế kỷ XVII).

Sự cướp bóc thuộc địa và sự giàu có của Quốc vương (thế kỷ XVI)

Các cuộc thập tự chinh là cơ hội để tạo lập ra những kho báu quan trọng, đặc biệt là kho báu truyền thuyết của các chức sắc dòng Đền. Những hoạt động buôn bán, ngân hàng và tài chính nở rộ ở các cộng hòa Italia vào thế kỷ XIII và XIV, rồi ở Hà Lan và Anh. Với việc phát minh ra máy in, những bước tiến của ngành luyện kim, việc sử dụng than trắng (năng lượng thác nước), việc dùng những xe chở trong các hầm mỏ, một sự phát triển rõ rệt về sản xuất kim loại và sợi dệt đã in dấu lên nửa thứ hai của thế kỷ XV; đó cũng là lúc bắt đầu chế tạo và sử dụng những khẩu pháo và những thứ súng đầu tiên; sự cải tiến về đóng các thuyền buồm lớn (*caravelle*) và về kỹ thuật hàng hải cho phép mở ra các đường hàng hải mới[1].

Những tiền vốn, những hàng hóa dồi dào hơn, những tàu bè và vũ khí: đó là các phương tiện để phát triển thương mại, để khám phá và chinh phục.

Trong sự vận động ấy và trên cơ sở tan rã của trật tự phong kiến ấy, những ông vua lớn tập hợp, chinh phục, lập nên các đế chế và các vương quốc bằng hôn nhân và tạo ra chúng bằng chiến tranh. Trước khi thực hiện sự thống nhất dân tộc khá lâu, các nhà nước được củng cố đã mở rộng sự tự chủ của mình đối với ngôi giáo hoàng. Sự sôi động của cuộc cải cách Giáo hội đã đưa tới Cải cách, trở thành một bộ máy chiến tranh chống giáo hoàng. Đạo lý thời Trung Đại chủ trương bán hàng đúng giá và cấm cho vay

1. Đặc biệt, xem F. Braudel, P. Bairoch, D.S. Landes và J. Baechler. H. Heaton (*Lịch sử kinh tế châu Âu*, t.I, tr. 194) lấy năm 1450 làm sự khởi đầu của cái được ông gọi là "đổi mới kinh tế".

lấy lãi[1]; nhưng nó đã bị lung lay mạnh mẽ khi Calvin biện minh cho việc buôn bán và cho vay lấy lãi, trước khi "coi thành công về buôn bán là một dấu hiệu ân sủng thần thánh"[2].

Những ông vua thèm khát vinh quang và của cải, những nhà nước đấu tranh giành ưu thế, những thương nhân và chủ ngân hàng được khuyến khích làm giàu thêm: đó là những sức mạnh sẽ thúc đẩy việc buôn bán, những cuộc chinh phục và chiến tranh, sẽ biến sự cướp bóc thành hệ thống, sẽ tổ chức việc buôn bán nô lệ, sẽ giam giữ những kẻ du thủ du thực để buộc họ phải lao động.

Những cái mà lịch sử phương Tây gọi là những "phát hiện lớn" nằm ở chỗ hợp lưu giữa hai dòng chảy ấy: năm 1487, Diaz đi vòng quanh mũi Hảo Vọng; năm 1492, Christophe Colomb khám phá ra châu Mỹ; năm 1498, Vasco de Gama đi quanh châu Phi tới Ấn Độ. Một cuộc săn đuổi của cải vô cùng rộng lớn - buôn bán và cướp bóc - mở ra.

1. Vàng của châu Mỹ

> Theo báo cáo của Colomb, Hội đồng Castille quyết định chiếm một nước mà dân ở đó không thể tự vệ được. Ý đồ sùng tín nhằm làm cho nó cải đạo theo Kitô giáo đã thánh hóa dự án phi nghĩa ấy. Nhưng niềm hy vọng khai thác các kho vàng ở đó mới là động cơ thật sự để quyết định tiến hành việc này (...).Tất cả những việc làm khác của người Tây Ban Nha ở Tân Thế giới sau những việc làm của Colomb dường như cũng mang động cơ này. Đó là sự thèm khát vàng một cách phạm thánh (...)[3].

Cortez, người chinh phục Mêhicô, đã thú nhận như vậy: "Chúng tôi, người Tây Ban Nha, chúng tôi đau bệnh tim mà vàng là thuốc chữa duy nhất".

---

1. "Người giàu có những dự trữ; khi một người nghèo thiếu tiền, người giàu giúp anh ta khỏi chết đói, thì liệu người giàu ấy có thể đòi trả tiền nhiều hơn số tiền ứng ra không? Người ta coi việc trả giá về thời gian, trái với không gian, là chuyện của Thượng đế mà không phải của con người" (G. Bataille, *La Part maudite*, tr. 166).
2. H. Denis, *Lịch sử tư tưởng kinh tế*, tr. 82.
3. A. Smith, được trích dẫn trong A.-G. Frank, *Sự tích lũy thế giới*, 1500-1800, tr. 157.

Năm 1503, chuyến đầu tiên chở kim loại quý đến từ Antilles; năm 1519, bắt đầu cuộc cướp kho báu của người Aztèques ở Mêhicô; năm 1534, cướp kho báu của người Incas ở Pêru. Tại Pêru:

> Những kẻ chinh phục đã nhìn thấy 1.300.000 once vàng chất thành một đống. Họ tìm thấy bốn pho tượng lama (lạc đà không bướu) lớn và khoảng mươi mười hai pho tượng phụ nữ bằng vàng to như người thật. Nhà vua nộp một căn buồng đầy vàng làm tiền chuộc; thần dân của ông ta có những ngôi nhà và ngôi đền, những cây và hoa, những chim và thú bằng vàng trong vườn của họ; những dụng cụ trong nhà bằng vàng, và những tấm bạc dài hai mươi piê (mỗi piê: hơn 30 cm - N.D.), rộng hai piê và dày hai ngón tay dùng làm bàn[1].

Theo những tài liệu chính thức, mười tám nghìn tấn bạc và hai trăm tấn vàng bị đem từ Mỹ sang Tây Ban Nha từ 1521 đến 1660; theo những ước lượng khác thì gấp đôi số lượng trên.

"Vàng, - Christophe Colomb nhận xét, - là vật quý nhất trên đời, thậm chí nó có thể gửi các linh hồn lên thiên đường". Hơn một thế kỷ sau, dân cư da đỏ bị giảm tới 90% ở Mêhicô (từ hai mươi lăm triệu xuống còn một triệu rưỡi) và 95% ở Pêru. Las Casas ước tính rằng, từ 1495 đến 1503, hơn ba triệu người đã biến mất khỏi các đảo, bị tàn sát trong chiến tranh, bị đưa đi làm nô lệ sang Castille hoặc bị kiệt sức trong các hầm mỏ hay vì những lao dịch khác: "Có ai trong những thế hệ tương lai có thể tin điều đó không? Chính tôi, khi viết những dòng này, đã từng nhìn thấy tận mắt điều đó và không quên cái gì cả, thế mà tôi cũng khó lòng tin là có thể xảy ra điều đó"[2].

Việc sản xuất mía để làm đường, rượu rum và mật, việc buôn bán nô lệ da đen, sự cướp bóc và khai thác các kim loại quý ở châu Mỹ suốt trong cả thế kỷ này là những nguồn của cải quan trọng đối với Tây Ban Nha. Nhà vua trả được những khoản tiền vay nước ngoài khổng lồ (để giảm nhẹ gánh nặng này, ông ta dùng uy quyền để giảm bớt hai phần ba số tiền lãi mà ông ta phải gánh chịu năm 1557) và tài trợ cho các cuộc chiến tranh của mình; giống như những kẻ phiêu lưu, những nhà quý tộc và

1. H. Heaton, *sách đã dẫn*, tr. 208, xem thêm *A.-G.* Frank, *sách đã dẫn*.

2. Do A.-G. Frank dẫn ra, *sách đã dẫn*, tr. 82.

thương nhân đang giàu lên, ông ta mua hàng của những thương nhân Italia, Pháp, Hà Lan và Anh[1]; như những làn sóng, sự dồi dào về kim loại quý càng rộng ra thì lại càng yếu đi.

2. Sự giàu có của Quốc vương và những nghịch lý của đồng tiền

Trong khi kim loại ngày càng đổi dào, thì giá cả lại tăng. Ở Tây Âu, giá trung bình của lúa mì không tăng mấy từ đầu đến giữa thế kỷ, nhưng đã tăng gấp bốn lần từ giữa đến cuối thế kỷ. Ngay ở Tây Ban Nha, giá cả tăng gấp ba hay bốn lần từ đầu thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVII; ở Italia, giá lúa mì tăng gấp 3,3 lần từ 1520 đến 1599; từ phần tư thế kỷ đầu đến phần tư thế kỷ cuối của thế kỷ XVI, giá cả tăng gấp 2,6 lần ở Anh và gấp 2,2 lần ở Pháp. Càng chảy yếu đi, dòng kim loại quý càng ít ảnh hưởng tới giá cả. Tiền công được trả chậm hơn, người ta có thể ước lượng rằng, nói chung, tiền công thực tế giảm đi 50% ở thế kỷ XVI. Sự bất mãn của dân chúng tăng lên mạnh mẽ; các cuộc nổi dậy vì nghèo khổ bùng nổ.

Đứng trước sự hỗn loạn về tiền tệ và giá cả ấy, các nhà vua ban bố các sắc chỉ: sắc chỉ Villers-Cotterêt (1539) cấm những liên kết của công nhân ở Pháp; các đạo luật về người nghèo ở Anh cấm việc đi lang thang và ăn xin từ cuối thế kỷ XV[2], thêm

1. Ta hãy nghe một nhà sử học thời đó, Ramon Carande, nói: "Tây Ban Nha giống như một cái mồm nhận thức ăn và chỉ cần nhai sao cho thức ăn đến các cơ quan khác ngay lập tức, chỉ giữ lại một dư vị thoáng qua hoặc vài mẩu vụn..." Do A.-G. trích dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 92.

2. Đây muốn nói tới làn sóng đầu tiên của những nông dân bị đuổi khỏi đất đai của họ mà Thomas More nói tới (*Không tưởng*, 1516): "Khi họ lang thang đây đó và ăn hết đồng tiền cuối cùng của họ, thì họ có thể làm gì khác hơn là ăn trộm, và lúc đó, lạy Chúa tôi, họ bị treo cổ dưới đủ mọi hình thức hợp pháp, hoặc phải đi ăn mày. Lúc đó, người ta lại tống họ vào nhà tù như những kẻ lêu lổng vì họ sống một cuộc đời lang thang và không lao động, nhưng chẳng ai trên đời này muốn đem lại việc làm cho họ cả". Dưới triều Henri VIII (1509-1547), những kẻ đi lang thang bị đánh đòn và giam giữ; hễ tái phạm lần đầu, họ còn bị cắt nửa tai; tái phạm lần thứ hai, họ bị treo cổ: theo Hollinshed, bảy mươi hai nghìn người đã bị đối xử như vậy dưới triều Henri VIII. Xem K. Marx, *Tư bản*, quyển 1, tập I, tr. 1193.

vào đó, trong nửa sau thế kỷ XVI, các *workhouses*, các nhà lao động cưỡng bức, được lập ra. Các chính phủ cũng tìm cách làm dừng lại sự tăng giá cả: ở Tây Ban Nha, nhà vua quy định những giá hợp pháp cao nhất, nhưng không thành công; ở Pháp, tiền công và giá cả được các sắc chỉ năm 1554, 1567 và 1577 quy định; ở Anh, hệ thống giá cả tối đa và các quy định cũng tỏ ra không có hiệu quả và, sau năm 1560, tiền công được thẩm phán quận xem xét hàng năm vào lễ Phục sinh.

Song song với tình trạng đó, sự suy nghĩ và tranh luận về tiền tệ và giá cả cũng phát triển lên. Từ *Information touching the Fall of Exchange* (Thông tin về sự suy sụp của trao đổi) (1558) của Gresham, người ta chú ý tới "đạo luật" theo đó đồng tiền tốt đuổi đồng tiền xấu, một nhận xét đã nhiều lần được nêu lên từ thế kỷ XIV. Một cuộc tranh luận lộn xộn được mở ra, trong đó tình trạng đắt đỏ bị đem buộc tội lung tung cho nông gia, cho những người trung gian, những người xuất khẩu, những người nước ngoài, những nhà buôn và những nhà cho vay, và cho cả những sự "tăng giá tiền tệ" làm giảm bớt nội dung những đồng tiền bằng kim loại quý. Từ cuộc tranh luận này, ngày nay người ta rút ra được sự phân tích của J. Bodin, luật gia ở Angers, theo đó "nguyên nhân chính và gần như duy nhất" của sự tăng giá là "sự dồi dào về vàng và bạc lúc đó lớn hơn bao giờ hết trong bốn thế kỷ trước đó (...) Nguyên nhân chính của sự tăng giá bao giờ cũng là sự dồi dào của những thứ mà giá hàng hóa được đem đo với chúng"[1].

Cách giải thích này có ưu thế lớn là phù hợp với mặt chủ yếu của hiện thực, đồng thời cho phép tránh việc bài bác những nguồn lạm phát khác: sự xa hoa của các nhà vua và các ông lớn, phí tổn về các cuộc chiến tranh, gánh nặng nợ nần, khiến cho giá cả tất yếu "tăng lên" liên tục. Cách giải thích ấy được dần dần chấp nhận (đó là phác thảo thô sơ của lý thuyết về số lượng tiền sau này), nó cùng tồn tại với một quan niệm tuy không ăn nhập mấy ở thế kỷ XVI, cho rằng, chính sự dồi dào về kim loại quý tạo nên sự giàu có của vương quốc.

1. *Trả lời những nghịch lý của M. de Malestroit về sự đắt đỏ lên của mọi thứ*, 1568.

Quan niệm đó đã được Machiavel nêu lên một cách khêu gợi phần nào từ đầu thế kỷ ấy: "Trong một sự cai trị có tổ chức tốt, nhà nước phải giàu và các công dân phải nghèo[1]". Mặc dầu không phải ai cũng chấp nhận công thức ấy, mặc dầu sau đó có những người khác nhấn mạnh mối liên hệ giữa sự giàu có của nhà nước và sự giàu có của thương nhân, Machiavel vẫn chỉ ra được một vấn đề chủ yếu của thế kỷ XVI: làm thế nào để tăng thêm và bảo tồn sự giàu có của Quốc vương? Mà sự giàu có của Quốc vương ấy, đối với tất cả mọi người cũng như đối với Claude de Seyssel[2], thể hiện ở những dự trữ vàng và bạc.

Trong sự vận động đầu tiên, người cai trị áp dụng những biện pháp theo lẽ thông thường: họ tìm cách ngăn cản vàng và bạc ra khỏi vương quốc. Ở Tây Ban Nha, từ đầu thế kỷ XVI, cấm xuất khẩu vàng và bạc, ai vi phạm sẽ bị tử hình; ở Pháp, cấm đưa tiền ra ngoài nước từ năm 1506 và cả các năm 1540, 1548, 1574; ở Anh, có hai ý định năm 1546 và 1576 nhằm đặt việc buôn bán tiền và cả những hối phiếu vào sự kiểm soát của các nhân viên chính phủ: nhưng không thành công[3].

Vào giữa thế kỷ ấy, nhiều văn bản cũng được lưu hành cho thấy những biện pháp khác nữa:

> Bằng cách đình chỉ nhập khẩu những hàng hóa chế tạo ở nước ngoài, và cũng bằng cách hạn chế xuất khẩu len thô, da và những sản phẩm thô khác có thể chế tạo trong nước, bằng cách cho phép nhập cư dưới sự kiểm soát của thành phố những thợ thủ công nước ngoài nào đang chế tạo hàng hóa qua xem xét thấy có thể xuất khẩu được (...), tôi cho rằng, các thành phố của chúng ta có thể sớm tìm lại được sự giàu có trước đây[4].

1. *Quốc vương*, 1514.

2. Chế độ đại quân chủ ở Pháp, 1515.

3. Xem P. Deyon, *Chủ nghĩa trọng thương*, tr. 19 và chú thích.

4. *Khảo sát ngắn gọn hoặc tóm tắt một số khiếu nại thông thường*, viết năm 1549 và công bố năm 1581, được trích dẫn trong J.-Y. Le Branchu, *Những ghi chép đáng chú ý về tiền tệ*, t. II, tr. 188. Nhà quý tộc Anh John Hales cũng nêu ra những ý tưởng giống thế trong *Thuyết trình về đặc điểm chung của Vương quốc Anh*, cũng viết năm 1549 và công bố năm 1581.

Những khuyến cáo tương tự đã được Ortiz[1] đưa ra như: tạo lập nhiều công trường thủ công và cấm xuất khẩu nguyên liệu dệt. J. Bodin cũng chủ trương chính sách này, trong tác phẩm *Nền Cộng hòa* (1576).

Các vua Tây Ban Nha, Pháp và Anh đã áp dụng những biện pháp theo hướng đó: lập ra các công trường thủ công đầu tiên, các độc quyền và các ưu đãi đối với những sản phẩm mới, cấm hoặc đánh thuế quan để chống lại những hàng hóa nước ngoài nhập khẩu, cấm xuất khẩu nguyên liệu. Sự hình thành tính thống nhất dân tộc cũng là sự khởi đầu thiết lập một thị trường dân tộc.

Như vậy, những quan niệm chi phối ở thời kỳ này, về mặt kinh tế, gắn liền với những mối lo toan của Quốc vương: phải bảo đảm sự giàu có của Quốc vương cho chính ông ta, nhưng cũng là để cung cấp cho các cuộc chiến tranh liên miên. Các phương sách thật đơn giản: ngăn các kim loại quý ra khỏi nước, bằng cách cấm đưa chúng ra và hạn chế nhập khẩu; khuyến khích chúng đi vào bằng cách khuyến khích xuất khẩu những gì không cần thiết trong Vương quốc; cả hai biện pháp này dẫn tới sự khuyến khích sản xuất trong nước. Quan niệm về sự giàu có công cộng tăng lên đã phát triển theo ý tưởng đó: "Mỗi cá nhân đều là thành viên của sự "giàu có công cộng" (*common weal*), - Hales viết trong *Discourse* (...) của ông, - và mọi nghề kiếm ra tiền đối với người này cũng có thể là nghề kiếm ra tiền đối với ai muốn làm như thế; điều gì có lợi cho người này, do đó, cũng có lợi cho người bên cạnh và, vì thế, cho mọi người"[2]. Con đường đã được mở ra cho quan niệm nói rằng sự giàu có của vương quốc dựa vào sự giàu có của những thương nhân và chủ công trường thủ công của nó.

Cùng với dòng kim loại quý dồn về từ châu Mỹ và sản xuất phát triển, việc buôn bán đã tiến bước ở châu Âu; với lao động cưỡng bức ở châu Mỹ (đặc biệt về sản xuất đường) và sự giảm bớt

1. *Để cho đồng tiền không ra khỏi vương quốc*, 1558.
2. Do H. Denis dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 88.

tiền công thực tế gắn liền với nạn lạm phát ở châu Âu, một thặng dư bổ sung đã được rút ra; với sự khởi đầu rào đất[1] ở Anh, một số nhân công được giải phóng; những kẻ lang thang, ăn mày bị xua đuổi, bị bỏ tù và bị tha hồ hành hạ. Các tầng lớp tư sản buôn bán và ngân hàng được củng cố. Sau Venise và Florence, các thành phố Anvers, London, Lyon và Paris cũng đã phát triển lên, vượt quá năm mươi nghìn người, thậm chí một trăm nghìn người.

Các tầng lớp tư sản này một số gặp nhau trong những ý tưởng của Cải cách, một số khác thì trong sự khẳng định các quyền của cá nhân trước quốc vương (La Boétie, *Le Contr'un*, 1552; Théodore de Bèze, *Du droit du magistrat sur ses sujets*, 1575), và còn một số lớn thì trong những biểu hiện khác nhau của tư tưởng nhân văn chủ nghĩa mà các tác phẩm của Erasme, Rabelais và Montaigne cho thấy. Nghệ thuật và tinh thần phổ quát của Michel-Ange là bằng chứng của thời đại này, trong đó một nhà thiên văn học Ba Lan, Copernic, đưa ra quan niệm trái đất quay mà không phải là trung tâm bất động của vũ trụ.

Nhưng xin chớ cường điệu: mỗi người vẫn có thể nhìn thấy mặt trời và các ngôi sao quay chung quanh trái đất trong trật tự bất biến do Thượng đế quy định, và Giáo hội thì cai quản sao cho không ai được nghi ngờ chân lý ấy. Người nông dân vẫn tiếp tục trồng trọt và bị thuế má và lao dịch đè bẹp; kẻ quý tộc vẫn tiếp tục đi săn và tiệc tùng; nhà vua vẫn tiếp tục trị vì và đánh nhau. Hồi đó, ai có thể thấy được rằng, đang có một thượng đế mới: tư bản đang chuẩn bị thống trị thế giới? Có thể Thomas More đã cảm thấy điều gì đó khi ông viết cuốn *Không tưởng* năm 1516; ông đã để cho Hythlodée, nhà hàng hải Bồ Đào Nha, nói rằng: "Ông More thân mến, xin nói với ông thật hết ý nghĩ của tôi, ở nơi nào mọi người đo mọi cái bằng tiền, ở đó gần như không thể nào có sự công bằng và thịnh vượng ngự trị trong đời sống công cộng được...".

1. *Enclosure:* nhà nước cho rào đất lại để xua nông dân tới bán sức lao động của họ ở các trung tâm, biến họ thành vô sản (ND).

Sơ đồ I

Các giai cấp xã hội và sự lưu thông giá trị và của cải ở Pháp vào thế kỷ XVI

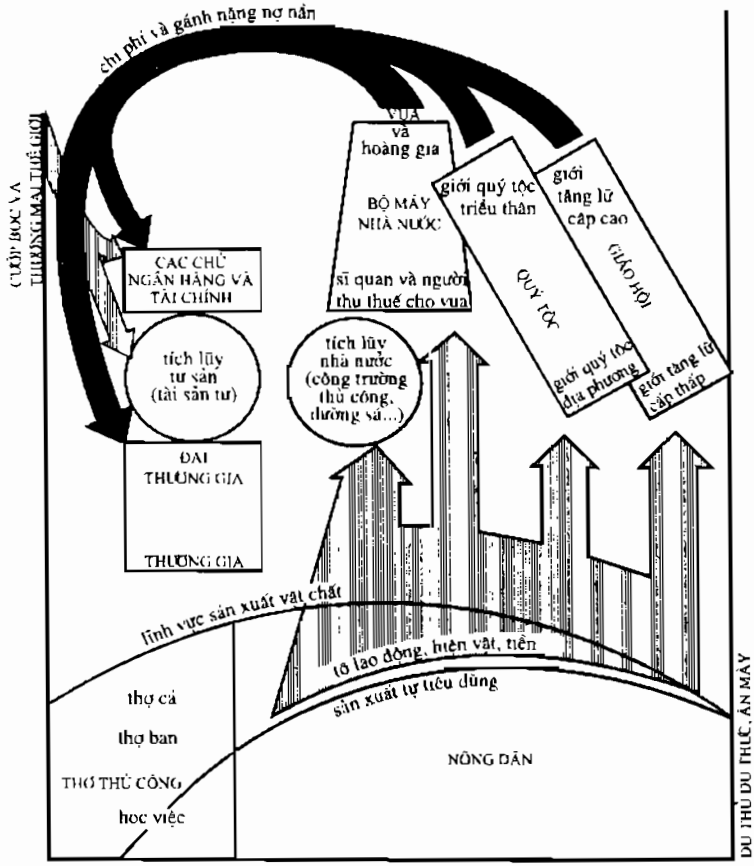

3. Cái cũ và cái mới

Nếu chỉ nói tới những hình thái xã hội trong đó nảy nở ra chủ nghĩa tư bản, thì người ta vẫn thấy rằng, cái cũ tiếp tục chiếm ưu thế: dân cư về căn bản là ở nông thôn, sản xuất chủ yếu là nông nghiệp, sự trao đổi tương đối bị bó hẹp (một phần lớn dân cư

sống tự cấp tự túc). Địa tô (bằng lao dịch, bằng hiện vật hay bằng tiền) vẫn được thu từ khối nông dân rộng lớn để nộp cho giới tăng lữ, giới quý tộc và nhà nước quân chủ; qua những chi tiêu của họ, nó cho phép những thương nhân lớn và chủ ngân hàng tích lũy được tài sản riêng.

Việc trao đổi buôn bán chủ yếu thuộc về sản xuất thủ công nghiệp trong trật tự được quy định bởi các phường hội; nó chỉ đụng tới một phần nhỏ của sản xuất nông nghiệp.

Nền sản xuất hàng hóa nhỏ ấy có thể được tóm tắt bằng công thức ($Ha \rightarrow T \rightarrow Hi$): người sản xuất hàng hóa nhỏ, khi bán hàng hóa *a* do mình sản xuất, nhận được một số tiền cho phép anh ta mua những hàng hóa khác, *i*. Thương nhân đóng vai trò trung gian, mua hàng hóa *i* để bán lại và kiếm được một khoản lời ΔT; điều đó có thể tóm lược bằng công thức ($T \rightarrow Hi \rightarrow T'$, với $T' = T + \Delta T$). ΔT ấy đến từ lao động thặng dư được áp đặt lên những thợ thủ công nhỏ hay lên thợ bạn và thợ học nghề, hoặc từ một phần địa tô tước đoạt ở nông dân.

Có thể có những hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong một số trường hợp, tồn tại với chế độ tiền công, nhưng chúng vẫn là thứ yếu.

Hai hình thức tích lũy chính là:

- tích lũy của nhà nước (các công trường thủ công hoàng gia, các con đường hoàng gia, các cảng);
- tích lũy tư sản (những tài sản riêng, tiền, kim loại quý, bất động sản).

Giống như đối với các thế kỷ trước và những hình thái xã hội khác, nguồn chủ yếu là lao động thặng dư nông dân; tất nhiên phải thêm vào đó cả việc cướp bóc Bắc và Nam Mỹ.

Bởi vì, nếu bây giờ nhìn tới chiều kích quốc tế, thì cái mới không phải là buôn bán đường xa; việc buôn bán này đã có mặt trong tất cả các hình thái trong đó có một phương thức sản xuất

nộp cống chi phối[1], nó đã phồn vinh trong những thế kỷ trước đó ở Trung Quốc cũng như trong thế giới Arập - Hồi giáo; nó đã phát triển sau đó ở châu Âu, ở phía Bắc từ cảng Hanse và ở phía Nam từ bán đảo Ibère và Italia; do đó, năm 1500, những sự thông thương của Venise luôn luôn "trực tiếp nắm lấy" Địa Trung Hải và toàn bộ Tây Âu và, nhờ những trạm chuyển tiếp, mở ra bên kia các cảng Cận Đông tới Ấn Độ Dương, cũng như bên trong châu Âu, ra biển Bantich và Na Uy ở phía Bắc[2].

Sơ đồ II

Thương mại thế giới và cướp bóc ở châu Mỹ thế kỷ XVI

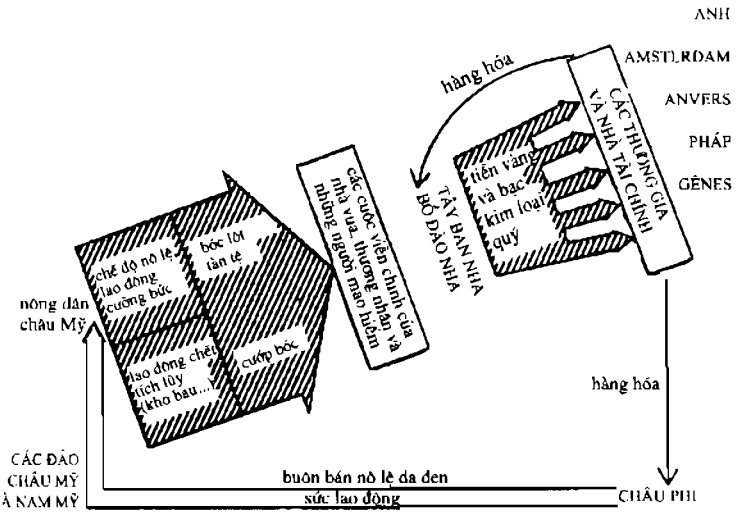

1. Trong các "phương thức sản xuất nộp cống", sự lệ thuộc của một khối người sản xuất rất lớn là nông dân và thợ thủ công, cho phép lấy được một khoản cống nộp, nhờ đó mà một giới đầu sỏ nắm vũ khí và kiểm soát các tôn giáo có thể sống sung túc, có khi xa hoa: đó là trường hợp các phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phong kiến, châu Á và châu Phi. Chẳng hạn, xem Samir Amin, *Classe et Nation*, Ed. de Minuit, 1979, tr. 54.

2. F. Braudel, *Văn minh vật chất, nền kinh tế và chủ nghĩa tư bản*, t. III, tr. 18.

Điều mới mẻ là việc cướp bóc khủng khiếp ở châu Mỹ, chia thành hai luồng gắn với nhau:

- cướp những kho báu tìm thấy tại chỗ (lao động chết tích lũy trong việc khai thác kim loại quý và chế tạo các tác phẩm nghệ thuật);
- sản xuất ra giá trị mới (lao động cưỡng bức và chế độ nô lệ) hoặc ở các mỏ vàng và bạc, hoặc trong trồng trọt (mía, v.v...).

Chinh phục, cướp bóc, hủy diệt: đó là cái hiện thực từ đó các kim loại quý ào vào châu Âu ở thế kỷ XVI. Nhưng đại dương thì mênh mông, và qua những kho báu hoàng gia của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, các hòm tiền của thương nhân, các tài khoản của các chủ ngân hàng, số vàng ấy đã được "rửa sạch" hoàn toàn khi tới nằm trong những cái hòm của các nhà tài chính ở Gênes, Anvers hay Amsterdam.

Thứ vàng ấy, vàng của Quốc vương, vàng của Nhà nước (hai thứ "tráp" này hồi đó chẳng có gì khác nhau cả) được bảo vệ bằng cách nào khi người ta có nó? Làm thế nào để thu hút nó khi thiếu nó? Phương sách của những kẻ tích trữ, phù hợp với một cái nhìn tĩnh về thế giới - cấm các kim loại quý ra khỏi vương quốc - là không có hiệu lực. Một phương cách khác đã được các nhà trọng thương đề xướng: mua ít hơn và bán nhiều hơn cho các nước khác; mà muốn thế phải sản xuất nhiều hơn và có chất lượng tốt hơn. Phải chăng điều đó phù hợp với lợi ích của cả Quốc vương lẫn của các thương nhân?

Thế là, ở thế kỷ XVI, đã tạo ra và phát triển được những điều kiện cho sự phát triển sau này của chủ nghĩa tư bản: các tầng lớp tư sản ngân hàng và thương mại nắm trong tay cả những tài sản vô tận lẫn những mạng lưới ngân hàng và tài chính; các nhà nước nắm những phương tiện chinh phục và thống trị; một thế giới quan coi trọng của cải và sự làm giàu. Chỉ có theo nghĩa đó mới có thể coi kỷ nguyên của chủ nghĩa tư bản bắt đầu từ thế kỷ

XVI[1]. Nhưng phải có một cái nhìn hiện đại, được soi sáng bằng tri thức về sự phát triển sau này của chủ nghĩa tư bản công nghiệp, mới nắm bắt được và gọi đó là "chủ nghĩa tư bản thương nghiệp" của thế kỷ XVI, mà lúc đó chỉ mới là mầm mống của cái sau này có thể gọi là chủ nghĩa tư bản.

Sự đi lên của giai cấp tư sản (thế kỷ XVII)

Cũng vậy, phải đặc biệt tinh tường để nhìn thấy sự khởi đầu của một phương thức sản xuất mới trong sự phát triển của công trường thủ công ở thế kỷ XVII.

Chín phần mười dân cư vẫn còn sống bằng nông nghiệp: cày bừa nông, chưa cẩn thận lắm, thiếu phân bón; năng suất ngũ cốc rất thấp (bốn hay năm, có khi ba hay hai hạt cho một hạt giống); đất bỏ hóa làm mất đi một nửa đất canh tác ở phía Nam, một phần ba ở phía Bắc; gặt bằng lưỡi hái; gia súc ít ỏi và nuôi kém. Việc ăn uống thường bằng cháo và bánh mì, và nạn đói lại hoành hành khi mất mùa.

Giới quý tộc bám chặt vào địa vị và các đặc quyền của nó; tại hội nghị dân biểu năm 1614, trung úy dân sự Henri de Mesme đã tuyên bố rằng: "ba đẳng cấp là anh em, là con của cùng một bà mẹ chung, nước Pháp"; những kẻ quý tộc liền đáp lại rằng "họ không muốn con cái những người thợ đóng giày và vá giày gọi họ bằng anh em và giữa họ và chúng ta có sự khác nhau lớn giống như giữa Chủ và Tớ"[2].

Giáo hội chăm lo duy trì trật tự trong lĩnh vực tư tưởng. Érasme bị khai trừ năm 1559, Giordano Bruno, một nhà nhân

1. "Tuy nhiều mầm mống của sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được tạo ra từ rất sớm ở một vài thành phố của Địa Trung Hải, kỷ nguyên tư bản chủ nghĩa chỉ bắt đầu từ thế kỷ XVI" (K. Marx, *Tư bản*, Pléiade, t. I, tr.1170); và "Thương mại thế giới và thị trường thế giới mở đầu tiểu sử hiện đại của chủ nghĩa tư bản ở thế kỷ XVI" (do F. Perroux dẫn ra, *Chủ nghĩa tư bản*, tr. 35); "Lịch sử hiện đại của tư bản bắt đầu từ khi lập ra nền thương mại và thị trường của hai thế giới ở thế kỷ XVI" (do A.-G. Frank dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 32).

2. Dẫn ra trong *Lịch sử chung của các nền văn minh*, t. II, tr. 153.

văn chủ nghĩa lớn khác, bị thiêu như kẻ tà đạo năm 1600. Campanella trải qua hai mươi bảy năm trong tù từ 1599 đến 1629. Galilée, người đã công bố năm 1632 *Những đối thoại về các hệ thống thế giới chính*, đã bị đưa ra Tòa án Giáo hội năm 1633 và buộc phải từ bỏ những "sai lầm và tà đạo" của ông.

Chỉ có các Tỉnh Hợp nhất (Provinces-Unies, tức Hà Lan) đã tách khỏi được bức tranh chung ấy: thương mại ở đó phát triển mạnh mẽ, nông nghiệp hiện đại, giới quý tộc gần như không có, giai cấp tư sản hùng mạnh. Sự khoan dung ở đó đã trở nên nổi tiếng: chính Descartes đã đến ở Hà Lan (1625). Ông viết và công bố *Luận văn về phương pháp điều khiển lý trí đúng đắn và tìm kiếm chân lý trong các khoa học* (1637) và *Những suy tưởng siêu hình* (1641). Xứ này, tuy đã giành được độc lập chính trị đối với Tây Ban Nha năm 1609, nhưng dường như vẫn có trọng lượng thấp hơn so với nước hùng mạnh kia.

Từ 1580, triều đại Habsbourg ở Tây Ban Nha đã quy tụ dưới uy quyền mình toàn bộ bán đảo Ibère, toàn bộ châu Mỹ Latin, Trung Mỹ, Philippin, Milanais, vương quốc Naples, Sardaigne và Sicile, cộng thêm đó là những di sản của nhà nước Bourguignon cũ; nó có một đồng minh hùng mạnh là người anh em Habsbourg ở Áo, người đã cộng thêm các vương quốc Bohême và Hungari vào các nhà nước di sản của mình. Nhưng sự hùng mạnh về lãnh thổ ấy không lừa gạt được ai. Thất bại của "Armada vô địch"[1] năm 1588 tượng trưng cho sự bắt đầu một cuộc suy thoái: những khối vàng và bạc lấy từ châu Mỹ Latin giảm dần từ 1590; năm 1650 ít hơn hai lần so với năm 1550; sự buôn bán của Séville giảm sút (từ 55 chiếc tàu và 20.000 ton-nô năm 1600-1605 xuống 8 chiếc tàu và 2.500 ton-nô năm 1701-1710[2]); những chi phí chiến tranh nặng nề thêm; những thứ thuế đánh thêm không còn

1. Tên một hạm tàu khổng lồ do vua nước Tây Ban Nha cử đi đánh nước Anh năm 1588 nhằm lật đổ Nữ hoàng Elisabeth đệ nhất và thiết lập chế độ theo Cơ đốc giáo. Hạm tàu đã bị bão phá hủy (BT).

2. Những con số trung bình năm; P. và H. Chaunu, Séville và Đại Tây Dương, do P. Léon dẫn ra, *Kinh tế và các Xã hội tiền công nghiệp*, t. II, tr. 32.

đủ nữa; ngân sách mất thăng bằng; sản xuất trong nước không phát triển đầy đủ; vua Tây Ban Nha không tìm được người cho vay; đồng tiền sụt giá: hoạt động kinh tế chậm lại; dân số xuống còn sáu triệu người vào cuối thế kỷ XVI. Tây Ban Nha chìm sâu vào một sự suy thoái không lường được[1].

Còn đế chế Áo đồng minh của nó, do phải đối phó với những làn sóng liên tiếp của cuộc chiến tranh Ba Mươi năm, chỉ thoát khỏi nó bằng những nhượng bộ quan trọng với hòa ước Westphalie (1648)[2].

Không phải ở Tây Ban Nha hay Áo, mà chính là ở Hà Lan, Anh và Pháp, cuộc trường chinh tới chủ nghĩa tư bản đã được theo đuổi trong thế kỷ XVII.

1. Sự bành trướng thuộc địa và chủ nghĩa tư bản ở Hà Lan

Dưới sự thúc đẩy của một giai cấp tư sản buôn bán và ngân hàng tích cực, cởi mở với những ý tưởng mới và đón nhận những người có sáng kiến, chủ nghĩa tư bản buôn bán và công trường thủ công đã trải qua một sự phát triển mạnh mẽ ở Hà Lan. Nó dựa vào ba cột trụ vững chắc.

Cột trụ thứ nhất: Công ty Đông Ấn (Hà Lan).

Sáu Phòng thương mại tập hợp lại năm 1602 và lập ra Công ty Đông Ấn. Nó gồm có bảy mươi ba giám đốc, tất cả là những nhà quản lý của các Công ty thương mại. Việc lãnh đạo công việc chung được một Hội đồng Mười bảy người đảm nhiệm, do các Phòng chỉ định, trong đó có tám người thuộc Phòng Amsterdam chịu một nửa số chi phí chung. Mỗi phòng quyết định việc buôn bán của các thành viên, những khoản mua ở Ấn Độ, những số vàng gửi đi, việc bán những hàng hóa nhận được. Công ty nắm độc quyền thương mại với Ấn Độ. Nó thực hiện ở các thuộc địa chủ trương đóng biển *mare clausum*, cấm Ấn Độ buôn bán với người Anh, người Bồ Đào Nha và người Pháp. Nó thực hiện các quyền của nhà

1. Nhưng sản xuất nghệ thuật vẫn phồn vinh vào đầu thế kỷ: với Cervantès (*Don Quichotte*, 1605; và *Những bản in mới*, 1613) và Greco (*Sự quy thiên của Mẹ Đồng Trinh*, 1614) và sau đó với Lope de Vega và Calderon, Velasquez và Murillo.

2. Hòa ước đánh dấu thất bại của Triều đại Habsbourg trong âm mưu thống nhất nước Đức.

> vua, tiến hành chiến tranh, ký hòa ước và các hiệp ước với những người ngoại đạo, bổ nhiệm các thống đốc và các hội đồng tư pháp dân sự và hình sự ở những chi nhánh của Công ty. Cuối cùng, nó có ở Ấn Độ một đạo bộ binh từ mười đến mười hai nghìn người, một đội hải quân từ bốn mươi đến sáu mươi chiếc tàu để hàng năm đưa tới châu Âu từ mười đến mười hai triệu hàng hóa, với lợi tức từ 25 đến 30%, khiến cho số cổ phiếu của nó tăng từ ba nghìn lên mười tám nghìn florins vào năm 1670[1].

Cột trụ thứ hai: ngân hàng Amsterdam; vì những người đổi tiền bị buộc tội chịu trách nhiệm về tình trạng hỗn loạn tiền tệ, nên thành phố Amsterdam[2] đã loại bỏ họ, lập ra một ngân hàng và trao cho nó độc quyền đổi tiền (1609).

> (Ngân hàng Amsterdam) nhận tất cả các khoản tiền gửi bằng tiền đồng hay tiền thỏi từ ba trăm florins trở lên. Sự an toàn làm cho những khoản tiền gửi ấy đến cả từ nước ngoài. Do đó, ngân hàng có thể cung cấp tiền cho thương nhân bất kể thuộc nước nào, điều đó cho phép mua hàng hóa bất kể từ nguồn nào và thu hút thương nhân nước ngoài. Nó cũng đóng vai trò ngân hàng thanh toán: nó thực hiện không mất tiền bằng chuyển khoản, bằng chứng từ đơn giản mà không cần dùng tới kim loại tất cả các khoản thanh toán cho các thương nhân, trong giới hạn những số tiền gửi của họ. Để làm điều đó, nó sử dụng một đồng tiền thanh toán, đồng florin banco, có giá trị ổn định, làm cho khách hàng yên tâm. Cuối cùng, Ngân hàng Amsterdam dần dần trở thành một ngân hàng tín dụng. Nó bắt đầu bằng những khoản ứng trước cho thành phố Amsterdam trong trường hợp chiến tranh, cho Công ty Đông Ấn; vào cuối thế kỷ này, nó cho các doanh nghiệp tư nhân vay tiền. Tuy nhiên, các ngân hàng tư nhân vẫn tồn tại để cho vay và để trả hối phiếu trước thời hạn[3].

Cột trụ thứ ba: hạm đội. Giống như người Anh, người Hà Lan cũng có những chiếc tàu lớn, được đóng và trang bị vững chắc, trên đường đi tới Cận Đông hay Ấn Độ. Nhưng đối với những đường hàng hải ở Bắc Âu và Tây Âu, họ đóng những *fluitschip*, loại thuyền nhẹ và mỏng, nhưng có thể chở những chuyến hàng

1. *Lịch sử chung của các nền văn minh*, t. IV, tr. 245.

2. Amsterdam đã lợi dụng rộng rãi sự tàn phá và suy thoái của Anvers, bị người Tây Ban Nha chiếm năm 1585. Những nhà tư sản Amsterdam đã lựa chọn việc không lấy lại nước Bỉ vì sợ Anvers cạnh tranh với nó khi nó trở thành của Hà Lan. Xem Heaton, sách đã dẫn, t. I, tr. 242, và Violet Barbour, *Chủ nghĩa tư bản ở Amsterdam vào thế kỷ XVII*.

3. *Lịch sử thế giới*, La Pléiade, t. III, tr. 133-134.

nặng và công kềnh (khoảng từ một trăm đến chín trăm tấn). Với việc trả tiền nhanh, họ sắm được những tấm ván và những cột thuyền của Na Uy, rẻ hơn mua ở những người đóng tàu Na Uy; họ chuẩn hóa việc sản xuất và dùng máy móc để đóng tàu (cưa gió, cần trục...). Trên những chiếc tàu đó, "người Hà Lan sử dụng người nước ngoài[1], với tiền công thấp hơn, vì vào thời đó, thủy thủ trở thành những người lao động hư hỏng. Các đội tàu chịu một kỷ luật nghiêm ngặt, phải giữ sạch sẽ và được nuôi dạm bạc"[2]. Chỉ riêng hạm đội Hà Lan năm 1614 đã dùng nhiều thủy thủ hơn các hạm đội Tây Ban Nha, Pháp, Anh và Scotland cộng lại.

Những chiếc tàu Hà Lan đã đến Nhật Bản năm 1600; đến Trung Quốc năm 1601. Năm 1621, Công ty Tây Ấn (Hà Lan) được thành lập; nhưng người Hà Lan không trụ được vững chắc trên các bờ biển châu Mỹ; tuy đứng chân được ở Pernambouc, Surinam, Caracas (1630) và Curaçao (1632), giấc mơ của Hà Lan ở Braxilia vẫn sụp đổ năm 1653; và Amsterdam-Mới, được lập năm 1626, đã bị người Anh chiếm năm 1664 để trở thành New York. Ngược lại, từ 1619 đến 1663, người Hà Lan thống trị các con đường Viễn Đông; họ đóng tại Batavia (1619), tàn sát người Anh ở Amboine (1624), mở hòn đảo Deshima đối diện với Nagasaki (1638); họ đóng tại Malacca (1641), chiếm Le Cap của người Bồ Đào Nha (1652), đóng ở Aden, ở Mascate, ở Cochin (1663), ở Singapour. Họ cũng đứng chân ở Tasmanie (1642).

Viễn Đông quan trọng về hạt tiêu và các thứ gia vị (66% các khoản mua năm 1648-1650), và về hàng dệt (14% và 55% các khoản mua tương ứng với những năm trên đây[3]); vùng này tiếp tế cho Tây Ban Nha ngay cả trong những năm chiến tranh (một nửa số vàng và bạc do Tây Ban Nha đoạt được đã đi sang Amsterdam); phát triển trồng mía ở Java; do buôn bán với cả châu Phi lẫn Bắc Âu, Hà Lan đã rút được từ việc buôn bán này những tiền lãi rất

1. Thường là người Pháp hay người Anh.

2. H. Heaton, *sách đã dẫn*, t. I, tr. 237.

3. K. Glamann, Dutch-Asianic Trade, do P. Léon dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 33.

lớn. Người ta biết rằng hồi đó Hà Lan đã hăng hái bảo vệ nguyên tắc "biển tự do" (*mare liberum*), trừ ở các thuộc địa của nó, nơi nó áp đặt nguyên tắc *mare clausum* (biển đóng).

Là cường quốc thương mại, Hà Lan phát triển những hoạt động chế biến: công nghiệp len ở Leyde và công nghiệp vải ở Haarlem; nhuộm và dệt lụa, rồi kéo tơ, và chuốt ngọc ở Amsterdam; lọc đường, hoàn thiện và trau hồ những tấm dạ của Anh, công nghiệp bia, rượu, chế muối, thuốc lá, ca cao ở Rotterdam; mài các thứ kính quang học, chế tạo kính hiển vi, đồng hồ quả lắc và các dụng cụ hàng hải, lập những bản đồ trên bộ và dưới biển, in sách bằng tất cả các thứ tiếng... Một nửa dân cư Hà Lan (hai triệu rưỡi người) hồi đó sống ở thành phố.

Một giai cấp tư sản giàu có đã thúc đẩy những hoạt động này và thống trị xứ sở. Nhà buôn Louis Trip năm 1674 có hơn một triệu florin; nhà công nghiệp tơ Jean de Neufville, đến đây tay không năm 1647, chết vào cuối thế kỷ, để lại gần tám trăm nghìn florin; năm 1674, năm mươi sáu nhà tư sản nắm giữ từ hai trăm đến bốn trăm nghìn florin; một trăm bốn mươi nhà tư sản nắm giữ từ một trăm đến hai trăm nghìn. Giai cấp tư sản ấy tiến hành việc buôn bán, phát triển các ngành công nghiệp, tổ chức "các phòng thương mại", kiểm soát các công ty thuộc địa, kiểm soát trường đại học Leyde; nó có Ngân hàng Amsterdam và biến thành phố này thành một cơ sở tài chính lớn hồi đó; nó còn dự định áp đặt quyền bá chủ của tỉnh Hà Lan ra toàn bộ các Tỉnh-hợp nhất (tức cả nước Hà Lan).

Do đó mà có những xung đột, tuy không tránh khỏi có những thỏa hiệp, với dòng họ Orange là dòng họ dựa vào những sức mạnh truyền thống của các tỉnh khác và đã thiết lập được sự áp đặt của mình, đặc biệt trong những thời kỳ chiến tranh và căng thẳng quốc tế: Maurice de Nassau, quốc vương Orange, chống lại Thủ lĩnh hành pháp Hà Lan Oldenbarnvelt năm 1619, và Guillaume III ở Orange chống lại Jean de Witt năm 1672.

Với sự đi lên của chủ nghĩa tư bản Anh và chính sách bảo hộ của Pháp, với ba cuộc chiến tranh chống Anh (chiến tranh 1652-1654 và nhất là các cuộc chiến tranh 1665-1667 và 1672-1674), với cuộc chiến tranh gọi là sự Kế vị Tây Ban Nha (1702-1714), với sự suy sụp kinh tế và sự sụt giảm các giá cả thuộc địa ở nửa sau thế kỷ XVII, chủ nghĩa tư bản Hà Lan bị nợ nần, suy yếu và cuối cùng mất đi vị trí thống trị của nó. Nhưng không vì thế mà Hà Lan không phải là "quốc gia tư bản chủ nghĩa tiêu biểu nhất" (K. Marx) ở nửa đầu thế kỷ XVII và, chính xác hơn, "tượng trưng của chủ nghĩa tư bản thương mại và tài chính" (H. Sée).

Những bằng chứng của sức mạnh đã qua của giai cấp tư sản ấy là những bức tranh của Rembrandt: chủ buôn dạ (1661), chủ đóng tàu và vợ (1643), nhân viên kiểm tra việc cân vàng (1639), Jean Six, thị trưởng Amsterdam (khoảng 1650), và cả những ký họa về nông dân nghèo, ăn mày và người da đen.

2. Từ chủ nghĩa trọng thương đến chủ nghĩa tự do ở Anh

Là đồng minh của nhà vua trên cơ sở bành trướng thuộc địa và chủ nghĩa trọng thương, giai cấp tư sản Anh đã biết sử dụng những sự bất bình của dân chúng trong cuộc đấu tranh của nó chống chế độ chuyên chế, nghĩa là để củng cố quyền lực của chính nó.

a) *Sự bành trướng thuộc địa và chủ nghĩa trọng thương*

Sức mạnh hàng hải và thuộc địa của Anh đã được khẳng định trước mắt Tây Ban Nha vào cuối thế kỷ XVI, đối lập với Hà Lan ở thế kỷ XVII, đụng đầu với Pháp ở thế kỷ XVIII.

Từ đầu thế kỷ XVII, Anh đã bước vào sự bành trướng thuộc địa. Công ty Đông Ấn (Anh) được lập ra năm 1600, với một hiến chương của Nữ hoàng Elisabeth; mười lăm năm sau, nó đã có các chi nhánh ở Ấn Độ, ở các đảo Inđônêxia và ở Hirats, Nhật Bản. Nó có mặt ở Ba Tư năm 1628 và ở Bombay năm 1668. Người Anh cũng đến ở La Barbade năm 1625 và chiếm Québec (1629) và Jamaica (1655) trước khi chiếm Amsterdam Mới

(1664); sau những người hành hương đến bằng con tàu Mayflower (1620), những người di cư khác lập ra các thuộc địa ở Bắc Mỹ.

Ngoại thương của Anh tăng gấp mười lần từ 1610 đến 1640. Sản xuất phát triển. Đến năm 1640, một số mỏ than đá đã sản xuất mười đến hai mươi lăm nghìn tấn mỗi năm, so với vài trăm tấn một thế kỷ trước đó. Các lò cao, các lò rèn với những cây búa lớn chạy bằng sức nước, các xưởng phèn và giấy đã sử dụng hàng trăm công nhân; các thương nhân và các nhà chế tạo ngành dệt sử dụng hàng trăm, có khi hàng nghìn thợ kéo sợi và dệt ở nhà. Giai cấp tư sản thúc đẩy sự phát triển thương mại và chế biến ấy cũng cần có sự khuyến khích và bảo hộ.

Từ 1621, trong *Luận văn bàn về thương mại của Anh với Đông Ấn* của ông, Thomas Mun nhấn mạnh tầm quan trọng của ngoại thương: đó không phải là để tích lũy kim loại quý, mà còn đưa chúng vào lưu thông để lấy lãi. Báo cáo của Hội đồng tư nhân của Ủy ban về ngành len dạ năm 1662 đã phản ánh rõ tinh thần trọng thương:

> Những phương sách mà chúng tôi đề nghị một cách khiêm nhường là như sau: để ngăn cản việc chế biến ở nước ngoài, cần phải có những hình thức phạt nghiêm khắc nhất đối với việc xuất khẩu từ Anh, Irland và Scotland len cừu, đất nén và tro gỗ (...); để ngăn cản việc sản xuất và nhuộm lậu và chất lượng tồi, phải ban hành một quy tắc rõ ràng (...); để mỗi quận có một nghiệp đoàn gồm những người giàu có nhất và am tường nhất kiểm soát việc sản xuất tốt và trung thực, việc nhuộm và hồ các tấm dạ và các thứ vải khác (...); để giảm bớt thuế đánh vào những tấm thảm xuất khẩu của chúng ta, cúi xin Nữ hoàng thương lượng với nữ quận công Hà Lan và các Quốc hội (...). Về sự hiếm hoi tiền mặt trong vương quốc, xin đình chỉ việc vận chuyển những đồng tiền của chúng ta và những kẻ vi phạm phải bị trừng phạt nghiêm khắc (...). Nhưng trước hết cần phải bù đắp sự thiếu hụt của ngoại thương chúng ta, vì nếu những hàng nhập khẩu phô trương và xa hoa trội hơn những hàng xuất khẩu của chúng ta, thì các kho dự trữ của vương quốc này sẽ bị xài phí, vì lại phải xuất khẩu tiền đồng để khôi phục lại sự cân bằng[1].

1. Được dẫn trong P. Deyon, *sách đã dẫn*, tr. 93-94.

Thật vậy, Jacques I rồi Charles I đã phân phát các đặc quyền và độc quyền, quy định và tổ chức việc kiểm soát sản xuất, cấm xuất khẩu len, tăng thuế đánh vào hàng vải Pháp và Hà Lan được nhập khẩu; các quyết định của Nghị viện, thậm chí còn đi tới chỗ bắt buộc phải dùng dạ len để mặc tang phục và để liệm. "Nhà nước điều tiết nền kinh tế, tăng thêm các độc quyền, bắt áp dụng những cách tân nông nghiệp được chứng minh về mặt kỹ thuật[1]".

Trong *Ngoại thương - kho báu của nước Anh* của ông, viết từ 1622 đến 1650 và công bố năm 1664, Thomas Mun còn mở rộng cách nhìn: "Ngoại thương là sự giàu có của quốc vương, là danh dự của vương quốc, là sứ mệnh cao quý của thương nhân, là sự tồn tại của chúng ta và là công ăn việc làm của người nghèo ở nước ta, là sự cải thiện đất đai chúng ta, là trường học của các thủy thủ chúng ta, là động lực chiến tranh của chúng ta, là sự khủng khiếp của kẻ thù của chúng ta" và nói rõ thêm: "Nếu chúng ta coi trọng vẻ đẹp, sự phì nhiêu, sức mạnh trên biển và trên bộ của nước Anh (...) thì chúng ta phải thấy rằng, vương quốc này có thể làm chủ Vũ trụ, vì không có quốc gia nào được tự nhiên ban cho phong phú như thế về những thứ cần thiết cho ăn mặc, cho hòa bình và chiến tranh, không chỉ để tự túc, mà còn để cung cấp cho những láng giềng của mình và hàng năm rút được những đồng tiền đổi dào và để hoàn thiện sự ân sủng cho nó[2]".

Vinh dự của quốc gia, sự giàu có của nhà nước và của các thương nhân, làm chủ Vũ trụ: đó là nền tảng cho một sự thỏa hiệp giữa giai cấp tư sản và quốc vương.

Một sự thỏa hiệp khó khăn: do không tôn trọng quyền hạn của Nghị viện bỏ phiếu về thuế khóa được các tầng lớp giàu có ủng hộ, Charles I đã bị chặt đầu năm 1649 trong một phong trào

1. K. Marx, *Nước Anh của các cuộc cách mạng*, tr. 87. Những sự phản đối chống các đặc quyền và các quy định ấy chẳng bao lâu đã vang lên; chẳng hạn tại Nghị viện Dài (Long Parlement), Sir John Colepeper phẫn nộ: "Đó là cơn sóng chấy rận bò ra cả nước. Tôi muốn nói tới những kẻ độc quyền (...)". Được dẫn trong *Lịch sử chung của các nền văn minh*, t. IV, tr. 248.

2. Do P. Deyon dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 54-55.

bất mãn rộng lớn của nhân dân. Một mưu toan thiết lập chế độ cộng hòa của nhóm đầu sỏ đã chuyển sang chế độ chuyên chínhh với Cromwell; chế độ này đã không thể sống sót sau cái chết của "Vị Huân tước bảo hộ nước Anh, Scotland và Irland".

Trong việc điều hành của mình, chính Cromwell đã thi hành một đường lối theo chủ nghĩa trọng thương, nhưng có tính chất tiến công hơn. Năm 1651, trước nạn khủng hoảng, ông đã ban bố luật hàng hải đầu tiên: hàng hóa châu Âu chỉ được chuyên chở trên các tàu của Anh hay các tàu có nguồn gốc nước mình; những sản phẩm châu Phi, châu Á và châu Mỹ chỉ có thể được nhập khẩu trên các tàu nước Anh và các thuộc địa. Luật hàng hải thứ hai năm 1660 nói cụ thể rằng, thuyền trưởng và ít nhất là ba phần tư đoàn thủy thủ phải là người Anh. Các cuộc chiến tranh chống Hà Lan ở nửa sau của thế kỷ cho thấy sự tranh chấp giữa hai chủ nghĩa tư bản quốc gia ấy đã gay gắt lên bao nhiêu trong giai đoạn suy sụp này.

b) *Sự khẳng định của giai cấp tư sản*

Với sự ước lượng về dân số và sự giàu có được đưa ra đối với nước Anh và xứ Galles, năm 1688, Gregory King đã trình bày một bức tranh thú vị của xã hội Anh ở thế kỷ XVII. Bảng 1 trình bày các tầng lớp xã hội được phân loại theo thu nhập gia đình ngày càng giảm đi hàng năm.

Như đã thấy, thế giới nông thôn vẫn còn chiếm ưu thế rất lớn: giới quý tộc đất đai lớn, vừa và nhỏ chủ yếu hút các nguồn lợi của chúng từ lao động của các tầng lớp nông dân lệ thuộc; đó là một giai cấp nông dân đã phân tầng rõ rệt và sản xuất ra phần lớn nhất những của cải có nguồn gốc trong nước mà các giai cấp thống trị và nhà nước đã hưởng lợi từ đó.

Những tầng lớp nghèo nhất của giai cấp nông dân này - tiểu nông, những người thợ cày, những người nghèo chỉ sống được nhờ vào đất làng xã - đã bị một làn sóng rào đất quát túi bụi. Ngay từ giữa thế kỷ XVI, John Hales đã viết rằng:

> Lạy Chúa tôi! những đất bị rào ấy sẽ là tổn thất của chúng ta! Vì chúng mà chúng ta phải trả tiền thuê nhà ở cho các nông trại của chúng ta nặng hơn bao giờ hết, và chúng ta sẽ không tìm thấy được đất đai để cày bừa

> nữa. Mọi cái đều bị chiếm làm đồng cỏ cho chăn nuôi cừu và gia súc lớn: đến nỗi chỉ trong vòng bảy năm, trong một vùng có bán kính sáu dặm chung quanh tôi, đã có hàng chục chiếc cày bị bỏ xó; nơi mà hơn bốn mươi người ngày trước đã tìm được chỗ sống thì bây giờ chỉ có một người và những đàn cừu của anh ta. Chính những con cừu này đã đem lại khốn khổ cho chúng ta. Họ bị đuổi khỏi xứ sở nông nghiệp ngày xưa đã từng cung cấp cho chúng ta đủ mọi loại sản phẩm này, còn bây giờ chỉ thấy cừu, cừu lại cừu[1].

Và Lupton viết năm 1622: "Những đất rào đang làm cho các đàn cừu béo lên còn người nghèo thì gầy đi". Chúng gây ra những cuộc nổi dậy mới của nông dân ở đầu thế kỷ XVII, lúc xuất hiện những tên gọi Levellers (những kẻ cào bằng) và Diggers (những kẻ đào xới) vì họ "cuốc và trồng những đất làng xã"[2].

Trong phong trào bất mãn sâu sắc làm nảy sinh cuộc lật đổ nhà vua lần đầu tiên, những yêu sách của nông dân đã đưa tới một sự náo loạn nhiều vẻ. Những nguyện vọng ôn hòa được thể hiện qua cương lĩnh của những Levellers (1648):

> Những hy vọng của chúng tôi là mong sao các ngài hãy đặt uy quyền tối cao của dân chúng vào Nghị viện đáng kính này và hãy xua đi mọi biểu hiện quyền lực có vẻ trái ngược với nhà vua và các huân tước (...), ban hành những đạo luật quy định bầu cử các đại biểu hàng năm, bắt các vua, hoàng hậu, hoàng tử, quận công, bá tước, huân tước và mọi công dân phục tùng một cách bình đẳng tất cả các đạo luật hiện có hoặc sẽ có (...), giải thoát tất cả mọi người dân khỏi sự xét xử của các huân tước trong tất cả các vụ án (...), giải thoát mọi giao dịch và buôn bán khỏi mọi độc quyền và cướp đoạt của các công ty hay của những kiểu cướp đoạt khác (...), xóa bỏ thuế tiêu dùng và mọi thứ thuế khác, trừ những khoản cứu trợ ra (...), triệt hạ tất cả những hàng rào mới đây ở các *fens*[3] và các đất đai chung khác, hoặc chỉ cho rào lại vì - hay chủ yếu vì - lợi ích của người nghèo (...), xóa bỏ gánh nặng của các thuế thập phân (...), chính tự các ngài và tất cả các Nghị viên sắp tới phải cam kết không xóa bỏ quyền sở hữu, không tìm kiếm sự bình đẳng về sở hữu đất đai hoặc tính cộng đồng về mọi thứ của cải[4]...

1. *Thuyết trình về đặc điểm chung của Vương quốc Anh*, (1549), được dẫn trong P. Mantoux, *Cuộc Cách mạng công nghiệp ở thế kỷ XVIII*, tr. 143.
2. B. Moore, *Những nguồn gốc xã hội của chuyên chính và dân chủ*, tr. 23.
3. Đất đầm lầy bằng phẳng.
4. Được dẫn trong R. Marx, *sách đã dẫn*, tr. 202-203.

Bảng 1

Các giai cấp xã hội và thu nhập ở nước Anh thế kỷ XVII

	Số gia đình	Thu nhập hàng năm, tính theo gia đình*	Thu nhập tổng cộng của cả giai tầng*
nguyên lão nghị viên	186	2 590	481 800
huân tước	800	880	704 000
hiệp sĩ	600	650	390 000
quan giám mã	3000	450	1 350 000
thương gia (buôn bán đường biển)	2000	400	800 000
quý tộc	12 000	280	3 360 000
quan chức Nhà nước	5 000	240	1 200 000
thương gia (buôn bán đường bộ)	8 000	200	1 600 000
luật gia	10 000	140	1 400 000
viên chức Nhà nước	5 000	120	600 000
phú nông	40 000	84	3 360 000
sĩ quan hải quân	5 000	80	400 000
sĩ quan quân đội	4 000	60	240 000
giáo sĩ cao cấp	2 000	60	120 000
khoa học và các nghề tự do	16 000	60	960 000
trung nông	140 000	50	7 000 000
giáo sĩ cấp dưới	8 000	45	360 000
nhà buôn, chủ cửa hiệu	40 000	45	1 800 000
chủ nông trại	150 000	44	6 600 000
thợ thủ công	60 000	40	2 400 000
thủy thủ	50 000	20	1 000 000
nông dân và thợ làm công nhật	364 000	15	5 460 000
binh lính	35 000	14	490 000
bần cố nông	400 000	6,10s	2 600 000
người lang thang	(30 000 người)	2	60 000

* Tính bằng đồng livrơ

Nguồn: Theo Peter Mathias, *Quốc gia công nghiệp đầu tiên*, tr 24.

Tóm lại, dân chủ nghị viện, tự do, sở hữu: đó là những khát vọng của những người trung nông hay nông dân khá giả, của người buôn bán, thợ thủ công, của những thân hào địa phương.

Ngôn từ của những người Diggers có vẻ bình dân hơn: "Hãy khóc lên, hét lên đi, hỡi các người giàu. Thượng đế sẽ đến trừng phạt tất cả những áp bức của các ngài; các ngài sống bằng lao động của người khác, nhưng lại chỉ cho họ ăn cám, tước đoạt của những người anh em của các ngài bằng những khoản tiền thuê nhà và thuế má khủng khiếp. Nhưng từ nay các ngài sẽ làm gì đây? Vì dân chúng không còn phục tùng chế độ nô lệ của các ngài nữa, vì sự hiểu biết về Thượng đế sẽ soi sáng cho họ[1]". Người ta có thể hình dung ra người dân nông trại bị bóp nặn, người dân cày bị kiệt sức đã có thể hét lên những tiếng kêu ấy khi có một cuộc nổi dậy bùng nổ.

Song song với điều đó, một phương thức tước đoạt giá trị mới đã phát triển: đó là sự thống trị gián tiếp của thương nhân đối với thợ thủ công. Đây là bằng chứng của sự than phiền này ở cuối thế kỷ XVII, *Những thú vui của ông chủ buôn thảm*:

> Chúng ta thu nhặt những kho báu, chúng ta kiếm được nhiều của cải - bằng cách tước đoạt và bóp nặn những người nghèo - Chính bằng cách đó chúng ta chất đầy ví tiền - Tuy không phải không bị nguyền rủa (...) Và trước hết, chúng ta giảm bớt tiền công của những thợ chải sợi. - Nếu họ thì thào và nói: "Thật quá ít" - Chúng ta sẽ cho họ lựa chọn giữa điều đó và không có việc làm. - Chúng ta sẽ làm cho họ tưởng rằng, buôn bán không chạy; - Chắc họ sẽ buồn hơn bao giờ hết, nhưng chúng ta cần gì? (...) Chúng ta sẽ bắt những người thợ dệt nghèo khổ chịu tiền công thấp. - Chúng ta sẽ tìm những chỗ lỗi của họ, dù có hay không, để xén bớt tiền công. - Nếu buôn bán ế ẩm, họ sẽ nhìn thấy ngay. - Nhưng nếu buôn bán phát đạt, họ sẽ không biết gì cả. - Chúng ta sẽ nói với họ là các tấm dạ không thích hợp với các xứ hải ngoại. - Và chúng ta chẳng thiết gì đến việc tiếp tục bán ra nữa (...)
>
> Rồi sẽ đến lượt những người thợ kéo sợi: - Chúng ta bắt họ kéo thành ba livrơ (cân Anh) thay vì hai livrơ. - Khi họ đem sản phẩm đến cho chúng ta, họ thường than phiền. - Và nói với chúng ta rằng: tiền công không đủ để sống. - Nhưng nếu họ chỉ nộp thiếu một lạng sợi... Chúng ta sẽ không ngượng ngùng bắt họ phải đền ba xu... Bằng cách đó, chúng ta kiếm được tiền và mua được đất đai. - Nhờ vào những người nghèo lao động sớm tối. - Nếu họ không làm việc hết sức mình ở đó. - Chúng ta cũng

1. *Ánh sáng rực chiếu ở Buckinghamshire*, được dẫn trong *Lịch sử chung của chủ nghĩa xã hội*, t. I, tr. 98.

> chẳng xét xử gì. - Chúng ta sẽ đuổi cổ những người thợ chải sợi, những người thợ dệt. - Cùng với những người thợ kéo sợi kiệt sức vì tiền công hết sức nhỏ nhoi. - Chính nhờ lao động của họ mà chúng ta chất đầy ví tiền. - Tuy không phải là không bị nguyền rủa[1]...

Những người thợ thủ công nghèo khổ ấy, những người thợ làm việc cho những nhà buôn, những nhà sản xuất ấy, họ không đòi tự do, cũng chẳng đòi dân chủ mà là đòi được bảo vệ theo quy tắc, bao giờ cũng nhằm những mục tiêu giống nhau: tăng giá biểu hay tiền công; rút ngắn ngày lao động; được bảo hộ để chống lại sự cạnh tranh bên ngoài.

Dân chủ, tự do - đó là đòi hỏi của các thành viên giai cấp tư sản thương nhân và ngân hàng, của những luật gia và những nhà thi hành luật pháp; họ tìm thấy sự ủng hộ trong các nghề nghiệp tự do, ở những thân hào nông thôn, ở những người buôn bán và những phú nông, cũng như trong một bộ phận của *gentry* (lớp quý tộc nhỏ).

Một lực lượng xã hội mới nằm ở đó, với trọng lượng tăng lên và sự coi thường chế độ quân chủ được phục hồi sau cái chết của Cromwell. Thế mà chế độ quân chủ này lại khiến sự bất mãn tăng thêm nhiều vì xu hướng chuyên chế, vì sự liên minh với nước Pháp và xu hướng Gia tô giáo của nó; sự đối lập lại phát sinh để chống lại Charles II; sự đối lập này sẽ xoay chuyển thành sự đối đầu khi có một người thừa kế khác chống lại Jacques II là kẻ về sau sẽ bị lưu đày. Hồi đó Nghị viện đã trao vương miện cho Guillaume, ông ta phải cam kết tôn trọng bản "Tuyên bố về các quyền"; nhà vua sẽ không đình chỉ việc áp dụng các đạo luật, không được thu thuế, không được tuyển mộ và nuôi một đạo quân trong thời bình nếu không được Nghị viện đồng ý. Đó là vào năm 1689.

Chế độ chuyên chế bị lật đổ, nhưng vấn đề đặt ra không phải là thiết lập một chế độ dân chủ dựa vào đầu phiếu phổ thông. Chỉ có một số ít những người có của (khoảng năm mươi nghìn)

1. Được dẫn ra trong P. Mantoux, *sách đã dẫn*, tr. 58-59.

Sơ đồ III

Các giai cấp xã hội và sự tước đoạt giá trị ở Anh vào thế kỷ XVII

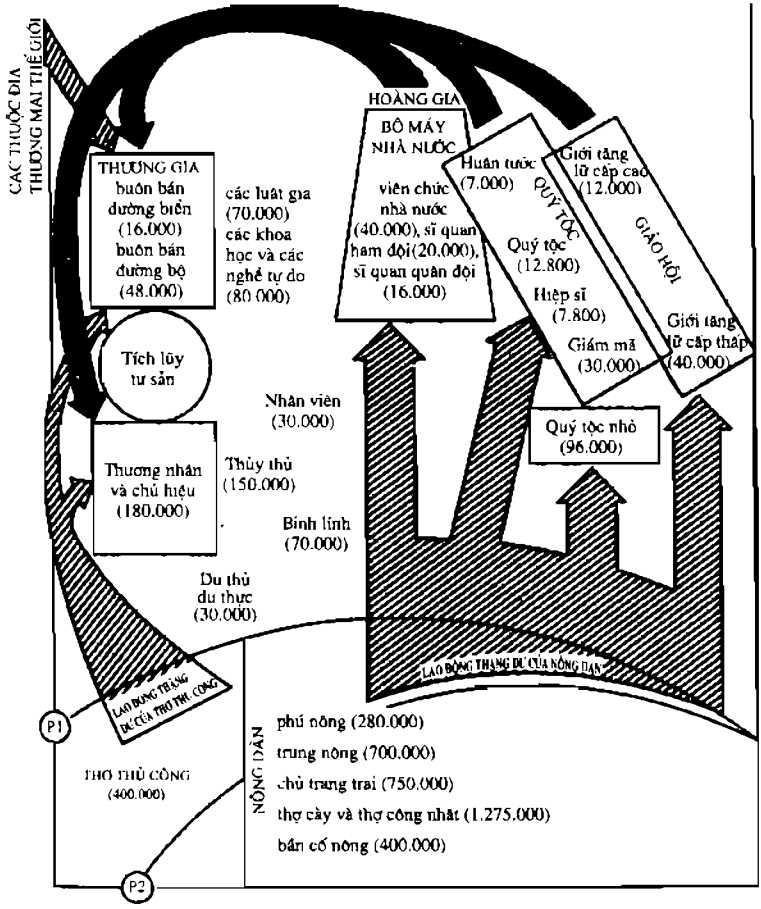

Hai vòng tròn nhỏ phía dưới chỉ hai lĩnh vực: sản xuất vật chất (P1) và sản xuất tự tiêu dùng (P2). Các mũi tên chỉ những dòng chu chuyển giá trị lớn.

được chấp nhận cử ra các đại biểu của Nghị viện. Sau một thời gian dài hưởng lợi về chính sách trọng thương do chế độ quân chủ tiến hành, giai cấp tư sản đã biết sử dụng điểm tựa của các phong trào nhân dân chống chế độ chuyên chế; trước con mắt

các giai cấp bình dân, giai cấp tư sản ấy đã vượt qua sự thỏa hiệp thận trọng với giai cấp thống trị cũ, nhưng vẫn còn hùng mạnh là giới quý tộc.

c) *Tự do và chủ nghĩa tự do*

Tự do, đồng ý tự nguyện, quyền nổi dậy; giai cấp tư sản Anh tìm thấy ở Locke nhà lý thuyết phản bác những luận điểm do Hobbes phát triển[1] vào giữa thế kỷ nhằm bênh vực cho sự cần thiết có một nhà nước chuyên chế, và cũng là nhà lý thuyết biện minh cho sự lật đổ nhà vua.

Giống như Hobbes, Locke lại xuất phát từ khế ước xã hội đầu tiên để đi tới một lập trường ngược lại:

> Động cơ thúc đẩy mọi người bước vào xã hội, đó là sự bảo vệ tài sản riêng của mình, và mục đích họ nhắm tới khi bầu cử và lập ra một cơ quan lập pháp là sự thiết lập các đạo luật và các quy tắc để giữ gìn và bảo vệ tài sản của tất cả các thành viên của xã hội, để hạn chế quyền lực và tiết chế uy quyền của mỗi nhóm và của mỗi thành viên nhóm mình. Không bao giờ được cho rằng, xã hội đồng ý trao cho cơ quan lập pháp quyền xóa bỏ những gì người ta đã tìm cách bảo vệ bằng việc xây dựng một xã hội dân sự, và những gì khiến cho dân chúng phục tùng các nhà lập pháp do họ lựa chọn. Do đó, mỗi lần các nhà lập pháp xâm chiếm tài sản riêng của dân chúng và làm tổn hại tới những tài sản này, mỗi lần họ định đặt dân chúng vào chế độ nô lệ bằng cách áp đặt một quyền lực độc tài, là mỗi lần họ tự đặt mình vào tình trạng chiến tranh với dân chúng[2].

Như vậy, đối với Locke, cái tạo nên xã hội và chính phủ là sự đồng ý tự nguyện của các công dân:

> Cái đã cho ra đời một xã hội chính trị và thiết lập nó không phải là cái gì khác ngoài sự đồng ý của một số người có khả năng đại diện được cho đa số người tự do, chính cái đó và chỉ có cái đó mới có thể đem lại sự khởi đầu một chính phủ hợp thức trên thế giới (...) Không có sự đồng ý của dân chúng, thì không bao giờ có thể tạo lập được một hình thức cai trị mới nào cả[3].

1. Le *Léviathan*, 1651.
2. *Tiểu luận về sự cai trị dân sự*, 1690, do R. Marx dẫn ra, *sách đã dẫn*, tr. 286.
3. *Luận văn thứ hai về sự cai trị dân sự*, 1690, do J.-J. Chevalier dẫn ra, *Những Tác phẩm chính trị lớn*, tr. 92-93.

Và đó cũng là cơ sở để biện minh cho quyền nổi dậy:

> Dân chúng, đưa vào một luật pháp có trước tất cả các luật pháp thành văn của mọi người và chiếm ưu thế (...), đã dành cho mình một quyền nói chung thuộc tất cả mọi người khi không thể trông cậy vào cái gì trên thế gian, tức là: quyền xem mình có phải trông cậy vào Thượng đế không (...). Thông thường, một dân chúng bị ngược đãi trước mọi luật pháp thì không thể bỏ qua cơ hội trong đó họ có thể thoát khỏi những nghèo khổ của mình, và lật đổ ách áp bức nặng nề mà người ta áp đặt cho họ một cách rất bất công[1].

Như vậy, Locke coi chính phủ dân sự như "phương thuốc thật sự để chữa những bất lợi của trạng thái tự nhiên"; ông bác bỏ chế độ chuyên chế đặt quốc vương lên trên luật pháp và, do đó, đứng ngoài xã hội dân sự.

Nhưng xin đừng hiểu lầm: sinh ra trong một gia đình thương nhân và luật gia, thầy thuốc của Huân tước Ashley, thư ký của Board of Trade (Sở Thương mại) từ 1672 đến 1675, đã từng sang Pháp và lưu trú tại Hà Lan, Locke không thừa nhận các giai cấp lao động có năng lực cai trị. Ông chủ trương dùng sức mạnh đối với người nghèo; những cuốn sổ tay của ông năm 1679 cũng như bản báo cáo của ông gửi cho Ủy ban thương mại năm 1699 cho thấy rõ điều đó: "Những kẻ lang thang còn mạnh khỏe từ mười bốn đến năm mươi tuổi mà đi xin ăn thì phải bị kết án, đối với những kẻ thuộc các quận ở bờ biển phải phục vụ Hạm đội ba năm, còn đối với những kẻ khác phải lao động ba năm ở *workhouse* (nhà tế bần). Những kẻ đi ăn xin dưới mười bốn tuổi, phải bị đánh đòn và đưa vào trường lao động[2]". Theo ông, những người tự do, không phải tuân theo khế ước xã hội, là những thành viên của giới quý tộc, tăng lữ, *gentry*, tư sản thương mại và tài chính: đặc biệt là những chủ sở hữu sáng suốt, những nhà tư sản tỏ ra có năng lực quản lý tài sản của họ; chính họ mới chịu trách nhiệm gánh vác việc cai trị.

1. Như trên, tr. 97.

2. *Lịch sử chung của các nền văn minh*, t. IV, tr. 346.

Những tư tưởng của Locke là của một nhà tư sản lớn sáng suốt, do đó chúng được hoan nghênh trong các giai cấp lãnh đạo ở Anh và Hà Lan và, một thế kỷ sau đó, trong các luật gia và các nhà triết học Pháp.

Một năm sau khi công bố *Tiểu luận về sự cai trị dân sự*, năm 1691, một nhà quý tộc Anh, người ngưỡng mộ Descartes, vốn là thương nhân ở Thổ Nhĩ Kỳ, viên chức cao cấp và thị trưởng Luân Đôn, Ngài Dudey North, trong *Bàn về thương mại* của mình, đã nêu lên những quan điểm rõ ràng xa cách với những quan điểm của chủ nghĩa trọng thương:

> Xét về mặt thương mại, toàn thế giới chỉ là một quốc gia hay một cư dân duy nhất, trong đó các quốc gia giống như những cá nhân (...).
>
> Đồng tiền xuất khẩu trong thương mại là một sự tăng thêm của cải của một quốc gia (...). Mọi biện pháp có lợi cho một nền thương mại hay một lợi ích và chống lại một nền thương mại hay một lợi ích khác là một sự lạm dụng và làm giảm bớt lợi ích của công chúng (...). Tuyệt đối không ai có quyền quy định giá cả trong thương mại, vì mức giá phải được quy định và chính chúng tự quy định với nhau (...). Khi một quốc gia trở thành giàu có, thì vàng, bạc, đồ trang sức và mọi vật có ích hay được mong muốn (...) sẽ đổi dào (...). Không một dân chúng nào trở thành giàu có bằng những can thiệp của nhà nước, mà chính là hòa bình, công nghiệp và tự do mang lại sự buôn bán và sự giàu có, chứ không phải từ cái gì khác[1].

Sự trùng hợp ở đây có thể làm chúng ta ngạc nhiên: trên thực tế, lúc nêu lên những nguyên tắc về tự do chính trị cũng là lúc khẳng định sự cần thiết của chủ nghĩa tự do kinh tế. Đó là vì, chính giai cấp tư sản đã khá mạnh để thách thức chế độ chuyên chế nên nó có nhu cầu hợp thức hóa cách cai trị mới đã thiết lập. Và cũng trong sự vận động này, một số thành viên của nó, với những chủ bài trong tay, đã nhìn thấy tự do trao đổi là nhân tố kích thích cho phép có một sự phát triển mới về sản xuất và thương mại.

1. *Thuyết trình về Thương mại*, 1691, do H. Denis dẫn ra, *sách đã dẫn*, tr. 132-133.

Việc tự do xuất khẩu ngũ cốc, như một phương tiện để kích thích nông nghiệp, đã được quyết định từ 1670. Năm 1703, hiệp ước Methuen với Bồ Đào Nha đã mở ra thị trường Braxilia; năm 1713, khi ký hòa ước Utrecht, nước Anh đòi Tây Ban Nha mở cửa thị trường vô cùng rộng lớn là đế chế của nước này. Năm 1694, Ngân hàng Anh được thành lập.

3. Chủ nghĩa trọng thương và chế độ chuyên chế ở Pháp

Chính ở Pháp, cặp đôi chế độ chuyên chế - chủ nghĩa trọng thương đã xuất hiện rõ nhất; nó phù hợp với sự liên minh giữa một giai cấp tư sản còn yếu ớt và một nhà vua chuyên chế là Louis XIV; liên minh này đứng trước một giới quý tộc còn hùng mạnh và, khi cần, phải đối phó với những cuộc nổi dậy vì nghèo khổn: cuộc nổi dậy của giới quý tộc (1648-1653) in dấu sâu sắc lên Louis XIV trẻ tuổi; các cuộc chiến tranh nông dân (nhất là từ 1636 đến 1639) và những cuộc khởi nghĩa đô thị (thường xảy ra từ 1623 đến 1652) phản đối sở thuế hoàng gia một cách trực tiếp nhất - những nhân viên thu thuế, hay những người được họ ủy thác, thường bị giết chết, tùng xẻo, đóng đinh...

Vì tình trạng mất mùa hay sụt giá, những đóng góp khác nhau - như thuế, tiền thuê nhà, địa tô bằng tiền hay bằng hiện vật, tô lúa (*champart*), thuế thập phân của giáo hội - đã nhanh chóng trở nên không thể chịu đựng nổi đối với nông dân; và ở các thành phố, sự nghèo khổ của những kẻ lang thang, ăn mày và thất nghiệp đã gặp sự bất mãn của những người làm thuê: vì các phường hội đoàn đóng cửa, các ông chủ đòi ngày làm việc phải từ mười hai đến mười sáu giờ và tính toán để giảm bớt số ngày nghỉ. Những nhóm thần bí được lập ra; một sự chống cự được tìm kiếm với rất nhiều hình thức.

Giai cấp tư sản Pháp vẫn còn bị nhà nước hoàng gia và giới quý tộc quyến rũ. Các sở tài chính, tư pháp và cảnh sát là những nơi được tìm đến nhiều nhất để kiếm việc làm; nhà vua cho lập thêm nhiều công sở để đem bán và đánh thuế. Các thương nhân, các nhà chế tạo thì giàu lên. Chẳng hạn:

> Sainctot, Nicolas Le Camus có tài sản tới chín triệu và chỉ trong một cuộc chợ phiên Francfort đã vớ được tới hai trăm nghìn écus; chủ buôn dạ Claude Parfaict, nhà buôn vải Edouart Colbert, chú của vị thượng thư tương lai, và nhiều người khác ở tất cả các thành phố lớn, đã hùn vốn vào các xưởng chế tạo trong pháo, vũ khí, diêm sinh, lụa, dạ, thảm, các cơ sở luyện kim. Họ chiếm đoạt đất đai, đưa gia đình họ vào những chức vụ của nhà nước, của thành phố, của Giáo hội[1].

Họ say mê "sống quý phái", khao khát đến một ngày nào đó trở thành những người được phong tước hiệu quý tộc. Do đó mà họ đem hết năng lực của mình phục vụ cho nhà vua, vì biết rằng, họ sẽ được ban thưởng bằng cách này hay cách khác.

a) *Lý tưởng trọng thương*

Vào đầu thế kỷ ấy, Montchrestien diễn đạt rõ chủ nghĩa trọng thương kiểu Pháp. Sinh năm 1576, con một dược sĩ, ông viết nhiều và thường lui tới giới quý tộc; năm 1605, ông giết chết địch thủ trong một cuộc quyết đấu và chạy trốn sang Anh; sau một thời gian lưu trú ở Hà Lan, ông lấy một người đàn bà góa giàu có và quý phái, rồi lập ra một xưởng chế tạo dụng cụ gia đình và các dụng cụ khác. Tin chắc rằng nhà nước sẽ không giàu nếu các nhà tư sản không giàu, rằng sự phồn vinh công cộng (về kinh tế) và của Ngân khố (về chính trị) là không thể tách khỏi nhau[2], năm 1616 ông đệ trình *Luận văn về kinh tế chính trị học* của mình cho Bộ trưởng Tư pháp; tác phẩm này được đánh giá cao và ông được trao tặng danh hiệu Nam tước một cách xứng đáng. "Tuyệt nhiên không phải là sự dồi dào về vàng và bạc làm cho các nhà nước giàu và dư thừa, - ông viết, - mà chính là sự thích hợp của những vật cần thiết với đời sống và y phục". Nhưng, đồng thời: "Không thể tiến hành chiến tranh mà không có người, không thể nuôi người mà không trả lương, không thể

1. *Lịch sử chung của các nền văn minh*, t. IV, tr. 153.

2. Điều này là hoàn toàn rõ ràng: "Trái với ý kiến của Aristote và Xénophon, có thể cho rằng người ta không thể tách kinh tế khỏi chính trị mà không làm cho bộ phận chủ yếu rời khỏi Toàn thể, và khoa học kiếm của cải - hai ông gọi như vậy - là chung cho các nước cộng hòa cũng như các gia đình". Xem H. Denis, *sách đã dẫn*, tr. 89, và P. Deyon, *sách đã dẫn*, tr. 49.

trả lương mà không đánh các thứ thuế, không thể đánh các thứ thuế mà không có thương mại". Điều đó đưa tới kết luận: "Thương nhân có ích hơn nhà nước, và sự quan tâm tới lợi nhuận của họ trong lao động và công nghiệp tạo ra và đưa lại một phần lớn tài sản công cộng. Vì lý do đó, người ta phải cho phép họ yêu thích và tìm kiếm lợi nhuận". Đương nhiên với điều kiện đó là những thương nhân dân tộc; vì: "Thương nhân nước ngoài giống như những ống bơm hút ra khỏi vương quốc (...) chất sống thuần túy của dân ta (...); đó là những con đỉa bám vào cơ thể nước Pháp, hút máu tươi của nó và ngốn hết".

Đối với ông, lợi ích của Vương quốc phải đặt lên hàng đầu: "Phải có tiền, nhưng vì không có nên phải kiếm tiền từ người nước ngoài". Để làm điều đó, ông khuyến khích thương mại dân tộc; ngăn người nước ngoài đưa vàng và bạc ra khỏi Vương quốc, phải điều tiết các nghề nghiệp, lập ra "ở các tỉnh khác nhau của nước Pháp nhiều xưởng nghề (...), giám sát và hướng dẫn chúng bằng những đặc quyền có ích và đáng kính cho những đầu óc tài năng và đầy trí tuệ cần thiết". Ông đề xướng chinh phục thuộc địa, đương nhiên là để làm sáng danh Chúa, đấng sáng tạo của chúng ta, đối với những dân đã man đang trông cậy chúng ta, đang giang tay đón chúng ta, sẵn sàng thần phục chúng ta để chúng ta đặt họ lên con đường cứu rỗi bằng những thuyết giảng thần thánh và những tấm gương tốt". "Giống như chính Đức Chúa hứa hẹn với những ai đi tìm nước Chúa là sẽ đưa thêm vào đó mọi điều hết sức tốt lành, không hề nghi ngờ gì rằng, ngoài sự ban phúc của Chúa (Người sẽ đến với quốc gia vĩ đại và hùng mạnh này vì có những doanh nghiệp sùng tín, công bằng và nhân từ đến vậy) (...), Chúa sẽ bằng cách đó mở ra những nguồn của cải lớn lao và vô tận ở trần thế cũng như ở trên trời".

Richelieu, rồi Colbert, sẽ hoạt động để thực hiện đường lối này.

b) *Đường lối trọng thương*

Sau khi Henri IV bị ám sát, với quyền nhiếp chính của Marie de Médicis, chính quyền nhà vua trải qua một thời kỳ suy yếu.

Năm 1624, hồng y giáo chủ Richelieu được mời dự triều chính, ông giữ chức đứng đầu Hội đồng Nội các cho đến năm 1642, và bằng cách thỏa hiệp với Nghị viện, ông đã phá vỡ sự kiêu ngạo của các ông lớn và những âm mưu của họ, ân xá các tín đồ Tin Lành[1], tổ chức Nhà nước - tóm lại, thiết lập chế độ chuyên chế. Song song với những điều đó, ông khuyến khích các xung đột làm suy yếu dòng họ Habsbourg, đưa nước Pháp tham gia vào các xung đột ấy khi cần thiết. Ông chú trọng khôi phục các phương tiện làm giàu như nông nghiệp, đường sá, kênh đào và bến cảng, một vài ngành sản xuất chế biến, và đặc biệt là các công ty thương mại. Như chính ông đã kể lại những điều đó trong *Hồi ký* của mình:

> Sự thông thạo về biển cả của hồng y giáo chủ khiến ông trình bày được tại hội đồng các thân hào đang họp hồi đó nhiều kiến nghị cần thiết, có ích và tự hào; không phải để xây dựng lại ở nước Pháp sức mạnh hàng hải hàng đầu mà về mặt này nước Pháp ngày trước đã có sự huy hoàng. Ông vạch cho họ thấy (...), rằng, không có vương quốc nào có vị trí tốt như nước Pháp và có tất cả mọi phương tiện phong phú cần thiết để làm chủ mặt biển; rằng, để đạt tới điều đó, cần phải cai quản mặt biển như các nước láng giềng của chúng ta, phải lập ra các công ty lớn, buộc thương nhân phải vào đây, cho họ hưởng những ưu đãi lớn như họ đã làm; vì không có các công ty như vậy và vì để cho mỗi thương nhân nhỏ buôn bán riêng rẽ đến rồi đi - phần lớn là bằng tàu nhỏ và trang bị khá tồi - nên họ làm mồi cho bọn cướp biển và cho các quốc vương đồng minh của chúng ta, vì họ không có thế lực đủ mạnh như một công ty lớn có thể có, để theo kiện đến cùng. Nhưng chỉ có các công ty như vậy cũng chưa đủ, nếu Nhà vua về phần mình mà chịu trang bị nhiều tàu để giúp họ một cách mạnh mẽ trong trường hợp người ta dùng sức mạnh công khai chống lại những ý đồ của họ, thì ngoài việc Nhà vua có thể chiếm được ưu thế, khi cần phải tiến hành chiến tranh, Ngài sẽ không phải cần tới việc cầu xin sự giúp đỡ của các nước láng giềng[2].

Nếu một số dự định bị thất bại - những dự định về Công ty Morbihan (lập năm 1625) và Công ty Nacelle Saint-Pierre (lập năm 1627, với độc quyền được mở rộng ra toàn thế giới) - thì có những dự định khác đã thành công - Công ty Một trăm người liên kết (Cent Associés) phát triển những hoạt động của mình ở

1. Tòa thánh La Rochelle, 1627-1628; "Chỉ dụ về ân xá" ở Alès, 1629.
2. *Hồi ký của hồng y giáo chủ Richelieu*, 1627, do P. Deyon dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 94.

Canada, công ty Cap Vert ở Sénégal, Công ty Các đảo châu Mỹ (1635) ở Antilles và Các đảo Đông Ấn ở Madagascar. Năm 1628, một chi nhánh Pháp được lập ra ở Alger, và năm 1631, các lãnh sự Pháp đầu tiên đến đóng ở Maroc.

Sau Richelieu, nhiều biện pháp bảo hộ được áp dụng, đặc biệt vào năm 1659, việc đánh thuế năm mươi xu mỗi ton-nô trên những chiếc tàu nước ngoài.

Nhưng rõ ràng sự liên kết của chế độ chuyên chế và chủ nghĩa trọng thương, sự liên minh của Vua-Mặt trời và giai cấp tư sản đã chiến thắng dưới thời Louis XIV và Colbert. Đương nhiên giai cấp quý tộc vẫn có mặt ở triều đình, nhưng giai cấp tư sản thì ngày càng chiếm được những chức trách của nhà nước. Nhà vua chọn trong giai cấp tư sản các chức vụ thượng thư, cố vấn, quản lý như Le Tellier, Colbert, Louvois, Barbezieux; ông ban tước hiệu cho họ, đặt họ vào Triều đình, trên thực tế là tạo ra một giới quý tộc pháp đình. Giới quý tộc cũ thì phản đối rằng "Đó là một thời ngự trị của giai cấp tư sản xấu xa", Saint-Simon càu nhàu.

Với thượng thư Colbert[1], "các công ty là những đạo quân của Nhà vua và các công trường thủ công ở Pháp là những đội quân dự bị", dưới triều đại có vị thượng thư ấy, chủ nghĩa trọng thương đã đạt tới đỉnh cao của nó ở Pháp. Bởi vì "chỉ có sự dồi dào về tiền bạc trong một quốc gia mới làm nổi bật sự vinh quang và sự hùng mạnh của nó" và "người ta chỉ có thể tăng thêm tiền bạc trong một vương quốc khi đồng thời lấy đi một số lượng như vậy ở các quốc gia láng giềng". Colbert nhìn thấy những cái lợi khi ông ta có thể giải thoát nền ngoại thương của Pháp khỏi sự bảo trợ của Hà Lan:

> Ngoài những lợi thế do một lượng tiền mặt lớn hơn đi vào vương quốc, chắc chắn rằng một triệu người uể oải trong cảnh ăn không ngồi rồi sẽ kiếm được tiền để sống nhờ có các công trường thủ công. Một số người cũng lớn như thế sẽ kiếm sống trong ngành hàng hải và ở các cảng biển; những chiếc tàu tăng lên hầu như vô tận sẽ làm tăng thêm rất nhiều sự vinh quang và hùng mạnh của quốc gia. Theo tôi, đó là những mục đích

1. Colbert (1619-1683): chính khách Pháp, chủ trương phát triển công nghiệp và buôn bán.

> mà sự cần mẫn của Nhà vua, lòng nhân từ và yêu thương của ngài đối với thần dân của mình phải hướng tới[1].

Đó trước hết là những biện pháp phòng thủ: việc thu thuế có hiệu quả đối với tàu nước ngoài; giá biểu bảo hộ năm 1664, rồi 1667.

Sau đó là đường lối phát triển sản xuất. Từ 1663, Colbert tiến hành:

> (...) một cuộc điều tra rộng lớn về những nguồn lực của Pháp, về những khả năng của mỗi vùng, về nông nghiệp, thương mại, công nghiệp, những phương pháp đã dùng, tình hình dân trí. Sau khi thu thập được những thông tin ấy, Colbert vạch ra một đề án gồm: danh mục những gì phải sản xuất và những nơi phải sản xuất. Đối với sản xuất, phải mua của nước ngoài những gì cần thiết như: máy móc, nhất là những máy móc chưa thấy có ở Pháp, chẳng hạn máy dệt bít tất "nhanh gấp mười lần đan tay", rồi những kỹ thuật viên như: người Đức và người Thụy Điển cho nghề sắt, người Hà Lan cho nghề đạ, người Venise cho nghề thêu và nghề kính, người Milan cho nghề lụa, tất cả những người này đều do các lãnh sự Pháp tuyển mộ. Trường hợp nổi tiếng nhất là trường hợp của Josse Van Robais, người Zeland ở Middlebourg, đến ở Abbeville cùng với toàn bộ nhân viên của mình để làm dạ, với một ưu đãi hai mươi năm[2].

Theo triển vọng ấy, Colbert chăm lo việc lập ra hơn bốn trăm công trường thủ công. Đó là những công trường thủ công "tập thể" quy tụ nhiều trung tâm thủ công nghiệp có những ưu đãi giống nhau: nghề dạ ở Sedan hay Elbeuf, nghề dệt kim ở Troyes, chế tạo vũ khí ở Saint-Etienne... Những công trường thủ công "tư nhân", những doanh nghiệp cá thể (Van Robais ở Abbeville), hay những công ty lớn có chi nhánh ở nhiều tỉnh, đặc biệt đối với các hầm mỏ, ngành luyện kim lớn (Công ty Dallier ở Tour: lò rèn, trọng pháo, neo tàu, vũ khí), các nghề len... Cuối cùng, những công trường thủ công của Nhà vua, sở hữu của Nhà vua: Gobelins, Sèvres, Aubusson, Saint-Gobain - và cả các kho vũ khí, các xưởng đúc trọng pháo. Những ưu đãi được ban cho (độc quyền sản xuất hay bán hàng, miễn thuế, tài trợ) để đánh đổi những sự kiểm soát chặt chẽ (chuẩn mực, số lượng, chất lượng).

---

1. *Thư từ, ký ức và chỉ thị của Colbert*, do P. Deyon dẫn ra, *sách đã dẫn*, tr. 100 và 101.

2. *Lịch sử thế giới*, t. III, tr. 142.

Bằng đường lối này, cũng đã phát triển các ngành sản xuất hàng xa xỉ và hàng xuất khẩu (thảm, đồ sứ, đồ thủy tinh, vải sang trọng) và cả các ngành sản xuất cơ bản (luyện gang thép, làm giấy, làm vũ khí) và các ngành sản xuất hàng tiêu dùng hàng ngày (vải len và vải lanh, dạ...).

Đồng thời, đó cũng là việc tập luyện nghiệt ngã về kỷ luật công trường thủ công. Những người ăn mày được giữ trong các bệnh viện phải học lấy một nghề; những kẻ lười biếng, những cô gái độc thân, những nhân viên các tu viện có thể bị cưỡng bức lao động trong các công trường thủ công; trẻ con phải đi học việc. Công nhân phải làm lễ misa đầu ngày, giữ im lặng hay hát thánh ca trong khi lao động; bị phạt tiền, đánh đập hay xích chân trong trường hợp phạm lỗi; ngày làm việc từ mười hai đến mười sáu giờ; tiền công thấp; bị đe dọa bỏ tù trong trường hợp nổi loạn.

Rồi, cuối cùng, là đường lối thương mại[1]. Công ty Đông Ấn (1664) được nhận độc quyền thương mại và hàng hải trong năm mươi năm ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương; nhưng nó đạt kết quả kém và chỉ thịnh vượng trong thế kỷ sau đó. Công ty Cận Đông (1670) được hưởng những khoản trợ cấp và những giao ước với các công trường thủ công sản xuất dạ và đường; sau một sự thịnh vượng ngắn ngủi, nó bị thương nhân Marseille tiến công và bị Hà Lan cạnh tranh, rồi ngừng hoạt động vào năm 1680. Sự có mặt của Pháp trên thế giới được mở rộng: Saint-Dominique (1665), lưu vực Mississipi (1673), Pondichéry (1674).

Vậy là trong bối cảnh suy sụp kinh tế chung, đối diện với các chủ nghĩa tư bản buôn bán hùng mạnh Hà Lan và Anh, chính nhờ hoạt động của nhà nước mà những cơ sở vừa vững chắc vừa khiêm nhường của chủ nghĩa tư bản công trường thủ công và thuộc địa đã được thiết lập ở Pháp. Nhà nước hoàng gia, nhà nước chuyên chế đã ủng hộ mạnh mẽ nỗ lực phát triển sản xuất công trường thủ công và thương mại thế giới; chính dưới sự bảo

1. Colbert viết: "*Thương mại là nguồn tài chính, còn tài chính là động lực của chiến tranh*".

hộ của nó mà giai cấp tư sản Pháp đã hình thành: nó vẫn còn mang dấu ấn ấy lâu dài...

c) *Chủ nghĩa trọng thương bị bài bác*

Nhưng chẳng bao lâu, những phê phán nổi lên. Trước hết là những lợi ích đã chống lại nhau, khi chúng bị thương tổn: những nhà chế tạo thì bị các công trường thủ công làm khó dễ, các thương nhân ở Nantes, Rouen và Marseille thì bị các công ty thương mại hay các cuộc đánh trả của Hà Lan hay Anh quấy rầy. Chẳng hạn, trong *Hồi ức phục vụ cho lịch sử* năm 1668, người ta đọc thấy:

> ... Ngài Colbert đã không phòng xa khi muốn đặt người Pháp vào tình trạng có thể vượt qua các dân khác, (ông ta đã đưa họ tới chỗ) nghĩ rằng về phần mình cũng có thể làm một chuyện như vậy, vì chắc chắn họ phải đi bằng một con đường khác để đi tìm phần lớn những vật mà họ vừa mới được cung cấp trong các tỉnh chúng ta. Bởi vì, một trong những nguyên nhân chính của sự thiếu đối tiền mà chúng ta thấy ở Pháp giữa một sự dư thừa lớn về lúa mì và rượu vang, là do người Hà Lan không đến mua những thứ đó như ngày trước họ đã làm, vì lối cư xử của chúng ta đối với họ về mặt thương mại đã làm cho họ thấy rõ rằng, chúng ta chẳng muốn đổi lấy cái gì của họ hết (...) Vì thế, sau khi đã chịu nhiều sự bất lợi tai hại, chúng ta cần phải trở về với trạng thái giống như trước đây, hoặc không còn có liên hệ với ai nữa; một điều không thể làm được...[1]

Boisguilbert, khi nhìn thấy tình trạng nghèo khổ của nông dân và sự sụt giảm thu nhập ở nông thôn vào cuối thế kỷ ấy, đã bác bỏ các thứ thuế, các hàng rào thuế quan, "những thuế gián thu và thuế quan khi đi qua vương quốc hay ra khỏi vương quốc" (*Chi tiết của nước Pháp*, 1695). Trong *Thực trạng nước Pháp* (1707), ông thấy rõ sự lệ thuộc qua lại của những hoạt động trong một hệ thống hàng hóa phổ biến.

> Cần hiểu đúng một nguyên lý là tất cả các nghề nghiệp, bất kể ở vùng nào, đều làm việc cho nhau và đều duy trì lẫn nhau, không phải chỉ để cung cấp cho những nhu cầu của các nghề khác, mà còn là để duy trì sự tồn tại của chính mình nữa. Không ai lại đi mua lương thực ở người láng giềng, hay kết quả lao động của người đó, với một điều kiện chặt chẽ - dù ngầm ngầm hay nói rõ - là người bán hàng cũng phải làm điều đó

1. Do P. Deyon dẫn ra, *sách đã dẫn*, tr. 102-103.

> cũng giống như người mua đã làm, hoặc bằng cách trực tiếp như đôi khi đã làm, hoặc bằng sự lưu thông qua nhiều bàn tay hay nghề nghiệp làm trung gian; điều này cũng giống thế thôi (...) Do đó, chỉ có tự nhiên hay Thượng đế mới có thể làm cho người ta tuân theo lẽ công bằng ấy, miễn là không có ai khác xen lấn vào. Và đây, sự công bằng ấy đạt tới như thế nào. Trước hết, tự nhiên thiết lập một nhu cầu ngang nhau về bán và mua trong mọi kiểu mua bán, sao cho chỉ có sự ham muốn lợi nhuận trở thành linh hồn của tất cả các chợ búa, ở người bán cũng như ở người mua; và chính nhờ sự cân bằng ấy, hay nhờ cán cân ấy, mà người bán cũng như người mua đều buộc phải nghe theo lẽ phải và phục tùng nó (...). Sự vi phạm quy luật được coi là thiếng liêng này là nguyên nhân đầu tiên và chủ yếu của tình trạng nghèo khổ công cộng, bởi vì việc tuân theo nó càng không ai biết đến[1].

Trong *Di chúc chính trị của Ô. de Vauban* (1712), ông đã đòi phải có tự do về giá cả và tự do về ngoại thương.

1. Do H. Denis dẫn ra, *sách đã dẫn*, tr. 135-136.

Những nhận xét về giai đoạn I

Vào đoạn cuối của cuộc "trường chinh" qua nhiều thế kỷ tới chủ nghĩa tư bản ấy, tư bản - như một quan hệ xã hội thống trị để tước đoạt giá trị thặng dư - chưa đạt tới trình độ trưởng thành ở đâu hết. Chỉ có dưới ánh sáng phát triển sau này, người ta mới có thể nói tới "tư bản cho vay nặng lãi" (*capital usuraire*) hay "tư bản thương mại" (*capital commercial*) cũng như "chủ nghĩa tư bản chế biến" (*capital manufacturier*).

Trong những hình thái xã hội châu Âu mà chủ nghĩa tư bản sẽ phát triển ở đó, phương thức tước đoạt chính về lao động thặng dư vẫn còn mang tính chất "cống nộp": các địa tô có bản chất khác nhau và có những hình thức khác nhau mà nông dân phải nộp cho giới quý tộc, Giáo hội, Nhà nước, nhà vua.

Thêm vào đó là nguồn của cải dồn tới do cướp được các kho báu châu Mỹ, do tước đoạt lao động thặng dư dựa vào việc buôn bán nô lệ châu Phi và sự phát triển của các ngành sản xuất hầm mỏ và nông nghiệp ở châu Mỹ dựa vào lao động cưỡng bức hay chế độ nô lệ - sự bóc lột tàn bạo người châu Phi và người châu Mỹ.

Hai nguồn giá trị chủ yếu nuôi dưỡng sự giàu lên của các giai cấp tư sản châu Âu: hoặc là qua buôn bán hàng hóa (T–H–T'), hoặc là qua buôn bán tiền bạc (T–T').

Việc lập ra các công trường thủ công, bắt lao động thủ công nghiệp phục tùng những thương nhân - chế biến đang áp đặt luật lệ của họ lên lao động này, việc lập ra các xưởng chế biến đầu tiên, đó chính là sự khởi đầu thiết lập một phương thức sản xuất mới nhằm tổ chức toàn bộ nền sản xuất (S) để tạo ra một giá trị gia tăng (biến H thành H'), từ đó có thể thực hiện được lợi nhuận $\Delta T = T' - T$. Có thể tóm lược quá trình này trong công

thức T → H → S → H' → T'. Nhưng quá trình này vẫn còn mò mẫm, phôi thai, được khoanh lại chặt chẽ (về khu vực và về địa lý).

Những nguồn giá trị khác nhau ấy, chủ yếu là hai nguồn đầu tiên, làm cho hai hình thức tích lũy chính có thể xuất hiện:

- tích lũy của nhà nước (đường sá, kênh đào, cảng biển, hạm đội và các các công trường thủ công của nhà vua...),
- tích lũy tư sản (tiền, kim loại quý, kim cương, hàng hóa, tàu thuyền, và cả những công cụ sản xuất và công trường thủ công).

Đứng trước giai cấp thống trị của xã hội phong kiến và hậu phong kiến là giai cấp quý tộc, giai cấp đang lên là giai cấp tư sản ngân hàng và thương mại rất thường khi sử dụng một chiến lược liên minh với quốc vương, trên cơ sở của cái người ta có thể gọi là "sự thỏa hiệp kiểu trọng thương" (*compromis mercantiliste*): đặt "sự giàu có của quốc vương" lên trước, rồi đến sự trùng hợp giữa sự phồn vinh của nhà nước và sự phồn vinh của thương nhân, nhằm để xướng một đường lối phòng vệ đối với những kẻ cạnh tranh bên ngoài, bành trướng thương mại và thuộc địa, phát triển sản xuất.

Khi giai cấp tư sản cảm thấy đủ mạnh để thống trị thị trường thế giới, nó biết từ bỏ những luận điểm trọng thương để đặt lên hàng đầu những ưu thế của tự do trao đổi. Khi nó cảm thấy khá mạnh để đương đầu với chế độ chuyên chế, nó vừa biết tự trang bị bằng những tư tưởng tự do và tự nguyện (do đó tìm được những sự ủng hộ của các tầng lớp tiểu tư sản và bình dân), vừa biết liên minh với các tầng lớp sáng suốt của giới quý tộc (trước nguy cơ nổi dậy của nông dân và sự bất mãn của dân chúng[1]). Trong cả hai trường hợp, nó có mặt ở cấp cao nhất của bộ máy

1. Chủ nghĩa tư bản Hà Lan, hùng mạnh và thích chinh phục, là kẻ theo thuyết tự do trao đổi và thuyết thế giới. Khi buộc phải tự khẳng định, chủ nghĩa tư bản Anh mang tính dân tộc chủ nghĩa và theo thuyết bảo hộ: chế độ quân chủ và giai cấp tư sản liên minh với nhau để thực hiện đường lối trọng thương; khi đã giành được những thành công cốt yếu, thì các tư tưởng tự do trao đổi và tự do xuất hiện. Diễn biến cùng một kiểu này được thấy lại ở Pháp nhưng chậm hơn đúng một nửa thế kỷ.

nhà nước (các đại thần, những người quản lý, các quan chức nhà nước - và cả ở Nghị viện và Tư pháp), như mầm mống đầu tiên của một tầng lớp "quan chức - kỹ thuật" (*techno-bureoisie*) nhà nước có quyền hành thực sự do am hiểu và thực hành những công việc nhà nước.

Dù sao cũng phải nhớ một điều, đó là tầm quan trọng của nhà nước trong sự ra đời của chính giai cấp tư sản; đó còn là (gắn với điều trên) chiều kích dân tộc của sự hình thành chủ nghĩa tư bản: không có chủ nghĩa tư bản nếu không có giai cấp tư sản; mà giai cấp này mạnh lên trong khuôn khổ nhà nước dân tộc, đồng thời với sự hình thành hiện thực dân tộc: chính trong khuôn khổ này mà nhân lực cần thiết dần dần được tạo ra, biến đổi và thích nghi. Cuối cùng, đối với chủ nghĩa tư bản thống trị, đối với giai cấp tư sản chiến thắng, khuôn khổ hoạt động của nó về mặt địa lý là thế giới: chính là ở quy mô quốc tế mà nó kiếm được nhân lực và những nguyên liệu cơ bản, cũng như buôn bán và cướp bóc.

Ngay từ khi hình thành, chủ nghĩa tư bản mang tính dân tộc *và* tính thế giới, tính cạnh tranh *và* tính độc quyền, tự do *và* gắn với nhà nước.

Là sức mạnh biến cải, chủ nghĩa tư bản vẫn còn rất ít được thấy rõ[1]. Các nền văn minh chính của lục địa Âu - Á còn chưa hề bị đụng chạm bởi những biến đổi diễn ra ở Tây Âu. Trái lại, các xã hội của các nền văn minh cổ ở châu Mỹ thì lại bị những kẻ chinh phục đến từ Đại dương tiến công dữ dội, và các xã hội châu Phi đã phải chịu sự buôn bán nô lệ ngày càng gia tăng; nhưng thật khó phân biệt tinh thần vừa nảy sinh của chủ nghĩa tư bản với sự chạy theo những mối lợi, sự khao khát của cải hay mùi vị của sự chinh phục.

Ngay ở châu Âu, sức mạnh biến cải chính là nhà nước: chính nhờ nó và chung quanh nó mà sự thống nhất dân tộc, sự thống nhất tiền tệ, sự cố kết về luật pháp, sức mạnh quân sự và mầm mống của một nền kinh tế dân tộc được tạo ra. Những bước tiến

1. Đoạn này được viết năm 1999.

khoa học và kỹ thuật cũng có vai trò của chúng: đối với ngành hàng hải, sản xuất vũ khí và, một cách tuần tự hơn, sản xuất chế biến và nông nghiệp.

Không ai không nhìn thấy rằng, một lôgic xã hội mới, phức tạp, đang hình thành từ những lôgic cũ mà chắc chắn là chưa biến mất: trao đổi và lôgic hàng hóa, sản xuất hàng hóa nhỏ và sự quan tâm về hiệu quả, sự tìm kiếm lợi lộc và sự làm giàu của cá nhân hay gia đình... Nhưng hai động lực cấu trúc của các xã hội vẫn là một mặt bảo đảm sự tồn tại của mình và nộp những vật cống do những kẻ mạnh đòi hỏi, và mặt khác, chiếm lĩnh và tăng thêm quyền lực và của cải. Việc tìm kiếm lợi lộc tiền bạc để rồi lại đặt nó vào những hoạt động kiếm tiền (ngân hàng, thương mại, chế biến) chỉ trở thành động lực chủ yếu của một số ít người có tiền và buôn bán. Động lực này cũng chưa khác thật rõ rệt với động lực xưa hơn và đã được chấp nhận rộng rãi nhằm tăng thêm của cải.

Thế nhưng, hai sự cố kết sẽ cấu trúc ra xã hội hiện đại đang hiện rõ: sự cố kết của nhà nước, tức là sức mạnh và việc bắt đầu thực hiện những dự án nhân danh hay theo lợi ích của một tính tập thể dân tộc; sự cố kết của các quan hệ hàng hóa và tiền tệ mà North và Boisguibert, mỗi người thể hiện theo lối của mình vào lúc tiếp giáp giữa thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII. Nhưng ngày nay, làm sao chúng ta lại không đọc thấy sự cảnh cáo buốt nhói của Thomas More ở đoạn sau đây: "Ở đâu mọi người đo mọi cái bằng tiền (...), thì ở đó công lý và thịnh vượng không thể ngự trị"?

2. Thế kỷ của ba cuộc cách mạng (thế kỷ XVIII)

Thế kỷ Ánh sáng, thế kỷ của tinh thần Pháp, của chế độ chuyên chế sáng suốt: thế kỷ XVIII thường được trình bày như vậy; đó là thế kỷ mở rộng những trao đổi hàng hóa, đặc biệt của thương mại thế giới[1], và của sự tiến bộ về sản xuất hàng hóa[2], nông nghiệp và chế biến, với giá hàng tăng[3] và dân số gia tăng[4]; tất cả những điều đó chủ yếu diễn ra trong nửa sau thế kỷ ấy và kết quả đồng thời kéo theo của cải tăng lên gấp bội[5] cũng như nghèo khổ nặng nề hơn.

Đó cũng là thế kỷ mạnh lên của chủ nghĩa tư bản Anh: vì chủ nghĩa tư bản Hà Lan yếu đi, còn ở Pháp thì nó leo lắt giữa những vùng nông thôn rộng lớn bị Triều đình và các phòng khách quý tộc chi phối, và nó cũng chỉ mới xuất hiện ở những xứ như nước Phổ, nơi các "ông vua chuyên chế sáng suốt" chấp nhận phương

1. Giá trị ngoại thương Pháp tăng gấp 3,2 lần trong thời gian năm năm sau cái chết của Louis XIV (1716-1720) và thời gian năm năm 1751-1755; rồi tăng lên gấp đôi từ thời kỳ ấy đến những năm 1787-1789; trong sự vận động này, phần do sản xuất hàng hóa tăng từ 10% lên 20 hay 25% (J. Marczewski, *Một số khía cạnh của phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế và thay đổi văn hóa*, t. IX, n° 3, tr. 372). Ngoại thương Anh tăng gấp đôi trong giai đoạn từ 1700-1709 đến 1750-1759, rồi tăng gấp 2,6 lần từ thời kỳ ấy đến 1795-1804 (Ph. Deane và W.A. Cole, *Phát triển kinh tế nước Anh* (1688-1959), tr.48).

2. Theo giá cố định, thu nhập quốc dân của Anh tăng từ 50 triệu bảng Anh năm 1688 lên 134 năm 1770 và 139 năm 1798 (P. Bairoch, *Cách mạng công nghiệp và tình trạng kém phát triển*, tr. 271). Ở Pháp, sản phẩm hàng hóa tăng lên hai phần ba từ 1701-1710 đến 1781-1790 (P. Léon, *sách đã dẫn*, tr. 202).

3. Sự tăng lên đặc biệt rõ rệt về giá cả nông nghiệp ở châu Âu; còn đối với những "sản phẩm thuộc địa" và sản phẩm công nghiệp thì tăng ít hơn.

4. Dân số châu Âu tăng từ 120 triệu ở đầu thế kỷ lên khoảng 190 triệu vào cuối thế kỷ (*Lịch sử thế giới*, t. III, tr. 234).

5. Theo Arnoult, "khối lượng tiền lưu thông" ở Pháp tăng từ 731 triệu francs năm 1715 lên 2 tỷ năm 1788 (P. Léon, *sách đã dẫn*, tr. 202.)

pháp trọng thương cũ. Chủ nghĩa tư bản vẫn còn mang đậm tính chất thuộc địa, buôn bán và công trường thủ công, nhưng nó đã có thể thích nghi với hoàn cảnh mới do sự độc lập của các thuộc địa châu Mỹ đưa lại, cũng như đã có thể tạo ra những điều kiện cho cuộc đại cách mạng công nghiệp ở thế kỷ XIX với làn sóng rào đất mới và vô sản hóa quần chúng nông thôn, với phong trào tích lũy ngày càng tăng, với những tiến bộ về kỹ thuật.

Vì thế, đó là thế kỷ, trong đó những mâu thuẫn gắn với sự phát triển các quan hệ hàng hóa và chủ nghĩa tư bản trở nên trầm trọng hơn: những mâu thuẫn của sự thống trị thuộc địa với các cuộc chiến tranh giữa Pháp và Anh và sự độc lập của các thuộc địa châu Mỹ; những mâu thuẫn giữa giới quý tộc và giai cấp tư sản ở Pháp nổ ra trong cuộc cách mạng 1789; những mâu thuẫn giữa sự phát triển những trao đổi hàng hóa và những giới hạn của sản xuất công trường thủ công, từ đó khởi đầu cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh.

Sự thống trị thuộc địa, những tranh chấp giữa các cường quốc lớn và cuộc cách mạng ở nước Mỹ

Các cuộc chiến tranh do Louis XIV tiến hành đã làm suy kiệt nước Pháp. Nước Anh thì đã thắng lợi với các hiệp ước 1703 và 1713 với việc mở cửa thị trường Braxilia và thị trường của đế chế Tây Ban Nha, và lợi dụng được ưu thế rõ rệt của mình trên mặt biển.

Sự cướp bóc và khai thác các thuộc địa đã tăng lên mạnh mẽ. Từ 1720 đến 1780, sản xuất vàng ở châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha và ở Braxilia trung bình hàng năm là hai mươi tấn, trong khi ở các thế kỷ trước, mức cao nhất chỉ là mười tấn một năm. Sản xuất đường cũng là một nguồn làm giàu quan trọng từ lao động của nô lệ da đen[1] đối

1. Nhập khẩu đường hợp pháp vào chính quốc (trung bình năm, nghìn tấn):

	Pháp	Anh	Bồ Đào Nha
1741-1745	65	41	34
1766-1770	78	74	20

Theo A.-G. Frank, *Tích lũy thế giới*, tr. 212.

với người Anh (ở các đảo Barbades và Jamaica), đối với người Pháp (ở Saint-Domingue, ở Martinich và ở Guadeloupe) và đối với người Bồ Đào Nha (ở Braxilia). Việc mua bán nô lệ cũng đạt mức độ cao: trung bình mỗi năm năm mươi lăm nghìn chung cho cả thế kỷ (trong khi chỉ đạt vào khoảng hai nghìn mỗi năm ở thế kỷ XVI), với những thời kỳ đạt tới một trăm nghìn người mỗi năm; một trong những chủ tàu tham gia việc buôn bán này đã tin vào những tư tưởng tiến tiến của thế kỷ và đã đặt tên các con tàu của mình là: *Voltaire, Rousseau, Khế ước xã hội*[1]. Hàng triệu người Phi bị búng khỏi xã hội và đất đai của họ bằng bạo lực và đổi chác[2]; hàng triệu người lao động không được trả tiền, trong đó nhiều người chẳng hề nhận được gì để tái sản xuất sức lực của họ và bị kiệt sức chỉ mấy năm sau đó; xin chớ quên rằng, đó chính là một cơ sở chủ yếu (nhưng đã bị xóa mất nhiều trong tư tưởng phương Tây) của sự làm giàu tư sản ở các thế kỷ XVI, XVII và XVIII).

Sơ đồ IV

Thương mại của Anh với các thuộc địa châu Mỹ ở thế kỷ XVIII

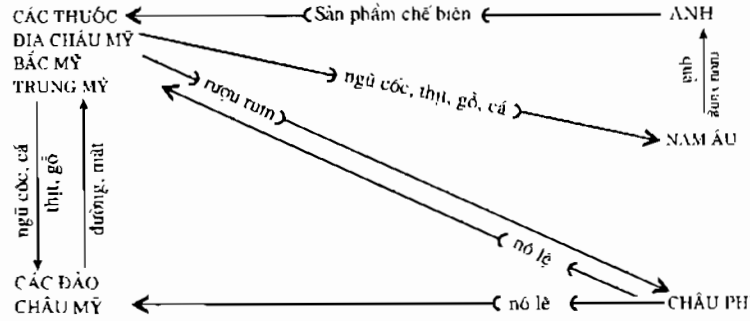

Theo P. Mauro, *L'Expansion européenne* (1600-1870).

1. Theo M. Goulart, khoảng 3,5 triệu người Phi được vận chuyển sang Braxilia từ 1500 đến 1851; theo Pitman, 2,1 triệu bị đưa tới các thuộc địa Anh ở châu Mỹ (mười ba thuộc địa và quần đảo Antilles) từ 1680 đến 1786 (F. Mauro, *Sự bành trướng của châu Âu*).

2. Bộ phim của Ousmane, *Ceddo*, cho thấy điều này.

Sơ đồ V

Sự tước đoạt giá trị trên quy mô thế giới ở thế kỷ XVIII

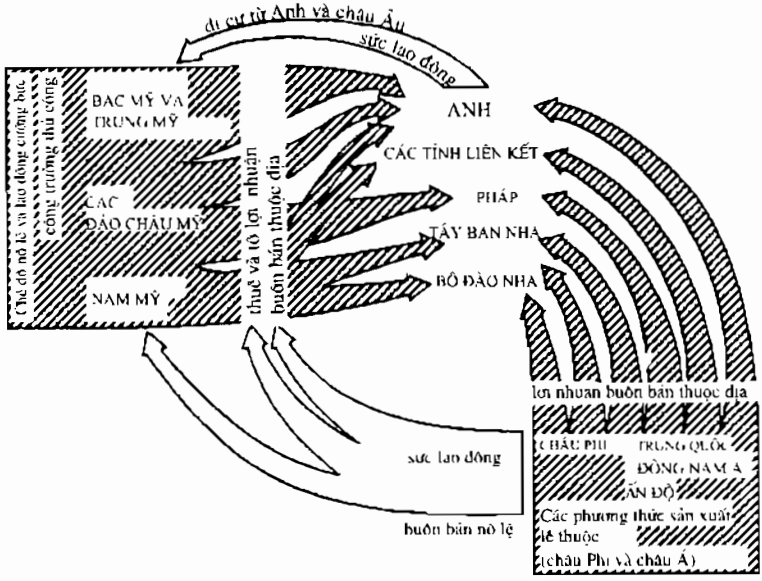

Vì châu Mỹ latin bị thống trị "đóng một vai trò quyết định trong sự tích lũy của cải của giai cấp tư sản Tây Âu", nên châu Phi đen "đóng vai trò ngoại vi của ngoại vi" và "bị quy thành vai trò cung cấp lao động nông nô cho các đồn điền"[1]. Thật vậy, lao động cưỡng bức của nô lệ da đen và của các cư dân Nam Mỹ cho phép rút được một khối lượng giá trị thặng dư khổng lồ; nó bị các thương nhân và các nhà chế biến, các chủ ngân hàng và các nhà tài chính Anh chiếm hữu là chính, nhưng cả châu Âu và các thuộc địa Bắc Mỹ cũng làm như vậy: hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp qua việc bán những sản phẩm chế biến (vải vóc, vũ khí...)[2] hay bằng dịch vụ vận chuyển. Một mặt, nó cho phép tăng thêm

1. S. Amin, *Tình trạng kém phát triển và lệ thuộc ở châu Phi đen*.

2. Từ 1700 đến 1790, ở Anh, sản xuất của các ngành công nghiệp xuất khẩu tăng gấp 3,8 lần; của các ngành công nghiệp dân tộc chỉ tăng gấp 1,4 lần (Ph. Deane và W.Z. Cole, *sách đã dẫn*, tr. 186).

sự làm giàu tư nhân ở châu Âu và, mặt khác, làm tăng thêm những khoản mua ở phần thế giới còn lại, nhất là ở châu Á[1].

Trong sự vận động chung ấy, các công ty thương mại hiện có đã phát triển hoạt động của chúng, có khi với những tiền lãi khổng lồ[2]. Nhiều công ty mới được thành lập như: United Company (công ty Ấn Độ mới của Anh, 1709), Công ty biển Nam của Anh (1710), Công ty phương Tây của Pháp (1717), Công ty Ostende (1722); công ty Ấn Độ của Pháp được khôi phục năm 1723. Nhiều thuộc địa Anh được lập ra ở Bắc Mỹ như: thuộc địa Carolin năm 1729, thuộc địa Georgie năm 1732; Tân Orléans được lập năm 1718, và người Pháp dần dần đi ngược lên lưu vực Mississipi. Dupleix là thống đốc Chandernagor năm 1730, và năm 1742, là toàn quyền Ấn Độ thuộc Pháp, nơi Công ty của Pháp tiến hành một đường lối thương mại tích cực và lập thêm nhiều chi nhánh. Hồi đó, vải dạ của Pháp cạnh tranh với vải dạ của Anh. Thương nhân Pháp ngày càng gây khó khăn cho thương mại Anh. Đảo Malte trở thành một trạm chuyển tiếp chủ yếu của thương mại Pháp ở Địa Trung Hải.

Các thương nhân và các chủ xưởng Anh cho rằng, đã đến lúc phải làm cho sự bành trướng Pháp trên thế giới ngừng lại. Nhưng trước tiên nước Anh tiến công Tây Ban Nha năm 1739; vì chính quyền hoàng gia Tây Ban Nha cố hạn chế những hoạt động của thương nhân Anh trong đế chế của nó. Và cuộc chiến tranh gọi là Kế vị ngôi vua ở Áo (1740-1748), trong đó Pháp và Tây Ban Nha, với sự ủng hộ từng lúc của Phổ chống lại Anh và Áo, đã đi tới hòa ước Aix-la-Chapelle, nhưng không giải quyết được những vấn đề chính; đối với dư luận Pháp, với những thành công đã đạt được, thì đó là người ta đánh nhau "vì nhà vua Phổ"; đối với những di dân Anh ở Bắc Mỹ, đó là người ta không thu hẹp được lĩnh địa rộng lớn theo kiểu thuộc địa nhỏ của Pháp; còn đối với thương nhân Anh, sự cạnh tranh của Pháp vẫn là mối đe dọa.

1. Việc tiêu dùng chè trở thành phổ biến ở Anh. Trong thế kỷ này, nhập khẩu chè tăng gấp 70 lần về khối lượng, nhưng chỉ gấp 16 lần về giá trị, do giá cả hạ xuống (P. Léon, *sách đã dẫn*, tr. 186).

2. Tỷ suất lãi có thể đạt tới 100%, có khi vượt quá 200%.

Thương nhân Anh tìm kiếm một sự ủng hộ vững chắc ở Pitt, Thủ tướng năm 1756: "Khi thương mại bị đe dọa, - ông ta nói, - không thể lùi bước được nữa: phải tự vệ hay bị diệt vong". Năm 1754, các vụ rắc rối biên giới đã đặt các di dân Pháp và Anh ở lưu vực sông Ohio vào thế chống nhau. Năm 1755, hạm đội Anh tiến công một đoàn tàu Pháp chở các thứ tăng viện tới Canada; rồi Anh chiếm đoạt ba trăm chiếc tàu của Pháp. Trong cuộc chiến tranh gọi là "Bảy năm", người Anh giành được những thành công rõ rệt ở các thuộc địa mà Pháp phòng thủ chểnh mảng; họ chiếm Calcutta và Chandernagor (1757), Louisbourg và Fort-Duquesne (1758), Québec (1759), Montréal (1760), Pondichéry và Mahé (1761). Bằng hòa ước Paris (1763), Anh mở rộng đáng kể đế chế của mình, đó là giành được từ Pháp toàn bộ xứ Canada và một phần của Louisiane nằm ở phía đông sông Mississipi và giành được Florida từ Tây Ban Nha; ngoài ra nó còn giành được nhiều đảo ở Antilles (Dominich, Saint-Vincent, Tabago, Grenade và các đảo Grénadines) và Saint Louis và nhiều cứ điểm Pháp tại Sénégal ở châu Phi; cuối cùng, nó được rảnh tay để thực hiện chính sách sáp nhập lãnh thổ ở Ấn Độ.

Thế là một thời kỳ chiếm ưu thế thế giới mở ra đối với Anh; và chính trên cơ sở lãnh thổ mở rộng ấy mà chủ nghĩa tư bản Anh đã phát triển các thị trường của mình, mở rộng thống trị, tổ chức tích lũy. Vì các thuộc địa chính là phải phục vụ cho điều đó: có gì tự nhiên hơn?

> Các thuộc địa không bao giờ được quên rằng, chung phải nhờ vào mẫu quốc để được thịnh vượng. Lòng biết ơn buộc họ phải chịu sự lệ thuộc trực tiếp đối với mẫu quốc và phải đặt những lợi ích của họ xuống dưới những lợi ích của mẫu quốc. Do đó, họ phải:
>
> 1- đem lại cho chính quốc một thị trường lớn hơn để tiêu thụ sản phẩm của nó;
>
> 2- đem lại sự chiếm lĩnh cho một số đông hơn chủ xưởng, thợ thủ công, thủy thủ của nó;
>
> 3- cung cấp một số lượng lớn hơn những thứ cần thiết cho chính quốc[1].

1. Postlethwayt, *Chú giải lợi ích thương mại Anh*, 1747, do H. Sée dẫn, *Những nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản hiện đại*, tr. 118.

Nếu việc khai thác miền Nam của Bắc Mỹ chủ yếu là về nông nghiệp và bằng chế độ nô lệ[1], thì việc khai thác miền Đông- Bắc đã bao gồm ba mặt: nông nghiệp, thương mại (tham gia "buôn bán tam giác") và chế biến (chế biến sản phẩm nông nghiệp, cũng như sắt, gỗ...). Việc đóng tàu đã lợi dụng được nhiều hoạt động hàng hải ở thế kỷ trước[2]. Cuối cùng, sự bành trướng lãnh thổ sang phía tây đã vấp phải hai trở ngại: thứ nhất, sự có mặt của Pháp và Tây Ban Nha đã bị xóa bỏ năm 1763 như đã thấy; thứ hai, những di dân Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh du kích không ngừng chống lại sự có mặt của các cư dân da đỏ (với những tiền thưởng cho mỗi người da đỏ bị giết chết), mở rộng thành những cuộc chiến tranh thật sự, chẳng hạn chống người Cherokees ở Georgie và ở Carolines từ 1759 đến 1761. Vì vậy, trong "lò luyện" của sự nhập cư vào châu Mỹ đã hình thành một giới quý tộc nông thôn theo chế độ nô lệ ở miền Nam, và một giai cấp nông dân di dân phân bố một cách khác nhau trong toàn bộ các thuộc địa (với những sự đương đầu nghiệt ngã và những công trình khai thác đầu tiên), một giai cấp tư sản buôn bán và chế biến, một giai cấp tiểu tư sản đô thị và các tầng lớp lao động không ngừng thay đổi ở các cảng và các thành phố.

Các thuộc địa ở Bắc Mỹ, giống như tất cả các thuộc địa Anh, được đặt vào chế độ độc chiếm: chính quốc giữ độc quyền mua và bán. Sau năm 1763, để khôi phục lại tài chính của mình, chính phủ Anh quyết định đặt các thuế đường (1764) và tem (1765). Trung thành với truyền thống của giai cấp tư sản Anh, những nhà tư sản mới ở Mỹ đáp lại rằng họ duy trì quyền căn bản của họ là đồng ý chịu thuế và, vì không được đại diện ở Nghị viện Anh, họ không chịu nộp thuế theo sự biểu quyết của nó. Họ được thỏa mãn rộng rãi năm 1766, nhưng chính phủ thứ hai của Pitt lại áp đặt những thứ thuế mới về giấy, thủy tinh, chì và chè nhập khẩu,

1. Con số nô lệ là năm trăm nghìn người, tức là 40% dân số vùng này. A.-G. Frank, *sách đã dẫn*, tr. 180.

2. L.A. Harper đã có thể ước lượng vào năm 1776 rằng một phần ba hạm đội Anh được đóng ở các thuộc địa. Do A.-G. Frank dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 185.

thế là thương nhân Mỹ trả lời bằng tẩy chay và buôn lậu. Những thứ thuế này được Lord North bãi bỏ năm 1770, trừ chè ra. Nhưng chính việc bán trực tiếp những kho lúa mì dư thừa của Công ty Ấn Độ (với sự đồng ý của chính phủ) mới châm lửa vào thuốc súng: các chuyến hàng trên ba con tàu bị ném xuống biển ở Boston năm 1773. Bonston và Massachusetts năm 1774 bị người Anh đặt dưới chế độ quân sự, họ sáp nhập các lãnh thổ Tây - Bắc cho đến Ohio, đến Québec...

Năm 1774, đại hội lục địa đầu tiên quy tụ các đại biểu của mười ba thuộc địa. Đại hội thứ hai, họp năm 1775-1776, do không được ủng hộ của người Canada và muốn giành được sự ủng hộ của Pháp, đã thông qua Tuyên bố về độc lập và về liên minh ngày 4 tháng bảy 1776, chịu ảnh hưởng lớn của các nhà triết học châu Âu:

> Chúng tôi coi những chân lý sau đây là hiển nhiên: tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng; họ được Tạo hóa phú cho những quyền không thể tước bỏ được; trong số những quyền đó có quyền được sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Các chính phủ được lập ra giữa mọi người để bảo đảm các quyền ấy, và quyền lực đúng đắn của các chính phủ là từ sự đồng ý của những người bị trị mà có. Bất cứ khi nào một hình thức chính phủ trở thành hủy hoại đối với mục đích ấy, thì nhân dân có quyền thay đổi nó hoặc xóa bỏ nó và lập ra một chính phủ mới[1].

Cuộc chiến tranh giành độc lập kéo dài sáu năm. Người Mỹ được nước Pháp liên minh (1778), rồi lợi dụng được sự tham chiến của Tây Ban Nha (1779) và của Hà Lan (1780). Thật ra đó là cơ hội để làm suy yếu cường quốc chính ở châu Âu hơn là để giúp đỡ cho các thuộc địa cũ ở Mỹ giành quyền độc lập. Một khi đã bảo đảm được độc lập của các thuộc địa ấy rồi, Louis XVI - người chỉ giành lại được cho nước Pháp các đảo Tabago và Saint-Lucie và các căn cứ ở Sénégal theo hòa ước Versailles - đã tặng cho Hoa Kỳ mười hai triệu livrơ và cho nước này vay sáu triệu để xây dựng lại nền kinh tế. Như vậy, công cuộc thực dân hóa đầu tiên đã đưa lại cuộc chiến tranh giành độc lập đầu tiên. Nhiều phong trào khác đã thất bại như: cuộc nổi dậy của Tupac Amaru

1. Được dẫn trong *Lịch sử chung của các nền văn minh*, t. V, tr. 329.

ở Pêru (1780-1781), cuộc khởi nghĩa do Toussaint Louverture lãnh đạo ở Saint-Domingue trong sự rung chuyển lớn của Cách mạng Pháp (1791-1795). Các cuộc chiến tranh của Napoléon, sự chiếm đóng rồi sự suy yếu của Tây Ban Nha, cuộc tổng khởi nghĩa của các thuộc địa Tây Ban Nha ở châu Mỹ đã mở đường cho một làn sóng độc lập mới: Achentina (1816), Colombia (1819), Pêru, Mêhicô, Vênêzuêla (1821)...

Như vậy, sự bành trướng của châu Âu trên phạm vi thế giới, được thực hiện dưới hai hình thức thống trị thuộc địa và phát triển những trao đổi thương mại, đã cho phép chiếm được những của cải trên phạm vi rộng lớn của các nước bị thống trị. Nhưng nó cũng gây ra những sự chống cự, những sự thèm khát, những sự phân chia và xâu xé. Chính ở Bắc Mỹ đã diễn ra công cuộc phi thực dân hóa đầu tiên chống lại nước Anh, cường quốc thứ nhất châu Âu: từ đó, về sau này, đã xuất hiện một sự phát triển mới và ghê gớm của chủ nghĩa tư bản, rồi của chủ nghĩa đế quốc.

Giai cấp tư sản chống lại giới quý tộc ở Pháp: từ đấu tranh hệ tư tưởng đến Cách mạng

> Với tất cả những nghiên cứu mà tôi đã có thể làm từ nhiều năm nay, tôi nhận thấy rất rõ rằng, trong thời gian gần đây, gần một phần mười dân chúng bị dồn vào cảnh ăn mày và đang thực sự đi ăn mày; trong chín phần mười khác, có năm phần tuy chưa phải rơi vào đi xin ăn như số người đó, nhưng cũng gần như bị dồn vào thân phận khốn khổ ấy; trong bốn phần còn lại thì có ba phần sống khổ cực, bị bối rối vì nợ nần và kiện tụng; và trong một phần mười - mà tôi xếp vào đó tất cả những Ngài mang Gươm, mang Áo dài, thuộc giáo hội hay thế tục, toàn bộ giới Quý tộc cao sang, giới Quý tộc phong nhã, và những Ngài có chức trách quân sự và dân sự, các Thương nhân tốt, các nhà Tư sản hưởng lợi tức và những kẻ hợp thời nhất - người ta không thể đếm được một trăm nghìn Gia đình và, có lẽ tôi không ngoa khi nói rằng, thậm chí cũng không có được mười nghìn gia đình nhỏ hay lớn[1] mà ta có thể bảo là họ sống rất sung túc.

1. Vauban, *Thuế thập phân của nhà vua*, 1707. Được dẫn trong *Những nhà văn nhân chứng của dân chúng*, Ed. J'ai Lu, 1964, tr. 71.

1. Giai cấp tư sản chống lại giới quý tộc

Mười nghìn gia đình sống sung sướng. Đó một phần là giới quý tộc thượng lưu[1] (ba hay bốn nghìn gia đình có mặt ở Triều đình, được hưởng những đặc quyền lớn nhất, những chức trách và những trợ cấp lợi lộc), và ngày càng xích gần họ ở thế kỷ XVIII là những gia đình quý tộc pháp đình (quản lý, cố vấn nhà nước và nghị sĩ). Mặt khác, đó là giai cấp tư sản thượng lưu: chủ ngân hàng, thương nhân lớn ở các cảng biển, chủ xưởng, doanh gia tuy vẫn còn yếu trong xã hội Pháp, nhưng đã tìm được những đồng minh hiếu động và ồn ào về tư tưởng ở các luật sư, các luật gia, những bạn bè văn chương có phòng tiếp khách, các quan chức tài chính.

Thế nhưng, sau cái chết của Louis XIV, giới quý tộc từ lâu đã bị gạt khỏi công việc nhà nước lại muốn quay về đó; phụ chính Philippe d'Orléans lập ra bảy hội đồng gồm những người quý tộc và chiếm một ngành cai trị thay cho các thượng thư: những mưu mô cung đình, tình trạng thiếu chuyên cần và không thạo việc đã đưa ý này đến thất bại. Chế độ quân chủ chuyên chế quay trở lại; nhưng nhà vua tuyển chọn các cố vấn của mình chủ yếu là trong các nhà quý tộc.

Hơn nữa: các ghế nghị sĩ, các viên chức hành chính và tòa án cấp cao bị khép kín đối với những người bình dân; giới tăng lữ cấp cao cũng đóng cửa đối với họ; việc leo lên những chức vụ sĩ quan trong quân đội bị cài chặt đối với họ với thái độ khinh miệt, sỉ nhục, xa cách - giữa quý tộc và bình dân có một hố sâu ngăn cách. Thế nhưng, những người bình dân đã phát triển kinh doanh và làm giàu. Ý đồ, rồi sự thất bại của Law (1716-1720) đã đem lại một sức thúc đẩy. Sở chứng khoán Paris được lập ra năm 1724. Đường lối tự do của hồng y giáo chủ Fleury (từ 1726 đến 1743)

1. Năm 1756, toàn bộ giới quý tộc được tu viện trưởng Coyer ước lượng là tám mươi nghìn gia đình, tức khoảng bốn trăm nghìn người. Phần lớn trong số đó sống sung túc trên đất đai của mình. Một phần khác sống nghèo khổ (H. Sée, *Nước Pháp kinh tế và xã hội ở thế kỷ XVIII*, tr. 725). Tùy từng vùng, giới quý tộc chiếm từ 11 đến 40% đất đai; *sách đã dẫn*, tr. 14).

tạo thuận lợi cho hoạt động của thương nhân. Chế độ lao dịch của nhà vua cho phép cải thiện các đường sá: Trường Cầu Đường được lập ra năm 1743 và đội ngũ kỹ sư cũng ra đời trong những năm 1750. Với sự phát triển thương mại thuộc địa và buôn bán nô lệ, Bordeaux, Nantes, Le Havre phình to lên: thương nhân, chủ tàu buôn, các xưởng lọc đường, các xưởng dệt trở nên phồn vinh; Marseille tiếp tục buôn bán với Cận Đông và tham gia tích cực hơn vào thương mại thuộc địa. Một số thương nhân quy tụ các thợ thủ công thành đội ngũ lớn làm việc cho họ. Thật vậy, "thương nhân thấy có lợi khi họ quy tụ công nhân dưới cùng một mái nhà để kiểm soát lao động và tránh được những chi phí vận chuyển". Chẳng hạn, ở Reims, hơn một nửa số khung cửi dệt len được quy tụ vào một số ít công trường thủ công. Đó cũng là trường hợp của nhiều công trường thủ công ở miền Nam[1].

Nhưng nghề thủ công và sản xuất tại nhà do thương nhân tổ chức vẫn chiếm ưu thế. Chẳng hạn:

> Ở Bretagne, công nghiệp vải vẫn chỉ mang tính chất nông thôn và gia đình; người làm nghề này là những chủ sở hữu nhỏ, những chủ nông trại (thường sử dụng lao động của những người trong nhà), những người làm công nhật dệt vải vào những tháng thất nghiệp. Tiền công của thợ dệt rất thấp và lợi nhuận chủ yếu chui vào túi các chủ xưởng, nghĩa là những thương nhân thu lượm sản phẩm làm ra và thường ứng trước nguyên liệu.
>
> Ở những vùng nông nghiệp còn thịnh vượng, như đông Normandie, Picardie, Flandre, nông dân làm công nghiệp nông thôn là những người có rất ít đất để sống được bằng trồng trọt. Ở đông Normandie, từ 1722, Nghị viện Rouen đã cho chúng ta biết có những nông dân bỏ nghề trồng trọt để kéo sợi hay chải sợi bông, và than phiền về những thiệt hại đối với nông nghiệp. Không có một làng nào ở Normandie mà không có những người kéo sợi và dệt vải; một trăm tám mươi nghìn người đã làm việc cho "công trường thủ công" ở Rouen như vậy đó[2].

Đôi khi, sản xuất nhóm và sản xuất tại nhà phối hợp với nhau[3]; mười hai "công trường thủ công hoàng gia" làm len chuẩn bị nguyên liệu ở các xưởng, nhưng kéo sợi và dệt thì do

1. H. Sée, *Những nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản hiện đại*, tr. 139.
2. H. Sée, *Nước Pháp kinh tế và xã hội ở thế kỷ XVIII*, tr. 26-37.
3. Xem *Lịch sử chung của các nền văn minh*, t. V, tr. 132, và *Lịch sử thế giới*, t. III, tr. 298.

nông dân làm tại nhà; ở Abbeville, gia đình Van Robais thuê một nghìn tám trăm thợ làm việc ở xưởng và khoảng mười nghìn người làm tại nhà. Cũng vậy, nông dân thường làm đinh, chảo, nồi bằng sắt tại nhà mình.

Họ có bao nhiêu người? Năm trăm nghìn, một triệu? Thật khó ước lượng, và các con số thường lên xuống theo mùa và theo tình hình thị trường...

Sự cạnh tranh ngày càng tăng lên giữa những người thợ chờ việc làm ở các thành phố, những thợ thủ công sẵn sàng làm việc cho một thương nhân và những nông dân chờ một việc làm theo mùa. Thương nhân dễ dàng định ra những điều kiện ngặt nghèo hơn. Ngày lao động kéo dài thêm: "Bao giờ cũng vậy, - tu viện trưởng Berthelon nhận xét, - người thợ đi làm trước bình minh và tiếp tục làm việc cho tới tận đêm để có thể lấy độ dài của thời gian mà bù đắp cho tiền lương ít ỏi, thiếu hụt[1]".

Ở nông thôn, những kẻ lang thang, ăn mày, những người đàn ông và đàn bà không có việc làm và không có thu nhập tạo thành một khối nhân lực chờ việc làm không ổn định: "những người làm công nhật riêng lẻ không thuộc về ai cả, không còn có chủ nữa, do đó, cũng không có những người bảo trợ quan tâm tới việc bảo vệ họ, đỡ đần họ, họ bị một kẻ keo kiệt tùy ý bỏ mặc không có thu nhập, cho dù đã làm giàu cho kẻ đó"; những nông dân nghèo gần như bị dồn vào cảnh khốn khổ khi mất mùa. Chẳng hạn, vào mùa đông 1710, "người ta thấy những người đàn ông và đàn bà, những trẻ em lớn và nhỏ, mặt và tay lấm láp, đi moi đất bằng móng tay, tìm kiếm những thứ rễ nhỏ để nhai nghiến ngấu. Những kẻ khác, kém cần mẫn hơn, thì gặm cỏ cùng với súc vật; những kẻ hoàn toàn kiệt sức thì nằm dài bên những con đường lớn để đợi cái chết"[2]. Và, năm 1739, hầu tước D'Argenson ghi trong hồi ký của mình: "Từ một năm nay, sự nghèo khó tiến bước vào vương quốc này ở một mức độ chưa từng thấy; người ta chết

1. Do H. Séc dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 139.

2. *Hồ sơ xứ đạo Lain* (Yonne), được dẫn trong *Những nhà văn nhân chứng của dân chúng*, tr. 67.

như ruồi vì nghèo khổ, phải gặm cỏ (...). Quận công D'Orléans mới đây đã đem tới Hội đồng một mẩu bánh dương xỉ (...) và nói: "Thưa bệ hạ, đây là thứ bánh mà các thần dân của bệ hạ đang ăn"[1].

Đôi khi, sự bất mãn kết tụ lại. Một cuộc nổi dậy bùng nổ, nhưng bị dẹp yên nhanh chóng.

Như vậy, một bên, một tầng lớp quý tộc xiết chặt hàng ngũ lại chung quanh Nhà vua và Triều đình, giành cho mình việc chiếm giữ các chức vụ và chăm lo sao cho những đặc quyền và quyền hành của mình được tôn trọng. Một bên khác, một giai cấp tư sản làm giàu bằng thương mại thuộc địa và bành trướng sản xuất chế biến đã mạnh lên, nhưng vẫn bị gạt khỏi những công việc nhà nước.

Chính trong các phòng tiếp khách, trong cảnh xa hoa của nhung lụa, đăng-ten và vàng bạc, nơi này mầm và lưu hành những phát hiện của các nhà bác học và những tư tưởng của các nhà triết học, mà trào lưu phản kháng muôn màu muôn vẻ đã có thể phát triển lên.

2. Sự sôi động về hệ tư tưởng

Hiểu biết, quan sát, giải thích, nghi ngờ, tranh luận, khám phá... Mọi cái đều có thể nói ra, hoặc gần như vậy, miễn là có giọng điệu.

Đó là một thời kỳ đặc biệt hâm mộ sự quan sát vật thể và tự nhiên.

> Những sưu tập động vật, cây, đá, những "phòng" (cabinets) vật lý mỗi ngày một nhiều: các quận công, các quan hành chính, các tu viện trưởng, các thầy thuốc, các mệnh phụ, các giáo đoàn đều có. Louis XV có những "phòng" riêng và, ngoài ra, Buffon còn phát triển Phòng quan sát của Nhà vua và Vườn của Nhà vua do Louis XIII lập ra: ông nhân rộng các khu vườn, xây dựng các nhà kính, một giảng đường để giảng dạy (...) Nhiều khóa giảng đại chúng làm lan rộng sở thích khoa học. Ở Paris, từ 1734, tu viện trưởng Nollet soạn một giáo trình vật lý chỉ mang tính thực

1. Được dẫn trong *Những nhà văn nhân chứng của dân chúng*, tr. 89.

Sơ đồ VI

Các giai cấp xã hội và sự tước đoạt giá trị ở Pháp thế kỷ XVIII

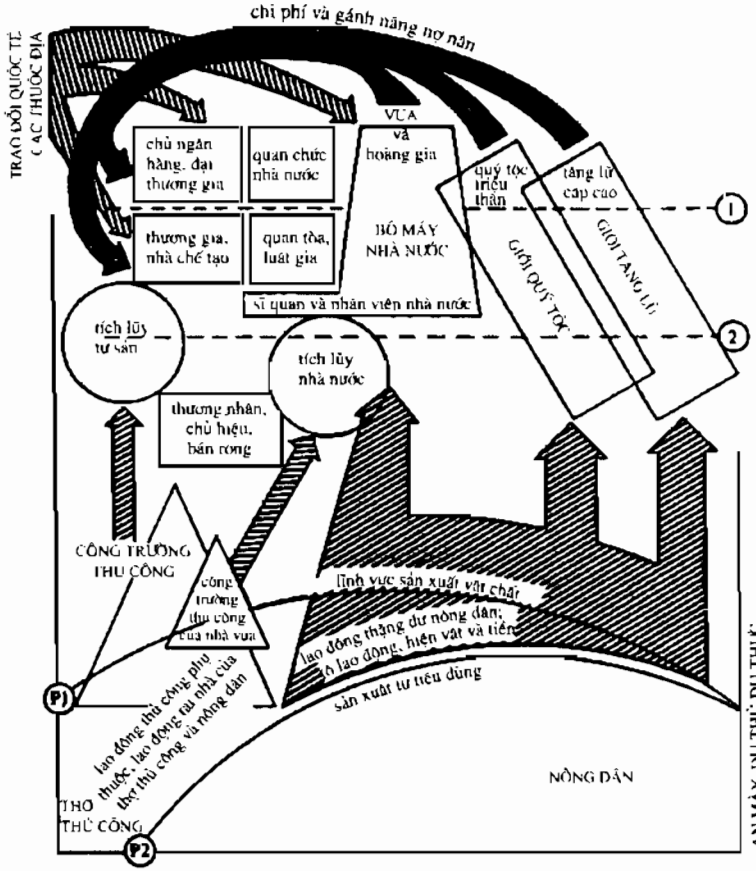

- Bên trên tuyến ① là "mười nghìn gia đình sung túc" theo Vauban.
- Bên trên tuyến ② là "mười vạn gia đình khá giả" theo Vauban (1/10 dân cư).

(P1) lĩnh vực sản xuất vật chất và (P2) lĩnh vực sản xuất tự tiêu dùng

nghiệm (...) năm 1753, khi nhà vua lập ra cho ông một lớp vật lý thực nghiệm ở Trường Navarre, lớp này đã phải mở cửa cho những người ham thích: Nollet có tới sáu trăm thính giả. Ở Vườn Nhà vua, nhà hóa học Rouelle bắt đầu bài giảng của mình với đầu tóc giả và tay áo viền đăng-ten. Nhưng khi nóng người lên, ông liền bỏ tay áo và đầu tóc giả ra, rồi cởi cả áo khoác rồi áo gi-lê, cuối cùng chỉ mặc sơ mi để giảng, và sự đam mê của ông truyền sang cả cử tọa (...) Những cuốn sách phổ thông tăng lên nhiều, trong đó một vài cuốn có giá trị lớn, như *Cảnh tượng tự nhiên*

của tu viện trưởng Pluche, *Những bài học vật lý thực nghiệm* của tu viện trưởng Nollet (1748), *Lịch sử tự nhiên* của Buffon; *Lịch sử điện* của Priestley (1775), với rất nhiều bản tóm lược, từ điển, sách giáo khoa không ngừng được cập nhật hóa và tái bản[1].

Đó cũng là một thời đại nghiên cứu khoa học và phát hiện: D'Alembert hệ thống hóa những nguyên lý cơ học (1743), Lavoisier phân tích thành phần của không khí (1770-1771), rồi của nước (1783); Berthollet nghiên cứu chất chlore (1772); Lagrange lập ra những nguyên lý của cơ học phân tích (1787).

Trong bối cảnh này, đã nảy nở ra những tư tưởng của các nhà triết học[2]: tính hiển nhiên, tính sáng rõ và tính phù hợp với lý trí; một vũ trụ tuyệt diệu, cơ giới tuân theo những định luật vĩnh cửu do một thực thể tối cao, Thượng đế, "vừa toàn năng vừa toàn trí", định ra[3]; một thế giới được lập ra trên những định luật tự nhiên, một luật lệ tự nhiên, một đạo lý tự nhiên cần được khám phá lại; hạnh phúc, khoái lạc, vị kỷ, vị lợi, nhưng cũng có cả độ lượng, khoan dung và phần nào nhân đạo nữa. Thế rồi tư tưởng về Tiến bộ ngày càng được thừa nhận[4]: sự tiến bộ của con người mở đường qua sự tiến bộ trí tuệ của các cá nhân, qua sự phát triển của tinh thần, của tri thức, của ánh sáng. Những tư tưởng này được vun trồng trong giới quý tộc pháp đình, các nhà tài chính, các luật gia và được truyền bá trong các lớp học của những ông vua chuyên chế sáng suốt, vì toàn bộ giới quý tộc châu Âu nói và nghĩ bằng tiếng Pháp.

Bách khoa toàn thư (1751-1764) là sự tổng kết triết học và khoa học, được dùng thay cho *Tổng kết thần học* của thánh

1. *Lịch sử chung của các nền văn minh*, t. V, tr. 11.
2. Một vài điểm chuẩn: Voltaire, *Lịch sử của Charles XII* (1731), *Những bức thư từ nước Anh* (1734), *Thế kỷ của Louis XIV* (1751), *Tiểu luận về phong tục* (1756), *Từ điển triết học* (1764); Diderot, *Những tư tưởng triết học* (1746), *Thư về những người mù* (1758); Rousseau, *Luận văn về các khoa học và các nghệ thuật* (1750), *Luận văn về nguồn gốc của sự bất bình đẳng* (1754), *Thư gửi D'Alembert* (1758), *Khế ước xã hội* (1762).
3. Một số là duy vật và vô thần: La Mettrie, *Con người máy* (1747); Helvétius, *Về tinh thần* (1758); nam tước Holbach, *Hệ thống của tự nhiên* (1770), Diderot...
4. Từ Turgot (*Luận văn về lịch sử phổ quát*, 1750) đến Condorcet (*Phác vẽ bức tranh những tiến bộ của tinh thần con người*, 1993).

Thomas d'Aquin: "tác phẩm của một trăm ba mươi cộng tác viên, các luật gia, các thầy thuốc, các giáo sư, các giáo sĩ, các viện sĩ, các nhà công nghiệp, các nhà chế tạo, phần lớn có hoàn cảnh sống vững vàng và không có danh hiệu chính thức, hướng tới giới đại tư sản sáng suốt, đó là một tác phẩm tư sản[1]".

Giáo hội lên án *Bách khoa toàn thư* lần đầu năm 1752 và lần thứ hai năm 1759, nhưng không ngăn cản được sự thành công của nó trong giới công chúng độc giả hẹp.

a) Dân chủ, tự do, ý chí chung

Sự suy ngẫm được soi sáng qua các cuộc cách mạng Anh và các trước tác của Hobbes và Locke, được nuôi dưỡng bởi những khát vọng của giới quý tộc muốn làm cột trụ của vương quốc cũng như bởi những đòi hỏi của giới đại tư sản muốn được nhà vua tham vấn và muốn có sức nặng trong các công việc nhà nước, sự suy ngẫm bất tận ấy được tiếp tục về quyền lực, về các chế độ chính trị, về các luật pháp và các quyền, về lợi ích chung, về khế ước xã hội, ý chí chung[2].

Trong *Tinh thần luật pháp* (1748), bằng cách gọt giũa các công thức, Montesquieu đã đưa các "loại cai trị" lên thành mục tiêu xem xét của mình: "cộng hòa, quân chủ và chuyên chế". Trong chế độ cộng hòa dân chủ, "ý chí của quốc vương là chính quốc vương". Nhưng Montesquieu ngay lập tức bàn tới những giới hạn mà ngày nay người ta gọi là dân chủ trực tiếp: "Trong chế độ dân chủ, về một số mặt, dân chúng là nhà vua; về một số mặt khác, là thần dân (...). Dân chúng có sức mạnh tối cao, phải chính mình làm tất cả những gì mình có thể làm; điều gì không thể làm tốt được, phải giao cho các bộ trưởng của mình (...). Dân chúng là tuyệt vời, khi chọn lựa những ai họ phải giao cho một phần uy quyền của mình (...). Nhưng họ có thể hướng dẫn một công việc, biết rõ những nơi, những cơ hội, những thời điểm để tận dụng chúng

1. *Lịch sử chung của các nền văn minh*, t. V, tr. 75.

2. Montesquieu, *Tinh thần luật pháp*, 1748; Helvétius, *Về tinh thần*, 1758; Rousseau, *Khế ước xã hội*, 1762.

không? Không: họ không thể làm được"[1]. Là người theo chế độ quân chủ, bị nền quân chủ nghị viện Anh hấp dẫn, giống như nhiều đầu óc sáng suốt cùng thời, ông chủ trương sự cân bằng của các sức mạnh - dân chúng, giới quý tộc và nhà vua, đồng thời với sự phân quyền - lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tuyệt đối ông không phải là nhà không tưởng: "Chừng nào trời còn cách xa mặt đất, chừng đó tinh thần bình đẳng thật sự không thể là tinh thần bình đẳng cực đoan". Tuyệt đối ông cũng không phải là một người tàn bạo: "Một người không phải bị nghèo, vì không có gì hết, mà vì không lao động (...). Trong một nền dân chủ tốt đẹp, người ta chỉ chi tiêu cho cái cần thiết mà mỗi người phải có; bởi vì người ta sẽ nhận được nó từ tay ai?". Và trong trường hợp người ta không biết ngăn ngừa sự nghèo khó, thì "Nhà nước cần nhanh chóng giúp cho họ, hoặc để tránh tình trạng dân bị đau khổ, hoặc để tránh dân nổi loạn[2]".

Dân chủ, tự do, khế ước xã hội: những tư tưởng mới ấy tìm thấy ở J.-J. Rousseau một nhà tuyên truyền nhiệt thành: "Con người sinh ra là tự do, nhưng khắp nơi nó bị xiềng xích", chương thứ nhất cuốn *Khế ước xã hội* mở đầu như vậy[3]. "Từ bỏ sự tự do của mình là từ bỏ phẩm chất người của mình, từ bỏ các quyền làm người, thậm chí cả những bổn phận của mình (...). Một sự từ bỏ như vậy không thể ăn nhập với bản chất con người; đó là từ bỏ mọi tính đạo đức của những hành động của mình cũng như từ bỏ mọi sự tự do ý chí của mình (...). Phải tìm ra một hình thức liên kết nó bảo vệ được bằng toàn bộ sức mạnh chung cho cá nhân và tài sản của mỗi người liên kết, và bằng cách đó, mỗi người gắn kết với mọi người nhưng chỉ tuân theo bản thân mình

1. Montesquieu, *Tinh thần luật pháp*, 1748, Ed. Garnier, 1949, t. I, tr. 11-13.

2. Được dẫn trong M. Leroy, *Lịch sử những tư tưởng xã hội ở Pháp*, t. I, tr. 127-128.

3. J.-J. Rousseau, *Về Khế ước xã hội và các tác phẩm khác*, Ed. Garnier, 1957, tr. 236. Trước kia, Rousseau viết một câu mà những người cai trị chúng ta phải suy ngẫm: "Nếu tôi là quốc vương hay nhà lập pháp, tôi sẽ không để mất thì giờ để nói điều gì cần phải làm, mà tôi sẽ làm điều đó, hay tôi sẽ im lặng", *như trên*, tr. 235.

và vẫn được tự do như trước. Đó là vấn đề căn bản mà *Khế ước xã hội* đưa ra giải pháp (...) Cái mà con người mất đi qua khế ước xã hội, đó là sự tự do tự nhiên và quyền không hạn chế đối với mọi thứ mà mỗi người muốn có và có thể đạt tới; cái mà con người được, đó là sự tự do công dân và sở hữu về mọi thứ nó đang có[1]".

Tính tối thượng của dân chúng, ý chí chung, Rousseau trình bày nó là bất biến, không thể phân chia, không thể phá hủy nếu được hiểu đúng, nó là tuyệt đối, nhưng lại bị cấm "vượt qua những ranh giới của các quy ước chung", và do đó, là "thiêng liêng" và "không thể xâm phạm". Ông phân biệt quốc vương và chính phủ: "Chính phủ nhận những mệnh lệnh của quốc vương và truyền lại cho dân chúng; và để nhà nước có một sự cân bằng vững chắc, khi mọi cái đã được bù trừ, *cần phải có sự bình đẳng giữa sản phẩm hay sức mạnh của chính chính phủ có được, và sản phẩm hay sức mạnh của các công dân, những người vừa là tối thượng vừa là thần dân*[2]". Sau Montesquieu, ông nghiên cứu các hình thức chính phủ: những hình thức đơn thuần (dân chủ, quý tộc, quân chủ) và những hình thức hỗn hợp; sự khác nhau của những điều kiện làm cho mọi hình thức chính phủ không phải là phù hợp với mọi nước".

Chế độ dân chủ hấp dẫn ông: "Nếu có một dân chúng thần thánh, họ sẽ tự cai trị một cách dân chủ. Một chính phủ thật hoàn hảo không thích hợp với con người". Hơn nữa: "Nói cho thật chặt chẽ, không bao giờ có một chế độ dân chủ thật sự trong quá khứ và sẽ không bao giờ có. Nếu số người cai trị đông và số người bị cai trị ít là trái ngược với trật tự tự nhiên. Không thể hình dung được rằng, dân chúng không ngừng tập hợp lại để chăm lo các công việc chung, và người ta dễ dàng thấy rằng, không thể lập ra những ủy ban để làm điều đó mà hình thức cai trị lại không thay đổi[3]".

1. *Như trên*, tr. 239, 243 và 247.
2. *Như trên*, tr. 249 và 273.
3. *Như trên*, tr. 280-281.

Đối địch với chế độ chuyên chế, Rousseau đem lại ấn tượng là phải dành dân chủ (đối với chúng ta, đó là dân chủ trực tiếp) cho các quốc gia nhỏ[1]; và nên chọn một chế độ ít xấu nhất, chế độ quý tộc bầu cử (giống như chế độ dân chủ đại diện của chúng ta).

Trên thực tế, ông không giải quyết được vấn đề này. Trong một lá thư năm 1767 gửi hầu tước De Mirabeau, ông không còn tin chắc là có thể tìm thấy một "hình thức cai trị đặt luật pháp lên trên con người"; nếu không thể làm được điều đó thì: "... phải chuyển sang cực khác và ngay lập tức đặt con người lên trên luật pháp, do đó mà thiết lập chế độ chuyên chế độc đoán, và là chế độ độc đoán đến mức có thể: tôi muốn rằng, nhà chuyên chế ấy có thể là Thượng đế. Tóm lại, tôi không nhìn thấy một điểm nằm giữa nào có thể chịu đựng được giữa chế độ dân chủ khắc khổ nhất và chế độ theo thuyết Hobbes (*hobbisme*) hoàn hảo nhất: vì sự xung đột giữa con người và luật pháp đặt nhà nước vào một cuộc chiến tranh ruột thịt liên miên là trạng thái xấu nhất trong các trạng thái chính trị[2]".

Tính tối thượng của dân chúng, ý chí chung, tự do: những chủ đề lớn của cách mạng tư sản ấy đã có vị trí xứng đáng. Tính tối thượng của dân chúng, dân chủ trực tiếp, tự do: những chủ đề lớn của các phong trào nhân dân cũng vậy. Nhưng một số tranh luận khác vẫn tiếp tục phát triển: về của cải, bình đẳng và sở hữu.

b) Bình đẳng và sở hữu

Đứng trước thực tế - tuy vẫn chưa được xác định cũng như chưa được gọi tên nhưng còn mở rộng - của chủ nghĩa tư bản hàng hóa, và nhất là đứng trước cảnh tượng nghèo khổ và khốn khó ở các vùng nông thôn và các thành phố, trước sự làm giàu kinh khủng của một số người, nhiều người đã lấy làm công phẫn; một vài người tiếp tục và đổi mới truyền thống không tưởng hấp dẫn[3];

1. "Nhà nước càng lớn, tự do càng giảm", ông viết, *như trên*, tr. 274.
2. Do J.-J. Chevalier dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 172.
3. Morelly, *La Basiliade*, 1753; *Luật của tự nhiên*, 1755.

những người khác thì động lòng thương và lại khuyến cáo làm từ thiện[1].

Được giao cho viết mục "Kinh tế chính trị học" của *Bách khoa toàn thư* (1755), Rousseau tóm lược một cách thô thiển khế ước xã hội mà người giàu đưa ra cho người nghèo như sau:

> Các người cần đến ta, vì ta giàu và các người thì nghèo; vậy hãy thỏa thuận giữa chúng ta: ta sẽ cho phép các người có vinh dự được phục vụ ta, với điều kiện là các người đưa cho ta một ít những gì các người còn lại, vì sự khó nhọc mà ta phải gánh lấy để chỉ huy các người[2].

Trong cả sự nghiệp của mình, trong cả cuộc đời mình, ông lớn tiếng chê trách sự giàu có và những người giàu: "Chính nhà nước của người giàu, - ông viết cho Bà Francueil trong bức thư để giải thích tại sao ông gửi con mình vào trại Những trẻ em được tìm thấy (1751), - chính nhà nước của các ngài đã đánh cắp miếng bánh của tôi dành cho các con tôi". Người giàu là vô nhân đạo, ông đã chọn Émile trong số người này để giáo dục điều đó: "Chúng tôi tin chắc rằng, ít nhất sẽ có thêm được một con người; thay vì một người nghèo có thể tự mình trở thành một con người".

Người giàu "không hề thấy lạ lùng khi lợi nhuận là ngược lại với lao động và một kẻ ăn không ngồi rồi, cay nghiệt và thích khoái lạc, béo phì lên bằng mồ hôi của một triệu người khốn khổ, kiệt sức vì mệt mỏi và vì quá nghèo". Rousseau tố cáo: "Trong các xã hội chúng ta, những của cải tích lũy được bao giờ cũng dễ dàng đem lại những phương tiện để tích lũy những của cải lớn hơn, và (...) kẻ nào chẳng có gì cả thì không thể giành được cái gì hết[3]". *Luận văn về nguồn gốc sự bất bình đẳng giữa người và người* (1754) kết thúc bằng những câu này: "Rõ ràng là chống lại luật tự nhiên, dù định nghĩa nó theo lối nào (...) khi

1. Từ nhiều thế kỷ qua, chẳng phải là đã xác lập rằng "Thượng đế đem lại sự sống cho mỗi người", - còn "người giàu thì nuôi sống người nghèo" đó sao? Tư tưởng này còn dai dẳng đến ngày nay vì "người giàu "đem lại lao động", "tạo ra các việc làm"...

2. Do A. Chabert dẫn, "Rousseau nhà kinh tế học", *Tạp chí lịch sử kinh tế và xã hội*, 1964, n° 3, tr. 349.

3. Do A. Lichtenberger, *Chủ nghĩa xã hội ở thế kỷ XVIII*, Alean, 1895, tr. 147.

một nhúm người thì thừa mứa trong khi vô số người đói thì thiếu những thứ cần thiết[1]".

Trong Luận văn này, J.-J. Rousseau rõ ràng đã gắn vấn đề bất bình đẳng với vấn đề sở hữu:

> Kẻ đầu tiên rào một mảnh đất lại và dám nói: "Mảnh đất này là của tôi" và hắn có được những người khá chất phác để tin vào điều đó, kẻ đó là người thật sự sáng lập ra xã hội công dân. Bao nhiêu tội ác, chiến tranh, giết người, bao nhiêu khốn khổ và khủng khiếp có lẽ cũng không tránh được cho loài người một kẻ vừa kêu to lên với đồng loại, vừa nhổ những cọc rào hoặc lấp hố: "Hãy coi chừng tên lừa bịp ấy; các người sẽ mất hết nếu các người quên rằng, những trái quả thuộc về mọi người và đất đai không thuộc về ai cả!". Nhưng rất rõ ràng là tình hình đã đạt tới điểm không thể kéo dài như trước kia nữa[2].

Tuy nhiên, Rousseau không chủ trương xóa bỏ sở hữu tư nhân; vì - ông viết trong mục "Kinh tế chính trị học" của *Bách khoa toàn thư* - "quyền sở hữu là quyền thiêng liêng nhất trong tất cả các quyền của công dân"; nhưng ông nghĩ tới việc giới hạn nó, nhất là qua quyền thừa kế và bằng thuế khóa:

> Chính vì sức mạnh của hiện thực luôn luôn nhằm tới chỗ phá hoại sự bình đẳng cho nên sức mạnh của luật pháp luôn luôn phải hướng tới chỗ duy trì nó (...). Vì thế, một trong những công việc lớn nhất của chính phủ là ngăn ngừa tình trạng bất bình đẳng cực độ về của cải, không phải bằng cách lấy đi những kho báu của người chiếm hữu chúng, mà bằng cách lấy đi tất cả những phương tiện tích lũy của cải; không phải bằng cách xây bệnh viện cho người nghèo, mà bằng cách bảo đảm cho các công dân khỏi trở thành nghèo khổ[3].

Là anh em của Condillac, tu viện trưởng Mably nhắc lại sự phê phán về sở hữu tư nhân: "Nguồn gốc chủ yếu của tất cả những bất hạnh giáng vào loài người là gì? Đó là sự sở hữu của cải[4]". Ông chống lại các nhà trọng nông:

> Khi sở hữu đất đai có lợi nhiều hơn cho sự tái sản xuất của cải mà thật ra không phải là thế, thì vẫn còn phải coi trong tính cộng đồng về của

1. Luận văn... trong *Khế ước xã hội, sách đã dẫn*, tr. 92.

2. *Như trên*, tr. 66.

3. Do H. Denis dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 233.

4. *Về các quyền và các nghĩa vụ của công dân*, 1758, được dẫn trong *Lịch sử chung của chủ nghĩa xã hội*, t. I, tr. 243.

> cái. Nếu nó làm cho mọi người trở nên bất công, dùng sức mạnh và sự gian lận để làm giàu, thì sự dối dào lớn hơn ấy có đáng kể gì? Có thể nghi ngờ một cách nghiêm túc rằng, trong một xã hội mà keo kiệt, hợm hĩnh và tham vọng không còn thấy nữa, thì phải chăng người công dân cuối cùng sẽ sung sướng hơn những chủ sở hữu giàu có nhất hiện nay[1]?

Ông đem người Spartiates và người da đỏ ở Paraguay đối lập với họ: "Nhà nước, chủ sở hữu mọi cái, phân phối cho mỗi người những gì họ cần. Đó, tôi xin thú nhận rằng, đó là một thứ kinh tế chính trị học làm tôi thích thú (...)[2]".

Còn Diderot, nếu như ông than phiền rằng, "giữa người với người, sự nghèo khó buộc một số người phải lao động, trong khi những người khác lại làm giàu bằng khó nhọc và mồ hôi của những người nói trên"[3], ông vẫn thấy sự bảo vệ cho cá nhân ở sở hữu tư nhân.

Helvétius[4], quan tâm tới hạnh phúc của loài người, đã nhắc lại sự phê phán tình trạng bất bình đẳng: "Trong phần lớn các quốc gia, chỉ có hai loại công dân: một loại thiếu những cái cần thiết, còn loại kia thì sống thừa mứa. Loại thứ nhất chỉ có thể đáp ứng được những nhu cầu của mình bằng lao động thái quá". Ông trông cậy chính phủ để "giảm bớt sự giàu có của những người này, tăng thêm của cải cho những người kia". "Có phải tất cả các công dân đều có chút ít sở hữu không? Phải chăng tất cả đều sống trong một sự khá giả nào đó và có thể đáp ứng dồi dào những nhu cầu của mình và của gia đình mình bằng lao động bảy hay tám giờ? Họ sẽ sung sướng nếu họ có thể được như thế". D'Holbach, một bộ óc sáng suốt khác, rất muốn thay thế tôn giáo bằng đạo đức tự nhiên[5], yêu cầu chính phủ đánh thuế sự xa hoa, đem lại cho người nghèo khả năng sống bằng lao động của

1. *Những nghi ngờ đặt ra cho các nhà triết học về trật tự tự nhiên và căn bản của các xã hội chính trị*, 1768, tr. 237.
2. *Như trên*, tr. 229.
3. *Những nguyên lý của triết học đạo đức*, được dẫn trong *Lịch sử chung của chủ nghĩa xã hội*, t. I, tr. 159.
4. *Về con người*, 1772, *như trên*, t. I, tr. 161.
5. *Đức trị (Ethocratie), hay chính quyền dựa vào đạo đức*, do A. Lichtenberger dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 267.

mình, ngăn ngừa sự tích lũy của cải vào tay một số ít người. Ngoài những xưởng cho người nghèo khó, ông đề nghị "phải trả lại mọi đất đai không canh tác vào khối đất đai chung để cấp cho những ai có thể làm cho chúng có ích đối với họ và xã hội".

Tu viện trưởng Raynal, chủ các phòng khách và bạn của Diderot, nổi tiếng vì cuốn *Lịch sử triết học vùng Ấn Độ Dương* (1770), cũng tố cáo sự bất công và sự giàu có:

"Hãy biết sợ luồng vàng chảy vào, mang theo sự suy đồi phong tục, sự khinh thường luật pháp, cùng với sự xa hoa; hãy biết sợ một sự phân phối của cải quá bất công thành một số ít những công dân giàu sang và vô số những công dân khốn khó; từ đó nảy sinh sự xấc láo của những người này và sự mất phẩm giá của những người khác". Ông đưa ra công thức sau đây: "Khắp nơi người giàu bóc lột người nghèo", ông trù tính việc xóa bỏ tài sản thừa kế, và thậm chí đi tới chỗ viết rằng: "Hãy treo cổ, nếu cần, những kẻ giàu có nham hiểm và hãy giành lại phẩm giá của các bạn![1]".

Với Linguet, luật sư và nhà chính luận, sự tố cáo còn cụ thể hơn; năm 1767 ông công bố *Lý thuyết về các luật dân sự hay những nguyên tắc căn bản của xã hội* và, từ 1777 đến 1792, *Biên niên sử chính trị, dân sự và văn học*, với nhiều lần bị đình chỉ.

Xã hội và sở hữu có cùng một nền tảng là bạo lực: "Sự keo kiệt và bạo lực đã cướp đoạt đất đai (...) khiến cho sự chiếm hữu ngày nay mang theo sự cướp đoạt hiển nhiên ở một đầu". Và óc sở hữu, từ khi nó "bắt đầu xâm chiếm các linh hồn (...) đã thu hẹp chúng, có thể nói là đã vật chất hóa chúng. Nó cấm chúng có mọi động cơ khác ngoài lợi ích ra". Linguet xem xét tình cảnh của những thợ thuyền ở thời ông - những người kế tục nô lệ và nông nô, mà số phận của họ, theo ông, là vô cùng khốn khổ hơn số phận của cha ông họ[2]:

1. *Lịch sử triết học vùng Ấn Độ Dương*, 1770, do M. Leroy dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 234.

2. *Lý thuyết về các luật dân sự*, Amsterdam, 1767, do A. Lichtenberger dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 291 đến 296 và 303.

> Họ rên xiết trong những bộ áo quần rách rưới hôi hám như dấu ấn của sự bần cùng. Họ không bao giờ được hưởng sự dồi dào mà lao động của họ là nguồn gốc tạo ra nó. Sự giàu có hình như gia ân cho họ, khi nó chấp thuận những món quà họ trao tặng (...). Nó ban cho họ một cách hoang phí sự khinh miệt lăng nhục nhất (...). Đó là những tôi tớ thật sự thay thế nông nô; chắc chắn đó là phần rất đông và là đông nhất của mỗi quốc gia. Cần xem xét mỗi lợi thật sự mà việc xóa bỏ chế độ nô lệ mang tới cho mỗi quốc gia đến mức nào. Tôi nói như thế một cách đau đớn cũng như thẳng thắn: tất cả những gì họ kiếm được, đó là lúc nào cũng bị nỗi sợ phải chết đói hành hạ, là sự bất hạnh mà những tiền bối của họ thuộc thứ hạng cuối cùng của loài người này ít ra cũng không phải chịu. Sự nghèo khó đưa họ tới chỗ phải quỳ gối trước người giàu để xin phép được làm giàu cho anh ta.

Đó là tình cảnh mà sự "tự do" của những người thợ bị dồn tới: vì thế "những lời hoa mỹ (của người giàu) chống lại sự lệ thuộc cũng giống như những tiếng kêu của một con chim săn mồi khi nó dùng móng vuốt xé nát một con chim bồ câu".

Linguet tuyệt nhiên không phải là một nhà không tưởng: "Muốn làm cho cả thế giới được sung sướng trong một quốc gia, đó là một dự án sai lầm về chính trị giống như dự án tìm kiếm hòn đá tạo vàng trong hóa học[1]. Các nhà kinh tế học lừa phỉnh chúng ta bằng cách hứa hẹn tăng thêm của cải cho chúng ta, vì "bí quyết làm tăng thêm của cải của một cư dân chỉ là bí quyết làm tăng thêm số người bất hạnh". Thật vậy, không phải sự giàu có là nguồn sống của "kẻ làm thuê"; chính cuộc đời của "kẻ làm thuê" đem lại sự giàu có của người giàu: "Các anh đã lập luận hệt như một người muốn cho một con sông giữ những con suối tạo thành con sông đó, mà lẽ ra chính những con suối tạo ra con sông[2]". Người làm công bị mắc vào "bẫy" của thị trường "tự do": "Anh ta chỉ còn bán được những cánh tay làm thuê của mình mà nhờ chúng người ta có thể sống qua được hai ngày, ba ngày; nhưng người ta lại bán cho anh ta số bánh mì không thể sống được qua hai mươi bốn giờ[3]". "Một điều mỉa mai đáng buồn khi nói rằng, thợ thuyền được tự do và không có chủ. Họ có một ông

1. *Thư về các luật dân sự*, Amsterdam, 1770; *như trên*, tr. 293.
2. *Trả lời những bác sĩ hiện đại*, London, 1771; *như trên*, tr. 294 và 299.
3. *Về bánh và lúa mì*, London, 1774, *như trên*, tr. 300.

chủ, khủng khiếp nhất và hống hách nhất trong các ông chủ (...) Người nghèo không hề có tự do và anh ta làm đầy tớ cho cả nước. Họ không tuân theo lệnh của riêng một người nào, mà là tuân lệnh của tất cả". Người ta biết rằng, ngay trước cuộc họp Quốc hội, Linguet đã tự coi mình là người truyền đạt những mong muốn của đẳng cấp thứ tư: "Vào lúc này, khi ở Pháp có một cuộc họp bàn về một cuộc cải cách chung, thì phải có ít ra một người truyền đạt những tiếng rên xiết của tầng lớp đông nhất, bị hành hạ nhất và không thể có một phương tiện nào để làm cho người ta nghe họ cả[1]".

Trong khi Linguet phân tích và tố cáo tình cảnh của người vô sản (người làm công nhật, người làm thuê) chỉ biết bán sức mạnh những cánh tay của họ, thì Turgot và các nhà trọng nông ở Pháp và Adam Smith ở Anh lại nhìn thấy sự cần thiết của những "khoản ứng trước" nghĩa là một phần "sản phẩm ròng" được dùng để tích lũy tư bản: như vậy, mỗi người soi sáng một bộ mặt của chủ nghĩa tư bản.

c) Những tư tưởng của các nhà kinh tế học

Voltaire đặt ra câu hỏi chính một cách cay độc: "Thế nào? từ khi các ngươi được đặt vào hàng ngũ dân chúng, các ngươi vẫn chưa có được bí quyết buộc tất cả những người giàu bắt tất cả những người nghèo làm việc ư?[2]". Có lẽ đó là một định nghĩa có thể có về chủ nghĩa tư bản: hệ thống này buộc người giàu bắt người nghèo làm việc ngày càng nhiều.

Rousseau đem đối lập lôgic trên với lôgic về quyền của những người lao động, cái quyền mà sau này sẽ là cơ sở lý luận của tư tưởng xã hội chủ nghĩa:

> Không thể quan niệm được tư tưởng về sở hữu nảy sinh từ nơi nào khác ngoài nhân công; vì người ta không nhận thấy để chiếm hữu những thứ anh ta không hề làm ra, con người có thể đặt cái gì thêm vào đó ngoài lao động của mình. Chỉ có lao động, lao động đem lại quyền cho người

1. *Biên niên sử*, t. XIII, *như trên*, tr. 297 và 302.

2. Do M. Foucault dẫn, trong *Lịch sử bệnh điên thời cổ điển*, tr. 63.

> trồng trọt đối với sản phẩm trên đất đai do anh ta cày cấy, vì thế lao động cũng đem lại quyền cho anh ta về đất đai, ít ra là cho tới khi gặt và cứ như thế từ năm này sang năm khác[1].

Trong nửa sau của thế kỷ ấy, một cuộc tranh luận rộng rãi đã phát triển chung quanh vấn đề sản xuất. Sản xuất thế nào cho tốt hơn? Sản xuất thế nào cho nhiều hơn để trích ra được "sản phẩm ròng"? Cái gì sinh lợi được? Làm sao để lấy ra một số thặng dư cần thiết cho tích lũy? Trong số các nhà triết học, "phái kinh tế" sẽ xem xét những câu hỏi đó một cách đặc biệt hơn.

Quesnay là người đứng đầu hiển nhiên của trường phái "trọng nông". Ông sinh năm 1694, gần Versailles, trong một gia đình nông dân khá giả; ông chuyên chú học hành, trở thành phẫu thuật viên ở Nantes và công bố nhiều tác phẩm y học; vào phục vụ cho Bà de Pompadour (1748), "thầy thuốc thường nhật của nhà vua", ông được phong tước năm 1752 và mua đất riêng ở Nivernais năm 1755.

Về dân cư và sản xuất, nước Pháp lúc đó chủ yếu vẫn mang tính nông thôn và nông nghiệp (chiếm tới hơn ba phần tư); trong khi Hà Lan và Anh đã áp dụng rộng rãi những phương pháp trồng trọt mới, thì nông nghiệp Pháp vẫn còn mang tính chất rất truyền thống: đất đai còn nhiều sỏi sạn, cày bừa còn nông, gieo hạt còn châm, năng suất còn thấp; tập quán bỏ hóa vẫn tiếp tục, làm cho một nửa số đất đai không sinh lợi, chiếm hai phần ba đất canh tác, và có khi hơn nữa. "Sự chểnh mảng của các chủ sở hữu lớn; sức ỳ của những người nông dân chán nản vì các đóng góp làm cho họ kiệt quệ; tình trạng thiếu đường giao thông và nhất là tình trạng xấu của những con đường chạy ngang; những trở ngại đối với việc buôn bán lương thực và đối với sự tự do gieo trồng: đó là bấy nhiêu lý do cắt nghĩa tại sao nông nghiệp phát triển kém[2]".

---

1. *Luận văn về nguồn gốc bất bình đẳng giữa người với người*, 1754, trong *Về khế ước xã hội, sách đã dẫn*, tr. 75.

2. H. Sée, *Nước Pháp kinh tế và xã hội ở thế kỷ XVIII*, tr. 34-35.

Trong mục "Các chủ nông trại" của *Bách khoa toàn thư* (1757), Quesnay đã nêu lên ưu thế của chế độ làm rẽ so với chế độ phát canh thu tô và những ưu thế của ngựa so với bò trong cày bừa. Trong mục "Ngũ cốc", ông vẽ lên tình trạng hiện thời của việc trồng ngũ cốc nhỏ và lớn, chỉ ra việc trồng ngũ cốc tốt có thể đem lại những gì, và tóm lược sự khác nhau ấy vào một bảng.

So sánh sản phẩm của sự trồng trọt hiện thời của vương quốc và sự trồng trọt tốt*

	trồng trọt hiện thời	trồng trọt tốt	khác nhau
đối với chủ sở hữu	76 500 000	400 000 000	323 500 000, tăng 4/5
đối với thuế thân	27 000 000	165 000 000	138 000 000, tăng 5/6
đối với chủ nông trại	27 500 000	165 000 000	137 500 000, tăng 5/6
đối với thuế thập phân	60 000 000	155 000 000	105 000 000, tăng 2/3
đối với chi phí	415 000 000	930 000 000	515 000 000, tăng 5/9
sản phẩm, trừ chi phí	178 000 000	885 000 000	707 000 000, gần 4/5
tổng sản phẩm	595 000 000	1 815 000 000	1 220 000 000, tăng 2/3

* F. Quesnay, "Ngũ cốc" (1757) trong *François Quesnay và phái Trọng nông*, INED, 1958, t. II, tr. 478.

Ông viết: "Thu nhập là sản phẩm của đất đai và của con người[1]", trước khi nêu lên *Những châm ngôn cai quản kinh tế*, trong đó nổi lên những ý tưởng chính: năng suất đặc biệt của đất đai, tính không sinh lợi của công nghiệp và việc từ bỏ cách đo sự giàu có lên bằng cán cân thương mại.

Mục "Con người" được Quesnay viết năm 1757 nhưng không được in trong *Bách khoa toàn thư*: công trình này không được chính phủ ủng hộ nữa, nên ông đã lưu bản thảo lại. Quan niệm của ông coi của cải đến từ nông nghiệp đã được trình bày cụ thể hơn:

> Vậy thì, xin đừng tự đánh lừa khi cho rằng, chúng ta giàu có về bất động sản là nhờ vào thương mại nhỏ, về những đồ xa hoa mà thật ra nó chỉ bù lại được chi phí nhân công mà thôi; hãy làm cho đất đai chúng ta phì nhiêu, hãy bán ngũ cốc, rượu vang, gai, vải len, càng nhiều càng tốt. Sản phẩm sẽ thật sự làm tăng thêm của cải; và những của cải luôn được tái sinh, hàng năm sẽ bảo đảm cho chúng ta đủ mọi loại công trường thủ công và công trình công nghiệp.
>
> Vì sự giàu có là mẹ của các nghệ thuật và sự xa hoa[2].

1. *Như trên*, tr. 484.

2. *Như trên*, tr. 559.

Quan niệm này dần dần được cụ thể hơn trong những lần xuất bản khác nhau của *Bảng kinh tế* (1758-1759), trong *Triết học nông thôn* (1763, cùng viết với Mirabeau và ông này ký tên), và trong *Phân tích công thức số học của bảng kinh tế* (1766) mở đầu bằng những dòng này:

> Quốc gia chỉ có ba loại công dân: loại sản xuất, loại chủ sở hữu và loại không sinh lợi. Loại sản xuất là loại làm tái sinh của cải hàng năm của quốc gia bằng việc trồng trọt đất đai, ứng trước chi phí cho công việc nông nghiệp và hàng năm trả thu nhập cho chủ sở hữu đất đai. Người ta coi tất cả những công việc và chi tiêu cho đến lúc bán sản phẩm từ gốc là đều lệ thuộc vào loại sản xuất này; qua việc bán đó người ta biết được giá trị tái sản xuất hàng năm những của cải của quốc gia.
>
> Loại chủ sở hữu gồm quốc vương, những người sở hữu đất đai và những người thu thuế thập phân. Loại người này sống bằng thu nhập hay sản phẩm ròng của trồng trọt do loại người sản xuất trả cho hàng năm, sau khi loại người sản xuất đã lấy đi từ tái sản xuất do nó thực hiện hàng năm những của cải cần thiết để trả lại những khoản ứng trước hàng năm và để giữ lại những của cải dùng vào việc khai thác (đất đai).
>
> Loại người không sinh lợi gồm tất cả những công dân làm việc trong những dịch vụ khác và những công việc khác ngoài nông nghiệp, mà những chi phí cho họ được loại người sản xuất và loại chủ sở hữu trả, nhưng chính loại chủ sở hữu cũng lấy thu nhập từ loại người sản xuất[1].

Bằng sự phân tích của cải lưu thông, gắn liền với các loại người và với sản xuất - sử dụng của cải; bằng việc tính giá trị của sản phẩm ròng, tức là một thặng dư chiếm được; bằng việc nêu lên vai trò quan trọng của những "khoản ứng trước", tức là sử dụng một phần thặng dư ấy để cải thiện đất đai nhằm lặp lại hay mở rộng sản xuất - Quesnay đã là một nhà lý thuyết của chủ nghĩa tư bản nông nghiệp hoàn toàn không vô lý vào một thời mà:

- nước Pháp, chủ yếu là một nước nông thôn, có một nền nông nghiệp có khả năng tăng thêm sản xuất rõ rệt bằng những phương pháp đã được chứng nghiệm ở Anh và ở Hà Lan;
- chủ nghĩa tư bản chủ yếu còn ở giai đoạn hàng hóa, thuộc địa và không được phát triển mấy ở Pháp trong giai đoạn công trường thủ công của nó.

2. *Như trên*, tr. 793-794.

Turgot, một quan chức lớn của nhà nước - ông là quan chức quản lý trước khi là tổng thanh tra -, chịu ảnh hưởng của Gournay mà ông đưa đi theo trong các cuộc hành hạt của mình, được giao cho viết các mục "Chợ phiên" và "Sự sáng lập" cho *Bách khoa toàn thư* và đã từng quen biết với Voltaire (1760), Du Pont de Nemours (1763), Adam Smith (1764), Turgot công bố năm 1766 *Những suy nghĩ về sự hình thành và phân phối của cải.*

Ông chịu ảnh hưởng lớn của tư tưởng trọng nông; "Bao giờ đất đai cũng là nguồn đầu tiên và duy nhất của mọi của cải[1]". Nhưng do không có tinh thần học thuật của Quesnay, nhưng lại hiểu biết đầy đủ về hiện thực kinh tế, ông tự hỏi:

Của cải của một nhà nước là gì? Ai đem lại giá trị cho đất đai, nếu không phải là số người dân? (...) Nếu lao động là của cải đích thực, nếu tiền chỉ là ký hiệu của nó thì nước giàu nhất phải chăng là nước đem lại nhiều lao động nhất? Phải chăng đó là nước, trong đó có nhiều người dân đem lại việc làm cho nhau nhiều hơn[2]?

Nhưng ông không đặt *những người này* và *những người kia* ngang hàng với nhau:

> Ai đã trông thấy xưởng của một người thuộc da cũng thấy rằng, một người, hay thậm chí là nhiều người nghèo, tuyệt đối không thể tự kiếm lấy đa, vôi, bột thuộc da, công cụ v.v..., không thể dựng lên những nhà xưởng cần thiết để lập ra một xưởng thuộc da và không thể sống trong nhiều tháng trời cho đến khi bán được da (...). Vậy thì ai đã gom góp lại những vật liệu lao động, những yếu tố và những công cụ cần thiết để chế biến? Ai cho xây dựng những kênh đào, những gian phòng lớn, những nhà cửa đủ loại? Ai nuôi sống một số đông công nhân cho đến lúc bán da, mà trong số đó không một ai có thể một mình làm được một tấm da nào, và tiền lãi khi bán được một tấm da không thể nuôi sống dù chỉ một người? Ai cấp những chi phí cho việc giáo dục học sinh và người học việc? Ai cấp cho họ sống tới khi họ có học vấn, qua những bậc lao động dễ dàng và thích hợp với lứa tuổi, đến những công việc đòi hỏi nhiều sức lực và khéo léo hơn? Đó chính là một trong những kẻ nắm tư bản hay giá trị động sản đã tích lũy để sử dụng họ, phần thì để ứng trước việc xây

1. *Những suy nghĩ...*, 1766, trong Turgot, *Tuyển tập*, Dalloz, 1947, tr. 106.
2. *Những vấn đề quan trọng về thương mại* (1755), *như trên*, tr. 261.

dưng và mua vật liệu, phần thì để trả công hằng ngày cho những công nhân làm công việc chế biến những vật liệu ấy. Chính người đó là kẻ chờ bán đi để không những lấy lại những khoản ứng trước, mà còn thu được một khoản tiền lãi đủ để bù lại những gì mà đồng tiền của mình đáng được hưởng nếu người đó dùng để mua đất đai và, hơn thế nữa, được hưởng tiền công về những công việc của mình, về những sự chăm lo của mình, về những rủi ro của mình, mà cả về sự thành thạo của mình nữa; bởi vì chắc chắn là với tiền lãi ngang nhau, anh ta thích sống thoải mái bằng thu nhập từ một mảnh đất mà anh ta có thể mua được bằng số vốn ấy. Khi tiền vốn này trở lại với anh ta bằng việc bán những sản phẩm này, anh ta lại dùng nó cho những khoản mua mới để nuôi dưỡng và duy trì xưởng sản xuất của mình bằng sự lưu thông liên tiếp ấy; anh ta sống bằng tiền lãi, và bỏ vào dự trữ những gì anh ta có thể tiết kiệm để làm tăng thêm tiền vốn của mình và lại rót vào doanh nghiệp của mình bằng cách tăng thêm khối lượng ứng trước của mình nhằm tăng thêm lợi nhuận của mình nhiều hơn nữa[1].

Như vậy, từ 1766, Turgot đã nhìn thấy rõ triển vọng phát triển của một thứ chủ nghĩa tư bản chế biến, trong khi vẫn duy trì triển vọng phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. Trên cơ sở ấy, ông đẩy tới sự phân tích về các loại người: loại công nghiệp "chia thành hai hạng: những nhà doanh nghiệp chế biến, những ông chủ, những chủ xưởng, tất cả đều nắm những tư bản lớn mà họ tạo ra giá trị bằng cách làm cho người ta làm việc nhờ có những khoản ứng trước của họ; và hạng thứ hai gồm những thợ thủ công bình thường không có của cải nào khác ngoài những cánh tay của họ, họ chỉ ứng trước bằng lao động hàng ngày của họ và chỉ có tiền lãi là tiền công của họ[2]". "Loại nông gia giống như những chủ xưởng, cũng chia thành hai hạng người, hạng các nhà doanh nghiệp hay các nhà tư bản đưa ra tất cả các khoản ứng trước, và hạng công nhân làm thuê thông thường[3]". Tuy cách nói khác nhau, nhưng người ta thấy gần với cách nói của Marx hơn là của Quesnay. Cuối cùng, "nghề buôn (...) chia thành vô số ngành và, có thể nói, vô số trình độ[4]".

1. *Những suy nghĩ , sách đã dẫn*, tr. 111.
2. *Như trên*, tr. 112.
3. *Như trên*, tr. 114.
4. *Như trên*, tr. 116.

Turgot không chỉ là nhân chứng của sự phát triển chủ nghĩa tư bản chế biến. Ông bênh vực nó. Ông chủ trương lợi tức thấp: "Chính sự dồi dào về tư bản làm sống động các doanh nghiệp và lợi tức thấp của đồng tiền vừa là hậu quả vừa là chỉ số của sự dồi dào tư bản[1]". Ông chống lại kinh tế chỉ huy và kinh tế bảo hộ: dù để nuôi sống, để bảo vệ thuần phong mỹ tục, để giáo dục, "phải chăng cần làm cho mọi người quen với việc yêu cầu mọi cái, nhận được mọi cái và không có bổn phận gì đối với chính mình?" - ông đặt câu hỏi. "Liệu mọi người có quan tâm mạnh mẽ tới hạnh phúc mà bạn muốn đem lại cho họ bằng cách để họ *tự do hành động* không, đó là nguyên lý lớn duy nhất[2]". Ông chủ trương tự do kinh tế; vì "một người biết rõ lợi ích của mình hơn là một người khác hoàn toàn dửng dưng với lợi ích ấy (...). Thế nhưng, trong sự thương mại được bỏ mặc cho chính nó, lợi ích riêng không thể không đi đôi với lợi ích chung được[3]".

Ông mưu toan áp dụng những ý tưởng phổ biến trong nửa sau thế kỷ ấy[4], khi ông nắm quyền "điều hành công việc" những năm 1774-1776. Tự do thương mại về ngũ cốc được ban hành năm 1774, như đã từng được ban hành năm 1763 và 1770, nhưng một lần nữa nó bị đình chỉ. Chỉ dụ 1776 xóa bỏ các đốc công và các ban quản lý phường hội và đem lại tự do cho mọi người buôn bán và hành nghề về thủ công nghiệp, đã vấp phải những chống đối mạnh mẽ, nó không được áp dụng nữa và sẽ bị phá sản. Sau đó, các hiệp ước thương mại được ký với Anh năm 1786, và với Nga năm 1787.

Sơ đồ Quesnay mô tả khá rõ việc sản xuất và lưu thông của cải như người ta đã có thể thấy ở nước Pháp nông nghiệp ở thế kỷ XVIII, mở ra triển vọng phát triển của một nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa. Sơ đồ Turgot lấy lại triển vọng phát triển của

1. *Như trên*, tr. 132.
2. Mục "Sự sáng lập" của *Bách khoa toàn thư*, 1757, *như trên*, tr. 177.
3. *Ca ngợi Vincent de Gourmay*, 1759, *như trên*, tr. 147.
4. Đặc biệt với Mercier de la Rivière, *Trật tự tự nhiên và cốt yếu của các xã hội chính trị*, 1767...

chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp ấy, nhưng trình bày nó một cách cân đối với một thực tế thời đó đã bị Quesnay bỏ qua: sự phát triển của chủ nghĩa tư bản chế biến[1].

Như vậy, trong cảnh sôi động tư tưởng của thế kỷ XVIII ở Pháp, đã hình thành một kho vũ khí tư tưởng hết sức khác nhau: những vũ khí để phản kháng chế độ quân chủ (khế ước xã hội, ý chí chung, dân chủ), để bác bỏ các đặc quyền của giới quý tộc (tự do, bình đẳng), để liên kết nông dân và thợ thủ công ở các thành phố (tự do, bình đẳng, sở hữu), để đáp ứng những nguyện vọng của các chủ xưởng và thương nhân (vẫn là tự do, nhưng là về sản xuất và buôn bán)...

Sự đối đầu lâu dài giữa giới quý tộc và giai cấp tư sản làm nổ ra các cuộc khủng hoảng ở cuối thế kỷ, mà trong thời gian đầu, giai cấp tư sản biết dựa vào sự bất mãn của nông dân và dựa vào phong trào nhân dân, cũng như biết tìm đồng minh trong một số tầng lớp quý tộc và tăng lữ.

Trong sự chuyển động lớn của Cách mạng 1789, những khát vọng chính của giai cấp tư sản đang lên đã được thực hiện: xóa bỏ các đặc quyền, tháo dỡ trật tự phường hội của các ban quản lý và đốc công, xóa bỏ các đặc quyền của các công ty thương mại, xóa bỏ độc quyền của các công ty hầm mỏ... Nhà vua đã bị cuốn đi trong cơn lốc cách mạng vĩ đại ấy.

Trong một "điều trần của người nghèo", những công nhân không được chấp nhận vào hội đồng cơ sở đã soạn những lời khiếu nại, đòi hỏi "tiền công không thể được tính toán một cách lạnh lùng theo những phương châm gây chết người của một sự xa hoa vô độ hay một lòng tham lam không đáy; đòi hỏi "sự bảo vệ người lao động và có ích phải là một điều thiêng liêng đối với Hiến pháp không kém bảo vệ sở hữu của người giàu, để cho không một người lao động nào phải sống bấp bênh cả...[2]. Luật Chapelier (1791) xóa bỏ những phường hội và cấm thợ cả cũng như thợ phụ tổ chức,

1. Xem sơ đồ VII.

2. Được dẫn trong E. Levasseur, *Lịch sử các giai cấp công nhân và công nghiệp ở Pháp*, t. II, tr. 855.

phối hợp với nhau và "đưa ra những quyết định (...) về những lợi ích mạo xưng là chung (...) Tất cả những sự tụ tập của thợ thủ công, công nhân (...) hoặc do họ kích động, sẽ bị coi là những sự tụ tập phản loạn[1]". Khi giai cấp tư sản có vẻ đã chắc thắng giai cấp quý tộc, nó liền đề phòng luôn các giai cấp lao động.

Sơ đồ VII

Các giai cấp xã hội và sản phẩm ròng theo Quesnay và Turgot

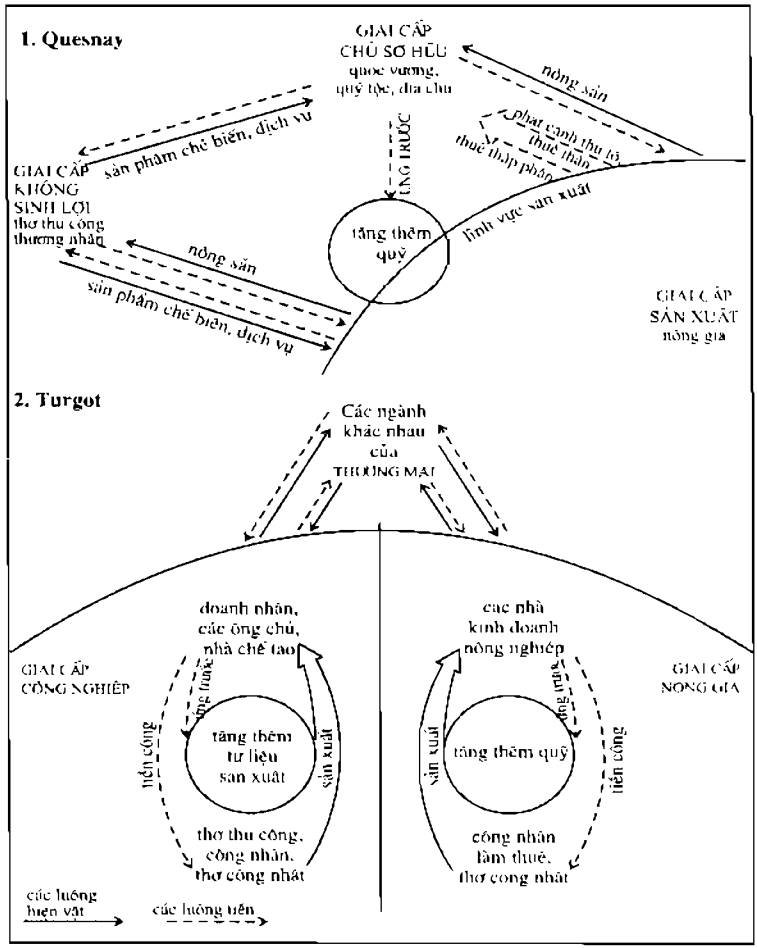

1. Được dẫn trong *Lịch sử kinh tế và xã hội ở Pháp*, t. III, quyển I, tr. 12.

Buổi bình minh của cách mạng công nghiệp ở Anh

> Xin chớ coi điều này là một nghịch lý: việc buôn bán ở Ấn Độ có thể có hậu quả là sự chế tạo các hàng hóa với ít nhân công hơn, với tiền công không giảm, nhưng giá cả chung thì hạ xuống. Vì nếu hàng hóa có thể được làm với ít lao động hơn, thì đương nhiên giá cả sẽ thấp hơn (...) Việc buôn bán ở Ấn Độ rất có thể là cơ hội để đưa vào các ngành công nghiệp của nước Anh chúng ta nhiều khéo léo hơn, nhiều trật tự và đều đặn hơn. Thật vậy, nó đã làm mất đi những ngành nào kém ích lợi hơn và ít sinh lợi hơn. Những người có việc làm trước đây sẽ tìm kiếm những công việc khác, đơn giản nhất và dễ dàng nhất mà họ có thể kiếm được; hoặc là họ làm những công việc từng phần và riêng biệt trong các ngành công nghiệp phức tạp hơn. Vì lao động đơn giản nhất là lao động học nhanh nhất, và cũng là lao động được công nhân thực hiện hoàn hảo và chuyên cần nhất. Như vậy, việc buôn bán ở Ấn Độ có kết quả sau đây: người ta giao những thao tác khác nhau trong những công việc khó nhất cho nhiều công nhân lành nghề, thay vì giao cho sự khéo léo của chỉ một người (...) Cuối cùng, việc buôn bán ở Đông Ấn, do đem lại cho chúng ta những mặt hàng chế biến rẻ hơn của chúng ta, rất có thể bắt buộc chúng ta phải phát minh ra những phương pháp và máy móc cho phép chúng ta sản xuất với ít nhân công hơn và với chi phí nhỏ nhất, và do đó, hạ thấp giá cả của những sản phẩm chế biến[1].

Những đoạn trích từ một văn bản vô danh năm 1701, *Consideration upon the East India Trade* (Những nhận xét về Thương mại Đông Ấn), cho thấy một sự sáng suốt nổi bật.

Trên thực tế, vào đầu thế kỷ ấy, sản xuất của Anh chủ yếu vẫn là nông nghiệp và thủ công nghiệp; củi được dùng làm nhiên liệu cũng như để thuộc da, để cung cấp bồ-tạt cho nghề dệt và nghề thủy tinh, và hắc ín cho những chiếc tàu; và từ khi nó bắt đầu thiếu thì những hoạt động ấy cũng bị tổn tại. Rất nhiều thợ thủ công, thường là nửa nông dân, có công cụ riêng của mình, đã sản xuất ra vải, dao (Sheffield), vũ khí, đồ ngũ kim, đồ mỹ nghệ (Birmingham), kim cài (Bristol); và các thương nhân - chủ xưởng dần dần giao cho họ chế biến nguyên liệu.

Trong khuôn khổ ấy, sự hăng say chế biến trở thành thương mại thế giới, chủ yếu dựa vào sự khai thác thuộc địa, như đã thấy.

1. Được dẫn trong P. Mantoux, *sách đã dẫn*, tr. 123-125.

1. Khai thác thuộc địa và thị trường thế giới

Cuối thế kỷ XVII, Công ty Ấn Độ bị công kích kịch liệt; sau cuộc cách mạng 1688, những thương nhân không có đặc quyền (*interlopers*) đã cố tìm cách xóa bỏ độc quyền của nó; năm 1698, họ lập ra một công ty cạnh tranh; năm 1702 đã có một thỏa ước đưa tới sự sáp nhập hai công ty ấy (1708) thành một công ty mới lấy tên là *United Company* (1709).

> Đó là lúc mà chè - được đưa vào Anh từ đầu thời Phục hưng - trở thành một mặt hàng nhập khẩu đều đặn, đồ sứ của Trung Quốc được người Hà Lan ưa thích từ lâu và được nữ hoàng Marie tạo thành mốt đã làm cho Triều đình và giới quý tộc Anh thích thú cuồng nhiệt; cuối cùng, các thứ vải bông Ấn Độ, Ba Tư, vải trúc bâu, vải muxơlin, mà chỉ riêng các tên gọi cũng đủ cho thấy nguồn gốc phương Đông của chúng, đã lan rộng đến mức những nhà sản xuất vải lên phải hoảng hốt. Việc buôn bán ở Ấn Độ mở ra với những sản phẩm hết sức khác nhau, mang đủ mọi hình thức, ngày càng trở thành một trong những yếu tố cần thiết cho sự giàu có của nước Anh[1]".

Trong thời gian đó, Ngân hàng Anh thành lập (1694). Lúc đầu, một nhóm các nhà tài chính cho Nhà vua vay một triệu năm trăm nghìn bảng Anh (với 8%) để đối phó với những chi phí của cuộc chiến tranh Flandre; đổi lại, họ nhận được "danh hiệu *Corporation* (Nghiệp đoàn) với quyền nhận tiền gửi, chiết khấu thương mại, tóm lại, làm tất cả mọi công việc của ngân hàng[2]". Năm 1708 nó được độc quyền phát hành tiền giấy cho Anh và xứ Galles; nhưng, trung thành với truyền thống các nhà tài chính Luân Đôn, liên kết với giới quý tộc cấp cao, nó chủ yếu quan tâm tới những trao đổi có tính chất thế giới, bằng cách vay để cho vay (nhất là cho các công ty thương mại và nhà nước), nhận hoặc bảo đảm các hối phiếu, bảo đảm các cuộc thanh toán trên toàn thế giới. Và chính những ngân hàng tỉnh, thường là do các nhà chế biến lập ra, - trong đó có gia đình Lloyds và gia đình Barclays, đã đáp ứng những nhu cầu "khiêm nhường" hơn của các nhà

1. P. Mantoux, *sách đã dẫn*, tr. 83-84.
2. *Như trên*, tr. 81.

công nghiệp và thương nhân - chủ xưởng[1]. Ở Luân Đôn đã có 24 ngân hàng năm 1725, 42 năm 1770, 52 năm 1786; nhưng từ 12 Ngân hàng địa phương năm 1755, con số đó đã tăng lên 150 năm 1776 và 500 năm 1793[2].

Sự bành trướng thương mại thật lớn. Trong thế kỷ ấy, giá trị trao đổi thương mại tăng gấp 5,5 lần, trong khi thu nhập quốc dân tăng gấp 4 lần. Thương mại nước Anh đứng đầu thế giới: buôn bán xuất khẩu (những sản phẩm chế biến, than đá, còn lúa mì ngày càng ít đi); buôn bán vận tải cho thương nhân các nước khác; buôn bán kho hàng ở giữa một mạng lưới trao đổi dày đặc đang tăng lên giữa châu Mỹ, Ấn Độ, châu Âu Địa Trung Hải, châu Âu Bantích. Cả nước Anh bị biến đổi.

> Sự phát triển của thương mại tam giác, của ngành hàng hải thương mại và của ngành đóng tàu đã kích thích sự phát triển của các thành phố cảng lớn (...). Chính việc buôn bán nô lệ và đường đã làm cho Bristol trở thành thành phố thứ hai của nước Anh trong ba phần tư đầu của thế kỷ XVIII (...). Khi Bristol bị Liverpool thay thế trong việc buôn bán nô lệ, nó quay sang thương mại tam giác để chú trọng vào việc trực tiếp buôn bán đường (...). Scotland chỉ được phép tham gia thương mại thuộc địa năm 1707, với *Union Act*. Sự cho phép này đã đem lại thịnh vượng cho thành phố ấy ở thế kỷ XVIII (...) Sự phát triển của Manchester gắn chặt với sự phát triển của Liverpool, với thị trường tiêu thụ hướng ra biển và thị trường thế giới. Tư bản được Liverpool tích lũy nhờ vào buôn bán nô lệ đã được đem tưới cho nội địa và làm tăng thêm những sức mạnh của Manchester. Những sản phẩm của Manchester dành để bán sang châu Phi đã được những người da đen ở Liverpool đưa sang các bờ biển châu Phi (...). Súng là một phần thường xuyên trong mọi chuyến hàng sang châu Phi. Birmingham trở thành trung tâm buôn bán vũ khí, giống như Manchester là trung tâm buôn bán bông[3].

Với sự phát triển của những trao đổi, việc cải tiến các phương tiện vận tải là cần thiết. Từ giữa thế kỷ, nhiều công trình được tiến hành về mạng lưới đường sá; không phải trên cơ sở lao dịch

1. T.S. Ashton, *Cách mạng công nghiệp*, 1760-1830, tr. 131.
2. P. Léon, *Các nền kinh tế và các xã hội tiền công nghiệp*, 1650-1780, t. II, tr. 315.
3. Eric Williams, *Chủ nghĩa tư bản và Chế độ nô lệ*, được dẫn trong A.-G. Frank, *sách đã dẫn*.

như ở Pháp và ở nhiều nước trên lục địa, mà là do sáng kiến của các nhóm địa phương (những chủ sở hữu lớn, thương nhân, những nhà chăn nuôi, những chủ nông trại...), họ vay mượn, tài trợ và thu thuế cầu đường; xe chở hàng thay cho ngựa thồ; những người chiêu hàng đi lấy đơn đặt hàng theo mẫu để cạnh tranh với thương nhân ở các chợ phiên. Nhưng chủ yếu là mở ra kỷ nguyên kênh đào: theo yêu cầu của các chủ dạ ở Leeds, Wakefields và Halifax, các con sông Aire và Calder đã có những tàu thuyền đi lại được; những công trình dọc theo Trent và Derwent tạo thuận lợi cho sự phát triển công nghiệp ở Derby và Nottingham; việc mở con kênh Mersey năm 1720 làm dễ dàng cho những trao đổi giữa Liverpool và Manchester; những công trình khác trên các con sông và việc đào các con kênh làm dễ dàng trước hết cho sự vận chuyển than đá tới Liverpool và Manchester, cho phép giảm bớt một nửa chi phí. Vào cuối thế kỷ, một mạng lưới thật sự các kênh dẫn làm hàng hóa lưu thông dễ dàng giữa các trung tâm hoạt động khác nhau ở Anh.

Sản xuất nhiều hơn để bán nhiều hơn, đó là một bước khá dài của vòng xoáy trôn ốc ở Anh, với những đảo lộn do nó gây ra trong nông nghiệp, trong các hầm mỏ và trong những hoạt động chế biến.

2. Sự xuất hiện của sản xuất tư bản chủ nghĩa: xưởng máy

Phong trào rào đất diễn ra mạnh mẽ ở thế kỷ XVIII, đặc biệt từ năm 1760: nó ngày càng mang hình thức những đạo luật được Nghị viện biểu quyết (*enclosure acts*). Những người trước đây chiếm dụng bất hợp pháp (*squatters*) sống trên đất công bị xua đuổi; nông dân nghèo với những mảnh đất nhỏ không thể chịu nổi chi phí rào đất và không thể sống trên đất đai cằn cỗi mà họ nhận được; giống như những người trở thành vô ích, vì sự bành trướng của chăn nuôi, họ đã ra đi; cũng giống như những người khác, họ đành phải bán nông trại của mình cho địa chủ lân cận. Thế là "kẻ giàu tăng thêm sức mạnh của nó và người nghèo thì

tiêu vong vì nghèo khổ[1]". Dưới sức thúc đẩy của giới quý tộc đất đai do Lord Townshend đứng đầu và của những địa chủ lớn, các phương pháp trồng trọt và chăn nuôi hiện đại được thực hiện như tát cạn các đất lầy, dùng cày sắt, lai tạo và tuyển chọn các chủng, quay vòng đất trồng trọt.

Do những biến đổi về sở hữu và khai thác nông nghiệp ấy, một số đông nhân công trở thành thừa, bị tước mất những công việc thường là chủ yếu của họ. Chính với số nhân lực ấy, sản xuất hầm mỏ và chế biến đã có thể gia tăng. Do thiếu gỗ, lại được vận chuyển dễ dàng hơn vì chi phí hạ xuống, sản xuất than lần đầu tiên tăng gấp đôi trong nửa đầu thế kỷ ấy (từ 2,5 lên 5 triệu tấn) và một lần nữa trong nửa sau thế kỷ (để đạt tới 10 triệu tấn năm 1800: bằng hai phần ba tổng sản lượng châu Âu)[2]. Chế độ làm thuê mở rộng; nhưng ở Scotland, về mặt pháp lý cho đến 1775, với một vài tàn dư còn lại cho đến cuối thế kỷ, công nhân các mỏ than (như ở các đồng muối) là những nông nô, bị buộc chặt vào hầm mỏ (hay đồng muối), bị bán đi cùng với hầm mỏ và mang một chiếc vòng có khắc tên người chủ[3].

Trong các hoạt động chế biến, thủ công nghiệp vẫn còn quan trọng, nhưng bị những hình thức sản xuất khác cạnh tranh; lao động tại nhà cho một thương nhân - chủ xưởng mở rộng cho những thợ thủ công độc lập cũ và những gia đình nông dân, và tạo thành hình thức chủ yếu của chủ nghĩa tư bản chế biến Anh: thương nhân phái những người đặt hàng đi "phân phối những đồ sản xuất, hoặc trực tiếp đặt cho người kéo sợi và dệt vải ở phân

---

1. "Làng mạc êm đềm và vui tươi, thơm ngon nhất của đồng bằng
Những cuộc chơi của mi đã chấm dứt, vẻ duyên dáng của mi đã đi xa;
Một bàn tay tàn bạo đè lên những lùm cây nhỏ của mi (...)
Chỉ một lão chủ đã cướp mất mi hoàn toàn (...)"
(Oliver Goldsmith, *Làng mạc hoang vắng*, được dẫn trong P. Mantoux, *sách đã dẫn*, tr. 171.

2. H. Heaton, *sách đã dẫn*, tr. 93.

3. P. Mantoux, *sách đã dẫn*, tr. 55-56.

tán, hoặc đặt cho các chủ xưởng nông thôn để họ phân phối lại[1]...". Công trường thủ công quy tụ vào một nơi nhiều người lao động sản xuất theo các phương pháp cổ truyền chưa hề có những sự phát triển quan trọng ở Anh và chưa bao giờ chiếm ưu thế cả. Trái lại, trong nửa sau của thế kỷ, hệ thống các xưởng máy đã phát triển lên, lúc đầu còn chậm rồi sau đó tăng rất nhanh.

Trong cả thời kỳ này, những cải tiến, phát minh kỹ thuật đã đáp ứng với sự quan tâm tăng thêm sản xuất. Vào đầu thế kỷ, John Lombe che giấu những bí quyết của các máy kéo tơ kiểu Italia ở Livourne; cùng với em trai mình, ông xây dựng một xưởng máy (1717), giữ được đặc quyền trong mười bốn năm; cùng thời gian này, gia đình Darby, chủ lò rèn ở Coalbrookdale, đã cải tiến việc đúc bằng cách pha trộn than cốc, than bùn, than cám và sử dụng một bộ bễ thổi mạnh; còn trong các hầm mỏ, người ta dùng những bơm khí chạy bằng hơi nước để tháo nước đi. Năm 1733, người thợ dệt John Kay phát minh ra "con thoi bay" cho phép sản xuất nhiều hơn và sản xuất những vải khổ rộng hơn; ngôi nhà ông bị thợ thủ công và công nhân phẫn nộ phá hủy, nhưng thoi bay được dùng phổ biến sau đó hai mươi lăm năm. Năm 1735, gia đình Darby thực hiện việc đúc sắt bằng than cốc, cách đúc này trở nên phổ biến ở Anh vào năm 1760. Năm 1749, Huntsmann, thợ đồng hồ vùng Sheffield, chế tạo được thép đúc, nhưng với số lượng nhỏ.

Từ 1730 đến 1760, việc dùng sắt tăng 50% (nhất là công cụ và dụng cụ cho nông nghiệp và cho chế biến). Từ 1740 đến 1770, việc tiêu dùng bông tăng 117%; nhưng sự phát triển nghề dệt đưa tới chỗ thiếu sợi: năm 1764, James Hargreaves, thợ dệt, hoàn chỉnh *spinning jenny*, cái xa quay tay được cải tiến cho phép kéo nhiều sợi một lúc; năm 1767, công nhân làm lược Thomas Highs, và năm 1768-1770, thợ cắt tóc Arkwright, dùng *waterframe* (năng lượng nước chảy) để quay xa. *Spinning jenny* lan rộng ra những người lao động ở nhà, bất chấp những cơn phẫn nộ và những vụ phá máy của những thợ thủ công mất việc

1. T.S. Ashton, *sách đã dẫn*, tr. 41-42.

làm (chẳng hạn, năm 1777-1779). Phối hợp hai phát minh ấy, Compton, thợ kéo sợi và thợ dệt, đã hoàn chỉnh *mule jenny* năm 1779: các xưởng sợi sử dụng sợi ngâm nước.

Cùng thời gian đó, Watt, nhà bác học không coi nhẹ kỹ thuật, đã chế tạo máy hơi nước hiệu ứng đơn trong những năm sáu mươi; những động cơ này được dùng trong công nghiệp vào năm 1775. Việc sản xuất sắt tiến bước: năm 1776 người ta chế tạo những đường ray sắt đầu tiên (việc dùng chúng đã được phổ biến trong các hầm mỏ), năm 1779 cầu sắt đầu tiên, năm 1787 con tàu bằng sắt đầu tiên bất chấp sự cười nhạo của những kẻ hoài nghi. Việc khuấy luyện sắt bằng cách loại cácbon khi đúc được Henry Cort, đốc công về rèn, và Peter Onions, trưởng kíp, hoàn chỉnh năm 1783.

Năm 1783, Watt chế tạo máy hơi nước hiệu ứng kép và, năm 1785, xưởng kéo sợi đầu tiên bằng máy hơi nước được xây dựng ở Nottingham. Từ đó, nghề dệt bị lạc hậu trước việc sản xuất sợi dồi dào; năm 1785, mục sư Cartwrigh chế tạo một máy dệt cơ giới, nó dần dần được hoàn chỉnh và được dùng phổ biến vào cuối thế kỷ. Đồng thời, những tiến bộ kỹ thuật đã diễn ra ở những lĩnh vực khác nhau của ngành dệt (máy đánh, chải và kéo sợi thô, giặt trắng, nhuộm...) và ở những ngành công nghiệp khác (giấy, cưa và làm đồ gỗ...).

Chính trong sự vận động này, một hình thức sản xuất mới đã được thực hiện, đó là xưởng máy.

Xưởng máy sử dụng năng lượng (than đen để tạo nhiệt, than trắng để cho máy chạy) và máy móc. Chỉ tới cuối thế kỷ, các động cơ hơi nước - do Watt nghĩ ra và thí nghiệm từ 1765 đến 1775, được dùng để chạy máy (đến năm 1800 đã có khoảng năm trăm máy hoạt động). Với thứ năng lượng này, một hệ thống máy được đưa vào hoạt động, từ đó phải tổ chức việc sản xuất và những nhịp độ lao động, điều này đòi hỏi những người lao động sử dụng máy phải có một kỷ luật mới. Các xưởng sợi được xây dựng, các tòa nhà gạch bốn hay năm tầng sử dụng

hàng trăm công nhân; các xưởng sắt và gang tập hợp nhiều lò cao và nhiều lò rèn lại.

Những thợ thủ công và những người lao động ở nhà trước đây rất ghét việc đi làm ở các xưởng máy, nơi họ "bị đặt vào một sự quy định cứng rắn, bị cuốn vào sự vận động không thương xót, như một bộ bánh xe, của một cỗ máy không hồn. Bước vào một xưởng máy cũng giống như bước vào một trại lính hay một nhà tù[1]". Những nhà công nghiệp đầu tiên đã tìm được nhân công của họ trong tầng lớp vô sản khốn khổ bị đuổi khỏi nông thôn ấy:

> Lúc đầu, nhân viên các xưởng máy gồm những phần tử tàn mạn nhất: nông dân bị đuổi khỏi làng do sự bành trướng của chủ sở hữu lớn, binh lính bị thải hồi, người nghèo khó đưa vào sự giúp đỡ của giáo khu, lớp cặn bã của tất cả các giai cấp và các nghề nghiệp. Đám nhân viên thiếu kinh nghiệm, ít được chuẩn bị cho lao động chung ấy, chủ xưởng phải dạy dỗ, huấn luyện, nhất là phải đưa vào kỷ luật: có thể nói anh ta phải cải biến một cỗ máy người để nó bước đi đều đặn cũng như cử động chính xác, được phối hợp chặt chẽ để làm một công việc duy nhất giống như cỗ máy bằng gỗ hay bằng kim loại mà họ trở thành vật phụ thuộc. Thay cho lối làm việc tùy tiện ở các xưởng nhỏ là quy tắc cứng rắn nhất: công nhân vào xưởng, ăn uống, ra khỏi nơi làm đều theo tiếng chuông. Trong xưởng máy, mỗi người có một vị trí rõ ràng, có công việc được phân định chặt chẽ và bao giờ cũng chỉ làm công việc đó; mỗi người phải làm việc đều đặn và không ngừng, dưới con mắt của đốc công và buộc phải tuân phục bằng sự đe dọa bị phạt, hay bị đuổi, đôi khi bằng một sự cưỡng bức tàn bạo[2].

Trong nghề dệt, nhân công chủ yếu gồm đàn bà và trẻ em, nhất là những trẻ em giúp việc, do các giáo khu cung cấp; chẳng hạn, năm 1789, trong ba xưởng của Arkwright ở Derbyshire sử dụng 1150 người, thì hai phần ba số đó là trẻ em[3].

Sự cải biến tư bản chủ nghĩa về sản xuất ở Anh đã khởi sự như vậy, mà một mặt của nó về sau nổi bật lên dưới tên gọi "cách mạng công nghiệp": sự thống trị thuộc địa, thương mại thế giới,

1. P. Mantoux, *sách đã dẫn*, tr. 430.
2. *Như trên*, tr. 391-392.
3. T.S. Ashton, *sách đã dẫn*, tr. 151.

chủ nghĩa tư bản hàng hóa, cùng với sự phát triển của những trao đổi, đã đưa tới chỗ tăng thêm việc cung cấp các sản phẩm cơ bản (chè, đường, bông) và tăng thêm những nơi tiêu thụ (hàng dệt, những sản phẩm chế biến); những việc rào đất và việc hiện đại hóa nông nghiệp đầu tiên đã cung cấp một tầng lớp vô sản mất gốc và không có việc làm; tinh thần khoa học và kỹ thuật ứng dụng vào sản xuất đã gây ra một chuỗi phát minh ngày càng lớn hơn; những tư bản nhàn rỗi, nhất là từ thương nghiệp và nông nghiệp, cho phép xây dựng các xưởng máy. Sản xuất tăng lên mạnh mẽ[1], chế độ làm công mở rộng, các cuộc đấu tranh của công nhân tăng lên nhiều và có tổ chức.

Nhà nước có vai trò to lớn ở đây, với những biện pháp bảo hộ, những ưu đãi và những độc quyền theo đường lối trọng thương; với sự ủng hộ chính trị và quân sự cho sự bành trướng thương mại và thuộc địa; với việc cảnh sát theo dõi người nghèo và đàn áp những cuộc nổi dậy của công nhân: đạo luật 1769 coi việc tùy tiện phá hoại máy móc và nhà xưởng là trọng tội (*felony*) và lập ra án tử hình đối với các thủ phạm; quân đội được phái đi chống bạo loạn, như năm 1779 ở Lancaster và năm 1796 ở Yorkshire; đạo luật năm 1799 cấm công nhân liên kết để đòi tăng tiền công, giảm giờ lao động hay mọi cải tiến việc làm và lao động[2].

Mầm mống hợp nhất của giai cấp tư sản tương lai nằm trong sự vận động phức tạp, đa dạng và mạnh mẽ ấy: đó là những thành viên của giới quý tộc thúc đẩy các doanh nghiệp thương mại cũng như những sự khai thác nông nghiệp hoặc hầm mỏ; những thương nhân lớn hay những nhà tài chính lớn thành công do mua đất đai; những thương nhân trở thành chủ xưởng rồi lập ra các xưởng máy của họ; những chủ xưởng và thương nhân trở thành chủ ngân hàng: họ nắm toàn bộ những kinh doanh của đất nước.

---

1. Gia đình Darby sản xuất từ năm đến sáu tấn mỗi năm vào năm 1717, mười đến mười bốn tấn vào năm 1790. Bông thô nhập khẩu - chủ yếu được vận chuyển sang Anh - tăng từ năm triệu livre năm 1781 lên ba mươi ba livre năm 1789 và sáu mươi năm 1802.

2. P. Mantoux, *sách đã dẫn*, tr. 419 và 468.

Cùng với các nhà hoạt động luật pháp, các nhà chức trách địa phương, các chủ nông trại giàu có, những nhà hoạt động của Giáo hội và Trường đại học, bây giờ họ đã nắm được bốn trăm năm mươi nghìn người có quyền bỏ phiếu: những cuộc bỏ phiếu ở Nghị viện (*enclosure acts*, các đạo luật về người nghèo, các đạo luật chống công nhân...) đã phản ảnh những lợi ích của họ. Sức mạnh của họ còn tăng thêm vì nền chính trị của đất nước thoát khỏi hai "vua nước Đức", Georges I (1714-1727) và Georges II (1727-1760). Dưới chế độ quân chủ lập hiến này, giới quý tộc truyền thống và giai cấp tư sản đang lên đã nắm được thực quyền. Một thực tế mà Pitt thâu tóm bằng một công thức nổi tiếng: "Chính trị của nước Anh, đó là thương mại của nước Anh".

3. Những bước tiến của kinh tế chính trị học và của chủ nghĩa tự do

Những bước tiến của các tư tưởng tự do và sự nhận thức hiện thực kinh tế mới: hai mặt của sự vận động kép đó gắn liền với nhau.

Trong *Tiểu luận về bản chất của thương mại nói chung* (viết năm 1734 và công bố năm 1755), chủ ngân hàng người Anh Richard Cantillon đã mở rộng sự đoạn tuyệt với tư tưởng trọng thương, đặc biệt chỉ ra rằng, "tình trạng quá nhiều tiền, chừng nào còn kéo dài, làm nên sức mạnh của các quốc gia, song nó lại ném các quốc gia đó một cách khó thấy rõ, nhưng đương nhiên vào tình trạng bần cùng"; ông chuẩn bị cho thuyết trọng nông bằng cách đề cao vai trò kinh tế của các địa chủ. David Hume, trong *Các tiểu luận kinh tế* của ông (1752), đến lượt mình đã nhấn mạnh rằng, sự giàu có không phải là sự dồi dào về kim loại quý, vì sự dồi dào này, do đưa tới sự tăng giá, đã gây ra sự mất cân bằng của cán cân thương mại. Ông đã phân tích trước đó về "ưu thế của thương mại với nước ngoài, xét về mặt tăng cường sức mạnh của nhà nước, cũng như của cải và hạnh phúc của thần dân" nằm ở chỗ nào:

> Nó làm tăng thêm số lượng lao động trong quốc gia và quốc vương có thể hướng một phần được coi là cần thiết vào sự phục vụ cho nhà nước,

> Thương mại với nước ngoài, bằng những sự nhập khẩu của nó, đem lại nguyên liệu cho các công trường thủ công mới; và bằng xuất khẩu, nó tạo ra lao động nằm trong các hàng hóa đặc biệt, không thể tiêu thụ trong nước. Tóm lại, một vương quốc có nhập khẩu và xuất khẩu dồi dào phải nắm lấy nhiều ngành công nghiệp và nhiều ngành sản xuất các mặt hàng tinh vi và xa hoa, hơn là một vương quốc chỉ bằng lòng với những hàng hóa trong nước. Do đó, nó hùng mạnh hơn cũng như giàu có và hạnh phúc hơn[1].

Ông nhấn mạnh, thậm chí còn châm biếm, thứ lôgic tự do, theo đó, không phải bằng cách quy định và kiểm soát, mà phải cai quản người ta bằng lợi ích: "Phải làm cho tính keo kiệt của họ không bao giờ đủ cả, tham vọng của họ luôn luôn quá mức và tất cả những thói hư tật xấu của họ trở thành có lợi cho hạnh phúc chung" (*Sự độc lập của nghị viện*, 1741). Quan niệm được đưa ra là nối theo cách nhìn của Newton về vạn vật hấp dẫn, để cho một hòa hợp xã hội mới có thể nảy sinh từ sự hấp dẫn của nhiều lợi ích, của nhiều vị kỷ cá nhân.

Adam Smith còn công khai hơn. Là môn đồ của Hume, ông theo đuổi lối suy nghĩ mà Hume đã phát triển trong *Luận văn về bản chất con người* (1738). Trong *Lý thuyết về những tình cảm tinh thần* của ông (1759), A. Smith cố biện minh cho trật tự xã hội dựa vào việc tìm kiếm những lợi ích cá nhân; ông nhấn mạnh và đào sâu khái niệm tình cảm; ông biện minh cho sự hưởng thụ vinh quang và của cải mà một số người được hưởng:

> Ảo tưởng do nó đưa lại cho chúng ta sẽ kích thích hoạt động cần cù của con người và giữ con người trong một sự vận động liên tục. Chính ảo tưởng ấy khiến con người trồng trọt trên đất đai bằng những cách khác nhau, xây dựng nhà cửa thay vì các túp lều, lập ra những thành phố mông mênh, phát minh và hoàn thiện các khoa học và các nghệ thuật[2]..."

Ông đưa lên hàng đầu "bàn tay vô hình" - hiện thân mới của Thượng đế, người bảo đảm sự hài hòa phổ biến:

1. Do H. Denis dẫn, *sách đã dẫn* tr. 142.
2. *Như trên*, tr. 177.

> Một bàn tay vô hình dường như đang bắt họ phải dựa vào một sự phân phát ngang nhau những cái cần thiết cho cuộc sống có thể diễn ra, khi đất đai được ban cho mỗi người dân của nó một phần ngang nhau; và do đó, người giàu phục vụ cho lợi ích xã hội và cho việc nhân loài người lên mà không hề có ý định làm như thế, thậm chí không cần biết tới điều đó. Khi phân chia đất đai cho một số ít người giàu có, có thể nói rằng, Thượng đế đã không vất bỏ những người mà có vẻ như ngài đã quên ban cho họ một phần, và họ cũng có được phần mình trong tất cả những gì ngài tạo ra[1]...

Nhắm mắt trước sự nghèo khó bi thảm chung quanh mình, ông thậm chí đã viết về những người nghèo rằng:

> Về tất cả những gì tạo nên hạnh phúc thực sự, họ không hề thua kém những người dường như được đặt lên trên họ. Tất cả các thứ hạng của xã hội đều ngang nhau về sự thoải mái của thân xác và sự thanh thản của linh hồn, và một kẻ ăn mày sưởi ấm dưới ánh nắng mặt trời dọc theo một hàng rào thường có được sự êm đềm và yên lắng mà các ông vua luôn luôn theo đuổi ấy[2].

Được chọn làm gia sư của một nhà quý tộc trẻ, ông chu du sang châu Âu (1765-1766). Ông gặp Voltaire, Quesnay, Turgot, d'Alembert, Helvétius, lui tới các phòng khách. Mười năm sau, ông công bố *Những nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân giàu có của các quốc gia* (1776).

Nhân danh lợi ích của những người tiêu dùng, ông bác bỏ hệ thống buôn bán. Ông châm chọc Quesnay, "thầy thuốc rất tư biện", đồng thời vẫn thừa nhận tầm quan trọng của sự đóng góp của các nhà trọng nông vào khoa học kinh tế, vì sai lầm chính của họ là coi "giai cấp thợ thủ công, chủ xưởng và thương nhân là hoàn toàn không sinh lợi và phi sản xuất". Ông đề xướng hệ thống đơn giản và dễ dàng của sự tự do tự nhiên trong đó:

> Mọi người, miễn là đừng vi phạm các luật công bằng, được hoàn toàn tự do đi theo con đường mà lợi ích của mình chỉ ra, cũng như được nghề nghiệp và tư bản của mình đi bất cứ đâu mình thích, cạnh tranh với những người thuộc mọi loại người khác. Quốc vương sẽ hoàn toàn cất được một gánh nặng mà nếu ông ta gánh lấy thì chắc chắn sẽ bị lừa bằng

1. *Như trên*, tr. 177.
2. *Như trên*, tr. 178.

một nghìn cách, và để thực hiện một cách thích hợp nhiệm vụ ấy thì không một sự sáng suốt hay một sự hiểu biết nào của con người là đủ cả: đó là nhiệm vụ làm một kẻ siêu quản lý nghề nghiệp của mỗi người, hướng dẫn họ đi tới những việc làm thích hợp nhất với lợi ích chung của xã hội[1].

Trong hệ thống này:

Quốc vương chỉ có ba bổn phận phải làm (...): bảo vệ xã hội chống lại mọi hành vi bạo lực hoặc xâm lấn (...); che chở đến mức có thể được mỗi thành viên xã hội chống lại sự bất công và áp bức mọi thành viên khác (...); xây dựng và giữ gìn một số công trình công cộng và một số định chế[2].

Chắc chắn những điều này là rất xa với chủ nghĩa trọng thương...

Rồi Smith quan sát và phân tích hiện thực của thời ông. Ông mô tả tỉ mỉ sự phân công lao động trong một công trường thủ công làm kim găm; ông nhìn thấy mối liên hệ của nó với phạm vi rộng lớn của thị trường và với việc cơ giới hóa: "Lúc đầu, chính sự phân công lao động đã nhờ vào sự phát minh tất cả những máy móc phù hợp với việc rút ngắn và tạo dễ dàng cho lao động[3]". Nhưng xin đừng nhìn sai: thế giới của nó không phải là thế giới của đại công nghiệp; cũng không phải của xưởng máy sử dụng hơi nước và các hệ thống máy móc.

Thế giới của Smith là thế giới của chủ nghĩa tư bản công trường thủ công; những "xưởng máy" của nó (đinh, kim băng) tập hợp những công nhân "khéo tay"; nghề nghiệp của họ vẫn là nghề thủ công (nén dạ, kéo sợi, dệt, nhuộm, thợ may, thợ đóng giày, thợ nề, thợ mộc, thợ đồ gỗ quý, thợ dao kéo, thợ khóa...); ông nhìn thấy những người buôn bán (bán thực phẩm khô, bán thuốc, bán thịt, bán bánh mì, bán kim hoàn, thợ cắt tóc); những người vận chuyển (chở xe, khuân vác, khênh kiệu, thủy thủ), những chủ nông trại, những người chăn cừu, những người đốn củi.

1. A. Smith, *Tuyển tập*, Dalloz, 1950, tr. 275.
2. *Như trên*, tr. 275.
3. *Như trên*, tr. 51.

Ngay khi đi vào cuốn sách, ông đã nhấn mạnh tầm quan trọng của lao động: "Lao động hằng năm của một quốc gia là vốn đầu tiên đem lại cho sự tiêu dùng của nó tất cả những cái cần thiết và tiện lợi cho cuộc sống; mà những cái đó thì bao giờ cũng vậy: hoặc đó là sản phẩm trực tiếp của lao động; hoặc được mua từ những quốc gia khác bằng sản phẩm ấy[1]". Lao động là "thước đo thực sự giá trị trao đổi của mọi hàng hóa[2]"; và lao động của chồng và vợ phải "có thể đem lại cho họ những gì hơn ngoài những thứ thực sự cần thiết cho sự tồn tại của họ", nếu họ mong muốn nuôi được một gia đình.

Suy nghĩ về lao động sản xuất ("lao động gia thêm giá trị vào đối tượng lao động") và lao động phi sản xuất ấy, Smith đem gắn liền nó với sự phân tích của mình về tích lũy tư bản. Vì, thật ra, chính tư bản mới là cái được Smith quan tâm.

Tư bản ấy, ông nhìn thấy nó hoạt động trước mắt mình, có thể nói là ở quy mô con người:

> Người ta có thể dùng nó:
>
> 1- để cung cấp cho xã hội sản phẩm thô cần thiết cho việc sử dụng và tiêu dùng hằng năm; hoặc:
>
> 2- để chế biến và chuẩn bị cho sản phẩm thô ấy, khiến xã hội có thể sử dụng và tiêu dùng ngay; hoặc:
>
> 3- vận chuyển hoặc sản phẩm thô, hoặc sản phẩm chế biến, từ những nơi dồi dào những sản phẩm ấy đến những nơi thiếu chúng; hoặc:
>
> 4- cuối cùng, để chia những sản phẩm ấy thành những phần khá nhỏ cho thích hợp với nhu cầu hằng ngày của người tiêu dùng.
>
> Những tư bản của tất cả những ai kinh doanh trồng trọt, cải thiện hay khai thác đất đai, hầm mỏ và đánh cá được sử dụng theo lối thứ nhất; những tư bản của các chủ chế biến được sử dụng theo cách thứ hai; những tư bản của tất cả các thương nhân buôn sỉ được sử dụng theo lối thứ ba; và những tư bản của tất cả các thương nhân bán lẻ được sử dụng theo lối thứ tư[3].

1. *Như trên*, tr. 39.
2. *Như trên*, tr. 70.
3. Như trên, tr. 214.

Ông đã quan sát tư bản ấy hoạt động như thế nào: chẳng hạn, đối với tư bản của chủ chế biến, một phần "được dùng làm tư bản cố định ở những dụng cụ ngành công nghiệp của anh ta (...). Một phần tư bản lưu động của anh ta được dùng để mua vật liệu (...); nhưng một phần lớn của tư bản này luôn luôn được phân phát hằng năm (...) giữa những công nhân khác nhau được chủ sử dụng[1]".

Nhưng, đồng thời, ông nhận ra được lôgic tổng thể của tư bản ấy, lôgic của sự tích lũy. Bác bỏ tiêu chuẩn (lúc đó còn chiếm ưu thế) của cán cân thương mại, ông nhấn mạnh tầm quan trọng của một "cán cân khác" "cho thấy sự phồn vinh hay sự suy thoái của một quốc gia, tùy theo cán cân ấy có lợi hay bất lợi":

> Đó là cán cân giữa sản xuất và tiêu dùng hằng năm. Như đã thấy, nếu giá trị trao đổi của sản phẩm hằng năm vượt quá giá trị tiêu dùng hằng năm, thì tư bản chắc chắn phải tăng lên hằng năm theo mức vượt quá ấy. Trong trường hợp này, xã hội sống bằng những thu nhập của nó, và những gì xã hội tiết kiệm hằng năm sẽ được đưa thêm vào tư bản của nó, và được dùng sao cho làm sinh sôi hơn nữa một sự gia tăng mới về sản phẩm hằng năm[2].

Rồi ông phân loại các hoạt động theo tiêu chuẩn ấy:

> Sau nông nghiệp, tư bản được dùng cho các công trường thủ công sẽ đưa vào hoạt động một lượng lao động sản xuất lớn nhất, và sẽ thêm vào sản phẩm hằng năm một giá trị lớn nhất. Tư bản được dùng cho thương mại xuất khẩu là tư bản tạo ra ít hiệu quả nhất trong ba thứ tư bản (...). Như vậy, theo tiến trình tự nhiên của mọi cái, phần chủ yếu trong tư bản của một xã hội vừa nảy sinh được hướng trước hết vào nông nghiệp, sau đó vào chế biến và cuối cùng, vào thương mại với nước ngoài[3].

---

1. *Như trên*, tr. 217. Khi ông nói tới tư bản của chủ nông trại, những tư tưởng của phái trọng nông mà ông phê phán sau đó lại xuất hiện: "Không một tư bản nào, với tổng số ngang nhau, lại đưa vào hoạt động được nhiều lao động sản xuất bằng tư bản của chủ nông trại. Đó không chỉ là những tôi tớ của nông trại, mà cả những súc vật cày bừa và chuyên chở cũng nhiều như những công nhân sản xuất. Hơn nữa trong việc trồng trọt, thiên nhiên cùng làm việc với con người; và tuy lao động của nó không tốn một chi phí nào, những gì nó tạo ra không kém giá trị, giống như giá trị do những công nhân đắt giá nhất tạo ra" (*như trên*, tr. 217).

2. *Như trên*, tr. 264.

3. *Như trên*, tr. 221.

Như vậy, vào thời kết thúc chủ nghĩa tư bản công trường thủ công với các xưởng máy, kỷ nguyên chủ nghĩa tư bản công nghiệp chuẩn bị xuất hiện, Smith đã phân tích tư bản với sự tích lũy trên cơ sở lao động sản xuất cho phép "làm giàu cho cả dân chúng lẫn nhà vua". Chịu ảnh hưởng hệ tư tưởng của thời Khai sáng, của các định luật tự nhiên, của sự hài hòa phổ biến, ông trông cậy vào "hệ thống tự do tự nhiên" hoạt động qua thị trường. Ông chống lại sự thông đồng của các thương nhân và các chủ xưởng: "Những kẻ cùng nghề hiếm khi tập hợp với nhau, dù là để giải lao hay giải trí, mà không đưa tới một âm mưu nào đó chống lại khách hàng của họ và không có một sự phối hợp nào đó để tăng giá[1]". Ông chống lại tất cả những gì có thể hạn chế "tự do lao động": "Tài sản của người nghèo là ở sức mạnh và sự khéo léo của hai bàn tay họ; ngăn cản việc dùng sức mạnh và sự khéo léo mà người nghèo cho là thích hợp và không làm tổn tại cho ai cả là một sự vi phạm rõ ràng đối với sở hữu ban đầu ấy. Đó là một sự chiếm đoạt trắng trợn đối với sự tự do hợp thức của người thợ cũng như của những ai sẵn sàng đem lại lao động cho anh ta[2]". Điều đó bao hàm sự chấp nhận tình trạng bất bình đẳng và bảo vệ trật tự xã hội hiện có, nếu cần: "Chính phủ dân sự lấy sự an toàn về sở hữu làm đối tượng, trên thực tế, được lập ra để bảo vệ kẻ giàu chống lại người nghèo[3]".

Thomas Paine đi xa hơn trong việc biểu hiện sự không tưởng tự do. Năm 1776, trong *Common Sense*, ông lưu ý sự phân biệt giữa xã hội và chính phủ: "Xã hội là sản phẩm của những nhu cầu chúng ta, chính phủ là sản phẩm của những chỗ yếu của chúng ta (...). Trong mọi trường hợp, xã hội là một phúc lành trong khi chính phủ, ngay cả trong trạng thái tốt nhất, chỉ là một cái xấu cần thiết". Và nếu như các chính phủ tiến gần tới hình thức cộng hòa có một lợi thế, thì đó là quốc vương có ít việc phải làm hơn. Năm 1791, trong *Rights of Man*, Paine thấy rằng, cuối

1. Do T.S. Ashton dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 168.
2. Do P. Rosanvallon, *Chủ nghĩa tư bản không tưởng*, tr. 73.
3. *Như trên*, tr. 86.

cùng, sự cần thiết của chính phủ sẽ tan biến vào sự hình thành một xã hội thị trường phổ biến.

> Sự phụ thuộc lẫn nhau và lợi ích qua lại mà mọi người cảm thấy đã tạo ra dây chuồi lớn nối liền xã hội ấy. Địa chủ, chủ nông trại, chủ xưởng, thương nhân và tất cả mọi hoạt động đều phồn vinh nhờ vào sự giúp đỡ mà mỗi người nhận được từ mỗi người và từ tất cả mọi người. Lợi ích chung điều tiết các quan hệ của họ và tạo thành luật lệ của họ (...) Tóm lại, xã hội thực hiện cho chính nó tất cả những gì được gán cho chính phủ (...). Sự an toàn và thịnh vượng của cá nhân và tập thể phụ thuộc vào sự lưu thông không ngừng của các lợi ích, mà qua hàng triệu kênh, chung tưới tắm cả loài người, nhiều hơn những gì mà một chính phủ tốt nhất có thể làm được[1].

Không đi tới chỗ tiên đoán hay đòi hỏi sự tiêu vong của nhà nước, giai cấp lãnh đạo - giai cấp tư bản chủ nghĩa - đã tìm thấy một chất liệu hệ tư tưởng vô tận. Và chính một trong những chính khách của nó, người đứng đầu chính phủ, William Pitt (em), đã tuyên bố năm 1796 tại Nghị viện rằng:

> Hãy xem xét kỹ trường hợp trong đó sự can thiệp của chính quyền nhà nước ngăn cản sự phát triển của công nghiệp, và trong đó những ý định tốt nhất đề ra những hệ quả tai hại nhất (...). Thương mại, công nghiệp, trao đổi luôn luôn nằm ở trình độ của chính bản thân chúng và chỉ có thể bị những biện pháp nhân tạo xáo trộn, và những biện pháp này ngăn cản những hệ quả tốt lành vì đã làm rối loạn hoạt động tự phát của những yếu tố trên đây[2].

1. *Như trên*, tr. 145 và 146.

2. Dẫn trong Mantoux, *sách đã dẫn*, tr. 412-413.

Những nhận xét về giai đoạn 2

Với xưởng máy, thế kỷ XVIII đúng là thế kỷ trong đó chủ nghĩa tư bản chiếm được vị trí của nó, với phương thức sản xuất riêng của nó.

Nhưng nó làm được điều đó trên cơ sở một sự tích lũy của cải đến liên tục từ hai nguồn chính:

- sự cưỡng đoạt có tính truyền thống về lao động thặng dư của nông dân,
- sự siêu bóc lột thuộc địa dưới những hình thức khác nhau: cướp bóc, lao động cưỡng bức, chế độ nô lệ, trao đổi không ngang nhau, thuế khóa thuộc địa...

Sự phát triển của các thị trường (trong nước và thế giới), sự mở rộng những trao đổi làm cho sự gia tăng sản xuất trở thành tất yếu: trước tiên, dưới những hình thức truyền thống (công trường thủ công, lao động ở nhà), rồi với những kỹ thuật mới và trong khuôn khổ xưởng máy sử dụng một nguồn năng lượng. Nguồn giá trị thứ ba - tuy bị giới hạn, nhưng vẫn phát triển mạnh mẽ - chính là nằm ở đó.

Như vậy, bên cạnh sự lưu thông của tiền ($T \rightarrow T'$), của sản xuất hàng hóa nhỏ ($Ha \rightarrow T \rightarrow Hi$), của trao đổi thương mại ($T \rightarrow H \rightarrow T'$), sự sản xuất có tổ chức để làm cho tư bản sinh lợi đã được phát triển:

$$T \rightarrow H \begin{cases} \text{tlsx} \\ \text{sld} \end{cases} \rightarrow S \rightarrow H' \rightarrow T'$$

Một chủ xưởng có một số tiền T mua các hàng hóa H (tư liệu sản xuất - tlsx - và sức lao động - sld), kết hợp chúng trong sản xuất (S) hàng hóa, và hàng hóa này "mang" một giá trị H', cho phép anh ta nhận một số tiền T' = T + ΔT.

Công trường thủ công mở đầu sự tiến hóa ấy. Xưởng máy hoàn tất nó. Điều đó càng trở thành dễ dàng hơn vì có sẵn nhân lực do dân số gia tăng và do hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp.

Từ đó, nếu sự tích lũy nhà nước vẫn tiếp tục trong những lĩnh vực như ở các thế kỷ trước (đường sá, kênh đào, cảng biển, hạm đội, phương tiện quản lý), thì sự tích lũy tư sản lại mở đầu cho một biến đổi quyết định: đúng là nó được thực hiện qua sự gia tăng tài sản tư nhân và những kho hàng, nhưng nó ngày càng được thực hiện dưới hình thức tư bản sản xuất (nguyên liệu, máy móc, xưởng máy).

Những khối óc chăm chú, Quesnay, Turgot, Smith, nhìn thấy một lôgic mới đang được thực hiện: từ lao động sản xuất rút ra một "sản phẩm ròng", sản phẩm này đặc biệt cho phép tạo ra những "khoản ứng trước" nhờ đó có thể mở rộng hay cải thiện những cơ sở của sản xuất[1].

Tác nhân chủ yếu của sự vận động này là giai cấp tư sản, giai cấp này hình thành từ các tầng lớp tư sản ngân hàng và thương mại, các thương nhân và các chủ xưởng, và ở Anh, từ một bộ phận của giới quý tộc. Giai cấp lãnh đạo mới này vun trồng khắp nơi một từ chủ yếu: tự do.

Ở Anh, nơi nó gắn với những công việc nhà nước, đó chủ yếu là tự do kinh tế: tự do thương mại, sản xuất, trả tiền công thấp nhất..., và vì thế, tự do bảo vệ chống lại những sự liên kết và những cuộc bạo loạn của công nhân.

1. Về sau, Marx phân tích điều đó bằng "sự phục tùng rõ rệt của lao động đối với tư bản": các kỹ thuật vẫn còn là của thủ công nghiệp và công trường thủ công, phương thức tước đoạt chính về giá trị thặng dư là kéo dài thời gian lao động và tăng cường độ lao động. Xem K. Marx, *Một chương chưa công bố của Tư bản*, Paris, Union générale d'éditions, 1971.

Ở Pháp, nơi nó vẫn bị gạt ra khỏi những công việc nhà nước, đó chủ yếu là tự do chính trị: xóa bỏ các đặc quyền, hiến pháp, pháp chế; nhưng những khát vọng của chủ nghĩa tự do kinh tế cũng có mặt.

Với các cuộc cách mạng Pháp và Mỹ, với sự phát triển của "cách mạng công nghiệp", một thời kỳ mới được mở ra, in dấu sự đi lên không thể cưỡng được của chủ nghĩa tư bản.

Đồng thời, năng lực cải biến của chủ nghĩa tư bản cũng mạnh lên[1]: với sự mở rộng phạm vi của các thị trường (kể cả trên quy mô thế giới), với những kỹ thuật mới và những hình thức tổ chức sản xuất mới, với những biến đổi xã hội được khởi đầu, nhất là ở Anh.

Nhưng, nếu như mỗi mặt trên đây là có thể nhìn thấy được, thì sự vận động chung vẫn chưa được thấy rõ mấy đối với những người đương thời: trong lịch sử, chẳng phải đã có những sự mở rộng các thị trường, những tiến bộ kỹ thuật và những thay đổi xã hội đó sao? Và chẳng có gì cho phép tiên đoán rằng, đó là sự khởi đầu một vòng xoáy trôn ốc mà sự khuếch đại của nó sẽ đánh dấu một sự đứt đoạn trong tiến trình lâu dài của các xã hội loài người cả.

Trong số những sức mạnh biến cải đang hoạt động trong các xã hội châu Âu, chắc chắn nhà nước vẫn là cái mạnh nhất; nó phải tạo ra những điều kiện của một thị trường quốc gia, khuyến khích và bảo vệ sự đổi mới của các ngành sản xuất, bảo đảm trật tự xã hội trước những ngọn lửa phản kháng, tổ chức những cuộc chinh phục và những sự thống trị trên thế giới. Bằng nhiều mặt khiến người ta ngạc nhiên, Khoa học lôi cuốn những khối óc sáng suốt; nhưng không phải chỉ do những hệ quả cụ thể trực tiếp, mà chính là do những hứa hẹn được nó mang theo và những bước tiến được nó báo trước, nên nó được ca ngợi. Còn Tư bản và các nhà tư bản, thì một vài nhà kinh tế học đã dự cảm và nhìn thấy được tầm quan trọng của chúng, nhưng không một ai hình dung được tiềm năng khổng lồ làm đảo lộn các nền sản xuất, các thị trường, các xã hội và thế giới đang nằm ở đó cả.

1. Đoạn này viết năm 1999.

3. Sự đi lên không thể cưỡng được của chủ nghĩa tư bản công nghiệp (1800-1870)

Vậy thì, con đường đã đi qua ba thế kỷ nói trên có thể tóm lược như thế nào? Năm 1500, nhân danh Thượng đế và nhà vua, các cuộc viễn chinh đã chinh phục được những miền rộng lớn ở châu Mỹ, đã tàn sát, cướp bóc và đưa về những kho báu khổng lồ. Vào cuối thế kỷ XVIII, nhân danh Tự nhiên và Tự do, các nhà kinh tế học quan tâm khám phá nguồn gốc của cải đã mô tả những điều kiện của sự tích lũy tư bản.

Trước hết, đó là của cải của quốc vương; rồi để nhà vua có những nguồn tài chính tốt, để quốc gia giàu lên, nhất là bằng xuất khẩu; sau nữa, cũng theo cách nhìn ấy, là tầm quan trọng của lao động quốc gia và của các công trường thủ công. Đến đây, lao động sản xuất được làm sáng rõ: đó là lao động cho phép rút ra một thặng dư làm phương tiện để sản xuất trên qui mô mở rộng.

Chung quanh nhà vua, sự thống nhất dân tộc được tạo ra, chống lại chế độ phong kiến và cũng chống lại những ông vua khác trong một chuỗi chiến tranh khủng khiếp kế tiếp nhau. Giai cấp đang lên nấp dưới uy quyền của nhà vua chống lại giới quý tộc để phát triển; nó sử dụng tư tưởng trọng thương để mưu cầu lợi ích riêng, trước khi những bộ phận mạnh nhất và tiên tiến nhất của nó sử dụng những ý tưởng tự do. Cuối thế kỷ XVIII, ý niệm dân tộc được sử dụng để chống lại nhà vua.

Thượng đế và giới quý tộc, tôn giáo và trật tự thoát thai từ chế độ phong kiến đã bảo đảm cho sự cố kết xã hội. Thượng đế bị xâu

xé với Cải cách, và tan biến hoặc bị trừu tượng hóa với các nhà triết học; giới quý tộc - nằm giữa giai cấp tư sản và nhà vua - bị mất quyền lực và các đặc quyền của nó. Sự suy nghĩ về khế ước xã hội, về các chế độ chính trị, về dân chủ đem lại cho giai cấp tư sản những hình thức lập hiến và sự biện minh cho những kiểu chính phủ do nó kiểm soát: từ nay, nó đã có thể qua mặt nhà vua.

Thống trị thuộc địa, cướp bóc, bóc lột những nô lệ nhập cư hoặc những người bản xứ bị áp bức, trong cả một thời kỳ dài, là một nguồn làm giàu cơ bản đối với những nước thực dân. Ở thế kỷ XVI, phần chủ yếu trước hết phải đi qua các ngân quỹ nhà vua; ở thế kỷ XVIII, đó trước hết là chuyện của các công ty thuộc địa và các nhà tài chính. Nhưng những xung đột về lợi ích đã làm cho con cháu những người di dân đến từ châu Âu đứng lên chống lại các giai cấp tư sản châu Âu nhân danh những tư tưởng dân chủ và tự do của các giai cấp đó; đó cũng là những xung đột ngay ở những người di dân bắt nô lệ lao động và tàn sát người da đỏ tại thuộc địa của họ.

Độc quyền *và* cạnh tranh; tác động của nhà nước *và* tính chủ động tư nhân; thị trường thế giới *và* lợi ích dân tộc, dưới những hình thức khác nhau, tất cả đều có trong tiến trình hình thành của chủ nghĩa tư bản. Sự hình thành này được các giai cấp tư sản dân tộc thúc đẩy; được các nhà nước dân tộc ủng hộ hoặc bảo vệ; được những người lao động ở các nước đó và những dân bị áp bức hay bị thống trị trên thế giới đảm nhận.

Trong những năm 1790-1815 ấy, Cách mạng Pháp, các cuộc chiến tranh xâu xé châu Âu nổ ra trước con mắt của mọi người. Kém nổi bật hơn, một cuộc cách mạng khác diễn ra ở Anh, qua đó đã hình thành và mở rộng lôgic tư bản chủ nghĩa về sản xuất: sự bóc lột ngày càng đông đảo những người lao động *và* sản xuất một khối lượng hàng hóa ngày càng lớn; sự tích lũy chóng mặt về của cải ở cực này và sự mở rộng nạn nghèo khổ ngày càng nghiêm trọng ở cực kia. Qua sự vận động công nghiệp hóa ở thế kỷ XIX, lôgic này được áp đặt ngày càng mạnh mẽ lên những khu vực ngày càng rộng lớn của xã hội.

Ngay từ lúc chuyển thế kỷ, những cuộc đụng đầu hệ tư tưởng kịch liệt đã thể hiện những mâu thuẫn ngày càng gay gắt do sự diễn tiến này làm tăng lên.

Lúc chuyển sang thế kỷ XIX, sự xung đột của các tư tưởng

Đầu thế kỷ XIX, sự phát triển tư bản chủ nghĩa của công nghiệp, khởi đầu ở Anh, chưa phải là đã chiếm được ưu thế. Một thế hệ mới những nhà chế biến, những chủ xưởng, những nhà công nghiệp đã xuất hiện rõ rệt (J.-B. Say ở Pháp, D. Ricardo ở Anh là những người phát ngôn của họ); nhưng giai cấp tư sản công nghiệp còn xa mới tạo thành một tầng lớp xã hội cố kết. Những người lao động ở các xưởng máy và một số lớn người trong đó, đàn ông và đàn bà, bị đặt vào một thứ kỷ luật nghiệt ngã của sản xuất cơ giới và một sự đe dọa khủng khiếp của nạn nghèo khổ trần trụi: bị mất gốc, bị đánh mất văn hóa, sống bấp bênh, họ chưa tạo thành một giai cấp.

Ngược lại, các giai cấp của xã hội cũ vẫn còn đó: giới quý tộc và địa chủ; nông gia, thợ thủ công, chủ hiệu. Các giai cấp này nhạy cảm với những thay đổi bắt đầu đụng tới họ: và chính từ họ, thường vang lên những tiếng nói phê phán những biến đổi đang diễn ra, hoặc nhân danh các giá trị của quá khứ (Burke, ở Anh; Bonald và Maistre, ở Pháp), hoặc nhân danh một xã hội khác được nghĩ ra theo những chuẩn mực của lý trí và công lý (Godwin và Owen, ở Anh; Saint-Simon và Fourier, ở Pháp).

Trong các cuộc tranh luận diễn ra hồi đó, những tư tưởng chính đã được khẳng định về sau sẽ được lấy lại trong cả nửa đầu thế kỷ, và đối với một số tư tưởng - trong toàn thế kỷ, cho đến hiện nay.

1. Người nghèo và người giàu

Trong số những người nói trên, đến lượt mình, W.Godwin tố cáo sự bất công và những người giàu hưởng lợi từ sự bất công ấy:

> Có gì sỉ nhục hơn sự tích lũy những của cải thừa thãi và những phương tiện xa hoa vào một số ít người, đi đôi với sự xóa bỏ hoàn toàn phúc lợi và sự tồn tại giản dị nhưng rộng lớn của số đông người không? Người ta

có thể tính được rằng, nhà vua, ngay cả trong một chế độ quân chủ hạn chế, nhận được một khoản thu nhập ngang với lao động của năm mươi nghìn người làm tiền lương công vụ của mình! Và hãy hình dung thêm những phần được chia cho các cố vấn, các bậc quyền quý, các nhà tư sản giàu có đang muốn bắt chước giới quý tộc, cho con cái và đồng minh của họ. Các hạng người thấp kém của cộng đồng kiệt sức vì gánh nặng nghèo khổ và mệt mỏi ghê gớm (*penury and immoderate fatigue*) chẳng phải đã tạo ra phép lạ ấy ở những nước vừa nói đó sao[1]?

Về căn bản, đó là sự tố cáo của ông về sự bóc lột lao động:

Trong xã hội văn minh, mọi của cải đều là sản phẩm của kỹ nghệ con người. Giàu có, đó chủ yếu là chiếm giữ một thứ môn bài cho phép một người chiếm lấy sản phẩm kỹ nghệ của một người khác (...). Bộ phận thống trị và cai quản cộng đồng giống như con sư tử đi săn cùng với những con vật yếu hơn. Chủ đất, trước hết chiếm lấy một phần sản phẩm không tương xứng, nhà tư bản làm theo và cũng tỏ ra tham tàn như thế. Thế nhưng, người ta có thể bỏ qua hai giai cấp này, dưới hình thức như hiện thời, bằng một kiểu xã hội khác (..). Đó là hệ thống - với bất kỳ hình thức riêng nào - đem lại cho một người có khả năng chiếm đoạt sản phẩm kỹ nghệ của một người khác. Hầu như không có một loại của cải, chi tiêu hay xa hoa nào hiện có lại không bắt nguồn chính từ lao động chân tay cả (...). Mọi người đều có thể tính ra rằng, cứ mỗi ly rượu vang mình uống, mỗi đồ trang sức đính lên người mình, là bao nhiêu con người bị dồn vào một công việc không ngừng, một sự thiếu ăn, một nỗi khó nhọc triền miên, một sự ngu dốt thảm hại và một sự vô cảm tàn bạo, để có thể có được những vật xa hoa ấy (...). Sở hữu là do những người đang sống hiện nay tạo ra bằng lao động hằng ngày. Tất cả những gì do tổ tiên để lại cho những kẻ có của hiện nay, đó là một thứ môn bài mốc meo mà họ phô ra như một tờ chứng khoán để tước đoạt của người đồng loại những gì do người đồng loại tạo ra[2].

Và chính là thứ lôgic xã hội của sự bóc lột ấy đã bị ông vạch trần:

Nếu sự bất công này được áp dụng, những người nghèo nhất của cộng đồng - trong một hoàn cảnh khá khốn khổ, hoặc đã bị suy đồi đến mức không thể muốn điều gì khác nữa - đều phải tự biến mình làm những kẻ tôi tớ được trả công, làm công nhân cho một kẻ giàu hơn, thì điều đó có

1. *Tìm hiểu về công lý chính trị và ảnh hưởng của nó đến đạo đức và hạnh phúc* (1793), được dẫn trong J.Jaurès, *Lịch sử xã hội chủ nghĩa của Cách mạng Pháp*, t. IV, tr. 516.

2. *Như trên*, tr. 519 và 522. Từ "kỹ nghệ" (*industrie*) ở đây được dùng theo nghĩa rộng mà thời đó thường dùng, như hoạt động, lao động.

> lẽ không còn là một tệ hại có thể được sự can thiệp của chính phủ cứu chữa. Nhưng khi chúng ta đi tới điểm đó, thì thật khó đặt những cột mốc cho sự gia tăng tích lũy ở người này, và gia tăng nghèo khổ và bất hạnh ở một người khác[1].

Lôgic này xâm chiếm lĩnh vực các tư tưởng và các giá trị: "Tinh thần áp bức, tinh thần nô lệ, tinh thần gian lận, đó là những trái quả trực tiếp của hệ thống sở hữu hiện thời[2]".

Mục sư Thomas Robert Malthus cũng nhìn thấy sự bất công này, sự nghèo khổ này, sự đè bẹp những người nghèo nhất này, nhưng ông lại buộc tội cho người nghèo:

> Thứ nhất, thực phẩm là cần thiết cho con người; thứ hai, sự đam mê giữa các giới tính là cần thiết và sẽ được duy trì như hiện có (...). Coi những định đề của tôi là chắc chắn, tôi xin nói rằng, khả năng về dân số là vô cùng lớn hơn khả năng đất đai sản xuất ra thực phẩm cần thiết cho con người. Dân số, nếu nó không gặp trở ngại nào, tăng lên theo cấp số nhân. Thực phẩm thì tăng lên theo cấp số cộng. Không cần hiểu biết mấy về các con số cũng có thể thấy được khả năng của con số trên là vô cùng lớn hơn con số dưới.
>
> Do định luật của tự nhiên ấy - tức định luật coi thực phẩm là cần thiết cho đời sống con người - mà những hậu quả của hai khả năng không ngang nhau ấy phải được coi là ngang nhau. Điều này đòi hỏi sự thiếu thốn thực phẩm tác động như một cái hãm mạnh mẽ và thường xuyên lên dân số. Sự thiếu thốn này phải được áp dụng cho một bộ phận nào đó và chắc chắn phải được một bộ phận rộng lớn của loài người gánh chịu[3].

Người làm từ thiện, người làm luật cũng bó tay ở đây: "Người giàu không thể nào cung cấp cho người nghèo về việc làm và bánh mì, và vì thế - do chính bản chất của sự vật - người nghèo không có quyền gì để đòi hỏi ở họ cả[4]". "Không một sự hy sinh nào của người giàu, đặc biệt về tiền bạc, có thể ngăn ngừa sự tuyệt vọng trở lại trong các giai cấp thấp kém của xã hội vào bất cứ lúc nào

1. *Như trên*, tr. 526-527.

2. *Như trên*, tr. 531.

3. *Bàn về định luật dân số và những hậu quả của nó đối với sự hoàn thiện tương lai của xã hội, với những nhận xét về những suy nghĩ của Ô. Godwin, Ô. Condorcet và những người khác. 1798*, được dẫn trong M.Poursin và G. Dupuy, Malthus, Seuil, 1972, tr. 16 và 17.

4. *Như trên*, tr.32.

(...)[1]". Vì đối với Malthus, về căn bản đây là một vấn đề đạo đức cá nhân: "Để có hạnh phúc, mỗi người cần chứng minh rành rọt rằng, với sức mạnh của lao động và tiết kiệm, mình có thể đạt tới chỗ chu cấp đủ cho gia đình mình[2]". Như vậy, người nghèo, người khốn khổ là có tội, vì không tuân theo định luật tự nhiên:

> Vậy thì, hãy nộp con người có tội ấy cho hình phạt do tự nhiên tuyên án. Hắn đã hành động chống lại con đường của lý trí đã quá rõ ràng đối với hắn, hắn không thể buộc tội cho ai cả và phải gánh lấy những kết quả bi thảm do hành động của hắn đem lại. Hắn không thể cầu cứu sự giúp đỡ của giáo xứ được. Và nếu như có ai đó tử tế để cứu giúp hắn phần nào, thì lợi ích của loài người kiên quyết đòi hỏi không được có quá nhiều những sự cứu giúp ấy. Hắn cần biết rằng, các định luật của tự nhiên, tức là các luật của Thượng đế, buộc hắn phải sống một cách nặng nề để trừng phạt những sự vi phạm của hắn (...). Có lẽ là một điều nghiệt ngã khi một người mẹ và những đứa con chẳng có gì phải bị trách móc lại phải khổ sở vì hành vi xấu của người chủ gia đình. Nhưng đó cũng là một đinh luật bất biến của tự nhiên[3].

Lặp lại những ý kiến ấy trong một tác phẩm đầy đủ hơn và kỹ lưỡng hơn, *Bàn về nguyên lý dân số* (1803), mục sư Malthus đã đạt tới chất trữ tình trong một đoạn văn nổi tiếng nhưng lại không in lại trong những lần xuất bản sau đó:

> Một người đẻ ra trong một thế giới đã bị chiếm hữu, nếu hắn không thể được bố mẹ nuôi sống như hắn đòi hỏi một cách chính đáng, và nếu xã hội không cần đến lao động của hắn, thì hắn không có quyền gì đòi hỏi một phần thực phẩm nhỏ nhất, mà trên thực tế là quá nhiều. Trong bữa tiệc lớn của tự nhiên, hắn không có bộ đồ ăn dành cho hắn. Tự nhiên buộc hắn phải đi khỏi đây, và thực hiện ngay tức khắc mệnh lệnh của nó, nếu hắn không thể trông cậy vào lòng thông cảm của một vài người nào đó trong các khách dự tiệc. Nếu những vị khách này ngồi xích lại và nhường cho hắn một chỗ, thì ngay lập tức sẽ có những kẻ không mời mà đến xuất hiện và cũng đòi hỏi sự ưu đãi này. Tiếng đồn có đủ thức ăn cho tất cả những ai đến dự tiệc sẽ làm cho phòng tiệc chật ních những kẻ đòi dự. Trật tự và sự hòa hợp của những bữa tiệc bị rối loạn, sự dồi dào trước đây đổi thành sự thiếu thốn, và niềm sung sướng của những khách dự tiệc bị cảnh tương nghèo khổ và khó chịu ngự trị ở tất cả các phần của phòng tiệc, cũng như thành tiếng la ó quấy rầy của những kẻ thật sự giận dữ vì

1. *Như trên*, tr. 34.
2. *Như trên*, tr. 33.
3. *Như trên*, tr. 33.

> không tìm thấy những thức ăn mà người ta đã cho họ biết. Các khách tiệc thấy ra sai lầm của họ quá chậm trước những mệnh lệnh nghiêm ngặt đối với những khách không mời mà đến do chính bà chủ vĩ đại của bữa tiệc ban ra[1].

Đối với những tâm hồn sùng đạo, đó là lý do tại sao họ vẫn chịu được cảnh nghèo khổ ghê gớm của công nhân và dân chúng thời đó. Đối với những đầu óc có lý trí, thì các nhà kinh tế học đã chỉ ra "tính tất yếu khoa học" của sự nghèo khổ ấy: chẳng phải đó là kết quả của "quy luật nghiệt ngã của tiền công" đó sao? Jean-Baptiste Say mô tả tiền công được quyết định như thế nào: "Khi (...) cầu thấp hơn số lượng những người tìm việc làm, thì tiền công của họ hạ xuống dưới tỷ lệ cần thiết để cho giai cấp họ có thể duy trì được số lượng như trước. Những gia đình bị đè nặng vì con cái và tật nguyền bị tiêu vong; do đó mức cung về lao động đi xuống; và lao động càng ít được cung cấp, thì giá cả của nó lại tăng lên[2]". Ricardo cũng mô tả sự vận động này và coi nó là tất yếu: "Cũng giống như mọi khế ước khác, tiền công phải chịu sự cạnh tranh rõ ràng và tự do trên thị trường, và không bao giờ phải bị cản trở vì sự can thiệp của nhà lập pháp". Điều đó đưa ông tới chỗ tố cáo luật pháp của Anh về người nghèo: "Thay vì làm giàu cho người nghèo, những luật pháp này lại làm cho người giàu bị nghèo đi[3]".

2. Hai thứ không tưởng đối mặt nhau

Nói rộng hơn, từ đầu thế kỷ đã có hai lối nhìn không tưởng về một thế giới sắp tới; cả hai nhằm bảo đảm hạnh phúc cho tất cả mọi người: một bên là lối nhìn tự do và bên kia là lối nhìn dựa trên cách tổ chức xã hội mà trong phần ba thứ hai của thế kỷ nó được gọi là "xã hội chủ nghĩa".

"Tự do hoạt động" - đó là điều mà Turgot và Smith nói tới khi đứng trước cách tổ chức phường hội, đường lối trọng thương,

1. Được dẫn trong *Lịch sử chung của các nền văn minh*, t. V, tr. 526.
2. *Giáo trình đầy đủ về kinh tế chính trị học thực hành*, 1828-1829, được dẫn trong H. Denis, *sách đã dẫn*, tr. 295.
3. *Những nguyên lý về kinh tế chính trị học và về thuế khóa*, 1817, tr. 76 và 77.

những độc quyền của các công ty lớn và các công trường thủ công có đặc quyền. "TỰ DO HOẠT ĐỘNG" - đó cũng là điều được các nhà "kinh tế học" thế kỷ XIX nói tới không chút hạn chế.

Đối với Say, Sở hữu, Tự do, Thịnh vượng không thể tách rời nhau: sở hữu về vốn sản xuất và thu nhập có thể rút ra từ đó; tự do sử dụng vốn ấy: "Bất cứ hạn chế nào không cần thiết để bảo vệ các quyền của người khác là một sự xâm phạm tới sở hữu[1]"; sở hữu cho mọi người - cho người nghèo cũng như cho người giàu -, vì "lợi ích của họ hoàn toàn giống nhau". "Nghèo đúng là một bất hạnh lớn, nhưng sự bất hạnh ấy sẽ lớn hơn nhiều khi người ta bị bao vây quanh toàn những người nghèo như hiện có. Do mình không giàu có, người ta phải cầu mong cho người khác giàu có. Một kẻ nghèo khó sẽ tìm được những phương tiện kiếm sống và đạt tới sự sung túc (nếu anh ta sống giữa một cư dân giàu) vô cùng lớn hơn là khi anh ta chỉ sống giữa những người nghèo như mình. Và hãy nhớ rằng ở đây, niềm hy vọng của người nghèo không thể dựa vào lòng từ thiện của kẻ giàu. Niềm hy vọng này dựa vào lợi ích của kẻ giàu. Chính vì lợi ích của mình mà kẻ giàu cung cấp cho người nghèo một mảnh đất để trồng trọt, những công cụ, phân bón và hạt giống và nuôi sống người nghèo cho đến lúc thu hoạch[2]".

Đối với Ricardo, hoạt động tự do của thị trường, tức là của quy luật cung cầu, bảo đảm cho sự cân bằng: cân bằng kinh tế và cũng là cân bằng giữa ba giai cấp của xã hội (địa chủ, những người nắm giữ tư bản và những người lao động), ngay cả khi lợi ích của họ có vẻ mâu thuẫn nhau; đó còn là sự cân bằng giữa các quốc gia, là tác động của những chi phí so sánh và của sự chuyên môn hóa bảo đảm lợi ích tương hỗ của tất cả các quốc gia.

Cái mà người ta có thể gọi là "không tưởng tự do" đã phát triển và được khẳng định theo tinh thần ấy: sở hữu sáng kiến tự do và tác động tự do của thị trường phải bảo đảm cho một thế giới tốt

1. *Giáo trình đầy đủ...*, trong J.-B. Say, *Tuyển tập*, Dalloz, 1953, tr. 195.
2. *Như trên*, tr. 194.

nhất có thể có. Điều này bao hàm sự thu hẹp càng nhiều càng tốt tất cả những gì đến từ nhà nước: "Hành động của chính phủ về căn bản được giới hạn vào việc bảo đảm trật tự, an toàn, công bằng, - Bastiat đã viết như thế. Ngoài giới hạn ấy, nó sẽ là sự chiếm đoạt lương tâm, trí tuệ, lao động, tóm lại, Tự do của con người[1]". Còn những cái khác? Hãy để chúng tự do hoạt động! Tất nhiên, trừ những điều cần thiết "để *ngăn cản* những hoạt động bất lương". "Còn những gì tự chúng là vô hại, như lao động, trao đổi, dạy học, hiệp hội, ngân hàng v.v..., thì phải chấp nhận. Nhà nước phải *để cho tự do hoạt động hoặc phải ngăn cản hoạt động*. Nếu nó để cho tự do hoạt động, chúng ta sẽ tự do và được cai quản về mặt kinh tế, không có gì ít tốn kém hơn sự *tự do hoạt động* cả. Còn nếu nó *ngăn cản hoạt động*, thì sẽ thật khốn khổ cho các tự do và túi tiền của chúng ta[2]".

Ngay từ đầu, "sự không tưởng tự do ấy" khôn khéo xuất hiện như "có cơ sở khoa học": "Phái Kinh tế gia" (tức là những người theo thuyết Tự do), - vẫn lời Bastiat, quan sát con người, các quy luật tổ chức của nó và các quan hệ xã hội do các quy luật này đem lại". Ông đối lập nó với cách nhìn của những người xã hội chủ nghĩa: "Những người xã hội chủ nghĩa tưởng tượng ra một xã hội huyền tưởng và, sau đó, một trái tim con người phù hợp với xã hội ấy[3]".

Vì đối lập với không tưởng tự do là những không tưởng bình quân, xã hội, liên hiệp mà trong những năm 1830 người ta gọi bằng một từ là xã hội chủ nghĩa.

Bằng chứng, dưới thời Cách mạng Pháp, là những trước tác của Ange và Babeuf, là âm mưu của phái Bình đẳng. Đây là một vài câu trong *Tuyên ngôn của phái Bình đẳng*, do Sylvain Maréchal viết, được coi như mẫu mực:

1. Tựa *Những sự hài hòa kinh tế*, 1845, được dẫn trong Louis Baudin, *Frederic Bastiat*, Dalloz, 1962, tr. 24.

2. Jacques Bonhomme, n°1, tháng sáu 1848, *như trên*, tr. 161.

3. *Tựa Những sự hài hòa ... như trên*, tr. 19.

> Hỡi dân chúng Pháp!
>
> Trong mười lăm thế kỷ qua, ngươi đã sống nô lệ, và vì thế mà khốn khổ. Từ sáu năm nay, ngươi được thở dôi chút trong sự chờ đợi độc lập, hạnh phúc và bình đẳng. Bình đẳng! ước nguyện đầu tiên của tự nhiên, nhu cầu đầu tiên của con người và cái nút chính của mọi liên hiệp chính đáng (...).
>
> Vậy thì, từ nay chúng ta đòi được sống và chết bình đẳng như chúng ta đã sinh ra: chúng ta muốn có bình đẳng thực sự; đó là cái chúng ta cần có (...).
>
> Cách mạng Pháp chỉ là điềm báo trước một cuộc cách mạng khác lớn hơn nhiều, trọng thể hơn nhiều và sẽ là cuộc cách mạng cuối cùng (...). Đã đến lúc lập ra CỘNG HÒA NHỮNG NGƯỜI BÌNH ĐẲNG, ngôi nhà đón khách thập phương mở ra cho tất cả mọi người. Những ngày phục hưng chung đã đến. Hỡi những gia đình đang rên xiết, hãy đến ngồi vào cái bàn chung do tự nhiên dựng lên cho tất cả những đứa con của nó (...). Ngay sau cuộc cách mạng đích thực ấy, chúng sẽ ngạc nhiên tự hỏi: Hạnh phúc chung ít ỏi thế này ư? Nhưng chúng ta đã từng muốn có nó. Ôi, tại sao chúng ta lại không muốn được nó sớm hơn[1]?

Saint-Simon và Fourier cũng là những bằng chứng, họ là những người ngưỡng mộ Newton và say mê với sự hài hòa sinh ra từ sự hấp dẫn phổ biến. Trong giấc mơ năm 1803 của mình, Saint-Simon nhìn thấy sự cai quản đất đai được ủy thác cho một "Hội đồng Newton" gồm các nhà bác học và các nghệ sĩ[2]. Trong *Lý thuyết về bốn vận động* (1808), Fourier rút ra quy luật duy nhất, thường hằng và chung về "sự hấp dẫn say mê"; các phalanges (đội lao động), tức các xã hội hoàn chỉnh và tự chủ gồm một nghìn tám trăm người trong những tập đoàn lao động của họ, phải là những tế bào cơ sở của một sự "hài hòa phổ biến" mới. Không tưởng quả là mạnh mẽ: niềm tin mạnh mẽ vào một thế giới khác, một xã hội khác trong tầm với. Saint-Simon chú ý hơn tới "Công nghiệp", tức

1. *Tuyên ngôn của phái Bình đẳng* (1796), hồi đó không được công bố vì có hai câu không được tất cả mọi người trong phái này ký tên: "Nếu cần thì để cho tất cả các nghệ thuật tiêu vong, miễn là còn lại sự bình đẳng thực sự", và "Hãy xóa sạch những sự phân biệt gây phẫn nộ (...) giữa những người thống trị và bị trị". Trong G.M. Bravo, *Những người xã hội chủ nghĩa trước Marx*, Maspero, 1970, t. I, tr. 65-68.

2. *Thư một người dân Genève gửi những người đương thời*, 1803.

là những hình thức hoạt động sản xuất khác nhau; ông đặt lên hàng đầu vai trò của các nhà công nghiệp; ông hướng tới công nhân và quan tâm tới sự cải thiện những điều kiện sống của "giai cấp đông nhất và nghèo nhất"[1]. Fourier thì phê phán những sự lộn xộn của xã hội mà ông gọi là "thế giới trái khoáy" và sự nô lệ đối với thứ "lao động ghê tởm"; ông đề xướng "thế giới theo hướng đúng" cái "thế giới mới" sẽ thực hiện trạng thái liên kết ấy, trên cơ sở "công nghiệp tự nhiên thật sự hấp dẫn" và phalanstère (tập đoàn lao động) sẽ là tế bào cơ sở[2].

Thực tiễn hơn, vào cuối cuộc đời sáng chói của mình - mười chín tuổi làm giám đốc sản xuất một nhà máy sợi, hai mươi tám tuổi làm ông chủ một nhà máy sợi lớn - Owen là một trong những "ông chủ xã hội" đầu tiên của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa: trong phần tư đầu thế kỷ XIX, nhà máy New Lana RK của ông là một hình mẫu được người ta từ khắp nơi đến thăm. Rồi Owen dự định cải cách toàn bộ xã hội; ông lên án tôn giáo và gia đình, và đánh mất đi sự ủng hộ của giới tư sản tự do; với việc lập ra *New Harmony* ở Hoa Kỳ, ông bắt tay thực hiện cụ thể thứ không tưởng - pha trộn phường hội với chủ nghĩa cộng sản - đã có trong đầu mình: đó là một thất bại (1824-1829); ông trở thành một người cổ súy phong trào công nhân Anh, rồi trở thành một người tuyên truyền không mệt mỏi cho những niềm tin của mình[3].

Các không tưởng xã hội chủ nghĩa (hạnh phúc con người được bảo đảm bằng một cách tổ chức xã hội thích hợp) đã được triển khai như vậy đó, đối diện với không tưởng tự do (hạnh phúc con người được bảo đảm bằng hoạt động tự do của cung và cầu trong tất cả các lĩnh vực). Không tưởng tự do rất nhanh chóng được che đậy dưới những vẻ ngoài của khoa học ("quy luật cung cầu", "luật tiến công khắc nghiệt"); còn các không tưởng xã hội chủ nghĩa hồi đó có xu hướng thoái hóa thành những tín ngưỡng thần bí và bè

1. *Công nghiệp*, 1817-1818; *Về hệ thống công nghiệp*, 1821...
2. *Bàn về sự liên kết gia đình và nông nghiệp*, 1822...
3. *A New View of Society*, 1812-1813...

phái. Không tưởng tự do được lấy lại và sử dụng bởi cánh thương nhân của giai cấp tư sản mỗi khi nó cần có trường hoạt động tự do (chống lại những quy định và những phường hội, chống lại độc quyền và đặc quyền, chống lại các luật pháp về người nghèo, chống lại chủ nghĩa bảo hộ); còn các không tưởng xã hội chủ nghĩa thì có tiếng vang trong các nhà kỹ thuật (Saint-Simon), nhưng chủ yếu trong giới tiểu tư sản (thợ thủ công, chủ hiệu nhỏ) và trong các tầng lớp bình dân (công nhân).

Marx đã đem lại cho thứ không tưởng xã hội chủ nghĩa một sự lý giải khoa học, dựa vào sự phân tích lịch sử và kinh tế về chủ nghĩa tư bản, khẳng định rằng, chủ nghĩa cộng sản sẽ kế tiếp nó một cách "tất yếu"; nhiều sự liên kết và hợp tác khác nhau, những cuộc đấu tranh bình dân và công nhân, sự hình thành và trưởng thành của các giai cấp công nhân sẽ cắm rễ sâu hơn và cụ thể hóa đề án xã hội chủ nghĩa[1].

3. Của cải từ đâu ra?

Câu hỏi căn bản này được các phái Kinh tế gia lấy lại, từ cuốn sách của Adam Smith; đặc biệt, nó đối lập người Anh Ricardo với người Pháp Jean-Baptiste Say.

Sinh năm 1772, con một chủ ngân hàng Israel di cư sang Hà Lan, làm môi giới chứng khoán từ hai mươi hai tuổi, giàu lên vì các cuộc đầu cơ thành công, David Ricardo rút lui khỏi công việc kinh doanh lúc bốn mươi hai tuổi, mua một sở đất và trở thành thành viên của Nghị viện năm 1819, hai năm sau khi công bố tác phẩm chính của mình: *Những nguyên lý về kinh tế chính trị học và về thuế khóa.* Sinh năm 1767, con một thương nhân theo đạo Tin Lành từ Genève (nơi gia đình ông bị lưu vong sau chỉ dụ Nantes) trở về Lyon, Say làm thư ký trong một ngân hàng, du hành sang nước Anh, tham gia chiến dịch 1792 với tư cách tình nguyện; sau đó ông thường lui tới các nhóm "hệ tư tưởng" hồi đó, cộng tác với *La Décade*, và năm 1803 công bố *Luận văn*

1. Xem M. Beaud, *Chủ nghĩa xã hội trong thử thách của lịch sử*, chương 1.

về kinh tế chính trị học, hoặc sự trình bày đơn giản về cách hình thành, phân phối và tiêu dùng của cải. Vì không tán thành những biện pháp độc đoán của Đế chế, ông từ chối các cương vị được mời giữ và lập ra một nhà máy sợi bông (1806-1819); dưới thời Phục tích, môn kinh tế chính trị học - lúc đó mang màu sắc chống tăng lữ và chủ nghĩa tự do - bị coi là có tính phá hoại, do đó ông chỉ có thể giảng dạy ở Athénée, một trường cao đẳng tư thục (1816-1817 và 1818-1819) và Học viện dạy nghề (từ 1820); ông phải đợi đến năm 1830 mới được nhận một ghế giáo sư ở Collège de France[1], ít lâu trước khi ông mất.

Say đã tóm lược những quan điểm căn bản của mình trong *Sách vấn đáp về kinh tế chính trị học* năm 1817:

- *Có thể tạo ra được của cải không?*
- Có thể, vì chỉ cần tạo ra giá trị hoặc tăng thêm giá trị đã nằm trong những vật mình nắm giữ là được.
- *Làm thế nào để đem lại giá trị cho một đồ vật?*
- Bằng cách đem lại cho nó một sự ích lợi mà nó chưa có.
- *Làm thế nào để tăng thêm giá trị mà các vật đã có?*
- Bằng cách tăng thêm mức độ ích lợi đã có khi người ta có những vật ấy (...)[2].
- Sản xuất, đó là đem lại giá trị cho các vật bằng cách đem lại tính ích lợi của chúng; và hành động tạo ra một sản phẩm được gọi là sự sản xuất(...)[3].
- *Những sản phẩm được tạo ra hằng ngày trong một quốc gia thuộc về ai?*
- Chúng thuộc về các nhà công nghiệp, các nhà tư bản, các địa chủ, bằng chính bản thân họ hay bằng các công cụ, họ là tác giả của những sản phẩm ấy và do đó họ được chúng ta gọi là các nhà sản xuất[4].

Thế là một trong những nền tảng hệ tư tưởng của tư tưởng kinh tế của thế kỷ XIX và thế kỷ XX đã được đặt lên: sản xuất là làm tăng thêm tính ích lợi; ba "nhân tố sản xuất" (lao động, tư bản và

1. Xem L. Le Van-Lemesle, "Những phương pháp xúc tiến môn kinh tế chính trị học ở Pháp thế kỷ XIX", *Các nghiên cứu và công trình*, 1977.
2. J.-B. Say, *Sách vấn đáp về kinh tế chính trị học*, 1817, Mame, 1970, tr. 37.
3. *Như trên*, tr. 41.
4. *Như trên*, tr. 118.

đất đai) tham gia vào đó; chúng được thưởng trở lại theo tỷ lệ đóng góp của chúng.

Ricardo bất đồng ý kiến với Say về hai điểm: "Tính ích lợi, - ông viết cho Say về *Sách vấn đáp* nói trên, - chắc chắn là nền tảng của giá trị, nhưng mức độ ích lợi không bao giờ là thước đo để đo giá trị cả. Một hàng hóa khó sản xuất bao giờ cũng có giá trị hơn một hàng hóa dễ sản xuất (...). Một hàng hóa phải có ích mới có được giá trị, nhưng mức khó khăn của việc sản xuất nó là thước đo thật sự giá trị của nó. Vì lý do này, sắt tuy có ích lợi hơn, nhưng lại ít giá trị hơn vàng[1]". Trong *Những nguyên lý về kinh tế chính trị học và về thuế khóa* của mình, cũng công bố năm 1817, Ricardo nói rõ sự phân tích của mình: ông dành chương đầu quan trọng cho giá trị. Những đề mục dài của các mục trong chương này nói rất ngắn gọn cái chủ yếu: "Giá trị của một hàng hóa, hay số lượng của mọi hàng hóa được trao đổi với hàng hóa khác, phụ thuộc vào số lượng tương đối của lao động tất yếu để sản xuất ra nó mà không phải là vào sự trả công nhiều hơn hay ít hơn cho công nhân[2]". "Giá trị của các hàng hóa thường thay đổi, không chỉ do lao động trực tiếp sử dụng để sản xuất chúng, mà còn do lao động dành cho công cụ, máy móc, nhà cửa được dùng để tạo ra chúng[3]".

Giá trị được xác định như vậy, còn giá cả là biểu hiện bằng tiền của nó, sự phân phối của cải sản xuất ra sẽ tác động tới tiền công. Thế nhưng, "giá cả tự nhiên của lao động là cái đem lại cho công nhân nói chung những phương tiện sinh sống và nối dõi nòi giống của họ mà không làm tăng thêm hay giảm đi". Do đó, "giả định rằng lúa mì và những vật chế biến luôn luôn được bán với cùng một giá, thì lợi nhuận tăng lên hay giảm đi bao giờ cũng tùy theo tiền công tăng lên hay hạ xuống[4]".

1. Do P. Lantz dẫn. *Giá trị và Của cải*, tr. 197-198.
2. D. Ricardo, *Những nguyên lý về kinh tế chính trị học và về thuế khóa*, 1817. Calmann-Lévy, 1970, tr. 13.
3. *Như trên*, tr. 23.
4. Do H. Denis dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 313 và 315.

Với Say, lợi ích của công nhân, nhà tư bản và địa chủ là phù hợp nhau. Với Ricardo, chúng đối lập nhau: chính từ các luận điểm của Ricardo và từ sự phê phán những điểm yếu của những luận điểm ấy mà Marx sẽ đi từ đó để phát triển sự phân tích của mình trong *Tư bản*.

Về vấn đề các máy móc, quan điểm của Say và Ricardo là khớp nhau. "Việc dùng máy móc", - Say viết trong *Sách vấn đáp* của ông, - chỉ tai hại cho giai cấp công nhân "vào thời người ta bắt đầu dùng một thứ máy mới; vì kinh nghiệm dạy chúng ta rằng những nước dùng nhiều máy móc nhất là những nước người ta chăm sóc công nhân nhất[1]". Khi thảo luận những luận điểm của Mac Culloch, Ricardo viết năm 1820 rằng: "Theo tôi, việc dùng máy móc không bao giờ làm giảm bớt mức cầu về lao động, nó không bao giờ là nguyên nhân của một sự sụt giảm giá cả lao động, mà đó là hậu quả của giá cả lao động tăng lên[2]".

Năm 1821, ông từ bỏ quan điểm này, và thêm một chương vào lần xuất bản thứ ba cuốn *Những nguyên lý* của ông: "Tôi tin chắc rằng, việc thay thế sức người bằng những lực cơ giới đôi khi đè lên vai các giai cấp lao động rất nặng nề, rất khó chịu". Nhưng: "Bao giờ cũng thật nguy hiểm cho một nhà nước cố ngăn cản việc sử dụng máy móc, vì nếu ở một nước người ta không trao cho tư bản khả năng thu được tất cả các lợi nhuận mà những lực cơ giới hoàn hảo có thể tạo ra được, thì người ta xua đuổi nó ra bên ngoài, và sự đào thoát của tư bản sẽ nguy hại cho công nhân nhiều hơn là việc sử dụng máy móc, dù tốn kém nhất"[3].

Những cuộc tranh luận này không phải là diễn ra "trên trời". Chúng bắt rễ từ những quan tâm hằng ngày, những sự dụng đầu về lợi ích kèm theo cuộc công nghiệp hóa đầu tiên.

---

1. J.-B. Say, *Sách vấn đáp...*, *sách đã dẫn*, tr. 75.
2. Do P.Lantz dẫn, *Giá trị và Của cải*, tr. 209.
3. Xem P. Lantz, *sách đã dẫn*, tr. 209.

Sự phát triển tư bản chủ nghĩa của công nghiệp

Trong thế kỷ XIX, sự mở rộng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được thực hiện chủ yếu qua việc thiết lập nền công nghiệp cơ giới hóa. Các "xưởng máy" mà người ta thấy nảy sinh ở Anh vào cuối thế kỷ XVIII tăng lên gấp bội: ở Anh cũng như ở Bỉ, ở Pháp, ở Thụy Sĩ, ở Đức, ở Hoa Kỳ; sự phát triển của chúng đặc biệt thấy rõ trong các khu vực "động lực" thời đó, dệt và luyện kim. Những chủ công trường thủ công và thương nhân cũ, cũng như con cái của thợ thủ công, của các đốc công, trở thành những nhà chế tạo và, với mong muốn thu được tiền lãi đến mức tối đa, đã sử dụng một nhân lực trở nên nhàn rỗi do sự biến đổi của các vùng nông thôn hoặc do nhập cư. Chính trong những điều kiện nghèo khổ và áp bức không thể chịu nổi ấy, đã hình thành những hạt nhân đầu tiên của các giai cấp công nhân.

Sự vận động này kéo dài sự vận động đã diễn ra ở Anh trong thế kỷ trước đó, nhưng với một gia tốc rõ rệt khiến cho có thể nhìn thấy rõ sự gia tăng tỷ lệ tăng trưởng hằng năm của công nghiệp thế giới.

Bảng 2

Tỷ lệ tăng trưởng hằng năm của công nghiệp và thương mại thế giới

	Công nghiệp thế giới	Thương mại thế giới
Thế kỷ XVIII	1,5[a]	1,1[b]
1780-1830	2,6	1,4
1830-1840	2,9	2,8
1840-1860	3,5	4,8
1860-1870	2,9	5,5

a. Thời kỳ 1705-1785 b. Thời kỳ 1720-1780

Nguồn: W.W. Rostow, *The World Economy*, bảng II-7 và II-1, tr 67 và 49.

1. Sự tiến trước của chủ nghĩa tư bản Anh

Công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa trên phạm vi thế giới đã diễn ra thành ba luồng kế tiếp nhau: 1780-1880, 1880-1950, luồng thứ

ba hiện đang diễn ra. Mỗi luồng được đặc trưng bằng một sự mở rộng nào đó, về khu vực (loại hình công nghiệp) đồng thời về địa lý (vùng và quốc gia).

Đối với thời kỳ 1780-1880, ba ngành công nghiệp có một trọng lượng, một tỷ lệ tăng trưởng và một hiệu quả hấp dẫn có thể gọi là "động lực" là: các ngành công nghiệp bông, đúc gang và đường ray xe lửa; chính ở nước Anh, sự phát triển của chúng diễn ra sớm nhất và nổi bật nhất.

Việc sử dụng than trắng và các động cơ hơi nước cho phép đem lại hiệu suất đầy đủ cho cơ giới hóa cũng như cho việc sử dụng lao động nhân lực dồi dào, hoàn toàn tay không và ít tốn kém: những số lượng sản xuất đã tăng lên mạnh mẽ. Sự tiến trước của Anh là nổi bật nhất trong cả nửa đầu thế kỷ, và vẫn còn quan trọng sau 1850, dù một số ngành sản xuất bị giảm sút. Con số những số lượng sản xuất thật hùng hồn.

Bảng 3

Các công nghiệp động lực thuộc thế hệ thứ nhất ở bốn nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu

		công nghiệp bông	đúc	đường ray
Anh	a	1780-1789	1790-1799	1830-1839
	b	1780-1869	1780-1889	1830-1879
Pháp	a	sau 1815	1850-1859	1840-1849
	b	c	1830-1959	1840-1889
Đức	a	1830-1839	1850-1859	1840-1849
	b	c	1850-1959	1840-1889
Hoa Kỳ	a	1805-1815	1840-1849	1830-1839
	b	1820-1879	1840-1920	1830-1899

a. thời kỳ lấy tỷ lệ mở rộng tối đa làm chuẩn
b. thời kỳ trong đó khu vực này được coi là động lực của công nghiệp quốc gia
c. khu vực này chưa đạt tới một trọng lượng đủ để đóng vai trò động lực

Nguồn: theo W.W. Rostow, *sách đã dẫn*, các bảng V-2, V-7, V-10, V-13 và V-19, tr. 379, 393, 400, 407 và 422.

Bảng 4

Các ngành sản xuất công nghiệp thuộc thế hệ đầu tiên ở bốn nước tư bản chủ nghĩa chính

	Anh	Pháp	Đức	Hoa Kỳ
sợi bông (triệu livre)				
1830	250	68	16	77
1850	588	140	46	288
1870	1101	220	147	400
than đá (triệu tấn)				
1800	10	1	1	–
1830	16	2	1,7	–
1850	49	5	6,7	7
1870	110	13	26	30
gang (nghìn tấn)				
1800	200	60	40	–
1820	400	140	90	20
1840	1400	350	170	180
1860	3800	900	500	900
công suất máy móc lắp đặt (nghìn CV)				
1840	350	34	20	nd
1870	900	336	900	nd
đường xe lửa xây dựng (nghìn km)				
1850	10,5	3	6	nd
1870	24,5	17,5	19,5	52

Nguồn: J.P. Rioux, *Cách mạng công nghiệp*, 1780-1880, tr. 67, 80, 93, 95 và 96

Ở Anh và, muộn hơn, ở Pháp và ở Đức, sự tiến triển này tiếp tục sự vận động đã có ở thế kỷ XVIII, nhưng được đẩy mạnh và đẩy nhanh hơn; ở Hoa Kỳ, một thời kỳ mới được mở ra với nền độc lập, và công nghiệp chế biến vừa ra đời đã lợi dụng được những khó khăn mà các nhà sản xuất và thương nhân châu Âu gặp phải trong thời kỳ chiến tranh đầu thế kỷ.

Chỉ riêng bốn nước này hồi đó đã chiếm từ hai phần ba đến ba phần năm sản xuất công nghiệp thế giới, phần nước Anh thì lùi từ một phần tư xuống một phần năm.

Sự phát triển công nghiệp này mở đầu rồi đẩy sâu sự đoạn tuyệt với hàng nghìn năm sản xuất nông nghiệp là chủ yếu của các xã hội nông thôn là chủ yếu. Tất nhiên ở những thành phố hay những nước nhỏ, trọng lượng của một thành phố đã có thể chiếm ưu thế bằng những hoạt động chế biến và thương mại của nó. Nhưng điều này lại xảy ra lần đầu tiên ở một nước lớn: nước Anh, trước khi mở rộng ra các nước khác, nhất là Pháp và Đức.

Nếu người ta chia sản xuất vật chất thành hai khu vực lớn, nông nghiệp và công nghiệp, thì sự thay đổi được thấy đặc biệt rõ rệt ở Anh: phần của công nghiệp ở đó chiếm từ 42% năm 1801 lên 60% năm 1831 để đạt tới 73% năm 1871. Ở Pháp, phần của sản xuất công nghiệp ấy trong sản xuất vật chất từ 43 % năm 1781-1790 tăng lên 55% năm 1835-1844, nhưng sau đó đình lại ở trình độ này cho đến 1865-1874[1].

Bảng 5

Phân bố sản xuất công nghiệp thế giới (%)

	Anh	Pháp	Đức	Phần còn lại của châu Âu	Hoa Kỳ
1820	24	20	15	37	4
1840	21	18	17	38	5
1860	21	16	15	34	14

Nguồn W W Rostow, *sách đã dẫn*, t. II, tr. 52

Không những sự biến đổi này ngay từ phần ba đầu tiên của thế kỷ ở Anh đã rõ rệt hơn ở Pháp, mà cái chính là nó vẫn tiếp tục trong phần ba thứ hai của thế kỷ ở xứ sở nữ hoàng Victoria, còn ở Pháp thì sự thụt lùi tương đối của nông nghiệp bị chậm lại rất nhiều. Cần thêm vào đó là trọng lượng của thủ công nghiệp và các hoạt động công trường thủ công vẫn còn lớn ở Pháp - trong khi sự cơ giới hóa, động cơ hóa, do đó, các công xưởng và nhà máy, ở Anh lại phát triển hơn. Cuối cùng, sự phát triển công nghiệp Anh

1. Xem J. Marczewski, *Cahiers de l'ISEA*, n° 163, tháng bảy 1965, t. 17, tr. XLVIII.

chuyển sang tư liệu sản xuất nhiều hơn và nhanh hơn, do đó, phần của nó mở rộng đều đặn - trong khi ở Pháp, sản xuất tư liệu tiêu dùng vẫn chiếm ưu thế.

Vì thế, ở Anh, trọng lượng sản xuất tư liệu sản xuất trong toàn bộ sản phẩm công nghiệp từ 29% năm 1783 và 31% năm 1812 đã tăng lên 40% năm 1851 và 47% năm 1881; còn ở Pháp, phần này vẫn còn thấp trong cả thế kỷ: 18% năm 1781-1790, 21% năm 1803-1812, 22% năm 1875-1884[1].

Trong thời gian đó, bản chất của các "nghề nghiệp", các hoạt động đã thay đổi; tỷ lượng tương đối của chúng thay đổi: một cơ cấu giai cấp mới hình thành.

2. Một cơ cấu giai cấp mới

Những con số tổng thể cho phép thấy rõ những sự vận động căn bản: sự phát triển về việc làm công nghiệp, đô thị hóa, làm thuê hóa. Trong tất cả các lĩnh vực này, sự biến đổi ở Anh là rõ rệt nhất.

Ưu thế số lượng của thế giới nông nghiệp và nông thôn vẫn nổi rõ lên ở Pháp và ở Hoa Kỳ; ở Anh, trái lại, thế giới của công nghiệp, trao đổi, dịch vụ và văn phòng - đã chiếm tới hai phần ba việc làm vào đầu thế kỷ - bây giờ lại chiếm hơn bốn phần năm vào năm 1871 (xem bảng 6).

Thế nhưng, trong thời kỳ đó, số lao động sử dụng trong nông nghiệp đã không giảm sút ở Anh (1,7 triệu năm 1801, đến năm 1871 vẫn còn 1,8 triệu); nhưng số người sử dụng trong công nghiệp lại tăng nhanh: 1,4 triệu năm 1801, 3,3 triệu năm 1841, 5,3 triệu năm 1871. Ở Pháp, số lao động nông nghiệp tăng lên (5,5 triệu năm 1781-1790, 7,2 triệu năm 1865-1874); thậm chí, ngay cả khi tăng gấp đôi, thì số lượng người được dùng trong công nghiệp vẫn ít hơn nhiều: 1,6 triệu năm 1781-1790, 3,5 triệu năm 1835-1844, 3,8 triệu năm 1865-1874.

1. Xem T.J. Markovitch, *Cahiers de l'ISEA*, n° 179, tháng mười một 1966, tr.287.

Bảng 6

Số lao động ở Anh, Pháp và Hoa Kỳ*

Anh	nông nghiệp	công nghiệp và thương mại**	các lĩnh vực khác
1811	35	45	20
1841	20	43	37
1871	14	55	31
Pháp	**nông-lâm-ngư nghiệp**	**công nghiệp, vận tải, thương mại, ngân hàng****	**các lĩnh vực khác**
1851	64,5	27,5	8
1866	50	37	13
Hoa Kỳ	**khu vực thứ nhất*****	**khu vực thứ hai**	**khu vực thứ ba**
1820	73	12	15
1850	65	17,5	17,5
1870	54	22,5	23,5

*Tính theo % ** bao gồm cả xây dựng và mỏ *** bao gồm cả mỏ

Nguồn: đối với Anh và Pháp, P. Bairoche, *sách đã dẫn*, tr. 267 và 342; đối với Hoa Kỳ, J. Fourastié, *Văn minh năm 1960*, PUF, tr. 260.

Tuy số người lao động trong nông nghiệp vẫn ổn định, nhưng nông thôn Anh là một nguồn nhân lực quan trọng đối với công nghiệp: sự di dân khỏi nông nghiệp tăng từ khoảng 25000 người mỗi thập kỷ từ 1751 đến 1780 lên 78000 người trong thập kỷ 1781-1790, 138000 người trong thập kỷ 1801-1810, 214000 người trong thập kỷ 1811-1820 và 267000 trong thập kỷ 1821-1830; sự di dân này giảm đi rõ rệt sau thời kỳ này[1].

Với sự di dân khỏi nông nghiệp - và thêm vào đó là một luồng thợ thủ công phá sản kéo đến -, sự tăng vọt dân số đã tạo thành một khối nhân lực nghèo khổ và sẵn sàng nuôi dưỡng một lúc cho cả sự hình thành của giai cấp công nhân Anh lẫn sự di dân của Anh (2,6 triệu người từ 1821 đến 1850; 4,6 triệu từ 1851 đến 1880)[2].

1. *Lịch sử kinh tế châu Âu*, sách của Cambridge, t. VII, tr. 141, và P. Deane và W.A. Cole, *Sự phát triển kinh tế Anh*, 1688-1959, tr. 106 và 143.

2. A.G. Kenwood và A.L. Longheed, *Sự phát triển kinh tế quốc tế*, 1820-1960, tr. 60.

Các nạn đói đặc biệt làm chết nhiều người ở Irland. Bằng chứng của sự nghèo khổ ấy là quan sát của Fourier sau đây: "Báo chí ở Dublin năm 1826 nói: ở đây một bệnh dịch đang hoành hành trong dân chúng: những người bệnh được đưa tới bệnh viện đã khỏi ngay khi người ta cho họ ăn". Như vậy, bệnh của họ là đói: không cần phải là phù thủy mới đoán được điều đó, vì họ khỏi ngay khi họ có cái ăn[1]".

Dân cư không có việc làm này tích dồn lại trong các thành phố, nơi phát triển những hoạt động công nghiệp và nơi dồn đống những công nhân lao động: "Chính ở các thành phố lớn, công nghiệp và thương mại phát triển mạnh nhất; cũng chính ở đó xuất hiện ngày càng rõ rệt những hậu quả của sự phát triển này đối với giai cấp vô sản[2]". "Các thành phố lớn là cái nôi của phong trào công nhân; chính ở đó công nhân bắt đầu suy nghĩ về tình cảnh của họ và về đấu tranh; chính ở đó đã biểu hiện sự đối lập giữa tư sản và vô sản trước tiên[3]". Kèm theo công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, đô thị hóa đặc biệt diễn ra rất sớm ở Anh.

Năm 1851, mười thành phố đã vượt quá 100000 người ở Anh (so với năm thành phố ở Pháp). Luân Đôn đạt tới 2,3 triệu, trong khi Paris chỉ mới vượt qua con số 1 triệu; Manchester vượt quá 400000, Glasgow 300000, Birmingham 200000.

Manchester là thành phố công nghiệp bông chính cống:

> Năm 1835, khu vực Manchester - kể cả West Riding, các quận lân cận Chester và Derby - quy tụ 80% số công nhân nhà máy (thuộc ngành công nghiệp này), 85% năm 1846. Thành phố này có một hoàn cảnh thuận lợi không thể so sánh. Nó nằm gần Liverpool, nơi nhập khẩu bông. Hơn nữa, nó được bao quanh từ phía - trừ phía nam - bằng một vùng than đá hùng hậu trải dài từ Ormskirk đến Bury và Ashton; sản lượng của nó thật khó tính toán, nhưng chắc chắn chỉ riêng thành phố Manchester đã tiêu dùng vượt quá bảy đến chín trăm nghìn tấn. Điều đó đủ để cho hai nhóm nhà máy khác nhau cùng tồn tại trong một chu vi tương đối hẹp. Nhóm thứ nhất, xưa nhất, gần như nằm cả trên đồng bằng ở phía nam Preston.

1. *Thế giới công nghiệp và liên kết mới*, 1829, trong E. Poisson, *Fourier*, Alcan, 1932, tr. 58-59.
2. F. Engels, *Tình cảnh giai cấp cần lao ở Anh*, 1845, Editions sociales, 1960, tr. 57-59.
3. *Như trên*

Nó được xây dựng vào thế kỷ XVIII chung quanh Bolton, trung tâm chủ yếu của các thứ vải nhẹ. Hiện nay thủ phủ của nó là Manchester, nơi chứa tới một phần tư con thoi của Anh năm 1820. Nhưng con số nhà máy ngày càng tăng lên - người ta còn đang xây dựng thêm khoảng ba chục cái từ 1820 đến 1830 nữa - gây ra một số khó khăn là nhân lực đắt đỏ lên và thiếu đất xây dựng; do đó người ta phải nâng các nhà máy lên bốn đến tám tầng, đôi khi gấp đôi, và công nghiệp bắt đầu xâm lấn khu ngoại ô cư trú. Vì thế người ta nhìn thấy một tổ hợp thứ hai đang phát triển lên[1].

Bảng 7

Phân bố dân cư chung quanh dân cư đô thị và dân cư nông thôn

	dân cư chung*	phân bố**	
		nông thôn	*đô thị*
Anh (1851)	18	48	52
Pháp (1851)	36	75	25
Nga (1851)	59	93	7
Hoa Kỳ (1850)	23	87	13
Đức (1871)	41	64	36

* triệu ** phần trăm

Nguồn. J.P. Rioux, *sách đã dẫn*...

Chế độ tiền công cũng đi trước ở Anh: phần của những người làm công trong số người lao động ở đó đã đạt tới ba phần tư từ phần ba cuối cùng của thế kỷ XIX. Ở Pháp, phần đó là 55% năm 1851, 57,5% năm 1866 và 57% năm 1882; ở Hoa Kỳ - 63% năm 1880 và ở Đức - 64% năm 1882[2]. Nhưng chế độ tiền công không chỉ dụng tới những người lao động công nghiệp; và những người lao động sản xuất trong công nghiệp không phải tất cả đều là người làm công.

3. Tính không thuần nhất của giai cấp công nhân

Khi nghiên cứu tình cảnh giai cấp cần lao ở Anh đầu những năm 1840, F. Engels bắt đầu bằng "những công nhân nhà máy

1. M. Levy-Leboyer, *Các ngân hàng châu Âu và công nghiệp hóa quốc tế trong nửa đầu thế kỷ XIX*, tr. 33-34.

2. J. Marchal và J. Lecaillon, *Phân phối thu nhập quốc dân*, t. I, Génin, 1958, tr. 81-2.

đích thực", "những người rơi vào dòn giáng của đạo luật về các xưởng máy", tức là những người "lao động trong các nhà máy kéo sợi hay dệt len, lụa, bông và lanh, có sử dụng thủy lực hay máy hơi nước"; sau đó ông bàn tới "những ngành công nghiệp khác" (dệt kim, đăng-ten, in vải, làm vải mặc, luyện kim, gốm, công nghiệp thủy tinh), rồi tới vô sản hầm mỏ và vô sản nông nghiệp. Giống như nhiều nghiên cứu thời đó, ông nêu rõ sự khắc nghiệt của những điều kiện lao động và đời sống, cũng như của tiền công ít ỏi; nhưng ông nhấn mạnh "chế độ nô lệ trong đó giai cấp tư sản đã đưa giai cấp vô sản vào; qua "hệ thống công nghiệp".

> Người lao động, về mặt luật pháp và trên thực tế, là kẻ nô lệ cho giai cấp có của, cho giai cấp tư sản; anh ta là kẻ nô lệ đến mức bị bán như một hàng hóa, và giá cả anh ta lên xuống hệt như giá cả một hàng hóa (...). Trái lại, giai cấp tư sản cảm thấy thoải mái trong hệ thống này hơn nhiều so với trong trường hợp chế độ nô lệ cổ đại; nó có thể thải hồi những người của nó khi nó muốn mà không bị mất đi khoản vốn đã bỏ ra, hơn nữa, nó còn có được lao động khá rẻ mạt[1].

Vào giữa thế kỷ, hệ thống công nghiệp Anh mang tính đa dạng rất lớn. Hệ thống cũ vẫn còn, với thủ công nghiệp, lao động tại nhà, công trường thủ công và các *workhouses*[2], và cả xưởng máy đã xuất hiện ở cuối thế kỷ XVIII nữa; thành thử ra trong nghề dệt vải bông, các máy dệt tay vẫn chiếm ưu thế cho tới những năm 1829-1831.

Bảng 8

Những người lao động trong ngành dệt vải bông ở Anh

	máy dệt tay	xưởng máy	tổng số
1819-1821	240 000	10 000	250 000
1829-1831	225 000	50 000	275 000
1844-1846	60 000	150 000	210 000

Nguồn: F. Mauro, *Lịch sử kinh tế thế giới*, tr. 13.

1. F. Engels, *sách đã dẫn*, tr. 122 và 123.

2. Trong *Quá khứ và Hiện tại*, Carlyle nói tới 1,4 triệu người nghèo khó và 2 triệu người bị bắt buộc phải lao động trong các *workhouses* (trại lao động).

Cái phát triển chủ yếu là *factory system* (hệ thống công xưởng), với những xưởng máy có qui mô lớn tăng lên; cũng như *sweating system* (hệ thống vắt kiệt sức), một hình thức mới của lao động tại nhà.

Từ động lực của than trắng hay máy hơi nước, xưởng máy tập hợp một hệ thống máy móc do công nhân sử dụng phần lớn gồm phụ nữ và trẻ em: "nguyên tắc lớn của công trường thủ công hiện đại là, qua sự kết hợp lao động và khoa học, giản lược lao động của công nhân thành công việc đơn giản, chỉ cần tỉnh táo và khéo tay; những năng lực này đạt tới một lối thật hoàn thiện ở trẻ em[1]".

Năm 1834, trẻ em dưới mười ba tuổi chiếm 13% số người trong ngành công nghiệp bông ở Anh; con số này rơi xuống 5% vào năm 1850 nhưng với các cuộc khủng hoảng, lại tăng lên 14% năm 1874[2]. Những quy tắc xưởng máy cực kỳ nghiêm ngặt, sự đàn áp bằng tiền phạt, không trả tiền công hay loại bỏ, tình trạng bẩn thỉu ở những nơi làm, lao động khắc nghiệt, ngày lao động kéo dài, bệnh tật, tai nạn: có nhiều bằng chứng cho thấy sự bóc lột vô nhân đạo mà công nghiệp của thế kỷ XIX đã phát triển trên cơ sở đó.

Sweating system (hệ thống đổ mồ hôi - vắt kiệt sức) rõ ràng là một sự biến hóa của lao động tại nhà với một nhà doanh nghiệp đặt cho các gia đình nghèo những công việc phải làm; nhưng bây giờ thì nó phát triển như một sự nối dài lao động xưởng máy, đặc biệt trong ngành may mặc và giày dép: nguyên liệu được chế biến tại nhà máy, còn người lao động thuộc *sweatinh system* thì phải nhận về (chẳng hạn, mỗi tuần) và phải làm một loại thao tác nào đó (lắp ráp, may, hoàn tất). Thù lao được trả theo sản phẩm, khiến cho những người lao động này phải làm việc với suất tiền công thấp trong những ngày lao động rất dài. Sự truyền bá máy khâu có chân đạp đã tạo thuận lợi cho việc mở rộng kiểu sản xuất này: ở

1. A. Ure. *The Philosophy of Manufactures*, 1845, được dẫn trong Coriat, *Xưởng máy và Thước đo thời gian*, tr. 34.

2. P. Rioux. *sách đã dẫn*, tr. 170

Sơ đồ VIII

Các giai cấp xã hội và sự tước đoạt giá trị ở Anh, thế kỷ XIX

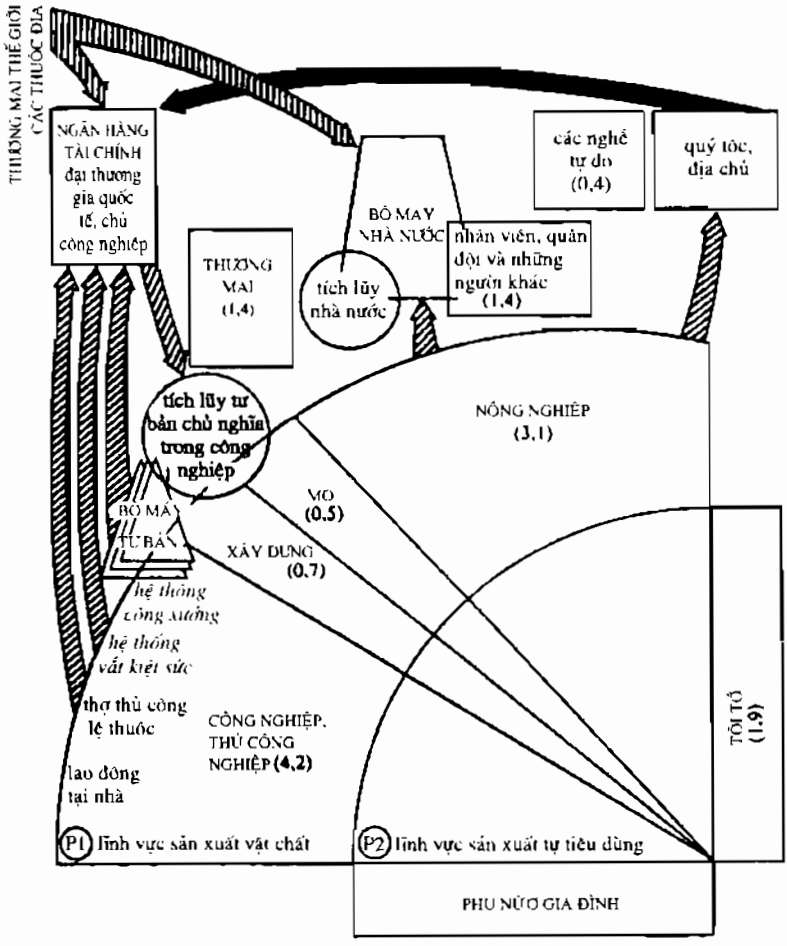

Những con số đặt trong ngoặc đơn (tính bằng triệu) là số lượng những người hoạt động trong lĩnh vực tương ứng năm 1861.

Luân Đôn, năm 1830, một phần ba sản xuất áo quần được thực hiện theo cách ấy[1].

1. *Lịch sử chung của lao động*, t. III, tr. 83.

Ở Pháp, thế giới sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp cũng hết sức đa dạng: thủ công nghiệp truyền thống, gia đình nông dân sản xuất tại nhà, những thợ bạn đi khắp nước, công nhân xây dựng, công nhân giỏi một kỹ thuật (công nhân đóng sách, thợ làm sắt xây dựng, thợ làm đồng thanh, thợ đúc), nhân công không thành thạo của các xưởng máy cơ giới hóa...

Hệ thống công trường thủ công cũ vẫn còn. Chẳng hạn trong truyện *Nghị viên miền Arcis*, Balzac ghi nhận:

> Hầu hết nghề dệt kim Pháp, một ngành thương mại lớn, hoạt động chung quanh Troyes. Vùng nông thôn có bán kính mười dặm chứa đầy công nhân với những máy dệt được nhìn thấy qua những cửa mở khi đi qua các làng. Những công nhân này liên lạc với những người chuyển hàng, và những người này lại nối với một kẻ đầu cơ gọi là nhà chế tạo.

Trong công nghiệp tơ lụa ở Lyon, một nghìn "thương nhân" hay "thương nhân - chế tạo" mua nguyên liệu và giao cho các "trưởng phân xưởng", những người chủ công nhân có máy dệt đặt tại nhà; trong ngành này có ba mươi nghìn thợ bạn lao động, họ được trả công theo sản phẩm và nói chung chỉ được thương nhân trả tiền bằng một nửa trả cho trưởng phân xưởng"[1].

Cuối cùng, nhiều xưởng máy thật sự đã phát triển theo quy mô vừa và nhỏ nói chung. Một vài xưởng máy hiếm hoi có quy mô lớn như: Dollfus-Mieg và công ty từ năm 1834 đã có 4200 nhân viên và công nhân làm việc với 26000 thoi, 3000 máy dệt cơ giới và 120 bàn in; Schneider ở Creusot có 230 công nhân năm 1812, 3250 năm 1850, 12500 năm 1870; Wendel ở Lorraine có 9000 người làm thuê năm 1870[2].

1. *Như trên*, tr. 78 và 137.
2. P. Rioux, *sđd*, tr. 162 và163.

Bảng 9

Phân bố số lao động trong công nghiệp và thủ công nghiệp ở Pháp năm 1860-1865

I. **Công nghiệp dệt** (nghìn người)

	công nghiệp	thủ công nghiệp	lao động gia đình	tổng số
chủ	14	175		
nhân viên	28			
công nhân	742	267		
trẻ em	74	165		
tổng số	848	607	136a	1601

II. **Toàn bộ công nghiệp và thủ công nghiệp** (nghìn người)

	công nghiệp	thủ công nghiệp	tổng số
chủ	80	1420	1500
công nhân	1150	1600	2750
tổng số	1230	3020	4250
(số thợ tính theo một chủ)	(14,5)	(1,1)	(1,8)

a con số được ước lượng thấp rõ rệt

Nguồn: T.J. Markovicht, *Cahiers de l'ISEA*, tháng tư 1967, tr. 87 và 97.

Như vậy, ở Pháp, dưới Đế chế thứ hai, việc làm thủ công nghiệp nhiều gấp đôi việc làm công nghiệp. Và xí nghiệp công nghiệp nói chung có quy mô nhỏ, vì mức trung bình chỉ có mười bốn người làm thuê tính theo một ông chủ công nghiệp.

Ngày lao động dài, sự độc hại, sự thiếu ăn, lao động trẻ em, bệnh tật, tai nạn: nạn nghèo khổ của công nhân ở Pháp vào giữa thế kỷ XIX đã nhiều lần được mô tả giống như tình cảnh đã nhìn thấy ở Anh. Sự phục tùng của công nhân được bảo đảm vững chắc: luật Le Chapelier cấm bãi công và lập hội đã được lấy lại và tô đậm hơn trong Luật Hình sự năm 1811; số công nhân được khôi phục năm 1803; trong trường hợp phản kháng, Luật Hình sự đã quyết định trước lẽ phải thuộc về phía nào: "Người chủ được tin tưởng đối với sự khẳng định của anh ta về định mức tiền công, về việc trả tiền công, v.v...".

Chính một y sĩ ở Nantes đã viết về công nhân năm 1825 rằng:

> Sống, đối với anh ta có nghĩa là chưa chết. Anh ta chẳng có đòi hỏi nào, có hy vọng nào khác ngoài việc có một mẩu bánh để nuôi bản thân và gia đình, ngoài chai rượu vang để anh ta xoa dịu một lát về những đau khổ của mình (...). Người vô sản trở về với gian buồng thảm hại, nơi những ngọn gió rít qua các khe hở; và sau một ngày lao động đổ mồ hôi dài tới mười bốn giờ, anh ta cũng không thay áo quần vì chẳng có gì để thay[1].

Như vậy, ở Pháp cũng như ở Anh, công nghiệp hóa của thế kỷ XIX đã phát triển trên cơ sở một sự bóc lột rất khắc nghiệt những đám đông công nhân được sử dụng trong những ngành công nghiệp động lực thời đó: dệt, luyện kim, than. Đó cũng là trường hợp xảy ra đối với tất cả các nước châu Âu, nơi sự phát triển tư bản chủ nghĩa về công nghiệp diễn ra với sự chênh lệch nhiều hơn hay ít hơn.

4. Sự khẳng định của giai cấp tư sản

Sự hình thành một chủ nghĩa tư bản dân tộc, đó vừa là sự hình thành một giai cấp công nhân, vừa là sự đi lên của một giai cấp lãnh đạo mới. Những dòng họ lớn về tài chính và thương mại quốc tế, những thương nhân, nhà chế tạo, chủ tàu buôn, chủ ngân hàng và cả những nghị sĩ, luật gia, và ngoài ra, cả những dòng họ quý tộc và *gentry* (quý tộc lớp dưới), trong đó một số chỉ làm công việc kinh doanh. Nhiều mối liên hệ đan kết nhau: liên hệ hôn nhân và họ hàng, giáo dục chung, doanh nghiệp được điều hành chung, những lợi ích giao nhau; và dù những nhóm đó cư trú ở những nơi khác nhau, họ vẫn có xu hướng tự khẳng định như giai cấp lãnh đạo xã hội tư bản chủ nghĩa: giai cấp tư sản, bằng cách chấp nhận một quan niệm về đời sống và xã hội tương đối thuần nhất, bằng thái độ của họ trong những cuộc đối đầu xã hội lớn, bằng trọng lượng của họ đè lên những mặt khác nhau của đời sống quốc gia.

---

1. A. Guépin, *Nantes ở thế kỷ XIX*, 1825, được dẫn trong E. Dolléans, *Lịch sử phong trào công nhân*, t. I, tr. 16 và 17. Có thể dẫn ra những trước tác khác của các tác giả khác nữa.

Bảng 10

Cơ cấu tài sản quốc dân ở Anh (%)

	1798	1812	1832	1885
1. đất đai	55,0	54,2	54,1	18,1
2. nông trại	8,7	9,3	9,2	5,2
(1+2 = tài sản đất đai)	(63,7)	(63,5)	(63,3)	(23,3)
3. bất động sản	13,8	14,9	14,1	22,1
4. tài sản hải ngoại	a	a	4,7	8,2
5. đường xe lửa				
6. tài sản công nghiệp, thương mại và tài chính	20,8	19,8	16,2	30,2
(4+5+6= tài sản gắn với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản)	(20,8)	(19,8)	(20,9)	(48,9)
7. tài sản công cộng[b]	1,7	1,8	1,7	5,7

a có lẽ không lớn

b không bao gồm đường sá và tài sản quân sự

Nguồn: theo Ph. Deane và W.A. Cole, *sách đã dẫn*, t. 70, tr. 271

Ở *Anh*, trong phần ba thứ hai thế kỷ XIX, đã diễn ra một biến đổi quyết định trong cấu thành tài sản quốc dân: những thành phần khác nhau của tài sản này gắn với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản (tài sản hải ngoại, đường xe lửa, tư bản công nghiệp, thương mại và tài chính, thêm vào đó là một phần bất động sản) trở thành vượt trội hẳn so với tài sản đất đai truyền thống (đất đai và nông trại).

Sự tiến hóa này nói lên sự lùi bước tương đối về cơ sở kinh tế của giai cấp thống trị cũ (quý tộc và *gentry*) so với cơ sở kinh tế của giai cấp đang lên: giai cấp tư sản. Có thể trình bày những cải cách lớn ở thế kỷ XIX của Anh như những thắng lợi liên tiếp của giai cấp tư sản tự do đang lên đối với quý tộc bảo thủ suy tàn: điều này tuy không hoàn toàn sai, vì giới quý tộc đất đai trong thế kỷ này vẫn gần như nắm độc quyền về quyền lực chính trị và cai quản địa phương nhưng cách trình bày ấy ít ra cũng quá đơn giản.

Thật vậy, một mặt, sự lật đổ chế độ chuyên chế của nhà vua ở thế kỷ XVII đã gắn liền với một kiểu thỏa ước không thành văn giữa giới quý tộc đất đai và những gia đình lớn về tài chính, ngân

hàng và thương mại quốc tế. Mặt khác, giữa hai cực này không hề có một vật ngăn cách không thể vượt qua: thành viên của giới quý tộc đất đai đầu tư vào kinh doanh tài chính và thương mại, thậm chí vào hầm mỏ và công trường thủ công; còn đối với các chủ ngân hàng, chủ công trường thủ công hay thương nhân, thì việc mua một lĩnh địa, trước khi trở thành một dấu hiệu xã hội, đã là một phương tiện để vào Nghị viện. Cuối cùng, giới quý tộc và giai cấp tư sản, đứng trước những cuộc nổi dậy của dân chúng đe dọa quyền sở hữu và trước những phong trào cấp tiến, đã có một phản ứng "cố kết" lại với nhau.

Ngoài ra, giai cấp nông dân mà ở các nước khác của châu Âu là một đám đông bảo thủ rộng lớn, thì ở Anh, từ ba thế kỷ nay, đã phải tuân theo lôgic của các *enclosures* (rào đất) và của tính sinh lợi, nó bị phân chia và có trọng lượng chính trị rất nhỏ. Giai cấp công nhân không thuần nhất thì cạnh tranh với nhau, và vẫn còn tìm kiếm biểu hiện chính trị của nó. Vì thế, nếu chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa bảo thủ đối lập với nhau, thì điều đó không tương ứng với sự tranh chấp giữa hai giai cấp có những lợi ích đối kháng không thể giải quyết được.

Chính *Tory* (đảng viên đảng bảo thủ Anh) có xu hướng cải cách Peel, năm 1829, đã xóa bỏ *Bill of Test* (Luật xử làm mẫu) và cho phép tín đồ Gia tô giáo được gánh những trách nhiệm công cộng. Cũng vậy, cuộc cải cách bầu cử năm 1832 đã có thể được một bộ phận rộng lớn của giới quý tộc chấp nhận, vì nó chỉ làm tăng số cử tri từ 500000 lên 813000 người, chủ yếu có lợi cho thương nhân và các nhà công nghiệp. Ngay cả việc hủy bỏ *Corn Laws* (các luật về ngũ cốc) năm 1846, tuy có xảy ra những cuộc đụng đầu quyết liệt, nhưng không phải là một thất bại của các địa chủ, vì họ được kích thích để có một nỗ lực mới về "quản lý tốt" và cơ giới hóa. Và các địa chủ, khi họ đưa ra một lối trả lời đối với các nhà công nghiệp qua việc thông qua các luật về xưởng máy, đã tìm thấy sự ủng hộ không chỉ trong phong trào dân chúng, mà cả trong các tầng lớp "sáng suốt" của giới chủ[1].

1. Đặc biệt, xem B. Moore, *Những nguồn gốc xã hội của chuyên chính và dân chủ*, tr. 38.

Nhưng không sao cả: sự thăng tiến của giai cấp tư sản Anh vẫn là đặc trưng của thế kỷ XIX, đặc biệt dưới triều nữ hoàng Victoria, dù rằng nó không chống lại giới quý tộc, dù rằng nó diễn ra một phần từ giới quí tộc có liên hệ với giới quý tộc này.

Trong khi đó, sự thăng tiến của giai cấp tư sản ở *Pháp* ít rõ rệt hơn: tuy diễn ra trong những điều kiện khác hơn nhiều, nó phải đi theo một hành trình "khúc khuỷu" hơn.

Nếu Cách mạng 1789 đánh dấu sự thất bại của những kẻ đặc quyền - quý tộc và tăng lữ - thì nó đã đem lại lợi thế cùng một lúc cho cả giai cấp tư sản non trẻ vừa ra đời, cả "tầng lớp quan chức, viên chức" trung lưu (luật gia, viên chức hành chính và những chức sắc địa phương) và cả giai cấp nông dân; và giai cấp tiểu tư sản thủ công nghiệp và buôn bán cũng là một tác nhân cần tính đến. Nhưng sau khi Đế chế sụp đổ, giai cấp tư sản của các chủ ngân hàng, các chủ chế tạo và các thương nhân đã không còn có khả năng liên kết với giới quý tộc đất đai giống như ở Anh; do đó, nó phải dựa vào giới tiểu tư sản thủ công nghiệp và buôn bán, cũng như vào nông dân.

> Sự liên minh với giới quý tộc trên thực tế bị loại trừ:
> Sau cuộc chiến tranh Một trăm ngày, để xuất hiện hai đám dân khác nhau về ký ức, tư tưởng, tập quán và không thể hiểu nhau được nữa: hai đạo quân đánh nhau, mà một đạo quân thì ăn mừng thắng lợi trong khi đạo quân kia tuyệt vọng như kẻ thất bại. Cuối cùng, đó là hai người chủ sở hữu đối với cùng một ngôi nhà, cùng một cánh đồng[1].

Giới quý tộc đất đai, từ quá lâu rồi, đã sống trong sự chờ đợi ông vua hợp thức trở về, Louis XVIII; thất vọng vì một số thái độ của ông ta, họ lại chờ đợi kẻ kế nghiệp ông ta là Charles X. Họ giành các vị trí cho mình, loại bỏ những nhà tư sản lớn cạnh tranh với mình, mà sức mạnh kinh tế và tài chính của những nhà tư sản thì đang mở rộng, còn sức mạnh của họ lại bị thu hẹp. Khi Charles X bị lật đổ, một phần lớn giới quý tộc đất đai đành cam chịu nhẫn nhục - lui về đất đai của mình hoặc tự khép mình trong những phòng khách - trước sự suy tàn của mình[2].

---

1. Duvergier de Hauranne, dẫn trong *Lịch sử thế giới*, t. III, tr. 517.
2. J. Lhomme, *Giai cấp đại tư sản cầm quyền*, 1830-1880, tr. 71.

Vì thế, giai cấp tư sản tư bản chủ nghĩa phải dựa vào giới tư sản nhỏ và vừa, hoặc để chống lại giới quý tộc như vào năm 1830, hoặc để chống lại giai cấp vô sản công nghiệp sau đó. Chất gắn kết sự liên minh chống lại những kẻ đặc quyền là những ý tưởng tự do và dân chủ; nhưng nó sẽ là Sở hữu chống lại phái "Chia của" (*Partageux*); điều kiện liên minh là sự bảo hộ các giai cấp mà về sau này sẽ phá hoại sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản: chủ nghĩa bảo hộ đối ngoại, sự chậm thực hiện những kỹ thuật mới, sự tồn tại của một nền công nghiệp và thủ công nghiệp đông người là cái giá phải trả. Chắc chắn đó là nguyên nhân chính đưa tới sự phát triển chậm chạp của chủ nghĩa tư bản công nghiệp ở Pháp, vào thế kỷ XIX.

Phải đợi đến khi cánh tích cực của giai cấp tư sản ngân hàng và tài chính, dưới thời Louis-Philippe, rồi dưới thời Napoléon III, tìm thấy được sự ủng hộ, thậm chí sự thúc đẩy của nhà nước, thì họ mới có những đột phát đôi khi thành công, và trong một số trường hợp, thật nổi bật: việc lập ra các ngân hàng trong những năm 1830 và 1850-1860, sự phát triển các đường sắt thời Đế chế thứ hai, việc đào kênh Suez, các công trình đô thị hóa lớn...

Nhưng, theo chiều sâu xã hội của nó, nước Pháp vẫn mang tính chất tỉnh lẻ, nông thôn, nông nghiệp và thủ công nghiệp, nghĩa là vẫn chậm chạp và cẩn trọng. Ngay cả một bộ phận của chủ nghĩa tư bản công nghiệp và ngân hàng vẫn như bị nhốt vào vỏ kén: bông ở Alsace hay ở phía Bắc, tơ tằm ở Lyon, luyện kim ở Creusot và Lorraine. Trong mỗi ngành, các nhà công nghiệp tham khảo nhau, thông đồng nhau, tổ chức nhau lại: "hội nghị các nhà chế tạo tơ lụa" năm 1825; "ủy ban các nhà sản xuất đường bản xứ" do các nhà sản xuất đường củ cải lập ra để chống lại các nhà sản xuất "thuộc địa" năm 1832; các ủy ban công nghiệp lanh năm 1837, bông năm 1839; "ủy ban các lợi ích luyện kim" năm 1840; ủy ban các nhà chế tạo máy...

Còn ở *Đức*, nói đúng hơn ở nước Phổ, cách mạng tư sản đã không xảy ra:

> Phong trào 1848 và việc nhà vua Phổ đình chỉ hiến pháp không đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quá trình biến đổi của các quan hệ sản

> xuất và không hề làm thay đổi cấu trúc thượng tầng của nhà nước cũng như những người nắm quyền lực chính trị. Giới quý tộc đất đai luôn luôn nắm giữ quyền lực chính trị và nhà nước Phổ, tuy đã thực hiện *Zollverein* vào lúc diễn ra phong trào này, nhưng vẫn duy trì lâu dài sự chi phối của các cấu trúc phong kiến. Trên thực tế, nhà nước này dưới thời Bismarck đã tự biến đổi thành một kiểu nhà nước tư bản chủ nghĩa từ bên trong nó[1].

Với sự ủng hộ của nhà nước, công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa - cho đến lúc đó vẫn còn vừa phải - được đẩy mạnh từ những năm sáu mươi trở đi. Lúc đó giai cấp tư sản đối mặt với một giai cấp công nhân đã được tổ chức rất nhanh chóng. Ngay cả khi liên minh với giai cấp tiểu tư sản, giai cấp tư sản vẫn không thể đối đầu trên hai mặt trận: do đó nó chấp nhận sự thống trị chính trị của liên minh do giới quý tộc đất đai và giới quan chức, viên chức cấp cao của nhà nước tạo nên. Là giai cấp thống trị mới, giai cấp tư sản ở Đức phải chấp nhận một vị trí thứ yếu.

Ở *Hoa Kỳ*, không có xã hội phong kiến cũ để phá hủy. Ba thứ xã hội cùng tồn tại: một xã hội nông thôn dựa vào chế độ nô lệ đồn điền và trồng bông ở phía Nam; một thứ chủ nghĩa tư bản công nghiệp đang bành trướng ở Đông Bắc; một xã hội khai thác nông nghiệp gia đình đang mở rộng ở phía Tây. Giới quý tộc đất đai ở phía Nam, từ khi thành lập Liên bang Hoa Kỳ, đã chi phối bộ máy nhà nước phong kiến. Việc thành lập Đảng Cộng hòa năm 1854, thắng lợi của nó năm 1860 đã phá bỏ sự thống trị ấy để nhường chỗ cho giai cấp lãnh đạo mới ở Đông Bắc: cuộc nội chiến và thất bại của miền Nam sẽ là cơ hội để ngăn ngừa sự phân liệt của nhà nước miền Nam, cũng như để xóa bỏ chế độ nô lệ, cơ sở kinh tế của giới quý tộc đất đai. Đó cũng là cơ hội để đem lại một hơi thở mới cho công nghiệp hóa (sản xuất vũ khí, đường xe lửa), để tổ chức lại hệ thống ngân hàng, để thiết lập một biểu thuế quan bảo hộ, để khuyến khích sự nhập cư: tóm lại, để tạo ra những điều kiện cho một sự bành trướng mới và mạnh mẽ của công nghiệp. Một thế hệ mới những nhà tư bản hình thành và tự khẳng định trong chiến tranh: J.P. Morgan bán lại cho quân đội một kho súng

1. N. Poulantzas, *Quyền lực chính trị và các giai cấp xã hội*, tr. 195.

carabin hỏng do chính quân đội thải ra và đầu cơ vàng; Joy Gould cũng đầu cơ; Jim Fisk bán chăn cho quân đội; Vanderbilt cho chính phủ liên bang thuê tàu với giá cao; John D. Rockefeller cũng đã bán dầu mỏ[1]...

Như vậy, trong những năm 1860 - 1870, giai cấp tư sản chỉ thật sự xuất hiện như giai cấp thống trị ở Anh mà thôi. Ở Pháp nó vẫn còn phải tính đến những liên minh quan trọng của giai cấp tiểu tư sản và nông dân, và nó chỉ thật sự xông tới mạnh mẽ với sự ủng hộ của nhà nước trong những thời kỳ thuận lợi ngắn ngủi. Ở Đức, nó phải vừa chấp nhận giới quý tộc đất đai, vừa phải giành được sự ủng hộ của nhà nước. Ở Hoa Kỳ, chỉ sau cuộc chiến tranh Ly khai, nó mới đứng trước con đường tự do để tự khẳng định.

5. Sự thống trị thuộc địa và thị trường thế giới

"Nước Anh mở tất cả các cảng của nó; nó đã phá đổ tất cả các hàng rào ngăn cách các quốc gia; nó có tới năm mươi thuộc địa, và nó chỉ chưa có mỗi một thuộc địa, đó là vũ trụ[2]...".

Nước Anh làm chủ mặt biển vào cuối các cuộc chiến tranh của Napoléon; nước Anh mở rộng đế chế và thương mại của nó ra cả thế giới: nước Anh, công xưởng của thế giới; nước Anh rõ rệt là cường quốc buôn bán thứ nhất ở thế kỷ XIX.

Không phải chỉ vì nền kinh tế Anh là nền kinh tế phát triển nhất, mà còn vì quá trình phát triển của nó ngay từ đầu đã gắn liền với sự bành trướng thuộc địa và với buôn bán hàng hải: và nó đã đi theo lôgic chuyên môn hóa và phân công lao động quốc tế, sự phân công này nổi bật lên từ xuất khẩu và ngày càng rõ rệt từ nhập khẩu.

1. Marianne Debouzy, *Chủ nghĩa tư bản hoang dã ở Hoa Kỳ*, 1860 - 1900, tr. 32.

2. F. Bastiat, *Cobden và Liên đoàn*, 1846, trong L. Baudin, *sách đã dẫn*, tr. 58.

Bảng 11

Phân bố thương mại thế giới theo từng nước (%)

	Anh	Pháp	Đức	phần còn lại của châu Âu	Hoa Kỳ	phần còn lại của thế giới
1780	12	12	11	39	2	24
1800	33	9	10	25	5	17
1820	27	9	11	29	6	19
1840	25	11	8	30	7	20
1860	25	11	9	24	9	21

Nguồn: W.W. Rostow. *sách đã dẫn*, t II-8, tr 70-71.

Cũng chính "nỗ lực xuất khẩu" của nền kinh tế Anh, vốn đã lớn trong những năm 1820 và 1830 (một phần năm sản xuất được đem xuất khẩu), vẫn tiếp tục tăng lên từ thập kỷ này sang thập kỷ khác để vượt quá một phần tư (1851), một phần ba (1861), hai phần năm (1871) của sản xuất vật chất.

Người ta thấy được ở đó tầm quan trọng của việc chinh phục các thị trường bên ngoài đối với công nghiệp Anh thời Victoria; người ta cũng thấy được ở đó sự tranh chấp trong cuộc tranh cãi giữa những người chủ trương chủ nghĩa bảo hộ và những người ủng hộ tự do trao đổi. Liệu nước Anh có thể được cung cấp nhiều hơn về sản phẩm nông nghiệp và nguyên liệu với giá rẻ - thậm chí phải hy sinh nhiều hơn một chút nền nông nghiệp và chăn nuôi của mình - để cho công nghiệp sản xuất rẻ hơn và bán ra được nhiều hơn không?

Trong cả thời kỳ này, thương mại của Anh bị thiếu hụt: Anh mua từ phần còn lại của thế giới nhiều hơn bán cho nó. Chính là chủ yếu nhờ vào buôn bán về các dịch vụ, thu về vận tải biển, lợi nhuận, lợi tức nhận từ bên ngoài, tiền lãi về hoạt động bảo hiểm và môi giới, mà cán cân thanh toán của Anh có được một khoản dư thừa vừa phải trong nửa đầu thế kỷ, và trở thành đáng kể trong nửa sau.

Dù là về xuất khẩu hay đầu tư, trong nửa đầu thế kỷ, các đối tác chính của Anh trước hết là ở châu Âu, sau đó ở châu Mỹ: ở đó, các nhà công nghiệp Anh tiếp tục bán vải vóc và những sản

Bảng 12

Cơ cấu ngoại thương của Anh và của Pháp (%)

1. Cơ cấu xuất khẩu

	nguyên liệu	lương thực	sản phẩm chế biến
Anh			
1814-1816	4	17	79
1824-1826	4	11	85
1854-1856	8	7	85
Pháp			
1817-1820	11	31	58
1827-1830	30		70
1850-1854	33		67

2. Cơ cấu nhập khẩu

	nguyên liệu	lương thực	sản phẩm chế biến
Anh			
1814-1816	54	35	11
1824-1826	64	27	9
1854-1856	61	33	6
Pháp			
1817-1820	56	35	9
1827-1830	63	29	8
1850-1854	72	23	5

3. Phần xuất khẩu trong sản xuất vật chất

Anh		Pháp	
1801	31,3	1781-1790	8,8
1821	21,7	1815-1824	6,2
1831	18,9	1825-1834	5,4
1861	34,5	1855-1864	13,1
1871	46,5	1865-1874	17,3

Nguồn 1 và 2 A.P. Bairoch, *sách đã dẫn*, tr 261 và 335; 3. J. Marczewski, *sach đã dẫn*, t. 22, tr. LXI

phẩm tiêu dùng khác; nhưng họ cũng lợi dụng được những thị trường mới do công nghiệp hóa ở các nước đó tạo ra để bán đông cơ, máy móc và nhiều thiết bi khác. Và nước Anh có thể mua với giá rẻ hơn "lúa mì của châu Mỹ và Đông Âu; thịt của Australia và Achentina, các sản phẩm sữa của Đan Mạch, các sản phẩm nhiệt đới của Đế chế và Trung Mỹ, thiếc của Malaixia, sắt của Nam Mỹ, gỗ của bán đảo Scandinaves, v.v...[1]".

1. P. Rioux, *sách đã dẫn*

Cũng thời đó, xuất khẩu của Pháp ngày càng hướng sang các nước châu Âu chung quanh[1] (một phần ba xuất khẩu năm 1827-1836, hơn một nửa năm 1869), gây thiệt hại cho Hoa Kỳ (13% và 5% tương ứng (và cho phần còn lại của thế giới (hơn một nửa năm 1827-1836, hai phần năm năm 1869). Còn về đầu tư ở bên ngoài của Pháp, thì vào giữa thế kỷ, hầu như chỉ được thực hiện ở châu Âu: châu Âu Địa Trung Hải (Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha) chiếm 60%; châu Âu Tây-Bắc (Bỉ, Luxembourg, Hà Lan, Anh, các nước Scandinaves) 24%, Trung Âu (Đức, Thụy Sĩ, Áo, Hungari) 12%; phần còn lại 4% được thực hiện ở châu Mỹ[2].

Bảng 13

Cán cân thanh toán thông thường của Anh

(trung bình năm, tính theo triệu livre)

	cán cân thương mại	di cư, du lịch, cai quản	vận tải biển	lợi nhuận, lợi tức	bảo hiểm, môi giới, ủy thác	tổng dư ròng
1816-1820	-11	-3	+0	+8	+3	+7
1826-1830	-14	-3	+8,5	+9,5	+2	+3
1836-1840	-23	-4	+11	+15	+4	+3
1846-1850	-25	-6	+14	+18	+4	+5
1856-1860	-33,5	-8	+26	+33,5	+8	+26
1866-1870	-65	-9	+45	+57	+13	+41

Nguồn. A.H. Imlah, được dẫn trong Ph. Deane và W. A. Cole, *sách đã dẫn*, t. II, tr. 36.

Làm chủ mặt biển và là cường quốc thương mại vượt trội, nước Anh rõ ràng là đế quốc thực dân thứ nhất trên thế giới ở thế kỷ XIX.

Các đế quốc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha thì đang suy tàn; đế quốc Hà Lan còn ổn định; nước Nga nếu theo đuổi sự bành trướng của nó thì cũng hướng sang châu Á, qua lục địa này. Nước Pháp thời Phục tích lại chiếm những thuộc địa của nó đã bị bỏ rơi trong thời Cách mạng và Đế chế; nó tiến hành những cuộc chiếm giữ mới ở Sénégal, Madagascar, Guyane, Algérie mà chế độ quân chủ Tháng bảy (thời Phục tích) đã theo đuổi. Với Đế

1. Xem *Lịch sử kinh tế và xã hội của Pháp*, t. III, tr. 345.

2. R.E. Cameron, *Nước Pháp và sự phát triển kinh tế châu Âu*, tr. 92.

chế thứ hai, nước Pháp can thiệp vào Liban và Syrie, hiện diện ở Ai Cập và Tunisie, thâm nhập Sahara, lập các căn cứ, nhất là ở Tân Calédonie và ở Nam Kỳ, lập chế độ bảo hộ ở Campuchia. Khắp nơi, sự có mặt ấy chủ yếu mang tính chất quân sự, trừ Algérie, nơi có những di dân Pháp sinh sống, cũng như Ai Cập, nơi đầu tư của tư bản Pháp.

Đầu thế kỷ XIX, đế quốc thuộc địa Anh rõ ràng bị cắt xén nghiêm trọng, sau khi các thuộc địa ở Bắc Mỹ giành được độc lập; hệ thống cũ của Công ước hàng hải, Công ước thuộc địa về "buôn bán người da đen" và về chế độ nô lệ đã bị tan rã; đối với nhiều người, các thuộc địa không còn có lợi ích kinh tế nữa, thậm chí trở thành một gánh nặng: "Vùng Cap chỉ còn là một căn cứ chiến lược và Australia chỉ là nơi lập trại giam. Còn Canada thì cung cấp gỗ, lông thú và cá nhiều hơn là lúa mì[1]".

Trong sự chuyển động của công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa và phát triển thương mại, Anh cũng thi hành một đường lối bành trướng lãnh thổ: nó mở rộng ảnh hưởng ở Tây Phi và Nam Phi, nơi nó đặc biệt chiếm giữ Natal (1843). Tasmanie được tuyên bố là thuộc địa tự trị năm 1825, Tây Australia năm 1829, Nam Australia năm 1836, Tân Tây Lan năm 1839, Victoria năm 1850. Singapore được lập năm 1819, Aden bị chiếm năm 1839 và Hồng Kông năm 1842. Sự bành trướng lãnh thổ được mở rộng ra cả Canada và Ấn Độ.

Đồng thời, nước Anh cũng thay đổi các phương pháp cai trị bằng cách làm cho chúng mềm dẻo hơn khi cần thiết. Việc hợp nhất Thượng Canada (tiếng Anglo-saxon) và Hạ Canada (tiếng Pháp) được thực hiện năm 1840; những người nói tiếng Pháp trở thành thiểu số, và một hệ thống liên bang được thực hiện năm 1867. Tân Tây Lan cũng được ban cho một hệ thống liên bang. Ở Nam Phi, các thuộc địa Cap và Natal bị tách khỏi nhau và mỗi nơi có một chính phủ đại diện. Ở Ấn Độ, sau cuộc nổi dậy của người Cipayes năm 1857, Công ty Ấn Độ bị xóa bỏ và Quy chế thuộc địa nhà vua được áp dụng.

1. F. Mauro, *sách đã dẫn*, tr. 233.

Bảng 14

Phân bố địa lý về xuất khẩu và đầu tư bên ngoài của Anh (%)

1. Địa chỉ xuất khẩu của Anh

	châu Âu	châu Mỹ	châu Á	châu Phi	
1816-1822	59.6	33,3	6,1	1.0	
	châu Âu	**Hoa Kỳ**	**Mỹ latin**	**Đế chế Anh**	**những nơi khác**
1865	48	11	8	24	9

2. Phân bố về đầu tư ra bên ngoài

	châu Âu	Hoa Kỳ	Mỹ latin	Đế chế Anh		những nơi khác
1830	66	9	23	2		-
1854	55	25	15	5		-
				Ấn Độ	các nơi tư trị	
1870	25	27	11	22	12	3

Nguồn: 1 W G Hoffmann, *The Growth of industrial Economics*, tr 45; *Statistical abstract for the U.K*, 1867, tr. 14, 2 A G Kenwood và L. Lougheed, *sđd*, tr 43.

Tuy là hạn chế so với toàn bộ những trao đổi kinh tế của Anh, mặt kinh tế của sự thực dân hóa vẫn được củng cố: phát triển mua chàm, đay và bông ở Ấn Độ, nơi Anh bán các hàng vải bông (khiến cho thợ thủ công địa phương phá sản), cũng như những vật liệu để làm đường sắt và các đường điện tín; khai thác vàng ở Australia (từ năm 1851), kim cương và cả vàng nữa ở Nam Phi (sau năm 1867). Sự di dân của Anh sang Canada, Nam Phi, Australia và Tân Tây Lan phát triển theo từng làn sóng. Và năm 1870, tư bản đầu tư vào Đế chế chiếm một phần ba toàn bộ đầu tư ra bên ngoài của Anh.

Cecil Rhodes, người sáng lập ra *British South Africa* (Nam Mỹ thuộc Anh), nói lên không chỉ ước mơ của mình mà cả ước mơ của giai cấp thống trị Anh: "Việc đặt phần lớn nhất của thế giới dưới luật pháp của chúng ta có nghĩa là sự kết thúc của tất cả các cuộc chiến tranh[1]...".

1. Được dẫn trong *Lịch sử chung của các nền văn minh*, t. VI, tr. 181.

Giác ngộ và phản kháng

Chủ nghĩa tư bản thế kỷ XIX đã làm tăng thêm sự đối đầu kịch liệt, đồng thời với sự phát triển của chính bản thân nó: giữa sự giàu có và sự nghèo khổ; giữa sự sung túc có văn hóa và nỗi lo âu mộc mạc; giữa quyền lực và sự lệ thuộc tuyệt đối.

Hai vũ trụ xa lạ nhau, hai kẻ thù không chịu đựng nổi nhau nhưng lại không thể tách rời nhau. Một nhà công nghiệp ở phía Bắc, Mimerel, đã viết hết sức tự nhiên rằng: "Số phận của công nhân không phải là xấu: lao động của họ không phải là quá đáng vì chưa vượt quá mười ba giờ... Kẻ phải than phiền chính là người chủ xưởng có lợi nhuận thấp[1]". Còn Thiers thì nhấn mạnh công lao của nhà từ thiện: "Người giàu đôi khi cũng tử tế, anh ta rời cung điện của mình để đến thăm túp lều của người nghèo, bất chấp sự bẩn thỉu gớm ghiếc, bất chấp bệnh truyền nhiễm, và khi anh ta khám phá ra được sự thích thú mới ấy, anh ta đâm say mê nó, nhấm nháp nó và không thể rời bỏ nó được nữa"; thêm một lý do nữa để không thực hiện những tư tưởng cải cách: "Hãy giả định là tất cả mọi tài sản đều bằng nhau, hãy giả định mọi giàu có và nghèo khổ bị xóa bỏ, không ai có gì để cho cả (...), bạn sẽ xóa bỏ đi hành động hiền lành nhất, đẹp đẽ nhất của loài người. Hỡi nhà cải cách đáng buồn kia, bạn sẽ làm hỏng đi sự nghiệp của Thượng đế khi muốn sửa sang lại nó[2]...".

Hai vũ trụ trong cùng một xưởng máy, trong cùng một thành phố: ở đây là những khu phố đầy trật tự, yên tĩnh, "có khiếu thưởng thức sành điệu"; còn ở kia là những khu phố bẩn thỉu: dơ dáy, chung chạ, tầm thường, bất an. Thường thì lâu đài của nhà công nghiệp nằm gần xưởng máy, giữa một công viên; còn những nơi ở công nhân thì ở xa hơn, chồng chất lên nhau hay xếp thành dãy. Những thành tựu kiểu gia trưởng đầu tiên đã phát triển. Những cái đầu sáng suốt cũng đã quan tâm tới tình cảnh dễ bùng nổ ấy. Trong số đó, có Louis-Napoléon Bonaparte:

1. Do J.-P. Rioux dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 176.

2. Do J. Chatelain và J.-F và J. Bacot dẫn trong *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và những liên minh giai cấp ở Pháp*, 1978, t. II, tr. 55-56.

0 91505 1936

> Giai cấp công nhân không có gì cả, phải làm cho nó thành chủ sở hữu. Nó chỉ có hai cánh tay làm ra của cải, phải đem lại cho những cánh tay này một việc làm có ích cho tất cả mọi người (...) phải đem lại cho nó một chỗ đứng trong xã hội và gắn những lợi ích của nó với những lợi ích của đất đai. Cuối cùng, nó không có tổ chức, cũng không có những liên hệ, những quyền và không có tương lai, phải đem lại cho nó có các quyền và một tương lai và nâng nó lên bằng sự liên hiệp, giáo dục và kỷ luật trước con mắt của nó[1].

Nhưng, ở Pháp, sau năm 1848, sự căm thù đã nổ ra. Và Morny viết cho Bonaparte:

> Chủ nghĩa xã hội đã có những bước tiến đáng sợ... Chỉ còn một việc nữa là xếp lại hành trang, tổ chức nội chiến và cầu cứu các Ngài cõdắc giúp đỡ mà thôi. Tôi cười khi viết những dòng này và tôi nghĩ rằng sự kiêu hãnh dân tộc của ngài sắp nổi dậy, nhưng xin hãy tin tôi, nếu ngài nhìn thấy một kẻ xã hội chủ nghĩa đứng gần mình, hẳn ngài sẽ không do dự mà lấy làm thích thú khi có một người cõdắc hơn là có anh ta. Chủ nghĩa yêu nước của tôi dừng lại ở đó[2].

1. Sự trưởng thành của phong trào công nhân

Khi Morny nói tới những bước tiến (đáng sợ) của chủ nghĩa xã hội, ông tóm lược một hành trình chậm chạp và đa dạng thành một công thức.

Trước hết, đã có những cuộc đấu tranh của công nhân, mà ở thế kỷ XIX thường là hành động của những người đàn ông và đàn bà bị nghèo khổ và đói ăn dồn đến đường cùng, bị đẩy tới chỗ đánh liều với cái chết, tù tội hay lưu đày để sống sót. Đó là những phản ứng quyết liệt của thợ thủ công - công nhân bị phá sản và mất việc làm do sản xuất cơ giới phát triển, họ đập phá máy móc, đốt các xưởng máy. Đó là những cuộc tụ tập, những đoàn người tuyệt vọng và đe dọa của những người không có việc làm, những kẻ đói ăn. Đó là những bùng nổ giận dữ quyết liệt trước sự bóc lột ngày càng nặng nề: tiền công giảm xuống, ngày lao động kéo dài, kỷ luật công xưởng nghiệt ngã hơn; đôi khi chỉ cần một tia lửa, một bất công, một quyết định độc đoán là đủ.

---

1. Do Chatelain và Bacot dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 86.
2. Được dẫn trong *Lịch sử chung của chủ nghĩa xã hội*, t. I, tr. 507.

Cũng đã có nỗ lực không mệt mỏi, ít hay nhiều bí mật, ít hay nhiều thành công, nhằm tổ chức, phối hợp chung và đoàn kết: nỗ lực nhằm duy trì hay làm sống lại những cấu trúc nghề nghiệp cũ, những phường thợ bạn, những hội kín; những cuộc hội họp ở các quán rượu; những nhóm hình thành chung quanh một tờ báo; ảnh hưởng đặc biệt của một công nhân, một thợ in, một chủ quán từng đọc báo và nói to lên trong một thành phố hay một khu phố. Các hội tương trợ, các hợp tác xã được lập ra; những tư tưởng của Owen, Fourier, Proudhon được nhắc lại, được bàn cãi, được cải biến, được áp dụng...

Bởi vì cũng đã có tư tưởng xã hội chủ nghĩa chín muồi và có sức mạnh[1], với những người khổng lồ mà thế kỷ XIX đã có thể sản sinh ra như: Blanqui, Proudhon, Bakounine, Engels, Marx...; những người thuộc phái Saint-Simon xuất thân từ môi trường công nhân, những người phụ nữ như Flora Tristan tố cáo sự áp bức phụ nữ và sự áp bức người vô sản; những công nhân hay đọc và viết ra những quan sát hay những hồi ức của mình; những người mơ ước, những người nổi loạn, những người duy lý tưởng, những người đam mê, những người cải cách: vô số biểu hiện đề xướng giải pháp chữa trị bệnh nghèo khổ với một niềm tin tuyệt đối. Những tư tưởng xã hội chủ nghĩa không phải là độc quyền của những người "xã hội chủ nghĩa"; nhà kinh tế học cổ điển lớn John Stuart Mill là một nhà cải cách, con đường mà Sismondi trước đó đã mở ra theo một cách khác[2].

1. Vài điểm chuẩn: Considérant, *Học thuyết xã hội*, 1834-1844; Rodbertus, *Yêu sách của các giai cấp cần lao*, 1837; Cabet, *Du hành tới xứ Icarie*, 1838; L. Blanc, *Về tổ chức lao động*, 1839; *Công xưởng, tờ báo công nhân*, 1840; Proudhon, *Sở hữu là gì?* 1840; *Báo Rhénanie*, do Marx lãnh đạo, 1842; Engels, *Tình cảnh của giai cấp cần lao ở Anh*, 1845; Proudhon, *Triết học về sự khốn cùng*, và Marx, *Sự khốn cùng của triết học*, 1846; Marx và Engels, *Tuyên ngôn cộng sản*, 1848; Bakounine, *Những bài viết vô chính phủ*, 1850-1876; Proudhon, *Tư tưởng chung về cách mạng*, 1851; Marx, *Phê phán kinh tế chính trị học*, 1859; Proudhon, *Về năng lực của giai cấp công nhân*, 1865; Marx, *Tư bản*, quyển I, 1867.

2. Tư tưởng kinh tế cũng phân hóa: Sismondi, *Những nguyên lý mới về kinh tế chính trị học*, 1819; Villeneuve Bargemont, *Kinh tế học chính trị Kitô giáo*;

Những lực lượng khác nhau này hoạt động xuất phát từ giai cấp công nhân, trong và chung quanh giai cấp này, chúng giao nhau, phối hợp với nhau, đôi khi đối đầu nhau; cũng giống như giai cấp công nhân - do chính sự đa dạng của nó, vẫn gắn với các tầng lớp nhân dân khác về nhiều điểm -, những lực lượng này đã tiếp xúc với những lực lượng - xuất thân từ các giai cấp bình dân, tiểu tư sản và tư sản vừa - đang chiến đấu cho dân chủ và chế độ cộng hòa. Những cuộc chiến đấu này thường tách biệt nhau nhưng đôi khi cũng liên kết nhau. Sự trưởng thành của phong trào công nhân được thực hiện qua hành trình vô cùng khác nhau và rất phong phú.

Sau một sự đi lên sáng chói và một thành công với tư cách "ông chủ xã hội", Owen đã không để bị sụp đổ vì thất bại của cộng đồng do ông lập ra ở Hoa Kỳ; trong giai đoạn đầu của sự tổ chức phong trào công đoàn ở *Anh*, ông trở thành một trong những người thúc đẩy phong trào công nhân: *Grand National Consolidated Trade Union* (Công đoàn đoàn kết toàn quốc) có tới năm trăm nghìn thành viên năm 1833 trước khi bị tan rã. Một phần lớn những nỗ lực của công nhân Anh được đầu tư vào một phong trào nhân dân rộng lớn, phong trào Charte (Hiến chương, 1838-1848), do Lowett và O'Connor khởi xướng: mục tiêu chính là đòi thiết lập một chế độ dân chủ chính trị thật sự, nhất là quyền phổ thông đầu phiếu và những khoản phụ cấp cho nghị sĩ (để cho các ứng cử viên không có tài sản có thể được bầu): được thông qua năm 1839, Hiến chương đã tập hợp từ hai đến ba triệu chữ ký năm 1842 và từ năm đến sáu triệu năm 1848. Nhưng phong trào bị chia rẽ (Lowett chống lại việc tổng bãi công một tháng và dùng bạo lực do O'Connor chủ trương), nó vấp phải sự

☞ List, *Hệ thống kinh tế chính trị học quốc dân*, 1841; J.S. Mill, *Những nguyên lý về kinh tế chính trị học*, 1848; Bastiat, *Những sự hòa hợp kinh tế*, 1949; Carey, *Những sự hòa hợp về lợi ích*, 1850; Knies, *Kinh tế chính trị học xét về mặt lịch sử*, 1851; *Các cuộc khủng hoảng thương mại và sự trở lại thường kỳ của chúng*, 1861; Le Play, *Cải cách xã hội*, 1864 và *Tổ chức lao động*, 1870...

từ chối của Nghị viện, sự đe dọa và đàn áp, để rồi kết thúc trong tình trạng hỗn loạn.

Nắp xả hơi di cư đóng vai trò của nó trong cả thời kỳ này. Sau giữa thế kỷ, một bộ phận giai cấp công nhân thấy tiền công của mình tăng lên thật sự và những điều kiện bóc lột có giảm nhẹ đi. Phổ thông đầu phiếu được ban hành năm 1867. Một giai đoạn mới và quyết định của việc tổ chức công đoàn hồi đó đã đưa tới chỗ thành lập *Trade Union Congress* (Đại hội công đoàn) năm 1868. Phổ thông đầu phiếu và tổ chức công đoàn: phong trào công nhân từ nay được giai cấp tư sản Anh coi như một sức mạnh mà nó phải tính đến.

Ở *Pháp*, năm 1830, công nhân hoạt động tích cực trong các lực lượng nhân dân và cộng hòa từng phế bỏ Charles X. Họ đã không dựng lên các chiến lũy để ủng hộ Louis-Philippe: hơn nữa, sự áp bức và sự bấp bênh đè lên họ không hề giảm nhẹ, và nếu thuế bầu cử có giảm xuống thì điều đó cũng chỉ dụng tới vài chục nghìn người có của[1]. Bãi công, bạo loạn, phong trào đường phố, sự bất mãn của dân chúng và công nhân vẫn tiếp tục biểu hiện; thợ dệt lụa ở Lyon nổi dậy: "Chúng tôi chiến đấu vì bánh mì và việc làm": quân đội chiếm lại thành phố, làm hàng nghìn người chết và bị thương. Cảnh hỗn loạn vẫn tiếp diễn; giai cấp công nhân tỏ ra hết sức quyết tâm. Thiers nói: "Không tha tội chết cho chúng"; Bugeaud ra lệnh: "Phải giết hết. Không chừa một ai. Không được thương xót (...). Hãy đánh gục ba nghìn tên phiến loạn". Cuộc tàn sát trên đường phố Transnonain đã xảy ra như vậy.

Tháng bảy 1830, tất cả các giai cấp thống nhất với nhau chống lại giới quý tộc đất đai. Tháng hai 1848, tất cả lại thống nhất với nhau chống giai cấp đại tư sản, Louis Philippe và Guizot; nhưng những lực lượng cộng hòa và công nhân đều không muốn nhường thắng lợi này. Tuy chế độ Cộng hòa, cũng

1. Ở Pháp, số cử tri tăng từ 90000 lên 166000 người sau năm 1830, và lên 247000 người năm 1846.

như quyền phổ thông đầu phiếu và quyền lao động được tuyên bố thiết lập; nhưng các công xưởng quốc gia chỉ được quyết định thành lập dưới sức ép; sự sôi sục của công nhân vẫn tiếp diễn. Tocqueville viết: "Thật là một điều kỳ lạ và nặng nề khi nhìn thấy cả thành phố rộng mênh mông và giàu có này rơi vào tay những kẻ không có gì hết". Lo âu, sợ hãi khiến cho những kẻ có của xiết chặt lại với nhau, từ những kẻ giàu nhất đến những kẻ ít của nhất: và dân chúng công nhân ở Paris bị cô lập khi họ bị giao nộp cho sự đàn áp của tướng Cavaignac "được ủy quyền đè bẹp kẻ thù"; hàng nghìn người chết, hơn mười một nghìn người bị bắt; chỉ có vài vụ xử tử hay lao động khổ sai suốt đời, mà chủ yếu là rất nhiều vụ lưu đày, đặc biệt sang Algérie.

Quyền lao động biến thành "tự do lao động". Một cuộc phổ thông đầu phiếu bầu ra một tổng thống; tổng thống đầu tiên được bầu là Louis-Napoléon Bonaparte. Khi trở thành hoàng đế, kẻ hôm qua từng chủ trương "loại bỏ nạn nghèo khổ" bằng "một sự kết hợp chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa quân phiệt" và tạo ra một giai cấp trung gian của những người "trung thực" giữa chủ và thợ, một kiểu hạ sĩ quan của đội quân công nghiệp, thì bây giờ lại trước hết tạo thuận lợi cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản công nghiệp và ngân hàng. Tuy nhiên, dưới Đế chế "tự do", quyền bãi công được thừa nhận (1864) và tổ chức công đoàn đã có được đà phát triển thật sự đầu tiên.

Ở *Đức*, phong trào công nhân cũng ra đời trong những cuộc đối đầu gay go và những cuộc đấu tranh đổ máu, như cuộc nổi dậy của thợ dệt ở Silésie năm 1844 đã cho thấy. Năm 1862, Lassalle lập ra Tổng hội những người lao động Đức; phong trào công đoàn phát triển. Hiến pháp 1867 thiết lập quyền phổ thông đầu phiếu; năm 1869, Bebel và Liebknecht lập ra đảng công nhân xã hội-dân chủ. Ở các nước châu Âu khác và cả ở Hoa Kỳ, phong trào công nhân đã tự khẳng định, tổ chức công đoàn phát triển, đôi khi trong một bối cảnh đàn áp rất tàn bạo; trung tâm công đoàn lớn nhất của Hoa Kỳ, *National Labor Union*, được W.H. Sylvis xây dựng năm 1866.

Năm 1864, các nhà hoạt động công đoàn Anh, các chiến sĩ công nhân Pháp và những người di cư Đức (trong đó có Karl Marx), Italia, Thụy Sĩ và Ba Lan đã thành lập Hiệp hội quốc tế những người lao động ở Luân Đôn. Hiệp hội này vừa mở ra vừa cụ thể hóa - tuy còn hạn chế - một tầm cỡ mới của phong trào công nhân: đó là chủ nghĩa quốc tế.

Như vậy, vào lúc giai cấp tư sản Anh vừa mới bắt đầu xuất hiện như giai cấp thống trị trên cơ sở một thứ chủ nghĩa tư bản sáng chói và đầy sức chinh phục và vào lúc mà các giai cấp tư sản Pháp, Đức và Hoa Kỳ còn phải dựa vào những liên minh, mà về nhiều mặt vẫn còn bị ngăn cản, để tự khẳng định, thì các giai cấp công nhân ở các nước đó đã xuất hiện và được thừa nhận như những lực lượng chính trị và xã hội. Trong một thời gian dài bị đè bẹp, bị tước vũ khí và phải chịu sự áp bức hằng ngày cũng như những đàn áp tàn bạo, các giai cấp công nhân này đã tự tổ chức lại, lập ra các đảng, các công đoàn, các tờ báo, các phương tiện đào tạo độc lập. Áp bức và đàn áp không chấm dứt; nhưng trước mắt giai cấp thống trị từ nay đã có một giai cấp đủ sức áp đặt một tương quan lực lượng.

Và tương quan lực lượng này sẽ in dấu sâu sắc lên những biến đổi về sau của chủ nghĩa tư bản công nghiệp.

2. *Tư bản luận*, một sự phân tích về chủ nghĩa tư bản

Marx phải dựa nhiều vào suy nghĩ của các nhà kinh tế học cổ điển, vào những quan sát của các nhân chứng về một chủ nghĩa tư bản đầy sức chinh phục, vào những phê phán của những người xã hội chủ nghĩa. Ngay cả khi ông phê phán họ - thường là một cách thái quá để phân ranh giới với họ hay để đẩy tới sự suy nghĩ, cũng vậy. Sức mạnh của ông là đã hệ thống hóa, với một nỗ lực lý luận khổng lồ và làm kiệt sức, những trực giác sâu sắc của mình hình thành về cơ bản từ giữa thế kỷ. Sự tổng kết tạm thời do chính ông dựng lên cho mình năm 1852 cho thấy rõ như vậy:

> Còn về phần tôi, tôi không có công lao đã phát hiện ra sự tồn tại của các giai cấp trong xã hội hiện đại, cũng như phát hiện ra sự đấu tranh của các giai cấp đó. Các nhà sử học tư sản đã trình bày sự phát triển lịch sử của các cuộc đấu tranh giai cấp ấy, và các nhà kinh tế học tư sản cũng đã trình bày

sự giải phẫu nền kinh tế của các giai cấp ấy trước tôi khá lâu. Điều mới mẻ mà tôi đã nêu ra là sự chứng minh sau đây: 1[0] sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với một số cuộc đấu tranh lịch sử nhất định, có liên hệ với sự phát triển của sản xuất; 2[0] đấu tranh giai cấp tất yếu đưa tới chuyên chính vô sản; 3[0] bản thân sự chuyên chính này chỉ là một thời kỳ chuyển tiếp tới sự xóa bỏ tất cả các giai cấp và tới một xã hội không giai cấp[1].

Ông đặt đấu tranh giai cấp lên sân khấu:

Lịch sử của toàn bộ xã hội cho đến nay là lịch sử đấu tranh giai cấp. Người tự do và kẻ nô lệ, quý tộc và thường dân, nam tước và nông nô, thầy cả và thợ bạn, tóm lại, kẻ áp bức và kẻ bị áp bức, đã đứng lên chống nhau trong một sự đối lập thường xuyên đưa tới một cuộc đấu tranh không ngừng, khi thì che đậy, khi thì công khai, một cuộc đấu tranh mà lần nào cũng được kết thúc bằng một đảo lộn cách mạng của toàn xã hội hay bằng sự phá sản chung của giai cấp đấu tranh với nhau[2].

Ông chỉ rõ cơ sở của nó:

Chính con người là những kẻ sản xuất ra những biểu tượng, những ý tưởng, v.v... của mình, nhưng những con người hiện thực, đang hành động, lại bị quy định bởi một sự phát triển nhất định về lực lượng sản xuất của họ và những quan hệ tương ứng, kể cả những hình thức rộng rãi nhất mà các quan hệ này có thể mang theo[3].

. . . và sự tiến hóa:

Phác vẽ trên những đường nét lớn, các quan hệ sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến, tư sản hiện đại có thể được nêu ra như những thời đại tuần tự của hình thái kinh tế xã hội[4].

Đối với Marx, với chủ nghĩa tư bản, đấu tranh giai cấp đạt tới tột điểm:

Nhưng thời đại chúng ta, thời đại của giai cấp tư sản, nổi bật lên bằng việc nó đã đơn giản hóa những đối kháng giai cấp. Toàn bộ xã hội ngày càng chia thành hai phe lớn thù địch nhau, thành hai giai cấp lớn trực tiếp chống lại nhau: giai cấp tư sản và giai cấp vô sản[5].

---

1. Thư gửi Weidemeyer, 5 tháng ba 1852. Trong Marx, *Tuyển tập*, Gallimard, 1934, xuất bản lần thứ 39, 1956, tr. 198-199.
2. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, 1848, Éd. sociales, 1966, tr. 27-28.
3. *Hệ tư tưởng Đức*, 1846, Éd. sociales, 1968, tr. 35.
4. *Tựa năm 1850* cho "Những nhận xét phê phán về bài "Vua nước Phổ và cuộc cải cách xã hội", trong *Tuyển tập*, tr. 87.
5. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, 1848, *sách đã dẫn*, tr. 29.

> Những khối công nhân, chen chúc nhau trong nhà máy, được tổ chức theo lối quân sự. Đó là những người lính trơn của công nghiệp, bị cả một hệ thứ bậc hạ sĩ quan và sĩ quan giám sát. Họ không chỉ là những nô lệ của giai cấp tư sản, của nhà nước tư sản, hàng giờ, hàng ngày họ là những nô lệ của máy móc, của kẻ giám sát và trước hết là của chủ xưởng tư sản tư nhân. Chế độ chuyên chế này càng tỉ tiện, càng đáng căm ghét khi nó công khai đòi có nhiều lợi nhuận hơn làm mục đích duy nhất của nó[1].

Các mâu thuẫn ngày càng sâu hơn, và chỉ có thể đưa tới sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản:

> Từ hàng chục năm nay, lịch sử công nghiệp và thương mại chỉ là lịch sử nổi dậy của những lực lượng sản xuất hiện đại chống lại những quan hệ sản xuất hiện đại, chống lại chế độ sở hữu quy định sự tồn tại của giai cấp tư sản và sự thống trị của nó. Chỉ cần nhắc tới các cuộc khủng hoảng thương mại, mà với sự trở đi trở lại từng thời kỳ của chúng, ngày càng đe dọa sự tồn tại của xã hội tư sản, là đủ (...). Một nạn dịch mà ở bất cứ thời đại nào khác cũng có vẻ như một sự phi lý, đang giáng xuống xã hội - nạn dịch sản xuất thừa. Xã hội đột nhiên bị đưa về trạng thái dã man nhất thời; có thể nói rằng, chỉ một nạn đói, một cuộc chiến tranh hủy diệt là đủ để cắt bỏ mọi phương tiện sinh sống của nó; công nghiệp và thương mại dường như bị thủ tiêu. Tại sao vậy? Vì xã hội quá văn minh, có quá nhiều tư liệu sinh hoạt, quá nhiều thương mại. Lực lượng sản xuất của nó không còn có lợi cho chế độ sở hữu tư sản nữa; trái lại chúng trở nên quá mạnh đối với chế độ sở hữu này khi nó ngăn cản chúng; và cứ mỗi lần lực lượng sản xuất chiến thắng trở lực ấy, chúng đẩy nhanh toàn bộ xã hội tư sản vào hỗn loạn và đe dọa sự tồn tại của sở hữu tư sản; hệ thống tư sản trở thành quá hẹp để giữ được những sự giàu có được tạo ra trong lòng nó[2].

Điều đó còn vượt quá sự lật đổ chủ nghĩa tư bản; đó còn là sự kết thúc của các xã hội có giai cấp. Vì từ năm 1844, Marx đã "nhìn thấy" một "sứ mệnh" lịch sử ở giai cấp vô sản mà sự phát triển tư bản chủ nghĩa đã làm cho nó tăng thêm nhiều và củng cố nó:

> Vậy thì, khả năng có thực của sự giải phóng nước Đức nằm ở đâu? (...). Đây là sự trả lời của chúng tôi. Cần phải tạo ra một giai cấp có những xiềng xích tận gốc rễ, một giai cấp của xã hội tư sản, nhưng lại không phải là một giai cấp của xã hội tư sản, một giai cấp mang theo sự giải thể tất cả các giai cấp, một lĩnh vực mang tính chất phổ quát vì những đau khổ phổ quát của nó và không đòi hỏi quyền riêng tư, vì người ta không gây ra cho nó một tổn thất riêng tư mà là một tổn thất tự nó, một lĩnh vực không thể quy vào một danh nghĩa lịch sử nào mà phải quy vào danh

1. *Như trên*, tr. 42.

2. *Như trên*, tr. 39-40.

> nghĩa con người, một lĩnh vực không nằm trong một sự đối lập riêng nào với tất cả những hậu quả của nó, mà là nằm trong một sự đối lập chung với tất cả những sự mạo danh của hệ thống chính trị Đức, cuối cùng là một lĩnh vực không thể tự giải phóng khỏi tất cả mọi lĩnh vực khác của xã hội mà, do đó, không giải phóng tất cả các khu vực khác, tóm lại, con người hoàn toàn bị đánh mất và do đó chỉ có thể tự giành lại bằng sự giành lại con người hoàn toàn. Sự giải thể của xã hội với tư cách một giai cấp đặc biệt, đó là giai cấp vô sản[1].
>
> Để cho cuộc cách mạng của một dân chúng và sự giải phóng của một giai cấp đặc biệt của xã hội tư sản trùng hợp nhau, để cho một giai cấp đại diện toàn bộ xã hội, thì (...) tất cả những thói hư tật xấu của xã hội phải được tập trung vào một giai cấp khác, một giai cấp được quy định là giai cấp của sự sỉ nhục chung, là sự nhân cách hóa vật cản chung, một lĩnh vực xã hội đặc biệt gánh lấy tội lỗi rõ rệt của toàn bộ xã hội, khiến cho khi tự giải phóng khỏi lĩnh vực này, người ta cũng thực hiện sự giải phóng chung. Để cho một giai cấp đích thực là giai cấp của sự giải phóng, thì ngược lại, một giai cấp khác phải công khai là giai cấp của sự nô lệ[2].

Phải chăng giai cấp vô sản ấy là "Chúa cứu thế" của thời hiện đại? Tuyệt đối không phải, Marx trả lời:

> Nếu các nhà văn xã hội chủ nghĩa gán cho giai cấp vô sản vai trò lịch sử ấy, thì tuyệt nhiên đó không phải là họ coi những người vô sản là thần thánh, như sự phê phán cô hịa ra cho người ta tin. Trái lại. Trong giai cấp vô sản phát triển đầy đủ, sự đánh mất toàn bộ tính người, ngay cả với vẻ tính người bên ngoài của nó, trên thực tế đã hoàn tất; tất cả những điều kiện sống của xã hội hiện nay, dưới những hình thức phi nhân nhất, đều được thu tóm vào những điều kiện sống của giai cấp vô sản, trong đó, con người tự đánh mất chính mình, nhưng đồng thời, nó không những đạt tới được ý thức về sự mất ấy, mà ngay lập tức nó còn bị buộc phải đi tới chỗ nổi dậy chống lại tính phi nhân ấy, do sự tuyệt vọng của nó đã trở thành tất yếu về mặt lý thuyết, hoặc nói cách khác, trở thành không thể dung thứ được, nó đòi hỏi hết sức khẩn thiết một sự nổi loạn chống lại tính phi nhân ấy, do sự biểu hiện của Tính tất yếu trên thực tế: vì thế, giai cấp vô sản phải và có thể tự giải phóng. Nhưng nó không thể tự giải phóng mà không xóa bỏ những điều kiện sống của nó, không xóa bỏ tất cả những điều kiện sống phi nhân của xã hội hiện đại, vì những điều kiện sống này được tóm lược vào tình cảnh của nó[3].

---

1. *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel*, 1844, trong Marx, *Những tác phẩm triết học*, Costes, 1927, t. I, tr. 105-106.
2. *Như trên*, tr. 102.
3. *Gia đình thần thánh*, 1845, trong *Tuyển tập, sách đã dẫn*, tr. 165-166.

Như vậy:

> Cho đến nay, tất cả những giai cấp chiếm quyền lực đều tìm cách bảo vệ tài sản đã kiếm được, bằng cách áp đặt lên toàn xã hội những điều kiện thu nhập riêng của chúng. Người vô sản chỉ có thể chiếm lấy lực lượng sản xuất của xã hội bằng cách xóa bỏ chính phương thức chiếm hữu của nó, và do đó, xóa bỏ tất cả các phương thức chiếm hữu đã có cho đến nay[1].

Hoặc nữa:

> Các quan hệ sản xuất tư sản là hình thức đối kháng cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội, đối kháng không phải theo nghĩa đối kháng cá nhân, mà theo nghĩa một đối kháng bắt nguồn từ những điều kiện tồn tại xã hội của các cá nhân; nhưng, trong lòng xã hội tư sản, những lực lượng sản xuất đang phát triển cũng đồng thời tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết sự đối kháng ấy. Do đó, thời tiền sử của xã hội loài người đang kết thúc với hình thái này[2].

Đó là một niềm tin mạnh mẽ:

> Sở hữu tư nhân sẽ bị sụp đổ cùng với giai cấp tư sản, và chiến thắng của giai cấp công nhân sẽ chấm dứt vĩnh viễn sự đấu tranh của các giai cấp và các đẳng cấp[3]...

Một niềm tin đáng khâm phục làm chỗ dựa cho cả cuộc đời ông, và trong nhiều thập kỷ, Marx đã mạnh mẽ luận chứng nó về mặt khoa học thông qua việc nghiên cứu và phê phán kinh tế chính trị học.

Trong *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học*, ông tóm tắt quan niệm của mình về sự vận động lịch sử:

> Trong sự sản xuất xã hội để tồn tại, người ta đi vào những quan hệ nhất định, tất yếu, độc lập với ý muốn của mình; các quan hệ sản xuất này tương ứng với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất vật chất. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy tạo thành cơ cấu kinh tế của xã hội, cơ sở hiện thực trên đó một cơ cấu thượng tầng, luật pháp và chính trị, được dựng lên, mà các hình thức nhất định của ý thức xã hội là phù hợp với nó (...). Ở một trình độ phát triển nhất định của chúng, lực lượng sản xuất của xã hội mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có, hoặc với những cái chỉ là biểu hiện luật pháp của chúng, tức là các quan hệ sở hữu, trong đó, chúng đã vận động cho tới lúc đó. Từ chỗ là những

1. *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, 1848, *sách đã dẫn*, tr. 49.
2. *Lời tựa năm 1850*, *sách đã dẫn*, tr. 87.
3. *Chủ nghĩa bảo hộ và tự do trao đổi*, 1847, trong *Tuyển tập*, *sđd*, tr. 167.

> hình thức tiến hóa, các quan hệ này trở thành những trở lực đối với những lực lượng ấy. Lúc đó, một kỷ nguyên cách mạng xã hội mở ra[1].

Bút cầm tay, ông đọc với tinh thần phê phán tỉnh táo những sách báo kinh tế chủ yếu có thể kiếm được[2]. Ông làm việc theo đề cương "Kinh tế học" của mình và viết ra các chương sách[3], đặc biệt về sự phụ thuộc thực sự của lao động đối với tư bản, về lao động sản xuất và phi sản xuất, về các cuộc khủng hoảng, về quá trình sản xuất trực tiếp; trong chương cuối cùng, ông coi mục tiêu nghiên cứu của mình là:

1- Hàng hóa như những sản phẩm của tư bản, của sản xuất tư bản chủ nghĩa;

2- Sản xuất tư bản chủ nghĩa như sản xuất giá trị thặng dư;

3- Sản xuất tư bản chủ nghĩa như sản xuất và tái sản xuất toàn bộ quan hệ; chính điều này đem lại cho quá trình sản xuất trực tiếp tính chất "tư bản chủ nghĩa đặc thù"[4].

Như vậy, đó là một công việc khổng lồ, từ những sự thảo luận, đặc biệt với Engels, từ một sự quan sát chủ động về lịch sử đang diễn ra, mà *Tư bản luận* đã ra đời. Quyển I, công bố năm 1867, được mở ra như một tiếng kèn lệnh:

> Của cải của các xã hội, trong đó, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị, hiện lên như một sự "tích lũy hàng hóa vô tận". Việc phân tích về hàng hóa, hình thức sơ đẳng của của cải đó, vì thế, là điểm xuất phát cho những nghiên cứu của chúng tôi[5].

Hàng hóa, giá trị sử dụng, giá trị, giá trị thặng dư:

> Sản phẩm - sở hữu của nhà tư bản - là một giá trị sử dụng, như sợi, vải, giày, v.v... Nhưng, chẳng hạn, giày được làm ra cho cả thế giới đi, và nhà tư bản của chúng ta chắc chắn là một kẻ tiến bộ, nếu anh ta làm ra những đôi giày, nhưng anh ta làm ra chúng không phải vì yêu thích giày. Nói chung, trong sản xuất hàng hóa, giá trị sử dụng không phải là cái người ta yêu thích, vì chính bản thân nó. Nó chỉ được dùng làm vật mang giá

1. *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học*, 1859, Éd. sociales, 1957, tr. 4.
2. *Các lý thuyết về giá trị thặng dư*, bản thảo năm 1861-1863.
3. *Tư liệu cho kinh tế học*, bản thảo năm 1861-1865.
4. *Tư liệu cho kinh tế học*, trong Marx, *Toàn tập. Kinh tế học*, Gallimard, t. II, 1968, tr. 404.
5. *Tư bản*, quyển I, 1867, trong Marx, *Toàn tập. Kinh tế học*, *sđd*, t. I, 1963, tr.561.

> trí. Thế mà, đối với nhà tư bản của chúng ta, trước hết đó là sản xuất ra một vật có ích, có một giá trị để trao đổi, một mặt hàng để bán, một hàng hóa. Và hơn thế nữa, anh ta muốn cho giá trị của hàng hóa này vượt quá giá trị của những hàng hóa cần thiết để sản xuất ra nó, tức là tổng số những giá trị của tư liệu sản xuất và của sức lao động mà anh ta đã chi tiền để có. Anh ta muốn sản xuất không chỉ một vật có ích, mà cả một giá trị, và không chỉ một giá trị mà cả một giá trị thặng dư nữa[1].

Như vậy:

> Tư bản là thuộc lao động chết, và giống như một con đỉa, nó chỉ cử động khi hút lao động sống, và sự sống của nó càng hoạt bát khi nó càng hút được nhiều hơn. Thời gian, trong đó, công nhân làm việc là thời gian, trong đó, nhà tư bản tiêu dùng sức lao động mà anh ta mua của công nhân[2].

Sau một thời gian dò dẫm lâu, Marx đã thật sự làm sáng tỏ điểm này: không phải lao động mà là sức lao động được người vô sản đem bán cho nhà tư bản[3]. Giá trị của sức lao động ấy được quy định bằng những chi phí để nuôi sống công nhân và gia đình anh ta[4]; chính là khi buộc phải sản xuất nhiều hơn giá trị sức lao động của mình mà công nhân tạo ra giá trị thặng dư. "Chủ yếu bằng việc kéo dài lao động và tăng cường độ lao động mà người ta tăng thêm mức độ bóc lột lao động, tăng thêm sự chiếm hữu lao động thặng dư và giá trị thặng dư[5]".

Thế là cơ sở của tích lũy tư bản chủ nghĩa, của tái sản xuất mở rộng, của xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận, của các cuộc khủng hoảng, của vô sản hóa, và cuối cùng, của sự sụp đổ tất yếu của chủ nghĩa tư bản, đã được tìm ra. Đó là một sự chứng minh không thể nhắc lại ở đây, nhưng có thể nêu ra một vài giai đoạn:

> Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa được xem xét trong tính liên tục của nó, hay như quá trình tái sản xuất, như vậy, không phải chỉ sản xuất ra hàng hóa, không phải chỉ sản xuất ra giá trị thặng dư, mà còn sản xuất và vĩnh cửu hóa mối quan hệ xã hội giữa nhà tư bản và người làm thuê[6]. Nếu

1. *Như trên*, tr. 737.
2. *Như trên*, tr. 788.
3. Về điểm này, hãy xem luận điểm rất thú vị của H. Nadel, *Sự ra đời quan niệm của Marx về chế độ làm thuê*, Paris VIII - Vincennes, 1979.
4. *Tư bản*, q. I, trong *Toàn tập. Kinh tế học*, t. I, tr. 940.
5. *Tư bản*, q.III, trong *Toàn tập. Kinh tế học, sách đã dẫn*, t. II, tr. 1016.
6. *Tư bản*, q. I, *như trên*, t. I, tr. 1081.

sự tích lũy, sự tiến bộ về của cải trên cơ sở tư bản chủ nghĩa chắc chắn tạo ra tình trạng quá thừa công nhân, thì đến lượt nó, tình trạng này trở thành đòn bẩy mạnh nhất cho sự tích lũy, một điều kiện tồn tại của sản xuất tư bản chủ nghĩa trong trạng thái phát triển toàn vẹn của nó. Nó tạo ra một đạo quân dự trữ công nghiệp thuộc về tư bản một cách cũng tuyệt đối như nó đã từng nuôi và đặt đạo quân ấy vào kỷ luật bằng những chi phí của nó. Đạo quân này cung cấp chất liệu người luôn luôn có thể bóc lột và luôn luôn có sẵn[1] cho những nhu cầu thay đổi giá trị lên xuống của nhà tư bản, một cách độc lập với sự gia tăng tự nhiên của dân số.

Cái quy luật luôn luôn làm cân bằng sự gia tăng tích lũy và sự gia tăng mức thừa dân số tương đối, nó gắn chặt người lao động vào tư bản còn vững chắc hơn những cái nêm của Vulcain đóng chặt Prométhée vào núi đá. Chính quy luật này thiết lập một tương quan nghiệt ngã giữa tích lũy tư bản và tích lũy nghèo khổ, khiến cho sự tích lũy của cải ở cực này ngang với sự tích lũy nghèo khổ, đau thương, ngu dốt, u mê, suy đồi đạo đức, nô lệ, ở cực đối lập của giai cấp sản xuất ra chính tư bản[2].

Nhưng:

Con số những chúa tể tư bản, những kẻ chiếm đoạt và giữ độc quyền về tất cả mọi ưu thế trong thời kỳ tiến hóa xã hội ấy, nạn nghèo khổ, áp bức, nô lệ, suy đồi, bóc lột càng tăng lên, nhưng sự phản kháng của giai cấp công nhân cũng không ngừng tăng lên và ngày càng có kỷ luật, thống nhất và có tổ chức do chính cơ chế của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự độc quyền của tư bản trở thành một trở lực đối với phương thức sản xuất đã lớn lên và phồn thịnh cùng với nó và dưới sự bảo trợ của nó. Xã hội hóa lao động và tập trung hóa những sức mạnh vật chất đã đi tới chỗ những sức mạnh này không còn có thể nằm trong cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng được nữa. Cái vỏ ấy đang vỡ ra từng mảnh. Giờ cáo chung của sở hữu tư bản chủ nghĩa đã điểm. Những kẻ đi tước đoạt đến lượt mình bị tước đoạt[3].

Đó, trực giác sâu sắc và căn bản mà Marx mang theo mình từ những năm 1840 đã "được chứng minh" như thế đó. Ông sẽ trở lại với nó không mệt mỏi, ngoan cường: với mong muốn làm nổi rõ tính chất không thể khắc phục được của mâu thuẫn nằm ngay trong lòng chủ nghĩa tư bản, và do đó, tính tất yếu phải lật đổ nó. Chẳng hạn, trong quyển III của *Tư bản*:

1. *Như trên*, tr. 1148.
2. *Tư bản*, q. I, Ed. sociales, t. III, tr. 88.
3. Như trên, tr. 205.

> Vật ngăn cản thật sự của sản xuất tư bản chủ nghĩa, đó là chính tư bản: tư bản và việc tự nó khai thác xuất hiện như điểm xuất phát và điểm kết thúc, động lực và sự chấm dứt của sản xuất; sản xuất chỉ là sản xuất cho tư bản mà không phải ngược lại: tư liệu sản xuất không phải là những phương tiện đơn giản đem lại hình thức cho quá trình đời sống có lợi cho xã hội của những người sản xuất bằng cách không ngừng mở rộng nó (...). Phương tiện - sự phát triển không điều kiện của năng suất xã hội - thường xuyên xung đột với mục đích bị giới hạn: khai thác tư bản hiện có. Do đó, nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một phương tiện lịch sử để phát triển lực lượng sản xuất vật chất và tạo ra thị trường thế giới tương ứng, thì đồng thời nó cũng là một mâu thuẫn thường xuyên giữa nhiệm vụ lịch sử ấy và các quan hệ sản xuất tương ứng với nó[1].

Cái gì đã được ông chú trọng nhất: mấy chục trang *Tuyên ngôn*, hay *hàng nghìn trang nghiên cứu và phê phán kinh tế chính trị học*? Sự tố cáo quyết liệt hay bộ máy mạnh mẽ phân tích nền kinh tế tư bản chủ nghĩa? Niềm tin sâu sắc hay sự bảo lãnh mà niềm tin ấy có được từ sự trình bày "quy luật lịch sử" làm chỗ dựa cho nó?

Tất cả, cái tốt nhất và cái tệ nhất, đều đã có thể tuôn ra từ tư tưởng của Marx hoặc dựa vào đó: nhiều thế hệ chiến sĩ đã tìm thấy vũ khí ở đó, nhưng nó cũng nuôi dưỡng số phận của những giáo lý và giáo điều của nó; là chất men của nhiều cuộc nổi dậy, nó đã có thể lột bỏ tấm áo choàng dày cộp của một hệ tư tưởng nhà nước; phong phú về triết học và toàn bộ các khoa học xã hội, nó lại có thể trở thành khô khan vì chủ nghĩa kinh tế và chủ nghĩa cơ giới nhạt nhẽo; là sức mạnh luôn luôn hoạt động trong các cuộc đấu tranh chống tư bản và chống đế quốc, bị những kẻ có của và những người lãnh đạo phỉ nhổ, nó đã có thể trở thành sự biện minh cho quyền lực của các giai cấp thống trị mới.

Vào cuối thế kỷ XIX ấy, tư tưởng của Marx, tuy vẫn còn ít được truyền bá và chưa được biết tới đầy đủ, nhưng sẽ tìm thấy người tuyên truyền hàng đầu của nó ở Engels. Trong con mắt của ông, "hai khám phá lớn" mà chúng ta "phải chịu ơn" Marx là: "quan niệm duy vật về lịch sử và sự khám phá ra bí mật của sản

1. *Tư bản*, quyển III (viết từ 1864 đến 1875), Éd. sociales, t. VI, tr. 263.

Sơ đồ IX

Các giai cấp xã hội và sự tước đoạt giá trị thặng dư theo Marx

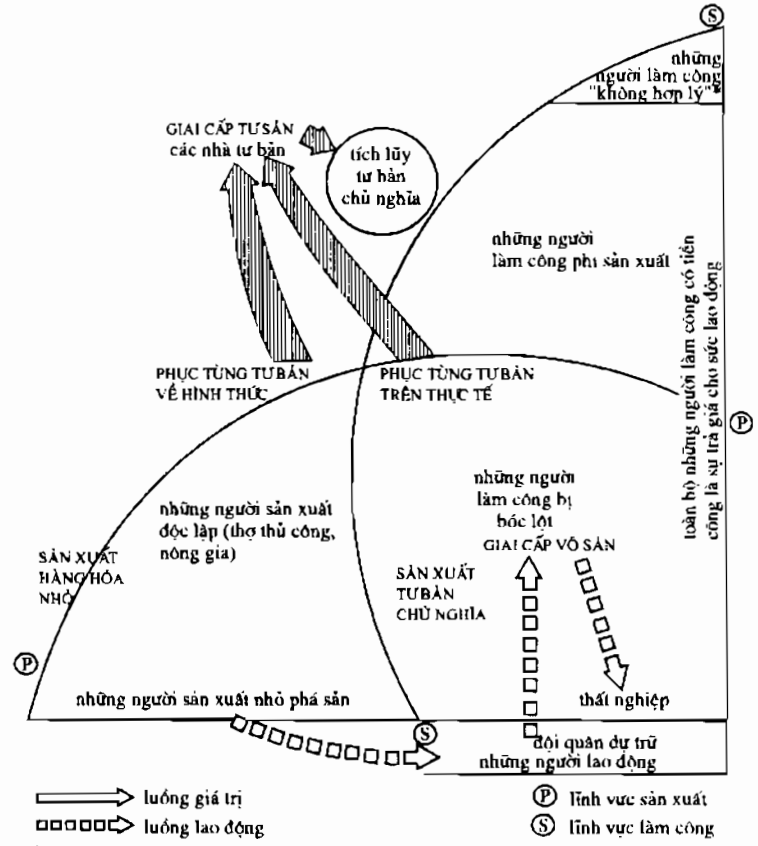

* Tiền công của những "người làm công không hợp lý" (salariés irrationnels) không phải là giá cả sức lao động của họ, mà là sự bù đắp cho những "năng lực" hay "tài năng" không thể tính giá trị được.

xuất tư bản chủ nghĩa với giá trị thặng dư của nó (...). Chính nhờ những khám phá này mà chủ nghĩa xã hội đã trở thành một khoa học[1]".

Từ nay, đối lập với các "chủ nghĩa xã hội không tưởng" đã có "chủ nghĩa xã hội khoa học".

1. *Chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa xã hội khoa học*, 1880, Éd sociales, 1977, tr. 137.

Những nhận xét về giai đoạn 3

Hai phần ba đầu tiên của thế kỷ XIX được đánh dấu bằng sự đi lên không thể cưỡng được của chủ nghĩa tư bản, trước tiên ở Anh.

Sự tước đoạt lao động thặng dư trước đây vẫn tiếp diễn, có lợi cho địa chủ và Nhà nước. Nhưng cái trở thành vượt trội, đó là sự bóc lột tư bản chủ nghĩa về lao động trong công nghiệp; với cái được Marx gọi là "sự phục tùng hình thức" của lao động (thợ thủ công truyền thống, chẳng hạn) đối với tư bản (thương nhân hoặc chủ xưởng); cũng như với "sự phục tùng thực sự" của lao động, nghĩa là chế độ làm thuê, vẫn còn nằm trong khuôn khổ công trường thủ công và dần dần trong khuôn khổ các công xưởng; sự phát triển của các ngành công nghiệp dệt và luyện kim, rồi của những ngành sản xuất vật liệu cho đường xe lửa là chỗ dựa chính. Cuối cùng, sự tước đoạt giá trị trên quy mô thế giới - khai thác thuộc địa và trao đổi không ngang giá - vẫn là một nguồn tích lũy quan trọng, nhất là đối với Anh: cường quốc thuộc địa và thương mại thứ nhất, nước cung cấp thứ nhất về thiết bị, "công xưởng thế giới" thực sự.

Với công xưởng, lôgic của sản xuất tư bản chủ nghĩa được khái quát hóa như sau:

$$T \rightarrow H \begin{cases} tlsx \\ sld \end{cases} \rightarrow S \rightarrow H' \rightarrow T'$$

Một chủ xưởng sử dụng một số tiền T để mua những hàng hóa H cần thiết cho sản xuất S mà anh ta muốn thực hiện: tlsx (hay tư bản bất biến: tlsx≡c) và sức lao động (hay tư bản khả biến ≡ v); anh ta có được một hàng hóa mới H' mà giá trị của nó (c+v+m) là cao hơn giá trị của H; giá trị mới này anh ta thu được, bằng cách

bán hàng hóa này trên thị trường, lợi nhuận $\Delta T = T' - T$. Anh ta có thể phải chia giá trị thặng dư (m) với chủ ngân hàng đã cho anh ta vay tiền (lợi tức) và với thương nhân tiêu thụ hàng hóa của anh ta (lợi nhuận thương mại). Nói một cách chung hơn, việc phân chia giá trị thặng dư được tạo ra về mặt xã hội là mối tranh chấp của một cuộc đấu tranh mạnh mẽ giữa các nhà tư bản, mà cạnh tranh và độc quyền, tự do trao đổi và bảo hộ chỉ là những mô thức khác nhau của cuộc đấu tranh ấy.

Trên cơ sở này, giai cấp tư sản được khẳng định: một giai cấp tư sản phát triển hết sức rực rỡ ở Anh, do nước này nắm được sự thống trị thế giới, do sự suy yếu của nông dân và do sự thỏa hiệp tạm thời (*modus vivendi*) với giai cấp lãnh đạo cũ - trong khi nó vẫn vấp phải giai cấp đó (và do đó, nó phải dựa vào những đồng minh nặng cân) ở Pháp, còn ở Đức, nó phát triển nhờ những thúc đẩy và ủng hộ của nhà nước; cuối cùng, ở Hoa Kỳ nó phải đương đầu với những chủ đồn điền miền Nam.

Sự giàu có, sức mạnh tư sản phát triển trên cơ sở nghèo khổ kinh khủng của công nhân ở thế kỷ XIX: ngày lao động kéo dài, tiền công bị hạ thấp do sự cạnh tranh giữa các loại công nhân khác nhau, những điều kiện sống thường được coi là gay go hơn những điều kiện sống của người nông nô cũ. Đối với cảnh cùng quẫn hết mức ấy, sự từ thiện và chế độ gia trưởng đôi khi cũng làm nhẹ bớt đi, và sự di dân được coi là một lối thoát; cũng vẫn có sự nổi dậy nhưng đã bị đàn áp không thương xót. Đoàn kết, hợp tác xã, tương trợ, hiệp hội, công đoàn: sau nhiều dự định, việc tổ chức thế giới công nhân đã có những bước tiến quan trọng vào những năm 1860.

Suốt cả thời kỳ này, chủ nghĩa tư bản bị lay chuyển vì các cuộc khủng hoảng, trong đó sự chi phối của tình trạng nghèo khổ và đói ăn còn nặng nề hơn. Các nhà kinh tế học nghiên cứu chúng[1] để đưa ra những phương thuốc; những người xã hội chủ nghĩa thì tố cáo chúng và, cùng với chúng, cả sự rời rạc của hệ

1. Nhất là C. Juglar, *Các cuộc khủng hoảng thương mại và sự trở lại thường kỳ của chúng*, 1861.

thống đè ra chúng; Marx thì đưa ra một sự phân tích để làm sáng rõ lôgic của chủ nghĩa tư bản và sự sụp đổ tất yếu của nó.

Tôn trọng trật tự đã thiết lập và nhất là tôn trọng quyền sở hữu; tôn trọng người giàu, tôn giáo và nhà nước; người da trắng và văn hóa phương Tây là ưu việt - đó là những chuẩn mực hệ tư tưởng nhào nặn toàn bộ xã hội. Nếu cần, thì có sự can thiệp của lính sen-đầm, của thẩm phán, của quân đội, của việc bỏ tù hay lưu đày.

Đối với trí thức và những ai đọc họ, tất cả những sự táo bạo và ước mơ của chủ nghĩa lãng mạn đều được cho phép; và tất cả những điều tất định của chủ nghĩa thực chứng và duy khoa học cũng vậy. Cùng bác bỏ một hiện thực đau lòng, hai thứ không tưởng đối mặt nhau trong nửa đầu thế kỷ: không tưởng tự do và không tưởng xã hội chủ nghĩa, cả cái này lẫn cái kia đều hứa hẹn hạnh phúc của mỗi người trong một thế giới hòa hợp. Với những "quy luật cung cầu cạnh tranh nhau một cách thuần túy và hoàn hảo" và, sau đó, với các lý thuyết về giá lề (*marginaliste**)[1], sự không tưởng tự do mang vẻ ngoài của một "lý thuyết khoa học". Sự không tưởng xã hội chủ nghĩa, tuy bị Marx phê phán, nhưng ông đã lấy từ đó những niềm tin tuổi trẻ của mình, và được ông cải biến thành "tính tất yếu lịch sử" bắt nguồn từ những phân tích về "chủ nghĩa xã hội khoa học". Hai thứ không tưởng này vẫn sống ít ra là đến cuối thế kỷ XX.

Và trong khi Karl Marx báo trước sự sụp đổ chắc chắn của chủ nghĩa tư bản và sự ra đời của một xã hội không có giai cấp, chủ nghĩa cộng sản, thì John Stuart Mill dự đoán sự thiết lập một "trạng thái tĩnh" (*état stationnaire*) bền vững[2], trong khuôn khổ đó cuối cùng con người sẽ hưởng được những sự thích thú của một xã hội sinh lợi nhiều hơn.

---

* Một lý thuyết cho rằng giá trị trao đổi là do giá trị trao đổi của đơn vị sản phẩm cuối cùng hiện có quyết định (N.D.).

1. S. Levons, *Lý thuyết kinh tế chính trị*; L. Walras, *Những nguyên lý của một lý thuyết toán học về trao đổi*, 1873...

2. J.S. Mill, *Các nguyên lý của kinh tế chính trị*, 1848.

Mỗi người một cách, Turgot, Smith, Goodwin, Say, Ricardo và những người khác đã nhìn thấy sự xuất hiện của một hiện thực mới[1]. Marx đã làm một sự phân tích bậc thầy về hiện thực ấy khiến cho ông vừa là "người đọc" chủ nghĩa tư bản số một, vừa là người đề xướng một cách tiếp cận lý luận mới và có một nhãn quan thế giới. Ảnh hưởng của ông vô cùng rộng lớn: một phần vì tầm quan trọng của những phân tích của ông, nhưng còn vì hiện thực được những phân tích này hướng vào đã tiếp tục sâu rộng hơn, ngày càng đè lên số phận của mọi người và các xã hội.

Ông có những đồ đệ, những nhà chú giải, những người kế tục, những tín đồ chính thống, những chân lý chính thức và những sự phân liệt, những nhà cải cách, những nhà cách tân, những người bình luận thực tâm và ác ý, những người phê phán thuộc mọi tính cách, những địch thủ thuộc mọi loại, những kẻ thù thuộc mọi hạng. Bằng cách này hay cách khác, tất cả những phân tích về chủ nghĩa tư bản đều chịu ảnh hưởng sự phân tích của Marx. Tất cả những điều đó đưa chúng ta trở về với cùng một điểm.

Những tác phẩm của Marx, đặc biệt là *Tư bản luận*, đã gợi ra cho rất nhiều sách báo kinh tế chính trị học về chủ nghĩa tư bản; một bộ phận, trong đó, đã góp phần giải thích những sự tăng trưởng và khủng hoảng, sự gia tăng về cả hai mặt giàu có và nghèo khổ, những độc quyền và sự thống trị trên quy mô thế giới. Nhưng cũng có cả một đống hổ lốn những sách giảng giáo lý làm cho người ta đần độn, ngăn cản sự tìm hiểu những sự tiến hóa đang diễn ra. Và việc quy về kinh tế và quên mất lịch sử đã đưa người ta tới chỗ không hiểu được tính phức hợp của các xã hội và tính hiện thực của nhà nước và chính trị, và cả ở đó nữa, cũng khiến cho người ta không hiểu được sự vận động chung. Do đó mà cả một loạt những tư tưởng của chủ nghĩa Marx dần dần bị nghèo đi.

Nhưng chủ yếu là cách đọc chủ nghĩa tư bản do *Tư bản luận* đem lại đã được xây dựng từ sự quan sát chủ nghĩa tư bản công nghiệp ở thế kỷ XIX, mà đối với Marx nó là "phương thức sản xuất

1. Đoạn này viết năm 1999.

tư bản chủ nghĩa thật sự". Cách đọc ấy hoàn toàn không thích hợp với việc tìm hiểu các hình thức khác của chủ nghĩa tư bản, buôn bán, ngân hàng và chế biến[1], và nó sẽ làm cho người ta ngày càng hiểu không đúng về chủ nghĩa tư bản công nghiệp ở thế kỷ XX. Ngày nay, cách đọc ấy là một trở ngại đối với việc tìm hiểu những biến đổi mới của chủ nghĩa tư bản và phân tích những hình thức mới của nó dựa vào việc làm chủ khoa học - kỹ thuật.

Do đó, cần phải lấy lại sự suy nghĩ về chủ nghĩa tư bản "nói chung". Việc tìm kiếm lợi nhuận, sự tích lũy và tái sản xuất mở rộng của các quá trình sản xuất và thương mại, do đó, cả sự mở rộng các thị trường, vẫn là những cái chủ yếu. Nhưng cái căn bản, trung tâm, thực chất, đó là sức mạnh biến cải của chủ nghĩa tư bản - xu hướng của nó đi tới "cách mạng hóa" (Marx) sản xuất và các xã hội, năng lực "phá hoại sáng tạo" (*destruction créative*) (Schumpeter) của nó.

Thế mà, với cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa, chủ nghĩa tư bản đã đạt tới một sức mạnh biến cải chưa từng thấy: sự đảo lộn, trước hết ở Anh, của các hệ thống sản xuất, các giai cấp sản xuất, các tâm thức và các giá trị, các phương thức tồn tại và tiêu dùng, các phương tiện vận tải và liên lạc. Nhiều nước châu Âu đi theo với những nhịp điệu không ngang nhau; nhiều vùng của thế giới bị đụng tới, đặc biệt nhất là Ấn Độ; nhiều nước đi theo con đường hiện đại hóa tư bản chủ nghĩa, nhất là Hoa Kỳ.

Ưu thế của Anh trên thế giới là không thể chối cãi về công nghiệp, thương mại và ngân hàng. Với ngành hàng hải bằng hơi nước, đường sắt và điện tín, tầm cỡ thế giới của những trao đổi, những sự phụ thuộc lẫn nhau và, do đó, của chủ nghĩa tư bản đang thay đổi về chiều rộng và chiều sâu. Từ nay, các quá trình phá hoại sáng tạo và cách mạng hóa, nói tóm lại, sức mạnh biến cải của chủ nghĩa tư bản sẽ diễn ra trên quy mô thế giới.

1. Về chủ nghĩa tư bản chế biến, xem bài của Marx, được dịch sang tiếng Pháp dưới nhan đề *Một chương chưa công bố của Tư bản luận* (Tổng hội xuất bản, 10/18, Paris, 1971).

PHẦN THỨ HAI

TỪ CÁC ĐẾ QUỐC ĐẾN "THẾ GIỚI HÓA"

Chủ nghĩa tư bản thống trị thế giới và xui khiến các nhà hoạt động Nhà nước nhảy múa như những con rối trên sợi dây.

W. SOMBART

Chủ nghĩa tư bản không phải là một người, cũng không phải là một định chế. Nó không có ước muốn, cũng không lựa chọn. Nó là một lôgic vận hành qua một phương thức sản xuất: lôgic mù quáng, bướng bỉnh của sự tích lũy.

Lôgic này dựa vào sản xuất của cải, do giá trị sử dụng là chỗ tựa của giá trị thặng dư, giá trị này lại phải trở về với tư bản; hơn nữa, giá trị này phải được thực hiện, hàng hóa phải được bán đi; nếu không, sự tích lũy bị đình chỉ, và có thể xảy ra khủng hoảng.

Lôgic này được mở rộng vào phần ba cuối cùng của thế kỷ XVIII và trong hai phần ba đầu tiên của thế kỷ XIX, khi diễn ra "cuộc cộng nghiệp hóa đầu tiên": dệt và áo quần; máy móc; dụng cụ và đồ dùng gia đình bằng kim loại; đường sắt và vũ khí.

Lôgic này trước tiên phát triển ở Anh, rồi với những khoảng cách khác nhau, ở các nước châu Âu và ở Hoa Kỳ.

Khi nhắc tới chủ nghĩa tư bản được thực hiện trong lịch sử, người ta không thể chỉ hạn chế vào "phương thức sản xuất" và lôgic của nó, bởi vì có những quốc gia, trong đó, chủ nghĩa tư bản phát triển; và những tranh đua giữa các quốc gia, ngay cả khi

chúng được nuôi dưỡng và đánh dấu bằng những sự đối lập giữa các chủ nghĩa tư bản quốc gia, cũng không thể được quy thành "phương thức sản xuất" và lôgic của nó. Có những giai cấp tan rã và quy tụ lại cùng với sự vận động lớn của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, những cuộc đấu tranh, những liên minh - với những đặc thù của chúng trong mỗi hình thái xã hội. Có nhà nước, có bộ máy thống trị, điểm chiến lược của những liên minh của các giai cấp và của các tương quan lực lượng. Có những ý tưởng, những tín ngưỡng, những tôn giáo, cặp đôi hiểu biết và ngu dốt không bao giờ đứng yên, các hệ tư tưởng; lại có chủ nghĩa chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa quân phiệt, óc thống trị và óc hiếu thắng...

Chủ nghĩa tư bản khi bành trướng đã gặp phải những hiện thực xã hội ấy: nó vấp phải hoặc lợi dụng những hiện thực vừa nói; nó làm đảo lộn chúng, biến đổi chúng, kiềm chế chúng hay đẩy chúng tới chỗ kịch phát. Đó là tất cả những gì cần nói tới khi muốn hiểu được chủ nghĩa tư bản trong sự vận động lịch sử của nó. Nhưng làm điều đó như thế nào để không đi tới chỗ thái quá, không rơi vào lối đơn giản hóa quá mức?

Chẳng hạn gia đình. Với chủ nghĩa tư bản, nó trở thành tế bào tái sản xuất và duy trì sức lao động, nhưng vẫn là nơi tái sản xuất xã hội tổng thể một cách phức hợp. Chính qua nó mà các giai cấp suy tàn vẫn sống dai dẳng; cũng chính qua nó mà các giai cấp mới đã hình thành từ các giai cấp cũ: những nông dân mất gốc hay những thợ thủ công trở thành công nhân - và cả những gia đình quý tộc liên minh với các chủ ngân hàng hay với thương nhân để dựng lên một "triều đại tư sản" gắn với công nghiệp, thương mại hay ngân hàng. Qua gia đình mà những chuẩn mực căn bản của xã hội (hệ thứ bậc, kỷ luật, tiết kiệm, tiêu dùng) được truyền thụ; nhưng không có gia đình thì nhiều cuộc đấu tranh của phong trào công nhân cũng không thể phát triển và nhiều cuộc bãi công không thể thực hiện được.

Hoặc nhà trường. Trong phái tả sau 1968, việc tố cáo trường học tư sản đã trở thành mốt; và đúng là trường học đã phục vụ

cho sự truyền bá những giá trị, những tư tưởng và những chuẩn mực của xã hội tư sản thật. Nhưng nó cũng đã truyền bá những nguyên lý và những lý tưởng cộng hòa, dân chủ và thường là cả xã hội chủ nghĩa nữa: đọc, viết và kiến thức là cơ sở của tự do và của đời sống dân chủ, dù những điều đó cho phép phát triển những sách báo làm cho người ta suy yếu đi và những hình thức tuyên truyền mới...

Vào những năm 1870-1880, chủ nghĩa tư bản chỉ mới cách mạng hóa được một phần nước Anh và nó chỉ được khẳng định rõ rệt ở những vùng khá hạn chế ở châu Âu lục địa và của Bắc Mỹ. Chỉ trong một thế kỷ, nó lan rộng, tập trung và xuất hiện với một sức sống không thể tin được; qua sự tăng lên của những kỹ thuật mới và những ngành công nghiệp mới, trên cơ sở tập trung tư bản ngày càng rộng lớn và mạnh mẽ và mở rộng phạm vi hoạt động của nó trên toàn thế giới, với sự suy tàn của những đế quốc đầu tiên và sự đi lên của những đế quốc mới; với sự khẳng định và thừa nhận phong trào công nhân và việc đặt những phương tiện thống trị mới lên những người lao động.

Đó là cơn sóng thần kỳ lạ mà từ một cuộc suy sụp đầu tiên đã đưa tới chủ nghĩa đế quốc, tới sự phân chia thế giới và "Đại chiến", rồi từ một cuộc khôi phục đầu tiên, với sự phồn thịnh ngắn ngủi và sự đi lên của chủ nghĩa phát xít, đã bị chao đảo trong cuộc đại khủng hoảng rồi trong Chiến tranh thế giới thứ hai; và cuối cùng, sau một cuộc khôi phục mới, đã đưa tới sự phi thực dân hóa, tăng trưởng, thịnh vượng cho đến khi nổ ra một cuộc "Đại khủng hoảng" thế giới mới, mà một số người cho là nó có thể đi tới cuộc "Chiến tranh thế giới thứ ba". Một thế kỷ khai thác và phá sạch hành tinh; một thế kỷ công nghiệp hóa gia tốc, hiện đại hóa và "phát triển tình trạng kém phát triển"; một thế kỷ chủ nghĩa đế quốc.

Đoạn trên đây mở đầu phần thứ hai của lần xuất bản đầu tiên cuốn sách này. Ngày nay tôi có lẽ sẽ viết khác đi, nhưng tôi không

thay đổi một chữ nào cả[1]. Nhưng tôi phải bổ sung nó, vì hai lý do: vì trong hai mươi năm cuối thế kỷ XX, sự cải biến tư bản chủ nghĩa đối với thế giới và các xã hội đã mở rộng và đẩy mạnh; và có lẽ cũng vì trong thời gian này, tôi vẫn tiếp tục suy nghĩ.

Khi nhìn lại, trước hết cần phải nhấn mạnh tầm quan trọng của sự đứt đoạn trong lịch sử các xã hội loài người, thể hiện ở sự ra đời của chủ nghĩa tư bản thương mại và công trường thủ công, sự chuyển tiếp từ chủ nghĩa tư bản công trường thủ công sang chủ nghĩa tư bản công nghiệp (thường được gọi là "cách mạng công nghiệp" và công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa ở thế kỷ XIX[2].

Sự đứt đoạn ấy thật hiển nhiên trong những cách sản xuất tiêu dùng, đi lại, giao tiếp, sống: những thay đổi tương đối hạn chế từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII đã được mở rộng và đẩy mạnh ở các thế kỷ XIX và XX, lại nổi bật mạnh mẽ trong những thập kỷ cuối của thế kỷ XX. Về mức sản xuất tính theo đầu người trên hành tinh và, đáng chú ý hơn, về những mức sản xuất tính theo đầu người của các nước giàu (sơ đồ X), thì những sự gia tốc thật hiển nhiên; từ đầu thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX, mức sản xuất theo đầu người trên hành tinh tăng gấp sáu lần; và vì dân số thế giới tăng từ một lên sáu tỷ, nên người ta có thể ước tính rằng, sản xuất chung của thế giới tăng gấp ba mươi sáu lần; những con số khổng lồ chưa bao giờ đạt tới chỉ trong một thời kỳ lịch sử ngắn của các xã hội loài người.

Cũng vậy, như *sơ đồ XI* minh họa, từ đầu thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX, tốc độ di chuyển trên bộ của con người tăng gấp 14 lần, khả năng huy động một năng lượng tập trung tăng gấp 300 triệu lần, khả năng hủy hoại của những vũ khí mạnh nhất tăng gấp hơn một tỷ lần, khả năng (đo bằng tốc độ và số lượng) truyền các luồng thông tin tăng gấp hàng nghìn tỷ lần. Những biến đổi này làm giảm sức mạnh của những kẻ mạnh và mở ra những

1. Đoạn này viết năm 1999.

2. Xem Beaud 1997.

Sơ đồ X

Nhân tố tăng sản xuất theo đầu người, trên thế giới, ở các nước giàu và ở các nước nghèo - năm 1500, 1820, 1990 - so với thời những nền văn minh lớn (cơ sở 1)

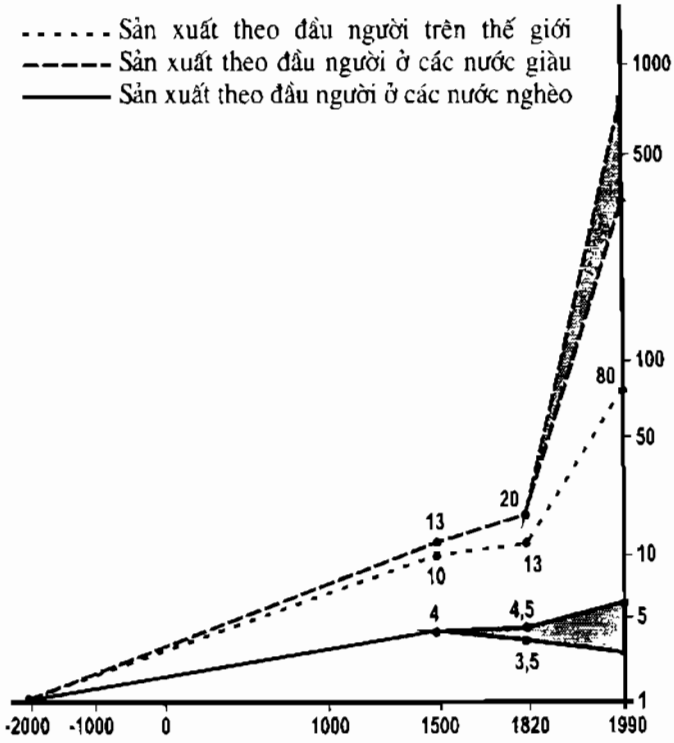

thang đo khả năng rộng lớn cho những hạng người khác nhau đang nắm giữ sức mua.

Nếu tính hai mươi năm cuối cùng của thế kỷ XX, thì có những trung tâm công nghiệp hóa và hiện đại hóa mới, xuất hiện ở thế giới thứ ba sau chiến tranh, đã rơi vào khủng hoảng trong những năm 1980; những "con rồng" mới ở Đông Á và Đông Nam Á đã bị cuộc khủng hoảng cuối những năm 1990 làm lung

lay; hệ thống kinh tế theo lối nhà nước chỉ huy của Liên Xô và các nước chịu ảnh hưởng của chế độ Xôviết đã bị sụp đổ, nhường lại một cách hiển nhiên vị trí thứ nhất cho chủ nghĩa tư bản như sức mạnh cải biến thế giới. Các nhà lãnh đạo và các nhà kinh tế học của Hoa Kỳ, của Quỹ Tiền tệ quốc tế và Ngân hàng Thế giới đang nói tới "kinh tế thị trường"; nhưng chính là họ kêu gọi để cho chủ nghĩa tư bản có trường hoạt động tự do ở khắp nơi.

Trong khi đó, chủ nghĩa tư bản của các nước Tay Ba (Triade, gồm Bắc Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu) tự đổi mới và làm giảm bớt sức mạnh cải biến của nó bằng cách huy động những cống hiến của nghiên cứu khoa học và ngày càng định hướng nó, đôi khi còn kiểm soát nó: sau chủ nghĩa tư bản công nghiệp của thế kỷ XX, một thứ chủ nghĩa tư bản mới có cơ sở khoa học - kỹ thuật đang xuất hiện. Trong sự vận động ấy, những trao đổi và lệ thuộc lẫn nhau, những bất bình đẳng và chênh lệch đang tăng lên; và chủ đề toàn cầu hóa, vừa bao trùm những hiện thực không thể chối cãi được (tài chính toàn cầu, những vấn đề môi trường của hành tinh, những sản phẩm thế giới, internet...) lại vừa có một chức năng hệ tư tưởng: nó biện minh cho các quyết định (hoặc không quyết định) không thể biện minh của những người lãnh đạo các công ty hay các nước, và phủ một ẩn dụ hấp dẫn lên những hệ quả đen tối của sự trở lại mạnh mẽ của một thứ chủ nghĩa tư bản tự do trên thế giới với việc tìm cách thoát khỏi tất cả những kiểm soát.

Phần thứ nhất đã đưa chúng ta từ sự cướp bóc vàng bạc của châu Mỹ đến sự tích lũy tư bản và từ chủ nghĩa tư bản buôn bán đến chủ nghĩa tư bản công nghiệp. Phần thứ hai này sẽ đưa chúng ta đi từ chủ nghĩa tư bản công nghiệp đến chủ nghĩa tư bản khoa học - kỹ thuật và từ các đế quốc đến "toàn cầu hóa", mà đằng sau nó không được quên sự có mặt của những Công ty Rất Lớn, những tư bản chủ nghĩa thống trị và những cường quốc.

Sơ đồ XI

Nhân tố tăng sản xuất của một vài năng lực con người - ở thời đại cách mạng công nghiệp và hiện nay - so với thời những nền văn minh lớn cổ đại (cơ sở 1)

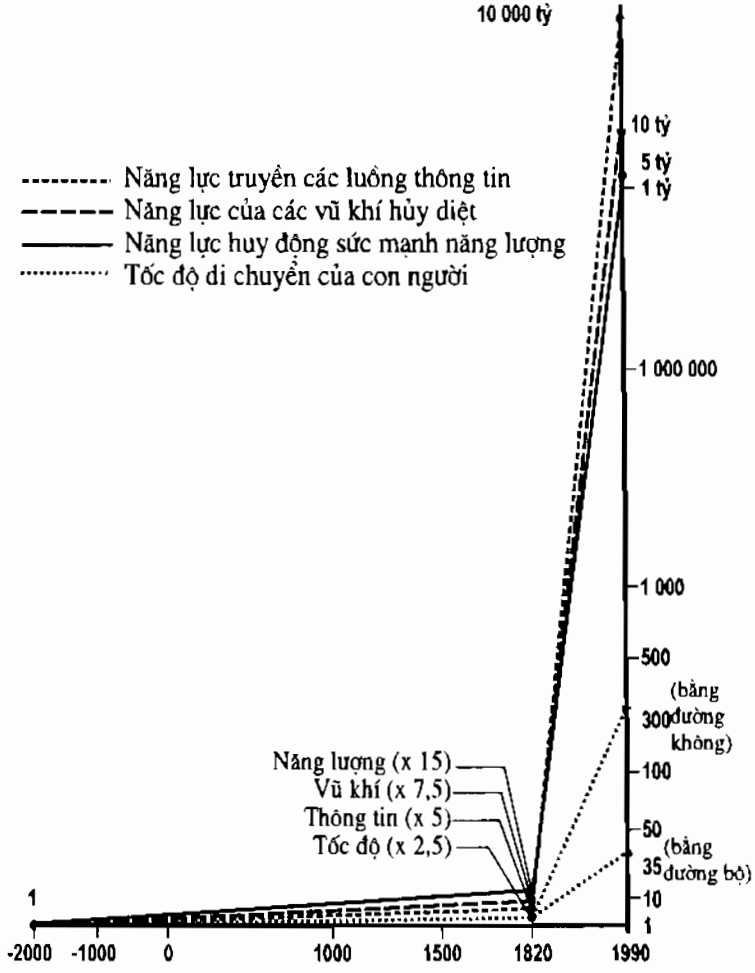

4. Từ Đại Suy thoái đến Đại chiến (1873-1914)

Trước khi chủ nghĩa tư bản thống trị, đời sống kinh tế đã trải qua những chấn động ít nhiều đều đặn, gắn liền với những điều kiện khí tượng và với những vụ thu hoạch, với những cân bằng dân số, với các cuộc chiến tranh. Toàn bộ giai đoạn công nghiệp hóa diễn ra qua những vận động chu kỳ khá đều đặn: những thời kỳ phồn vinh và hoan hỉ bị một sự suy thoái kìm hãm hay bị một cuộc khủng hoảng phá vỡ.

Nguồn gốc của những "khủng hoảng ở thế kỷ XIX"[1] là sự mất đi những nơi tiêu thụ và cung cấp do chiến tranh hay sự chuyển đổi sau chiến tranh gây ra, sự thu hẹp thị trường của dân cư nông thôn do mất mùa hay sự phát triển ngày càng quá mức về năng lực sản xuất, sự cạnh tranh gay gắt hơn, lợi nhuận giảm xuống do khó thực hiện giá trị đã được tạo ra và giá cả hạ thấp.

Cuộc "Đại Suy thoái" (*Grande Dépression*) mở ra với một cuộc khủng hoảng năm 1873 và kéo dài cho tới năm 1895, nó cũng đồng thời mở ra kỷ nguyên chủ nghĩa tư bản công nghiệp thứ hai và thời đại chủ nghĩa đế quốc. Đặc biệt với:

- sự phát triển của kỹ thuật công nghiệp và các ngành công nghiệp thuộc thế hệ thứ hai;

1. C. Juglar, *Các cuộc khủng hoảng thương mại và sự trở lại thường kỳ của chúng*, 1861; A. Aftalion, *Các cuộc khủng hoảng sản xuất thừa thường kỳ*, 1913; M. Tougan-Baranowsky, *Các cuộc khủng hoảng công nghiệp ở Anh*, 1912; J. Lescure, *Về các cuộc khủng hoảng sản xuất thừa chung và thường kỳ*, 1923; W.C. Michell, *Các chu kỳ kinh doanh*, 1927; A.C. Pigou, *Các dao động trong công nghiệp*, 1929.

- sự khẳng định của phong trào công nhân đã giành được những nhượng bộ đáng kể ở các nước công nghiệp hóa;
- sự tập trung tư bản và sự xuất hiện của tư bản tài chính;
- một làn sóng thực dân hóa và bành trướng mới trên phạm vi thế giới, đưa tới sự "phân chia thế giới" và "Đại chiến".

1. "Đại Suy thoái" (1873-1895)

Thoạt nhìn, mỗi cuộc khủng hoảng tạo nên "Đại khủng hoảng" là nằm trong chuỗi "những cuộc khủng hoảng ở thế kỷ XIX".

Năm 1873: sự phá sản thị trường chứng khoán ở Vienne kéo theo những cuộc phá sản ngân hàng ở Áo rồi ở Đức; công nghiệp nặng của Đức, với nỗ lực chiến tranh, vừa mới biết tới việc xây dựng đường sắt và đóng tàu, một sự bành trướng mạnh mẽ đã bị kẹt vào tình trạng chi phí cao lên và tính sinh lợi giảm xuống; sản xuất gang giảm 21% năm 1874 và giá cả sụt xuống 37%; nạn thất nghiệp kéo theo sự trở về nông thôn của một số công nhân và, vào tháng mười 1875, nam tước von Oppenheim đã có thể viết rằng: "Năm mươi sáu năm nay, chưa hề có một cuộc khủng hoảng nào kéo dài đến thế"[1].

Ở Hoa Kỳ, chiều dài những con đường sắt đã làm xong tăng thêm 50% từ 1869 đến 1873; đầu cơ, khan hiếm nhân công, chi phí cao lên kết hợp với nhau, tính sinh lợi sụt giảm đưa tới cơn hoảng hốt của thị trường chứng khoán và sự phá sản các ngân hàng và các công ty đường sắt; việc xây dựng đường sắt vốn là một nguồn tiêu thụ chủ yếu của sản xuất gang, nhưng giá cả lại giảm 27% từ 1873 đến 1875; thất nghiệp, tiền công hạ thấp, khủng hoảng lan sang ngành xây dựng và dệt. Ở Anh, xuất khẩu giảm sút 25% trong những năm 1872-1875; số vụ phá sản tăng lên (7490 năm 1873, 13130 năm 1879); nạn thất nghiệp lan rộng, giá cả hạ xuống. Những năng lực sản xuất thừa hết sức lớn: các chủ rèn có thể sản xuất tới 2,5 triệu tấn đường ray năm 1873;

1. Được dẫn trong Ch.P. Kindleberger, *Các biểu hiện kỳ quặc, hoảng loạn và đổ vỡ*, 1978, tr. 216 và 251; xem thêm M. Flamant và J. Singer-Kerel, *Các cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế*, tr. 38, và H. Heaton, *sđd*, t. II, tr. 241.

nhưng sự tiêu dùng đường ray rơi xuống mức 500000 tấn; giá cả đường ray sụt 60% từ 1872 đến 1881.

Năm 1882: sự phá sản thị trường chứng khoán ở Lyon kéo theo sự phá sản của Ngân hàng Lyon và Loire, rồi của Tổng hiệp hội và nhiều cuộc phá sản ngân hàng khác, cũng như những cuộc phá sản công nghiệp: mỏ và luyện kim, xây dựng, dệt và sứ. Nạn thất nghiệp tăng mạnh, tiền công sụt xuống. "Chưa bao giờ tôi thấy có một thảm họa như vậy", giám đốc Ngân hàng Tín dụng Lyon (*Crédit lyonnais*) tuyên bố[1]. Bắt nguồn từ sự phát triển gắn liền với việc thực hiện "kế hoạch Freycinet", sự chậm lại của những công trình công cộng, nhất là của việc xây dựng đường sắt, là nguồn gốc của cơn lốc suy thoái này.

Năm 1884: "Cơn hoảng hốt về đường sắt" ở Hoa Kỳ; việc xây dựng đường sắt thật ra đã được khôi phục (4300 km năm 1878, 18 600 km năm 1882), nhưng nó bị đứt hơi nhanh chóng (6300 km năm 1884). Các công ty đường sắt bị kẹt giữa chi phí xây dựng đường sắt tăng cao và sự cạnh tranh của chúng với nhau. Thị giá cổ phiếu của Hiệp hội Thái Bình Dương suy sụp, tiếp theo là thị giá của nhiều chứng khoán đường sắt, rồi những vụ phá sản ngân hàng và hoạt động công nghiệp chậm lại với những vụ phá sản, nạn thất nghiệp và tiền công hạ thấp (từ 15 đến 22% trong luyện kim, từ 25 đến 30% trong ngành dệt). Nhân cuộc khủng hoảng này, tập đoàn Carnegie được củng cố, nhất là bằng cách mua lại với giá rẻ các nhà máy cạnh tranh.

Nước Đức vừa mới trải qua một thời kỳ suy thoái dài, từ năm 1879 đã bước vào con đường chủ nghĩa bảo hộ và các-ten hóa (bảy mươi sáu các-ten được lập ra từ 1879 đến 1885). Nước Anh chịu ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng này: xuất khẩu khó khăn hơn sang các nước bị khủng hoảng, tranh đua mạnh hơn trên các thị trường, hoạt động chậm lại, giá bán buôn sụt giảm, nạn thất nghiệp tăng lên, đụng tới hơn 10% công nhân có công đoàn; sự suy sụp này chỉ kết thúc vào năm 1886-1887.

1. Được dẫn trong J. Bouvier, *Sự phá sản của Tổng hiệp hội*, PUF, 1960, tr. 145.

Việc phát hiện ra vàng ở Nam Phi, dự án của Pháp về kênh đào Panama, việc mở các tuyến đường sắt mới ở Hoa Kỳ, những triển vọng phát triển kinh tế mới ở Achentina, Australia, Tân Tây Lan: những triển vọng mới về lợi nhuận mở ra, những sự đầu cơ mới được tiến hành, tình trạng đó lại đưa tới những bế tắc mới.

Năm 1889: Ở Pháp, công ty được giao cho xây dựng kênh đào Panama và Công ty thương mại (lao vào đầu cơ đồng) bị phá sản. Một cơn hốt hoảng về thị trường chứng khoán, cuộc khủng hoảng tín dụng, sự suy sụp đưa tới một phản ứng bảo hộ (biểu thuế quan Méline).

Năm 1890: Ở Anh, ngân hàng Baring - đã trở thành đại lý tài chính của Cộng hòa Achentina - là nạn nhân của một cuộc khủng hoảng lòng tin do gặp những khó khăn kinh tế và tài chính và những cơn co giật chính trị ở nước này: nó phải đình chỉ những khoản thanh toán; sự can thiệt của Ngân hàng Anh quốc và các ngân hàng lớn của Anh đã cho phép hạn chế cơn hốt hoảng ngân hàng lại. Nhưng một cuộc suy thoái mới lại xuất hiện, trước hết dụng tới ngành dệt, nhất là dệt vải bông, rồi ngành đóng tàu và luyện kim; nó càng trở nên nghiêm trọng do sự giảm bớt những trao đổi gắn liền với các cuộc khủng hoảng giáng vào Hoa Kỳ, Achentina và Australia năm 1893.

Nước Đức, ngày càng hướng vào việc giành những thị trường bên ngoài, cũng bị cuộc khủng hoảng này đụng tới. Việc các-ten hóa ngày càng tăng (một trăm ba mươi bảy các-ten đang hoạt động) mở ra con đường đi tới một phương thức điều tiết kinh tế mới.

Năm 1893: Cho đến lúc đó Hoa Kỳ đã trải qua một thời kỳ phồn thịnh, với sự phục hồi trong ngành xây dựng nhà cửa và đường sắt, cũng như nhiều vụ được mùa. Các tơ-rớt lớn đã khẳng định được sức mạnh của chúng (Rockefeller, Carnegie, Morgan) và một biểu thuế quan bảo hộ đã được thực hiện năm 1890 đối với công nghiệp (biểu thuế quan McKinley). Nhưng một lần nữa, các công ty đường sắt lại bị sụt giảm lợi nhuận; một số công ty đình chỉ thanh toán; thị giá chứng khoán về đường sắt suy sụp;

491 ngân hàng bị phá sản. Sự suy thoái còn trở nên nghiêm trọng hơn vào năm 1894, với sự phát triển của nạn thất nghiệp và với nỗ lực giảm bớt tiền công.

Trong mỗi cuộc khủng hoảng này, dấu hiệu nổi bật nhất là về thị trường chứng khoán (thị giá suy sụp, cơn hốt hoảng) hoặc về ngân hàng (sự phá sản của một ngân hàng lớn hay những sự phá sản dây chuyền). Ở nền tảng, vẫn là lôgic ấy: chi phí tăng lên (chẳng hạn: tiền công cao lên, giá cả đường ray cho các đường sắt Hoa Kỳ cũng tăng lên), các nơi tiêu thụ giảm bớt (sức mua nông thôn và của những người lao động thuộc các khu vực khác giảm xuống, các khoản đầu tư công cộng ít hơn, những khó khăn trên các thị trường bên ngoài) và giá bán hạ thấp (cạnh tranh về giá cả, chiến tranh về các biểu thuế quan đường sắt ở Mỹ), trong khi tính sinh lợi bị suy thoái hoặc sụt giảm đột ngột, việc thực hiện giá trị sản xuất ra ở từng doanh nghiệp trở nên khó khăn hơn, cạnh tranh gay gắt lên, tình cảnh của các doanh nghiệp thuộc khu vực này ngày càng bấp bênh. Hồi đó, mọi cái đều có thể làm nổ ra khủng hoảng: một tin đồn về thị trường chứng khoán, một thị trường bị mất đi, một doanh nghiệp hay một ngân hàng đình chỉ thanh toán và đấy là mớ bòng bong không thể kiểm soát được.

Trong các cuộc khủng hoảng ở nửa đầu thế kỷ XIX, việc điều tiết được thực hiện qua hai sự vận động:

- Sụt giá và suy giảm sản xuất kéo theo sự suy giảm mạnh mẽ về giá trị thực hiện và, do đó, loại bỏ những doanh nghiệp dễ tổn thương nhất, hình thức "thanh lọc" triệt để thường kỳ của tư bản;

- Thất nghiệp và giảm tiền công, kéo theo sự tiêu dùng thấp của công nhân, góp phần mở rộng khủng hoảng (do đó, là sự "thanh lọc") và cho phép khởi động một thời kỳ mới với một lực lượng lao động có sẵn với một "chi phí" giảm bớt.

Trong các cuộc khủng hoảng "đại suy thoái", người ta cũng thấy giá cả hạ thấp kèm theo những sản phẩm chất đống và giảm xuống. Nhưng sự giảm xuống này là một "xu hướng nặng nề"

trong hai mươi năm ấy; chẳng hạn, từ 1873 đến 1896, giá bán buôn giảm 32% ở Anh, 40% ở Đức, 43% ở Pháp và 45% ở Hoa Kỳ. Sự vận động này đụng nhiều hơn tới một số sản phẩm: giá gang ở Scotland giảm 60% từ 1872 đến 1886[1].

Người ta cũng thấy nạn thất nghiệp tăng lên: ở Anh, tỷ lệ công nhân công đoàn bị thất nghiệp đụng tới tăng lên đột ngột trong mỗi cuộc khủng hoảng: từ 1% năm 1872 lên hơn 11% năm 1879, từ 2% năm 1882 lên hơn 10% năm 1886, và từ 2% năm 1889-1890 lên 7,5% năm 1893[2].

Còn tiền công thực tế thì có xu hướng hạ thấp theo mỗi cuộc khủng hoảng ở Hoa Kỳ, trong những khu vực bị đụng tới, khiến cho các cuộc đấu tranh trở nên rất quyết liệt. Nhưng hiện tượng này ở Anh và ở Pháp ít rõ hơn. Ở Anh, nếu lấy cơ sở năm 1850 là 100, thì tỷ lệ tiền công thực tế tính theo mỗi người lao động làm đủ giờ là 128 năm 1873 và 176 năm 1896; tuy rằng nó cũng bị giảm đi trong các cuộc khủng hoảng: từ 137 năm 1876 xuống 132 năm 1878, từ 137 năm 1879 xuống 134 năm 1880, từ 136 năm 1881 xuống 135 năm 1882, và từ 166 năm 1890 xuống 163 năm 1892, nhưng tính cả thời kỳ này, tỷ lệ ấy vẫn tăng 37%[3].

Ở Pháp, tiền công thực tế tăng khoảng 25% từ 1873 đến 1896; nhưng sự vận động chung ấy bị các cuộc khủng hoảng điều tiết "nhịp độ": đình đốn năm 1873, thụt lùi năm 1876-1877, đình đốn năm 1883 và 1887-1892[4]; và sự gia tăng chung của tiền công thực tế vẫn thấp hơn năng suất[5].

---

1. M. Tougan-Baranowsky, *Các cuộc khủng hoảng công nghiệp ở Anh*, 1912, tr. 139.

2. J. Lescure, *Về các cuộc khủng hoảng sản xuất thừa chung và thường kỳ*, Sirey, 1923, tr. 474.

3. Theo A.G. Pigou, *Các dao động trong công nghiệp*, Mac Millan, Luân Đôn, 1929, tr. 385.

4. J. Lhomme, trong *Sự vận động xã hội*, tháng tư - tháng sáu 1968; J. Singer-Kerel, *Giá sinh hoạt ở Pháp từ 1840 đến 1954*.

5. Cepremap, *Các cách tiếp cận về lạm phát: ví dụ nước Pháp*, t. III và IV.

Bảng 15

Sự vận động của giá bán buôn cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX

Thời kỳ 1860-1913	Anh	Pháp	Đức	Hoa Kỳ
mức tối đa	1873: 152	1872 / 1873 } 144	1873: 136	1865: 213 (1873: 136)
mức tối thiểu	1896: 83	1896: 82	1895 / 1896 } 82	1896 / 1897 } 75
mức tối đa trước Đại chiến	1912 / 1913 } 116	1912 / 1913 } 116	1912 / 1913 } 115	1910: 113 (1912-1913: 112)

chỉ số cơ sở: 100 = 1901-1910

Nguồn: theo F. Mauro, *Lịch sử kinh tế thế giới*, tr. 400.

Người ta thấy đó là sự khởi đầu cho một biến đổi về phương thức điều tiết tư bản chủ nghĩa: tiền công thực tế khó bị giảm bớt trong thời kỳ khủng hoảng ở những nước giai cấp công nhân đã thiết lập được một tương quan lực lượng đủ thuận lợi cho nó.

Đồng thời, giới chủ tổ chức lại chủ nghĩa tư bản: lập ra những doanh nghiệp hay những nhóm có quy mô lớn (Hoa Kỳ, Anh), các-ten hóa (Đức), các tổ chức nghề nghiệp (Pháp). Cũng ở đó, những yếu tố của một phương thức điều tiết mới của kinh tế tư bản chủ nghĩa đã được thực hiện.

Đúng là sẽ quá đáng nếu đem đối lập triệt để phương thức điều tiết thấy có trong cuộc Đại suy thoái 1873-1896 với phương thức điều tiết ở hai phần ba đầu tiên của thế kỷ: nhưng người ta phải thấy rằng, nó vừa trải qua một biến đổi đầu tiên và căn bản.

Nhìn chung, Đại suy thoái ở thế kỷ XIX có những đặc điểm nào?

Mọi khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản đều là kết quả tác động của bốn mâu thuẫn căn bản:

W - giữa tư bản và lao động, nói cụ thể là giữa các doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa và các giai cấp công nhân;

X - giữa các chủ nghĩa tư bản quốc gia;

Y - giữa các nhà tư bản chủ nghĩa (hoặc trong cùng một khu vực, hoặc giữa các khu vực);

Z - giữa các chủ nghĩa tư bản thống trị và các dân tộc, các xứ hay các vùng bị thống trị.

Trong thời kỳ này, những mâu thuẫn W và X có vẻ có tác dụng quyết định:

- các giai cấp công nhân được tổ chức, được khẳng định và cuối cùng có một trọng lượng rõ rệt trong sự vận hành của các chủ nghĩa tư bản quốc gia, điều này giải thích cho sự tăng thêm tiền công thực tế ở Pháp và ở Anh;
- sự đi lên của các chủ nghĩa tư bản Đức và Bắc Mỹ gây tổn hại đối với bá quyền cho đến lúc đó là không thể chối cãi được của chủ nghĩa tư bản Anh, điều này cho phép hiểu rằng, Đại suy thoái chủ yếu dụng tới kinh tế của Anh.

"Mâu thuẫn Y" tác động một cách phức hợp bởi vì một mặt, những cơ cấu tư bản chủ nghĩa mới đã hình thành (tích tụ, tập trung tư bản, tư bản tài chính hình thành) và, mặt khác, sự phát triển của các khu vực mới cho phép khắc phục sự hụt hơi của các ngành công nghiệp thuộc thế hệ thứ nhất.

Còn "mâu thuẫn Z", thì ở đây nó hoàn toàn không đóng vai trò một nhân tố khủng hoảng; nói cho đúng hơn, nó đóng vai trò nhân tố giải quyết khủng hoảng với sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản trên quy mô thế giới, những xuất khẩu tư bản, sự thực dân hóa.

2. Kết thúc bá quyền của nước Anh

Có một *gentleman* (vị thượng lưu) nào hồi đó lại có thể nghi ngờ về tính vượt trội của nước Anh không? Sự say mê nước Anh lan khắp tất cả các giai cấp khá giả của châu Âu. Mốt ăn mặc của Anh đánh dấu sự thanh lịch của đàn ông. Các môn thể thao Anh ngày càng được học theo hoặc được mô phỏng: *base-ball* (bóng chày), *basket-ball* (bóng rổ), *football* (bóng đá), *lawn-*

tennis (quần vợt trên sân cỏ hay trên nền đất cứng), *rugby* (bóng bầu dục); kỷ nguyên của những *matchs* (giao đấu) và *fair-play* (chơi đẹp) mở ra và ảnh hưởng của Anh là không thể phủ nhận được, dù người khởi xướng và cụ thể hóa ý tưởng khôi phục Thế vận hội Olympich của Athènes là một người Pháp, Pierre de Coubertin, vào năm 1896. Quân đội và chính quyền Anh có mặt khắp nơi trên thế giới; khách du lịch Anh tràn lấn những cảnh quan thú vị nhất của Địa Trung Hải và khám phá những miền xa xôi nhất; Rudyard Kipling "ghi nhận" uy thế và trách nhiệm của người da trắng, mà người Anh là đại diện xuất sắc nhất; sau khi tham gia cuộc chiến tranh của người Boers, Baden Powell lập ra phong trào hướng đạo sinh và năm 1908 công bố *Scouting for Boys* (Hướng đạo cho nam sinh); mười lăm năm sau đó Conan Doyle tạo ra nhân vật Sherlock Holmes, một sự tổng hợp thanh lịch lối sống thực dụng và mãnh liệt, trực cảm và suy luận.

Sức mạnh, sự thịnh vượng và giàu có của Anh là không thể phủ nhận được. Luân Đôn chiếm vị trí thứ nhất của thế giới. Đồng bảng Anh là đồng tiền quốc tế. Sự thống trị của Anh trải rộng ra cả năm lục địa và chủ nghĩa tư bản Anh thu được lợi tức lớn (xem bảng 16).

Thế nhưng, một sự suy thoái tương đối đã bắt đầu mà các cuộc khủng hoảng 1873-1896 là những chấn động đầu tiên; các cuộc khủng hoảng này không có hậu quả giống nhau đối với các chủ nghĩa tư bản quốc gia khác nhau: ở Hoa Kỳ và ở Đức, chúng đi đôi với sự tăng trưởng mạnh mẽ của đường sắt, than, thép, đóng tàu; ở Anh nó đánh dấu sự hụt hơi của một chủ nghĩa tư bản hoàn toàn chín muồi và tràn trề sức mạnh.

Sự tiến triển của các ngành công nghiệp làm cơ sở cho công nghiệp hóa thứ nhất: than, gang và thép đã chứng tỏ điều đó (xem bảng 17).

Năm 1871, và cả năm 1880, Anh sản xuất than nhiều hơn của Hoa Kỳ và Đức cộng lại; năm 1913, sản xuất chỉ bằng già nửa của Hoa Kỳ. Và về thép, nó rất nhanh chóng bị Hoa Kỳ rồi Đức vượt qua từ năm 1900.

Bảng 16

Cán cân thanh toán thông thường của Anh
(triệu livrơ, mức trung bình năm của mỗi thời kỳ)

	cán cân thương mại	di dân du lịch cai trị	vận tải biển	lợi nhuận lợi tức	bảo hiểm môi giới	số dư ròng chung
1876-1880	-124	-9	+54	+88	+16	+25
1806-1900	-159	-11	+62	+132	+16	+40
1911-1913	-140	-22	+100	+241	+27	+206

Nguồn: A.H. Imlah, được dẫn trong Ph. Daene và W.A. Cole, *British economic Growth*, t. II, tr. 36.

Bảng 17

Sản xuất than, gang và thép ở Anh, Đức và Hoa Kỳ (triệu tấn)

1. Than

	Anh	Đức	Hoa Kỳ
1871	117	29	42
1880	147	47	65
1890	182	70	143
1900	225	109	245
1913	292	190	571

2. Gang và Thép

	Anh		Đức[a]		Hoa Kỳ	
	gang	thép	gang	thép	gang	thép
1880	7,9	3,7	2,7	1,5	4,8[b]	1,9[b]
1890	8,0	5,3	4,7	3,2	10,1	4,7
1900	9,1	6,0	8,5	7,4	20,4[c]	17,2[c]
1910	10,2	7,6	14,8	13,1	30,8[d]	31,8[d]

a: kể cả Luxembourg
b: trung bình 1881-1885
c: trung bình 1901-1905
d: trung bình 1911-1915

Nguồn: J.H. Clapham, *Sự phát triển kinh tế của Pháp và Đức* (1815-1914), Cambridge, University Press, 1951, tr. 281 và 285, và S.B. Clough, *Lịch sử kinh tế Hoa Kỳ*, 1865-1952, tr. 28 và 33.

Nói rộng hơn, các chủ nghĩa tư bản mới của Đức và Bắc Mỹ đã có một động năng tăng trưởng vượt xa các chủ nghĩa tư bản "cũ" của Pháp và Anh.

Từ cuộc "đại suy thoái" đến trước cuộc Đại chiến, mức tăng trưởng ở Đức nhanh gấp đôi ở Pháp, và ở Hoa Kỳ gần gấp đôi ở Anh. Tính trung bình, ưu thế tăng trưởng của Hoa Kỳ được duy trì cho đến sau Đại chiến thế giới lần thứ hai.

Như vậy, chính sự suy thoái tương đối của Anh (với chủ nghĩa tư bản Pháp đi theo) đã bắt đầu từ phần ba cuối cùng của thế kỷ XIX, trong khi sức mạnh của các chủ nghĩa tư bản Đức và Bắc Mỹ tăng lên.

Phần của Anh trong sản xuất công nghiệp thế giới từ 32% năm 1870 rơi xuống 14% trước Đại chiến và 9% trước cuộc khủng hoảng năm 1930; còn phần của Hoa Kỳ thì từ 23% tăng lên 38% và 42% (tương ứng).

Bảng 18

Tỷ lệ tăng trưởng từng thập kỷ về sản phẩm và sản phẩm theo đầu người

Tổng sản phẩm

	Anh	Pháp	Đức	Hoa Kỳ
từ 1885-1894 đến 1905-1914	23,8	15,7[a]	32,9[c]	44,7
từ 1905-1914 đến 1925-1929	14,0	18,4[b]	17,7[d]	36,7[e]
từ 1925-1929 đến 1954	16,3	11,5	26,5	33,2

Sản phẩm theo đầu người

	Anh	Pháp	Đức	Hoa Kỳ	Nhật
từ 1885-1894 đến 1905-1914	11,4	13,5[a]	17[c]	20,1	25,5
từ 1905-1914 đến 1925-1929	5,2	16,1[b]	7,3[a]	16,5[e]	32,8
từ 1925-1929 đến 1952-1954	11,3	10,0	12,5	19,2	9,9

a 1861-1870 đến 1890-1900 b: 1896-1929 c: 1880-1889 đến 1905-1913
d 1895-1904 đến 1925-1929 e: 1900-1909 đến 1925-1929
Nguồn WW Rostow, *sách đã dẫn*, t V-1, V-6, V-8 và V-12.

Anh chiếm một phần tư những trao đổi thế giới năm 1880, một phần sáu năm 1913, một phần tám năm 1948.

Sự suy thoái ấy, bước thụt lùi ấy - xin nói lại - chỉ là về mặt tương đối; nói chung, sản xuất, trao đổi vẫn tiếp tục tăng; đầu tư ở ngoài nước cũng tăng, nước Anh vẫn có mặt tích cực và có ảnh hưởng trên toàn thế giới. Nhưng, đứng trước những "bước nhảy vọt" của chủ nghĩa tư bản Đức, Bắc Mỹ và sau đó Nhật Bản, nó không còn có sức bật đã từng cho phép nó đứng ở vị trí hàng đầu nữa.

Bảng 19

Phần của các nước công nghiệp hóa chủ yếu trong sản xuất công nghiệp thế giới (%)

	Anh	Pháp	Đức (Tây Đức)	Nga (Liên Xô)	Hoa Kỳ	Nhật Bản	Phần thế giới còn lại
1870	32	10	13	4	23	-	18
1881-1885	27	9	14	3	29	-	18
1896-1900	20	7	17	5	30	1	20
1906-1910	15	6	16	5	35	1	22
1913	14	6	16	6	38	1	19
1926-1929	9	7	12	(4)	42	3	23
1936-1938	9	5	11	(19)	32	4	20
1963	5	4	(6)	(19)	32	4	30

Nguồn: W.W. Rostow, *sách đã dẫn*, t. II-2, tr. 52.

Sự "suy yếu của đầu óc kinh doanh và cách tân", sự phát triển của "tâm lý thực lợi" - có lẽ gắn với những lợi thế về những nguồn thu quan trọng ngoài nước đưa về đã được thấy rõ hồi đó.

> Nông nghiệp Anh, sau một cơn suy thoái kéo dài, đã sống sót bằng cách chuyển đổi sang những phương pháp có hiệu quả nhất, nhưng nó lại trở thành bất lực vì chỉ thỏa mãn được hơn 40% nhu cầu thực phẩm của nước này và, tuy chưa bị giảm bớt thu nhập, nhưng phải cam chịu ở vào hàng thứ yếu và phải vuốt ve niềm hy vọng được chính phủ trợ giúp: nó chỉ giành

được những khoản trợ giúp từ từ trong những năm chiến tranh để rồi bị xóa bỏ từ năm 1921. Các ngành công nghiệp cơ sở lớn ngày càng phải sống bằng những thành tựu kỹ thuật, nhưng phải đóng cửa trước những cách tân hứa hẹn nhất: những nhà luyện gang thép thì quá trung thành với những phương pháp Bossemer và Siemens, những nhà làm vải bông thì rất khó chịu khi phải áp dụng lối dệt vòng tròn sau năm 1900, và sau đó là những máy móc tự động. Các ngành công nghiệp hóa chất, những doanh nghiệp mới về điện, cao su, xe máy, xe hơi đã phát triển với tốc độ rất chậm[1].

Tính chung, trong thời kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, các chủ nghĩa tư bản cũ - Anh và Pháp - bị các chủ nghĩa tư bản mới - Đức và Bắc Mỹ - đuổi kịp và vượt qua. Điều này diễn ra một phần qua những cuộc khủng hoảng đánh dấu sự kết thúc thế kỷ XIX.

Bảng 20

Phân bố thương mại thế giới theo từng nước (%)

	Anh	Pháp	Đức (Tây Đức)	Phần châu Âu còn lại	Hoa Kỳ	Phần thế giới còn lại
1880	23	11	10	27	10	19
1913	16	7	12	29	11	25
1928	14	6	9	22	14	35
1938	14	4	9	20	10	43
1848	12	5	(2)	22	16	43
1958	9	5	(8)	26	14	38

Nguồn: *như trên*, tr. 71-73.

Một sự vận động căn bản khác đánh dấu thời kỳ này là sự khẳng định của các giai cấp công nhân.

3. Sự khẳng định của các giai cấp công nhân

Sự vận động này chắc chắn là căn bản nhất: vì nó đánh dấu bước chuyển từ một giai đoạn, trong đó, chủ nghĩa tư bản phát triển lên bằng cách sử dụng một nhân lực mất gốc, phụ thuộc, nô

1. R. Marx, *Sự suy thoái của kinh tế Anh (1870-1929)*, tr. 8; xem thêm A. Siegfried, *Cuộc khủng hoảng của Anh ở thế kỷ XX*.

dịch, bị đè bẹp, sang một giai đoạn, trong đó, giai cấp tư sản tư bản chủ nghĩa phải tính đến một giai cấp công nhân có ý thức, được tổ chức và, cuối cùng, đã áp đặt được một tương quan lực lượng mới.

Nó phát triển trong khuôn khổ một biến đổi rộng lớn hơn của xã hội, mà chính sự biến đổi này cũng là do công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa gây ra:

- Sự tiếp tục quá trình *làm thuê hóa* (salarisation): 80% dân cư hoạt động đi làm thuê ở Anh vào cuối thế kỷ XIX, 63% ở Hoa Kỳ năm 1880, 66% ở Đức năm 1902, 58% ở Pháp năm 1911; từ nay phải tính đến hàng chục triệu người làm thuê trong thế giới tư bản chủ nghĩa, nơi con số những người làm thuê đã vượt quá con số những người sản xuất nhỏ độc lập trong nông nghiệp, thương mại và thủ công nghiệp.

- Sự đẩy mạnh *đô thị hóa*: đầu thế kỷ XX, Luân Đôn có trên 4 triệu người, Glasgow, Manchester, Birmingham và Liverpool đạt tới một triệu người và khoảng bốn chục thành phố Anh có trên 100.000 người. Phần dân cư của Mỹ ở các thành phố có hơn 8.000 người tăng từ 23% năm 1880 lên 32% năm 1900 và 44% năm 1920. Phần dân cư ở Đức sống trong những nơi quần cư có trên 2.000 người tăng từ 41% năm 1880 lên 60% năm 1910. Tỷ lệ này hồi đó là 78% ở Anh, 46% ở Hoa Kỳ và 44% ở Pháp. Như vậy, những điều kiện mới cho hành động tập thể đã được tạo ra.

Trong bối cảnh này, sự *phát triển của các giai cấp công nhân* được hiểu rõ trước hết qua vài con số dưới đây:

- Ở Anh, con số những người lao động công nghiệp tăng từ 5,7 triệu năm 1881 lên 8,6 triệu năm 1911 (gồm 6,2 triệu trong các công nghiệp chế biến, 1,2 triệu trong các hầm mỏ và 1,2 triệu trong xây dựng nhà cửa), thêm vào đó là 1,5 triệu người làm thuê trong vận tải.

- Ở Hoa Kỳ, dân cư được sử dụng trong khu vực thứ nhì tăng từ 23% dân cư hoạt động năm 1870 lên 31% năm 1910; số

người làm thuê trong công nghiệp (chỉ tính các nhà máy) tăng từ 2 triệu năm 1870 lên 4,5 triệu năm 1899, 6,2 triệu năm 1909 và 8,4 triệu năm 1919.

- Ở Đức, phần những người làm việc trong công nghiệp tăng từ 41% năm 1895 lên 43% năm 1907; con số công nhân tăng từ 5,9 lên 8,6 triệu, thêm vào đó là 300.000 người làm việc tại nhà vào hồi đó.
- Ở Pháp, con số của giai cấp công nhân tăng từ 3 triệu người cuối thế kỷ XIX lên 5 triệu trước Đại chiến. Sự thay đổi về việc làm chế biến thật rõ rệt: từ 1850 đến 1910, số người làm trong thủ công nghiệp giảm từ 2,5 xuống 0,9 triệu người, việc làm trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng từ 1,2 lên 4,5 triệu người.

Như vậy, trong bốn nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu, các giai cấp công nhân có khoảng 30 triệu người cả nam lẫn nữ; và nếu tính tất cả những nước dính dáng đến công nghiệp hóa, con số này là khoảng 40 triệu. Trong thời gian đó, những người lao động này đã có ý thức đoàn kết và dần dần có ý thức về sức mạnh của họ.

Bao giờ cũng có vô số những hình thức *chống lại áp bức và bóc lột*. F.W. Taylor vốn là công nhân trước khi trở thành đốc công, rồi trở thành người đề xướng "cách tổ chức lao động một cách khoa học", hãy nghe ông nói:

> Trong xưởng máy công cụ này, hầu hết lao động được trả công theo sản phẩm. Xưởng hoạt động suốt ngày đêm, mỗi tuần năm đêm và sáu ngày. Có hai kíp công nhân thay nhau, một kíp làm ngày, một kíp làm đêm.
>
> Công nhân chúng tôi cẩn thận thỏa thuận với nhau về sản xuất hàng ngày phải làm đối với toàn bộ công việc của xưởng. Chúng tôi giới hạn sản xuất vào khoảng một phần ba những gì chúng tôi có thể làm một cách dễ dàng. Chúng tôi làm như thế là đúng, vì chế độ trả công theo sản phẩm. Khi tôi trở thành tổ trưởng, công nhân phải nghe lệnh tôi và đương nhiên họ hiểu rằng: tôi nắm vững giới hạn sản xuất và xả hơi ung dung ấy, họ lập tức đến tìm tôi và nói: "Fred, bây giờ anh sẽ không trở thành một trong những con chó giữ nhà chết tiệt nữa, phải không?" Tôi trả lời họ: "Nếu các anh muốn nói rằng, các anh sợ tôi bắt các anh sản xuất nhiều hơn trước bằng

> những sự luân phiên này, thì các anh đã nghĩ đúng. Tôi đinh phải sản xuất nhiều hơn bằng cách đó. Các anh hãy nhớ rằng, trước đây, khi tôi cùng làm việc với các anh, tôi luôn luôn làm theo các anh. Tôi không hề vượt quá một nhịp độ nào như đã thỏa thuận với nhau. Nhưng bây giờ tôi đã ở phía bên kia chiến lũy. Tôi đã nhận một cương vị trong nhóm lãnh đạo của công ty và tôi phải nói rất thẳng thắn với các anh rằng: tôi muốn đạt tới một mức sản xuất cao hơn". Họ trả lời tôi: "Đúng là anh sắp trở thành một trong những thằng đểu cáng chết tiệt ấy rồi[1]".

Taylor còn làm cho điều đó trở thành một yếu tố chẩn đoán then chốt của mình:

> Xả hơi, nghĩa là làm việc chậm chạp một cách cố ý để tránh khỏi thực hiện một ngày lao động bình thường, khỏi "hành động như một người lính", như người ta nói ở nước ta, hay "cứ làm tà tà thôi" như người ta nói ở Anh và ở Scotland. Đó là một hành động phổ biến trong các xưởng công nghiệp và đó cũng là một ứng xử rất thường thấy trong công nhân xây dựng. Không sợ bị bài bác, tác giả khẳng định rằng: sự xả hơi ấy là điều tệ hại lớn nhất mà công nhân ở Anh và ở Mỹ đã mắc phải[2].

Cũng đã xảy ra những cuộc *bãi công* ngày càng mạnh mẽ, ngày càng kéo dài, nhất là trong những thời kỳ khủng hoảng.

Phong trào bãi công ở Mỹ đạt tới đỉnh cao năm 1877 với "công xã Pittsburg" và cuộc bãi công của công nhân đường sắt. Ở Pháp, có cuộc bãi công ở Anzin năm 1884 và ở Decazeville năm 1886; ở Hoa Kỳ có hơn ba nghìn cuộc bãi công và hơn một triệu người bãi công từ 1881 đến 1886, nhất là với cuộc bãi công của công nhân đường sắt (1884-1886) và cuộc bãi công tháng năm 1886, đòi làm ngày tám giờ: 80.000 người bãi công ở Chicago và, do một sự khiêu khích, các thủ lĩnh của phong trào đã bị bắt, bị kết án và bị treo cổ. Cuộc bãi công của công nhân bốc dỡ làm tê liệt cảng Luân Đôn năm 1885.

Các cuộc bãi công của thợ mỏ Mỹ năm 1893 và cuộc bãi công Pullman năm 1894 đã bị phá vỡ do áp dụng Luật Sherman chống tơ-rớt và việc bỏ tù những người lãnh đạo. Ở Pháp, có cuộc bãi

1. F.W. Taylor, trong *Sự lãnh đạo các doanh nghiệp một cách khoa học*, Ed. Marabout, 1967, tr.105 và 106.

2. *Các nguyên tắc quản lý khoa học*, 1911, bản dịch tiếng Pháp, *sách đã dẫn*, tr. 22.

công của thợ dệt Roanne và thợ thủy tinh ở Carmaux năm 1895. Ở Đức, cùng năm ấy, một chiến lược mới được áp dụng nhằm tập trung phong trào này vào một doanh nghiệp duy nhất.

Lại xảy ra những cuộc bãi công của thợ mỏ Mỹ năm 1899 và 1902, của những người lao động ở Creusot năm 1899, của thợ bốc dỡ ở cảng Marseille năm 1900, của thợ mỏ ở Montceau-les-Mines năm 1901 và của tất cả thợ mỏ toàn nước Pháp năm 1902. Ở Đức, có các cuộc bãi công trong ngành dệt và ở các mỏ năm 1905; ở Pháp, cuộc bãi công của thợ mỏ ở phía Bắc năm 1905, của công nhân đường sắt năm 1910. Ở Hoa Kỳ, các cuộc bãi công của thợ đốn củi ở Louisiane năm 1910 và của những người lao động ngành dệt năm 1912-1913.

Cũng đã có sự phát triển của các *tổ chức công nhân*: công đoàn, Sở giao dịch lao động, các hội tương trợ, các đảng.

Ở Anh, nơi phong trào công nhân đã có một kinh nghiệm lâu dài, mặc dầu có suy yếu đi trong những năm 1870, con số hội viên công đoàn vẫn tăng lên mạnh mẽ: 1,1 triệu năm 1876, 2,2 triệu năm 1900, 4,1 triệu năm 1913; các trào lưu xã hội chủ nghĩa lấy lại sức sống trong những năm 1880; các đại biểu đầu tiên của công nhân được bầu lên năm 1892, nhưng phải đến khi các công đoàn quyết định tham gia một Ủy ban đại diện lao động (*Labour representation Committee*, 1900), thì Đảng lao động (*Labour Party*) mới có thể được tổ chức, nhưng hồi đó nó chưa có mặt trong hệ thống hai cực của Anh (Đảng tự do và Đảng bảo thủ - N.D.); năm 1914, trong số 1.600.000 người tham gia đảng này, có 1.570.000 là hội viên công đoàn.

Ở Pháp, phong trào công nhân cuối thế kỷ XIX đã được tổ chức trong sự nảy nở của các trường phái tư tưởng, các giáo phái và các truyền thống, trong một bối cảnh tranh luận thường xuyên và chia rẽ (419.000 hội viên công đoàn năm 1895, 750.000 năm 1905); và khi những lực lượng xã hội chủ nghĩa tập hợp lại trong Phân bộ Pháp của Quốc tế công nhân (SFIO, 1905), thì CGT

(Tổng Liên đoàn lao động) tại Đại hội Amiens (1906) đã khẳng định tính tự chủ hoàn toàn của một phong trào công đoàn tự nó trở thành sức mạnh sẽ lật đổ chủ nghĩa tư bản bằng vũ khí tổng bãi công. Con số hội viên công đoàn vượt quá 1 triệu năm 1912; đảng viên của SFIO tăng từ 30.000 năm 1905 lên 90.000 năm 1914 và, trong các cuộc bầu cử, số phiếu xã hội chủ nghĩa tăng từ 880.000 năm 1906 lên 1.400.000 năm 1914.

Ở Đức, sau các luật đặc biệt được biểu quyết năm 1878 chống lại những người xã hội chủ nghĩa và sau một thời kỳ hoạt động nửa bí mật gay go, đảng xã hội - dân chủ, với 550.000 phiếu bầu và 24 đại biểu, đã giành được thành công đầu tiên năm 1884; nó đã mở rộng ảnh hưởng đáng kể, với hơn 3 triệu phiếu bầu và 81 đại biểu năm 1903, hơn 4 triệu phiếu và 110 đại biểu năm 1912. Các công đoàn cũng song song phát triển: 300.000 hội viên công đoàn năm 1890, 680.000 ở bước ngoặt thế kỷ, 2,5 triệu năm 1913; thỏa ước về "sự ngang nhau", được thông qua tại Đại hội Mannheimx năm 1906, bắt buộc đảng và tổ chức công đoàn cùng nhau đưa ra các quyết định căn bản.

Cuối cùng, ở Hoa Kỳ, phong trào công đoàn đã lớn mạnh lên theo nhịp độ các cuộc khủng hoảng, các cuộc bãi công và sự đàn áp. Những Hiệp sĩ lao động tăng từ 110.000 năm 1885 lên 729.000 năm 1886, và để rơi xuống 100.000 thành viên năm 1890; một số tổ chức phình lên nhân cơ hội một phong trào thành công như: *American Railway Union* (Hội đường sắt Mỹ, 150.000 thành viên năm 1893); Liên đoàn những người thợ mỏ Mỹ (100.000 thành viên năm 1897); *American Federation of Labor* (Hiệp hội lao động Mỹ) phát triển từ từ và thận trọng hơn: 100.000 thành viên năm 1886, 250.000 năm 1892, 2 triệu năm 1912.

Tính chung trên thế giới, năm 1913, đã có khoảng 15 triệu người lao động vào các công đoàn.

Hiệu ứng đám đông và trọng lượng bầu cử; những cuộc biểu tình đường phố, bãi công, máu đổ, các tổ chức công đoàn, sở giao dịch lao động, hợp tác xã, hội tương trợ, các đảng và phong

trào, tất cả những thứ đó đã làm tương quan lực lượng thay đổi theo sự vận động riêng của mỗi nước. Từ nay, giai cấp công nhân đã có sức nặng, ngay cả khi nó vẫn còn bị loại trừ khỏi nhiều mặt của đời sống địa phương và quốc gia. Và chính tương quan lực lượng mới này - và chỉ có nó - mới giải thích được những thành quả, những lợi thế mới của thế giới lao động vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Xu hướng *tăng tiền công thực tế* ở bốn nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu bắt nguồn từ tương quan lực lượng mới ấy. Trong những năm 1870 và thời kỳ trước chiến tranh 1914, tiền công thực tế tăng trung bình một phần năm ở Đức và hai phần năm ở Pháp[1]. Đồng thời, xu hướng *giảm giờ làm* cũng xuất hiện rõ. Một số tác giả muốn nhấn mạnh rằng, trong thời kỳ này, mức tăng năng suất đủ cao để làm cho những nhân nhượng ấy "có thể được chấp nhận" từ phía tư bản; đúng thế, nhưng nếu không có tương quan lực lượng mới, sẽ rất ít có khả năng thực hiện những nhân nhượng này.

Tương quan lực lượng mới ấy cũng cắt nghĩa tầm quan trọng của những *đạo luật xã hội* được biểu quyết hồi đó. Trước hết ở Anh, *Employers and Workmen Act* (Luật về người sử dụng lao động và người lao động) năm 1875, thay cho *Master and Servant Act* (Luật về người chủ và đầy tớ) năm 1867; các luật 1875 và 1876 cho phép thực hiện kiểm tra các cuộc bãi công không dùng bạo lực, trao cho các *Trade Unions* (hội công liên) một quy chế hợp pháp. Ở Đức, các luật do Bismarck đề xướng theo lối phòng ngừa những bùng nổ: các luật về bảo hiểm bệnh tật (1883), về bảo hiểm tai nạn (1884), về bảo hiểm tuổi già và về hưu trí vào tuổi sáu mươi (1889). Ở Pháp, các luật cho phép tự do lập hội (1884), về kỳ hạn lao động (1874, 1892 và 1900), về vệ sinh và an toàn (1893), về tai nạn lao động (1898), về hưu trí (1905), về nghỉ hằng tuần (1906). Cũng ở Anh, luật 1906 tạo thuận lợi cho

1. Theo G. Kucynski, trong J.-A. Lesourd và C. Gérard, *Lịch sử kinh tế, thế kỷ XIX-XX*, t. I, tr. 103.

hoạt động công đoàn; luật 1908 về hưu trí của công nhân; luật 1911 thiết lập những sự bồi thường thất nghiệp và mở rộng bảo hiểm bệnh tật. Ở Hoa Kỳ, nhiều bang thông qua các luật xã hội như: ngày làm tám giờ cho thợ mỏ, quy định lao động của trẻ em, luật về tai nạn lao động, chỉ kể những luật chủ yếu.

Tương quan lực lượng mới này cũng đưa Giáo hội tới chỗ chú trọng vấn đề xã hội: Léon XIII công bố chỉ dụ *Rerum Novarum* năm 1891. Ngài nói với "người giàu và các ông chủ"[1]: "Tuyệt đối không được coi công nhân như nô lệ; phải tôn trọng phẩm giá con người của họ, phẩm giá đó phải được coi trọng hơn vì đó là phẩm giá của tín đồ Kitô giáo. Lao động thân thể không phải là một điều xấu hổ (...), mà chính nó đem lại vinh quang cho con người (...). Cái đáng xấu hổ và vô nhân đạo là dùng con người như một phương tiện hám lợi, là chỉ đánh giá con người ngang với sức mạnh của cánh tay họ". Ngài cũng nói với "người nghèo", với "công nhân"[2]: "Công nhân phải lao động trọn vẹn và trung thành với người mà mình đã ký hợp đồng tự do và phù hợp với lẽ công bằng. Không được gây tổn hại cho người chủ, cả về của cải lẫn về cá nhân của người đó. Các yêu sách của công nhân không được kèm theo bạo lực và không bao giờ được mang những hình thức phản loạn. Phải lánh khỏi những kẻ xấu xa gợi lên những hy vọng quá mức trong các bài diễn văn lừa dối". Vì "trong xã hội, hai giai cấp phải kết hợp với nhau một cách hòa hợp theo lẽ tự nhiên và giữ vững một sự cân bằng tuyệt đối giữa hai bên. Chúng cần thiết cho nhau một cách khẩn bức; không thể có lao động mà không có tư bản và tư bản mà không có lao động[3]". Đối với một người đọc thành thạo, lời khuyên bảo vẫn lộ ra một cách thận trọng: "Nhưng chúng ta muốn cho những hợp đồng lao động ôn hòa hơn đến mức có thể được, thích ứng hơn với những điều kiện hiện nay của đời sống xã hội, bằng cách vay mượn những yếu tố của khế ước xã hội".

1. *Các Chỉ dụ và Thông điệp xã hội*, Dalloz, 1948, tr. 64.
2. *Như trên*, tr. 64.
3. *Như trên*, tr. 63.

Cuối cùng, tương quan lực lượng mới ấy cắt nghĩa cho niềm tin ở vô số những người xã hội chủ nghĩa, vô chính phủ và cộng sản về sự sụp đổ gần tới của hệ thống tư bản chủ nghĩa[1]. Lafargue (1882): "Cách mạng đã đến gần (...) chỉ cần hai đám mây chạm nhau để quyết định sự bùng nổ của con người". Kropotkine (1883): "Thưa các ngài, hãy tin tôi, cuộc cách mạng xã hội đang đến gần. Nó sẽ nổ ra chưa đến mười năm nữa. Tôi sống giữa những người lao động và tôi khẳng định điều đó". Émile Pouget, trong *Cha Peinard* (1889): "Các bạn có biết điều gì sẽ xảy ra sau mười lăm ngày nữa, khi than hết? Các nhà máy sẽ ngừng lại, các thành phố lớn sẽ không còn khí đốt, đường sắt sẽ ngủ im (...). Thế là hầu hết populo (dân chúng) sẽ nghỉ ngơi. Điều đó khiến họ có thời gian để suy nghĩ; họ sẽ hiểu rằng, họ đã bị các ông chủ đánh cắp một cách bẩn thỉu và, do đó, họ sẽ có thể nhao nhao trách cứ các ông chủ!". Guesde (1897): "Sự khởi đầu của thế kỷ sau sẽ là sự khởi đầu một kỷ nguyên mới". Thận trọng hơn, nhà văn Mỹ Edward Bellamy coi xã hội xã hội chủ nghĩa được thực hiện vào năm 2000 như ông mô tả trong cuốn *Nhìn lại* (1888).

4. Một thời đại mới của chủ nghĩa tư bản công nghiệp

Sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản ngày càng gay gắt, nhất là trong các khu vực của công nghiệp hóa lần thứ nhất; sự tranh chấp giữa những chủ nghĩa tư bản quốc gia lớn ngày càng mạnh mẽ; các giai cấp công nhân được tổ chức lại và buộc tư bản có những nhân nhượng đáng kể; các cuộc khủng hoảng mở rộng ra; một số người coi cái chết của chủ nghĩa tư bản đang đến gần.

Nhưng những người lãnh đạo tư bản chủ nghĩa đã thích ứng được, họ mở ra những triển vọng mới, làm thay đổi mảnh đất đối đầu.

Trước hết, là *sự đương đầu với các giai cấp công nhân*.

1. Xem *Lịch sử chung của chủ nghĩa xã hội*, t. II và E. Dolléans, *sách đã dẫn*, t. II.

Các đạo luật xã hội ư? Bao giờ cũng có những ông chủ lên án chúng, như Henri Schneider, được phỏng vấn trong *Le Figaro* năm 1897 đã nói: "Sự can thiệp của nhà nước vào những vấn đề công nhân là điều rất xấu, rất xấu (...). Tôi tuyệt đối không chấp nhận một viên tỉnh trưởng trong các cuộc bãi công (...). Cũng như việc quy định lao động của phụ nữ, trẻ em (...). Người ta dựng lên những trở ngại vô ích, quá chật hẹp. Còn ngày làm tám giờ thì đó là một đề tài nhàm chán (...). Sau năm hay sáu năm nữa, người ta sẽ không nghĩ tới nó nữa; người ta sẽ bịa ra một điều khác (...). Đối với tôi, sự thật là một công nhân mạnh khỏe có thể làm việc tới mười giờ và phải để cho anh ta tự do làm thêm nếu anh ta thích[1]..." Có những ông chủ tránh né vấn đề. Nhưng họ đành cam chịu hay chấp nhận, người thì do tính toán, kẻ thì vì lòng từ thiện.

Còn các cuộc bãi công? Chúng bị chống lại mạnh mẽ. Người ta cầu cứu lực lượng cảnh sát, quân đội ở Pháp; cầu cứu cảnh sát điều tra và bảo an binh (đặc biệt thuộc tổ chức Pinkerton), người da vàng, quân đội liên bang ở Hoa Kỳ[2]. Ở Pháp, Tòa phá án năm 1907 còn xác nhận rằng, người sử dụng lao động không bị buộc phải thu nạp lại những công nhân bãi công, "do người công nhân bãi công với hành vi tự ý của mình đã làm cho hợp đồng lao động gắn anh ta với người chủ không thể thực hiện được; và hành vi này, nếu không bị luật hình sự cấm thì về phía anh ta cũng là một sự xé bỏ hợp đồng, bất kể anh ta làm theo động cơ nào[3]".

Nhưng quyền bãi công dần dần được chấp nhận, như Jaurès đòi hỏi trên báo *l'Humanité* năm 1904, như là "thực hiện một trong những khoản ngầm ẩn và chủ yếu của hợp đồng lao động hiện đại[4]. Và bãi công sẽ được đưa vào một quyết định được định chế hóa bằng sự thương lượng tập thể...".

1. Được dẫn trong Jean Bron, *Lịch sử phong trào công nhân Pháp*, t. II, tr. 43.
2. "Tôi muốn tuyển dụng một nửa giai cấp công nhân để giết nửa kia của nó", Gould, được dẫn trong M. Debouzy, *sách đã dẫn*, tr. 149.
3. B. Edelmann, *Sự hợp pháp hóa của giai cấp công nhân*, tr. 33.
4. B. Edelmann trích dẫn, *như trên*, tr. 38.

Sản xuất bị kìm hãm? Cả ở đó, sự cố gắng của giới chủ là không ngừng. Từ lâu nó chú trọng tới các hệ thống tiền công. Vào cuối thế kỷ XIX, tiền công làm khoán mất đi tính hiệu quả của nó: "Đúng là lao động làm khoán vẫn thật có ích, thật cần thiết, nhưng trong những trường hợp khác nhau, nó có thể làm tăng lên những khó khăn giữa thợ và chủ, và một tinh thần hòa giải và công bằng lớn ở phía này cũng như phía kia là cần thiết cho sự vận hành êm thấm của nó", nhà kinh tế học Leroy-Beaulieu nhận xét như vậy[1]. Nhưng, ông nhận thấy thêm rằng, "sự đối địch của dân chúng với lao động làm khoán (...) dường như ngày càng tăng lên, thay vì giảm bớt đi với sự tiến bộ về học vấn[2]". F.W. Taylor, người đã chứng kiến việc áp dụng nó, tỏ ra thực tế hơn: "Khi một công nhân thấy giá của sản phẩm do anh ta làm ra bị hạ thấp hai hay ba lần vì anh ta làm nhanh hơn và có năng suất lớn hơn, thì anh ta muốn hoàn toàn bác bỏ quan điểm của chủ mình và kiên quyết không để cho biểu giá tiền công bị giảm đi, nếu lối vừa làm vừa chơi vẫn duy trì được biểu giá đó". Thêm nữa: hệ thống này "tạo ra một sự bất đồng thường xuyên giữa chủ và thợ; nó đưa công nhân tới chỗ giả dối đối với chủ; nó buộc những ông chủ phải tỏ ra khắt khe và tàn bạo trước mắt của công nhân, dù làm như vậy cũng không có lợi gì cả[3]".

Nhiều hệ thống tiền công đã được đặt ra: tiền công có thưởng, như "biểu giá Lallemand" áp dụng năm 1888, được nêu ra sơ lược năm 1899 và có hệ thống hơn năm 1912, như tác giả của nó nói: "Tôi tin chắc rằng hệ thống của tôi là hệ thống đầu tiên muốn trả thù lao không phải cho thời gian hay cho lao động sản xuất, hai yếu tố mà về căn bản khiến cho công nhân dửng dưng phần nào, mà là trả cho nỗ lực được anh ta phát huy từng lúc[4];

1. P. Leroy-Beaulieu, *Bàn về kinh tế học chính trị*, được dẫn trong B. Mottez, *Hệ thống tiền công và chính sách của giới chủ*, CNRS, 1966, tr. 122.
2. P. Leroy-Beaulieu, *Vấn đề công nhân ở thế kỷ XIX*, được dẫn trong B. Mottez, *như trên*, tr. 121.
3. F.W.Taylor, *Sự lãnh đạo khoa học...*, *sách đã dẫn*, tr. 30.
4. Được dẫn trong B. Mottez, *sách đã dẫn*, tr. 125.

những biểu giá lũy thoái, được áp dụng ở các xưởng đóng tàu và đem lại những kết quả tồi, hoặc những biểu giá lũy tiến được dùng trong những khu vực khác nhau ở nửa sau thế kỷ XIX và trong một số nhà máy ô-tô đầu thế kỷ XX; một số chủ đã để xướng sự tham gia của những người lao động và, năm 1889, đã lập ra "Hội nghiên cứu thực tiễn về sự tham gia của nhân viên vào tiền lãi": năm 1911, 114 doanh nghiệp đã thực hiện sự tham gia này ở Pháp, 77 ở Anh, 46 ở Đức và 43 ở Hoa Kỳ.

Chính việc tổ chức lao động đã đem lại vũ khí cần thiết cho những ông chủ. Ở Pháp, Fayol, kỹ sư mỏ, tổng giám đốc công ty Commentry-Fourchambault đã trình bày trong *Bản tin của Hội công nghiệp khoáng sản* năm 1916 những quan niệm của mình về quản lý công nghiệp chung; ông phân biệt "năng lực nghề nghiệp" (những nhân viên cấp dưới) với "năng lực quản lý" (những người lãnh đạo), đề xướng một sự xác định rõ ràng các vai trò và một cách tổ chức theo hệ thống. F.W. Taylor, trở thành "kỹ sư tư vấn, chuyên gia về tổ chức các công xưởng theo hệ thống", như đã ghi trong danh thiếp của ông, từ năm 1893 đã bền bỉ truyền bá cách tổ chức lao động một cách khoa học: chia tách theo các nhiệm vụ, tổ chức và xác định các thao tác, chuẩn mực, thù lao có tác dụng kích thích tôn trọng chuẩn mực... Chính ông đã trình bày các giai đoạn thực hiện cách tổ chức mới trong một ngành sản xuất:

1) Tìm kiếm từ mười đến mười lăm công nhân (nếu có thể, trong những doanh nghiệp khác nhau và những vùng khác nhau) đặc biệt thành thạo về thực hành công việc phân tích.

2) Xác định chuỗi thao tác sơ đẳng một cách chính xác mà mỗi công nhân thực hiện để thực hành lao động đã được phân tích, cũng như những công cụ và vật liệu họ dùng.

3) Xác định bằng đồng hồ bấm giờ thời gian cần thiết để làm mỗi thao tác sơ đẳng ấy và lựa chọn cách thực hành đơn giản nhất.

4) Loại bỏ tất cả những thao tác không thích hợp, những thao tác chậm chạp và vô ích.

5) Sau khi loại bỏ những thao tác vô ích, phải liên kết những thao tác nhanh nhất và tốt nhất lại thành một chuỗi cho phép sử dụng những vật liệu và công cụ tốt nhất.

Những kết quả thường rất nổi bật: chẳng hạn, ông đạt tới chỗ một công nhân trước đây chở được 12,7 tấn phôi gang một toa mỗi ngày, thì bây giờ anh ta chở được 48 đến 49 tấn, với sự thích thú được thưởng - vì ông lấy làm yên tâm rằng công nhân cảm thấy "sung sướng hơn và hài lòng khi họ chở theo nhịp điệu 48 tấn hơn là khi họ chở theo nhịp điệu cũ 12,7 tấn[1]".

Nhưng đây chỉ mới là những người đi đầu; phải có chiến tranh, phải có sự phát triển sản xuất hàng loạt thì những nguyên tắc tổ chức lao động mới được thực hiện có hệ thống.

Đứng trước *sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ giữa các nhà tư bản*, đã có vô số những phản ứng, những tiến công, những sáng kiến.

Trước hết, đó là chủ nghĩa bảo hộ, chủ yếu dưới hình thức nâng cao các biểu giá: ở Đức năm 1879 và từ năm 1902; ở Hoa Kỳ năm 1857; ở Pháp năm 1892, 1907 và 1910. Chỉ có nước Anh thoát khỏi làn sóng này, với sức mạnh chủ yếu của nó chính là ở địa vị ưu thắng của nó trên thị trường thế giới.

Sau đó là những các-ten và những liên minh, đặc biệt nhiều và có tổ chức ở Đức: những nhà sản xuất ở đó liên minh với nhau để quy định các mức sản xuất, phối hợp các đầu tư, phân phối thị trường, quy định giá cả. Năm 1903, các-ten than đá Rhénane-Westphalie kiểm soát tới 98,7% sản lượng vùng mỏ này; năm 1905, một cuộc điều tra chính thức ghi nhận có 17 các-ten ở các hầm mỏ, 73 trong ngành luyện kim, 46 trong công nghiệp hóa học. Ở Hoa Kỳ, những liên minh dưới rất nhiều hình thức và hay thay đổi ấy đụng tới rất nhiều khu vực: đường sắt, thuốc súng, thuốc lá, đặc biệt là dầu mỏ. Năm 1914, 114 các-ten quốc tế hoạt động, 29 trong các ngành công nghiệp than đá và luyện kim, 19 trong các ngành công nghiệp hóa chất, 18 trong vận tải.

1. *Principles of Scientific Management* (Các nguyên tắc quản lý khoa học), trong *Sự lãnh đạo khoa học ..., sách đã dẫn*, tr. 281.

Song song với điều đó, trong một sự nảy nở khác thường, những tiến bộ khoa học và kỹ thuật, những phát minh, những cách tân đã được phát triển, mở ra những con đường mới. Số bằng sáng chế được cấp mỗi năm vượt quá 30.000 ở Anh từ 1880-1887; đến năm 1908 còn nhiều hơn 16.000 cái. Ở Mỹ, con số này tăng từ 14.000 năm 1880 lên hơn 36.000 năm 1907; ở Pháp, tăng từ 6.000 năm 1880 lên 12.600 năm 1907; ở Đức từ 9.000 năm 1900 tăng lên 12.000 năm 1910[1].

Bảng 21

Sản xuất năng lượng trên thế giới
(tính bằng triệu tấn than hoặc tương đương đối với những sản phẩm khác)

	than	dầu mỏ	khí tự nhiên	than trắng	tổng số
1860	136	2	-	-	138
1880	310	6	3	-	319
1900	735	28	10	5	778
1920	1250	140	20	21	1431

Nguồn. *Lịch sử chung của lao động*, t. III, tr. 223.

Trong số những phát minh ấy, có những cách sử dụng điện khác nhau: năm 1869, Gramme đã nhận được một bằng sáng chế máy phát điện có dòng điện liên tục; năm 1883, Deprez lần đầu tiên vận chuyển được năng lượng từ Vizille đến Grenoble; năm 1891, Francfort đã sử dụng 15.000 vôn sản xuất ở xa 140km trên sông Neckar. Việc chiếu sáng bằng điện trở thành có thể thực hiện được từ 1879, với bóng đèn sợi các-bon do Edison chế tạo; sau năm 1910, nó được mở rộng với bóng đèn sợi tungsten. Trang thiết bị các trung tâm điện - thủy điện và nhiệt điện -, đặt ra các vấn đề về dây cáp, chiếu sáng thành phố, điện khí hóa vận tải công cộng, động cơ điện, thiết bị nhà máy, văn phòng và gia đình. Nhiều doanh nghiệp hùng mạnh đã nhanh chóng phát triển trong khu vực mới này.

1. N. Boukharine, *Kinh tế thế giới và chủ nghĩa đế quốc*, 1915-1917, Anthropos, 1969, tr. 22.

Đồng thời, việc chế tạo động cơ nổ (từ năm 1862), với việc phát minh bộ chế hòa khí (1889), tới động cơ chạy xăng, rồi tới động cơ Diésel (1893-1897) sử dụng khí dầu (*gas-oil*). Vô số nhà chế tạo đã làm ra những chiếc ô-tô và chúng được hiện đại hóa từ năm này sang năm khác; những người khác chế ra các vỏ bánh xe bằng cao su; phải xây dựng đường sá, mở rộng và cải tiến chúng; Phòng trưng bày ô-tô đầu tiên mở ở Paris năm 1898. Vài năm sau, các chuyến bay đầu tiên bằng máy bay được thực hiện thành công rồi đến việc bay qua biển Manche năm 1909, qua Địa Trung Hải năm 1912; cuộc chiến tranh 1914-1918 đã thúc đẩy mạnh mẽ cho công nghiệp hàng không vừa mới ra đời ấy, cũng như cho công nghiệp ô-tô.

Những nguồn năng lượng mới đã phát triển chủ yếu sau 1900, dù than vẫn giữ được ưu thế không thể chối cãi được.

Bảng 22

Các ngành công nghiệp động lực thế hệ thứ hai ở năm nước tư bản chủ yếu

	thép	điện	xe có động cơ	axit sulfuric
Anh				
(a)	1870-1879	1900-1910	1900-1910	1870-1879
(b)	1870-1929	1900-1959	1920-1969	(c)
Hoa Kỳ				
(a)	1870-1879	1880-1889	1900-1910	1870-1879
(b)	1870-1929	1900-1959	1910-1959	(c)
Đức				
(a)	1870-1879	1900-1910	1900-1910	1870-1879
(b)	1870-1959	1900-1969	1920-1969	(c)
Pháp				
(a)	1870-1879	1920-1929	1900-1910	1945-1950
(b)	1870-1959	1900-1969	1920-1979	(c)
Nhật Bản				
(a)	1900-1910	1920-1929	1930-1939	1930-1939
(b)	1900-1969	1920-1959	1930-1979	(c)

(a) thời kỳ có tỷ lệ bành trướng tối đa
(b) thời kỳ khu vực này được coi là động lực của công nghiệp quốc gia
(c) khu vực chưa đạt tới trong lượng đủ để đóng vai trò động lực

Nguồn: W.W. Rostow, *sách đã dẫn*, t. V-2, V-7, V-10, V-13, và V-19, tr. 39, 393, 400, 407 và 422.

Những ống dẫn dầu (*pipe-lines*) bằng thép được xây dựng từ 1875, nhất là ở Hoa Kỳ; tàu chở dầu (*tanker*) đầu tiên được sử dụng ở Nga, trên biển Caspienne, năm 1877; năm 1890, sáu mươi chiếc tàu chở dầu chạy đi chạy lại trên các biển. Năm 1914, hai triệu ô-tô chạy trên thế giới (một nửa là ở Hoa Kỳ).

Hóa học được phát triển: những phương pháp mới, những sản phẩm mới tăng lên hết sức nhanh chóng về số lượng. Chỉ trong vài thập kỷ, sản xuất nhôm chuyển sang một giai đoạn công nghiệp (75 tấn năm 1890, trên 50.000 tấn năm 1912). Hóa điện và luyện kim điện cho phép chế tạo những sản phẩm mới; hàn xì được mở rộng. Tơ nhân tạo, giấy ảnh, nitrocerin, xi-măng, điện thoại, điện tín và chẳng bao lâu, radio, các sản phẩm dược và các sản phẩm cho nông nghiệp..., những khu vực mới ấy phát triển lên với những sản phẩm của chúng sẽ làm đảo lộn điều kiện sống.

Những khu vực mới ấy, những sản xuất mới ấy là cơ hội để thực hiện lợi nhuận cao và cho phép nhanh chóng lập ra những doanh nghiệp hùng mạnh thích hợp hơn với việc lập ra và duy trì những vị trí độc quyền.

Các ngành công nghiệp vũ khí trải qua một sự đổi mới với thép, với các động cơ, với những chất nổ mới: súng liên thanh (Lebel hay Mauser), tiểu liên, pháo, các tấm thiết giáp, các tháp pháo bằng thép, những tàu bọc thép, những tàu ngầm đầu tiên... cũng là một trong những mặt đổi mới của chủ nghĩa tư bản trong sự bành trướng thế giới, làm tăng lên những tranh chấp quốc gia.

5. Thời đại chủ nghĩa đế quốc

Sự hụt hơi của các khu vực công nghiệp thuộc thế hệ thứ nhất; sự củng cố và sự tổ chức của giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển; sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ giữa các nhà tư bản; các cuộc khủng hoảng dữ dội... một số người coi đó là những triệu chứng sụp đổ sắp tới của chủ nghĩa tư bản.

Nhưng đã có những khu vực công nghiệp mới và quan trọng được mở ra; những phương thức thống trị mới đối với người lao

động và những liên hệ mới với giai cấp công nhân được chuẩn bị; và đằng sau những phản ứng tự vệ (chủ nghĩa bảo hộ, các-ten), đã bắt đầu diễn ra một biến đổi căn bản của chủ nghĩa tư bản: sự tích tụ và tập trung tư bản công nghiệp, sự hình thành các tơ-rớt và các độc quyền quốc gia và, gắn liền với những điều đó, sự thế giới hóa phạm vi ảnh hưởng của các chủ nghĩa tư bản vượt trội qua thương mại và xuất khẩu tư bản, sự hình thành các nhóm đa quốc gia, sự thực dân hóa đưa tới phân chia thế giới.

Khắp nơi, quy mô trung bình của các cơ sở và doanh nghiệp công nghiệp đều tăng lên; ở Anh, quy mô ấy tăng gấp đôi đối với ngành sợi từ năm 1884 đến 1911 và đối với các lò cao từ năm 1882 đến 1913; ở Pháp, năm 1906, một phần mười nhân lực được dùng trong các doanh nghiệp có hơn 500 người làm công; ở Hoa Kỳ, số người làm công tính theo mỗi doanh nghiệp công nghiệp tăng từ 22 năm 1899 lên 40 năm 1919. Gặp các cuộc khủng hoảng, những sự sáp nhập doanh nghiệp diễn ra có lợi cho những doanh nghiệp lớn nhất: chẳng hạn, trong thời kỳ 1880-1918 ở Anh, 655 doanh nghiệp "biến mất" vào 74 tổ hợp hòa nhập[1].

Nhưng chủ yếu là, dưới sự lãnh đạo của một nhà tư bản hay một gia đình, những sự tập hợp tư bản chưa từng thấy đã được thực hiện: các tơ-rớt, các nhóm rất nhanh chóng chi phối cả một khu vực công nghiệp quốc gia, nhất là ở Hoa Kỳ và ở Đức. Ở Hoa Kỳ, năm 1908, bảy tơ-rớt đầu tiên nắm được hay kiểm soát 1.638 công ty[2]; từ 1900, phần các tơ-rớt chiếm 50% sản xuất dệt, 54% thủy tinh, 60% sách và giấy, 62% thực phẩm, 72% các thứ rượu, 77% kim loại ngoài sắt, 81% hóa chất, 84% sắt và thép[3]. Đặc biệt là United States Steel Corporation, do J.P. Morgan và E.H. Gary lập ra, đã sáp nhập các nhà máy thép của Carnegie. Standard Oil, do J.D. Rockefeller sáng lập năm 1870, lúc đầu chỉ lọc 4% dầu mỏ Mỹ, nhưng đến năm 1879 đã kiểm soát 90% các

1. L. Hannah, được dẫn trong *The Cambridge economic History of Europe* (Lịch sử kinh tế châu Âu - sách của Cambridge), t. VII, vol. I, tr. 207.

2. Nazarevski, được dẫn trong N. Boukharine, *sách đã dẫn*, tr. 58.

3. I. Goldstein, được dẫn trong N. Boukharine, *sách đã dẫn*, tr. 59.

nhà máy lọc dầu Mỹ và đến năm 1904 kiểm soát 85% thương mại quốc gia và 90% xuất khẩu. Ở Đức, đó là đế quốc công nghiệp được Krupp xây dựng: 7.000 người làm công năm 1873, 78.000 năm 1913; trong công nghiệp điện, nhờ quá trình tích tụ hết sức mạnh mẽ, AEG kiểm soát 175 đến 200 công ty, sử dụng hơn 60.000 người làm công, từ năm 1908 hợp tác với một nhóm khác của Đức là Siemens và phân chia các thị trường thế giới với nhóm Mỹ General Electric (về đại thể, châu Âu được dành cho AEG và Bắc Mỹ cho GE)[1]. Ở Anh, sự vận động này kém rõ nét hơn; nhưng người ta thấy có một quá trình tích tụ ngân hàng quan trọng trong thời kỳ này: 250 ngân hàng tư nhân năm 1880, 48 năm 1913; 120 ngân hàng cổ phần năm 1880, 43 năm 1913. Cũng vậy, ở Đức: trong cuộc khủng hoảng năm 1873, 70 ngân hàng phá sản; một làn sóng phá sản khác trong cuộc khủng hoảng 1890-1891; và cuộc khủng hoảng 1901 là một cuộc "khủng hoảng quét sạch" thật sự: Ngân hàng Đức (Deutsche Bank) nuốt 49 ngân hàng khác, Ngân hàng Dresden (Dresdener Bank) - 46 và Ngân hàng Diskonto - 28; chỉ còn lại năm hay sáu ngân hàng lớn, "mỗi ngân hàng lớn là linh hồn tài chính của một tổ hợp doanh nghiệp, nhưng để chia sẻ rủi ro, nhiều ngân hàng cũng liên kết lại để bảo trợ cùng một doanh nghiệp[2]". Cũng vậy, ở Hoa Kỳ: hai "đế quốc tài chính" được xây dựng, một do First National Bank của Morgan, General Electric, Rubber Trust, US Steel, các đường sắt Vanderbilt và các công ty điện khác nhau lập ra; cái kia do National City Bank của Rockfeller, Standard Oil, Tobacco, Ice Trust, các đường sắt Gould và các doanh nghiệp điện thoại lập ra[3].

1. Lênin, *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*, 1916-1917, NXB Tiến Bộ, 1969, tr. 85.

2. F. Mauro, *Lịch sử kinh tế thế giới*, tr. 212.

3. Ở Pháp, các ngân hàng kinh doanh tham gia sự phát triển công nghiệp (Ngân hàng Paris và Hà Lan, Ngân hàng Pháp cho thương mại và công nghiệp) và Schneider, từ khi thành lập, đã thâu tóm Ngân hàng Hiệp hội Paris. Nhưng như Henri Germain, giám đốc Credit lyonnais nói, các doanh nghiệp công nghiệp dù được quản lý giỏi nhất vẫn có những rủi ro. (Theo Rebérioux, trong *Chế độ cộng hòa cấp tiến?* Seuil, 1975, tr. 120).

"Tập trung sản xuất với hệ quả là các độc quyền; sáp nhập hay thâm nhập lẫn nhau của các ngân hàng và công nghiệp, đó là lịch sử hình thành của tư bản tài chính và là nội dung của khái niệm này", như Lênin viết trong *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*. Giống như Boukharine, ông lấy lại khái niệm tư bản tài chính do Hilferding tạo ra:

> Tư bản tài chính trên thực tế nghĩa là sự thống nhất của tư bản. Những khu vực trước kia vốn khác nhau của tư bản công nghiệp, thương mại và ngân hàng, từ nay dưới sự kiểm soát của giới tài chính lớn và các trùm công nghiệp và ngân hàng liên kết chặt chẽ với nhau[1].
>
> Như vậy, trong tư bản tài chính đã xóa bỏ tính chất đặc thù của tư bản. Tư bản hiện ra như sức mạnh liên kết bắt nguồn trực tiếp từ sở hữu tư liệu sản xuất, tài nguyên tự nhiên và toàn bộ lao động quá khứ đã tích lũy, còn việc nắm giữ lao động sống thì bắt nguồn từ những phương tiện sở hữu. Đồng thời, sở hữu tích tụ và tập trung vào tay vài hiệp hội tư bản lớn thì trực tiếp đối lập với đại đa số những người không phải tư bản chủ nghĩa[2].

Đường lối của tư bản tài chính gắn liền với những điều đó:

> Đường lối của tư bản tài chính theo đuổi ba mục đích: thứ nhất, tạo ra một lãnh thổ kinh tế càng rộng càng tốt, thứ hai, bảo vệ lãnh thổ này chống lại sự cạnh tranh của nước ngoài bằng những hàng rào thuế quan và, do đó, thứ ba, biến lãnh thổ ấy thành khu vực bóc lột cho các độc quyền của nước mình[3].

Điều đó về sau được Boukharine tóm lược bằng một công thức:

> Đường lối ấy của tư bản tài chính là chủ nghĩa đế quốc[4].

Phát triển xuất khẩu và tăng cường cạnh tranh quốc tế; xuất khẩu tư bản, tham gia và thành lập các chi nhánh ở nước ngoài: một làn sóng thực dân hóa thứ hai và mạnh mẽ đã phát triển trong sự vận động này, kèm theo những tranh chấp, xung đột và chiến tranh.

Từ 1875 đến 1913, bất chấp chủ nghĩa bảo hộ, xuất khẩu của Đức tăng gấp 4 lần và của Hoa Kỳ gấp gần 5 lần. Xuất khẩu của Anh chỉ tăng gấp 2,2 và của Pháp tăng 1,8 lần; nhưng đối với hai nước này, sự nỗ lực xuất khẩu đều gia tăng: ở Anh, phần sản phẩm

1. R. Hilferding, *Tư bản tài chính*, Vienne, 1910, Ed. de Minuit, 1970, tr. 407.
2. *Như trên*, tr. 330.
3. *Như trên*, tr. 440.
4. N. Boukharine, *sách đã dẫn*, tr. 105.

vật chất xuất khẩu đã tăng từ 26% năm 1851 lên 46% năm 1871, nhưng sau 1881 giảm xuống để rồi lại tăng lên sau 1900 và đạt tới 50% năm 1911; ở Pháp, phần này tăng lên dần dần, từ 17% trong phần ba cuối cùng thế kỷ XIX lên 21% năm 1905-1913[1]. Anh xuất khẩu 13% số than sản xuất năm 1870, 21% năm 1890, 33% năm 1913; xuất khẩu từ 35 đến 40% gang và thép sản xuất trong nửa sau thế kỷ XIX, nhưng đã tăng lên 50% năm 1905-1907[2]. Cũng ở đó, công nghiệp Anh vẫn giữ một lợi thế do cơ cấu của nó, vì phần sản xuất về tư liệu sản xuất cũng tăng lên: 47% năm 1881, 58% năm 1907[3]: những nước mới công nghiệp hóa, đô thị hóa, cung cấp trang thiết bị, là những nơi tiêu thụ chủ yếu.

Bảng 23

Phân bố tài sản có ở nước ngoài của Anh (%)

	1870	1914
Châu Âu	25	5
Hoa Kỳ	27	21
Mỹ latin	11	18
Ấn Độ	22	9
Phần còn lại của khối Liên hiệp Anh	12	37
Phần còn lại của thế giới	3	9
Tổng	100	99
Tổng số bằng triệu livrơ	770	4107

Nguồn: A.G. Kenwood và A.I. Lougheed, *sách đã dẫn*, tr. 43.

Xuất khẩu tư bản là một trong những cách bảo đảm thị trường tiêu thụ: tầm quan trọng của nó ngày càng tăng vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Đầu tư ra nước ngoài, tính theo các luồng hằng năm, tăng gấp đôi ở Anh từ 1880-1884 đến 1890-1894, rồi tăng gấp bốn từ 1980-1894 đến 1910-1913; ở Đức, lần đầu tiên tăng gấp đôi từ 1883 đến 1893 và lần thứ hai từ 1893 đến 1914; ở Pháp, tăng gấp ba từ 1880 đến 1914[4].

1. J. Marczewski, *Cahiers de l'ISEA*, n° 163, 1963, t. 22, tr. LXI.
2. Ph. Deane và W.A. Cole, *sách đã dẫn*, t. 54 và 65, tr. 216 và 225.
3. T.J. Markovitch, *Cahiers de l'ISEA*, n° 179, tháng 11 - 1966, tr. 287.
4. H. Feis, *Châu Âu - Ông chủ ngân hàng thế giới*, 1870-1914.

Chỉ riêng ba nước này đã chiếm hơn ba phần tư số tư bản đầu tư ở nước ngoài năm 1914: 43% chỉ riêng của nước Anh, 20% của Pháp, 13% của Đức; chỉ còn lại 7% cho Hoa Kỳ, 12% cho tổng số đầu tư của Bỉ, Hà Lan và Thụy Sĩ, 5% cho những nước khác[1].

Còn về các khu vực "đầu tư", thì châu Âu chiếm phần lớn nhất (27%), tiếp đó là Bắc Mỹ (24%), Mỹ latin (19%) và châu Á (16%); châu Phi chỉ nhận được 9% số đầu tư nước ngoài, và Châu Đại Dương 5%[2].

Anh vẫn là nhà đầu tư số một trên thế giới; nhưng sự phân bố đầu tư của nó đã thay đổi sâu sắc: đầu tư ít hơn nhiều vào châu Âu cũng như vào Hoa Kỳ và Ấn Độ, nhưng tăng lên vào phần còn lại của Khối Liên hiệp Anh và Mỹ latin.

Bảng 24

Phân bố tài sản có ở nước ngoài của Pháp (%)

	đầu tư đã thực hiện		tài sản có
	1816-1851	1852-1881	1914
Châu Âu Địa Trung Hải	62	36	14
Trung Âu	12	19	8
Đông Âu	-	9	28
Tây-Bắc Âu	22	4	8
Tổng châu Âu	96	68	58
Cận Đông	-	23	11
Các thuộc địa	-	4	9
Châu Mỹ	4	5	16
Phần còn lại của thế giới	-	-	6
Tổng	100	100	100
Tổng tính bằng tỷ franc	2,5	17,6	52,7

Nguồn: R.E. Cameron, *sách đã dẫn*, tr. 92, 97 và 380.

Những tài sản có của Pháp chủ yếu nằm lại ở châu Âu (gần ba phần năm), với một sự chuyển hướng mạnh mẽ sang Đông Âu và đặc biệt là nước Nga. Những tài sản này vẫn hoàn toàn chưa được đầu tư vào các thuộc địa.

1. A.G. Kenwood và A.L. Lougheed, *sách đã dẫn*, tr. 41.
2. Như trên, tr. 42.

Tư bản Đức cũng chủ yếu được đầu tư vào châu Âu (Áo, Nga, Hungari, nhất là Rumani), và cả một số nước khác như Nhật Bản, Mêhicô và Đế chế Ottoman (Thổ Nhĩ Kỳ). Tư bản Hoa Kỳ nằm lại châu Mỹ: Canada, Mêhicô, nhất là Cuba.

Những tài sản có ở nước ngoài ấy mang những hình thức rất khác nhau: mua công trái (những người tiết kiệm ở Pháp rất thích khoản này), cho các chính phủ, các ngân hàng và các doanh nghiệp vay, tham gia hay mua bán trong những khu vực hoạt động khác nhau, hoặc lập các chi nhánh ở nước ngoài đối với các tơ-rớt hay các nhóm. Chẳng hạn, Westinghouse từ 1903 đã lập một chi nhánh ở Anh, và trước 1912, AEG đã có các chi nhánh ở Luân Đôn, Petrograd, Paris, Gênes, Stockholm, Bruxelles, Vienne, Milan và nhiều thành phố châu Mỹ. Ở đó, các ngân hàng đóng một vai trò quyết định. Năm 1913, những tài sản có của Tổng công ty Bỉ được phân bố thành hai: ba phần năm bằng chứng khoán quốc gia và hai phần năm bằng chứng khoán nước ngoài, nhất là ở Áo, Nga, Canada, Achentina và Tân Calédonie... Ngân hàng Đức có những chi nhánh phụ ở Nam Mỹ (Achentina, Pêru, Bolivia, Uruguay, Braxilia) và ở Tây Ban Nha; có những cổ phiếu tham gia ở Thụy Sĩ, ở Irak và ở Trung Quốc; có những lợi tức ở Áo, ở Đế chế Ottoman, ở Trung Mỹ, ở Đông Phi và Nam Phi. Ngân hàng Diskonto có các chi nhánh ở Anh, Rumani, Bungari, Braxilia và Chilê; có những cổ phiếu tham gia ở Bỉ và Italia, ở Achentina và ở Braxilia, ở Camerun, Ghinê, châu Á; có những lợi tức ở châu Âu (Anh, Phần Lan, Áo, Rumani, Nga) và ở châu Phi... Các ngân hàng Anh năm 1910 có tới hơn năm nghìn chi nhánh hay đại lý trên thế giới, các ngân hàng Pháp có một trăm linh bốn chi nhánh, các ngân hàng Đức - bảy mươi và các ngân hàng Hà Lan - sáu mươi tám[1].

Chính trong sự bành trướng này của các chủ nghĩa tư bản quốc gia trên quy mô thế giới, đã phát triển những cơn kịch phát thực dân hóa khác nhau của các quốc gia trong thời kỳ này. Những nhận xét của Cecil Rhodes năm 1895 là một bằng chứng:

1. N. Boukharine, *sách đã dẫn*, tr. 40.

> Hôm qua tôi ở tại East End (khu phố công nhân của Luân Đôn) và đã chứng kiến một cuộc họp của những người thất nghiệp. Ở đó tôi đã nghe những bài diễn văn điên cuồng. Đó chỉ là một tiếng kêu: "Bánh mì! Bánh mì!" Sống lại cái cảnh này khi trở về nhà, tôi càng cảm thấy tin chắc hơn trước đây về tầm quan trọng của chủ nghĩa đế quốc. . Ý tưởng mà tôi ghi nhớ sâu nhất là việc giải quyết vấn đề xã hội, tức là: để cứu bốn mươi triệu người dân của Vương quốc Anh khỏi một cuộc nội chiến chết chóc, chúng ta, những người thực dân, phải chiếm được những vùng đất mới để đưa số dân dư thừa sang đó ở, để tìm được những nơi tiêu thụ mới cho sản phẩm của các nhà máy và hầm mỏ chúng ta. Đế quốc, như tôi đã luôn luôn nói trước đây, đó là vấn đề cái bụng. Nếu các anh muốn tránh được nội chiến, các anh phải trở thành những kẻ đế quốc[1].

Và Joseph Chamberlain, bộ trưởng thuộc địa Anh, trong một bài diễn văn tại Phòng thương mại Birmingham, năm 1896, nói rằng: "Nếu chúng ta cứ thụ động mãi (...) thì đại bộ phận lục địa châu Phi sẽ bị những đối thủ thương mại của chúng ta chiếm mất (...). Bằng chính sách thuộc địa của chúng ta, ngay sau khi chúng ta chiếm lĩnh và phát triển một lãnh thổ mới, chúng ta sẽ phát triển chúng như những chỗ dựa quyền lực của văn minh nhằm gia tăng thương mại thế giới". Còn Jules Ferry nói: "Chính sách thuộc địa là con đẻ của chính sách công nghiệp". P. Leroy-Beaulieu, thành viên Viện Pháp quốc, giáo sư Trường đại học Pháp, chủ nhiệm tờ báo *Nhà kinh tế học Pháp*, năm 1891 đã công bố *Về sự thực dân hóa ở các dân tộc hiện đại*, trong đó ông nêu bật câu nói này của Stuart Mill: "Có thể khẳng định rằng, trong tình trạng hiện thời, việc lập các thuộc địa là công việc tốt nhất để có thể đưa tư bản của một nước già nua và giàu có tới đó". Và ông viết:

> Thực dân hóa là sức mạnh bành trướng của một dân tộc, đó là sức mạnh tái sinh sản của nó; đó là sự giãn nở và nhân lên của nó qua các không gian; đó là đặt vũ trụ hay một phần rộng lớn của vũ trụ vào sự tuân phục tiếng nói của nó, tư tưởng và luật pháp của nó. Một đế quốc làm công việc thực dân hóa là một dân tộc đặt những nền tảng vinh quang của nó vào tương lai và vào sự ưu thắng của nó trong tương lai (...). Không thể không coi (thực dân hóa) như một trong các nhiệm vụ được áp đặt cho những quốc gia văn minh[2].

---

1. *Die Neue Zeit*, 1898, n° 1, tr. 304, do Lênin dẫn trong *Chủ nghĩa đế quốc..., sách đã dẫn*, tr. 100.
2. P. Leroy-Beaulieu, *Về thực dân hóa ở các dân tộc hiện đại*, Guillaumin, 1891, tr. 839 và 841.

Chủ nghĩa hiện thực kinh tế và chủ nghĩa chủng tộc bồi đắp cho nhau:

> Thật không tự nhiên và không công bằng khi người văn minh phương Tây lại chồng chất lên nhau vô tận và nghẹt thở trong những khoảng không gian chật hẹp vốn là những nơi cư trú đầu tiên của họ, khi họ đã tích lũy được ở đó những kỳ công của khoa học, nghệ thuật, văn minh *khi họ thấy tỷ suất lợi tức của tư bản ở họ, hạ xuống mỗi ngày một nhiều hơn vì thiếu những việc làm có lợi*[1], và khi họ để có đến một nửa thế giới cho những nhóm nhỏ người ngu đốt, bất lực, cho những trẻ em thật sự gầy yếu sống rải rác trên những diện tích mênh mông, hay cho những cư dân lọm khọm, không nghị lực, không phương hướng, những ông già không thể có một cố gắng nào, một hành động có phối hợp và lo xa nào cả[2].

Bảng 25

Những sự bành trướng thuộc địa từ 1876 đến 1914

	thuộc địa				chính quốc	
	1876		1914		1914	
	diện tích	dân số	diện tích	dân số	diện tích	dân số
Anh	22,5	251,9	33,5	395,5	0,3	46,5
Nga	17	15,9	17,4	33,2	5,4	136,2
Pháp	0,9	6	10,6	55,5	0,5	39,6
Đức	-	-	2,9	12,3	0,5	64,9
Hoa Kỳ	-	-	0,3	9,7	9,4	97
Nhật Bản	-	-	0,3	19,2	0,4	53
tổng cho sáu cường quốc lớn	40,4	273,8	65	523,4	16,5	437,2
thuộc địa của các nước nhỏ (Bỉ, Hà Lan...)	-	-	9,9	45,3	-	-

diện tích, tính triệu km², *dân số* tính triệu người
Nguồn: N. Boukharine, *sách đã dẫn*, tr. 81

Ý thức mạnh mẽ về văn minh hay tôn giáo làm cho người ta vui mừng; chủ nghĩa chủng tộc và niềm tin chắc vào tính ưu việt gạt bỏ được những dằn do cuối cùng; các lợi ích thì thúc đẩy; tính chất thần bí của mặt trời tỏa nắng và của những không gian rộng lớn đôi khi cổ vũ người ta; các vũ khí hiện đại đem lại sự can đảm cần thiết. Và dù là của Anh, Pháp, Đức hay của Bỉ và

1. Chúng tôi nhấn mạnh (tác giả).
2. Như trên, tr. 842.

Hà Lan, thì đó cũng vẫn là những cuộc viễn chinh thuộc địa; khi cần, chúng vẫn tàn sát những con người hay các đám dân cư để tranh cướp miếng mồi.

Ở một quy mô nhỏ hơn và bằng một cách khác, nước Nga, một bên, và Hoa Kỳ, một bên khác, đã tham gia vào phong trào này[1].

Những va chạm giữa các chủ nghĩa bành trướng quốc gia. Sự tranh đua kinh tế và tài chính ngày càng gay gắt. Những tranh chấp đế quốc, những đồng minh và những sự đảo ngược đồng minh. Tất cả những điều đó diễn ra trên nền tảng chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa sô-vanh và chủ nghĩa chủng tộc, những cuộc diễu binh và những cuộc triển lãm thế giới. Chi phí quân sự tăng lên do ở mỗi nước phải cung cấp cho các nhà công nghiệp quốc gia những nguồn tiêu thụ mở rộng và cho giới quân nhân những phương tiện chinh phục mới. Những chi phí này là đặc biệt quan trọng ở bốn nước tư bản chủ nghĩa thống trị thời đó.

Bảng 26

Sự gia tăng chi phí quân sự ở các nước tư bản chủ nghĩa chính

	1. Gia tăng chi phí quân sự theo đầu người*		2. Phần chi phí quân sự trong toàn bộ chi phí của Nhà nước*	
	1875**-1908	1908 đến 1913-1914	1875**	1908
Anh	62	29	38,6	48,0
Pháp	63	14	29,0	37,0
Đức	95	28	28,5	28,3
Hoa Kỳ	67	a	33,5	56,9

*: tính theo %, **: đối với Đức, 1881-1882, a: không có số liệu.
Nguồn: O. Schwarz, được dẫn trong N. Boukharine, *sách đã dẫn* và V. Sombart, *Chủ nghĩa tư bản hiện đại*, Payot, 1932, tr. 88.

Tập trung tư bản, các-ten, tơ-rớt, độc quyền; sự thâm nhập lẫn nhau giữa tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng trong hiện thực mới là tư bản tài chính ấy; vai trò của nhà nước được đổi mới bằng pháp chế xã hội, bằng vai trò to lớn của nó trong các công trình lớn, bằng sự bành trướng lãnh thổ, chủ nghĩa quân phiệt; xuất khẩu tư bản, thực dân hóa và phân chia thế giới - đằng sau chủ

1. Đặc biệt, xem C. Julien, *Đế quốc Mỹ*.

nghĩa tư bản công nghiệp mới ấy là một sự mở rộng ra thế giới của các chủ nghĩa tư bản quốc gia thống trị mà người ta thấy rõ ở đầu thế kỷ XX và nhiều người đặt tên cho nó là "chủ nghĩa đế quốc".

Chẳng hạn, từ năm 1902 Hobson đã viết rằng: "Chủ nghĩa đế quốc mới khác với chủ nghĩa đế quốc cũ, trước hết, ở chỗ nó thay thế các xu hướng một Đế quốc duy nhất đang bành trướng, bằng lý thuyết và thực hành nhiều Đế quốc kình địch nhau, mỗi đế quốc cũng noi theo những khát vọng giống nhau về bành trướng chính trị và lợi nhuận thương mại; thứ hai, ở chỗ nó đánh dấu việc đặt những lợi ích tài chính hay có liên quan với những đầu tư tư bản lên trên những lợi ích thương mại[1]".

Theo Hilferding, nhờ chủ nghĩa đế quốc, tư bản tài chính đã có thể vượt qua những mâu thuẫn trong khuôn khổ quốc gia một thời gian:

> Bằng con mắt vững tin, nó quan sát sự trộn lẫn các cư dân theo kiểu Babylon và nó nhìn thấy quốc gia của mình cao hơn các quốc gia khác. Quốc gia của nó là hiện thực, sống trong nhà nước hùng mạnh, không ngừng nhân lên những sức mạnh và sự vinh quang của nó. Để được nâng cao hơn nữa, tất cả các sức mạnh của nó đều được sử dụng. Vì thế, người ta đặt những lợi ích cá nhân vào sự phụ thuộc những lợi ích chung cao hơn, như điều kiện của mọi hệ tư tưởng xã hội sống còn: nhà nước, kẻ thù của nhân dân, và quốc gia chỉ là một, và ý tưởng dân tộc, như động lực, bị phụ thuộc vào chính trị. Các mâu thuẫn giai cấp bị biến mất, bị xóa nhòa, bị chìm nghỉm do mọi cái được đem phục vụ cho những lợi ích của mọi người. Sự đấu tranh giai cấp nguy hiểm, với nhiều hậu quả bí ẩn đối với những kẻ có của, đã nhường chỗ cho những hành động chung của quốc gia được gắn kết bằng một mục đích đồng nhất: vinh quang quốc gia[2].

Đối với Otto Bauer, "trên thực tế, chủ nghĩa đế quốc là một phương tiện mở rộng những giới hạn tích lũy[3]".

Nếu kinh tế thế giới là "một hệ thống những quan hệ sản xuất và những quan hệ trao đổi tương ứng ôm trùm toàn bộ thế giới[4]"

---

1. Hobson, *Chủ nghĩa đế quốc*, 1902, do Lênin dẫn ra, *Chủ nghĩa đế quốc, sách đã dẫn*, tr. 118.
2. Hilferding, do N. Boukharine dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 107.
3. Otto Bauer, được dẫn trong P.-P. Rey, *Những liên minh giai cấp*, tr. 140.
4. N. Boukharine, *sách đã dẫn*, tr. 17.

thì chủ nghĩa đế quốc là sự mở rộng trên quy mô thế giới những quan hệ sản xuất và trao đổi tư bản chủ nghĩa, sự mở rộng này diễn ra dưới sự thống trị của các chủ nghĩa tư bản và các giai cấp tư sản Anh, Đức, Pháp, Mỹ vào đầu thế kỷ XX...

Nền "hòa bình" ngự trị hồi đó - một số người cho rằng, đó là *pax germanica* (hòa bình kiểu Đức) thay thế cho *pax britanica* (hòa bình kiểu Anh) - là một nền hòa bình đế quốc chủ nghĩa đã có những làn chớp của chiến tranh.

Những cuộc chinh phục thuộc địa diễn ra của Pháp ở Dahomey, Madagascar, Tchad, Maroc; của Anh ở Nam Phi và Soudan; của Bỉ ở Congo; của Italia ở Abyssinie và Tripoli; những cuộc can thiệp của Mỹ ở Hawaï, Porto Rico, Samoa, Philippin, Panama; sự bành trướng của Nhật Bản ở Trung Quốc và Triều Tiên; cuộc viễn chinh quốc tế ở Trung Quốc. Những cuộc tranh chấp đưa tới những tình thế bùng nổ ở Fachoda năm 1898, ở Maroc năm 1905 và 1911; hoặc đưa tới các cuộc chiến tranh, chiến tranh của người Boers (thực dân Hà Lan) ở châu Phi (1899-1902), chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ (1898), chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905): đó là những cảnh báo đầu tiên về một sự lung lay khác vì đã hai lần các cường quốc châu Âu bị các "xứ hải ngoại" đánh bại. Những cuộc chiến tranh quốc gia, chiến tranh Hy Lạp - Thổ Nhĩ Kỳ (1897) và chiến tranh Balkan (1912 và 1913) cũng không thiếu mặt những lợi ích của các cường quốc.

Tranh chấp, cạnh tranh, xung đột, đối đầu; những lợi ích công nghiệp và tài chính, và cả những phong trào yêu nước nữa; dù cho nó không phải là nguyên nhân duy nhất thì sự bành trướng đế quốc của các chủ nghĩa tư bản quốc gia ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, về căn bản,chính là nguồn gốc của cuộc "Đại chiến" 1914-1918. Đó là một hố chôn xác chết khổng lồ mà chỉ có ý niệm "*Der des der*" (hiệp cuối cùng) mới làm cho người ta có thể chịu đựng nổi.

Những nhận xét về giai đoạn 4

Trong mỗi thời kỳ hình thành và phát triển của mình, các chủ nghĩa tư bản quốc gia đều thu hút từ bên ngoài: vàng châu Mỹ, cướp bóc, lao động cưỡng bức, chế độ nô lệ, thuế khóa thuộc địa, lãi thương mại. Vì thế, không phải sự tồn tại hay tầm quan trọng của những nguồn bên ngoài này là đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc.

Chủ nghĩa đế quốc, đó là sự vận hành và phát triển của một thứ chủ nghĩa tư bản quốc gia trên quy mô thế giới: sự tước đoạt giá trị khi sản xuất, sự thực hiện giá trị khi bán hàng hóa, sự khai thác giá trị của những lợi nhuận thu được trước đó dưới hình thức những tư bản mới - những điều này không còn chủ yếu được tính toán và tổ chức trên quy mô địa phương / quốc gia nữa, mà ngay tức khắc được tính toán và tổ chức trên quy mô quốc gia / thế giới. Thái độ ấy là của những thực thể tư bản chủ nghĩa có quy mô lớn: các độc quyền dưới nhiều hình thức khác nhau, các doanh nghiệp lớn, các tơ-rớt, các tập đoàn; nó ngày càng dựa vào sự liên minh, đôi khi là sự thâm nhập lẫn nhau, của tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng trong tư bản tài chính; nó được những bộ phận giai cấp tư sản thúc đẩy khi chúng vượt quá những giới hạn địa phương / quốc gia để hoạt động và thúc đẩy kinh doanh trên quy mô quốc gia / thế giới và, trong tính năng động ấy, giành được sự ủng hộ của nhà nước, của ngoại giao, hạm đội và vũ lực của nhà nước.

Nói như vậy nghĩa là với chủ nghĩa đế quốc:

1. những mâu thuẫn gắn liền với sự vận động tái sản xuất mở rộng của tư bản từ nay phát triển trong khuôn khổ quốc gia / thế giới.

2. những mâu thuẫn mới nảy sinh và phát triển, chủ yếu trong thời kỳ mà chúng ta đang sống, tức là trong giai đoạn thực hiện giá trị đã sản xuất và kiểm soát các vùng trên thế giới.

Có thể cụ thể hóa sự chẩn đoán này[1] bằng *sơ đồ XII* và nhắc lại bốn mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản lịch sử khác nhau được nêu trên đây.

Về "mâu thuẫn W, giữa tư bản và lao động", nó chủ yếu thể hiện dưới hình thức trực tiếp của nó (sự phục tùng thực tế) trong khuôn khổ mỗi chủ nghĩa tư bản quốc gia; những thành quả của công nhân và những pháp chế quốc gia đã góp phần làm cho mâu thuẫn này trở nên ít dữ dội hơn so với trong những giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản.

Đồng thời, trên quy mô quốc tế, nó hướng tới sự phát triển dưới hình thức gián tiếp của nó (sự phục tùng hình thức) giữa các chủ nghĩa tư bản chiếm ưu thế và những nhà sản xuất truyền thống của các nước bị trị, nhất là các nước bị thực dân hóa.

Giữa hai mặt này, có một liên hệ nào không? Câu hỏi này là đối tượng của những tranh luận sôi nổi trong các giới trí thức và chính trị của thế giới công nhân. Đối với một số người, chẳng có mối liên hệ nào cả: những thành quả của công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa tiên tiến đã trở nên có thể chịu đựng được đối với tư bản do có những lợi thế về năng suất gắn liền với tiến bộ kỹ thuật, sự nâng cao trình độ thành thạo của người lao động và sự gia tăng cường độ lao động được đòi hỏi ở họ. Đối với những người khác, ngược lại, thì các nước và các chủ nghĩa tư bản thống trị hưởng lợi từ những di chuyển giá trị từ các nước bị trị: các khoản lợi từ đầu tư ra nước ngoài, tiền lãi cho vay nợ, và những di chuyển do trao đổi không ngang giá đem lại. Do đó, những nhân nhượng của giới chủ và của nhà nước trở nên dễ dàng hơn và các giai cấp công nhân - do lợi thế này - trở thành những kẻ hưởng lợi *volens nolens* (một cách ngẫu nhiên), thậm chí thành đồng lõa với sự thống trị các dân tộc khác.

1. Đoạn này viết lại năm 1999.

Sơ đồ XII

Các hình thái xã hội, các giai cấp, sự tước đoạt và sự lưu thông giá trị dưới chủ nghĩa đế quốc trước 1914

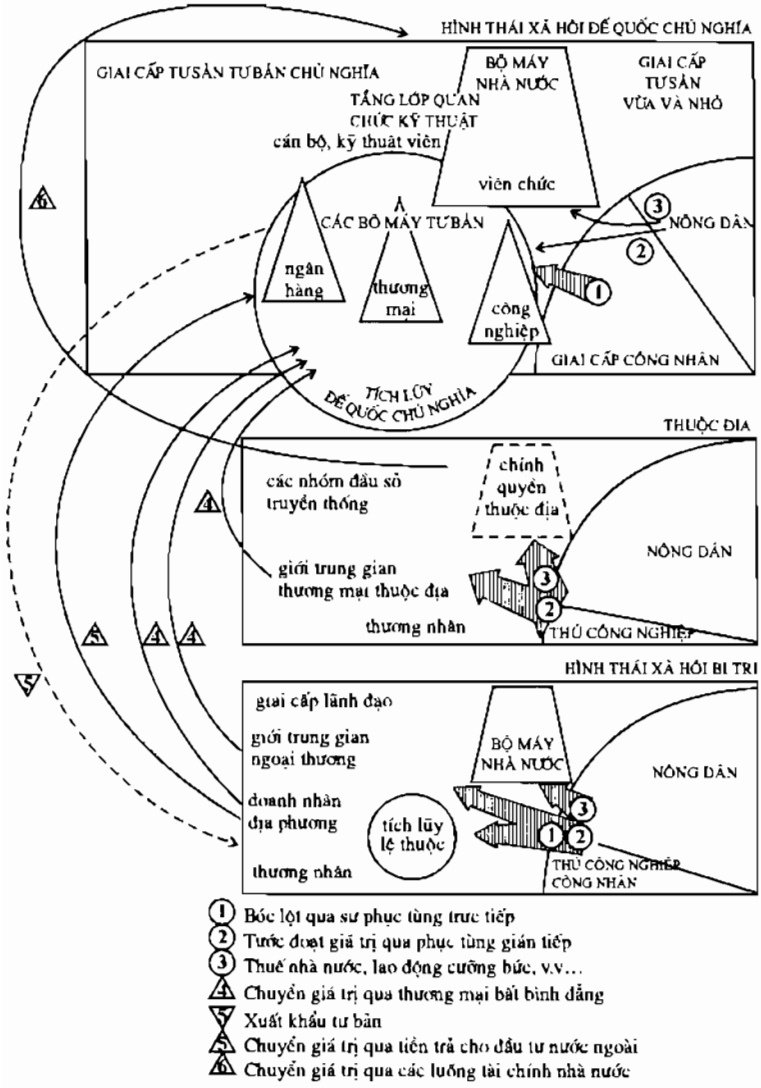

Về "mâu thuẫn X, giữa các chủ nghĩa tư bản quốc gia", thì trong thời kỳ này, nó tăng lên mạnh mẽ, chủ yếu giữa các chủ nghĩa tư bản chiếm ưu thế hoặc muốn trở thành như thế, nhằm giành được những nguyên liệu và những thị trường mới (về tiêu dùng hay thiết bị), cũng như thu lợi về tín dụng và đầu tư ở nước ngoài. Nó thể hiện bằng những căng thẳng và đối đầu ở những phần khác nhau của thế giới và sẽ góp phần làm nổ ra Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Ngược lại, những mâu thuẫn giữa các chủ nghĩa tư bản chiếm ưu thế và các chủ nghĩa tư bản mới xuất hiện thì vẫn chưa đáng kể.

"Mâu thuẫn Y, giữa các nhà tư bản" cũng có xu hướng mạnh lên, nhất là trên bình diện quốc tế. Thật vậy, như đã thấy, những sự phối hợp và những tổ chức nghề nghiệp, những liên minh, những các-ten và tơ-rớt nhanh chóng nhân lên ở mỗi nước, và hiện tượng này vẫn còn bị hạn chế ở trình độ quốc tế. Vì vậy, mâu thuẫn này làm mạnh thêm mâu thuẫn trên và trở thành một thành tố quan trọng của nó.

Cuối cùng, "mâu thuẫn Z, giữa các chủ nghĩa tư bản thống trị với các cư dân và các nước bị trị" diễn ra rộng lớn hơn trên quy mô thế giới với làn sóng thực dân hóa mới, phân chia thế giới và lập ra các vùng ảnh hưởng; không những các nước cũ của châu Âu mà cả các nước mới (Hoa Kỳ) hay các nước đang hiện đại hóa (Nhật, Nga) cũng tham gia vào đó. Việc thiết lập sự thống trị được thực hiện đôi khi qua những xung đột quân sự hết sức quyết liệt. Một mâu thuẫn mới đang được thắt lại và sẽ chi phối sâu sắc cả nửa sau thế kỷ XX và có lẽ vẫn còn gây ra những xung đột trở lại sau năm 2000 nữa.

Từ "chủ nghĩa đế quốc" đã chỉ ra hiện thực mới này. Cũng thật lạ lùng, từ này vốn là một từ - ngọn cờ (*mot-étendard*) đối với những người biện hộ cho sự thống trị của Anh và Hoa Kỳ trên thế giới. Nhưng nó lại trở thành một từ - tố giác (*mot-dénonciation*) trong phong trào công nhân và trong sách báo

mác-xít; về sau nó lại được dùng rất nhiều trong các cuộc đấu tranh giành độc lập và trong phong trào thế giới thứ ba. Số người lúc này vẫn coi chủ nghĩa đế quốc là một hình thức hay một giai đoạn của chủ nghĩa tư bản đang ngày càng ít hơn, mà coi nó là sự thống trị thì ngày càng nhiều hơn[1].

Nhưng cách dùng từ chủ nghĩa đế quốc (*impérialisme*) theo số ít rất thông thường ấy có xu hướng tổng thể hóa nó, khiến cho nó mất đi một phần bản chất của nó: vì, khi nói các chủ nghĩa tư bản, các cường quốc lớn, các nhà nước, thì đó luôn luôn là những tác nhân quốc gia mở rộng sự thống trị và vấp phải những đối thủ và xung đột với chúng. Sự hình thành, khẳng định và đi lên của các chủ nghĩa đế quốc, vào cuối thế kỷ XIX, đã diễn ra từ những cơ sở quốc gia mạnh mẽ và đưa tới sự xung đột của các chủ nghĩa đế quốc, mà sự đối đầu giữa các quốc gia đã đưa tới Đại chiến ở đầu thế kỷ XX.

Như vậy, các chủ nghĩa đế quốc ở thời kỳ này đã bắt rễ từ hai mặt: từ nhu cầu bành trướng của các chủ nghĩa tư bản quốc gia phát triển và từ lôgic thống trị của những nhà nước của chúng. Và khi chiến tranh nổ ra, thì chính khuôn khổ quốc gia là cái chiếm ưu thế: chủ nghĩa quốc tế và chủ nghĩa chống tư bản của thế giới lao động sẽ lộ ra là cái bình đất (*pot de terre*), đối diện với tình cảm dân tộc và chủ nghĩa dân tộc là cái bình sắt (*pot de fer*).

1. Đáng chú ý là họ lại tìm thấy một quan điểm được Joseph Schmpeter trình bày năm 1919: trong *Chủ nghĩa đế quốc và các giai cấp xã hội*, Paris, 1972, tr. 39-153.

5. Cuộc đảo lộn lớn (1914-1945)

> Thế kỷ sắp kết thúc của chúng ta đã trải qua hai thời đại khác nhau về căn bản nối tiếp nhau và không có sự chuyển tiếp nào khác ngoài chiến tranh ra. Những người đang sống phải cố gắng lắm mới có thể hình dung ra những năm tháng ngày xưa: kỷ nguyên của sự ổn định, của kinh tế, của sự thận trọng; xã hội của những quyền giành được, của những đáng truyền thống, của những ngôi nhà tin cậy; chế độ của những thu nhập cố định, những sự chữa bệnh được bảo đảm, những lương hưu được tính toán công bằng nhất; thời đại của những thiết bị cũ kỹ và của hồi môn theo quy định. Sự cạnh tranh được kỹ thuật giúp sức đã làm biến mất thứ đạo lý ấy và giết chết sự dịu dàng ấy (...). Chiến tranh đã làm phình lên dòng thác tự nhiên của mọi cái và làm biến đổi cơ sở của những nhu cầu. Để thỏa mãn những nhu cầu khác nhau, cấp thiết, hay thay đổi này, hoạt động con người đã tăng lên và vội vã hơn (...). Máy móc và phân công lao động luôn luôn đẩy lùi lối chiết trung và sự hoang tưởng[1].

Bị lôgic tích lũy và sản xuất mở rộng lôi cuốn, các chủ nghĩa tư bản quốc gia đã đi tìm không gian bành trướng của chúng trên thế giới, cạnh tranh nhau và đụng đầu nhau ngày càng kịch liệt. Trong sự vận động này, các cường quốc công nghiệp lớn đã cố gắng mở rộng các vùng thống trị của chúng, điều mà với sự hỗ trợ của chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa chủng tộc, thói bài ngoại, chủ nghĩa sô-vanh và sự lôi kéo tôn giáo - đã góp phần làm tăng lên những đối kháng kinh tế thành sự đối lập quốc gia, do đó, đối lập chính trị và quân sự; những sự đối lập này được nuôi dưỡng bằng những hằn thù và oán hận lịch sử, những sự tin chắc về tính hơn hẳn của mình (của Anh, Pháp hay Đức), những huyền thoại về niềm vinh quang hay về sứ mệnh khai hóa.

Thế là đã quá đủ để làm nổ ra chiến tranh thế giới, một cuộc chiến tranh hồi đó hiện ra như đẫm máu nhất, giết chết nhiều người nhất, dã man nhất... Cuộc chiến tranh này chẳng giải quyết được gì cả, hoàn toàn ngược lại.

---

1. Charles de Gaulle, *Lưỡi kiếm*, 1932, Berger-Levrault, 1954, tr. 54.

Nhu cầu bành trướng kinh tế trên quy mô thế giới vẫn còn dai dẳng dù hệ thống thanh toán quốc tế cũ đã bị phá vỡ. Và trong những năm hai mươi, cái thế giới đã từng nổ tung ra ấy lại chứng kiến sự cùng tồn tại của phồn vinh và khủng hoảng, và từ 1929 lại bị cuốn vào một cuộc đại khủng hoảng, rồi một cuộc đại chiến mới.

Từ chiến tranh đến khủng hoảng

"Chủ nghĩa tư bản mang theo nó chiến tranh, giống như mây mang theo nó bão táp", Jaurès đã nói như vậy. Chủ nghĩa tư bản mang theo nó trước hết là sự khủng hoảng và sự cần thiết cấp bách phải giành thêm những không gian mới. Và nếu như sự phát triển cụ thể của nó đã trải qua các hình thái xã hội quốc gia, thì chính sự đối đầu của các chủ nghĩa tư bản quốc gia ấy làm cho chủ nghĩa tư bản mang theo nó chiến tranh.

Đại chiến 1914-1918 làm đảo lộn châu Âu, đẩy nhanh sự suy tàn của Anh, tăng cường Hoa Kỳ mà không giải quyết được triệt để các mâu thuẫn trước 1914. Và nó mở ra một thời kỳ khủng hoảng dài, tiềm tàng và đa dạng trong những năm hai mươi, để biến thành tổng khủng hoảng từ năm 1929 với những vẻ khác nhau của nó.

1. Những đảo lộn của Đại chiến

Đà phát triển của phong trào công nhân bị phá vỡ, các chủ nghĩa tư bản châu Âu bị suy thoái nặng nề hơn, các chủ nghĩa dân tộc cứng rắn lên... Thế nhưng, với Chiến tranh thế giới thứ nhất, cuộc đảo lộn lớn chỉ mới bắt đầu mà thôi.

Huyền thoại đẹp đẽ về chủ nghĩa quốc tế vô sản bị phá vỡ. Theo đó, tổng bãi công phải ngăn chặn được chiến tranh; các giai cấp công nhân phải từ chối chém giết lẫn nhau vì lợi ích của các nhà tư bản... 1910: "Trong mỗi cuộc bãi công, quân đội đứng về phía giới chủ; trong mỗi cuộc xung đột châu Âu, trong mỗi cuộc chiến tranh giữa các dân tộc hay mỗi cuộc chiến tranh thuộc địa, giai cấp công nhân bị lừa bịp và bị hy sinh cho giai

cấp chủ ăn bám và tư sản. Chính vì thế, Đại hội (của CGT, Tổng liên đoàn lao động Pháp) tán thành và chủ trương mọi hành động tuyên truyền chống quân phiệt và chống yêu nước (*antipatriotique*)"...[1]. Và: "Trong trường hợp xảy ra chiến tranh giữa các cường quốc châu Âu, những người lao động sẽ đáp lại sự tuyên chiến bằng một tuyên bố tổng bãi công cách mạng"[2]. 1912: được chuẩn bị bằng một chiến dịch kéo dài nhiều năm, cuộc tổng bãi chống công chiến tranh ngày 16 tháng chạp là một thất bại, tuy có quy mô rộng lớn và vào thời điểm thích hợp. 1914, tuyên ngôn của CGT ngày 29 tháng bảy: "Những kẻ cầm quyền (...) có nhân dân Pháp đứng về phía họ nếu, như người ta nói, họ thành thật làm việc cho hòa bình"[3].

Một số người vẫn trung thành đến cùng với những niềm tin hòa bình của mình; nhiều người bị xâu xé; một số người tiếp tục cuộc chiến đấu cho hòa bình ngay giữa lúc xung đột bùng nổ. Nhưng vô ích: hàng triệu người vô sản châu Âu đã chém giết nhau. Và những xâu xé, những chia rẽ, những oán hận vẫn còn mạnh mẽ và cháy bỏng.

Một thất bại khác: ngay trước cuộc chiến tranh, những người lao động châu Âu đã chống lại việc áp dụng các phương pháp tổ chức lao động mới. Các cuộc bãi công ở hãng Renault năm 1912 và 1913, ở hãng Dietrich tại Argenteuil và ở hãng Brasier tại Ivry năm 1913, những người lao động ở các doanh nghiệp ấy từ chối việc lao động bấm giờ (*chronométrage*):

> Việc áp dụng nó ở các nhà máy Renault đã chứng minh rõ rằng hệ thống này sẽ đưa những người lao động khá ngây thơ chấp nhận nó tới một tình cảnh không thể dung thứ được như thế nào, tới một sự khó nhọc đến kiệt sức như thế nào (...): người công nhân bị dồn vào trạng thái thú vật, bị cấm suy nghĩ; vào trạng thái cái máy không hồn chỉ biết sản xuất căng thẳng, quá mức, cho đến khi một sự mỏi mòn đến sớm vất họ ra khỏi các xưởng máy như một cái gì vô giá trị. Phương pháp Taylor thật tàn nhẫn: nó loại bỏ những người không còn giá trị và những ai đã vượt quá lứa tuổi hoạt động cơ bắp cao nhất[4].

1. Được dẫn trong E. Dolléans, *sách đã dẫn*, t. II, tr. 192.
2. *Như trên*, tr. 195.
3. Được dẫn trong J. Bron, *sách đã dẫn*, t. II, tr. 146.
4. Truyền đơn của CGT năm 1913, in lại trong *Lịch sử kinh tế xã hội Pháp*, t. IV, tr. 528

Và Merrheim trong *La Vie ouvrière* (Đời sống công nhân) ngày 31 tháng ba năm 1913:

> Trí tuệ bị đuổi khỏi các công xưởng và nhà máy. Chỉ được ở lại đó những cánh tay không có bộ não và những cái máy tự động bằng thịt thích hợp với những máy tự động bằng sắt và thép[1].

Nhưng chiến tranh đã cho phép du nhập những phương pháp tổ chức lao động theo lối khoa học: quân đội sử dụng nó trong xưởng sửa chữa ô-tô chính. Và năm 1919, Louis Renault còn nhấn mạnh trước các thành viên phòng công đoàn những người chế tạo ô-tô về "lợi ích của việc tổ chức lao động, những phương pháp cho phép làm những công việc chế tạo tinh vi nhất mà không cần tới nhân công chuyên môn hóa". Trong một thông tư năm 1918 gửi tới các kỹ sư, ông đã nhấn mạnh tới "hầu hết những yếu tố cần thiết cho sự tồn tại của một cách tổ chức hoàn bị". Đồng thời, *Bản tin các nhà máy Renault* đã cảnh cáo công nhân rằng họ không những không được giảm bớt nỗ lực của mình mà còn phải tiếp tục và tăng thêm nỗ lực ấy: "Các anh hãy biết rằng khi cuộc chiến tranh này kết thúc thì cuộc chiến tranh khác, chiến tranh kinh tế sẽ bắt đầu (...). Trong cuộc chiến tranh này, các anh sẽ là những người lính đứng trên tuyến đầu[2]".

Cuối cùng, giống như các giai cấp khác, giai cấp công nhân đã bị giết chết một phần mười: cứ mười người làm việc trong công nghiệp năm 1913, có một người chết trong chiến tranh 1914-1918[3].

Cần thêm vào đó: ý định cách mạng cộng sản ở Đức đã bị dìm vào máu (tháng giêng - tháng ba 1919); cuộc cách mạng Hungari bị đè bẹp (tháng bảy 1919); rồi sự phân liệt giữa những người cộng sản và những người xã hội chủ nghĩa tại Đại hội Tours (1920). Vào lúc mà đối với vô số người lao động, cuộc

1. Được dẫn trong E. Dolléans, *sách đã dẫn*, t. III, tr. 264.
2. Được dẫn trong B. Coriat, *sách đã dẫn*, tr. 68; xem thêm P. Fridenson, *Lịch sử các nhà máy Renault*, t. I, Le Seuil, 1972, tr. 76.
3. Do đông viên tại chỗ, tỷ lệ đối với những người lao động công nghiệp (8%) hay vận tải (8,1%) có phần thấp hơn đối với những nông gia (10%) hay các nghề tự do (10,7%). (A. Sauvy, *Lịch sử kinh tế Pháp*, t. I, tr. 442).

cách mạng xô-viết vừa đem lại cho chủ nghĩa xã hội một tổ quốc, thì phong trào công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa lớn ở Tây Âu lại bị suy yếu, tổn thất và xâu xé.

Chính những nước này cũng bị mất máu và tàn phá, tuy một số ngành công nghiệp đã được phát triển trong chiến tranh và nhờ chiến tranh. Khoảng 8 triệu người chết; 2,7 triệu ở Đức, 1,7 triệu ở Pháp, cũng bấy nhiêu ở Nga, 1,5 triệu ở Áo - Hung, 930.000 ở Anh, 150.000 đối với Hoa Kỳ. Ở Đức cũng như ở Pháp, cứ một trên mười người trong tuổi hoạt động bị chết, ở Anh - một trên hai mươi. Tổng chi phí chiến tranh bằng 32% tài sản quốc gia Anh, 30% tài sản quốc gia Pháp, 22% đối với Đức và chỉ 9% đối với Hoa Kỳ. Mỗi nhà nước tham chiến đã vay những người dân của mình một khoản nợ công cộng khổng lồ: tính chung, nợ công cộng của các nước tham chiến tăng từ 26 tỷ đôla trước chiến tranh lên 225 tỷ năm 1920. Thêm vào đó là nợ nước ngoài: Anh đã vay của Hoa Kỳ khoảng 4 tỷ đôla, và Pháp - 3 tỷ. Năm 1921, ủy ban đồng minh về bồi thường chiến tranh áp đặt cho nước Đức số tiền 33 tỷ đôla.

Lấy năm 1913 là 100 làm cơ sở, chỉ số sản xuất công nghiệp năm 1920 là:

- 141 ở Hoa Kỳ
- 100 ở Anh
- 62 ở Pháp và 61 ở Đức.

Dự trữ vàng của Hoa Kỳ tăng gấp hơn bốn lần trong chiến tranh và đến năm 1921 đã vượt quá 2,5 tỷ đôla (gần hai phần năm toàn bộ dự trữ thế giới).

Hơn nữa, với cuộc cách mạng tháng Mười, trong nhiều thập kỷ, các cường quốc châu Âu bị cắt đứt khỏi một thị trường hứa hẹn và là nơi trước đây được họ đầu tư. Ở Nga, chính lý tưởng xã hội chủ nghĩa đã cổ vũ phong trào cắt đứt với chủ nghĩa tư bản cũng như với phương Tây. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, sau sự phân rã của Đế chế Ottoman, rồi ở Ba Tư, ở Afghanistan, những phong trào dân tộc mới đã được khẳng định. Ở Ai Cập, bị chiếm từ năm 1882 và trở thành nước bị Anh bảo hộ từ 1914, các cuộc bãi công, tẩy

chay và tiến công đường sắt đã buộc chính phủ Anh phải tuyên bố trao độc lập cho nước này năm 1922, tuy đó là một nền độc lập hoàn toàn lý thuyết như Anh mong muốn. Cuối cùng, trong chiến tranh, Nhật Bản đã tăng mạnh sản xuất công nghiệp, những trao đổi và những tài sản có của nó ở bên ngoài: một cường quốc công nghiệp mới đang được khẳng định ở châu Á.

Sự suy yếu của các chủ nghĩa tư bản châu Âu và "sự suy thoái của châu Âu": không thể tách rời hai sự vận động ấy khỏi nhau. Hoa Kỳ từ nay là cường quốc kinh tế thứ nhất; Đức sắp khôi phục được sức mạnh công nghiệp của nó; Liên Xô và Nhật Bản nỗ lực công nghiệp hóa hết sức mạnh mẽ theo những con đường khác nhau; Anh và Pháp vẫn còn nắm giữ những con chủ bài với các bộ máy công nghiệp, các mạng lưới ngân hàng và tài chính, các đế chế của chúng. Như Louis Renault đã tiên đoán, khi các hòa ước vừa được ký kết, một cuộc chiến tranh kinh tế khủng khiếp liền mở ra.

2. Khủng hoảng những năm 1920-1930

Theo truyền thống, thời kỳ này chia thành bốn đoạn: sự bùng nổ ngay sau chiến tranh, cuộc khủng hoảng chuyển đổi sản xuất năm 1921, thời kỳ "phồn thịnh", cuộc khủng hoảng năm 1929 và những sự kéo dài của nó trong những năm ba mươi. Rất thường khi các mặt tiền tệ (nợ và thanh toán quốc tế, lạm phát) và các mặt kinh tế (sản xuất, trao đổi thương mại) bị tách khỏi nhau.

Giả thuyết chúng tôi đưa ra, trái lại, là cũng một cuộc khủng hoảng ấy đã phát triển dưới những hình thức khác nhau trong những năm 1920-1930 và (có cần phải nói điều này không?) tuy những mâu thuẫn căn bản (xem trên đây) giữa một bên là các giai cấp công nhân và, một bên khác, là những hình thái xã hội bị trị chưa biến mất, nhưng chính những mâu thuẫn giữa các chủ nghĩa tư bản quốc gia đã đem lại chìa khóa để hiểu được cuộc khủng hoảng lớn ở thời kỳ này.

Những sự tàn phá của chiến tranh ư? Nợ công cộng quá lớn ư? Nợ nước ngoài vay từ Hoa Kỳ và Anh ư? Ở Pháp, câu trả lời

bao giờ cũng giống nhau: "Nước Đức sẽ trả". Nước Pháp đã được "trả" nhiều sau thất bại năm 1871. Nhưng những khoản bồi thường mà nước Đức bị đòi hỏi sẽ buộc các nhà công nghiệp nước này phải xuất khẩu nhiều hơn, nhất là về than, thép, các sản phẩm luyện kim và cơ khí, khiến cho sự tranh đua Đức - Anh trở nên gay gắt hơn.

Sơ đồ XIII

Mạng lưới cam kết tài chính quốc tế sau chiến tranh thế giới thứ nhất*

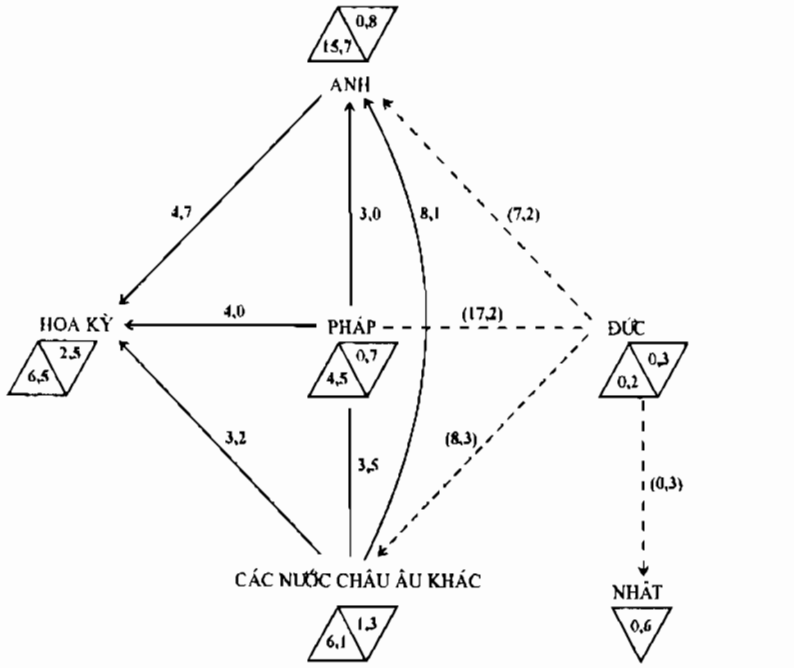

Trong chiến tranh, sức mạnh kinh tế Mỹ đã được tăng cường; sức mạnh tài chính của nó cũng vậy: đầu tư nước ngoài của Mỹ đã tăng từ 3,5 tỷ đôla năm 1913 lên 6,5 tỷ năm 1919; còn của Anh thì giảm từ 18,3 xuống 15,7 tỷ đôla; đồng thời, những dự trữ vàng của Mỹ cũng tăng lên mạnh mẽ ở Hoa Kỳ, từ 0,7 năm 1913 lên 2,5 tỷ đôla năm 1921, cao hơn ở Anh nhiều (từ 0,2 đến 0,8). Tỷ giá của đồng bảng Anh so với đồng đôla đã rơi xuống 4,78 năm 1914, trước khi tách khỏi vàng, và xuống 3,78 vào tháng giêng 1921; thế mà một ý kiến đã ăn rất sâu là để có thể tìm lại được quy chế đồng tiền thế giới của nó, đồng bảng Anh phải có thể "nhìn thẳng vào đồng đôla (nghĩa là giành lại được sự ngang nhau trước chiến tranh và trở lại khả năng chuyển đổi thành vàng). Nhưng khi công nghiệp Anh chưa đạt tới những ưu thế về năng suất so với các nước cạnh tranh với mình, thì chính sách này làm cho xuất khẩu trở nên tốn kém hơn, do đó, khó khăn hơn, và việc hồi phục thương mại trở nên đáng ngờ hơn; hoặc giả lúc đó phải giảm bớt tiêu dùng trong nước và nhất là giảm bớt sức mua của công nhân, nhưng làm như vậy sẽ đưa tới những sự đối đầu xã hội gay gắt.

Việc trả những khoản bồi thường của Đức, việc trở lại ngang giá và khả năng chuyển đồng bảng thành vàng, mối quan tâm rất phổ biến là phải trở về với một hệ thống tiền tệ quốc tế dựa vào vàng, những ý định giải quyết vấn đề rắc rối về các khoản nợ quốc tế[1]: tất cả những vấn đề tiền tệ và tài chính chi phối những năm hai mươi ấy có một tầm vóc kinh tế và xã hội. Là một nhà tiên tri hồi đó chưa được lắng nghe, J.M. Keynes đã rất nhanh chóng hiểu được điều đó: "Thật ra, bản vị vàng chỉ còn là một di sản của thời dã man. Tất cả chúng ta, từ Thống đốc Ngân hàng Anh trở đi, hiện đang quan tâm trước hết tới việc giữ tính ổn định

1. Các hội nghị Paris và Luân Đôn năm 1921; Hội nghị Gênes năm 1922: việc người Pháp và người Bỉ chiếm vùng Rhur, và hiệp định Anh-Mỹ về các khoản nợ giữa các nước đồng minh (1923); Ủy ban Dawes, 1923; kế hoạch Dawes, 1924; các hiệp định Mellon-Béranger và Churchill-Caillaux, 1926; Ủy ban Young, 1928; kế hoạch Young, 1929... cho tới sự gia hạn Hoover, 1931, và tới Hội nghị Lausanne.

của kinh doanh, việc làm, giá cả, và rất có thể là, khi chúng ta buộc phải lựa chọn, chúng ta sẽ hy sinh một cách có cân nhắc tất cả những điều đó cho cái giáo điều đã cùn mòn mà ngày xưa đã từng có giá trị: £ 3-17-10 1/2 cho một once vàng", như ông đã viết năm 1923 trong *A Tract on monetary Reform* (Bàn về cải cách tiền tệ). Nhưng năm 1925, sau năm năm nỗ lực theo hướng này, đồng bảng đã tìm thấy lại sự ngang giá của nó trước chiến tranh; và khả năng chuyển đổi của nó đã được khôi phục.

Cái giá phải trả thật nặng nề: cuộc khủng hoảng năm 1921 đặc biệt nghiêm trọng ở Anh, với một sự sụt giảm xuất khẩu đột ngột và sự tăng lên nhanh chóng của nạn thất nghiệp (một triệu người thất nghiệp vào tháng giêng 1921, hai triệu vào tháng sáu); sự sụt giảm (tính theo giá trị cố định) về xuất khẩu không chỉ dụng tới những sản phẩm gang thép và than, mà đụng tới cả các ngành công nghiệp bông và len, cũng như tới việc chế tạo máy móc (năm 1923, xuất khẩu của Đức đã lại đạt được trình độ của nó năm 1913, tính theo khối lượng); nạn thất nghiệp đã đụng tới hơn một triệu người lao động Anh trong những năm hai mươi. Nhưng vị trí của Luân Đôn đã tìm lại được thứ hạng của nó.

Chỉ đến năm 1928, với giá trị bằng một phần năm trước chiến tranh, đồng franc Pháp mới chính thức trở lại với khả năng chuyển thành vàng của nó. Còn đồng mác Đức, sau sự sụp đổ năm 1922-1923, với sự giúp đỡ của những tín dụng bên ngoài, nhất là của Anh, nó mới được khôi phục theo cùng một sự vận động phát triển và hiện đại hóa bộ máy công nghiệp ấy: trong thời kỳ 1924-1930, những tín dụng nước ngoài mà Đức đã giành được cao gấp hai lần rưỡi những khoản bồi thường đã trả trên thực tế, khiến cho nó không những được cung cấp về nguyên liệu mà còn lập lại một khối dự trữ vàng và ngoại tệ và phát triển những đầu tư của nó ở nước ngoài[1].

Một mặt, tầm quan trọng to lớn của hệ thống nợ quốc tế, để được thu hồi, đòi hỏi phải có một sự phát triển hết sức mạnh mẽ

1. Về điểm này, xem J. Akerman, *Các cơ cấu và chu kỳ kinh tế*, t. II, quyển 2, tr. 509.

sản xuất và trao đổi quốc tế cho phép có được những số dư cần thiết; mặt khác, sự lựa chọn của những người phụ trách tiền tệ hồi đó nhằm trở lại một hệ thống tiền tệ dựa vào vàng đã đè nặng lên sự khôi phục những trao đổi của Anh và làm cho nước nào cũng không thể cân bằng được những trao đổi dễ bị thương tổn của mình. Đồng thời, không có một trung tâm tài chính nào chịu trách nhiệm chung cả: các ngân hàng Mỹ chưa có khả năng ấy; và giới doanh thương Luân Đôn thì do phải tập trung vào việc khôi phục *leadership* (quyền lãnh đạo) của nó nên cũng chưa có được sức mạnh này. Về điểm đó, sự chẩn đoán của C.P. Kindleberger là đúng:

> Hệ thống kinh tế quốc tế trở nên bấp bênh do sự bất lực của Anh và sự do dự của Hoa Kỳ trong việc gánh những trách nhiệm ổn định hóa trong ba lĩnh vực riêng biệt: a) duy trì một thị trường tương đối mở cửa cho những hàng hóa chưa có người mua; b) cung cấp những khoản cho vay dài hạn theo lối chống lại chu kỳ (*contra-cyclique*); c) giảm bớt quy mô khủng hoảng. Hệ thống kinh tế thế giới không ổn định, ít ra là không có một nước nào làm cho nó ổn định như nước Anh đã làm ở thế kỷ XIX và cho đến năm 1913. Năm 1929, người Anh không thể làm được điều này và người Mỹ thì lại không muốn làm. Khi mỗi nước phải bảo vệ những lợi ích quốc gia của nó, thì lợi ích chung của thế giới bị từ bỏ và cùng với nó là lợi ích riêng của mỗi quốc gia[1].

Chính trong bối cảnh quốc tế bấp bênh ấy, các chủ nghĩa tư bản quốc gia khác nhau đã phát triển theo những hành trình riêng của chúng: chủ nghĩa tư bản Anh bị kẹt giữa tính chiến đấu của một giai cấp công nhân đã bác bỏ những đòi hỏi hy sinh và tính gây hấn của những kẻ cạnh tranh công nghiệp bên ngoài; chủ nghĩa tư bản Đức thì tập trung, năng động, bành trướng, dựa vào một ý chí dân tộc nhằm vượt qua sự nhục nhã; chủ nghĩa tư bản Pháp phân tán hơn bao giờ hết, bị giằng xé giữa đại công nghiệp và thủ công nghiệp, giữa sự yên tĩnh của tỉnh lẻ và sự phiêu lưu của đế chế; chủ nghĩa tư bản Mỹ thì bị cuốn vào sự cuồng nhiệt của sản xuất hàng loạt, của tiêu dùng hàng loạt, của những sự tắc nghẽn và đầu cơ; rồi đến tất cả những chủ nghĩa tư

1. C.P. Kindleberger, *Suy thoái kinh tế thế giới 1929-1939*. Nhà xuất bản University of California, 1973, tr. 292. Do R. Boyer và J. Mistral dẫn, trong *Tích lũy, lạm phát, khủng hoảng*, tr. 161-162.

bản khác: các chủ nghĩa tư bản khác nhau của châu Âu, Nhật Bản, các ngành sản xuất mới của những "nước mới" được Chiến tranh thế giới thứ hai đem lại cơ may.

Sự đấu tranh trên những thị trường bên ngoài căng thẳng hơn: vì thế, khi đồng bảng trở lại với khả năng chuyển đổi của nó, thì xuất khẩu của Anh lại sụt giảm về giá trị từ năm 1924 đến 1926, và từ 1927 đến 1929 ở dưới mức nó đã đạt được năm 1924; xuất khẩu của Pháp lợi dụng được sự giảm giá đồng franc trong nửa đầu thập kỷ hai mươi, nhưng với sự ổn định tài chính năm 1926 và sự gắn bó với vàng năm 1928, mức xuất khẩu của nhiều khu vực giảm sút từ 1928[1]. Trong cuộc chiến tranh ấy, các chủ nghĩa tư bản già lùi bước trước sự đi lên của các chủ nghĩa tư bản mới.

Con đường tiêu thụ ở nước ngoài ngày càng bị đóng lại như vậy. Thế nhưng chủ nghĩa tư bản Mỹ vừa trải qua một thời kỳ tích lũy và bành trướng đặc biệt, giống như các chủ nghĩa tư bản Nhật, Đức, Pháp... Mặt khác, cuộc khủng hoảng làm rung chuyển nông nghiệp thế giới từ cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất - sản xuất thừa, sụt giá, sụt thu nhập của các nông gia - đã thu hẹp một nguồn tiêu thụ chủ yếu khác đối với các sản phẩm công nghiệp. Chính là phải trở lại với những hiện thực kinh tế căn bản ấy, mà không phải là bằng cách theo dõi những đột biến của thị trường chứng khoán như J.K. Galbraith[2] làm, người ta mới có thể hiểu được cuộc đại khủng hoảng giữa hai cuộc chiến tranh.

Khủng hoảng đã mang tính kinh niên ở Anh trong suốt cả những năm hai mươi; nó mang tính tiềm tàng trong phần lớn những nước tư bản chủ nghĩa khác, đặc biệt ở Hoa Kỳ và Pháp vào cuối những năm hai mươi. Đầu cơ và hoảng hốt của Wall Street (Phố Uôn) là chất xúc tác hấp dẫn của khủng hoảng kinh tế Mỹ; sự việc nhận biết cuộc khủng hoảng ấy, những ảnh hưởng về ngân hàng và tài chính của nó trên thế giới, những hệ quả của

1. Xem những công trình đang viết của J. Marseille, nhà sử học, giảng dạy tại Trường đại học Paris VIII.

2. J.K. Galbraith, *Khủng hoảng kinh tế 1929*, Payot, 1961.

nó qua sự sụt giảm của những trao đổi thương mại Mỹ, những điều đó đẩy nhanh các cuộc khủng hoảng trong mỗi nước, mà trên thực tế, chúng đã diễn ra hoặc đang hoài thai.

Bảng 27

Phân bố xuất khẩu thế giới về sản phẩm chế biến (%)

	1913	1929	1937
Anh	30,2	22,4	20,9
Pháp	12,1	10,9	5,8
Hoa Kỳ	13,0	20,4	19,2
Đức	26,6	20,5	21,8
Nhật	2,3	3,9	6,9
Các nước khác	15,8	21,9	25,4
Tổng	100	100	100

Nguồn: H. Magdoff, *Kỷ nguyên chủ nghĩa đế quốc*, tr. 55

Một thế giới vỡ tung

> Năm 1929, chỉ số thị giá chứng khoán ở Hoa Kỳ đứng vào khoảng 200-210; năm 1932, nó giảm xuống 30-40, giá cả toàn bộ các hàng hóa hạ xuống từ 30 đến 40% cùng thời gian này; sự sụt giảm còn ghê gớm hơn nữa trên một số thị trường. Ở các nước công nghiệp chủ yếu của thế giới, sản xuất giảm bớt từ 30 đến 50% tùy theo từng trường hợp, và giá trị thương mại thế giới năm 1932 chỉ bằng một phần ba năm 1923. Sở lao động quốc tế đã tính toán rằng năm 1933, khoảng 30 triệu người không có việc làm trên toàn thế giới (...). Chưa bao giờ xảy ra điều tương tự như thế cả. Từ 1929 đến 1933 là những năm đại suy sụp[1].

Diễn ra trong lòng mỗi chủ nghĩa tư bản quốc gia, với mô hình riêng về tích lũy sau chiến tranh đã hết hiệu lực, lại trở nên trầm trọng hơn trong một khuôn khổ quốc tế, trong đó không có một hệ thống thanh toán quốc tế được thiết lập và những đợt gia tăng chủ nghĩa bảo hộ đã hạn chế sự bành trướng trao đổi, chính quá trình quyết định của "Đại khủng hoảng" đã khởi đầu ở Hoa Kỳ.

1. L. Robbins, *Đại suy sụp*, 1929-1934, Payot, 1935, tr. 27-28.

1. America first...? Business first!
(Nước Mỹ trước hết...? Kinh doanh trước hết!)

Sau Đại chiến, Hoa Kỳ là cường quốc kinh tế số một của thế giới. Thu nhập quốc dân tăng từ 33 tỷ đôla năm 1914 lên 61 tỷ năm 1918. Công nghiệp được tăng cường và từ nay giành được ưu thế thế giới trong phần lớn các lĩnh vực: 75 triệu tấn quặng sắt khai thác năm 1917 và 555 triệu tấn than; 60 triệu tấn dầu mỏ khai thác năm 1920 (hai phần ba sản xuất thế giới); sản xuất điện bằng cả châu Âu; khoảng 40 triệu tấn thép sản xuất năm 1920 (hơn một nửa sản xuất thế giới); và sự tiến trước của các ngành công nghiệp hiện đại: ô-tô, điện, hóa chất. Tuy tăng trưởng mạnh, hạm đội Mỹ vẫn chưa vượt qua hạm đội Anh, nhưng thương mại Mỹ đã lợi dụng được những nhu cầu và những khó khăn của các nước khác để đạt tới một kỷ lục mới vào năm 1920; hơn 5 tỷ đôla nhập khẩu, hơn 8 tỷ đôla xuất khẩu. Và nếu đầu tư bên ngoài của Hoa Kỳ năm 1919 vẫn chưa bằng một nửa của Anh (6,5 so với 15,7 tỷ đôla), thì dự trữ vàng của nó đạt tới 2,5 tỷ đôla năm 1921 và những khoản cho vay chiến tranh của nó giành cho các nước Đồng minh là vào khoảng 12 tỷ đô la.

Ngoài ra, sự can thiệp quân sự của Mỹ có ý nghĩa quyết định trong sự kết thúc chiến tranh; sự tham gia của tổng thống Wilson vào Hội nghị hòa bình và vai trò của ông đã xác nhận sự vươn lên hàng đầu của Mỹ trong các cường quốc thế giới.

Nhưng Thượng nghị viện Mỹ từ chối phê chuẩn hòa ước Versailles và thậm chí còn bác bỏ sự tham gia của Hoa Kỳ vào Hội Quốc liên, vào việc xây dựng nó, tuy tổng thống Wilson đã góp phần vào công việc này một cách mạnh mẽ. Tại các cuộc bầu cử năm 1918, các đảng viên cộng hòa đã giành được đa số tại Hạ nghị viện và, năm 1920, chính một đảng viên cộng hòa, W.G. Harding, đã được bầu vào chức vụ tổng thống. Harding đã đem niềm tin dân tộc chủ nghĩa của mình đối lập với những lý tưởng dân chủ và hợp tác quốc tế do Wilson đề xướng trước đó: "Tôi tin vào nước Mỹ và cho rằng, thật vô ích khi họp một hội đồng các cường quốc nước ngoài để chỉ ra bổn phận của chúng

ta là ở đâu. Nếu các bạn muốn, các bạn cứ gọi đó là sự vị kỷ dân tộc, nhưng tôi nghĩ rằng, đó là một cảm hứng về lòng hăng hái yêu nước. Phải bảo vệ nước Mỹ trước hết! Phải nghĩ tới nước Mỹ trước hết! Phải ca ngợi nước Mỹ trước hết![1]

Nước Mỹ trước hết! Hoa Kỳ từ nay sẽ tự bảo hộ chống lại hàng hóa nước ngoài (1922) và bảo vệ một cư dân gồm những người nhập cư chống lại sự nhập cư (1924). Ngay cả khi các ngân hàng chủ yếu đã bắt đầu quốc tế hóa[2], các ngân hàng Mỹ không thấy mình có trách nhiệm và có những phương tiện để kiểm soát một hệ thống thanh toán thế giới. Và trong những năm 1920, sự tăng trưởng của Mỹ đã có thể được thực hiện phần lớn dựa vào những tài nguyên của Mỹ và cho các thị trường Mỹ.

Nước Mỹ trước hết! Nếu chủ nghĩa tư bản là một chủ nghĩa đế quốc, thì không gian của nó chủ yếu là châu Mỹ. Nhân cơ hội chiến tranh, những liên hệ của các chủ nghĩa tư bản Anh và Canada bị buông lơi và Canada đã rơi vào ảnh hưởng của Mỹ: năm 1904-1914, các trái phiếu của Canada đặt vào Anh gấp tám lần vào Hoa Kỳ; năm 1921-1930, tổng trị giá trái phiếu Canada được đặt vào Hoa Kỳ đã nhiều gấp hai mươi lần vào nước Anh[3].

Vì Canada và châu Mỹ latin từ nay là những khu vực đầu tư chủ yếu đối với tư bản Mỹ.

Và chính ở châu Mỹ latin, sự can thiệp và sự thống trị của Mỹ được thực hiện bằng lối ngoại giao đôla và chính sách "cái gậy to" nấp dưới khẩu hiệu bình phong: "Châu Mỹ của người Mỹ" (xem bảng 28).

1. W.G. Harding (tháng giêng 1920). Được dẫn trong C. Julien, *sách đã dẫn*, tr. 171.

2. Năm 1914, các ngân hàng lớn của Mỹ có 26 chi nhánh ngoài Hoa Kỳ; năm 1948, có 61 (31 ở Mỹ latin và 26 ở châu Âu).

3. J. Niosi, *Giai cấp tư sản Canada*, *Boréal Express*, Montréal, 1980, tr. 39.

Bảng 28

Các chi nhánh ngân hàng và đầu tư của Mỹ ở nước ngoài

	Các chi nhánh ngân hàng của Mỹ			Đầu tư ở nước ngoài (tỷ đôla)	
	1918	1939		1924	1940
Mỹ Latin	31	47	Mỹ Latin	4,0	4,0
Các lãnh thổ hải ngoại của Mỹ	4	8	Canada	2,5	3,8
Châu Âu	26	16	Châu Âu	1,9	2,0
Châu Á	0	18	Châu Á	0,7	0,6
Các nơi khác	0	0	Các nơi khác		0,4
Tổng	61	89	Tổng	9,1	10,8

Nguồn: H. Magdoff, *Kỷ nguyên chủ nghĩa đế quốc*, tr. 72. C. Palloix, *Kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới và các công ty đa quốc gia*, t. II, tr. 126; H. U. Faulkner, *sđd*, t. II, tr. 695; và C. Julien, *sđd*, tr. 125 và 172.

Nước Mỹ trước hết! Đó là một sự tăng trưởng ghê gớm, một sự phồn vinh hấp dẫn mà Hoa Kỳ đã trải qua trong những năm hai mươi. Và chủ yếu là giai cấp công nhân Mỹ đã mang gánh nặng này. Trong chiến tranh, con số công nhân Mỹ đã tăng từ 10 triệu lên 13 triệu năm 1920 (trong đó có 5,5 triệu công nhân lành nghề); con số đó đạt tới 14 triệu năm 1930 (6,3 triệu lành nghề). Từ 1913 đến 1919, tiền công thực tế giảm xuống; và nếu ngày làm tám giờ đã được đặt ra thì nó vẫn còn xa mới trở thành phổ biến. Cách tổ chức lao động, các hệ thống trả công đã thúc đẩy nhịp điệu lao động tăng lên; mỏi mệt, rủi ro vì phải tranh thủ thời gian - và đó là những nguyên nhân đưa tới tai nạn: 2 triệu tai nạn lao động mỗi năm vào đầu những năm hai mươi, trong đó mỗi năm có 20.000 người chết.

Trước chiến tranh, khi phong trào công nhân Mỹ ít có tổ chức nhất trong các nước tư bản lớn, nó thường bị tiến công. Đó là mệnh lệnh liên bang phá vỡ cuộc bãi công của thợ mỏ năm 1919. Đó là hành động của bộ trưởng Tư pháp, Ô. Palmer, chống lại các đoàn viên công đoàn và các chiến sĩ xã hội chủ nghĩa và vô chính phủ năm 1920. Đó là những bản án, đặc biệt của Tòa án tối cao, chặn đứng việc áp dụng mấy đạo luật xã hội đã được

biểu quyết (đặc biệt về lao động trẻ em). Đó là các công đoàn vàng bị lãnh đạo các doanh nghiệp kiểm soát: năm 1927, hàng trăm doanh nghiệp lớn đã dùng đến cách này và các công đoàn ấy đã quy tụ 1,4 triệu "thành viên". Đó còn là phương pháp dịu đàng: chế độ cổ phần của công nhân (hơn 1 triệu là công nhân cổ đông), chế độ gia trưởng (nhà ở, các chương trình nhà trường, các nhà ăn, y tế, những kỳ nghỉ phép do doanh nghiệp "ban cho" nhưng luôn luôn có thể bị "lấy lại"). Một dấu hiệu thụt lùi của phong trào công nhân là con số thành viên của AFL (Liên đoàn Lao động Mỹ) từ 4 triệu năm 1920 giảm xuống 3 triệu năm 1929 và 2,5 triệu năm 1932.

Chính trong bối cảnh này, một bộ phận giới chủ đã triển khai việc thực hiện cách tổ chức lao động một cách khoa học (chủ nghĩa Taylor), đặc biệt là lao động theo dây chuyền. "Từ năm 1921, - W.C. Mitchell viết, - khoa học được đem phục vụ công nghiệp một cách mạnh mẽ hơn bao giờ hết[1]". Chủ yếu là ở doanh nghiệp lớn tập trung, tuy đó chưa phải là toàn bộ công nghiệp Mỹ nhưng có trọng lượng quyết định trong đó. US Steel với phần của nó trong sản xuất thép "rơi" xuống 40% năm 1929, do sự phát triển của Bethlehem Steel và của Republic Steel; ngành ô-tô do Ford, General Motors và Chrysler chi phối; điện, do General Electric và Westinghouse; hóa chất, do Du Pont và hai tập đoàn ra đời trong chiến tranh ("*war babies*"), Allied Chemical and Dye và Union Carbide and Carbon. Sự tập trung tăng lên sau Chiến tranh thứ nhất và trong những năm 30; năm 1929, người ta ghi nhận có 1.245 vụ sáp nhập. Như vậy, "năm 1930, hai trăm công ty lớn nhất đã kiểm soát gần một nửa tài sản không nằm trong ngân hàng (tức khoảng 38% tư bản đầu tư vào kinh doanh), có liên quan tới 43,2% thu nhập của các công ty công nghiệp và do khoảng hai nghìn người lãnh đạo"[2]. Cuối

1. H.U. Faulkner, *sách đã dẫn*, tr. 608. Tương ứng với điều đó là sự tập trung ghê gớm về sở hữu tư nhân: một phần trăm giàu nhất trong dân cư, năm 1922, nắm 61,5% số cổ phiếu, 69% năm 1939, 76% năm 1953.

2. H.U. Faulkner, *sách đã dẫn*, tr. 613 và 615.

cùng, ba ngân hàng chi phối là Chase National Bank, National City Bank of New York và Guaranty Trust Co.

Chính những doanh nghiệp lớn tập trung này là những doanh nghiệp đầu tiên thực hiện trên quy mô rộng lớn việc hợp lý hóa sản xuất dưới những bộ mặt khác nhau:

> *Cơ giới hóa* và, đặc biệt, việc thay thế lao động con người và máy hơi nước (vẫn còn đòi hỏi một số lượng nhân công nào đó về mặt tương đối) bằng những động cơ điện: năm 1914, 30% máy năng lượng của công nghiệp là những máy điện có tổng công suất 9 triệu mã lực; năm 1929, 70% sản xuất năng lượng có nguồn gốc điện và đạt tới 35 triệu mã lực; *quy chuẩn hóa* các sản phẩm thành một số ít những kiểu được kiểm nghiệm: năm 1900, có 55.000 kiểu bóng đèn khác nhau; năm 1923, chỉ còn 342 kiểu; *kế hoạch hóa lao động* trong tất cả các công xưởng lớn hay nhỏ, việc mua nguyên liệu, nhịp độ lao động và việc khai thác tối đa công suất máy móc đã được điều tiết bằng một kế hoạch sản xuất; *chế tạo theo dây chuyền*, nguyên tắc của phương pháp được dùng ở lò mổ Armours thuộc Chicago (đặt những con lợn đã giết lên một băng tải lần lượt đưa chúng tới trước mặt mỗi người thao tác) đã được truyền bá trong công nghiệp ô-tô, công nghiệp điện, sản xuất tủ lạnh và nhiều thứ khác; việc *tổ chức các văn phòng*, những nguyên tắc giống nhau tạo ra sự gia tăng năng suất trong các nhà máy đã được áp dụng trong các văn phòng và ở đây cũng đã góp phần tăng hiệu năng công tác[1].

Nhưng đó không chỉ là một cách tổ chức lao động mới, đó còn là một cách tính tiền công mới trong công ty tư bản chủ nghĩa được thực hiện với thuyết Ford: đó là trong cùng một sự vận động, kết hợp *một mô hình mới về sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa* (với tiền công tương đối cao cho một bộ phận giai cấp công nhân, và tăng năng suất khá lớn do sản xuất hàng loạt và hợp lý hóa) *và thực hiện giá trị tạo ra bằng cách đó* (với sự phát triển tiêu dùng đại chúng mở rộng ra cho một bộ phận giai cấp công nhân có những điều kiện sống của họ xích gần lại với những điều kiện sống của các giai cấp trung lưu). Thật thú vị khi theo dõi quá trình do mô hình mới tạo ra này[2].

1. J. Akerman, *sách đã dẫn*, t. II, tr. 484.

2. Đặc biệt, xem F. Coourtel, *Tổ chức lao động hợp lý*; B. Coriat, *sách đã dẫn*...

Nếu việc mô tả các lò mổ Chicago cho phép nói tới "lao động dây chuyền" một cách "nổi bật", thì chính Henry Ford đã thực hiện cách tổ chức sản xuất này một cách có hệ thống hơn cả. Mỗi người lao động giữ một vị trí và đứng nguyên đó, vì "đi bộ - như Ford nhắc đi nhắc lại - không phải là một hoạt động được thù lao". Như vậy, chính những bộ phận sản phẩm di chuyển trên một băng tải; và mỗi người lao động thực hiện một thao tác, đôi khi hai hay ba thao tác: trong các xưởng đúc ở Highland Park, 95% số người đổ khuôn và đúc đã được "chuyên môn hóa theo một thao tác duy nhất mà một kẻ ngớ ngẩn nhất cũng có thể học trong hai ngày để làm[1]". Năm 1926, đối với 79% số nhân viên ở các nhà máy Ford, thời gian đào tạo chỉ còn chưa đầy một tuần.

Bằng cách phân giải đến mức cao nhất các nhiệm vụ và áp đặt nhịp độ lên tất cả những người lao động, dây chuyền cho phép tăng năng suất một cách đáng kể. Chẳng hạn, việc lắp ráp tay lái từ do một công nhân thực hiện chỉ cần có hai mươi lăm phút; với một băng tải và hai mươi chín công nhân "chuyên môn hóa", mỗi người một thao tác, việc lắp ráp lúc đầu chỉ mất mười ba phút; rồi do nâng băng tải cao lên, chỉ mất bảy phút; và cuối cùng, nhịp độ tăng lên theo tốc độ của băng tải, chỉ mất có năm phút. Nhưng mỗi người lao động phải lặp đi lặp lại những cử động ấy mười giây một lần, với ngày lao động chín giờ, anh ta phải làm đi làm lại ba nghìn lần cùng một cử động ấy.

Giống như Charlot trong bộ phim *Thời hiện đại*, nhiều người không chấp nhận, không chịu đựng được, và họ đã từ chối: trốn việc trong giờ làm và *turn over* (nghỉ việc) đạt tới những mức cao. Năm 1913, "để có số nhân sự 15.000 công nhân, 53.000 người đã được tuyển dụng trong năm"[2], và vào cuối năm ấy, để tăng thêm 100 người cho một nhà máy, công ty phải tuyển dụng tới 963 người[3]. Sau đó, thư ký Hội những người sử dụng lao động

1. H. Ford, *Cuộc đời tôi, sự nghiệp tôi*, Payot, 1926.

2. H. Beynon, *Làm việc cho hãng Ford*, Penguin, 1973 và J. Wolf, *Tạp chí kinh tế*, tháng ba 1957, tr. 297.

3. K. Sward, *Kỳ tích của Henry Ford*, 1948, tr. 48.

ở Detroit lấy làm lo lắng: "Các nhà máy là một kho thuốc súng (...). Nhất thiết phải làm một cái gì để thay đổi tình trạng này[1]".

"Cái gì ấy", Henry Ford đã nghĩ tới, có thể nói khá dũng cảm: trong khi tiền công trong công nghiệp ô-tô là hai đến ba đôla một ngày, ông quyết định đưa lên năm đôla từ 1 tháng giêng 1914, đồng thời đưa ngày làm việc từ chín xuống tám giờ. Đó là *Five Dollars Day* (ngày năm đôla). Hiệu quả có ngay tức khắc: *turne over* (nghỉ việc) giảm xuống dưới 0,5% và hiện tượng trốn việc trong giờ làm cũng vậy. Những hàng người lại xếp dài trước các văn phòng tuyển dụng của Ford. Sản xuất tăng nhanh: hai trăm nghìn xe năm 1913, năm trăm nghìn năm 1915, một triệu năm 1919, hai triệu năm 1923, hơn năm triệu năm 1929. Giá thành giảm và giá cơ sở của xe theo mẫu T nổi tiếng (được sản xuất cho đến 1927) giảm từ 1.950 xuống 290 đôla. "Việc quy định tiền công năm đôla với ngày làm tám giờ là một trong những sự tiết kiệm tốt đẹp nhất mà tôi từng làm được; nhưng nếu đưa lên sáu đôla thì càng đẹp hơn nữa"[2]. Henry Ford đã thực sự đưa lên ngày 6 đôla từ 1 tháng giêng 1919 và lên bảy đôla từ 1 tháng chạp năm 1929.

Nhưng đối với Ford, đây không phải là chỉ để bảo đảm cho mình một nhân lực có kỷ luật và trung thành. Đây trước hết là để mở ra những đột phá, mở rộng những sự khác biệt trong giai cấp công nhân: giữa những ai làm việc cho Ford và những người khác; và trong những người làm việc cho Ford, giữa những ai có thể hưởng được năm đôla mỗi ngày và những ai chưa xứng đáng. Những người chưa có quyền hưởng năm đôla ngày là:

- những công nhân có thâm niên dưới sáu tháng,
- những công nhân trẻ dưới hai mươi mốt tuổi,
- phụ nữ (vì họ phải lấy chồng).

1. A. Nevins, *Ford: Thời đại, Con người và Công ty*, Sribner, 1954, tr. 518.
2. Henry Ford, *sách đã dẫn*, tr. 168.

Ngoài ra, một "đạo đức tốt" là cần thiết: "sạch sẽ và giữ gìn ý tứ", không hút thuốc, không uống rượu, không đánh bạc, không lui tới các bar... *Năm đôla ngày* cũng là một công cụ kiểm soát và là một kiểu "thuần dưỡng"[1].

Nhưng cũng là để cho phép những "người lao động tốt" ấy đạt tới một "mức tiêu dùng cao" (và do đó bảo đảm nguồn tiêu thụ cho các nhà máy Ford) và sinh ra những "trẻ em xinh đẹp", do đó mà bảo đảm cho tương lai một nhân lực "khỏe mạnh" đối với các nhà máy Ford:

> Nếu trả tiền ít cho người ta, chúng ta sẽ tạo ra những đứa trẻ suy dinh dưỡng và phát triển kém về thể chất cũng như về tinh thần; chúng ta sẽ có một thế hệ công nhân yếu ớt về thân thể và tinh thần, và chính vì lẽ đó, họ sẽ tỏ ra không có hiệu quả khi họ đi vào công nghiệp. Rốt cuộc, công nghiệp sẽ phải trả tiền cho tình trạng này[2].
>
> Thành công của chúng ta phụ thuộc một phần vào những gì chúng ta đang trả. Nếu phát ra nhiều tiền, thì số tiền này được chi tiêu. Nó làm giàu cho những người buôn to và bán lẻ, những nhà chế tạo và những người lao động thuộc tất cả các loại, và sự phồn thịnh ấy sẽ thể hiện ở một sự gia tăng mức cầu về xe ô-tô của chúng ta[3].

Một cuộc điều tra đã được thực hiện theo yêu cầu của công ty Ford năm 1929 ở Detroit; trong số 100 gia đình công nhân, 98 có bàn là điện, 76 có máy khâu, 51 có máy giặt, 49 có máy hát, 47 có ô-tô, 36 có máy thu thanh và 21 có máy hút bụi. Năm 1929, có 23 triệu ô-tô lưu thông ở Hoa Kỳ (19 cho 100 người dân, so với 2 cùng thời gian đó ở Pháp và Anh); với săm lốp và phụ tùng, xăng dầu, sửa chữa, hơn bốn triệu việc làm gắn với ô-tô. Đồng thời, cũng phát triển việc xây dựng đường bộ và xa lộ, cũng như việc khai thác dầu mỏ; các thành phố có thể mở rộng ra và việc xây dựng nhà ở tăng lên theo một nhịp độ chưa từng thấy, thiết bị điện cũng như sản xuất điện tăng gấp đôi trong mười năm.

---

1. *Với một đội thanh tra kiểm soát xem các hộ công nhân khác nhau chi tiêu tiền công của mình như thế nào...* (B. Coriat, *sách đã dẫn*, tr. 96).
2. Do Beynon dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 124.
3. H. Ford, *sách đã dẫn*, tr. 142.

Một mặt, đó là sự bóc lột một bộ phận giai cấp công nhân theo các phương pháp trước 1914 (tiền công thấp, các phương pháp đưa vào khuôn phép một cách tàn bạo, *factory systems* và *sweating systems*); và mặt khác là sự sản xuất hàng loạt, tổ chức lao động hợp lý, chính sách tiền công cao đối với một bộ phận những người lao động, do đó, một bộ phận giai cấp công nhân đạt tới sự tiêu dùng đại chúng: đó là những cơ sở của sự "phồn thịnh" Mỹ trong những năm hai mươi:

- tăng 90% sản xuất công nghiệp từ 1921 đến 1929;
- đầu tư trong những năm ấy vượt quá 20% PNB (sản phẩm quốc dân gộp);
- năng suất của giờ lao động tăng 47% trong những năm hai mươi (so với trong hai thập kỷ đầu thế kỷ, năng suất tăng 17% và 11% tương ứng).

Một trong những khẩu hiệu của Calvin Coolidge, tổng thống thuộc đảng cộng hòa được bầu năm 1924 là: "Công việc lớn của nước Mỹ là kinh doanh".

Nhưng đến cuối những năm hai mươi, mô hình này bị cạn kiệt hiệu quả. Ngay cả khi nó được chấp nhận nhờ vào "củ cà-rốt" tiền công cao và đạt tới một số chỉ tiêu về tiêu dùng, lao động dây chuyền vẫn mất dần hiệu quả và tác dụng của những biện pháp cách tân của Ford đã bị giảm sút. Những lợi thế về năng suất bị chậm lại. Các mảng thị trường bị bão hòa. Hơn nữa, khủng hoảng nông nghiệp thu hẹp một nguồn tiêu thụ quan trọng với những giá cả và thu nhập hạ thấp. Các thị trường bên ngoài bị tranh chấp kịch liệt. Vào nửa sau 1929, lợi nhuận về ô-tô giảm sút. Việc đầu cơ thị trường chứng khoán lên cơn sốt, nó bùng cháy lên do cơn khát kiếm lợi nhiều hơn. Và đó là vòng xoáy luẩn quẩn. Rồi khủng hoảng.

Trong sự hân hoan của những năm hai mươi, các nhà kinh tế học Mỹ đã tin chắc rằng, cuộc khủng hoảng này không thể xảy ra. Chẳng hạn, Irving Fisher nói năm 1928: "Sẽ không hề có cái gì giống với một cuộc phá sản có thể xảy ra được", và năm 1929:

"Có thể có sự sụt giảm giá cổ phiếu, nhưng về bản chất, đó không phải là một thảm họa"; năm 1930: "đối với tương lai trước mắt, ít ra triển vọng cũng rực sáng". Và Harvard Economic Society (Hiệp hội Kinh tế Harvard), tháng mười một 1929: "một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng giống như cuộc khủng hoảng năm 1920-1921 là nằm ngoài mọi khả năng"; tháng giêng 1930: "hiện có những chỉ dẫn cho thấy giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng nhất đã kết thúc"; tháng mười một 1930: "chúng ta đã ở vào sự kết thúc của giai đoạn suy thoái của khủng hoảng"; và tháng mười 1931: "một sự ổn định ở những mức hiện nay rõ ràng là có thể"[1].

Giá bán buôn, tương đối ổn định từ 1922 với một xu hướng giảm nhẹ sau 1925, đã giảm đi một phần ba từ 1929 đến 1932. Chỉ số sản xuất công nghiệp, nếu lấy 100 của năm 1923-1925 làm cơ sở, đã đạt tới 126 vào tháng năm 1929, nhưng rơi xuống 105 vào tháng năm 1930, 89 vào tháng năm 1931, 61 vào tháng năm 1932. Số người thất nghiệp của tất cả các khu vực hoạt động đạt tới 3 triệu năm 1930 và đã vượt quá sáu triệu năm 1931, mười triệu năm 1932 và mười ba triệu năm 1933; năng suất lao động vẫn tăng (23% từ 1929 đến 1933); tiền công giảm một phần ba hay một phần tư từ 1929 đến 1933, theo những nguồn khác nhau. Thể hiện ý kiến của một bộ phận giới chủ Mỹ, Mellon, bộ trưởng Ngân khố của tổng thống Hoover, nhìn thấy mặt "tích cực" của tấn bi kịch này: "Dân chúng sẽ làm việc gian khổ hơn, và sẽ sống một cuộc sống đạo đức hơn"[2]. Cũng ông Mellon đưa ra một sự biếm họa về những điều đó khi nhắc tới những tác động "thanh lọc" của mọi cuộc khủng hoảng tư bản chủ nghĩa: "Hãy thanh toán nhân lực, hãy thanh toán tư bản, hãy thanh toán các nông gia..."[3].

Còn phải tự bảo vệ chống lại những kẻ cạnh tranh bên ngoài: điều này được thực hiện từ 1930 với việc bỏ phiếu giá biểu thuế

1. Do J.H. Lorenzi dẫn, *sách đã dẫn*, và J.K. Galbraithe, *sách đã dẫn*.
2. Do C. Julien dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 200.
3. Do J.K.Galbraith dẫn, *Thời của những sự bấp bênh*, 1977.

quan Hawley-Smoot. Nhập khẩu rơi từ 4,4 tỷ đôla năm 1929 xuống 1,3 tỷ năm 1932; xuất khẩu từ 5,2 tỷ năm 1929 xuống 1,6 tỷ năm 1932. Nhưng Hoa Kỳ nắm gần hai phần năm dự trữ thế giới về vàng[1].

Năm 1932, tổng thống hết nhiệm kỳ Hoover bị ứng cử viên dân chủ Franklin D. Roosevelt đánh bại. Lợi dụng rộng rãi những thính giả mới của đài phát thanh, Roosevelt tố cáo "sự chuyên chế công nghiệp", "các ông vua kinh tế", "chế độ chuyên chế mới"; ông phê phán chính quyền cộng hòa và loan báo một đường lối mới: "Bị hy sinh bởi những triết lý chính trị của chính phủ trước đây, khắp nơi trong nước, các nam và nữ công dân hướng những niềm hy vọng của họ vào chúng ta. Họ muốn có một cách công bằng phần của họ trong sự phân phối của cải quốc gia. Tôi đã thề đem lại *New Deal* (Giải pháp mới) cho dân chúng Mỹ, như một công ước mới, như một cơ may họ đang mong đợi". Được bầu lên bằng những lá phiếu không thuần nhất - những người dân chủ bảo thủ miền Nam, những chủ nông trại bất mãn, những đoàn viên công đoàn, những người thất nghiệp, người da đen, những thiểu số tộc người và tôn giáo -, Roosevelt có lẽ cũng chưa hiểu được nội dung của *New Deal* ấy là thế nào. Ông xây dựng nó dần dần, với tinh thần thực dụng và nhẫn nại, dựa vào những lực lượng xã hội có thể giúp ông tiến tới (nhất là vào phong trào công đoàn), nhưng cũng vấp phải những sự chống cự mạnh mẽ (đặc biệt do các quyết định của Tòa án tối cao quy tụ lại).

Nhìn lui lại, có thể thấy rõ ba đường hướng:

- Cải tổ và thúc đẩy các khu vực hoạt động căn bản: trước hết là ngân hàng, trong đà tiến của cuộc khủng hoảng ngân hàng đầu năm 1933; công nghiệp với Luật khôi phục công nghiệp quốc gia NIRA (*National Industrial Recovery Act*) tháng sáu 1933; nông nghiệp với Luật điều chỉnh nông nghiệp AAA (*Agricultural Adjustement Act*) tháng năm

1. Về cuộc khủng hoảng này, xem loạt thống kê được công bố trong L. Robbins, *sách đã dẫn*, tr. 235...

1933; năng lượng điện với Luật Tennessee Valley tháng năm 1933 và Luật về Công ty phụ trách các công trình công cộng (*Public Utilities Holding Company Act*) năm 1933; vận tải với Luật về các trường hợp khẩn cấp trong ngành đường sắt (*Railroad Emergency Act*) năm 1933 và Luật Wheeler Lea về vận tải (*Wheeler Lea Transportation Act*) năm 1940[1].

- Một đường lối nhằm đặt lại Hoa Kỳ vào vị trí thuận lợi trên thị trường thế giới: từ bỏ bản vị vàng (19 tháng tư 1933), phá giá dần đồng đôla so với vàng và đường lối ký những hiệp định thương mại hỗ tương trên cơ sở Hiệp định tương hỗ thương mại (*Reciprocal Trade Agreements Act*) năm 1934.

- Cuối cùng, và có lẽ đây là điều chủ yếu của *New Deal*, tìm kiếm một thỏa hiệp xã hội mới để các lực lượng xã hội chủ yếu có thể phối hợp trên cơ sở đó. Tất nhiên đây không phải là lật đổ chủ nghĩa tư bản: "Chính chính quyền của tôi, - ông tuyên bố trong cuộc vận động bầu cử năm 1936, - đã cứu hệ thống lợi nhuận tư nhân và sự tự do kinh doanh[2]". Nhưng đó là sự áp đặt một tổ hợp cải cách lên những lực lượng phản động nhất và những lợi ích vị kỷ nhất.

Chẳng hạn, với NIRA (Luật khôi phục công nghiệp quốc gia), chính quyền dân chủ đề nghị với những người sử dụng lao động một cái khung để họ có thể tham gia vào đó: cấm lao động trẻ em, tuần lễ bốn mươi giờ ở các văn phòng và ba mươi lăm giờ trong công nghiệp, tiền công tối thiểu (bốn mươi cents mỗi giờ trong công nghiệp, mười hai đến mười lăm đôla mỗi tuần ở những việc làm khác). NIRA bảo đảm cho người lao động có quyền tự do tổ chức và lựa chọn những đại diện của họ, điều đó

1. Xem L.R. Franck, *Kinh nghiệm Roosevelt và Môi trường xã hội Mỹ*, 1937; A.M. Schlesinger, *Thời đại Roosevelt;* M. Einaud, *Roosevelt và cuộc cách mạng New Deal*, 1961.

1. Được dẫn trong *Lịch sử chung của các nền văn minh*, t. VII, tr. 141.

tạo thuận lợi cho sự phát triển các công đoàn. Năm 1937, những người bãi công sử dụng việc chiếm các nhà máy trên quy mô rộng lớn. Cũng năm đó, NIRA bị Tòa án tối cao tuyên bố là bất hợp hiến, nhưng Roosevelt đã lấy lại những chủ trương xã hội chủ yếu trong Luật về tiêu chuẩn lao động công bằng (*Fair Labor Standard Act*) mà ông yêu cầu biểu quyết nhanh chóng:

> Đã đến lúc chúng ta phải có những biện pháp mới để đẩy lùi những ranh giới của tiến bộ xã hội (...). Một phần ba dân cư chúng ta, mà tuyệt đại đa số được sử dụng trong nông nghiệp hay công nghiệp, bị ăn tồi, mặc tồi, ở tồi (...). Một chế độ dân chủ sống bằng lao động của nó và tự trọng không thể nào tìm được một sự biện minh nào cho việc bóc lột trẻ em, một lý do kinh tế nào cho những lừa gạt về tiền công của công nhân và cho việc tăng thêm giờ làm[1].

Đi đôi với những điều đó, ông tung ra những chương trình về các công trình lớn, lập ra một hệ thống "trợ cấp lao động" cho một số người thất nghiệp, phát hành các cổ phiếu cho việc xây dựng nhà ở rẻ tiền. Năm 1936, Luật bảo hiểm xã hội (*Social Security Act*) đã hệ thống hóa quyền bảo hiểm thất nghiệp và hưu trí cho những người lao động đã có một thời gian làm công ăn lương đủ dài.

Trong thời kỳ này, những người gia nhập công đoàn tăng lên[2]. Nhiều sự gia nhập ấy được thực hiện tập thể ở xí nghiệp, phá vỡ tình trạng không thích hợp của hệ thống công đoàn nghề nghiệp cũ từng là chỗ dựa cho AFL. Hệ thống công đoàn công nghiệp được phát triển và đưa tới việc thành lập CIO (Ủy ban tổ chức công nghiệp Mỹ) năm 1935. Năm 1938, CIO với bốn triệu người tham gia đã có nhiều thành viên hơn AFL. Một bộ phận của giới chủ vẫn theo đuổi cuộc đấu tranh liên tục chống lại các công đoàn: cảnh sát tư nhân, những kẻ phá bãi công, những tên chỉ điểm luồn lọt vào các công đoàn, các xưởng sợi và dọa dẫm các đoàn viên công đoàn (từ dùng dùi cui đến mưu hại, hay đặt thuốc nổ tại các trụ sở công đoàn hoặc tại nhà ở của họ), sử dụng các

1. Được dẫn trong H.U. Faulkner, *sách đã dẫn*, t. II, tr. 688.

2. Số người tham gia công đoàn từ 3 triệu năm 1933 tăng lên 4,7 triệu năm 1936, 8,2 triệu năm 1939, 13,5 triệu năm 1943.

quan chức hành chính hay các thẩm phán bị mua chuộc. Nhưng với lòng dũng cảm, kiên cường và đoàn kết hành động tập thể công đoàn giành được những thắng lợi quyết định: năm 1937, sau các cuộc bãi công ở General Motors và Chrysler, CIO đã được thừa nhận là công đoàn đại diện và ký một hợp đồng tập thể cho ngành ô-tô; Ford rốt cuộc cũng phải nhân nhượng vào năm 1941. Trong ngành gang thép, đi ngược lại chính sách truyền thống, US Steel ký các hợp đồng tập thể với CIO, những hợp đồng đó đã bị các nhà sản xuất "độc lập" từ chối trong nhiều năm.

New Deal không khôi phục được cơ chế tích lũy khổng lồ do chủ nghĩa tư bản Mỹ tạo ra: chỉ có chiến tranh mới làm được điều đó. Đúng là nạn thất nghiệp đã lùi bước, nhưng vẫn còn 10% bị thất nghiệp vào năm 1940. Thời gian lao động trung bình đã thực sự giảm bớt, từ khoảng năm mươi giờ xuống khoảng bốn mươi giờ mỗi tuần; tiền công thực tế của những người lao động được sử dụng đã tăng lên; các hợp đồng tập thể được ký trong ngày càng nhiều khu vực. Và, cuối cùng, cống hiến quyết định của *New Deal* có lẽ là ở những điểm sau đây:

- nó đưa một bộ phận giới chủ tới chỗ chấp nhận những nhân nhượng cho phép đưa toàn bộ giai cấp công nhân vào hệ thống tiêu dùng;

- nó đánh dấu một sự đoạn tuyệt với nguyên lý cộng hòa cũ: "Ít chính quyền hơn trong kinh doanh và nhiều kinh doanh hơn trong chính quyền", mở ra con đường "hợp tác hữu hiệu" giữa chính quyền và kinh doanh.

Bởi vì, từ khi "cái gì tốt đối với General Motors cũng là tốt đối với nước Mỹ", *Nước Mỹ trước hết* cũng có nghĩa là *Kinh doanh trước hết!*

2. Đồng sterling trước hết...

Trái với sự đi lên của sức mạnh Mỹ là sự suy thoái của châu Âu. Sự suy thoái này đặc biệt đụng tới hai chủ nghĩa tư bản xưa nhất: của Anh đã từng chi phối thế giới ở thế kỷ XIX, và của

Pháp chưa bao giờ bị đánh bật ra khỏi gốc rễ tỉnh lẻ và nông thôn. Sau chiến tranh, mỗi chủ nghĩa tư bản này cố khôi phục đồng tiền của mình, như công cụ và tượng trưng cho sức mạnh của mình bằng cách bắt giai cấp công nhân nước mình phải trả giá lớn và thu hút tài nguyên và của cải trong đế chế của mình.

Sau chiến tranh, khi bắt đầu bước vào một chính sách trở về với sự ngang nhau trước đây của đồng sterling và với khả năng chuyển đổi thành vàng của nó, nền kinh tế Anh đã bị cuộc khủng hoảng 1920-1921 đụng tới sâu sắc và dường như vẫn còn bị vướng vào một cuộc khủng hoảng tiềm tàng suốt trong những năm hai mươi. Keynes đã phê phán một cách rõ ràng những hệ quả của một đường lối như vậy:

> Nâng giá trị mua bán quốc tế của đồng sterling và đưa nó lên ngang với giá vàng trước chiến tranh khi lẽ ra nó phải thấp hơn 10%, điều đó có nghĩa là mỗi lần chúng ta thực hiện một khoản bán ra bên ngoài nào đó, thì hoặc là người mua bên ngoài phải trả thêm 10% bằng đồng tiền của họ, hoặc là chính chúng ta phải chấp nhận thấp hơn 10% bằng đồng tiền chúng ta. Điều đó cũng có nghĩa là chúng ta phải giảm giá than, sắt, cước phí hàng hải và mọi sản phẩm khác của chúng ta, tính theo đồng sterling, xuống 10% để có thể cạnh tranh được (..). Vì thế, đường lối nâng giá đồng tiền của Ô. Churchill sớm hay muộn phải trở thành đường lối giảm bớt tiền công hai shilling mỗi sterling (...). Sự giảm phát không "tự động" làm giảm bớt tiền công. Nó làm giảm bớt tiền công qua nạn thất nghiệp (...). Thật xấu hổ cho những ai mà lòng tin của họ đưa tới chỗ dùng sự đắt đỏ của đồng tiền để làm nặng nề thêm sự suy thoái[1]!

Và ông đề nghị một đường lối khác:

> Điều chúng ta cần để khôi phục sự phồn vinh hiện nay, đó là một đường lối để theo. Chúng ta muốn khuyến khích các nhà kinh doanh lập ra những doanh nghiệp mới, mà không phải làm cho họ nản lòng, như người ta đang làm[2].

Năm 1925, đồng sterling đã tìm thấy lại sự ngang giá trước chiến tranh và khả năng chuyển đổi thành vàng của nó. Nhưng giai cấp công nhân phải trả giá rất lớn!

---

1. John Maynard Keynes, *Những hệ quả kinh tế của Ngài Churchill*, 1925, được R. Marx dẫn trong *Sự suy thoái của kinh tế Anh*, tr. 28, 29, 30.
2. *Như trên*, tr. 30.

Tuy nhiên, giai cấp này tỏ ra có sức mạnh đầy đủ ngay sau chiến tranh, với hơn tám triệu người vào công đoàn và một đảng lao động thắng đảng tự do từ cuộc bầu cử này đến cuộc bầu cử khác. Nhưng giới chủ tỏ ra kiên quyết và dựa vào một đảng bảo thủ hùng mạnh; đứng trước cuộc bãi công của công nhân đường sắt năm 1919, tờ *Times* viết: "Giống như cuộc chiến tranh chống Đức, đó phải là một cuộc chiến tranh đến cùng"; năm 1920, công nhân đường sắt bãi công tuy không giành được việc quốc hữu hóa các mỏ, nhưng đã giành được tuần lễ bốn mươi tám giờ và tăng tiền công. Nhưng cuộc khủng hoảng 1920-1921 đã làm tăng thêm số người thất nghiệp: một triệu vào tháng giêng 1921, 2,5 triệu vào tháng bảy; nạn thất nghiệp đụng tới một nửa số người lao động trong ngành gang thép, một phần ba trong ngành đóng tàu; các chủ mỏ tìm cách giảm bớt tiền công, đôi khi tới 35%: phong trào công nhân vấp phải sự kiên quyết của giới chủ (*lock-out*) và của chính phủ, chính phủ kiên quyết "đương đầu với một tình thế giống như nội chiến" và phái lực lượng vũ trang tới; phong trào công nhân đã bị chia rẽ, những người lãnh đạo thì do dự, để cuối cùng bị thất bại. Chính phủ thiểu số của đảng lao động năm 1924 không thể tiến hành một cuộc cải cách xã hội nào. Và sau khi đồng sterling trở về với khả năng chuyển đổi thành vàng, khi giới chủ lại giảm bớt tiền công, thì công nhân mỏ lại bãi công (1926): Tổng hội đồng Công đoàn quyết định ủng hộ họ bằng một cuộc tổng bãi công; nhưng chính phủ bảo thủ đề nghị nhà vua ra sắc lệnh thiết lập "tình trạng đặc biệt" và tuyên bố cuộc bãi công là bất hợp pháp; một lần nữa, phong trào công nhân bị chia rẽ và bị thất bại. Lòng tin vào các công đoàn bị suy yếu, số người gia nhập công đoàn rơi xuống dưới năm triệu.

Từ năm 1927, các đảng viên bảo thủ củng cố ưu thế của họ với việc bỏ phiếu cho một đạo luật nhằm hạn chế các quyền công đoàn: cấm viên chức có quyền bãi công, họ không được gia nhập Hội đồng công đoàn nữa; cấm các cuộc bãi công đoàn kết, các cuộc bãi công nhằm gây sức ép đối với chính phủ; tổng bãi công bị tuyên bố là bất hợp pháp; chính việc thực hiện quyền bãi công

bị quy định chặt chẽ và việc nộp đảng phí cho Đảng lao động đã làm cho quyền bãi công trở nên khó khăn hơn.

Về căn bản, giai cấp công nhân bị suy yếu: trước hết do nạn thất nghiệp đụng tới hơn một triệu người lao động (12% dân cư hoạt động) trong những năm hai mươi, và đến đầu những năm ba mươi, đã lên tới ba triệu người làm công; nó cũng bị suy yếu vì không thuần nhất mấy, tương ứng với tính đa dạng lớn của chủ nghĩa tư bản Anh, với những bất công về tiền công, với những quy chế khác nhau, với những truyền thống nghề nghiệp. Chẳng hạn, năm 1926, phần lớn những người lao động ở đường sắt, ở các sở phục vụ công cộng và các mỏ được trả công theo thời gian; nhưng một nửa số người lao động trong ngành dệt (hai phần ba trong ngành bông) lại được trả công theo sản phẩm, giống như hai phần năm số người lao động ở hầm mỏ và ở ngành may mặc và một phần ba số người lao động trong các ngành công nghiệp cơ khí, hóa chất, ngành gốm, ngành thủy tinh... Hơn nữa, nhiều hệ thống tiền công lũy thoái và lũy tiến, thưởng và phạt, làm tăng lên những nghề chuyên môn và những sự phân công đến vô tận[1].

Điều đó cắt nghĩa sự sụt giảm mạnh về tiền công danh nghĩa từ 1920 đến 1922 và tình trạng gần như ngưng đọng của chúng từ 1922 đến 1929, trong khi năng suất vẫn tăng (+ 12% từ 1924 đến 1930 và 10% từ 1930 đến 1934) và, do đó, "giảm bớt chậm chạp, nhưng thường xuyên" phần tiền công trong sản xuất ròng của các ngành công nghiệp chế biến. Nhưng việc hạ giá bán buôn và nhất là giá thực phẩm cho phép nghĩ rằng, một phần những người làm công vẫn giữ được sức mua của họ; một số có thể tăng thêm sức mua: từ 1924 đến 1939, tiền công thực tế tăng 15%. Hơn nữa, trong những năm ba mươi, nhiều biện pháp đã được đưa ra hay được phổ cập: ngày làm tám giờ, nghỉ một tuần mỗi năm (1938). Những người nghèo nhất có thể nhận được một cái gì đó, thường là rất ít: không đầy một nửa số người già nhận được một khoản tiền hưu trí mà hiếm khi đạt tới mức tối thiểu kha khá; các chủ

1. W. Sombart, *sách đã dẫn*, t. II, tr. 444.

gia đình bị bệnh có thể nhận được những trợ cấp ít ỏi; và những điều kiện trợ cấp thất nghiệp trong những năm ba mươi vẫn rất khác nhau và bị hạn chế. Do đó, các cuộc tuần hành vì đói, nhất là năm 1932, đã bị cảnh sát đàn áp mạnh mẽ[1].

Thất nghiệp, sức ép đối với sức mua, năng suất tăng, nghèo khổ đối với những người yếu ớt nhất: giai cấp công nhân Anh đã phải trả giá đắt cho đường lối khôi phục đồng bảng Anh, rồi cho những hậu quả của cuộc khủng hoảng thế giới những năm ba mươi đối với chủ nghĩa tư bản Anh.

Qua đó, người ta thấy được những mục tiêu tranh chấp to lớn đối với giai cấp lãnh đạo nằm bên dưới các cuộc tranh luận chc đậy của các nhà kinh tế học Anh. Trong khi Keynes và vài người riêng biệt đòi tăng thêm những chi tiêu công cộng, đòi thi hành một chính sách tín dụng ít hạn chế hơn và xây dựng những công trình công cộng, và chống lại việc tìm kiếm một cách có hệ thống việc giảm tiền công danh nghĩa xuống, thì các nhà kinh tế học có uy quyền lại coi con đường giảm tiền công ấy là giải pháp chủ yếu. Chẳng hạn, Pigou, học trò của Marshall và thầy của Keynes, cho rằng: nếu không có cái gì ngăn cản sự vận hành tự do của thị trường, thì "tỷ suất tiền công bao giờ cũng có xu hướng phù hợp với mức cầu về lao động, khiến cho việc làm đầy đủ được bảo đảm. Do đó, trong tình thế ổn định, mọi người trên thực tế đều tìm được một việc làm[2]". Và Robbins còn nói rõ hơn:

> Nói chung, có thể khẳng định mà không lầm lẫn rằng, nếu tỷ suất tiền công co dãn hơn nhiều, thì nạn thất nghiệp sẽ giảm đi nhiều (...). Nếu người ta không khăng khăng cho rằng tỷ suất tiền công không thể bị giảm với bất cứ giá nào để duy trì sức mua của người tiêu dùng, thì sự suy sụp hiện nay có thể ít dữ dội hơn nhiều và nạn thất nghiệp kèm theo nó có thể không đạt tới một quy mô như vậy[3].

Lý thuyết chung (của Keynes), trong con mắt ông, là một công trình cho phép bác bỏ và thay thế cách nhìn cổ điển:

1. M. Dobb, *Những nghiên cứu về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản*; R. Marx, *Nước Anh đương thời*; C. Ambrosi và Tacel, *Lịch sử kinh tế*.
2. A.C. Pigou, *Lý thuyết về thất nghiệp*, 1933, do M. Stewart dẫn, trong Keynes, 1969, tr. 63.
3. L. Robbins, *Cuộc đại suy thoái*, do M. Stewart dẫn, *sách đã dẫn*, tr. 63.

> Chúng tôi đã phê phán kỹ lý thuyết về thất nghiệp của giáo sư Pigou, không phải vì chúng tôi thấy nó đáng phê phán hơn lý thuyết của các nhà kinh tế học cổ điển khác, mà là vì, theo sự hiểu biết của chúng tôi, nó là nỗ lực duy nhất từng được dùng để trình bày một cách chính xác học thuyết của trường phái cổ điển về chủ đề thất nghiệp. Chúng tôi đã phải chống lại học thuyết ấy dưới hình thức đáng ngại nhất mà nó được đưa ra[1].

Thay cho một lối thoát tư bản chủ nghĩa để ra khỏi khủng hoảng đang áp đặt cho giai cấp công nhân những hy sinh to lớn và, do đó, có thể đưa tới những sự đối đầu đáng lo ngại, Keynes đưa ra một lối thoát tư bản chủ nghĩa khác là bằng cách phục hồi sự hoạt động để thu hẹp nạn thất nghiệp, nhưng không cắt giảm sức mua của người lao động. Theo hướng đó, hai mươi năm sau chế độ *Ngày năm đôla* của Ford, Keynes trình bày một lý thuyết kinh tế cho phép biện minh những chính sách mới, qua đó sự hội nhập của thế giới lao động vào xã hội tư bản chủ nghĩa được tìm thấy và thực hiện phần nào. Điều này đang diễn ra ở Hoa Kỳ, nhưng ở châu Âu nó vẫn còn rất phi thực tế...

Cuộc khủng hoảng lâu dài trong những năm hai mươi và ba mươi đã đặc biệt giáng vào những khu vực thuộc công nghiệp hóa lần thứ nhất, từng tạo nên sức mạnh của chủ nghĩa tư bản Anh ở thế kỷ XIX: than, luyện kim, dệt. Trái lại, các ngành công nghiệp thuộc thế hệ thứ hai đã được phát triển: công nghiệp điện (tăng gấp đôi số người làm công của nó từ 1924 đến 1937), ô-tô (tăng sản xuất của nó gấp đôi từ 1929 đến 1937), vận tải đường bộ, lụa nhân tạo, các công nghiệp thực phẩm. Việc cơ cấu lại nay được tăng cường bằng những hoạt động quan trọng về tổ chức khu vực hay về tập trung: công nghiệp than gồm hơn một nghìn doanh nghiệp trong những năm hai mươi; sau 1930, một Ủy ban cải tổ đã nắm quyền kiểm soát đối với sản xuất và xuất khẩu và một Hội đồng mỏ than trung ương đã thúc đẩy việc cải tổ và những sự sáp nhập này. Trong ngành gang thép, năm 1932, Ủy ban cải tổ đã thúc đẩy việc sáp nhập hai nghìn doanh nghiệp vào British Iron and Steel. Ngành dệt vẫn phân tán và ít hiệu quả:

1. J.M. Keynes. *Lý thuyết chung về Việc làm, Lợi tức và Tiền tệ*, 1936.

chẳng hạn, năm 1927, có 57 triệu con thoi ở Anh so với 38 ở Hoa Kỳ và 6 ở Nhật Bản; nhưng sản xuất của Anh đạt chưa đầy một nửa của Hoa Kỳ và bị sản xuất của Nhật Bản đuổi kịp. Trong các ngành công nghiệp hiện đại, các tập đoàn mạnh được thành lập: trong hóa chất, Imperial Chemical Industries, (ICI), với sự tham gia của giải Nobel Anh; trong công nghiệp ôtô, Rootes Motors Ltd. là kết quả sáp nhập tám doanh nghiệp năm 1932; Courtauld chi phối ngành tơ nhân tạo; và năm 1929 Lever (xà phòng) liên kết với công ty Hà Lan Margarine Unie để lập thành tập đoàn Unilever, trong đó Unilever Ltd. (Anh) nắm giữ 46% vốn và Unilever NV (Hà Lan) 54%.

Năm 1935, ba doanh nghiệp hàng đầu của mỗi khu vực kiểm soát 83% đường sắt, 82% dầu mỏ, 71% ống thép, 71% đường, 48% hóa chất, 43% cơ khí và ô-tô... nhưng chỉ 23% trong ngành dệt. Trong thời gian đó, 30.000 doanh nghiệp sử dụng từ 10 đến 100 người (tức một phần năm số người lao động trong công nghiệp; 130.000 doanh nghiệp sử dụng dưới 10 người (tức 500.000 người làm công). Di sản của một quá khứ oai hùng đè nặng lên số phận của chủ nghĩa tư bản Anh.

Trong di sản này, cũng có một chủ bài có sức nặng, đó là Đế chế, các thuộc địa và các xứ tự trị, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất còn được mở rộng bằng một sự ủy trị đối với Đông Phi thuộc Đức và một vùng ảnh hưởng ở Trung Đông. Mỗi xứ tự trị có một phiếu ở Hội Quốc liên, bảo đảm một ưu thế cho người Anglo-Saxon. Tại Hội nghị đế chế năm 1926, sự bình đẳng về chính trị đối ngoại của các xứ tự trị và của Anh đã được khẳng định, tuy Anh có "những trách nhiệm đặc biệt" về phòng thủ. Những trao đổi thương mại của Anh với Đế chế đã chịu đựng cuộc khủng hoảng một cách tốt hơn những trao đổi đối ngoại khác. Và tháng chín 1931, khi đồng sterling tách khỏi vàng, thì một biểu thuế quan bảo hộ đã lập tức được thực hiện. Tại Hội nghị Ottawa (Canada) năm 1932, Đế chế được đặt tên mới là British Commonwealth of Nations (Khối liên hiệp Anh) và một hiệp định "ưu đãi lẫn nhau" đã được ký kết: Anh chấp nhận miễn

trừ thuế quan cho phần lớn những sản phẩm của Khối liên hiệp; và Australia, Tân Tây Lan, Ấn Độ, Đất Mới, Liên bang Nam Phi và Rhodésie cũng đồng ý cho những sản phẩm của Anh hưởng các biểu thuế quan ưu đãi đáng kể. Năm 1939, Anh nhận được từ Khối liên hiệp 38% số nhập khẩu của mình (so với 26% năm 1929) và bán cho Khối này 45% số xuất khẩu (so với 40% năm 1929).

Đồng thời, đầu tư của Anh ở bên ngoài - thụt lùi ở Hoa Kỳ và đình đốn ở Canada - đã tăng lên ở châu Âu, ở Achentina và Mêhicô, nhất là ở các nước thuộc Khối liên hiệp Anh như: Australia, Tân Tây Lan và đặc biệt ở Ấn Độ[1].

Thế nhưng, thu nhập về những đầu tư này, trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh, là một nguồn chủ yếu đối với các tài khoản bên ngoài của Anh (xem bảng 29). Cuối cùng, những thanh toán thương mại được cải thiện, nhất là do sự hạ giá tương đối của những sản phẩm cơ sở và đặc biệt là nông phẩm của các "nước mới": đối với Anh, tương quan giá cả xuất khẩu và nhập khẩu đã tăng từ chỉ số 60 năm 1881-1885 lên 82 năm 1926-1930 và 100, năm 1931-1935[2].

Những nguồn thu thuế bí ẩn qua trao đổi không ngang giá, do sự cải thiện những thanh toán trao đổi làm tăng thêm, và nguồn thu qua thu nhập từ đầu tư bên ngoài có nghĩa là mở rộng và đẩy

1. Phân bố đầu tư bên ngoài của Anh theo vùng (triệu đôla):

	1914	1938
Châu Âu	1 050	1 750
Hoa Kỳ	4 250	2 750
Canada	2.800	2 700
Mỹ latin	3.700	4 900
Châu Đại Dương	2.200	3.350
Châu Á	3.550	5.250
Châu Phi	2.450	2.150
Toàn thế giới	20 000	22.850

Nguồn: P. Mathias, *Quốc gia công nghiệp đầu tiên*, tr. 469.

2. S. Amin, *Tích lũy trên quy mô thế giới*, tr. 89.

Bảng 29

Cán cân thanh toán thông thường của Anh*

	buôn bán hàng hóa	thu nhập về đầu tư bên ngoài	những thao tác thông thường khác	vàng và ngoại tệ	số dư
1920-1924	-279	+199	+221	+21	+162
1925-1929	-395	+250	+213	+1	+68
1930-1934	-324	+174	+127	-66	-89
1935-1938	-360	+199	+133	-77	-105

* Tính bằng triệu sterling (trung bình năm của mỗi thời kỳ)
Nguồn: P. Mathias, *sách đã dẫn*, tr. 469.

mạnh sự bóc lột trên quy mô thế giới. Dưới những hình thức thích hợp với mỗi ngành sản xuất, với mỗi hình thái xã hội và với mỗi kiểu có mặt của chính quốc, việc cưỡng bức lao động quá mức là điều được thực hiện ngày càng sâu sắc trên năm lục địa. Những hình thức nghèo khổ mới đã nảy sinh. Những bất công mới. Những khát vọng mới về giải phóng, về độc lập: thường các tầng lớp khá giả và trí thức, có khi những thành viên của giới tăng lữ, là người phát ngôn của những khát vọng ấy. Vì thế, ngay cả khi nó trở thành sống còn hơn bao giờ hết đối với chủ nghĩa tư bản Anh, thì Đế chế đã trở nên mong manh vì vô số những nứt vỡ.

3. Đồng franc trước hết?

Một số bộ phận của chủ nghĩa tư bản Pháp, từ những năm hai mươi, cũng đã đặt việc "khai thác" Đế chế lên hàng đầu: kế hoạch Sarraut năm 1921, việc lập ra Ngân hàng Syrie và Liban (1919), Ngân hàng Nhà nước AOF (1925), Ngân hàng Madagascar (1925)... Trước sự cạnh tranh trên thị trường thế giới trở nên gay gắt hơn, từ 1928 một đạo luật thuế quan đã quy định việc ưu đãi trong đế chế và, về cơ bản, đã xóa bỏ các biểu thuế quan giữa chính quốc và các thuộc địa. Năm 1931, Triển lãm thuộc địa ở Vincennes được tổ chức. Năm 1934-1935, Hội nghị đế chế chỉ thành công về việc đề nghị thay thế các thuật ngữ

"thuộc địa" và "có tính chất thuộc địa" bằng công thức "hải ngoại". Chính trong cuộc khủng hoảng những năm ba mươi, sự co hẹp lại của đế chế hiện ra rõ nhất: những trao đổi với các thuộc địa chỉ chiếm 12% về nhập khẩu và 19% về xuất khẩu năm 1928-1930; những trao đổi này đạt tới 27% về nhập khẩu và 30% về xuất khẩu năm 1936-1938. Năm 1913, chỉ một phần mười tư bản Pháp đầu tư bên ngoài được đầu tư trong Đế chế; tỷ lệ ấy dường như không tăng lên mấy giữa hai cuộc chiến tranh, mặc dầu có sự có mặt tích cực của vài tập đoàn lớn: CFAO (tập đoàn chủ yếu của tư bản Marseille), SCOA (tập đoàn của tư bản Lyon, gắn với Ngân hàng Demachy), Ngân hàng Hiệp hội Paris (liên kết với tư bản Bordeaux), Ngân hàng Đông Dương, Ngân hàng Paris và Hà Lan. Nói lên tâm trạng của các nhà tư bản Pháp đối với Đế chế, những khoản đầu tư vào đó được thực hiện chủ yếu trong thương mại (39%), ngân hàng và bất động sản (10%) nhưng rất ít trong công nghiệp (10%) và mỏ (7%)[1]. Việc đầu tư vào các thuộc địa thật ra không bao nhiêu; vì từ thời kỳ ấy việc đầu tư bên ngoài của Pháp bị suy thoái.

Nhưng hồi đó những nứt vỡ đã xuất hiện - mà về sau, người ta dễ dàng thấy rõ tầm quan trọng của nó hơn -: các cuộc rối loạn ở Tunisie năm 1920-1921, cuộc nổi dậy của Abd el-Krim ở Maroc (1925-1926), cuộc khởi nghĩa Yên Bái và các cuộc nổi dậy của nông dân ở Đông Dương (1930-1931), các phong trào - cũng bị đàn áp - ở Tunisie và Maroc năm 1937-1938. Những phong trào này là "không thể chấp nhận được", không phải chỉ vì chúng đụng tới những lợi ích thuộc địa, mà còn vì trong một phần rộng lớn của dư luận Pháp, những tư tưởng thuộc địa và những tư tưởng cộng hòa trộn lẫn nhau theo một lối mà hiện nay có vẻ là lạ lùng; chẳng hạn, nhận xét sau đây của một quan chức cấp cao:

> Chính chế độ Cộng hòa, trong chưa đầy bốn mươi năm, đã làm lại một nước Pháp thuộc địa và truyền bá trong thế giới Pháp những tư tưởng giải

1. C. Coquery-Vidrovitch (chủ biên), *Tìm hiểu thế giới thứ ba*, và *Nước Pháp và thế giới thứ ba*.

> phóng và tiến bộ xã hội (...). Nhiệm vụ của đường lối thuộc địa này gồm hai mặt: tạo ra một luật pháp của các dân cư thuộc địa, phát triển và thúc đẩy sự tiến hóa xã hội và kinh tế của các dân bản xứ (...) (Vì thế) nước Pháp có thể làm cho các dân bản xứ do nó cai trị và dạy dỗ thành những dân liên kết với đời sống của nước Pháp, tự do về phong tục và về sự tiến hóa của họ, nhưng nằm trong liên bang của nước Pháp Hải ngoại[1].

Nhưng nếu Đế chế đã cho phép giảm bớt một phần những hậu quả của khủng hoảng những năm ba mươi, thì đó chủ yếu không phải là do sự bóc lột làm chỗ dựa tăng trưởng cho chủ nghĩa tư bản Pháp trong những năm hai mươi. Sự tăng trưởng này là không thể bác bỏ được: trên cơ sở 100 năm 1913, sản xuất công nghiệp chỉ còn 57 năm 1919, và 55 do cuộc khủng hoảng 1921, nhưng đã đạt tới 109 năm 1924 và 127 năm 1928. Từ 1922 đến 1929, tỷ lệ tăng trưởng sản xuất là 5,8% mỗi năm, có thể so sánh với của Đức (5,7%), chỉ thấp hơn của Nhật (6,8%), nhưng cao hơn của Hoa Kỳ (4,8%), của Anh (2,7%) và của Italia (2,3%). Sự tăng trưởng này đối với các ngành công nghiệp thiết bị (vượt quá 50% mức trước chiến tranh của nó) mạnh hơn đối với các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng (chỉ vượt mức trước chiến tranh của nó 10%).

Bảng 30

Đầu tư ở nước ngoài của các nước tư bản chủ nghĩa chính (%)

	1914	1930	1960
Anh	50,4	43,8	24,5
Pháp	22,2	8,4	4,7
Đức	17,3	2,6	1,1
Hà Lan	3,1	5,5	4,2
Hoa Kỳ	6,3	35,3	59,1
Canada	0,5	3,1	5,5
Thụy Điển	0,3	1,3	0,9
tổng	100	100	100

Nguồn: H. Magdoff, *Kỷ nguyên chủ nghĩa đế quốc*, tr. 56.

1. C. Coquery-Vidrovitch dẫn trong *Tìm hiểu thế giới thứ ba*, *sđd*, tr. 231.

Bảng 31

Cơ cấu sản phẩm công nghiệp ở Anh và ở Pháp (%)

Anh			Pháp		
	hang tiêu dùng*	tư liệu sản xuất		hàng tiêu dùng*	tư liệu sản xuất
1881	53	47	1875-84	78	22
1907	42	58	1905-13	72	28
1924	47	53	1920-24	66	34
			1935-38	59	41

* Kể cả nhà cửa và công trình công cộng

Nguồn: T J. Markovitch, *Cahiers de l'ISEA*, n° 179, tháng mười một 1966, tr. 287.

Như vậy, vị trí của khu vực tư liệu sản xuất trong công nghiệp Pháp được tăng cường, trong khi đối với công nghiệp Anh (đi trước nhiều trong lĩnh vực này trước Chiến tranh thế giới thứ nhất) thì ngược lại.

Sự tăng trưởng này trước hết là của các ngành công nghiệp thuộc thế hệ thứ hai. Sản xuất điện tăng gấp bốn lần từ 1920 đến 1928; Ernest Mercier, được gia đình Rothschild ủng hộ, đã quy tụ các công ty thuộc vùng Paris vào một Hiệp hội điện và tăng cường những mối liên hệ với các doanh nghiệp chế tạo đồ điện: Tổng công ty điện và Alsthom (ra đời năm 1928 từ sự sáp nhập của Công ty Alsace về chế tạo cơ khí và Thomson-Houston, chi nhánh của tập đoàn Mỹ General Electric). Công nghiệp ô-tô chế tạo được 250000 chiếc năm 1928, nhiều đối với châu Âu nhưng ít so với Hoa Kỳ; hơn một nửa do các hãng Renault, Peugeot và Citroën chế tạo. Công nghiệp cao su, năm 1929 sản xuất nhiều gấp tám lần rưỡi so với năm 1913, đã bị Michelin chi phối. Công nghiệp hóa chất do Kuhlmann chi phối cũng có những bước tiến quan trọng, nhưng cũng xuất hiện những kẻ mới đến, nhất là vào dịp những "sửa chữa": Công ty azot toàn quốc (vốn công cộng), Công ty Rhône (vốn của Thụy Sĩ), Progil (vốn của ngành dệt ở Lyon - gia đình Gillet - và ở tỉnh Bắc - gia đình Motte). Ngành nhôm và luyện kim điện tiến bộ nhanh chóng với Pechiney và Ugine. Cả sản xuất thép và sản phẩm gang thép, luôn luôn bị gia

đình Schneider và gia đình Wendel chi phối, cũng tiến bước trong thời kỳ này[1].

Sự tăng trưởng này được một sự gia tăng xuất khẩu kích thích, với sự phá giá đồng franc cho đến 1926-1928: phần xuất khẩu trong sản xuất chế biến tăng từ 7% cuối thế kỷ XIX lên 8% năm 1905-1913; nó vượt quá 10% năm 1920-1924 (nhưng lại rơi xuống 4% năm 1935-1938). Năm 1930, phần sản xuất xuất khẩu là 10% đối với than, 15% đối với cao su, 17% - ô-tô, 25% - công nghiệp hóa chất, 29% - sản phẩm gang thép; nó còn lớn hơn nữa đối với các ngành công nghiệp truyền thống: 30% - da và thuộc da, 32% - vải bông, 38% - vải len, 50% - may mặc, sản phẩm dược, nhạc cụ, 60% - mỹ phẩm, đồng hồ trang sức và hàng da, 65% - vải lụa và lụa nhân tạo[2]. Như vậy, sự tăng trưởng này, một mặt, dựa vào sự phá giá tương đối về lao động Pháp so với lao động Mỹ hay Anh, được thực hiện qua việc giảm giá tương đối đồng franc, điều này tạo thuận lợi cho sự duy trì hay phát triển của các luồng xuất khẩu.

Nó cũng dựa vào những bước tiến quan trọng về năng suất. Tính bằng đồng franc năm 1905-1913, giá trị sản xuất theo mỗi người lao động tăng từ khoảng 2500 F năm 1920-1924 (ngang với mức năm 1905-1913) lên 3500 F năm 1925-1934 và 4250 F năm 1935-1938. Sự tăng năng suất là đặc biệt mạnh mẽ trong thời kỳ 1925-1935 (+37%). Trong khi nó thụt lùi từ 1913 đến 1920 (-1,8% trung bình mỗi năm), thì năng suất tính theo mỗi người lao động công nghiệp đã tăng lên theo một nhịp độ nhanh chóng trong những năm 1920 (+5,8% mỗi năm) và đã tiếp tục tăng từ 1930 đến 1937 (+2,8% mỗi năm). Trên cơ sở 100 năm 1913-1914, năng suất công nghiệp đã rơi xuống 84 năm 1920; nó đạt tới 136 năm 1929. Nếu tính đến một thực tế là trong thời kỳ này, tuần lao động được giảm bớt và các kỳ nghỉ hàng năm

1. Xem P. Bernard, *Sự kết thúc của một thế giới* (1914-1929), và M. Beaud, P. Danjou, J. David: *Một công ty đa quốc gia Pháp: Pechiney - Ugine - Kuhlmann*.

2. T.J. Markovitch, *sách đã dẫn*, tr. 307.

được áp dụng phổ biến, thì sự tăng năng suất giờ làm lại càng lớn hơn nữa: gần gấp đôi từ 1920 đến 1938[1].

Sự tăng năng suất này gắn liền với việc đẩy mạnh cơ giới hóa và động cơ hóa, hiện đại hóa và hợp lý hóa bộ máy công nghiệp: từ 15% năm 1896-1913, tỷ lệ đầu tư tăng lên 19% năm 1928-1931; trong thời gian đó, các phương pháp tăng cường độ lao động khác nhau được phát triển trong các khu vực khác nhau, và nhiều biện pháp đã được những người lãnh đạo các doanh nghiệp lớn áp dụng nhằm tạo ra một sự ổn định lớn hơn của giai cấp công nhân. Chẳng hạn, trong ngành gang thép: "Việc giảm bớt số công nhân do những tổn thất vì chiến tranh, do tiền công tăng lên, - Eugène Schneider viết năm 1931, - đã buộc phải phát triển và hoàn thiện các công cụ, bằng cách thay thế nhân công cũ bằng các công cụ này trong việc chế tạo cũng như di chuyển hàng hóa"; con số lò cao tăng từ 73 năm 1921 lên 154 năm 1929; trong khu vực này, tại công ty Wendel cũng như công ty Schneider, việc thu nạp một bộ phận nhân công vào các thành phố hay các thị trấn - bao gồm việc lo cho họ từ nhà ở đến nghĩa trang, từ cửa hàng đến trường học và trạm y tế - đều thuộc về nhà máy và đã thành một truyền thống. Ở Pechiney, trước Chiến tranh thế giới thứ hai, khoảng hai người lao động trên năm người sống trong "những nhà ở Pechiney", và thường là ở trong những thành phố, trong đó nhà máy kiểm soát mọi cái.

Tại các mỏ than, con số thợ cuốc vỉa (*marteaux piqueurs*) tăng từ 1400 năm 1913 lên 13300 năm 1925; đồng thời, "hệ thống Bedeaux" được thực hiện để xác định định mức lao động; công nhân bị phạt nếu không đạt định mức này và được thưởng nếu vượt... và thỉnh thoảng các định mức được tăng lên; cả ở đó nữa, một chính sách ổn định - thu nạp được tiến hành, dựa vào "niềm tự hào được làm người thợ mỏ", vào xóm thợ với nhà ở, vườn chơi và láng giềng, trường học, nhà thờ, lễ hội, than phát

1. T.J. Markovitch, *sách đã dẫn;* J.J. Carré, P. Dubois, E. Malinvaud, *Sự tăng trưởng của Pháp;* A. Sauvy, *Lịch sử kinh tế Pháp giữa hai thế chiến*, t. I; Cepremap, *Tiếp cận vấn đề lạm phát: ví dụ nước Pháp*, t. III.

không, và ở tỉnh Bắc, vào ngôn ngữ địa phương nữa[1]. Trong ngành ô-tô và các ngành công nghiệp cơ khí khác, lao động dây chuyền được dùng làm cơ sở cho những bước tiến về năng suất: ở hãng Renault, số máy - công cụ tăng từ 2250 năm 1914 lên 5210 năm 1920, và ở hãng Citroën tăng từ 3450 năm 1919 lên 12260 năm 1927; số ngày lao động sống chứa trong việc chế tạo một chiếc xe giảm từ 563 năm 1920 xuống 129 năm 1929 (160 ở Renault, nơi có nhiều mẫu khác nhau và cách tổ chức "linh hoạt" hơn, còn ở Citroën là 100)[2].

Như vậy, những bước tiến về năng suất giữa hai cuộc chiến tranh là kết quả vừa của cơ khí hóa / động cơ hóa / hợp lý hóa sản xuất, vừa của việc tăng cường độ lao động dưới sức ép của các phương pháp tổ chức và thù lao khác nhau, rất thường khi kèm theo một chính sách gia trưởng ổn định / thu nạp những người lao động được các doanh nghiệp lớn thực hiện. Nhưng các doanh nghiệp lớn vẫn là một hòn đảo trong chủ nghĩa tư bản Pháp: những cơ sở có hơn năm trăm người làm công chỉ chiếm một phần năm số công nhân năm 1926 và 1936, trong khi những cơ sở có dưới 10 người làm công vẫn còn sử dụng hai phần năm số công nhân; và trong các doanh nghiệp nhỏ, vẫn duy trì các phương pháp kích thích lao động quá mức có tính truyền thống nhất.

Giai đoạn tích lũy, vào năm 1926, bắt đầu vấp phải những giới hạn của nó: sản phẩm khó tiêu thụ hơn, một mặt, do những sự khác nhau về tăng trưởng của các khu vực, mặt khác, do sức mua của công nhân và nông dân yếu kém; ngoài ra, cạnh tranh tăng lên trên thị trường thế giới và càng trở nên gay gắt hơn với sự ổn định hóa tài chính năm 1926 và sự gắn liền đồng franc với vàng năm 1928. Giá bán buôn bắt đầu hạ thấp năm 1926: trên cơ sở 100 năm 1913, đối với 94 mặt hàng công nghiệp, giá bán buôn rơi từ 793 năm 1926 xuống 697 năm 1928 và 579 năm

1. L. Lengrand, *Thợ mỏ tỉnh Bắc*, và D. Bertaux, *Những số phận cá nhân và Cơ cấu giai cấp*.

2. P. Fridenson, *sách đã dẫn*, và Freyssenet, *Phân công lao động tư bản chủ nghĩa*, tr. 45.

1930, năm mà cuộc "khủng hoảng Mỹ" được coi là bắt đầu dụng tới nước Pháp; sự hạ giá này đặc biệt đụng tới và khoáng sản và kim loại, đồ dệt và da, các sản phẩm hóa chất và cao su. Đồng thời, giá trị xuất khẩu bắt đầu giảm: từ 1926 đối với vải len và lụa, áo quần, ô-tô, công cụ và các sản phẩm bằng kim loại, năm 1927 đối với vải bông và sợi len... Cuối cùng, năm 1926, tỷ suất lợi nhuận đối với tất cả các khu vực đã đạt mức mà trong bốn mươi năm sau đó sẽ không bao giờ thấy nữa[1].

Thế là một cuộc khủng hoảng đã diễn ra trong nền kinh tế Pháp khi nó chịu những hậu quả gián tiếp của cuộc khủng hoảng Mỹ. Chính sách ngoan cố duy trì khả năng chuyển đổi đồng Franc thành vàng và nạn giảm phát sẽ góp phần làm cho nó kéo dài: số người thất nghiệp được cứu giúp đã đạt tới mức tối đa năm 1935 và 1936 (hơn bốn trăm nghìn người); tiền công danh nghĩa giảm nhẹ, nhưng thường xuyên cho đến năm 1936; giá cả hạ thấp cho đến 1935 (đối với giá bán buôn hạ nhiều hơn đối với giá bán lẻ); sự đình đốn kéo dài của sản xuất công nghiệp với mức đạt dưới từ 10 đến 25% mức năm 1928; xuất khẩu giảm sút về khối lượng cho đến năm 1932, về giá trị cho đến năm 1936[2]. Và chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa Malthus[3], sự đột khởi của phái hữu năm 1934... Rồi Mặt trận bình dân trước sự đi lên của chủ nghĩa phát-xít.

Vào hai thời điểm của thời kỳ này, phong trào công nhân Pháp tỏ ra có vị trí mạnh mẽ: sau chiến tranh (thứ nhất), khi CGT (Tổng Liên đoàn lao động Pháp) khôi phục được số thành viên của nó năm 1913 (chín trăm nghìn công nhân) và khi giai cấp công nhân tỏ ra có tính chiến đấu (1919-1920); và vào lúc Mặt trận bình dân với phong trào rộng lớn năm 1936 và sự đột khởi chưa từng có ở

1. A. Sauvy, *sách đã dẫn*, t. I.

2. *Như trên*, t. II.

3. Malthus (Thomas Robert) 1766-1834: Nhà kinh tế học Anh, tác giả *Tiểu luận về nguyên lý dân số*, trong đó ông coi sự tăng dân số là hiểm họa đe dọa sự tồn vong của thế giới, vì thế ông chủ trương phải hạn chế sinh đẻ (chủ nghĩa Malthus) (BT).

Pháp của sự mở rộng công đoàn (tám trăm nghìn người gia nhập công đoàn năm 1935, bốn triệu năm 1937). Nhưng từ 1919, đã có những bất đồng nghiêm trọng trong phong trào công nhân: một số người bãi công chủ yếu đòi áp dụng ngày làm tám giờ, những người khác thì đòi một sự thay đổi triệt để của xã hội; và một sự chia rẽ đã phát triển giữa những người coi Liên Xô là tổ quốc của chủ nghĩa xã hội (chiến thắng của chủ nghĩa xã hội trên thế giới từ đó được coi là do những thành công của Liên Xô quyết định) và một gam đa dạng gồm những người khác: đó là sự tan vỡ của SFIO (Phân hội Pháp của Quốc tế công nhân), rồi của CGT; đó là một thời kỳ đối đầu và suy yếu lâu dài. Và trong Mặt trận bình dân, khi có những khó khăn mà nó gặp phải lúc chiến tranh đến gần, sự chia rẽ vẫn tiếp tục dè nặng.

Tuy nhiên, nhìn toàn bộ, giai cấp công nhân Pháp, và nói rộng ra thế giới những người làm công, đã duy trì được tương quan lực lượng cho phép họ hưởng được những cái lợi về năng suất mà họ phải chịu gánh nặng trong thời kỳ này; và điều này mang hai hình thức:

- giảm thời gian lao động,
- bảo vệ và tăng thêm tiền công thực tế.

Năm 1919, luật ngày làm tám giờ được biểu quyết: việc áp dụng nó kéo theo một sự giảm giờ làm rõ rệt năm 1920 và 1921. Hoạt động chậm lại đưa tới chỗ giảm thời gian lao động rõ rệt trong một năm. Cuối cùng, tuần lễ bốn mươi giờ và các kỳ nghỉ được trả tiền lại thể hiện ở một sự giảm thời gian lao động mới vào năm 1936. So sánh với sự giảm bớt từ từ trong thời kỳ 1896-1913 và sự giảm bớt một cách dè dặt (sau khi tăng thêm rõ rệt) trong những năm 1930, sự tiến triển thật rõ rệt. Và người ta nhận thấy sự hài lòng của những người lao động không thất nghiệp khi họ có thể giành được "thời gian để sống".

Về tiền lương thực tế đối với mỗi người lao động, tính trung bình mỗi năm tăng 2,2% từ 1920 đến 1930 và 1,5% từ 1930 đến 1937. Năm 1930, sức mua của các loại tiền công tăng 14 đến 50% so với năm 1914; cơ cấu tiêu dùng thực phẩm của các gia

đình công nhân có thay đổi: phần sản phẩm làm bằng ngũ cốc giảm đi (12% năm 1930 so với 19% năm 1905), còn phần gia cầm và thịt lợn ướp tăng lên (10% so với 9%) cũng như phần rau quả (16% so với 10%); trứng / sản phẩm sữa / chất béo vẫn giữ nguyên (19%) cũng như các đồ uống (13%)[1]. Trong những khu cư dân công nghiệp, các bà chủ nhà thuộc tầng lớp tư sản trung bình lấy làm bực mình vì vợ các công nhân bắt đầu mua gà tơ!

Đạo luật năm 1919 về những quy ước tập thể không hề được thực hiện. Đạo luật năm 1928 về bảo hiểm xã hội đem lại một sự mở rộng đầu tiên về tiền công gián tiếp, với tỷ trọng một phần tư khối lượng tiền công năm 1937. Năm 1936, ngoài tăng tiền công, tuần lễ bốn mươi giờ và các kỳ nghỉ được trả tiền, quyền công đoàn đã được mở rộng và tăng cường, hệ thống quy ước xã hội ngày càng phổ biến và các đại biểu doanh nghiệp được lập ra...

Sơ đồ XIV

Thời gian lao động hằng năm ở Pháp

(chỉ số cơ sở = 100 năm 1900)

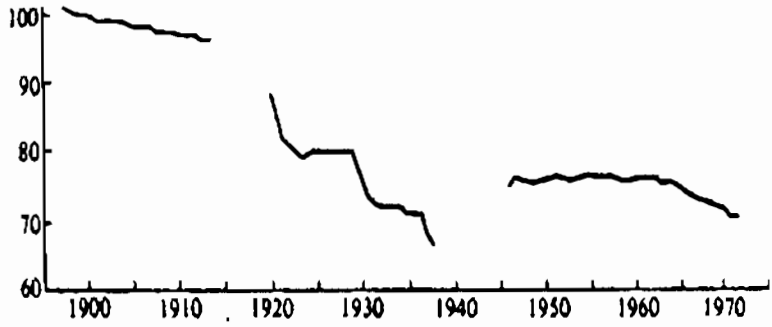

Nguồn: *Thống kê và Nghiên cứu tài chính*, nº 40, 1979, tr. 15.

Như vậy, trong toàn bộ thời kỳ này, giai cấp công nhân đồng thời giành được việc thể chế hóa các "thành quả" quan trọng của nó và hưởng được một phần những tiến bộ về sản xuất mà họ đã gánh chịu, dưới hình thức giảm thời gian lao động và sức mua

1. J. Lhomme, "Sức mua của công nhân Pháp", trong tờ *Phong trào xã hội*, tháng tư - tháng sáu 1968...

tăng lên. Về phía mình, nếu giới chủ phải đi tới những nhân nhượng ấy, thì một mặt, họ giành được việc tăng cường độ lao động trong khuôn khổ nỗ lực hiện đại hóa và hợp lý hóa; và mặt khác, bằng một chính sách gia trưởng, họ đã đưa được - nếu không phải là hội nhập - các bộ phận của giai cấp công nhân vào rất nhiều vùng hay khu công nghiệp. Trong khi cả phái hữu lẫn phái tả ở Pháp bác bỏ trào lưu xã hội - dân chủ, thì trên thực tế, chính những cơ sở của một sự thỏa hiệp xã hội - dân chủ đã được thực hiện giữa hai cuộc đại chiến. Điều này nước Đức đã không thành công trong thời kỳ này, tuy nó là cái nôi xã hội - dân chủ.

4. Deutschland über alles! (Nước Đức trước hết!)

Một nước đế quốc bị chặn đứng sự bành trướng của nó và bị cắt xẻo. Một nước tư bản chủ nghĩa bị làm biến dạng và bị trừng phạt nặng nề có lợi cho các đối thủ của nó. Đúng thế.

Thế nhưng, ở đây lại càng rõ rệt hơn, không thể quy mọi cái cho chủ nghĩa tư bản, cho những biến hóa và những cơn giật này của nó. Một đạo quân và đẳng cấp quân nhân bị thất bại. Một dân tộc bị lăng nhục và chủ nghĩa dân tộc. Những chất men không thể điều khiển được của chủ nghĩa chủng tộc, chủ nghĩa sô-vanh và của sự bài ngoại. Rồi sự gặp nhau của một kẻ mị dân xuất chúng, một dân tộc bị thương tổn, những quyền lợi tham lam và sự hấp dẫn của họ qua phát thanh, tuyên truyền, sự dàn cảnh đồ sộ và bạo lực của quần chúng. Và trọng lượng của hệ tư tưởng. Đối với đàn ông: "*Arbeit macht frei*" ("lao động làm cho người ta được tự do"... và làm sao có thể phủ nhận được điều đó khi người ta bị thất nghiệp?); và đối với đàn bà? "*Kinder, Küche, Kirche*" ("Con cái, nhà bếp, nhà thờ"... và Giáo hội, làm sao có thể nói khác đi để chống lại những ý tưởng lành mạnh này?). Đã có những hành vi bạo lực, những hành vi lừa bịp, sự độc đoán của kẻ mạnh nhất, bạo lực điên cuồng và đầy đe dọa, các trại tập trung.

Đối phó lại với những điều đó, đã có những sai lầm về xét đoán, những chuỗi hành vi hèn hạ, những tính toán sai. Nhưng chẳng phải cũng đã có một sự đồng lõa rộng lớn của toàn thể các

giai cấp lãnh đạo đó sao? Từ khi người ta coi Liên Xô, chủ nghĩa cộng sản, màu đỏ là điều ác, nước Đức quốc xã chẳng phải có thể được coi như một tấm lửa ngăn chặn có ích đó sao? Chẳng phải người ta đã tìm kiếm những sự bù đắp có ích trong một hành trình mới về phương Đông đó sao? Một thời gian, hiệp ước Đức - Xô đã phá vỡ giấc mơ này... Và đám cháy thiêu đốt cả thế giới.

Cương lĩnh của Đảng quốc xã (quốc gia - xã hội chủ nghĩa) năm 1920 có những mặt chống chủ nghĩa tư bản rõ rệt. Nó chủ trương quốc hữu hóa các công ty bằng những cổ phiếu sẽ trở thành "tài sản của cộng đồng quốc gia". Otto Strasser, người cổ vũ đường hướng tư tưởng này, đã viết:

> Công nghiệp Đức, kinh tế Đức nằm trong tay tư bản tài chính thế giới, đó là sự chấm dứt mọi khả năng giải phóng xã hội, đó là sự chấm dứt tất cả các giấc mơ về một nước Đức xã hội chủ nghĩa (...). Chúng ta, những thanh niên Đức của chiến tranh, chúng ta, những người cách mạng quốc xã, chúng ta đang bước vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc mà hiện thân của nó là hòa ước Versailles[1].

Các bài hát quốc xã còn lưu lại những dấu vết ấy:

> Chúng ta là đạo quân chữ thập ngoặc;
> Hãy giương lên những lá cờ đỏ,
> Vì những người lao động Đức, chúng ta muốn
> San phẳng những con đường của tự do[2].

Và Hitler, trong cuốn Hồi ký *Mein Kampf* (Cuộc chiến đấu của tôi, 1925-1927):

> Với tư cách những người xã hội chủ nghĩa quốc gia, chúng ta nhìn thấy cương lĩnh của chúng ta ở lá cờ của chúng ta. Ở màu đỏ, chúng ta nhìn thấy ý tưởng xã hội của phong trào chúng ta, ở màu trắng - ý tưởng quốc gia chủ nghĩa; ở chữ thập ngoặc - sứ mệnh chiến đấu vì thắng lợi của người aryen, đó cũng sẽ là thắng lợi của ý tưởng lao động sáng tạo, ý tưởng ấy vĩnh viễn là chống Do Thái và chống Do Thái vĩnh viễn[3].

Và Goebbles, trong cuốn *Cuộc cách mạng của người Đức*:

> Mục đích của người xã hội chủ nghĩa Đức là gì? Người đó muốn rằng, trong tương lai, ở Đức, không còn một người vô sản nào nữa. Mục đích

1. Do N. Poulantzas dẫn, *Chủ nghĩa phát xít và chuyên chính*, tr. 207.
2. Do W. Reich dẫn, *Tâm lý quần chúng của chủ nghĩa phát xít*, 1933.
3. *Như trên.*

> của người quốc gia chủ nghĩa Đức là gì? Người đó muốn rằng, trong tương lai, nước Đức không còn là kẻ vô sản của Vũ trụ nữa. Chủ nghĩa quốc xã chẳng phải là cái gì khác ngoài sự tổng hợp hai quan niệm đó lại[1].

Phong trào quốc xã càng cắm sâu vào giai cấp tư sản vừa và nhỏ và vào "tầng lớp quan chức" (bureoisie) vừa và nhỏ, nhất là khi nó xích gần lại với đại tư bản công nghiệp và tài chính, thì phong trào đó càng nhắc tới một cách lén lút chiều kích chống tư bản này (1927), và những kẻ cổ vũ cho trào lưu ấy đã bị loại ra ngay khi giành được chính quyền (1933-1934).

Từ nay, sự thần bí của dân tộc và chủng tộc, của dòng máu và sức mạnh đã thắng thế. Hitler nói: "Không phải giới trí thức chẻ sợi tóc làm tư đã vực nước Đức khỏi sự tuyệt vọng, mà chính là lòng tin của chúng ta (...). Lý trí không khuyên bảo các người đến với tôi mà chỉ là lòng tin đã hướng dẫn các người[2]". Và Goebbels nói với Hitler: "Trong nỗi thất vọng sâu sắc của chúng tôi, chúng tôi đã tìm thấy Người là kẻ chỉ ra con đường của lòng tin (...). Đối với chúng tôi, Người đã thực hiện được một ham muốn huyền bí. Người đã nói với nỗi lo âu của chúng tôi bằng những lời giải thoát. Người đã tạo ra lòng tin của chúng tôi vào phép lạ sắp tới[3]". Và cơn cuồng loạn bùng lên vì những lời này: "Hỡi nước Đức, mi hãy thức tỉnh!" - "*Deutschland über alles!*" (Nước Đức trên hết!). Dân tộc nào không chịu giữ gìn sự thuần khiết của chủng tộc mình, dân tộc ấy cũng từ bỏ sự thống nhất tâm hồn mình[4]". "Vai trò của kẻ mạnh nhất là thống trị mà không phải là hòa tan với kẻ yếu nhất[5]".

Những ý tưởng đơn giản ấy, những công thức gây sốc ấy đã được tuyên truyền Đức nhồi vào đầu người ta, lặp đi lặp lại mãi. Hitler nói: "Tôi luôn luôn đặc biệt quan tâm tới hoạt động tuyên truyền, thứ nghệ thuật mà các đảng tư sản vẫn gần như chưa biết tới". Hoặc: "Tuyên truyền phải ngang tầm quần chúng và không

1. Do D. Guérin dẫn, *Chủ nghĩa phát xít và Đại tư bản*, 1936.
2. Được dẫn trong *Lịch sử chung của các nền văn minh*, t. VII, tr. 93.
3. Được dẫn trong D. Guérin, *sách đã dẫn*, tr. 79.
4. Do J.-J. Chevallier dẫn, *Những sự nghiệp chính trị lớn*, tr. 369.
5. *Như trên*, tr. 367.

được đo giá trị của nó bằng những kết quả đạt được". Và Goebbels, Bộ trưởng bộ tuyên truyền của Đức quốc xã, nói: "Tuyên truyền chỉ có một mục đích: chinh phục những đám đông. Và tất cả mọi phương tiện dùng vào mục đích ấy đều tốt". Rồi đến bạo lực có tổ chức, được hệ thống hóa, chương trình hóa thành các tổ chức SA, SS, rồi những trò ức hiếp và tiến công vào người Do Thái, những cuộc tiến công vào các đoàn viên công đoàn, vào những phần tử đỏ (xấu xa), rồi SS loại SA, Nhà nước SS...

Đúng là đã có sự thất bại, có những sự cắt xén và những sỉ nhục: những món nợ chiến tranh, việc chiếm vùng Ruhr, nạn lạm phát tuyệt đối hủy diệt đồng tiền, gánh nặng của những khoản bồi thường, sự cố gắng chịu khắc khổ... Và cuộc khủng hoảng của Mỹ đã giáng đòn chí tử vào một sự khôi phục kinh tế cực kỳ mong manh cả ở bên trong lẫn ở bên ngoài: dự trữ vàng của Ngân hàng Đức Reichsbank tan biến: sản xuất công nghiệp trên cơ sở 100 năm 1928 đã rơi xuống 59 tháng tám 1932; số người thất nghiệp từ 2,5 triệu năm 1929 tăng lên 6 triệu năm 1932. Phong trào công nhân thì bị suy yếu vì những thất bại của nó đầu những năm hai mươi và do sự chia rẽ sâu sắc, khiến cho Đảng Cộng sản Đức có liên hệ mật thiết với Liên Xô và Đảng Xã hội - dân chủ thành hai địch thủ không khoan nhượng nhau. Chính bản thân giai cấp lãnh đạo cũng bị chia rẽ, giới chủ công nghiệp và tài chính chống lại các địa chủ, các ngành công nghiệp chế biến chống lại ngành công nghiệp nặng, lớp chủ trung lưu (muốn thương lượng một sự thỏa hiệp với giai cấp công nhân) chống lại lớp chủ lớn (mong muốn trả thù phong trào công nhân và khôi phục lại một quyền lực tuyệt đối). Stinnes, trùm công nghiệp, đã báo trước thời điểm này từ 1919: "Các nhà đại công nghiệp, tất cả các thủ lĩnh của đời sống kinh tế đến một ngày nào đó sẽ khôi phục được ảnh hưởng và quyền lực của họ. Họ sẽ được dân chúng bị vỡ mộng, thiếu đói nhớ tới, vì dân chúng cần bánh mì chứ không phải những lời nói suông". Và Fritz Thyssen, năm 1924: "Ở nước ta, dân chủ chẳng đại diện cho cái gì hết". Năm 1929, đảng quốc gia Đức và *Stahlelm*, Tổ chức Mũ thép (các phong trào do Hugenberg, chủ tịch Hội đồng quản trị Krupp và

trùm báo chí khởi xướng), liên đoàn toàn nước Đức và đảng quốc xã tập hợp nhau trong một mặt trận dân tộc thống nhất.

Cuối cùng là các giai cấp trung lưu: những nhà doanh nghiệp và kinh doanh cá nhân thuộc giai cấp tư sản nhỏ và vừa; những viên chức và nhân viên thuộc "tầng lớp quan chức bàn giấy" bị cuộc khủng hoảng làm tổn thương; giai cấp nông dân với sức mua bị đụng chạm; giai cấp công nhân, như Reich nhấn mạnh, với một số tầng lớp "tư sản hóa" và phụ nữ thì chịu ảnh hưởng sâu sắc của Giáo hội. Đảng viên đảng quốc xã năm 1924 gồm 21% là nhân viên làm công (12% dân cư), 13% là viên chức (5% dân cư), 20% là nhà buôn và thợ thủ công (9% dân cư), "chỉ có" 11% là nông dân (23% dân cư) và 32% là thuộc giai cấp công nhân (45% dân cư). Năm 1940, một phần ba cán bộ SS xuất thân từ các giới "trí thức": giáo viên, sinh viên tốt nghiệp[1].

Cơ sở xã hội của sự đi lên của đảng quốc xã, như vậy, chủ yếu là "tầng lớp quan chức" nhỏ và vừa; nhưng sự liên minh của nó với đại tư bản là điều kiện cần thiết để nó lên cầm quyền. Phong trào công nhân có tổ chức đã nhanh chóng bị phá vỡ do bạo lực và việc đưa những ai chống cự lại vào các trại tập trung. Nhưng sau khi đảng này nắm chính quyền, sức mua của giai cấp công nhân dường như vẫn được duy trì và thậm chí còn tăng lên đối với một số loại - trong khi đối với viên chức, tiểu thương và thợ thủ công, sức mua bị thụt lùi, và nhiều người trong số đó phải đóng cửa hiệu và trở thành người làm công. Điều mà từ nay đã trở thành sức mạnh to lớn của chính quyền Hitler, đó là sự giảm bớt nạn thất nghiệp, là Nhà nước toàn trị và triển vọng khẳng định một nước Đức Vĩ đại.

Năm triệu rưỡi người thất nghiệp năm 1933, hai triệu năm 1935, chưa đầy một triệu năm 1937, vài chục nghìn năm 1939. Sản xuất tăng hơn gấp đôi từ 1933 đến 1939: vào thời điểm này, nó vượt mức kỷ lục năm 1929 tới 26%. Chính sách những công trình lớn được thực hiện - xa lộ, đường sắt, sân bay (những công trình không thể thiếu những sự quan tâm chiến lược) - và cả

1. N. Poulantzas, *sách đã dẫn*, tr. 205, 283, 314 và 375.

những công trình xây dựng đô thị - những công trình tạo nên uy tín của chế độ. Nói cách khác, từ năm 1935, những chi phí của Đức về vũ trang vượt quá 50% của Pháp, và các nhà máy Krupp hoạt động hết công suất; từ 1935 đến 1939, các nhà máy này tăng gấp sáu lần. Chính sách về các sản phẩm thay thế trong công nghiệp kích thích ngành hóa chất, luyện kim, các ngành công nghiệp dệt và thực phẩm. Tất cả được thực hiện trong khuôn khổ một chính sách kiểm soát nghiêm ngặt về giá cả, tín dụng và làm cân bằng sức mua dư thừa; một chiến lược ngoại thương dựa trên những hiệp định song phương và những cơ chế thanh toán bù trừ, cho phép tăng cường trao đổi, nhất là với các nước Mỹ latin và các nước Trung Âu và Địa Trung Hải.

Nhưng sự khôi phục ấy, chính sách ấy, lối kinh tế chỉ huy ấy dựa vào những tổ hợp công nghiệp và ngân hàng hùng mạnh của chủ nghĩa tư bản Đức và củng cố chúng. Ngay cả các tập đoàn nước ngoài - General Motors (Opel), Ford, Unilever, Shell, Schroeder - cũng được tôn trọng: chúng chỉ buộc phải đầu tư lại tất cả các khoản tiền lãi vào nước Đức.

Những sự tham gia của nhà nước vào các ngân hàng, các doanh nghiệp gang thép, các xưởng đóng tàu đã nhường chỗ cho những lợi ích tư nhân, các sở điện thị chính đã được chuyển sang công nghiệp tư nhân; còn các tập đoàn Hermann Goering Reichswerke, sở dĩ họ liên kết tư bản nhà nước và tư bản tư nhân, ấy là vì sự đóng góp của nhà nước là cần thiết để phát triển ngành sản xuất ít sinh lợi từ quặng sắt hàm lượng thấp. Nhưng chủ yếu là việc các-ten hóa của chủ nghĩa tư bản Đức sẽ còn được đẩy mạnh hơn nữa: số các-ten tăng từ 1500 năm 1923-1924 lên 2100 năm 1930; IG Farben thống trị ngành hóa chất từ 1926; từ 1926-1927 tập đoàn Vereinigte Stahlwerke tập hợp bốn nhà sản xuất thép lớn nhất; từ khi sáp nhập Deutsche Bank và Diskonto Gesellschaft năm 1929, ba ngân hàng chi phối toàn bộ hệ thống ngân hàng. Một đạo luật năm 1933 đã hệ thống hóa "lối tổ chức" này của chủ nghĩa tư bản Đức bằng cách bắt buộc các doanh nghiệp tham gia các-ten của ngành mình; với sự quan tâm hợp lý hóa vừa về chiều ngang, vừa về chiều dọc. Và chính ở bên trong

các các-ten và các *Konzerns* ấy, nỗ lực công nghiệp cần thiết cho Reich (Đế chế Đức) đã được tổ chức và hệ thống hóa.

Bảng 32

Cơ cấu giai cấp và cơ cấu hệ tư tưởng ở Đức năm 1928-1929 theo W. Reich (triệu người)

Cơ cấu giai cấp	Cơ cấu hệ tư tưởng		
	vô sản (14,4)	tiểu tư sản (20,1)	tư sản (0,7)
Vô sản (21,8)	- lao động công nghiệp, vận tải, thương mại, v.v... (11,8) - lao động nông nghiệp (2,6) tổng (14,4)	- lao động ở nhà (0,1) - nhân viên trong nhà (1,3) - hưu trí xã hội (1,7) - nhân viên phụ (dưới 250 mark mỗi tháng) (2,8) - viên chức phụ và hưu trí (1,4) **tổng (7,4)**	
Các giai cấp trung lưu (12,8)		**các tầng lớp trung lưu ở thành thị (6,2)** - kinh doanh nhỏ (ít nhất 2 nhân viên) (1,9) - kinh doanh nhỏ (hoặc hơn 3 nhân viên) (1,4) - nhân viên hay viên chức trung lưu (1,8) - nghề tự do và sinh viên (0,4) - tiểu chủ và thực lợi (0,6) **các tầng lớp trung lưu ở nông thôn: (6,6)** - tiểu nông và chủ nông trại (dưới 5 ha) (2,4) - trung nông (5 đến 10 ha) (4,2)	
Tư sản (0,7)			**giai cấp tư sản** (kể cả nông dân lớn và địa chủ) (0,7)

Nguồn. theo W. Reich, *sách đã dẫn*, t. I, tr. 10 và 11.

Sơ đồ XV

Các giai cấp xã hội ở Đức vào năm 1930

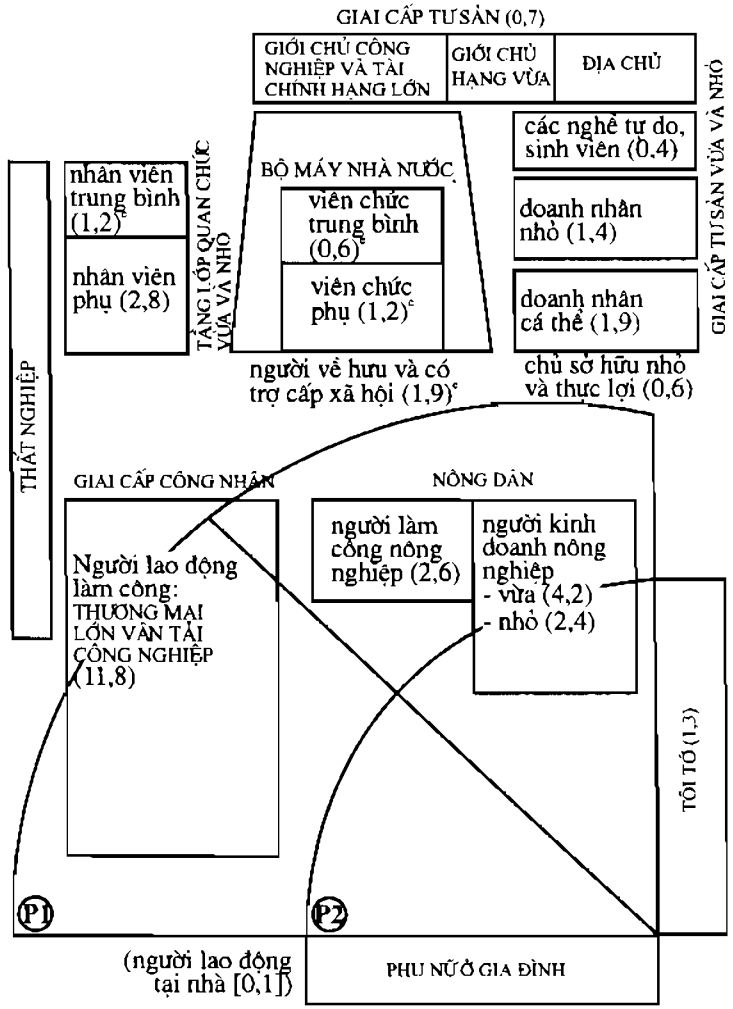

Những con số trong ngoặc đơn, tính bằng triệu, là số người hoạt động năm 1928-1930.
e ước lượng - (P1): lĩnh vực sản xuất vật chất - (P2): lĩnh vực sản xuất tự tiêu dùng

Được nhà nước ủng hộ và tổ chức mạnh mẽ, đây chính là sự tăng cường của chủ nghĩa tư bản Đức, có lẽ là dưới hình thức đầy xa nhất chưa từng có của chủ nghĩa tư bản Nhà nước.

Sự phát triển này diễn ra trong một xã hội bị xiết chặt trong tấm lưới nhiều mặt do nhà nước và Đảng dệt nên. Goebbels đã loan báo điều đó: "Nhà nước sẽ là tổ chức cao nhất của đời sống công cộng và riêng tư (...). Tất cả những sức mạnh của dân tộc sẽ phải phục tùng nhà nước đến mức không một hoạt động nào của chúng được thực hiện bên ngoài nhà nước. Nhà nước sẽ thực hiện nguyên tắc toàn trị". Mũi nhọn, cơ quan giám sát, kiểm soát, đàn áp của nhà nước này là cảnh sát: từ 1933, tất cả các cơ quan cảnh sát địa phương được thống nhất lại; năm 1934, Gestapo (cảnh sát chính trị) và lực lượng SS được sáp nhập dưới sự lãnh đạo của Himmler; năm 1936, tất cả các cơ quan cảnh sát đều phục tùng bộ máy Gestapo-SS. Từ 1933 đến 1938, hơn bốn trăm nghìn người Đức bị bắt và nhiều người trong số đó bị đưa vào các trại tập trung. Tất cả các mặt của đời sống bị đặt vào vô số những tấm lưới. Những người lao động được tổ chức vào Mặt trận lao động thành lập từ tháng năm 1933, đồng thời các công đoàn bị giải tán. Để vui chơi, có *Kraft durche Freude* (Sức mạnh do Niềm vui). Có đủ những tổ chức cho mọi thứ và cho mọi người: cho thanh niên, cho sinh viên, cho giáo viên, cho nghệ sĩ, cho phụ nữ, cho các bố mẹ... Đài phát thanh, báo chí, điện ảnh, giáo dục đều hoàn toàn phục vụ cho hệ tư tưởng và tuyên truyền quốc xã.

Cuối cùng, đối với những người Đức bị sỉ nhục, Hitler mở ra triển vọng của một nước Đức chiến thắng từ *Mein Kampf*: tất cả mọi người "cùng dòng máu phải thuộc cùng một Reich". Một khi đã được tập hợp như vậy, một "dân chúng không có không gian" đã được đối xử như thế nào? Phong trào quốc xã phải "dũng cảm tập hợp dân chúng và sức mạnh của nó để đưa nó vào con đường sẽ làm cho họ thoát khỏi sự cư trú chật hẹp hiện nay và sẽ đưa họ tới những lãnh thổ mới". Chắc chắn là phải thủ tiêu nước Pháp: "Đừng bao giờ cho phép hình thành hai cường quốc

lục địa ở châu Âu. Phải coi mọi ý đồ tổ chức gần biên giới nước Đức một cường quốc quân sự thứ hai là một sự tiến công vào nước Đức". Nhưng ở châu Âu, Reich phải mở rộng về phía Đông: "Hãy làm sao cho nguồn sức mạnh của nước ta không phải là ở các thuộc địa, mà là ở châu Âu, trên mảnh đất tổ quốc (...). Nhà nước khổng lồ ở phía Đông đã chín muồi để sụp đổ". Và cuối cùng, tại sao phải đứng vững ở châu Âu? "Một nhà nước hết sức chăm lo bảo tồn những yếu tố tốt nhất của chủng tộc mình, trong một thời đại ô nhiễm chủng tộc, nhà nước đó phải trở thành người làm chủ trái đất một ngày nào đó. Mong rằng, những người tham gia phong trào chúng ta đừng bao giờ quên điều đó".

1935: khôi phục nghĩa vụ quân sự ở Đức; 1936: chiếm lại vùng Rhénanie; 1938: Hitler trở thành tổng tư lệnh Reichswehr, chiếm đóng nước Áo, gửi tối hậu thư cho Praha, ký các hiệp định Munich. 1939: chiếm đóng Tiệp Khắc, chiếm Memel, liên minh quân sự Italia-Đức, hiệp ước không xâm lược Xô-Đức, xâm chiếm rồi phân chia Ba Lan với Liên Xô, nước này sau đó đã thôn tính một phần của Phần Lan. Lò lửa Chiến tranh thứ hai đã cháy rực. Nước Đức thống trị châu Âu. Nhưng việc tiến công vào Liên Xô và sự tham chiến của Hoa Kỳ (1941) đã đảo lộn tương quan lực lượng. Phải mất hơn ba năm chiến tranh tàn nhẫn, hủy diệt hàng loạt nữa (tiếp tục sản xuất quân sự hàng loạt và tiêu dùng quân sự hàng loạt), với năm mươi triệu người chết (gấp sáu lần "Đại chiến") trước khi nước Đức đầu hàng; và trái bom nguyên tử đầu tiên được sử dụng trước khi Nhật Bản đầu hàng.

Từ nay, hai cường quốc lớn chi phối một thế giới bị hủy hoại là: Hoa Kỳ, nước đứng đầu phe tư bản chủ nghĩa; Liên Xô ở trung tâm một khối mới tự coi mình là theo chủ nghĩa xã hội.

Những nhận xét về giai đoạn 5

Về căn bản, cuộc khủng hoảng những năm 1920-1930 là kết quả của những mâu thuẫn đã nói, và sự phối hợp của chúng từng đưa tới chiến tranh 1914-1918: sự hết hơi của các ngành công nghiệp thuộc thế hệ thứ nhất; sự tranh đua gay gắt hơn giữa các chủ nghĩa tư bản quốc gia; những sự đột khởi của phong trào công nhân để giành một sự phân chia ít bất bình đẳng hơn về giá trị sản xuất. Và những mâu thuẫn này đã tác động trong một thế giới bị phân chia: với khu vực ảnh hưởng của Mỹ, Khối Liên hiệp của Anh, Đế chế Pháp (và cả các Đế chế Hà Lan, Bỉ) và Liên Xô - vừa bị bao vây vừa thu mình lại; với sự giúp sức của chủ nghĩa bảo hộ, chủ yếu là trong mỗi khu vực ấy những mâu thuẫn nói trên trở nên mạnh hơn và các quá trình khủng hoảng phát triển lên, tăng thêm hay giảm đi do đường lối của những người lãnh đạo mỗi cường quốc lớn tiến hành.

Đồng thời, các ngành công nghiệp thuộc thế hệ thứ hai phát triển mạnh mẽ. Và, như một sự trở lại theo lối biện chứng nổi bật, việc tăng thêm sức mua của những bộ phận giai cấp công nghiệp - mà trong con mắt của các nhà tư sản, giai cấp này sẽ phá hủy hệ thống của họ - đã xuất hiện như một yếu tố phát triển kinh tế năng động và một sự hội nhập xã hội: nói chung, thời gian lao động giảm bớt và tiền công thực tế tăng lên đối với những người lao động của các nước công nghiệp lớn; nhưng nạn thất nghiệp vẫn thường xuyên đè mạnh và có sức nặng to lớn trong thời kỳ khủng hoảng.

Qua những thu nhập từ đầu tư ở nước ngoài, qua sự trao đổi không bình đẳng, qua cách kéo giá cả và sự gia tăng các quan hệ

trao đổi[1], một sự di chuyển quan trọng về giá trị đã phát triển từ các thuộc địa - cũng như từ các nước mới, các nước sản xuất quặng và các sản phẩm nông nghiệp - sang các nước tư bản chủ nghĩa lớn đã công nghiệp hóa. Như vậy, sự cải thiện tương đối về sức mua của các giai cấp công nhân châu Âu và Mỹ đã được bảo đảm hoặc, theo quan điểm của tư bản, đã được bù đắp bằng việc đánh thuế những người sản xuất ở các khu vực thứ nhất, đặc biệt là các tầng lớp nông dân, trên toàn thế giới.

Cũng trong thời kỳ này, như đã thấy, sự tập trung công nghiệp tăng lên dưới rất nhiều hình thức: các doanh nghiệp lớn, các tập đoàn, các *Konzerns*, các-ten. Các tổ hợp công nghiệp sử dụng hàng nghìn người lao động không còn hiếm thấy nữa; một số đạt tới hàng chục nghìn người. Vai trò của nhà nước, nhất là vào lúc xảy ra các cuộc chiến tranh, cũng như với những công trình lớn và sự phát triển của tiền công gián tiếp, đã mở rộng và đi sâu hơn[2]. Nói một cách chung hơn, các nhiệm vụ lãnh đạo, tổ chức, quản lý đã phát triển lên. Bên cạnh nông dân có các giai cấp tư sản nhỏ và vừa, bên cạnh giai cấp công nhân có một giai cấp mới đã phát triển là "tầng lớp quan chức bàn giấy" (*bureoisie*); tầng lớp này về căn bản là người làm công giống như giai cấp công nhân, nhưng nó không trực tiếp dụng dầu với sản xuất vật chất như nông dân và giai cấp công nhân, còn về lối sống của nó, nó thường gần gũi hơn với giai cấp tư sản nhỏ và vừa[3].

1. Các quan hệ trao đổi ở châu Âu công nghiệp (toàn bộ chín nước: Anh, Đức, Pháp, Italia, Bỉ, Luxembourg, Hà Lan, Thụy Điển, Thụy Sĩ): tương quan giữa giá cả xuất khẩu với giá cả nhập khẩu, trên cơ sở 100 năm 1913, đã tăng từ 96 năm 1920 lên 109 năm 1929, 138 năm 1933, rồi lại rơi xuống 124 năm 1937 (C.P. Kindlebeger, *Nhật báo kinh tế*, tháng ba 1955, được dẫn trong M. Moret, *Trao đổi quốc tế*, Rivière, 1957, tr. 119).

2. Ở Pháp, phần chi phí công cộng trong sản xuất gộp trong nước đã tăng từ 11% năm 1872 lên 33% năm 1920; nó rơi xuống lại 27% năm 1932, nhưng lại tăng lên 41% năm 1947 và 49% năm 1953. Cepremap, *Sự tiến triển về chi phí công cộng ở Pháp (1872-1971)*.

3. Ở Hoa Kỳ, tỷ lệ nhân viên trong dân cư hoạt động tăng từ 10% năm 1910 lên 14% năm 1920 và 17% năm 1940 (L.G. Reynolds, *Kinh tế lao động và Quan hệ lao động*, Prentice Hall, New York, 1949, tr. 27).

Những thay đổi này xảy ra trong một thế giới tan vỡ. Tan vỡ trước hết vì Liên Xô, vốn là một góc sâu của thị trường thế giới, từ nay đã phát triển chủ nghĩa tập thể Nhà nước[1]. Tan vỡ còn vì chủ nghĩa đế quốc chi phối hôm qua, nước Anh, đã không còn có khả năng bảo đảm điều tiết một hệ thống thanh toán thế giới, và cường quốc kinh tế hàng đầu là Hoa Kỳ chưa gánh được công việc tiếp sức. Tan vỡ, còn vì mỗi cường quốc lớn đi theo một mục tiêu quốc gia: sự phồn thịnh của Mỹ, đồng sterling, đồng franc, sự khôi phục sức mạnh của Đức. Tan vỡ, cuối cùng, vì trong những khó khăn của khủng hoảng, mỗi cường quốc lớn chui vào tổ kén của nó (Khối Liên hiệp đối với Anh, Đế chế đối với Pháp) hay khép mình lại trong dự án của nó (*New Deal* của Mỹ), trong khi với Hitler, nước Đức tự huy động vì vinh quang dân tộc, để tái vũ trang, chinh phục và làm chủ châu Âu và thế giới.

Nhưng, trong cái thế giới tan vỡ này, mỗi sự co mình theo chủ nghĩa bảo hộ lại góp phần làm lan rộng cuộc khủng hoảng, do gây tổn thương cho những nước cung ứng, những nước công nghiệp lớn cũng như cho các nước mới, vì các nước này mua ít hơn. Còn những nước tự coi mình bị tước đoạt "không gian sinh tồn", không có một khu vực ảnh hưởng và bành trướng về kinh tế và thương mại đầy đủ, thì lại lựa chọn những đường lối bành trướng dẫn tới chiến tranh.

1. Xem M. Beaud, *Chủ nghĩa xã hội trước thử thách của lịch sử*, các chương 4, 5, 6 và 7. Không nhìn thấy đó là sự thực hiện chủ nghĩa xã hội, chúng tôi đã phân tích nền kinh tế xô-viết bằng thuật ngữ "chủ nghĩa tập thể Nhà nước" cho đến năm 1985, và từ đó, bằng "kinh tế Nhà nước" (*étatisme*).

6. Bước nhảy vọt của chủ nghĩa tư bản (1945-1978)

Mặc cho những ai muốn nhìn thấy một sự trầm trọng mới của "tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản" trong mỗi cuộc chiến tranh, mỗi cuộc khủng hoảng hay mỗi chỉ báo khủng hoảng, thì cái chủ yếu trong thời kỳ này vẫn là một "bước nhảy vọt" mới của chủ nghĩa tư bản.

Đúng là ở một bộ phận quan trọng của thế giới, chủ nghĩa tư bản không còn ngự trị nữa; một phương thức tích lũy và công nghiệp hóa mới, một xã hội giai cấp khác, một sự tập trung ghê gớm về quyền lực nhà nước đã đưa tới sự thống trị của những mô thức khác về sản xuất và về cách sử dụng các nguồn tài nguyên.

Nhưng Chiến tranh thế giới thứ hai, sự khôi phục và thời kỳ phồn vinh tiếp theo đó, sự phi thực dân hóa, sự quốc tế hóa tư bản và những công cuộc công nghiệp hóa mới ở thế giới thứ ba đã đánh dấu một bước đột khởi mới của chủ nghĩa tư bản trên quy mô thế giới. Và cuộc khủng hoảng những năm 1970-1980 giống như một hành động mà qua đó sự bành trướng mới của chủ nghĩa tư bản và những biến đổi kèm theo nó được thực hiện.

Từ chiến tranh đến khủng hoảng

Đối mặt với một khối theo chủ nghĩa tập thể nhà nước - kinh tế nhà nước - mở rộng đáng kể, và trong một bối cảnh thế giới in dấu sự vận động lịch sử của công cuộc phi thực dân hóa, các nước tư bản chủ nghĩa phát triển đã trải qua một thời kỳ phồn thịnh đặc biệt, sau khi đã được khôi phục từ những đống đổ nát của chiến tranh. Nhưng, ngay trong những điều kiện của sự

phồn vinh này, đã phát triển những mầm mống của một cuộc khủng hoảng mới.

1. Ba thế giới

Năm 1898, ngay sau thắng lợi đầu tiên của một nước mới (Hoa Kỳ) đối với một nước châu Âu cũ (Tây Ban Nha), Jaurès đã tiên đoán: "Chính sức nặng khổng lồ của Hoa Kỳ sẽ ngày càng đè nặng lên những số phận của thế giới (...). Sự giàu có và sức mạnh của Hoa Kỳ chiếm một phần tư sự giàu có và sức mạnh của thế giới". Cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất, Hoa Kỳ đã là cường quốc hàng đầu thế giới; nhưng nó chỉ mở rộng sự bành trướng trên lãnh thổ của nó và mở rộng sức mạnh của nó ở châu Mỹ mà thôi. Cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, Hoa Kỳ là một cường quốc công nghiệp, tiền tệ và quân sự khổng lồ: năm 1945, sản xuất công nghiệp của nó tăng hơn gấp đôi so với 1935-1939; Hoa Kỳ sản xuất một nửa số than của thế giới, hai phần ba lượng dầu mỏ thế giới, hơn một nửa sản lượng điện; năng lực sản xuất của nó đạt tới 95 triệu tấn thép, 1 triệu tấn nhôm và 1,2 triệu tấn cao su tổng hợp; nó là một nước khổng lồ về đóng tàu, hàng không và ô-tô, về vũ khí, máy-công cụ, hóa chất, v.v... Hoa Kỳ nắm giữ 80% dự trữ vàng. Nó có một quân đội hùng mạnh và có bom nguyên tử.

Đối mặt với Liên Xô, với sức mạnh của nước này cũng được tăng cường và sự kiểm soát lãnh thổ của nó đang mở rộng, Hoa Kỳ gánh lấy vai trò lãnh đạo phe tư bản chủ nghĩa. Từ 1943, Hoa Kỳ cùng với các nhà chức trách Anh nghiên cứu việc phục hồi những gì còn thiếu giữa hai cuộc chiến tranh: một hệ thống thanh toán quốc tế cho phép vừa áp đặt những cân bằng cần thiết, vừa cho phép những trao đổi và thanh toán có thể mở rộng; năm 1944, hệ thống Bretton Woods[1], một hệ thống dựa vào việc định giá của mỗi đồng tiền so với vàng và cố định những tỷ giá hối

1. Hội nghị Bretton Woods (bang New Hampshire, Hoa Kỳ) gồm 44 nước bàn về vấn đề tài chính quốc tế, đã đưa ra hệ thống lấy bản vị vàng làm cơ sở tỷ giá hối đoái (BT).

đoái đã được thiết lập: hệ thống này được gọi là "bản vị đổi vàng" (*Gold Exchange Standart*): trên thực tế, ít ra là trong mười lăm năm đầu, đôla là nền tảng của hệ thống thanh toán này. Năm 1945, Roosevelt và Churchill chuẩn bị cho thời kỳ sau chiến tranh bằng việc đàm phán ở Yalta với Stalin về các vùng ảnh hưởng của mỗi nước; cũng năm đó, các đạo quân Mỹ và Nga gặp nhau ở Đức và đối diện với nhau ở Triều Tiên.

Sau khi nước Đức và Nhật Bản bị đánh bại, hai sự vận động chi phối thời kỳ ngay sau chiến tranh đã phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ thời kỳ này:

- sự chia cắt thế giới thành hai khối, một khối do Hoa Kỳ chi phối, khối kia do Liên Xô chi phối;

- công cuộc phi thực dân hóa.

Qua nỗ lực công nghiệp hóa theo ý muốn của Stalin trước và trong chiến tranh, Liên Xô đã trở thành một cường quốc công nghiệp lớn; những hy sinh và những tàn phá của chiến tranh thật to lớn (có lẽ tới hai mươi triệu người chết, chiếm khoảng 10% dân cư), nhưng đến năm 1950, khi kết thúc kế hoạch năm năm lần thứ IV, chỉ số sản xuất công nghiệp đã vượt chỉ số năm 1940 tới 71% (60% đối với máy móc và thiết bị và 80% đối với sản phẩm hóa học); sản xuất than đạt tới hai trăm năm mươi triệu tấn, và thép - hai mươi lăm triệu tấn. Hồng quân có số người rất lớn, hùng mạnh, trang bị tốt, và quả bom nguyên tử đầu tiên của Nga nổ năm 1949. Liên Xô có quân đội của mình trong toàn bộ các nước Trung Âu; và Hoa Kỳ đã có thể phải lo sợ ảnh hưởng của Liên Xô lan rộng ra Thổ Nhĩ Kỳ và các nước châu Âu, nơi có các đảng cộng sản mạnh (Hy Lạp, Italia, Pháp...). Thế là một ván bài Go (một lối chơi cờ của Nhật - N.D.) đã bắt đầu diễn ra trên quy mô hành tinh, mỗi siêu cường quốc đặt các quân cờ của mình, tăng cường các vùng do nó chi phối, đe dọa những vùng mà phía bên kia tỏ ra yếu kém; với những thời kỳ đặc biệt căng thẳng khiến cho cả hai bên phải áp dụng những biện pháp để không được đi quá xa. Năm 1947, kế hoạch Marshall được tung ra và, đối mặt với nó, Cục thông tin quốc tế (*Kominform*) được thành lập; năm

1948-1949, "cầu hàng không" được Mỹ tổ chức để đáp lại cuộc phong tỏa Berlin của Liên Xô. Ở phương Tây, các đảng cộng sản bị loại ra khỏi các chính phủ có họ tham gia, các đảng cộng sản có khi bị cấm, một cuộc nội chiến khủng khiếp đưa tới sự đè bẹp những người du kích ở Hy Lạp. Ở phương Đông, những người cộng sản nắm quyền kiểm soát tuyệt đối các bộ máy nhà nước, và các viên tướng xô-viết được bổ nhiệm làm tổng tham mưu trưởng ở Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungari. Chiến tranh Triều Tiên đánh dấu ý muốn của mỗi bên nhằm giành chiến thắng, đồng thời cho thấy một mối lo chung nhằm tránh sự mở rộng xung đột với nguy cơ nổ ra một cuộc chiến tranh thế giới mới. Hoa Kỳ thể chế hóa các liên minh quân sự của nó, ở châu Mỹ (1947), với Bắc Đại Tây Dương (1949), với Đông Nam Á (1954); về phía mình, từ cuối những năm bốn mươi, Liên Xô đã thiết lập những liên hệ vững chắc - về chính trị, kinh tế, quân sự - với các nước dân chủ nhân dân châu Âu. Thế là hai thế giới đối diện nhau - về kinh tế, tiền tệ, quốc phòng - đã được tổ chức: thế giới tư bản chủ nghĩa, hôm qua là bá quyền, hôm nay đã thấy ra rằng, trái đất không còn thuộc về nó nữa, nguyên liệu và thị trường không còn dễ với tới nữa, một phương thức tích lũy và công nghiệp hóa khác đang tồn tại, dựa trên sự chiếm hữu tập thể về tư liệu sản xuất, kế hoạch hóa, sự lãnh đạo và cưỡng bức của nhà nước.

Đồng thời, một "thế giới thứ ba" ra đời (*tiers-monde*). Nó ra đời chủ yếu qua phong trào phi thực dân hóa mạnh mẽ, và phong trào này được đẻ ra từ sự củng cố của các giai cấp tư sản mới và của giới trí thức, từ ý thức về tính chất không thể chịu đựng được và không vững chắc của sự thống trị thuộc địa, từ ý chí độc lập (thường là dưới hình thức độc lập dân tộc). Sự suy yếu của các chính quốc châu Âu, sự chiếm đóng của Nhật Bản ở châu Á, sự tham gia của những người dân các nước thuộc địa vào các trận đánh ở các chính quốc châu Âu, ảnh hưởng của những phân tích mác-xít và những triển vọng do cuộc cách mạng xô-viết mở ra, hoặc sự củng cố của một phong trào giải phóng xuất phát từ một đặc thù dân tộc và tôn giáo, dưới những hình thức khác nhau và theo các quá trình khác nhau, đã làm xuất hiện một lựa chọn: có

	Phi thực dân hóa	Khối chủ nghĩa tư bản	Quan hệ Đông-Tây	Khối chủ nghĩa tập thể
1943	Nền độc lập của Triều Tiên được Mỹ, Anh và Trung Quốc bảo đảm.	Kế hoạch Keynes, kế hoạch White. Đồng minh đổ bộ lên Sicile và Italia.		Giải tán Quốc tế Cộng sản.
1944	Hội nghị Brazzaville. Tuyên ngôn Istiqlal.	Đồng minh đổ bộ lên nước Pháp. Hội nghị Bretton Woods.		Quân đội Nga vào Bungari và Hungari.
1945	Tuyên bố độc lập ở Inđônêxia, Lào, Campuchia và Việt Nam: Pháp can thiệp. Khởi nghĩa ở Constantinois và ở Sétif; đàn áp. Lập Nhà nước mới ở Libye. Độc lập của Syrie và Liban. Lập Liên đoàn Arập ở Cairô.	Quân đội Đồng minh tiến dần ở châu Âu.	Hội nghị Yalta. Quân đội Nga vào Bắc Triều Tiên. Quân đội Hoa Kỳ vào Nam Triều Tiên. Quân đội Nga và quân đội Hoa Kỳ gặp nhau ở Đức. Hoa Kỳ ném bom nguyên tử xuống Hiroshima. Hiến chương Liên hợp quốc.	Quân đội Nga tiến vào Tây Âu. Chế độ cộng hòa được tuyên bố ở Nam Tư và Bungari.
1946	Quân đội Pháp vào Bắc Bộ (Việt Nam). Quân đội Anh vào Inđônêxia. Nền độc lập của Transjordanie được Anh công nhận. Độc lập của Philippin. Đàm phán Pháp-Việt thất bại. Khởi nghĩa khắp nơi ở Bắc Bộ. Hiệp ước Hà Lan - Inđônêxia.	Nội chiến ở Hy Lạp bắt đầu.	Thí nghiệm nguyên tử của Hoa Kỳ ở Bikini.	Cộng hòa nhân dân Albani. Các cuộc bầu cử có lợi cho Đảng Cộng sản ở Tiệp Khắc.
1947	Khởi nghĩa ở Madagascar. Hoạt động quân sự của Hà Lan ở Java. Độc lập của Ấn Độ	Sự phân biệt của CGT ở Italia. Giải tán đảng Cộng sản ở Chilê.	Học thuyết Truman. Liên Xô và Tiệp Khắc từ chối tham gia kế hoạch Marshall. Thất bại của	Cộng hòa nhân dân Rumani: giải tán đảng Nông dân. Cấm đảng Nông nghiệp ở Bungari. Lập

	và Pakistan; chiến tranh ở Cachemire. Pháp tiến công ở Bắc Bộ. Độc lập của Miến Điện. Chiến tranh Đông Dương (tiếp tục).		Hội nghị về Triều Tiên.	Kominform (Cục thông tin quốc tế). Tăng cường những liên hệ kinh tế giữa Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân.
1948	Hưu chiến Hà Lan - Inđônêxia. Gandhi bị ám sát. Ceylan nhận quy chế tự trị. Chiến tranh Israel-Arập lần I. Hà Lan lại can thiệp vào Inđônêxia. Chiến tranh Đông Dương (tiếp tục).	Kế hoạch Marshall. Những người cộng sản không có mặt trong các chính phủ ở Bỉ, Pháp và Áo nữa. ĐSC bị cấm ở bang New York, ở Brasilia, ở Hy Lạp. Luật Hoa Kỳ viện trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Luật chống bãi công ở Hoa Kỳ. Hiệp ước phòng thủ liên Mỹ ở Rio. Sự phân liệt của các công đoàn CGT và FO (Pháp). Thất bại bầu cử của những người cộng sản ở Phần Lan và Na Uy.	Liên Xô bắt đầu phong tỏa Berlin.	Các bộ trưởng không cộng sản từ chức ở Tiệp Khắc. Xung đột giữa Tito với Kominform. Nam Tư bị khai trừ khỏi Kominform. Bạo loạn ở Đông Berlin; xe tăng Nga bắn vào đám đông. Hồng y giáo chủ Mindszenky bị bắt ở Hungari. Cộng sản tiến bước ở Trung Quốc.
1949	Người Hà Lan di tản khỏi Djakarta. Thành lập các nhà nước Jordanie và Israel. Biểu quyết ở LHQ về nền độc lập của Libye. Chiến tranh Đông Dương (tiếp tục); các hiệp ước về "độc lập" của Lào và Campuchia; lập "quốc gia" Việt Nam (Bảo Đại)	Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương ở Washington: NATO. Lập Tây Đức. Khai trừ những người Giatô giáo là cộng sản hoặc có cảm tình với cộng sản. Đấu tranh chống những hoạt động cộng sản ở Hoa Kỳ. Quốc dân đảng Trung Quốc ra Đài Loan.	Cuộc phong tỏa Berlin kết thúc. Nga nổ bom nguyên tử.	Vụ xét xử và kết án Rajk ở Hungari. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Một nguyên soái Nga làm tổng tham mưu trưởng Ba Lan. Lập Comecon.

1950	Bạo loạn ở Côte-d'Ivoire. Chiến tranh Đông Dương (tiếp tục).	Lập Liên minh châu Âu về than toàn. Các đạo luật của Hoa Kỳ về những hoạt động chống Mỹ. Khởi đầu chủ nghĩa Maccarthy. Chấm dứt nội chiến ở Hy Lạp.	Mỹ quyết định chế tạo bom H. Khởi đầu chiến tranh Triều Tiên.	Hiệp ước CHCD Đức - Ba Lan về biên giới Oder-Neisse. Các tướng Nga làm tổng tham mưu trưởng ở Tiệp Khắc và Hungari.
1951	Quốc hữu hóa dầu mỏ ở Iran; nội các Mossadeph. Bạo loạn ở Casablanca. Bạo loạn chống Anh ở khu vực kênh đào Suez; sự can thiệp quân sự của Anh. Độc lập của Libye. Chiến tranh Đông Dương (tiếp tục).	Cộng đồng châu Âu về than và thép. Hiệp ước hòa bình và liên minh giữa Nhật và Hoa Kỳ. Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ được mời tham gia NATO.	Chiến tranh Triều Tiên (tiếp tục).	Bắt Slansky ở Praha. Trung Quốc can thiệp vào Tây Tạng.
1952	Bạo loạn và bãi công ở Tunisie: đàn áp, bắt giam các thủ lĩnh đảng Néo-Destour và cộng sản. Bạo loạn đẫm máu ở Cairô. Néguib nắm chính quyền. Báo động chống Mau-Mau ở Kenya. Cắt đứt quan hệ ngoại giao giữa Irak và Anh. Bạo loạn ở Casablanca. Chiến tranh Đông Dương (tiếp tục).	Hiệp ước Bonn giữa các nước Đồng minh và Tây Đức. Quả bom nguyên tử đầu tiên của Anh.	Chiến tranh Triều Tiên (tiếp tục).	
1953	Phế truất vua Maroc. Mossadegh sụp đổ. Hoa Kỳ viện trợ cho Iran.		Đạn pháo nguyên tử đầu tiên của Hoa Kỳ. Đình chiến ở	Stalin mất. Nagy thay Rakosi ở Hungari. Biểu tình và bãi công ở

	Cuộc mưu sát nghiêm trọng ở Casablanca. Chiến tranh Đông Dương (tiếp tục).		Triều Tiên. Liên Xô tuyên bố có bom H. LHQ từ chối chấp nhận Trung Hoa cộng sản.	CHDC Đức.
1954	Điện Biên Phủ: Hội nghị Genève về Đông Dương. Nasser làm chủ tịch Hội đồng Ai Cập. Phế truất Naquib. Nguyên tắc tự chủ nội bộ của Tunisie. Hủy bỏ Liên hiệp Hà Lan - Indônêxia. Khởi nghĩa ở núi Aurès (Algérie); chiến tranh Algérie bắt đầu. Khởi nghĩa ở Mau-Mau ở Kenya.	Các hiệp định quân sự của Mỹ với Nhật Bản, Pakistan và Quốc dân đảng Trung Hoa; hội nghị Manila, thành lập SEATO. Thất bại của Cộng đồng phòng thủ châu Âu; CHLB Đức gia nhập NATO.	Vụ nổ bom H đầu tiên.	
1955	Mưu sát tại Casablanca: vua Maroc trở về. Chiến tranh Algérie (tiếp tục). Hội nghị Á - Phi ở Bandoeng.		Hội nghị Tứ cường ở Genève.	
1956	Độc lập của Maroc, Tunisie, Soudan, Malaixia và Ghana. Quốc hữu hóa kênh đào Suez; sự can thiệp của Pháp-Anh. Chiến tranh Israel-Arập lần thứ hai. Chiến tranh Algérie (tiếp tục)	Hoa Kỳ gây sức ép với Pháp và Anh để áp đặt việc ngừng bắn ở Ai Cập.		Báo cáo Khrusốp; đại hội XX (ĐCSLX). Xe tăng Nga bắn vào đám đông ở Ba Lan; Gomulka trở lại. Phục hồi cho Rajk; nổi dậy ở Hungari; xe tăng Nga tiến vào Budapest.

thể tự giải phóng khỏi sự thống trị thuộc địa, khỏi chế độ cai trị thuộc địa, khỏi sự bóc lột thuộc địa, khỏi sự bảo hộ, khỏi chủ nghĩa chủng tộc, khỏi những sỉ nhục và áp bức... Những nước được độc lập: Syrie, Liban, Philippin, Ấn Độ, Pakistan, Miến Điện; quá trình đầy những trắc trở để giành độc lập của Inđônêxia; chiến tranh Đông Dương; các cuộc nổi loạn và phong trào nhân dân ở Bắc Phi và ở châu Phi đen... Ngay trước khi việc phi thực dân hóa chính trị được hoàn tất trên toàn thế giới, nhiều nhà nước độc lập mới đã tìm cách giành lại quyền làm chủ tài nguyên thiên nhiên của mình (quốc hữu hóa dầu mỏ ở Iran năm 1951) hoặc giành lại những chủ bài kinh tế của mình (quốc hữu hóa kênh Suez của Ai Cập năm 1956). Những người đứng đầu Nhà nước của thế giới thứ ba gặp nhau và tìm cách xây dựng một sức mạnh có tác động tới những số phận của hành tinh: đó là, năm 1955, hội nghị Á - Phi ở Bandoeng; khoảng ba mươi nước - đại diện cho hơn một nửa dân số trái đất và nhất là với một sức mạnh mới họ nói một thứ ngôn ngữ mà sự thống trị phương Tây đã bóp nghẹt cho tới lúc đó. C.P. Romulo: "Chúng ta đã từng biết, và một số trong chúng ta vẫn còn đang biết tới sự héo tàn vì bị hạ thấp ngay trong nước mình, vì bị san bằng một cách có hệ thống thành một thân phận thấp kém, không những về chính trị, kinh tế và quân sự, mà cả về chủng tộc (...). Để củng cố quyền lực, để biện minh cho quyền lực đó, người Da trắng phương Tây đã khẳng định rằng, tính ưu việt của họ nằm ở ngay trong các gien của mình, trong màu da của mình". Soekarno: "Trong nhiều thế hệ, các dân tộc chúng ta không có tiếng nói trên thế giới (...). Chúng ta là những kẻ không được ai chú trọng tới, những kẻ mà số phận bị những kẻ khác quyết định theo lợi ích của họ được đặt cao hơn những lợi ích của chúng ta và bắt chúng ta sống trong nghèo khổ và tủi nhục". Vẫn Soekarno: "Làm sao chúng ta có thể nói rằng, chủ nghĩa thực dân đã chết khi nhiều vùng rộng lớn của châu Á và châu Phi chưa được giải phóng...). Và Nehru: "Châu Á muốn giúp đỡ châu Phi".

Chính trong bối cảnh thế giới ấy đã diễn ra sự khôi phục của các nước tư bản chủ nghĩa bị chiến tranh tàn phá và một thời kỳ phồn vinh đặc biệt đã xuất hiện ở các nước đó.

Bảng 33

Tỷ lệ tăng trưởng công nghiệp và thương mại thế giới trung bình hàng năm

	công nghiệp thế giới	thương mại thế giới
1860-1870	2,9	5,5
1870-1900	3,7	3,2
1900-1913	4,2	3,7
1913-1929	2,7	0,7
1929-1938	2,0	-1,15
1938-1948	4,1	0,0
1948-1971	5,6	7,3

Nguồn: W.W. Rostow, *sách đã dẫn*, t. II-1 và II-7, tr. 49 và 67.

Bảng 34

Tỷ trọng tương ứng của "ba thế giới" trong sản xuất công nghiệp và thương mại thế giới*

	thế giới tư bản chủ nghĩa		thế giới tập thể chủ nghĩa		thế giới thứ ba
	tổng	(trong đó Hoa Kỳ)	tổng	(trong đó Liên Xô)	
phần trong sản xuất công nghiệp					
1936-1938	76	(32)	19	(19)	5
1963	62	(32)	29	(19)	9
1971	61	(33)	26	(16)	13
phần trong thương mại thế giới					
1938	64	(10)	1	(1)	35
1948	59	(16)	5	(2)	36
1963	63	(11)	12	(5)	25
1971	68	(13)	10	(5)	22

* tính %

Nguồn: W.W. Rostow, *sách đã dẫn*, t. II-2 và II-8, tr. 52-53 và 74

Bảng 35

Sự tiến triển về sản phẩm quốc dân gộp tính đầu người từng vùng trên thế giới

vùng	dân số 1975*	sản phẩm quốc dân gộp tính đầu người		
		tỷ lệ tăng trưởng	giá trị bằng đôla Mỹ năm 1974	
		1950-1975**	1950	1975
Nam Á	830	1,7	85	132
Châu Phi	384	2,4	170	308
Mỹ latin	304	2,6	495	944
Đông Á	312	3,9	130	341
Trung Quốc (CHND)	820	4,2	113	320
Trung Đông	81	5,2	460	1660
Các nước đang công nghiệp hóa	1912	3,0	187	400
Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển***	654	3,2	2378	5238

* tính bằng triệu ** tính % *** các nước OCDE, trừ Tây Ban Nha, Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Thổ Nhĩ Kỳ. Nguồn. D. Morawetz, *Hai mươi lăm năm phát triển kinh tế*, tr 13.

2. Một sự phồn vinh đặc biệt

Sau công cuộc khôi phục, toàn bộ các nước tư bản chủ nghĩa đã trải qua một thời kỳ tăng trưởng nổi bật. Chưa bao giờ thế giới từng biết tới một sự gia tăng về sản xuất công nghiệp và về thương mại thế giới như thế.

Bất kể quy mô tàn phá của Chiến tranh thế giới thứ hai là như thế nào, nỗ lực chiến tranh, sự mở rộng việc huy động những người lao động vì sản xuất, sự hệ thống hóa những phương pháp tổ chức lao động và những bước tiến về năng suất trong thập kỷ 1938-1948 đã đưa tới những tỷ lệ tăng trưởng công nghiệp ngang với tỷ lệ cao nhất đã đạt được từ giữa thế kỷ XIX, trong những năm 1900-1913. Và trên cơ sở đã cao ấy, một giai đoạn tăng trưởng đặc biệt bắt đầu, vì trong gần một phần tư thế kỷ, các tỷ lệ tăng trưởng đạt tới 5,6% mỗi năm về sản xuất công nghiệp và 7,3% về trao đổi thương mại.

Trong sự chuyển động chung ấy, trọng lượng của thế giới tư bản chủ nghĩa phát triển vẫn chiếm ưu thế: ba phần năm sản xuất công nghiệp và hai phần ba thương mại thế giới thuộc về nó; và trọng lượng của Hoa Kỳ vượt trội lên: một phần ba sản xuất công nghiệp thế giới. Nhưng còn thấy có một phương thức tích lũy và công nghiệp hóa được thực hiện với hiệu quả riêng của nó ở những nước gọi là "cộng sản". Và một xu hướng công nghiệp hóa được khẳng định ở các nước thế giới thứ ba: một phần là hệ quả công nghiệp hóa của các tập đoàn công nghiệp ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển; một phần là kết quả của những sáng kiến - tư nhân hay nhà nước - của các nước đó.

Cuối cùng, trong sự vận động tăng trưởng chung, sự bất bình đẳng tăng lên trên quy mô thế giới; ngay cả khi các tỷ lệ tăng trưởng cao nhất cho thấy một sự khởi đầu vượt qua khoảng cách đang mở rộng về giá trị tuyệt đối, giữa sản phẩm theo đầu người ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và ở thế giới thứ ba.

Bảng 36

Tăng trưởng về sản xuất, việc làm, năng suất và tư bản theo đầu người (Tỷ lệ trung bình năm 1950-1975[a])

	Hoa Kỳ*	Anh**	Pháp	CHLB Đức	Nhật Bản***
1. sản xuất nội địa gộp (khối lượng)	3,3	2,5	4,9	5,5	8,6
2. số người làm	0,9	0,3	0,9	0,7	1,2
3. năng suất lao động	1,5	2,3	4,6	4,7	8,6
4. tư bản theo đầu người	2,7	3,1	4,5	5,2	9,0

a Tính %

* Đối với Hoa Kỳ (các dòng 2-4): 1952-1975

** Đối với Anh (các dòng 2-4): 1949-1976

*** Đối với Nhật Bản (các dòng 2-4): 1955-1975

Nguồn. *Thống kê và nghiên cứu tài chính*, số đặc biệt, 1980, tr. 30; J.H. Lorenz và các tác giả khác, *sách đã dẫn*, tr. 104, 327, 330, 332, 334; J.-J. Carré và các tác giả khác, *sách đã dẫn*, tr. 104, 115 và 211.

Sự tăng trưởng sau chiến tranh là sự tăng trưởng mạnh nhất mà toàn bộ các nước tư bản chủ nghĩa từng biết tới. Chậm hơn ở Anh, đáng kể ở Hoa Kỳ có tính tới trình độ sản xuất cao vào cuối những năm 1940, sự tăng trưởng này là đặc biệt quan trọng ở Pháp, ở Đức và Nhật Bản nữa. Nó tương đối ít dựa vào sự gia tăng số người làm; do đó, nó chủ yếu là kết quả tăng năng suất lao động, mà điều này thì lại dựa vào sự tăng thêm tư liệu sản xuất cho mỗi người lao động và bao hàm một sự tăng cường độ lao động được đòi hỏi ở mỗi người.

Sự tăng năng suất được thực hiện qua những cách cưỡng bức lao động quá mức khác nhau do chủ nghĩa tư bản hiệu chỉnh trong sự phát triển của nó:

- đó là những sức ép khác nhau được thực hiện qua việc đặt toàn bộ nông dân, những người vận chuyển "độc lập" và một số ngày càng nhiều những thợ thủ công và tiểu thương vào sự phục tùng tư bản một cách gián tiếp; chẳng hạn, nông dân bị "kẹp" giữa giá mua sản phẩm của công nghiệp và giá bán của họ, và với gánh nặng nợ nần, họ buộc phải sản xuất nhiều hơn mỗi năm;

- khi không thể tự động hóa, thì đó là những phương pháp lao động cũ theo lối làm khoán, làm tại nhà, theo hệ thống *sweating system* (vắt kiệt mồ hôi); chẳng hạn, trong ngành may mặc sử dụng phụ nữ, những người mới nhập cư, thậm chí cả những người nhập cư do tình thế bất trắc (người Mêhicô ở Los Angeles, người Thổ Nhĩ Kỳ ở Paris);

- đó là sự gia công cho phép một doanh nghiệp lớn dựa vào nhãn hiệu của nó để đòi những giá thành thấp của một nhà doanh nghiệp nhỏ, mà người này lại buộc phải đòi hỏi những người lao động của mình, cũng như những người được anh ta sử dụng làm người được ủy quyền, phải có hiệu suất cao;

- đó là việc đặt những thiết bị mới, có công suất lớn hơn, tốc độ lớn hơn do lợi dụng được những bước tiến về tự động

hóa, làm thay đổi bản chất lao động (ít mệt mỏi về thể chất và ít đụng chạm với vật liệu hơn; nhiều căng thẳng thần kinh, nhiều thao tác đơn điệu hơn... và cũng nhiều trách nhiệm hơn trong trường hợp xảy ra sự cố); chẳng hạn trong luyện kim, hóa chất, dệt;

- ở những nơi nào các phương pháp từ nay được gọi là "cổ điển" về tổ chức lao động chưa phát triển mấy, nhất là ở châu Âu và Nhật Bản, và mỗi khi có thể phát triển được, thì những phương pháp này được đem thực hiện: phương pháp Taylor, phương pháp Ford, các hệ thống tiền công kích thích năng suất (ở Pháp, năm 1973, 6,5% công nhân làm việc dây chuyền);

- để cho những thiết bị ngày càng đắt tiền có thể sinh lợi nhiều hơn, đó còn là sự phát triển lối lao động cắt đặt, lao động theo ca kíp, cho phép sản xuất mười bốn, mười sáu hay hai mươi bốn giờ mỗi ngày; hệ thống này ở Pháp trước chiến tranh được giới hạn vào những ngành sản xuất, trong đó công nghệ đòi hỏi (giữ lửa liên tục), nhưng từ 1957 đã được đặc biệt phát triển: tỷ lệ công nhân làm việc theo ca kíp tăng từ 14% năm 1957 lên 31% năm 1974;

- cuối cùng, đó là tăng cường độ lao động ở các buồng giấy, các ngân hàng và bảo hiểm, ở bưu điện, v.v...; những tiến bộ về tính toán bằng máy, rồi việc áp dụng tin học và máy tính, cả ở đó nữa, cũng cho phép tăng cường độ lao động và tăng nhanh nhịp độ.

Như vậy, sự tăng năng suất trong những năm 1950-1960 đã được thực hiện qua một quá trình cưỡng bức lao động quá mức khác nhau và trên cơ sở một nỗ lực tích lũy quan trọng. Trong một số trường hợp, đó là việc kéo dài thời gian lao động có hay không tăng cường độ lao động (nông dân, những người vận chuyển đường bộ, những người lao động ở nhà); trong những trường hợp khác, đó chủ yếu là tăng cường độ lao động; trong những trường hợp khác nữa, đó là sự xuống cấp về những điều

kiện sống (lao động ban đêm, lao động theo ca kíp, 3 x 8 hay 4 x 8..., với tất cả những kết hợp có thể có.

Trong hai thập kỷ, nỗ lực này, nói chung, được chấp nhận: ở châu Âu và Nhật Bản, nó được một thế hệ lao động từng chịu đựng chiến tranh và từng trải qua những thiếu thốn và tàn phá chấp nhận như vậy, vì họ có thể đạt tới "xã hội tiêu dùng" tới "tiêu dùng đại chúng" với một sức mua ngày càng tăng lên mà Hoa Kỳ đã từng biết tới giữa hai cuộc chiến tranh; còn ở Mỹ, thì đó là vì sự lựa chọn vẫn là giữa một sự đàn áp luôn luôn "kiên quyết" và việc đạt tới (bằng tín dụng) một sự tiêu dùng khá hơn nữa.

Hãy nghe các công dân Mỹ.

Phil Stallings, thợ hàn ở hãng Ford:

> Tôi đứng một chỗ, trên một diện tích một mét nhân một mét rưỡi, suốt đêm. Chúng tôi chỉ ngừng đứng vào khi dây chuyền ngừng lại. Cứ mỗi sản phẩm, tức là một chiếc xe, chúng tôi phải làm gần ba mươi hai thao tác như vậy - tức một giờ bốn mươi tám thao tác, mỗi ngày tám giờ. Ba mươi hai nhân với bốn mươi tám. Hãy tính xem. Đó là con số phải bấm nút (...). Tiếng ồn thật khủng khiếp. Nếu anh mở dây chuyền ra, anh sẽ bị rất nhiều tia lửa từ bên trong bắn vào mình *(anh ta chỉ vào các cánh tay của mình)*. Đó là một vết bỏng; tất cả ở đây đều là những vết bỏng. Không thể nào chống lại tiếng ồn[1].

Hobart Foote, thợ chữa hỏng hóc ở hãng Ford:

> Phil Stallings ghét công ty. Tôi thì không. Chính công ty đã cho tôi bánh mì và bơ để trên bàn kia. Tôi có thể nuôi cả gia đình, và với hai thằng con trai, thế là được. Hàng tháng tôi phải trả góp để mua hai chiếc xe... Khi về hưu, tôi sẽ có một mảnh vườn nhỏ. Ở đâu đó về phía Nam. Tôi sẽ đi câu cá, đi săn. Tôi sẽ nhìn mặt trời mọc và lặn. Đầu óc tôi sẽ có việc để nghĩ tới[2].

Gary Bryner, phụ trách công đoàn ở hãng General Motors:

> Cha tôi là thợ công trong một nhà máy. Ông ở đó để thúc đẩy người ta sản xuất. Ông bo đi rồi lại trở về một xưởng thép. Ông hưởng lương sản phẩm. Tất cả một điều ông biết là: càng làm việc nhiều, càng nhiều tiền (...). Ông không nhiệt tình lắm với công đoàn. Ông là một công nhân,

1. Trích cuốn sách của Studs Terkel, *Việc làm*, Pantheon Books, 1972.
2. *Như trên*, tr. 153 và 155.

ông ở đó để kiếm ăn (...). Tôi đã từng làm đốc công trong sáu, bảy tuần, rồi tôi thấy rằng, công việc đó không thích hợp với mình (...). Tôi được lấy lại làm nhân viên kiểm tra hóng hóc (...). Đó là một công việc dơn điệu, buồn chán đến não lòng. Nhưng tôi đi kiểm tra mà không phải xiết các bu-loong. Một anh chàng đứng đó tám giờ, rồi một anh khác tới làm một công việc như thế, không ngừng, cả ngày, cả tuần, cả năm. Nhiều năm liền. Khi nghĩ tới điều này, người ta tự nhủ mình phải làm một việc gì mới được. Con người là những con vật không giống những con vật khác. Họ có thể thích nghi được[1].

Và Mike Lefevre, công nhân luyện thép:

Đấm vào mõm ai mới được chứ? Người ta không thể đấm vỡ mõm một hệ thống[2].

Luôn luôn phải làm nhiều hơn. Luôn luôn phải nhanh hơn. Không ngừng. Cả ngày. Cả tuần. Cả năm. Nhiều năm... Toàn thể những người lao động được hưởng lợi một phần sản xuất thêm mà họ phải làm trong thời kỳ này. Tiền công giờ tính theo đầu người tăng 7,9% ở Nhật Bản mỗi năm từ 1955 đến 1975, 6% ở CHLB Đức trong những năm năm mươi và 2,8% mỗi năm ở Anh từ 1949 đến 1971, còn mức tăng tiền công giờ thực tế ở Hoa Kỳ là 2,5% mỗi năm từ 1948 đến 1970. Ở Pháp, tiền công tuần thực tế trung bình tăng 4% mỗi năm từ 1949 đến 1973, trong khi những thời kỳ "huy hoàng" nhất trước đó (từ 1870 đến 1895 và từ 1920 đến 1930) chỉ tăng 2% trung bình mỗi năm[3]. Do đó, mức tiêu dùng tăng lên; cơ cấu tiêu dùng thay đổi; việc mua những hàng mới, bền, tượng trưng cho "xã hội tiêu dùng" được phổ biến.

Sự tăng trưởng này thể hiện ở việc gia tăng xây dựng nhà ở và một sự đột khởi mới về đô thị hóa; ở sự phát triển đường bộ và xa lộ; ở sự mở rộng việc đi nghỉ cuối tuần (*week-end*) và những chuyến đi xa trong các kỳ nghỉ hàng năm; ở việc vay tín

1. *Như trên*, tr. 166, 164 và 165.

2. *Như trên*, tr. bìa và tr. 30.

3. Cepremap, *sách đã dẫn*, t. III, tr. 106; H. Lorenzi và cộng sự, *sách đã dẫn*, tr. 205 ..

dụng phổ biến để có sở hữu nhà ở, cũng như mua ô-tô và những hàng lâu bền. Nếu "nhiều hơn" (*plus*), tức là sự gia tăng, là không thể phủ nhận được, thì "tốt hơn" (*mieux*), tức là sự cải thiện, lại khó thấy rõ hơn: ô-tô trở thành một sự cần thiết để đi làm, nhưng thường là một gánh nặng và một nỗi lo; những chi phí về giải trí, nghỉ phép và sức khỏe cũng trở nên cần thiết, vì nhịp độ sống và lao động căng thẳng hơn...

Bảng 37

Số xe ô-tô lưu thông ở các nước tư bản chủ nghĩa chính

	Hoa Kỳ	Anh	Pháp	CHLB Đức	Nhật Bản
1. Tổng số*					
1947	30,7	1,9	1,5	0,2	0,03
1957	55,7	4,2	4,0	2,4	0,2
1975	106,8	14,2	15,3	17,9	17,2
2. Số xe ô-tô cho 1000 người dân năm 1975	500	255	290	289	154

* Tính bằng triệu

Nguồn: W.W. Rostow, *Các thời kỳ tăng trưởng*, tr 109-110 và 202-203, và INSEE, *Thống kê hàng năm của Pháp*, 1979.

Bảng 38

Mức phổ biến về những hàng lâu bền ở các gia đình công nhân và nhân viên ở Pháp*

	công nhân			nhân viên		
	1954	1965	1975	1954	1965	1975
ô-tô	8,0**	47,0	73,6	18,0**	53,3	71,4
ti-vi	0,8	45,9	86,8	1,3	46,6	84,9
tủ lạnh	3,3	56,4	91,3	9,9	67,6	92,0
máy giặt	8,5	44,0	77,1	6,7	43,2	75,0

* Tính theo % các gia đình từng loại

** 1953

Nguồn: Cepremap, *Các cách tiếp cận về lạm phát: ví dụ nước Pháp*, t. III, tr. 94

Thế nhưng, một lần nữa, cuối cùng người ta tin chắc rằng, kỷ nguyên đổi dào đang lan khắp[1]. Các nhà kinh tế học xây dựng sự tăng trưởng thành mô hình, hoặc theo quan điểm của Keynes bằng cách chuyển sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư thành cân bằng động[2], hoặc theo quan điểm tân cổ điển bằng cách hệ thống hóa những liên hệ giữa sản phẩm và các nhân tố sản xuất[3]. Một số lập ra những niên biểu và những ngoại suy[4]. Trong khi một vài người mác-xít khăng khăng đoán trước chắc chắn sẽ xảy ra tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản mỗi khi hoàn cảnh kinh tế giảm sút, thì tất cả các nhà kinh tế học đều thảo luận về điều này với một sự hân hoan tự tin. Chẳng hạn, P. Samuelson tuyên bố năm 1971: "Kỷ nguyên hậu Keynes được đem lại những phương tiện cho một đường lối về tiền tệ và thuế khóa, cho phép tạo ra sức mua cần thiết để tránh khỏi các cuộc khủng hoảng lớn (...). Với những hiểu biết hiện nay của chúng ta, chúng ta chắc chắn biết cách tránh khỏi một sự suy thoái kinh niên như thế nào".

3. Một cuộc đại khủng hoảng mới

Những năm sáu mươi: khủng hoảng có vẻ như không thể quan niệm được. Những năm bảy mươi: khủng hoảng đã xảy ra với chuỗi hệ quả không thể kiểm soát, không thể điều khiển.

1. Những ý tưởng của Collin Clark (*Các điều kiện của tiến bộ kinh tế*, 1940) đã được J. Fourastié ở Pháp phổ cập rộng rãi, *Hy vọng lớn của thế kỷ XX*, 1952...

2. R.F. Harrod mở ra con đường này năm 1939 trong *Tạp chí kinh tế* với *Tiểu luận về lý thuyết động*, rồi năm 1948, với *Hướng tới một nền kinh tế năng động*...

3. R.M. Solow, các bài viết trong *Tạp chí hàng quý về kinh tế* (1957) và *Lý thuyết tăng trưởng* (1970)...

4. W.W. Rostow, *Tiến trình tăng trưởng kinh tế*, 1953; W.A. Lewis, *Lý thuyết về tăng trưởng kinh tế*, 1955; W.W. Rostow, *Các giai đoạn tăng trưởng kinh tế*, 1960...

Bảng 39

Tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp ở các nước tư bản chủ nghĩa chính

	Hoa Kỳ	Anh	Pháp	CHLB Đức	Nhật Bản
tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về sản phẩm nội địa gộp*					
1960-1970	3,8	2,8	5,6	4,7	11,2
1970-1973	4,7	4,3	5,6	3,9	8,1
1973-1978	2,4	0,9	2,9	2,0	3,7
chỉ số giá cả tiêu dùng**					
1973	114	128	120	119	124
1977	156	249	183	146	204
số người thất nghiệp***					
1968	2,8	0,6	0,3	0,3	0,6
1973	4,3	0,6	0,4	0,3	0,7
1977	6,8	1,5	1,1	1,0	1,1
1979	6,2	1,3	1,2	0,8	1,1

* PIB theo khối lượng ** Cơ sở 1970 = 100. *** Tính bằng triệu.

Nguồn: *Economie prospective internationale*, nº 1, tháng giêng 1980; INSEE, *Thống kê hàng năm của Pháp*, 1979; ONU, *Thống kê hàng năm*, 1978; BIT, *Thống kê hàng năm về lao động*, 1979.

Tăng trưởng chậm lại, thất nghiệp tăng lên, lạm phát nặng hơn, sức mua của người lao động giảm sút; bấp bênh, lo lắng, sợ hãi tiềm tàng; phe hữu tiến bước ở châu Âu và ở Hoa Kỳ. Đe dọa, sợ hãi sau Chiến tranh thế thứ nhất tiếp theo "đại suy thoái" thứ nhất và Chiến tranh thế giới thứ hai do "đại khủng hoảng thế giới" thứ hai đẻ ra, nhưng "đại khủng hoảng" lần này không phải là kết quả của Chiến tranh thế giới thứ ba.

Làm thế nào lại đi tới đó?

Lôgic của sự tăng trưởng tư bản chủ nghĩa đã bao hàm điều đó: ngay trong sự vận động của tích lũy, đã phát triển những trở lực mà sự tích lũy ấy vấp phải. Trong sự phồn vinh của những năm sáu mươi, đã có những mầm mống của cuộc khủng hoảng những năm bảy mươi.

Theo những chỉ số đã nắm được và các phương pháp tính toán, những sự chênh lệch có thể xuất hiện. Nhưng tỷ suất lợi nhuận

của các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu bắt đầu giảm xuống trong dòng chảy những năm sáu mươi. Ở Anh, nó giảm xuống trong những năm sáu mươi và cho đến năm 1975[1 (1-a, b, c)]; ở Đức, nó ngừng lại với một sự suy thoái nhỏ từ 1960 và giảm sút từ 1968-1969 cho tới 1975[(1-a, b, c)]; ở Pháp, nó bắt đầu giảm từ 1968-1969 và tụt mạnh từ 1973-1975[(1- a, b, c, e)]; ở Hoa Kỳ, nó giảm sút từ 1965-1966 cho tới 1974[(1 - a, b, c, d)]. Chỉ có ở Nhật Bản là nó tăng lên trong những năm sáu mươi, với một sự trở lại năm 1970[(1-b)], 1971[(1-c)] hay 1973 [(1-a)], theo các nguồn khác nhau.

Trên thực tế, xét theo quan điểm của tư bản, cả những điều kiện sản xuất ra giá trị và giá trị thặng dư, lẫn những điều kiện thực hiện các giá trị đó đều đã bị xói mòn.

Về mặt sản xuất, đó trước hết là sự đột khởi của phong trào công nhân đòi tăng tiền công. Sự đột khởi này cho phép tăng tiền công thực tế rõ rệt của toàn bộ những người lao động trong cả thời kỳ này; và phù hợp với trực giác sâu sắc của Ford trước đó vài thập kỷ, việc tăng thêm sức mua của những người làm công đã góp phần bán ra dễ dàng hơn những hàng hóa thuộc khu vực hàng tiêu dùng và, do đó, giữ được mức tăng trưởng; nhưng đối với một số khu vực hay một số doanh nghiệp, thì nó lại đè nặng lên sự phân chia giá trị gia tăng và góp phần vào sự giảm sút khả năng sinh lợi của tư bản.

Trong sản xuất, sau đó là và chủ yếu là sự từ bỏ ngày càng tăng lên đối với một cách tổ chức lao động nhất định như từ bỏ lao động không lành nghề, manh mún, lặp đi lặp lại; những cuộc nổi dậy chống những "nhịp độ ghê rợn", chống lại những nhịp

---

1. Xuất xứ (và những chỉ số được sử dụng):

a) Loiseau, Mazier, được dẫn trong R. Boyer và J. Mistral, *Tích lũy, lạm phát, khủng hoảng*, tr. 241.

b) A.G. Frank, được dẫn trong J.H. Lorenzi, *sách đã dẫn*, tr. 193.

c) *Nhìn lại kinh tế quốc tế*, n° 1, tháng giêng 1980, tr. 78-79.

d) *Như trên*, n° 2, tháng 4, 1980, tr. 74 và 76.

e) Cepremap, *Các cách tiếp cận về lạm phát, ví dụ nước Pháp*, t. III, tr. 364.

độ dây chuyền làm mòn mỏi thần kinh và gây ra những hỏng hóc hoặc tai nạn. Đó là các cuộc bãi công của công nhân chuyên môn hóa (OS) nổ ra, nhất là trong công nghiệp ô-tô (ở Pháp, tại hãng Renault); đó còn là các cuộc bãi công của những người "cổ trắng" bị tự động hóa, đơn giản hóa và bị những nhịp độ lao động dụng tới (ở bưu điện, ngân hàng, công ty bảo hiểm). Đó là, như ở Italia, phong trào kiểm soát những nhịp độ tự tổ chức trong công xưởng. Đó còn là sự từ chối lao động: trong toàn ngành công nghiệp Đức, tỷ lệ vắng mặt tăng từ 4 lên 11% từ 1966 đến 1972, và trong các ngành công nghiệp mỏ và luyện kim ở Pháp, tỷ lệ này tăng từ 6,5 lên 9,5% từ 1964 đến 1973; ở hãng Renault Pháp, tỷ lệ này tăng từ 4% lên 8,5% từ 1961 đến 1974, và ở hãng Chrysler Hoa Kỳ, từ 7,6 lên 9,7% từ 1970 đến 1975. Sự luân phiên thay thế nhân lực (*turn over*) vượt quá 100% ở xưởng đúc tại hãng Fiat Italia, 40% ở hãng Ford Anh và 25% ở hãng Ford Hoa Kỳ, và trong tám ngành công nghiệp chế biến của Mỹ, đã tăng từ 40 lên 60% từ 1966 đến 1972. Không thích làm việc, thiếu cẩn thận, làm hỏng: như Gary Bryner, nhà hoạt động công đoàn Mỹ, giải thích, đó là do sự đơn điệu, sự buồn chán và mệt mỏi khiến cho người lao động đến một lúc nào đó sẽ tự nhủ: "Đồ cứt ỉa, bao giờ cũng là cái chuồng phần ấy!" (...) và anh ta cho qua một chiếc xe. Nếu có chỗ nào đó chưa gắn chặt hay chưa lắp đúng, thì rồi sẽ có một kẻ nào đó sửa lại là xong - người ta hy vọng thế!"[1].

Cuối cùng, sự phát triển sản xuất hàng loạt đã đem lại nạn ô nhiễm trầm trọng hơn; những người bị đụng tới đầu tiên - nông dân, ngư dân, những người bạn của thiên nhiên, những người dân khác - đã phản kháng, tự tổ chức lại và đòi lắp đặt được ngày càng nhiều những thiết bị chống ô nhiễm; có khi những người lao động sợ mất việc làm của mình đã tỏ ra ngờ vực hay thù địch với các nhà sinh thái học; trong những trường hợp khác, họ thấy

1. Được dẫn trong S. Terkel, *sách đã dẫn*, tr. 169. Xem thêm A. Gorz (nhà xuất bản), *Phê phán sự phân công lao động*; B. Coriat, *sách đã dẫn*; J.H. Lorenzi và cộng sự, *sách đã dẫn*.

rõ rằng mình là những người đầu tiên bị ô nhiễm và, trong phong trào chống ô nhiễm này, họ đòi được cải thiện về vệ sinh và về những điều kiện lao động của mình.

Thế mà những sự hạ thấp năng suất ấy, những chi phí nặng thêm ấy đã xảy ra vào lúc mà cạnh tranh căng thẳng hơn, nhất là lúc mô hình tiêu dùng những năm năm mươi - sáu mươi cũng bị xói mòn.

Làn sóng tái thiết lớn, rồi làn sóng xây dựng những nhà ở mới bắt đầu suy yếu; những thiết bị nhà ở "không được cấp" (*non pourvu*) đã bão hòa. Tất nhiên là sau tủ lạnh còn có máy đông lạnh và sau máy thu hình đen trắng còn có máy thu hình màu nữa. Nhưng người ta cũng đã đạt được một nấc tiêu dùng rồi.

Hơn nữa, các phong trào của người tiêu dùng tố giác những sản phẩm bị hao mòn quá nhanh; nhiều người mua chú trọng tới chất lượng và độ bền của sản phẩm mình mua.

Ở giai đoạn này, chỉ có nâng cao hàng loạt và bền vững về sức mua của các tầng lớp nghèo nhất mới có thể khôi phục được sự tiêu dùng. Thế nhưng, tình trạng bất bình đẳng là điều cố hữu của các xã hội tư bản chủ nghĩa. Ở Hoa Kỳ, ngay cả theo những tiêu chuẩn của chính phủ Mỹ, có thể đếm được tới ba mươi triệu người nghèo, tức một phần năm dân số; ở Pháp, năm 1970, mười triệu người bị khép vào cái vòng luẩn quẩn nghèo khổ, cũng là một phần năm dân số. Ở Hoa Kỳ, năm 1966, 10% số người giàu nhất có khối lượng thu nhập gấp hai mươi chín lần khối lượng thu nhập của 10% số người nghèo nhất; ở Pháp, cũng năm đó, tỷ lệ này là gấp mười tám lần[1]. Như vậy, sự phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa đẻ ra và duy trì sự bất bình đẳng ấy, một lần nữa, lại vấp phải chính bản thân nó.

Nhìn chung lại, xu hướng chung ở mỗi nước tư bản chủ nghĩa là chi phí ngày càng nặng hơn, các thị trường bị bão hòa, sự cạnh

1. B. Rosier, *Tăng trưởng và khủng hoảng tư bản*; J.M. Chevalier, *Sự nghèo khổ ở Hoa Kỳ*; M. Parudi, *Kinh tế và xã hội Pháp từ 1945 đến 1970*; Credoc, *Bất bình đẳng ở Pháp*.

tranh gay gắt lên, điều đó giải thích cho những xu hướng giảm bớt tính sinh lợi mà người ta thấy rõ từ những năm sáu mươi.

Tất nhiên, còn phải nói tới các thị trường bên ngoài. Đối với mỗi chủ nghĩa tư bản quốc gia, nỗ lực xuất khẩu ít ra là phải cho phép khắc phục sự bão hòa dần dần của các thị trường bên trong: từ 1967 đến 1971, xuất khẩu tăng theo tỷ lệ hàng năm 9% đối với Hoa Kỳ, 12% đối với Anh, 16% đối với Pháp và CHLB Đức, 23% đối với Nhật Bản. Đối với các ngành công nghiệp cơ khí và luyện kim, phần doanh số được thực hiện bằng xuất khẩu từ 1960 đến 1970 đã tăng từ 18 lên 25% đối với Pháp, từ 31 lên 37% đối với CHLB Đức, từ 41 lên 76% đối với Italia. Ở Pháp, từ 1963 đến 1973, phần sản xuất xuất khẩu tăng từ 16 lên 23% đối với các công nghiệp thiết bị[1]. Nghĩa là sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất công nghiệp mỗi nước với các nhà sản xuất bên ngoài đã tăng lên trên các thị trường ở nước thứ ba cũng như trên các thị trường quốc gia. Đó là những lời than phiền của các nhà chế tạo đồ điện gia dụng ở Pháp đối với các nhà chế tạo Italia, rồi các nhà chế tạo Nhật Bản..., của các nhà chế tạo ô-tô Mỹ đối với các nhà chế tạo châu Âu và Nhật Bản. *Buy American!* (Hãy mua hàng Mỹ) Hãy mua hàng Pháp! Người Nhật không cần nói như thế: người Nhật mua hàng Nhật.

Để bán được, ngày càng cần phải có mặt trong nước; phải thực hiện ở đó những sự lắp ráp, thậm chí cả sản xuất nữa. Thế là một hình thức quốc tế hóa tư bản đã được phát triển, mà cho đến lúc đó nó chỉ được coi là ngoại lệ: lập các chi nhánh hay kiểm soát các doanh nghiệp ở bên ngoài. Từ 1967 đến 1971, đầu tư ở bên ngoài tăng lên theo tỷ lệ hàng năm là 8% đối với Anh, 10% đối với Hoa Kỳ, 12% đối với Pháp, 24,5% đối với CHLB Đức và 32% đối với Nhật Bản. Cũng trong thời kỳ này, tư bản đầu tư ở bên ngoài tăng từ 108 lên 165 tỷ đôla. (Xem *Bảng 40*).

1. C.A. Michalet, *Chủ nghĩa tư bản thế giới*; C. Palloix, *Quốc tế hóa tư bản; Những chỉ số của Kế hoạch thứ VII*, tháng tư 1980.

Bảng 40

Tư bản đầu tư và các chi nhánh ở nước ngoài (theo từng nước gốc)

	nước gốc của tư bản					
	Hoa Kỳ	**Anh**	**Pháp**	**CHLB Đức**	**Thụy Sĩ**	**Nhật Bản**
Phân bố theo từng nước gốc, trong tổng giá trị tư bản đầu tư ở nước ngoài						
1967	55,0	16,2	5,5	2,8	3,9	1,3
1971	52,0	14,5	5,8	4,4	4,1	2,7
Số chi nhánh ở nước ngoài, năm 1969, của mỗi nước gốc	9691	7116	2023	2916	1456	n.d
Phân bố các chi nhánh theo nơi lập ra chúng:						
các nước tư bản chủ nghĩa khác	74,7	68,2	59,7	82,2	85,7	n.d
thế giới thứ ba	25,3	31,6	40,3	17,8	14,4	n.d
Phân bố các chi nhánh ở thế giới thứ ba:						
Châu Phi	8,3	40,0	66,6	21,8	15,8	
Châu Á	18,8	31,5	9,2	28,3	23,9	
Châu Mỹ latin	72,8	28,5	24,1	49,9	60,3	

Nguồn: C.A. Michalet, *sách đã dẫn*, tr. 30; C. Palloix, trong *Nước Pháp và thế giới thứ ba*, tr. 92.

Như đã thấy, các tập đoàn Mỹ, Đức, Thụy Sĩ và Nhật Bản đã đầu tư chủ yếu vào các nước tư bản chủ nghĩa khác; trong khi "các chủ nghĩa tư bản cũ" của Pháp và Anh thì duy trì một phần lớn nhất những tài sản có của họ ở thế giới thứ ba. Nếu tính cả những đầu tư vào các nước bị chi phối, thì Anh có mặt ở ba lục địa lớn của thế giới thứ ba, còn Hoa Kỳ, Thụy Sĩ và CHLB Đức thì thích Mỹ latin hơn, và Pháp thích châu Phi hơn...

Cùng lúc đó, các ngân hàng Mỹ tăng cường sự có mặt của chúng ở nước ngoài, trước hết ở Mỹ latin, nhưng cả ở châu Âu và châu Á nữa. (Xem *Bảng 41*).

Bảng 41

Các chi nhánh ngân hàng của Mỹ ở nước ngoài

	1950	1960	1969	1975
Mỹ latin	49	55	235	419
Lãnh thổ hải ngoại của Mỹ	12	22	38	-
Châu Âu	15	19	103	166
Châu Á	19	23	77	125
Trung Đông	0	4	6	17
Châu Phi	0	1	1	5
	95	124	460	732

Nguồn. H. Magdoff, *sách đã dẫn*, tr. 72; C. Palloix, *Kinh tế thế giới tư bản* (...), t. II, tr. 126 và cho năm 1975, O. Pastré, *Chiến lược quốc tế của các tập đoàn tài chính Mỹ*, tr. 280.

Áp dụng những công nghệ hoàn hảo nhất và những công cụ đắt tiền, tăng cường cạnh tranh, tìm kiếm và giành những nơi tiêu thụ bên ngoài, quốc tế hóa sản xuất: toàn bộ các quá trình gắn bó nhau ấy đi kèm theo sự tăng cường tập trung tư bản. Ở Hoa Kỳ, sau làn sóng 1897-1903 và làn sóng những năm 1920, làn sóng tập trung lớn thứ ba đã xuất hiện trong những năm năm mươi; đầu những năm sáu mươi, người ta tính có khoảng một nghìn cuộc sáp nhập mỗi năm; khoảng một trăm công ty lớn nhất năm 1929 kiểm soát 44% số tài sản có của các công ty công nghiệp; năm 1962 chúng kiểm soát tới 58%; và chính những lực lượng tài chính và công nghiệp khổng lồ ấy của Mỹ đã chi phối sản xuất và buôn bán dầu mỏ (Standard Oil, Mobil, Texaco, Gulf), ô-tô (General Motors, Ford, Chrysler), xây dựng điện (General Electric, Western Electric), tin học (IBM), viễn thông (ITT)...

Ở Pháp, con số những cuộc sáp nhập đã tăng lên sau 1960 và đặc biệt là từ 1963: tám trăm năm mươi cuộc sáp nhập từ 1950 đến 1960, hơn hai nghìn từ 1961 đến 1971; và vào cuối những năm 1970 đã diễn ra những cuộc "kết hôn" của Saint-Gobain *và* Pont-à-Mousson, Pechiney *và* Ugine Kuhlmann, Wendel *và* Marine Firminy, BSN *và* Gervais Danone, Empain *và* Schneider, Mallet *và* Neuflize Schlumberger, cũng như những sự củng cố

của hai tập đoàn tài chính lớn, Suez và Paribas[1]. Ở CHLB Đức, sự tập trung đích thực đã tăng gấp đôi "bằng sự tập trung quyền lực mạnh mẽ vào các hội đồng quản trị của các ngân hàng lớn và các doanh nghiệp chính (...); chẳng hạn, năm 1973, 35 đại diện của ba ngân hàng lớn nắm giữ không dưới 324 sự ủy nhiệm của hội đồng giám sát trong các doanh nghiệp Đức"[2].

Trên khắp thế giới, chủ yếu là những tập đoàn công nghiệp hùng mạnh đã kiểm soát, cùng tồn tại, đối đầu hay liên minh với nhau.

4. Khủng hoảng của hệ thống tiền tệ quốc tế (SMI) và sự đột khởi của thế giới thứ ba

Trong cuộc chiến đấu của những kẻ khổng lồ này, các tập đoàn của Mỹ nắm được một lợi thế làm cho cuộc chơi bị hỏng đi một phần đáng kể: đồng đôla Mỹ trên thực tế là đồng tiền của thế giới. Đúng vậy, cái được lập ra ở Bretton Woods về nguyên tắc là một *Gold Exchange Standart*, một hệ thống bản vị vàng trao đổi, với việc xác định mỗi đồng tiền theo vàng và theo những tỷ giá hối đoái cố định; nhưng cái làm cho hệ thống này vận hành trong những năm năm mươi là một hệ thống thanh toán dựa trên đồng đôla, trong đó tất cả các đồng tiền đều được xác định so với đồng đôla, do đồng đôla có thể được chuyển đổi thành vàng, và nhất là nó "cũng tốt như vàng", "*as good as gold*".

Vì ngay sau chiến tranh cũng như trong những năm năm mươi, cái chi phối những liên hệ kinh tế và tiền tệ của các nước tư bản chủ nghĩa là sự "thiếu đói vàng", là "nạn đói đôla". Từ 1946 đến 1955, số dư thừa của cán cân thanh toán thông thường của Mỹ là 38 tỷ đôla (tổng số dự trữ vàng thế giới năm 1951 là 34 tỷ đôla, trong đó 24 tỷ do Hoa Kỳ nắm giữ...). Từ đó, "viện trợ Mỹ" là cần thiết vừa để phục hồi kinh tế và thúc đẩy những hoạt động của các đối tác của Hoa Kỳ, vừa để duy trì những xuất

1. J.-M. Chevalier, *sách đã dẫn*; P. Dockès, *Tính quốc tế của đồng vốn tư bản*; Allord, Beaud, Bellon, Lévy, Lierart, *Từ điển các tập đoàn công nghiệp và tài chính Pháp*; B. Bellon, *Quyền lực tài chính và nền công nghiệp Pháp*.

2. "Tính đặc thù của mô hình Đức", *Thống kê và Nghiên cứu tài chính*, 1980.

khẩu của Mỹ; từ 1945 đến 1952, viện trợ này đạt tới 38 tỷ đôla (26,5 tỷ tặng không và 11,5 tỷ cho vay; 33,5 tỷ viện trợ kinh tế và 4,5 tỷ viện trợ quân sự), trong đó 29 cho châu Âu và 7 cho các nước châu Á và Thái Bình Dương.

Nhưng nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa chính càng được phục hồi và hiện đại hóa, thì những trao đổi của chúng càng được khôi phục, đồng tiền của chúng càng được khẳng định, những sự thanh toán của chúng càng được cải thiện, tỷ trọng tương đối của chúng càng tăng lên so với Mỹ. Phần của Mỹ trong toàn bộ sản xuất của thế giới tư bản chủ nghĩa rơi xuống bảy phần mười năm 1950, không đầy hai phần ba vào đầu những năm 1960 và không đầy một nửa vào đầu những năm 1970; đồng thời, phần của nước này trong những trao đổi "phương Tây" rơi từ một nửa xuống một phần ba, rồi xuống một phần tư. Nói chung, kinh tế Mỹ hưởng lợi ở bên ngoài từ hai chủ bài chính:

- số thặng dư thương mại của nó (hơn 70 tỷ đôla trong thời kỳ 1950-1970);
- những thu nhập ròng từ những tài sản có của nó ở nước ngoài (khoảng 36 tỷ đôla từ 1950 đến 1970)[1].

Thêm vào đó là việc đồng đôla là đồng tiền thế giới cho phép mọi nhà đầu tư Hoa Kỳ, mọi thương nhân Hoa Kỳ, mọi nhà đầu cơ Hoa Kỳ nắm được những phương tiện mua trên toàn thế giới

1. Có thể lập bảng thanh toán sau đây cho thời kỳ từ 1950 đến 1970 (tính theo tỷ đôla):

	tổng số	các yếu tố thuộc những thanh toán bên ngoài của Mỹ
- đầu tư của Mỹ được thực hiện bên ngoài trong đó:	115	
* trả cho xuất khẩu tư bản của Mỹ	(42)	(-42)
* cấp vốn cho tư tài trợ hay vay mượn địa phương	(73)	
- thu nhập từ đầu tư bên ngoài trong đó:	90	
* đưa về Mỹ	(63)	(+63)
* tái đầu tư tại chỗ	(27)	
- tiền thuê môn bài	15	(+15)
- thu nhập ròng từ những tài sản có ở bên ngoài		(+36)

M. Beaud, B. Bellon, P. François, *Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản*, tr. 176; C. Goux, trong *Phê phán chính trị kinh tế học*, nº 2, và *Monde diplomatique*, tháng ba 1973.

mà không có những kìm hãm nào khác ngoài những phương tiện do các nhà chức trách tiền tệ và ngân hàng Mỹ thực hiện. Giáo sư James Tobin thừa nhận điều này một cách rất đơn giản trước một Ủy ban của Quốc hội năm 1963:

> Thật dễ chịu khi có một tấm ván in tiền giấy ngay trong sân nhà mình, và *Gold Exchange Standart* đã đem lại cho chúng ta đặc quyền ấy, ở Nam Phi cũng như ở những nơi khác. Chúng ta có thể tự cho phép mình có những thiếu hụt trong cán cân thanh toán của mình từ mười năm nay, vì những trái phiếu của chúng ta nói chung được chấp nhận như đồng tiền[1].

Và bộ trưởng Tài chính, C.D. Dillon thì nói:

> Chúng ta thu được một khoản lợi rất thực do chúng ta có thể tài trợ cho những thiếu hụt của mình bằng cách tăng thêm tài sản có ở nước ngoài bằng đôla. Nếu đồng đôla không phải là một đồng tiền dự trữ, nếu chúng ta không phải là nhà ngân hàng thế giới, thì điều đó không thể có được (...). Ngay lần thiếu hụt đầu tiên, chúng ta đã phải cân bằng những thanh toán của mình bằng cách này hay cách khác (...). Phải có một nhà ngân hàng thế giới cung cấp thêm những số tiền mặt ấy. Và đó chính là Hoa Kỳ, điều đó thật đúng, vì chúng ta là nước tài chính hùng mạnh nhất và chúng ta có đồng tiền hùng mạnh nhất[2].

Trong những năm sáu mươi, những gánh nặng của Mỹ ở bên ngoài thực ra đã nặng thêm do những chi tiêu của chính phủ, những chi tiêu quân sự (đặc biệt với gánh nặng ngày càng tăng của chiến tranh Việt Nam, đạt tới khoảng 35 tỷ đôla từ 1961 đến 1970), viện trợ kinh tế và quân sự cho những chế độ được Hoa Kỳ lựa chọn để ủng hộ (56 tỷ đôla từ 1957 đến 1967). Ngoài ra, thặng dư thương mại giảm bớt vào cuối những năm sáu mươi (với sự cạnh tranh quốc tế tăng lên), và những thiếu hụt thương mại xuất hiện lần đầu tiên từ 1935: 2,7 tỷ năm 1971, 6,9 tỷ năm 1972. Do đó, những tài sản có bằng đôla ở nước ngoài phình lên, và một số chính phủ thích chuyển chúng thành vàng - một số đặc biệt muốn làm như vậy, như chính phủ của tướng De Gaulle. Thế là người ta đã chứng kiến hai sự vận động mà cuộc khủng hoảng của đồng đôla, sẽ nhờ đó mà thoát khỏi, đó là:

---

1. Được dẫn trong H. Magdoff, *sách đã dẫn*, tr. 100-101.
2. Được dẫn trong H. Magdoff, *sách đã dẫn*, tr. 101.

- sự tăng thêm những tài sản có bằng đôla của các đối tác của Hoa Kỳ;

- sự sụt giảm dự trữ vàng của Mỹ.

	Dự trữ vàng của Mỹ*	Tài sản có bằng đôla ở bên ngoài Mỹ*
1955	22	12
1960	18	19
1965	15	25
1968	11	32
1972	10	82

* tính bằng tỷ đôla, theo H. Magdoff, *sách đã dẫn*, tr. 104; S. Amin, *sách đã dẫn*, tr. 461; Beaud và cộng sự, *sách đã dẫn*, tr 117.

Những tài sản có bằng đôla ở bên ngoài Hoa Kỳ đã vượt quá dự trữ vàng của Mỹ từ 1960; gấp ba lần năm 1968, và gấp tám lần năm 1972. Nắm giữ đồng đôla, các ngân hàng châu Âu mở tín dụng bằng đôla: khối lượng "đôla châu Âu" này bằng gần 100 tỷ vào cuối năm 1971. Hoa Kỳ đình chỉ việc chuyển đổi đồng đôla thành vàng ngày 15 tháng tám 1971; nó phá giá đồng đôla 8% so với vàng tháng chạp 1971, và lại phá giá một lần nữa năm 1973: điều đó cho phép cải thiện tình thế của các nhà công nghiệp Mỹ đối với những kẻ cạnh tranh châu Âu và Nhật Bản. Khi còn mạnh, đồng đôla là một phương tiện chi phối; khi bị phá giá, nó tạo thuận lợi cho sự tranh đua thương mại. Thêm nữa, giá cả ở Mỹ tăng lên rất ít vào đầu những năm sáu mươi (khoảng 2% mỗi năm cho tới 1965), sau đó tăng nhanh hơn (khoảng 5%).

Nhưng dầu mỏ, nhất là dầu mỏ Trung Đông, được trả bằng đôla theo giá cố định bằng đôla. Sự mất giá, rồi sự phá giá đồng đôla đã kết thành nỗi lo âu của các ông trùm ở các nước sản xuất, họ nhìn thấy của cải bị lấy đi từ dưới mặt đất, còn những tài sản có của họ thì phình lên theo một đồng tiền bỗng nhiên không còn được coi là "tốt như vàng" nữa. Một cách sâu sắc hơn, một giai đoạn mới có vẻ như đã được vượt qua trong cuộc đấu tranh lâu dài nhằm kiểm soát những tài nguyên quốc gia và chia lại một cách có lợi hơn giá trị của chúng. Xin nhắc lại vài thời điểm:

1938: quốc hữu hóa dầu mỏ Mêhicô; các công ty Mỹ tẩy chay.

1948: phân chia 50/50 những khoản lời do chính phủ Vênêzuêla tiến hành; chính phủ này bị một cuộc đảo chính lật đổ.

1951: quốc hữu hóa dầu mỏ Iran do chính phủ Mossadegh sụp đổ.

Những năm 1950: các nước sản xuất dần dần đạt được tỷ lệ phân chia lời 50/50.

1960: thành lập OPEC (tổ chức của các nước sản xuất và xuất khẩu dầu mỏ).

Những năm 1960: thành lập các công ty quốc gia (Vênêzuêla, Koweit, Arabi Saudit, Algérie - năm 1963, sau khi được độc lập - Irắc, Libye).

1970: bằng việc chặn ống dẫn dầu Tapline, Syrie ngăn một phần dầu mỏ của Arabi Saudit đi ra; Libye giảm bớt những nguồn cung cấp của mình và tăng thêm tiền thuế...

Khi cuộc chiến tranh Israel-Arập thứ tư nổ ra, tháng mười 1973, việc giảm bớt nguồn cung cấp và tăng tiền thuế được quyết định nhằm gây sức ép để giảm bớt những lợi thế của chủ nghĩa đế quốc. Và việc tăng giá dầu mỏ năm 1973 cho phép bù lại việc giảm giá tương đối của nó một phần lớn: vào đầu những năm 1970, một thùng (*baril*) dầu mỏ chỉ cho phép nhập khẩu được hai phần ba số hàng mà nó đã có thể nhập khẩu được năm 1949[1].

Nhưng, thật nghịch lý, vào lúc đó đã có một sự quy tụ về lợi ích của các công ty Mỹ với các nước sản xuất dầu mỏ. Các công ty Mỹ muốn tăng thêm giá dầu, một phần vì ngày càng muốn khai thác những mỏ dầu tốn kém hơn (mỏ dầu dưới biển, dầu mỏ

1. M. Beaud, B. Bellon và P. François, *sách đã dẫn*; J.-M. Chevalier, *Sự đặt cược mới về dầu mỏ*. Xem thêm S. Amin, *Sự tích tụ trên quy mô toàn cầu*; A. Amin, A. Faire, M. Hussein, G. Massiah, *Khủng hoảng của chủ nghĩa đế quốc*; Y. Fitt, A. Fahri, J.-P. Vigier, *Khủng hoảng của chủ nghĩa đế quốc và Chiến tranh thế giới thứ ba*.

ở Alaska...), và một phần khác, vì chúng đang muốn tự đổi thành những công ty năng lượng, và phải có một sự tăng giá năng lượng rõ rệt để bảo đảm tính sinh lợi của những năng lượng mới (nhất là hạt nhân). Cũng vậy, các nhà công nghiệp Mỹ muốn có sự tăng giá ấy, vì trên thực tế họ được cung cấp 80% dầu thô của Mỹ với giá ba đôla một thùng..., trong khi người châu Âu và người Nhật được cung cấp 100% dầu thô mua với giá hai đôla một thùng; thêm vào đó là sự phá giá đồng đôla khiến cho việc tăng giá dầu thế giới còn góp phần cải thiện hơn nữa tình thế của các nhà công nghiệp Mỹ so với những kẻ cạnh tranh của họ ở châu Âu và Nhật Bản.

Như vậy, việc tăng giá dầu mỏ củng cố thêm sức mạnh Hoa Kỳ đối với các nước cạnh tranh tư bản chủ nghĩa chủ yếu của nó. Nhưng điều chủ yếu là nó làm tăng thêm đáng kể những nguồn thu về xuất khẩu của các nước sản xuất dầu mỏ.

Các nước tư bản chủ nghĩa phản ứng một cách khác nhau, tùy theo tương quan lực lượng xã hội và tình thế chính trị riêng của từng nước. CHLB Đức đã chọn cách tác động đột ngột đối với những hậu quả của việc tăng giá dầu: sự cứu chữa thật khắc nghiệt (nạn thất nghiệp tăng đột ngột, hàng trăm nghìn người lao động nước ngoài bị trả lại nước họ, sức mua chịu một sức ép mạnh mẽ); nhưng việc tăng giá cả diễn ra từ tốn, đồng mark Đức vẫn vững chắc và cán cân thanh toán nhanh chóng trở nên tích cực. Trái lại, ở Pháp, Italia, Anh (nước này đã hưởng lợi từ sự phát triển các nguồn dầu mỏ của mình), đã có những lựa chọn khác nhau, sức ép đối với sức mua của những người lao động phần lớn là thông qua nạn lạm phát và nạn thất nghiệp.

Những nước nào muốn "bù lại" việc tăng giá dầu bằng một sự tăng giá sau đó về các sản phẩm công nghiệp đều bị trả giá: từ 1974 đến 1978, giá dầu bán buôn theo sau giá cả công nghiệp và, năm 1979-1980, nó lại tiến lên trước một cách rõ rệt[1]. Việc tăng

1. Giá dầu mỏ, tính bằng đôla mỗi thùng, đã tăng từ hai đôla năm 1973 lên mười đôla năm 1974, lên mười ba cuối năm 1978 và ba mươi năm 1980.

giá dầu mỏ và giá vàng; sự hỗn loạn của hệ thống tiền tệ quốc tế đưa tới việc chấp nhận những tỷ giá hối đoái trôi nổi; sự suy yếu của đồng đôla, mà sức mạnh chủ yếu của nó nằm ở tình trạng không có một đồng tiền nào có thể thay thế nó trong vai trò đồng tiền thế giới; đi trước việc lập ra một đồng tiền như vậy, mỗi ngân hàng đa quốc gia lớn phải cấp tín dụng bằng những đồng tiền khác nhau, và do đó, góp phần vào việc lập ra những đồng tiền trên phạm vi thế giới[1]; nạn đầu cơ quốc tế; những nạn lạm phát quốc gia và thế giới; các doanh nghiệp và các khu vực bị kẹp vào cơn lốc khủng hoảng; thất nghiệp, lo âu, sợ tương lai...

Nếu dựa vào cái chủ yếu, thì kịch bản của cuộc khủng hoảng có thể tóm tắt như sau:

1. Các sơ đồ tích lũy những năm 1950-1960 ở mỗi nước tư bản chủ nghĩa đã hết hiệu lực, tính sinh lợi sụt giảm trong những năm 1960.

2. Sự tìm kiếm ngày càng tăng những nơi tiêu thụ bên ngoài; sự phát triển xuất khẩu và đầu tư ở bên ngoài; sự cạnh tranh giữa các nước tư bản chủ nghĩa trở nên gay gắt hơn.

3. Những gánh nặng của chủ nghĩa đế quốc Mỹ nặng thêm; đồng đôla và hệ thống tiền tệ quốc tế bị đặt thành vấn đề; khủng hoảng của đồng đôla khiến nó phải tách khỏi vàng (1971).

4. Sự chống trả của Mỹ đối với những nước cạnh tranh châu Âu và Nhật Bản qua việc phá giá đồng đôla (1971 và 1973) và việc tăng giá dầu mỏ.

5. Trong sự phát triển mạnh mẽ do quá trình phi thực dân hóa sau chiến tranh mở ra, cuộc thử nghiệm của các nước sản xuất dầu mỏ nhằm giành lấy một sự phân chia tốt hơn về giá trị được tạo ra đã thành công (1973).

1. Trong khi số đôla lưu thông ở Hoa Kỳ (tiền giấy và tiền gửi ngân hàng) tăng từ 220 tỷ năm 1970 lên 360 năm 1979, thì những tài sản có bằng đôla ở các ngân hàng ngoài Hoa Kỳ tăng từ 100 tỷ năm 1970 lên 660 tỷ năm 1979.

6. Việc thực nghiệm cách khắc phục những hậu quả của việc tăng giá dầu ấy, hoặc bằng cách chuyển hướng tư bản của các nước sản xuất dầu mỏ, hoặc bằng cách tăng giá cả công nghiệp; chỉ số hóa từ từ (1974-1978), rồi tăng mạnh giá sản phẩm dầu mỏ (1979-1980).
7. Sự đòi hỏi của các nước khác thuộc thế giới thứ ba về một "trật tự kinh tế quốc tế mới"; và đặc biệt là ý chí công nghiệp hóa của thế giới thứ ba..., điều này đụng vào những lợi ích một số khu vực công nghiệp của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển.

Do đó, cuộc khủng hoảng đang diễn ra là kết quả đồng thời của:

- những mâu thuẫn nội tại của quá trình tích lũy tư bản chủ nghĩa, với những đặc thù của các chủ nghĩa tư bản quốc gia khác nhau;
- sự tranh đua và cạnh tranh giữa các nước tư bản chủ nghĩa phát triển chủ yếu;
- những sự đối lập về lợi ích, thậm chí những đối kháng, giữa toàn bộ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển - mỗi nước theo một cách riêng, tùy theo những nguồn lực và lịch sử của nó - và toàn bộ các nước thế giới thứ ba - các nước sản xuất dầu mỏ, các nước sản xuất những nguyên liệu khác, các nước đang công nghiệp hóa, các nước có một lợi ích chiến lược... - (5, 6, 7).

Tính nghiêm trọng đặc biệt của cuộc khủng hoảng này bắt nguồn từ sự móc chuỗi của những mâu thuẫn khác nhau ấy và từ tác động qua lại không ngừng của chúng.

Biến đổi mới của chủ nghĩa tư bản[1]

[Năm 1980], chẳng có gì ngăn cản người ta hy vọng chủ nghĩa xã hội sẽ nảy sinh từ một cuộc khủng hoảng chủ nghĩa tư

1. Những đoạn sau đây được viết năm 1979-1980, với những từ thêm vào viết năm 1999 có đóng ngoặc [ ].

bản cả; nhưng đối với những ai không thừa nhận chủ nghĩa xã hội đã được thực hiện ở các nước chiếm hữu tập thể về tư liệu sản xuất và kế hoạch hóa tập trung, thì sự hình dung về triển vọng này bắt buộc phải suy nghĩ lại tận gốc về chủ nghĩa xã hội[1]. Một tỷ lệ tích lũy quan trọng có thể đi đôi với con đường đi tới chủ nghĩa xã hội không? Ai sẽ quyết định quy mô và việc thực hiện tỷ lệ tích lũy ấy? Ai sẽ chịu đựng gánh nặng ấy? Làm thế nào để đẩy lùi những thái độ sợ hãi, phụ thuộc, phục tùng đến từ ngàn đời nay? Làm thế nào để tránh được tình trạng giai cấp này thống trị giai cấp khác tồn tại mãi mãi hay lại được phục hồi? Bao nhiêu vấn đề được đặt ra một cách khác nhau, tùy theo lịch sử, tự nhiên, hoàn cảnh của mỗi hình thái xã hội quốc gia.

Chẳng có gì ngăn cản người ta sợ rằng, cuộc khủng hoảng đang diễn ra sẽ đưa tới điều xấu nhất: tới những bạo quyền tuyệt đối hiện đại, tới rất nhiều cuộc xung đột, thậm chí tới một cuộc chiến tranh thế giới thứ ba với nguy cơ hủy diệt hoàn toàn hành tinh chúng ta.

Điều có khả năng xảy ra nhiều nhất là qua cuộc khủng hoảng này, cũng như đối với các cuộc khủng hoảng nó đã biết tới, chủ nghĩa tư bản sẽ thực hiện những biến đổi sâu sắc và những bước tiến mới. Tương lai ấy đã rõ: người ta có thể hiểu được những đường hướng, cũng như những vùng bất định, trong những sự tiến triển đang diễn ra.

1. Đông và Tây

Ta hãy bắt đầu bằng một điều chắc chắn... nhưng điều này lại mở ra vài câu hỏi quan trọng.

[Cuối những năm 1970], thế giới ngày càng bị cắt thành hai phe: phe tư bản chủ nghĩa và phe tập thể chủ nghĩa. Với hai siêu cường quốc, Hoa Kỳ và Liên Xô, hai nhóm cường quốc trung gian, và hai tập hợp những nước phát triển và bị chi phối.

1. Xem M. Beaud, *Chủ nghĩa xã hội trước thử thách của lịch sử*.

Từ đầu những năm năm mươi, phe tập thể chủ nghĩa đang ở trong trạng thái bành trướng; nếu ở châu Âu, biên giới có vẻ ổn định theo tuyến được xác định ở Hội nghị Yalta, thì từ đó Liên Xô đã có những điểm vững chắc ở châu Á, ở Trung Đông, ở châu Phi và cả ở châu Mỹ latin; để mở rộng ảnh hưởng, nó có ba chủ bài:

- Ý chí thật sự muốn thoát khỏi sự thống trị của đế quốc phương Tây và khát vọng độc lập dân tộc ở các nước bị trị;
- Một phương thức tích lũy đã tỏ rõ những khả năng của nó ở các nước ít phát triển, đó là chủ nghĩa tập thể nhà nước;
- Một phương thức tổ chức chính trị (Nhà nước, đảng, các tổ chức quần chúng) và động viên tư tưởng (sử dụng rộng rãi những chủ đề về chủ nghĩa xã hội), phương thức này cũng tỏ rõ những khả năng của nó.

Đứng trước sự tiến triển này, nói chung và đặc biệt là ở Mỹ latin và châu Á, Hoa Kỳ đã dựa vào những chế độ độc tài do những nhóm đầu sỏ hẹp hòi chi phối, với sự ủng hộ của quân đội, những chế độ cảnh sát, sử dụng nhiều hơn hay ít hơn sự khủng bố cảnh sát, sự tra tấn và giết hại. Do đó, những nhà nước mạnh bỗng nhiên có thể tỏ ra hết sức mong manh, như chế độ Shah ở Iran hay chế độ độc tài của gia đình Somoza ở Nicaragua.

Đằng sau một vài nhận xét ấy, một loạt câu hỏi đặt ra: trong cuộc khủng hoảng này, phe tập thể chủ nghĩa có thể tiếp tục tiến bước không? Bản thân nó phải chăng cũng gặp phải khó khăn ở một số nước, với sự cần thiết của một sự can thiệp quân sự trực tiếp, như ở Afghanistan năm 1980? Các cuộc chiến tranh cục bộ có thể lại bùng nổ không? Nhiều nước, nhiều nhóm nước liệu về lâu dài có thể thành công trong việc không thuộc vào một phe nào trong hai phe không - và, nếu có thể, thì họ có những phương tiện gì để tránh rơi vào một sự "phân chia thế giới mới" có thể xảy ra? Vì phải chăng Liên Xô và Hoa Kỳ sẽ không đi tới một thời điểm họ mong muốn có một Yalta mới về thế giới - một sự cân bằng "có thể chấp nhận được" - hơn là theo đuổi một sự đối đầu không ngừng?

Những điều không chắc chắn khác là: giữa hai phe, các mối quan hệ sẽ trở nên cứng rắn hơn - với những đối đầu quân sự cục bộ - hay sẽ dịu bớt đi - với một sự phát triển những trao đổi thương mại và công nghệ? Theo một nghĩa nào đó, phe tập thể chủ nghĩa, với những nhu cầu về thiết bị và tiêu dùng vô cùng to lớn, có thể trở thành một thị trường khổng lồ đối với các tập đoàn công nghiệp lớn của phương Tây[1]. Nhưng, với công nghệ mà nó vay mượn được từ các tập đoàn này và với một giai cấp công nhân được trả tiền công tương đối thấp, nó cũng có thể trở thành một kẻ cạnh tranh đáng gờm, như đã bắt đầu với trường hợp thị trường ô-tô phương Tây.

Như vậy, hai câu hỏi lớn vẫn để ngỏ và có ý nghĩa quyết định:

- phe này có thể mở rộng ra một cách có hại cho phe kia không?
- giữa hai phe, xu hướng chính sẽ là đối đầu hay là phát triển những trao đổi với nhau?

Câu trả lời cho các câu hỏi này sẽ phụ thuộc vào phương thức đối xử của hai hệ thống sản xuất lớn, tư bản chủ nghĩa và tập thể chủ nghĩa. Nhưng các câu trả lời này lại phụ thuộc vào lịch sử của những thập kỷ sắp tới sẽ là thế nào, và những quan hệ sẽ được nối giữa hai cư dân ấy, hai quốc gia ấy, hai hệ thống xã hội ấy, hai siêu cường quốc ấy - Liên Xô và Hoa Kỳ - là như thế nào.

2. Sự tan vỡ của thế giới thứ ba

Trong thời kỳ phồn vinh, sự phát triển ở các nước công nghiệp hóa đã kéo theo "sự phát triển của tình trạng kém phát triển" ở các nước bị chi phối. Trong cuộc khủng hoảng, những sự

1. Đoạn này được viết năm 1979-1980.

Các nước tập thể chủ nghĩa nhà nước năm 1960 chỉ thu hút 3% và năm 1977 4% số xuất khẩu hàng hóa của toàn bộ các nước tư bản chủ nghĩa phát triển; nhưng các nước tư bản này đã thu hút 14% năm 1976 số xuất khẩu hàng hóa chế biến của các nước tập thể chủ nghĩa nhà nước (Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo về sự phát triển trên thế giới*, 1979, tr. 163 và 165). Và số nợ của khối tập thể chủ nghĩa đối với các nước tư bản chủ nghĩa đã đạt tới 78 tỷ đôla năm 1980.

chênh lệch, những bất bình đẳng, còn tăng lên trên quy mô thế giới và cả ở trong thế giới thứ ba nữa.

Trước hết, một cái hố được đào sâu giữa các nước xuất khẩu dầu mỏ có dân số ít và toàn bộ các nước khác thuộc thế giới thứ ba; qua "cuộc khủng hoảng dầu mỏ", các nước sản xuất dầu mỏ giành được một sự phân chia mới về giá trị hàng hóa của họ ngày nay đã mang tính chất chiến lược, trở thành những nước có thể coi là những nước giàu mới" trên hành tinh: thu nhập trung bình theo đầu người của các nước này đã vượt quá mức của các nước công nghiệp hóa; những tài sản khổng lồ đã được các nhóm đầu sỏ đang cầm quyền thu tóm; nói chung, dân cư chỉ được hưởng những thứ rơi vãi từ những đống của cải ấy và các nước này thường sử dụng những người lao động nhập cư từ các nước lân cận và các nước châu Âu.

Bảng 42

Tăng trưởng và sản xuất: những chênh lệch giữa các vùng lớn trên thế giới

	PIB tỷ lệ tăng trưởng hàng năm 1960-1976	PNB* tính đầu người 1976	phần của nhóm nước trên thế giới** 1976		
			dân số	sản phẩm gộp	xuất khẩu của cải và dịch vụ
các nước xuất khẩu dầu mỏ	9,5	6691	0,3	1,1	5,7
các nước khác thuộc thế giới thứ ba	5,7	538	52,2	15,3	22,6
các nước tư bản chủ nghĩa phát triển	4,3***	6414	16,2	64,6	63,9
các nước tập thể chủ nghĩa nhà nước	5,0***	1061	31,3	19,0	7,8

* Tính bằng đôla Mỹ. ** Tính %. *** Thời kỳ 1960-1977.
Nguồn: Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo về sự phát triển trên thế giới*, 1979, tr. 4. 14, 16 và 144-145.

Những sự bất bình đẳng thật to lớn: dân các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và các nước sản xuất dầu mỏ (16,5% dân số thế

giới) nắm giữ hai phần ba sản xuất thế giới, còn các nước thế giới thứ ba (hơn một nửa dân số thế giới) chỉ nắm 15%; và trong số đó, các nước nghèo nhất châu Phi và châu Á (gần 30% dân số thế giới) chỉ nắm 2,4% sản phẩm thế giới; một "thế giới khác" bị dồn vào sự kiệt quệ, nghèo khổ, vào những nạn đói. Sự bất bình đẳng thế giới ấy, vốn đã nổi bật lên khi quan sát những con số trung bình, lại càng mở rộng ra và nhân lên với những bất bình đẳng quốc gia nữa.

Bảng 43

Tăng trưởng và sản xuất - Những chênh lệch trong thế giới thứ ba

	PIB tỷ lệ tăng trưởng hàng năm		PNB* tính đầu người	phần của nhóm nước trên thế giới **		
	1965 đến 1974	1974 đến 1977	1976	1976		
				dân số	sản phẩm gộp	xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ
các nước xuất khẩu dầu mỏ	(9,5)***		6691	0,3	1,1	5,7
các nước thu nhập thấp						
châu Phi	4,1	2,4	157	3,8	0,3	0,5
châu Á	3,9	5,5	158	25,5	2,1	1,4
các nước thu nhập "trung gian"						
Châu Phi nam Sahara	5,9	1,6	523	4,6	1,5	2,9
Mỹ Latin và quần đảo Antilles	6,5	4,0	1159	7,8	5,0	5,7
Đông Á và Thái Bình Dương	8,3	8,0	671	4,0	1,4	4,3
Nam Âu	6,9	4,0	1948	3,0	3,2	3,4
Trung Đông và Bắc Phi	7,0	7,5	989	3,5	1,8	4,4

* Bằng đôla Mỹ ** Tính %. *** Thời kỳ 1960-1976.
Nguồn theo Ngân hàng Thế giới, *báo cáo đã dẫn*, tr. 12 và 14.

Giữa những nước giàu nhất và nghèo nhất, ở Nam Âu, Mỹ latin, châu Phi, châu Á, đã xuất hiện những nhóm nước hay những nước có thu nhập trung bình.

Bảng 44

Tăng trưởng về sản xuất và việc làm công nghiệp trên thế giới*

	Thế giới**	Liên Xô và các nước tập thể chủ nghĩa châu Âu	Các nước tư bản chủ nghĩa châu Âu	Bắc Mỹ	Mỹ latin	Trung Đông, Đông Á và Đông Nam Á
sản xuất công nghiệp						
1960	52	42	60	62	54	51
1977	142	174	122	129	151	170
việc làm công nghiệp						
1960	79	72	92	87	73	73
1977	112	112	97	102	139***	138***

* Chỉ số cơ sở 100 = 1970. ** Không kể Albani, Mông Cổ, Trung Quốc, Việt Nam và Bắc Triều Tiên
*** Con số năm 1976.
Nguồn *Thống kê hàng năm của Tổ chức Liên hợp quốc*, 1978.

Điều đó có nghĩa là một làn sóng công nghiệp hóa mới đang hình thành và lớn lên.

Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa chủ yếu được mở rộng ở châu Âu và Bắc Mỹ. Từ 1914 đến 1945, nó được đẩy mạnh ở đó, trong khi ở Nga, những phương pháp mới của chủ nghĩa tập thể nhà nước được mở ra; nó bắt đầu mở rộng ở châu Âu Địa Trung Hải, ở Australia, ở Mỹ latin. Từ 1950, công nghiệp hóa tiến bước theo những phương pháp của chủ nghĩa tập thể nhà nước ở Đông Âu và ở Trung Quốc, và theo phương thức tích lũy tư bản chủ nghĩa ở Nam Âu và ở Mỹ latin. Từ khi kết thúc việc phi thực dân hóa, những khu vực công nghiệp hóa theo chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa tập thể đã hình thành ở Đông Á và Đông Nam Á, chung quanh lưu vực Địa Trung Hải và ở vài nước châu Phi. Và công nghiệp nóa ở các nước đó đang tiếp tục, thậm chí được đẩy mạnh trong cuộc khủng hoảng những năm 1970.

Vì một mặt của cuộc khủng hoảng này còn là việc trợ cấp lại cho các ngành công nghiệp trên quy mô thế giới.

Từ 1970 đến 1977, tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm của công nghiệp là đặc biệt cao ở các nước Đông Á và Đông Nam Á: Triều Tiên (17%), Indônêxia (13%), Trung Hoa Quốc dân đảng (tức Đài Loan) (12%), Thái Lan (10%), Philippin, Singapour và Malaixia (9%), Hồng Kông (7%). Đúng là những tỷ lệ tăng trưởng cao phải được đưa về sự cân đối đúng đắn của chúng khi cơ sở xuất phát còn yếu. Mặt khác, người ta biết rằng, những sự tăng trưởng này phần lớn được quyết định bằng những sự du nhập hay những đơn đặt hàng của các tập đoàn công nghiệp lớn phương Tây... và Nhật Bản. Nhưng không vì thế mà các giai cấp tư sản, các tầng lớp "quan chức kỹ thuật" không hình thành ở đó, và cùng với chúng là các giai cấp công nhân mới; các nước này có thể chịu đựng được các nhà nước độc tài và chuyên chính; nhưng chúng sẽ phải tính đến những tương quan lực lượng, mà những tương quan lực lượng xã hội thì không cố định mãi mãi.

Cũng trong thời kỳ này (1970-1977), sự tăng trưởng công nghiệp cũng ở mức cao tại các nước Mỹ latin: Cộng hòa Dominique (14%), Ecuador (13%), Braxilia (11%), Paraguay (8%), Guatemala, Nicaragua và Salvador (7%), Mêhicô (6%). Vốn là một khu vực bị Hoa Kỳ thống trị, các nước này đã trải qua nhiều cuộc cách mạng, nhiều cuộc đấu tranh của nông dân và công nhân, nhiều thành quả của nhân dân và những đột phá dân chủ. Đó là một lục địa mang nhiều hứa hẹn, nhưng đặc biệt bị những cuộc đàn áp đẫm máu gây nhiều chết chóc và tàn phá. Đó là những nước mang nhiều hy vọng, nhưng cũng nhiều tang tóc.

Vẫn từ 1970 đến 1977, người ta ghi nhận những tỷ lệ tăng trưởng công nghiệp cao ở vài nước ở châu Phi (Nigeria, 10%; Côte-d'Ivoire, 8%), ở Bắc Phi (Tunisie, 9%; Maroc, 8%; Algérie, 6%), ở Trung Đông (Irắc, 12%; Syrie, 11%) và ở châu Âu Địa Trung Hải (Nam Tư và Thổ Nhĩ Kỳ, 9%). Tỷ lệ tăng trưởng công nghiệp ở Iran từ 13% mỗi năm từ 1960 đến 1970 đã giảm xuống 3% từ 1970 đến 1977; cũng vậy, tỷ lệ này ở Hy Lạp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trong những năm 1960 từ 9% rơi xuống 5% sau 1970.

Như vậy, theo quan điểm của những nhà lãnh đạo phương Tây tư bản chủ nghĩa, có lẽ họ không quan tâm mấy tới những sự tiến triển ấy, tức là tới cuộc khủng hoảng, mà họ quan tâm hơn tới thế giới thứ ba đã bị rạn nứt, có thể là bị tan vỡ nữa. Từ nay, do chế độ của chúng, có những nước "móc nối" vào phe tư bản chủ nghĩa, những nước "móc nối" vào phe tập thể chủ nghĩa, và những nước muốn giữ lại tính chất "không liên kết" của mình, tuy cách nói này đã cũ rồi. Những sự khác biệt văn hóa và tôn giáo còn đè nặng hơn khi mà kẻ thực dân, sự thực dân là mục tiêu hiển nhiên và cho phép cố kết trận tuyến với nhau. Xét về mặt kinh tế, từ nay có:

- các nước sản xuất dầu mỏ,
- các nước sản xuất khoáng sản,
- các nước chủ yếu tạo thành những hòn đảo đón nhận các tập đoàn công nghiệp phương Tây,
- các nước khởi đầu giai đoạn công nghiệp hóa thứ hai của mình,
- các nước bắt đầu quá trình công nghiệp hóa,
- các nước nông nghiệp nghèo ở châu Á và châu Phi.

Ngoài ra, có một sự khác nhau rất lớn - và sự khác nhau ấy mang tính chiều ngang so với sự khác nhau trước đây - trong các chế độ chính trị và những liên minh giai cấp làm chỗ dựa cho các chế độ ấy, đó là:

- sự thống trị của một nhóm đầu sỏ truyền thống được quân đội ủng hộ;
- chế độ độc tài quân sự (có những liên hệ của nó tương đối tốt với những bộ phận khác nhau của các giai cấp có của);
- sự thống trị của một "tầng lớp quan chức kỹ thuật" nhà nước được quân đội ủng hộ;
- liên minh của một "tầng lớp quan chức kỹ thuật" nhà nước với, chẳng hạn, giai cấp tiểu tư sản, một bộ phận nông dân và một giai cấp tư sản vừa ra đời;

- chế độ dân túy (với giọng điệu tiến bộ, tôn giáo...).

Và trong mỗi trường hợp này, có rất nhiều những kiểu liên hệ được các nước tư bản chủ nghĩa thiết lập như những điểm tựa của chúng.

3. Một trung tâm nhiều cực?

Trong cuộc khủng hoảng những năm 1970, sự tranh đua giữa các nước tư bản chủ nghĩa chủ yếu đã góp phần của nó: cạnh tranh quốc tế gay gắt hơn với sự bão hòa dần dần của các thị trường quốc gia; xuất khẩu và đầu tư qua lại với nhau; sự bác bỏ vai trò lãnh đạo tuyệt đối mà Hoa Kỳ đã nắm chắc sau chiến tranh; việc xem xét lại hệ thống tiền tệ quốc tế dựa vào đồng đôla...

Nhưng không một nước nào được coi là có thể nối nghiệp Hoa Kỳ cả; và cũng không có nước nào có sức mạnh để làm điều đó. Châu Âu luôn luôn bị phân tán chỉ có thể là một cường quốc, và có lẽ luôn luôn bị chia cắt do sự phân chia được quyết định ở Yalta. Nhật Bản giảm bớt những tham vọng của mình, và trước mắt, chủ yếu là cố bám lấy châu Á, phần nào giống như Hoa Kỳ cố bám lấy châu Mỹ sau 1918. Đối thủ duy nhất của Hoa Kỳ là Liên Xô; tham vọng của nước này hiện nay là đẩy lùi, thu hẹp phạm vi ảnh hưởng của Mỹ.

Như vậy, phe tư bản chủ nghĩa vẫn bị Hoa Kỳ chi phối; nhưng Hoa Kỳ phải có những nhân nhượng với các cường quốc tư bản chủ nghĩa khác, phải có những thỏa hiệp với các nước đó: bằng cách thừa nhận các "vùng ảnh hưởng riêng" của chúng (tuy rằng không độc quyền) trên thế giới; chấp nhận (do đầu óc thực tế hay do yếu kém?) rằng, mỗi nước có một sự tự chủ lớn hơn trong việc xác định vị trí của mình, đặc biệt đối với Liên Xô; dần dần thiết lập một hệ thống tiền tệ, trong đó mỗi đồng tiền mạnh có thể được thừa nhận nhiều hơn và có sức nặng hơn.

Để đổi lại, Hoa Kỳ coi các nước tư bản chủ nghĩa công nghiệp hóa là những điểm tựa, những kẻ chạy tiếp sức hay những đồng minh. Chẳng hạn, qua IBM-Pháp, IBM có mặt ở nhiều

nước châu Phi và Mỹ latin; năm 1975, các ngân hàng Mỹ chỉ trực tiếp nắm năm chi nhánh ở châu Phi, nhưng lại nắm năm trăm chi nhánh qua các chi nhánh của chúng ở châu Âu. Tập đoàn tài chính Mỹ Morgan có liên hệ bằng rất nhiều cách với tập đoàn tài chính Pháp Suez; nhưng chi nhánh Anh Morgan Grenfeld của nó và Suez cùng nhau lập các chi nhánh ở Hồng Kông và Singapour. Như vậy, một hệ thống thứ bậc được lập ra trong lĩnh vực ngân hàng và công nghiệp, hệ thống này đã hoạt động qua những liên hệ nhà nước trọng lĩnh vực chính trị và quân sự. Đó là một hệ thứ bậc mềm dẻo, đa dạng, di động mà người ta thấy rõ bốn cấp chủ yếu của nó:

1. Chủ nghĩa đế quốc chi phối

HOA KỲ

2. Các chủ nghĩa đế quốc tiếp sức

ANH CHLB ĐỨC

PHÁP NHẬT BẢN

CÁC ĐẾ QUỐC KHÁC

3. Các nước điểm tựa

- đối với Hoa Kỳ (chung quanh Địa Trung Hải)
- đối với mỗi đế quốc tiếp sức (ở Cận Đông) (ở châu Phi) (ở châu Á) (ở Mỹ latin)

4. Các nước khác

(chung quanh Địa Trung Hải)
(ở Cận Đông)
(ở châu Phi)
(ở châu Á)
(ở Mỹ latin)

Việc thuộc vào "đội ngũ" các chủ nghĩa đế quốc tiếp sức không chỉ đòi hỏi một sức mạnh kinh tế đầy đủ (cả về ngân hàng, công nghiệp cũng như thương mại), mà còn đòi hỏi một năng lực tác động và can thiệp về chính trị và quân sự; ảnh hưởng hệ tư tưởng hay văn hóa, uy tín khoa học và kỹ thuật cũng không thể bị xem nhẹ.

Việc thuộc về "đội ngũ" này không bao giờ là xong xuôi cả. Sức nặng của nó phụ thuộc vào tương quan lực lượng: mà tương quan lực lượng thì không ngừng thay đổi. Đó cũng là một tác động của khủng hoảng. Mỗi chủ nghĩa tư bản phát triển, nếu muốn đứng trong nhóm chi phối, phải không được bị bỏ xa ở trong nội bộ các nước đó, và trong một số lĩnh vực, phải đi trước. Do đó, những người phụ trách tư nhân và công cộng của mỗi chủ nghĩa tư bản quốc gia phải:

- "điều tiết" sự suy thoái của những hoạt động bị coi là không sinh lợi... và không cần thiết;
- duy trì và hiện đại hóa tiềm năng nông nghiệp, một yếu tố của tương quan lực lượng trong những thập kỷ sắp tới;
- hiện đại hóa các ngành công nghiệp thuộc thế hệ thứ hai về hàng tiêu dùng cũng như về thiết bị và làm cho chúng thích nghi với những triển vọng mới của chúng;
- đưa sự phát triển kỹ thuật và công nghiệp của các ngành công nghiệp thuộc thế hệ thứ ba vào những điều kiện tốt. Vì các ngành công nghiệp này sẽ là cơ sở cho mô hình tích lũy mới đang được thiết lập.

Trong con mắt các giai cấp lãnh đạo của cac nước đế quốc chủ nghĩa, điều kiện đó là cấu trúc lại những hoạt động sản xuất để có khả năng cạnh tranh tốt hơn, và do đó, đóng cửa các doanh nghiệp cũng như xóa bỏ hoàn toàn hay một phần các khu vực sản xuất; đó còn là một sức ép ngày càng tăng đối với thế giới lao động để giúp các doanh nghiệp khôi phục được tính sinh lợi của chúng: lạm phát, thất nghiệp có thể là những phương tiện để thực

hiện điều đó (và như vậy, chúng không phải là những chỉ dẫn về sự thất bại của đường lối được tiến hành, mà chính là những dấu hiệu của đường lối này); những phương tiện ấy còn là vô số những nỗ lực để hạn chế sự tăng tiền công và, nói một cách chung hơn, xét lại hoặc thu hẹp những thành quả của thế giới lao động như đảm bảo xã hội, dịch vụ công cộng, khu vực quốc hữu hóa, quyền bãi công và quyền công đoàn, nhất là ở nước Anh của Bà Thatcher và ở nước Pháp của tổng thống Giscard d'Estaing; căn bản hơn nữa, đó là những nỗ lực không ngừng của giới chủ để phá vỡ thế giới lao động, hoặc bằng cách phát triển những hình thức việc làm bấp bênh (hợp đồng ngắn hạn, làm việc tạm thời, lao động một phần thời gian, giao thầu từng phần, lao động tại nhà), hoặc bằng cách xóa bỏ những gì có thể được coi là những "thành quả thống nhất" (tiền công tối thiểu, tuần lễ bốn mươi giờ, bảo đảm bồi thường thất nghiệp...). Bằng những phương tiện này, đã dần dần kìm hãm được sự giảm bớt thu nhập của doanh nghiệp trong giá trị gia tăng quốc gia[1]; đã khôi phục được những điều kiện tốt nhất về lợi nhuận cho các doanh nghiệp có lãi nhất[2]; và cuối cùng, đã tạo được một bối cảnh thuận lợi cho việc thực hiện một mô hình tích lũy mới.

1. Tỷ trong tương đối của những "số thặng dư bốc lột gộp" (*excédents bruts d'exploitation*), tính bằng % của khối lượng thù lao tiền công.

	Hoa Kỳ	Anh	Pháp	CHLB Đức	Nhật
1960	37,0	36,2	71,0	66,9	100,3
1965	40,0	33,2	61,2	53,6	79,5
1972	30,2	30,6	56,9	43,8	73,0
1978	28,2	24,8	41,3	40,5	49,9

Nguồn: theo *Thanh toán quốc gia của các nước OCDE (1950-1978)*, 1980.

2. Năm 1979, mười bảy tập đoàn công nghiệp và năng lượng đã thực hiện những lợi nhuận được tuyên bố là cao hơn một tỷ đôla, gồm mười một tập đoàn dầu mỏ, đứng đầu là Royal Dutch Shell (6,7 tỷ đôla) và Exxon (4,3); sáu tập đoàn công nghiệp: ATT (5,7) viễn thông; IBM (3,0) tin học; General Motors (2,9) và Ford (1,2) ô-tô; General Electric (1,4) xây dựng điện; Kodak (1,0) ảnh. Trong số mười một tập đoàn dầu mỏ, bảy là của Mỹ; và sáu tập đoàn công nghiệp cũng là của Mỹ (*Le Monde*, 19 tháng bảy 1980).

4. Một mô hình tích lũy mới

Ngay từ 1980, người ta đã có thể nhận ra những thành phần chính của mô hình tích lũy mới ấy là:

- những ngành công nghiệp vận chuyển mới;
- những biến đổi mới trong quá trình lao động;
- một sự đảo lộn quan trọng về lối sống, khiến cho một "sự tiêu dùng đại chúng mới" sẽ được phục hồi;
- một sự đa dạng hóa ngày càng mạnh mẽ hơn nữa về những hình thức huy động người lao động.

Những ngành công nghiệp mới sẽ là:

- những năng lượng mới (hạt nhân, mặt trời...) và những công nghệ mới cho phép tiết kiệm năng lượng khi di chuyển, sản xuất và ăn ở;
- những kỹ thuật chế biến mới về các vật liệu, các chất và các nguyên tố (sinh hóa học và công nghiệp sinh học, những tổng hợp mới...);
- và nhất là việc áp dụng điện tử học (tin học, truyền xa bằng vô tuyến, hay nói theo những thuật ngữ đang thịnh hành là viễn thông, kỹ thuật điện tử).

Điện tử học dường như đặc biệt phải gây ra những thay đổi sâu sắc trong quá trình sản xuất, trong tổ chức lao động, trong đời sống hàng ngày và mô hình tiêu dùng. Trình độ nghiên cứu, hiệu quả sản xuất, và do đó, vị trí của mỗi nước trong "hệ thứ bậc thế giới" dường như phụ thuộc nhiều vào việc làm chủ nó.

Với những công nghệ mới ấy, nhất là viễn thông và điện tử học, quá trình sản xuất trực tiếp, quá trình lao động sẽ biến đổi rất sâu sắc, tất nhiên là trong công nghiệp, nhưng cả trong các văn phòng, các nhà bưu điện và các ngân hàng, trong các hệ thống giáo dục và y tế, trong nông nghiệp... Thật vậy, sẽ ngày càng có thể thực hiện:

- sự lưu giữ những thông tin cần thiết và tìm kiếm những thông tin cần thiết;

- việc truyền đi xa những thông tin, những yêu cầu, những mệnh lệnh, những hình ảnh;
- việc xử lý những vấn đề phức tạp bằng cách sử dụng một số lớn những thông tin, những bó buộc và những đối tác;
- việc chỉ huy các hệ thống sản xuất phức tạp và việc phối hợp đồng thời trong không gian giữa các hệ thống và theo những mệnh lệnh của khách hàng, tùy theo những dự trữ...

Bảng 45

Sản xuất công nghiệp thuộc các thế hệ 1, 2, 3 ở Pháp

Thế hệ 1

	sản phẩm than trắng (triệu tấn)	sản phẩm thép thô (triệu tấn)	đường sắt đang hoạt động (nghìn km)	bông (nghìn tấn)
1950	52,5	8,6	41,3	293[c]
1965	54,0	19,6	37,8[a]	267[c a]/250[d a]
1978	22,4	22,8	34,5[b]	161[d]

Thế hệ 2

	sản phẩm nhôm (nghìn tấn)	sản phẩm điện (triệu kWh)	dầu mỏ tiêu dùng (triệu tấn)	xe ô-tô đã chế tạo (nghìn)
1950	60	33.000	8,4	358
1972	504	163.574	99,3	3.017
1978	550	202.555	105,0	3.507

Thế hệ 3

	chế tạo điện và điện tử (chỉ số cơ sở năm 1949 = 100)	điện nguồn gốc hạt nhân (triệu kWh)	hành khách vận chuyển bằng hàng không[e] (triệu)	máy tính (đến 1 tháng giêng) (nghìn)	
1940	55	-	0,1		
1950	107	-	1,2		
1960	310	130	3,9	1964	0,8
1972	881	13.780	16,7	1968	3,4
1978	1.260	17.051	23,3	1978	23,8

a. 1966. b. 1977. c. Bông dùng cho công nghiệp. d. Sản xuất sợi. e. Do các công ty quốc gia
Nguồn: theo B. Rosier, *sách đã dẫn*, tr. 16 và INSEE, *Thống kê hàng năm của Pháp*, 1979, 1968 và 1951.

Nước Pháp rõ ràng lạc hậu hơn Hoa Kỳ và Nhật Bản về mặt này. Chẳng hạn - so với bốn nghìn robot năm 1975 - đã có gần mười nghìn robot công nghiệp trên thế giới năm 1979, trong đó ba

nghìn ở Hoa Kỳ, nhiều nghìn ở Nhật Bản (sự ước lượng này thay đổi tùy theo việc định nghĩa được chấp nhận...) và một trăm năm mươi ở Pháp[1]. Những công cụ này từ nhiều năm nay đã được dùng trong công nghiệp ô-tô. Như ở hãng General Motors:

> Khi hãng này sử dụng các *unimate*, người ta cho ra (trên dây chuyền) sáu mươi (chiếc xe) mỗi giờ. Một *unimate* là một robot hàn. Nó giống như một cái áo choàng thầy tu. Nó di chuyển từ vị trí này tới vị trí khác, giải phóng cho máy móc và trở lại vị trí của nó cho một chiếc xe sau. Nó có thể dùng cho một trăm mười chiếc xe đi qua. Nó không hề mệt mỏi, không hề đòi hỏi, không hề vắng mặt bao giờ. Tất nhiên, nó không bao giờ mua xe cả. Có vẻ như General Motors không hiểu được luận cứ ấy[2].

Với các robot, mọi lao động lặp đi lặp lại - như các cuộc bãi công ở OS vào những năm sáu mươi đã tố giác - và các hệ thống lao động dây chuyền có thể được thay thế trong hai thập kỷ sau đó. Chắc chắn, chúng sẽ được thay thế ở đâu mà chi phí về sức lao động hay thái độ của người lao động làm cho chúng trở nên không thích hợp và ít sinh lợi; nhưng điều đó không ngăn cản tình trạng lao động được Taylor hóa và các dây chuyền sản xuất sẽ được phát triển trong những khu vực khác của thế giới... Ngoài ra, việc robot hóa rất thường khi sẽ được thực hiện ở một bộ phận của trình tự sản xuất: trước và sau đó, những công việc không cần tới sự thành thạo vẫn tồn tại và phát triển.

Với tin học, viễn thông và tự động hóa các trình tự sản xuất lớn, dường như lao động theo các "ê-kíp tự chủ" theo các "công xưởng tự chủ" - một số được gọi là "tự quản" - sẽ được phát triển. Ở đâu các robot công nghiệp không thích hợp hay quá tốn kém, người lao động ở một công xưởng có thể tự tổ chức một cách tự chủ... với điều kiện tuân theo các mục tiêu, các tiêu chuẩn, các bó buộc mà máy tính sẽ chuyển đến họ; trong một số trường hợp, họ có thể bàn cãi, đưa ra những phản bác... Nhưng có thể là khối lượng thông tin sẵn có và sự phối hợp những bó buộc chỉ để lại cho họ một "lề tự do" không lớn lắm.

---

1. Theo M.-P. Savy, giảng viên khoa kinh tế học chính trị ở trường đại học Paris VIII.

2. Gary Bryner, được dẫn trong S. Terkel, *sách đã dẫn*, tr. 167.

Bảng 46

Dự kiến về sự phát triển các bộ thiết bị tự động hóa ở Pháp từ 1978-1980 đến 1985

Ứng dụng	1978	1980	1985
Máy công cụ có bộ điều khiển số	4.500	5.800	10.000
robot	150		3.000
máy tự động chương trình hóa	700		10 đến 20.000
máy tính mini cho hàng loạt lớn	1.000 (1977)		5 đến 10.000
máy tự động theo quá trình	2.500 (số máy tính theo quá trình)		tự động gần hoàn toàn
thiết kế có máy tính giúp	khoảng 100		3 đến 400 hệ thống[a]
đọc và xử lý tư liệu	10 CTA 23 trung tâm của CCP		54 CTA phổ biến hóa
sao chép tư xa	5.000	25.000	85.000
máy chữ có bộ nhớ	10.000	18.000	70.000
các đầu mối	80.000	112.000	239.000
trong đó:			
* đầu mối các "điểm bán hàng"	800	1.150	14.700
* đầu mối các điểm thu tiền	9.000	13.200	26.000
các đầu mối nối với mạng bưu điện	47.400[b]	106.000	205.000
trong đó:			
* ngân hàng và tài chính	21.100	35.700	55.900
* phục vụ văn phòng	6.200	23.400	62.600

a. Con số năm 1983. b. Con số năm 1976.
Nguồn: J.-H. Lorenzi, và các tác giả khác, *sách đã dẫn*, tr. 377.

Hơn nữa - các nhà tâm lý học đã chú ý tới những triển vọng mới mở ra này - các cá nhân, các ê-kíp sẽ phải cạnh tranh với nhau.

> Tổ chức độc đoán dựa vào những liên hệ từ cấp trên xuống cấp dưới phải biến mất (...). Trong mô hình mới, không có nhân nào còn phụ thuộc vào một người cấp trên nữa. Họ thương lượng hoàn toàn tự do về việc tham gia một cấu trúc liên tục di động của những liên hệ qua lại đối với những người mà họ sẽ trao đổi hàng hóa và dịch vụ (...). Một cấu trúc không độc đoán đòi hỏi thực hiện một sự cạnh tranh nội bộ (...). Như vậy, mỗi cá nhân sẽ có một hoàn cảnh giống với hoàn cảnh một ông chủ tự quản lý doanh nghiệp của mình[1].

1. J.W. Forrester, giáo sư ở MIT, được dẫn trong D. Pignon và J. Querzola, *Phê phán sự phân công lao động*, Seuil, 1973, tr. 158.

Cũng trong sự vận động này, nhiều hình thức giao thầu mới (với việc truyền từ xa các mệnh lệnh và thông tin kỹ thuật do máy tính của "khách hàng chi phối" cung cấp), cũng như nhiều hình thức mới của những công xưởng phân tán ở nông thôn và lao động tại nhà (đã thực hiện ở Pháp đối với những nhân viên điện thoại), cũng được phát triển. Ở những nơi lao động thành nhóm, biểu thời gian theo biểu đồ sẽ có thể phát triển, do máy tính cho phép chỉ rõ những sự bó buộc (do đó, có lề lựa chọn rộng hơn hay hẹp hơn), phối hợp và thực hiện những sự kiểm tra.

Với những công nghệ mới này, với tổ chức lao động mới này, một lối sống mới và những sự tiêu dùng đại chúng mới đang được phát triển.

Nhiều nhà trẻ đang hoạt động, trong đó trẻ em được đặt dưới sự kiểm soát điện tử (Nhật Bản); nhiều trường học được mở, trong đó mỗi đứa trẻ có một màn hình để nhìn và một bàn phím để hỏi máy tính, thay vì một chiếc bàn gỗ và một tấm bảng (Nhật Bản và Hoa Kỳ); một "ngôi nhà điện tử" đã được thiết kế và xây dựng nhằm đánh thức trẻ em dậy (sau khi hâm nóng cà-phê và nướng lại lát bánh mì), kiểm tra mức thực phẩm, đun nóng các món ăn, trả lời điện thoại, ghi lại những buổi truyền hình theo yêu cầu; nó cũng "giám sát" và ngăn lại những người khách không được mong đợi (Hoa Kỳ). Một hệ thống chương trình hóa cá nhân về "hành trình đô thị tối ưu" đang được thử nghiệm, cho phép mỗi người lái xe chương trình hóa hành trình của mình khi đã biết địa chỉ đến và hướng dẫn việc lái xe - đi phía bên phải, đi chậm lại - (Nhật Bản); chẳng bao lâu nữa, một "thiên thần điện tử canh giữ" sẽ khuyên bảo người lái xe (lưu ý lái xe rẽ quá đột ngột, chạy quá nhanh, "ngốn năng lượng quá nhiều"). Các công ty Mỹ nghiên cứu hệ thống điện tử và dẫn động (*traction*) cho phép từng chiếc xe đi vào xa lộ; ở đó, những chiếc xe hợp thành những "đoàn tàu ô-tô", và mỗi chiếc chỉ cho động cơ của nó chạy lại khi ra khỏi xa lộ...

Sơ đồ XVI

Hệ thứ bậc đế quốc chủ nghĩa và sự lưu thông quốc gia - thế giới về giá trị trong những năm 1970

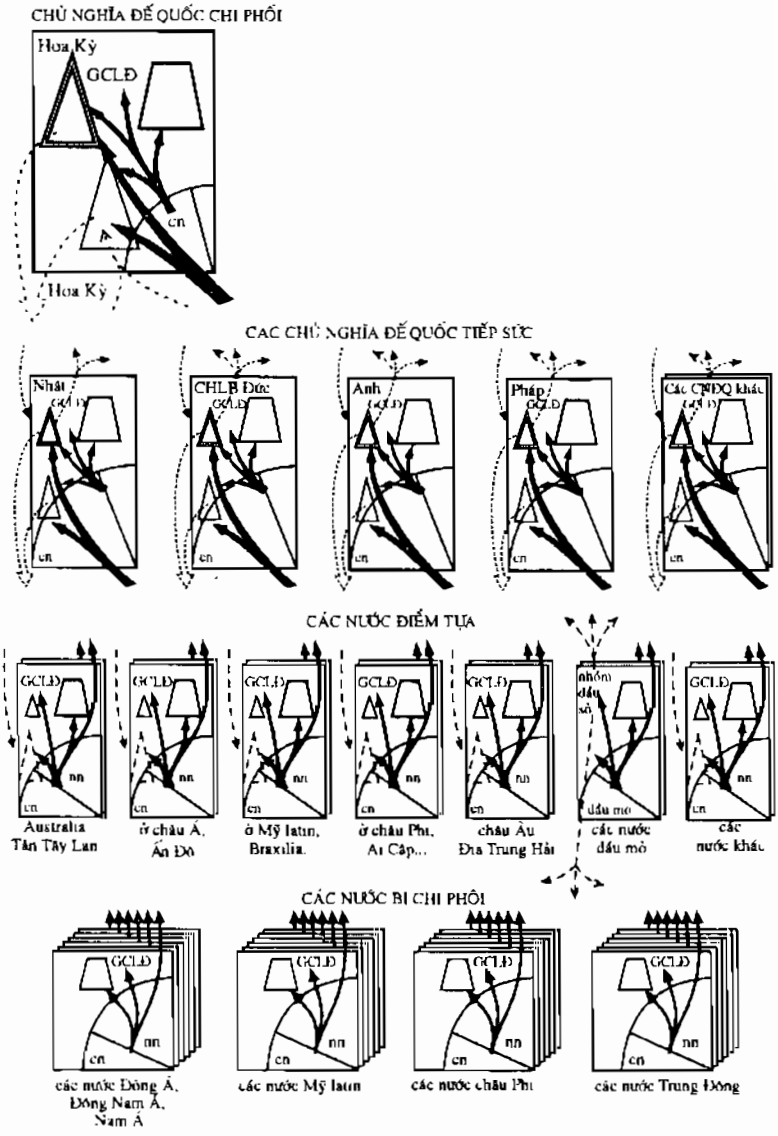

nn: nông nghiệp, cn: công nghiệp
(hình thái xã hội quốc gia)

Bộ máy Nhà nước quốc gia

Bộ máy tư bản tài chính

GCLĐ Giai cấp lãnh đạo

Bộ máy tư bản công nghiệp

Bộ máy tư bản công nghiệp chủ yếu
bị tư bản nước ngoài chi phối

Xuất khẩu tư bản, cho vay, viện trợ của chính phủ...

Sự lưu thông quốc gia - thế giới về giá trị được tạo ra.

Các trò chơi điện tử tăng lên nhiều và đa dạng hóa. Tờ báo đầu tiên trên màn hình đã được thử nghiệm ở Hoa Kỳ; điện tử học và viễn thông sẽ biến đổi sâu sắc các phương thức nhận những thông tin khác nhau: các thông báo (điện thoại, đường sắt, khí tượng, du lịch...), những tin tức hàng ngày (chung hay riêng); những dữ liệu khoa học và kỹ thuật, những catalô bán hàng bằng thư... và thậm chí theo từng chuyến thư.

Như vậy, đó là một sự thay đổi lối sống đang bắt đầu diễn ra, đưa tới sự truyền bá dần dần rồi phổ cập những sản phẩm điện tử:

- thay đổi khối của cải truyền thống thuộc thế hệ thứ hai (ô-tô, điện thoại, dây chuyền có độ trung thành cao, máy thu hình...);
- truyền bá những của cải mới (các hệ thống giám sát và chỉ huy từ xa, những bộ phận kết nối cá nhân có màn hình để nhìn, những máy tính cá nhân...).

Đó là những công nghệ mới, cách tổ chức lao động mới, những sự tiêu dùng mới và những lối sống mới. Có thể hình dung rằng, điều đó sẽ đưa tới chỗ thiết lập một sự kiểm soát thường xuyên đối với mỗi người lao động, mà sự đào tạo, công việc và những sự giải trí sẽ được phân tích và chương trình hóa có hệ thống. Điều dễ xảy ra nhất (năm 1980) sẽ là một sự tan vỡ triệt để của những phương thức huy động người lao động, với:

- ở một cực, các tầng lớp và các loại người sẽ hoàn toàn được thống nhất một cách dễ dàng trong thế giới của những chương trình, những bàn phím, những màn hình, những giọng nói tổng hợp và những robot;
- ở một cực khác, các nhóm và các tầng lớp hoàn toàn bị đặt ra ngoài lề, do bác bỏ, từ chối thế giới ấy;
- giữa hai cực này sẽ tồn tại những phương thức huy động lao động truyền thống, mà về cơ bản là kết hợp với cực chi phối: lao động tại nhà, thủ công nghiệp và các doanh nghiệp cá nhân lệ thuộc, những doanh nghiệp nhỏ nhận thầu lại, những hình thức làm khoán mới, tạm thời, theo hợp đồng.

Nếu nhìn qua các nhóm công nghiệp và tài chính đa quốc gia, hệ thống ấy sẽ hoạt động trên cả năm lục địa, ở bốn trình độ thứ bậc đế quốc chủ nghĩa và ở hơn một trăm nước (mỗi nước có luật pháp, truyền thống, tương quan lực lượng riêng, khác nhau), và người ta sẽ thấy có một sự phai nhạt dần các tình huống hiện vẫn còn khác nhau do một loạt những đặc thù dân tộc, văn hóa, tôn giáo: đó là chủ nghĩa tư bản đa dạng *và* thống nhất, dị dạng[1] *và* nhất quán, tan vỡ *và* được cấu trúc...

5. Một hệ thống quốc gia / thế giới đa dạng hóa và thứ bậc hóa

J.F. Kennedy, nói năm 1962: "Viện trợ nước ngoài là một phương pháp mà Hoa Kỳ dùng nó để duy trì vị thế ảnh hưởng và kiểm soát của mình trên toàn thế giới và giữ lại một số lớn nước có thể sụp đổ hẳn hoặc sẽ chuyển sang khối cộng sản[2]. Điều chủ yếu đã được nói ra. Viện trợ kinh tế và quân sự, viện trợ lương thực, cho vay, tặng phẩm, đầu tư công nghiệp hay thương mại, trao đổi hàng hóa, sự có mặt về văn hóa và quân sự: bao nhiêu mối liên hệ được kết lại và làm tăng thêm sự lệ thuộc. Và thêm vào những liên hệ đã được trực tiếp thiết lập ấy còn có những mối liên hệ diễn ra giữa các nước đế quốc chủ nghĩa thứ yếu và những điểm tựa lục địa, hay xuất phát từ đó.

Hệ thống này trước hết cho phép tránh được tình trạng quá nhiều nước ngã vào phe tập thể chủ nghĩa. Nó cũng là một hệ thống ghê gớm thu hút giá trị được tạo ra trên quy mô thế giới.

Sự thu hút này được thực hiện một cách rõ rệt và có thể đo được qua những thu nhập từ những đầu tư thực hiện ở ngoài nước. Chẳng hạn, từ 1970 đến 1976, các nhóm công nghiệp và tài chính Mỹ đã thực hiện với 67 tỷ đôla đầu tư ở nước ngoài, với khoảng 27 tỷ được đưa ra khỏi Hoa Kỳ: trong thời gian đó, nó được hưởng 99 tỷ đôla thu nhập từ những đầu tư ấy (trong đó 42

1. K. Vergopoulos, *Chủ nghĩa tư bản dị dạng*, 1974.
2. Được dẫn trong H. Magdoff, *sách đã dẫn*, tr. 110.

tỷ được dùng lại ở bên ngoài Hoa Kỳ và 57 tỷ được đưa về Hoa Kỳ): đó là số dư ròng 32 tỷ cho các tập đoàn này và số thu ròng 30 tỷ đôla cho các tài khoản bên ngoài của Mỹ[1].

Bảng 47

Tình trạng mắc nợ và gánh nặng nợ nần của các nước bị chi phối

	chung	các nước "thu nhập thấp"		các nước "thu nhập trung gian"
nợ dài hạn và trung hạn*				
1965[a]	38[a]	11[a]		27[a]
1970	68	17		51
1977	260	49		211
(dự kiến 1985)	(740)	(124)		(616)
tỷ lệ dịch vụ nợ (%) trong xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ				
1970	-		13**	10,2
1977	11,8	9,6[b]	13,5[c]	11,8
(dự kiến 1985)	(18,1)	(11,6)[b]	(17,0)[c]	(18,3)

* Tính bằng tỷ đôla ** Ước tính

a. Số liệu năm 1965 không cùng loạt với số liệu các năm khác, nhưng vẫn rất có ý nghĩa.

b Các nước châu Phi.

c Các nước châu Á

Nguồn: Fitt, Fahri và Vigier, *sách đã dẫn*, tr. 83, Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo về phát triển trên thế giới*, 1979, tr. 11 và 34

Sự thu hút ấy được thực hiện trước hết qua thanh toán những khoản lợi tức và tiền trả nợ của nước ngoài. Tình trạng mắc nợ của các nước bị chi phối trên thực tế đã trở thành nặng nề trong thời kỳ gần đây và là một "trói buộc" mới, một hình thức lệ thuộc mới. Nợ các nước đang phát triển đang mắc tăng từ 40 tỷ đôla năm 1965 lên 70 tỷ năm 1970 và 260 tỷ năm 1977; dự kiến sẽ lên tới 740 tỷ đôla năm 1985.

Số tiền nợ nhiều gấp bốn đến năm lần dự trữ hối đoái của các nước "thu nhập thấp"; gấp hai đến hai lần rưỡi số dự trữ của các nước có "thu nhập trung gian". Dịch vụ nợ tính trung bình chiếm một phần mười thu nhập từ xuất khẩu; năm 1977 tỷ lệ ấy đối với

1. Những con số này là của *Survey of Current Business*, trong S. Latouche, *Phê phán chủ nghĩa đế quốc*, tr. 209.

một số nước đã đạt tới những mức cao: hơn 20% đối với Bolivia, Mauritanie và Ai Cập, 28% đối với Uruguay, 30% đối với Pêru, 32% đối với Chilê, 43% đối với Ghinê và 48% đối với Mêhicô; tới một phần ba, thậm chí một nửa thu nhập về xuất khẩu được dành để trả nợ dịch vụ nợ...

Sự thu hút giá trị còn được thực hiện qua những trao đổi quốc tế về dịch vụ và hàng hóa. Một mặt quan trọng của chủ nghĩa tư bản đa dạng trên quy mô thế giới, của "chủ nghĩa tư bản dị dạng", là sự chênh lệch cực độ về chi phí sức lao động: giữa chi phí sức lao động cho một công nhân Mỹ hay châu Âu - có tính tới đô thị hóa, tiền công hóa phổ biến và sự cắt đứt với thế giới nông thôn - bao gồm nhà ở có tiện nghi, ô-tô, chi phí về sức khỏe, về giải trí, về học hành của con cái, v.v..., với chi phí cho một công nhân Đông Nam Á sống ở giới hạn tối thiểu sinh học hoặc của một công nhân thuộc thế hệ thứ ba vẫn còn gắn bó nhiều với cộng đồng nông thôn (do đó, một phần lớn sản xuất/tái sản xuất sức lao động được những sản xuất phi hàng hóa và sự tự túc về tiêu dùng bảo đảm), có những khoảng cách lớn. Những sự khác nhau về tiền công ở đây có thể dùng làm những chỉ dẫn (xem bảng 48).

Khoảng cách mở ra từ 1 đến 9 đối với chỉ dẫn thứ ba (chi phí về giờ lao động cho một nhóm năm 1979, kể cả những chi phí gián tiếp), từ 1 đến 16 đối với chỉ dẫn thứ nhất; còn đối với chỉ dẫn thứ hai, khoảng cách thường vượt quá từ 1 đến 10 có khi đạt tới 1 đến 17. Vì đấy là những con số trung bình, nên chỉ cần những chỉ số này là đủ, và người ta biết rằng khoảng cách ấy sẽ rất lớn nếu lấy một kỹ thuật viên được trả tiền công cao ở một nước đế quốc và một người thợ không chuyên ở châu Phi hay châu Á - hay một đứa trẻ ở các lục địa này (vì, vào cuối những năm 1970, khoảng một trăm triệu trẻ em lao động trên thế giới trong những điều kiện có thể so sánh với những điều kiện của châu Âu ở thế kỷ XIX, lúc đang công nghiệp hóa, hoặc có thể tệ hại hơn[1]).

1. *Báo cáo của BIT*, Genève, 1979. Một báo cáo của nhóm công tác thuộc LHQ về chế độ nô lệ đã đặc biệt tố cáo nạn buôn bán trẻ em ở Thái Lan và sự bóc lột năm trăm nghìn trẻ em ở Italia (*Le Monde*, 12 đến 13 tháng tám 1980).

Bảng 48

Những chênh lệch về thù lao cho sức lao động trên thế giới

	các nước đế quốc		các nước "điểm tựa"		các nước bị chi phối	
tiền công tháng*	Hoa Kỳ 1972	500	Mêhicô 1972	157	Nam Triều Tiên 1972	50
	CHLB Đức 1972	400	Braxilia 1970	87	Gana 1971	39
			Ấn Độ 1970	30	Philippin 1971	38
Tỷ lệ giờ trung bình trong sản xuất mang tính chất so sánh	Hoa Kỳ	3,13			Hồng Kông	0,27
sản phẩm điện tiêu thụ	Hoa Kỳ	2,3 đến 2,6	Mêhicô	0,53	Đài Loan	0,14
sản xuất chất liệu bán dẫn cho văn phong	Hoa Kỳ	3,67			Đài Loan	0,38
	Hoa Kỳ	2,9 đến 3	Mêhicô	0,48	Hồng Kông	0,30
	Hoa Kỳ	3,36			Singapour	0,29
	Hoa Kỳ	3,32			Triều Tiên (Nam)	0,33
	Hoa Kỳ	2,23			Jamaica	0,30
công nghiệp dệt	Hoa Kỳ	2,49			Trinidad	0,40
	Hoa Kỳ	2,28	Mêhicô	0,53	Honduras	0,45
					Costa-Rica	0,34
	Hoa Kỳ	2,11			Honduras thuộc Anh	0,28
chỉ số về chi phí tính theo giờ cho công nhân thuộc tập đoàn đa quốc gia Philips năm 1979**	CHLB Đức	144	Australia	97	Nam Triều Tiên	21
	Bỉ	143	Áo	95	Hồng Kông	19
	Thụy Điển	142	Italia	93	Singapour	16
	Hà Lan	139	Phần Lan	87	Đài Loan	15
	Đan Mạch	136	Tây Ban Nha	79		
	Thụy Sĩ	129	Ailen	67		
	Na Uy	127	Hy Lạp	42		
	Hoa Kỳ	118	Braxilia	40		
	Canada	110	Mêhicô	33		
	Nhật Bản	103	Bồ Đào Nha	26		
	Pháp	100				
	Anh	74				

* Bằng đôla. ** Cơ sở 100 = Pháp

Nguồn C.A. Michalet, *sách đã dẫn*, tr. 144; Fitt, Fahri và Vigier, *sách đã dẫn*, tr 215; *L'Expansion*, 2 tháng bảy 1980.

Hệ thống tư bản chủ nghĩa hiện thời, ở một quy mô chưa từng đạt tới, cho đến nay vừa là *thống nhất* (thị trường thế giới, đa quốc gia hóa sản xuất), vừa là *phân tán* (sự chênh lệch về chi phí sức lao động, khoảng cách của những "giá trị quốc gia" của cùng một hàng hóa). Do đó, bất kể người ta tính toán theo giá trị trung bình thế giới và theo "siêu lợi nhuận", hay theo những giá trị quốc gia không ngang nhau, thì hiện tượng căn bản vẫn là thế này: giống như dầu mỏ của thế giới thứ ba được bán với giá thấp ở các nước tư bản công nghiệp hóa đã cho phép các nước này hưởng một phần lợi tức dầu mỏ, thì sức lao động của thế giới thứ ba cũng vậy, nó được mua bằng giá thấp và được đưa vào lao động ở những bộ phận sản xuất nằm chung trong một quá trình sản xuất đa quốc gia do các tập đoàn công nghiệp và tài chính chi phối, cho phép chúng hưởng một phần giá trị được tạo ra ở thế giới thứ ba; điều này có thể được thực hiện hoặc qua những tập đoàn đa quốc gia và những giá chuyển nhượng của chúng, hoặc qua thị trường thế giới và hệ thống giá cả thế giới (sự thay đổi về những điều kiện trao đổi chỉ là một chỉ dẫn về việc phân chia tốt hơn hay xấu hơn mà thôi).

Thế nhưng, hiện tượng này không phải là ngoài lề hay hạn chế. Nó thật sự là rất lớn. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, đã có ba mươi lăm đến bốn mươi triệu công nhân trên thế giới; trong những năm 1970, có hơn một trăm sáu mươi triệu công nhân trong thế giới tư bản chủ nghĩa, gồm khoảng một trăm mười triệu ở các nước đế quốc và tư bản phát triển và năm mươi triệu ở các nước thế giới thứ ba[1]. Và hàng triệu nông dân đang

1. Theo S. Amin, *Giai cấp và Dân tộc*, tr. 158; S. Rubak đã đưa ra những sự đánh giá tương ứng đối với toàn thế giới (tính bằng triệu công nhân):

	khoảng 1950	khoảng 1960
- Châu Âu (không có Liên Xô)	54,2	69,5
- Bắc Mỹ	23,1	24,2
- Nam Mỹ	10,5	12,3
- Châu Phi	2,0	2,0
- Châu Á	29,6	47,0
- Liên Xô	30,6	32,0
Tổng số	150,0	187,0

vô sản hóa: bị đuổi khỏi đất đai, làng mạc của họ và buộc phải bán sức lao động để sống - các *favellas* ở châu Mỹ latin, các khu ổ chuột ở thế giới thứ ba, các khối người chồng chất ở đô thị châu Á là nơi tụ tập những "người lao động tự do" sẵn sàng vô điều kiện cho những cuộc công nghiệp hóa mới.

Và, cần nhấn mạnh rằng hệ thống đế quốc chủ nghĩa phải được hiểu vừa là *thống nhất* (sự chi phối chính của Hoa Kỳ với đồng đôla như đồng tiền thế giới; thị trường thế giới, giá cả thế giới về những sản phẩm cơ sở và những sản phẩm chế biến lớn), vừa *đa dạng hóa* (sự thay đổi lớn của những hoàn cảnh ở năm lục địa; sự khác nhau cực lớn của những hoàn cảnh quốc gia và địa phương; sự cùng tồn tại của những phương thức sử dụng nhân lực rất khác nhau, do việc sử dụng này được tái tạo trong những điều kiện rất phân tán). Đó là một hệ thống có thứ bậc: với Hoa Kỳ, nước đế quốc chi phối trong tất cả các lĩnh vực, kinh tế, tiền tệ, kỹ thuật, quân sự và cả chính trị, hệ tư tưởng, cũng như về lối sống và truyền bá thông tin; với các nước đế quốc tiếp sức, các cường quốc thuộc địa cũ (Anh và Pháp) hay cường quốc gần đây (CHLB Đức và Nhật Bản), mỗi nước có những đặc thù, những chủ bài, những nhược điểm, khu vực ảnh hưởng riêng. Rồi những cường quốc bị đe dọa nhưng, trong khủng hoảng, có thể có một vị trí trong hệ thứ bậc của các quốc gia ở thế kỷ XXI: khẳng định, duy trì hoặc suy tàn; cũng như những "nước điểm tựa" tuy không phải là những nước đế quốc và đến một lúc nào đó có thể trở thành đế quốc, nhưng do hoàn cảnh địa lý - chính trị, trọng lượng (dân số, kinh tế, quân sự, hệ tư tưởng, chính trị), khả năng ảnh hưởng và can thiệp của chúng, đó là những yếu tố then chốt ở một vùng trên thế giới - trong số đó, các nước dầu mỏ vẫn chiếm một vị trí đặc biệt trong vài thập kỷ nữa. Cuối cùng, với các "nước bị trị", nhiều nhất, nhưng lại bị phân tán vì trọng lượng cũng như vì tiềm năng của chúng, và tầm quan trọng của chúng có thể phụ thuộc vào sự giàu có về khoáng sản, vào một hoàn cảnh chiến lược hay chính trị đặc biệt, vào dân số, trong đó có những nước nghèo khổ nhất và bị bỏ rơi nhất.

Hệ thống thứ bậc này là hết sức linh hoạt, khiến cho nó vừa dễ tổn thương vừa có khả năng thích nghi. Đằng sau sự phân tán của các cư dân, các văn hóa, các ngôn ngữ, các tôn giáo, các cách sống và chết, cái tạo nên sự thống nhất của nó là một mạng lưới có vô số những liên hệ: liên hệ kinh tế (trao đổi thương mại, cho vay, quà tặng, những "viện trợ" hay "giúp đỡ" khác nhau...), cũng như những liên minh giai cấp trên quy mô thế giới - giai cấp lãnh đạo của các nước đế quốc dựa vào các giai cấp hay các lực lượng có tổ chức (quân đội, cảnh sát) của những nước điểm tựa bị chi phối (do đó, viện trợ quân sự, giúp đỡ cảnh sát, sự có mặt và sự can thiệp của các mật vụ... có vai trò quan trọng). Cuối cùng, có những nước có thể được hoàn toàn dựng lên, những chế độ được ủng hộ một cách giả tạo, những tầng lớp hay những nhóm lãnh đạo do sự can thiệp của các tập đoàn công nghiệp và tài chính, các nhà nước hay các cơ quan mật vụ của những nước chi phối "chế tạo" ra.

Và mạng lưới thống nhất những liên hệ ấy tạo ra những bất bình đẳng mới, những chênh lệch mới: việc thu một phần giá trị từ sản xuất ở các nước điểm tựa và bị chi phối làm tăng thêm sức mạnh của các tập đoàn công nghiệp và tài chính và làm giàu thêm các giai cấp thống trị ở các nước đế quốc; đồng thời nó cũng làm tăng thêm sự nghèo khổ của những người nghèo khổ nhất ở các nước nghèo khổ nhất. Sự ủng hộ cho các giai cấp lãnh đạo ở thế giới thứ ba đã cho phép đem lại những sự giàu có phi thường[1], đem lại sự phát triển của những tầng lớp mới gắn liền với bộ máy nhà nước hay bộ máy của tư bản đa quốc gia, cũng như những bất công mới cộng thêm vào những bất công cũ.

Như vậy, "lớp 10%" giàu nhất trong dân cư ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển chiếm tới 25 đến 30% thu nhập quốc dân; còn ở các nước thế giới thứ ba, tỷ lệ này tăng từ 35% (Ấn Độ, Vênêzuêla, Mêhicô, Achentina) tới 50% (Braxilia, Honduras)[2].

---

1. Chưa nói sự giàu có của các tiểu vương hay quốc vương dầu mỏ, người ta có thể nhắc tới những tài sản do vua Iran cũ và gia đình ông ta, cũng như do các bè cánh và các gia đình cầm quyền ở Mỹ latin, tích lũy được.

2. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo về sự phát triển trên thế giới*, 1979, tr. 188.

Sơ đồ XVII

Các giai cấp xã hội ở Hoa Kỳ những năm 1970

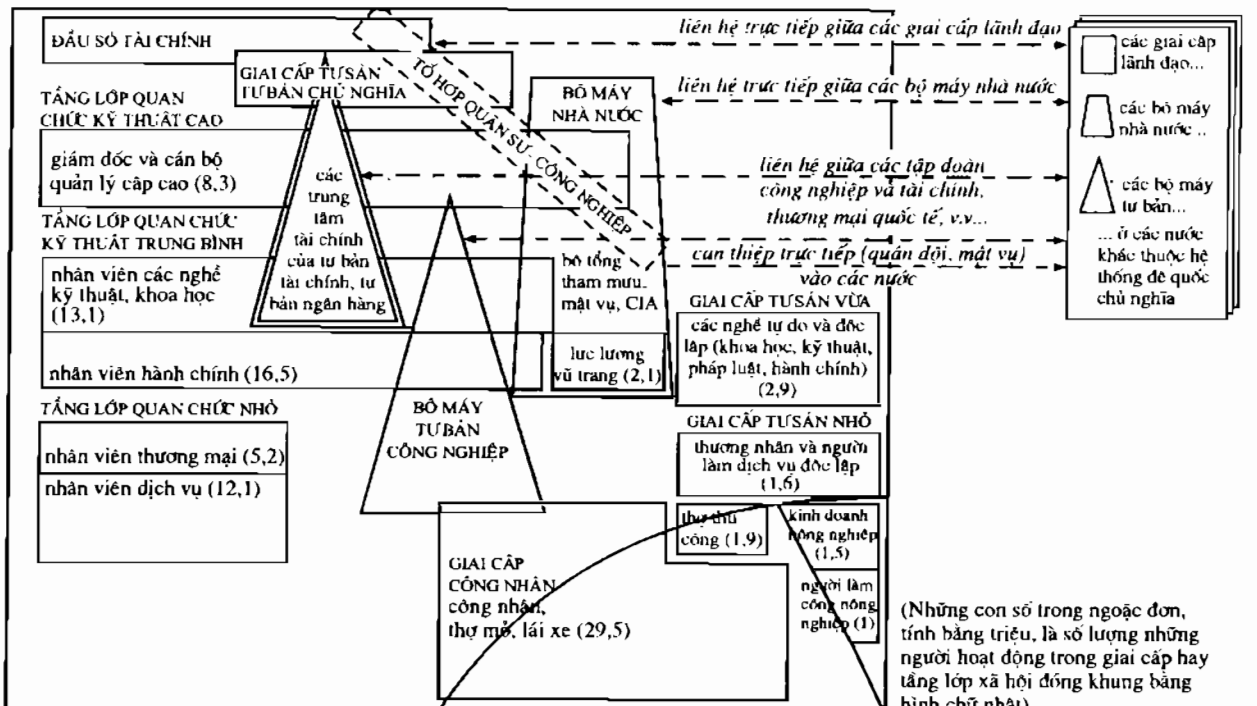

(Những con số trong ngoặc đơn, tính bằng triệu, là số lượng những người hoạt động trong giai cấp hay tầng lớp xã hội đóng khung bằng hình chữ nhật)

Bảng 49

Cơ cấu dân cư hoạt động* ở những nước khác nhau của hệ thống đế quốc chủ nghĩa

	chủ nghĩa đế quốc chi phối	các chủ nghĩa đế quốc tiếp sức			các nước "điểm tựa"			các nước bị chi phối		
	Hoa Kỳ 1978	Pháp 1975	CHLB Đức 1978	Nhật Bản 1970	Braxilia 1970	Ai Cập 1977	Ấn Độ 1971	Bôlivia 1976	Thái Lan 1976	Camơrun 1976
những người làm các nghề khoa học, kỹ thuật, tự do, v.v..	14,3	15,5	12,8	7,2	6,4	7,7	2,8	5,7	2,6	2,4
giám đốc và cán bộ hành chính cấp cao	10,1	3,3	3,1	3,7	1,1	1,4	0,9	0,6	1,1	0,1
nhân viên hành chính và quân nhân	17,3	14,0	18,9	15,7	4,7	6,6	2,9	4,0	1,6	1,9
người buôn bán	6,1	7,3	8,5	14,3	7,5	7,4	4,2	6,1	10,4	3,2
lao động dịch vụ	13,5	8,0	10,8	8,8	7,7	8,9	3,3	8,6	2,9	2,0
nông dân, người chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp, săn bắn	2,8	9,6	5,7	11,3	43,7	41,9	72,1	46,4	62,1	73,7
công nhân, đốc công, người lái các phương tiện vận tải	33,0	36,0	35,3	36,6	19,4	21,7	13,4	24,7	18,7	11,3
những người khác	2,1[a]	1,1[a]			1,5					
không xếp loại	0,8	5,2[b]	4,9[b]	2,4[b]	8,0	4,4	0,4	3,9	0,6	5,4
tổng số (triệu)	102,5	21,8	27,0	55,3	29,6	9,5	180,5	1,5	13,9	2,8

* Tính %. a thành viên lực lượng vũ trang b. Trong đó, người thất nghiệp

Nguồn BIT, *Thống kê lao động hàng năm*, 1979.

Bảng 50

Những chỉ số xã hội – kinh tế cho các nước khác nhau thuộc hệ thứ bậc của chủ nghĩa đế quốc

	chủ nghĩa đế quốc chi phối	các chủ nghĩa đế quốc tiếp sức			các nước "điểm tựa"			các nước bị chi phối		
	Hoa Kỳ	Pháp	CHLB Đức	Nhật Bản	Braxilia	Ai Cập	Ấn Độ	Bôlivia	Thái Lan	Camơrun
dân số năm 1977*	220	53	61	113	116	38	632	5	44	8
PNB** theo đầu người năm 1977	8.520	7.290	8.160	5.670	1.360	320	150	630	420	340
tiêu dùng năng lượng*** theo đầu người năm 1976	11.554	4.380	5.922	3.679	731	473	218	318	308	98
% thu nhập của lớp 10% giàu nhất	26,6[a]	30,4[b]	30,3[c]	27,2[d]	50,6[a]	nd	35,2[c]	nd	nd	nd
% thu nhập của lớp 20% nghèo nhất	4,5[a]	4,3[b]	6,5[c]	7,9[d]	2,0[a]	nd	6,7	nd	nd	nd
tỷ lệ biết chữ của người lớn năm 1975	99	99	99	99	76	44	36	63	82	nd
số dân cho một thầy thuốc năm 1976	600	680	500	920	3.600	1.190	3.140	2.120	8.460	13.980
tỷ lệ sống của những người sinh năm 1977	73	73	72	76	62	54	51	52	61	46

* Triệu người. ** Tính bằng đôla. *** Tính bằng kg lương đương than đá. a. 1972, b. 1970, c. 1973, d. 1969, e 1964-1965. nd. không có

Nguồn Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo về phát triển trên thế giới*, 1979.

Những chênh lệch ấy tạo ra những sự "cố kết" mới: các gia đình lãnh đạo ở thế giới thứ ba đặt tài sản của họ ở các nước "chắc chắn" thuộc khu vực đế quốc (Hoa Kỳ, Thụy Sĩ, những thiên đường thuế khóa...); họ tham gia các tập đoàn công nghiệp hay ngân hàng ở các nước chi phối; họ tiêu dùng những sản phẩm rất tinh vi và xa hoa của các nước này. Các ngành công nghiệp của nhiều nước bị chi phối không có một chút tự chủ nào và bị thống hợp vào các quá trình sản xuất do những tập đoàn công nghiệp hùng mạnh bố trí và phối hợp.

Việc biến đổi các cơ cấu sản xuất quốc gia từ nay phải được phân tích trong những mối quan hệ của chúng với hệ thống đế quốc thế giới. Chẳng hạn, sự phát triển của các "khu vực thứ ba" ở Hoa Kỳ[1]: một mặt, nó phù hợp với những bước tiến về năng suất trong nông nghiệp và công nghiệp, cũng như với sự đẩy mạnh phân công lao động (những nhiệm vụ lãnh đạo, dự báo, kế hoạch hóa, thông tin, phối hợp, nghiên cứu, giảng dạy, kiểm tra, giám sát...) mà một phần những bước tiến về năng suất dựa vào đó; nhưng, một mặt khác, nó cũng phù hợp với việc sản xuất vật chất từ nay phát triển mạnh hơn ở các nước điểm tựa và bị chi phối - sự phát triển của các giai cấp ở đây cũng tương ứng với điều đó.

Cuối cùng, tính thống nhất của hệ thống đế quốc chủ nghĩa đã chứa đựng những xung đột, những tranh chấp, những tương quan lực lượng. Đây không chỉ là sự can thiệp của quân đội, cảnh sát, mật vụ, tự vệ tư nhân hay lính đánh thuê của các nước chi phối. Đây còn là những tranh chấp mới, những hằn thù mới, những xu hướng bành trướng mới về dân tộc, cũng như tôn giáo, tộc người hay thị tộc; từ 1945, người ta có thể đếm tới một trăm ba mươi cuộc nội chiến hay chiến tranh vùng, với sự tham gia của tám mươi mốt nước mà hầu hết thuộc thế giới thứ ba; theo

1. Theo L. Gérardin, ở Hoa Kỳ, phần dân cư hoạt động được sử dụng trong nông nghiệp đã giảm từ 45% năm 1870 xuống 2% năm 1980; phần được sử dụng thực sự trong công nghiệp đã tăng từ 17% năm 1860 lên khoảng 35-40% từ 1914 đến 1950, để rồi lại rơi xuống 23% năm 1980; phần được sử dụng trong những "dịch vụ vật chất" đã tăng không đều từ 17% năm 1860 lên 28% năm 1980; phần được sử dụng vào các nghề thông tin đã tăng từ 5% năm 1870 lên 47% năm 1980 (*Le Monde*, 6 tháng sáu 1979).

những tính toán thực tế, các ngân sách quân sự của thế giới thứ ba đã tăng gấp bốn lần trong những năm 1960-1970.

Và nhiều nước thế giới thứ ba (Ấn Độ, Pakistan, Philippin, Braxilia, Achentina...) đã tự trang bị một ngành công nghiệp vũ khí.

Cuối cùng, tính thống nhất của hệ thống đế quốc chủ nghĩa phần lớn đã được dựng lên trên những đối đầu, tranh chấp và sự căng thẳng vì phải đối phó với khối tập thể chủ nghĩa nhà nước do Liên Xô chi phối. Năm 1978, hơn bốn trăm tỷ đôla đã được chi vào vũ trang trên thế giới; gần năm trăm tỷ năm 1980: khoảng 6% sản phẩm gộp của thế giới[1] - trong khi mục tiêu khiêm tốn "1%" sản phẩm quốc dân gộp của các nước giàu chi cho viện trợ các nước nghèo thì lại không đạt được ở phần lớn các nước. Năm 1965 và 1978, những chi phí quân sự thế giới được phân bố như sau: (%)

	Khối NATO	Khối Hiệp ước Varsava	Trung Quốc	Thế giới thứ ba	các nước khác
1968	56	25	9	6	4
1978	43	29	10	14	4

Bảng 51

Chi phí quân sự của thế giới thứ ba

	tỷ lệ tăng trưởng hàng năm		phần % trong những nhập khẩu vũ khí của thế giới thứ ba*
	1968-1973	1973-1978	1950-1978
Trung Đông	+25	+4	43
Viễn Đông**	+ 8	+8	22
Nam Á	+5	+4	10
Trung Mỹ	+2	+4	2
Nam Mỹ	+8	+3	9
Bắc Phi			
Châu Phi nam Sahara	+8	+15	8

* Tính %. ** Không kể Trung Quốc, Lào, Campuchia, Việt Nam.
Nguồn. P. Fabre, trong *Nhà kinh tế học về thế giới thứ ba*, tháng chạp 1979.

1. Năm 1978, CHLB Đức, Pháp và Thụy Điển dành 3,3% sản phẩm quốc dân gộp của mình cho những chi tiêu quân sự, Anh 4,7%, Hoa Kỳ 5%, Trung Quốc 10%, Liên Xô 11 đến 14%, Arabi Saudit 15%... (J. Isnard và M. Tatu, *Le Monde*, 19 tháng hai 1980 và P. Lefournier, *l'Expansion*, 21 tháng ba 1980).

Năm 1978, xuất khẩu vũ khí trên thế giới được Hoa Kỳ bảo đảm 47%, Liên Xô 27%, Pháp 11%, rồi Italia 4%, Anh 4%, CHLB Đức 2%[1]. 40% những nghiên cứu trên thế giới được tổ chức cho "quốc phòng" và cho chiến tranh; bốn trăm nghìn nhà khoa học cấp cao, tức hai phần năm số người nghiên cứu trên thế giới, làm việc ở đây. Từ 1950, "sức mạnh hủy diệt chung trong các kho vũ khí thế giới tăng gấp nhiều triệu lần (...). Sự gia tăng hiện nay về chi phí quân sự đang diễn ra vào lúc mà một tỷ rưỡi người không được hưởng những dịch vụ y tế thích hợp, trong đó 570 triệu người bị thiếu ăn nghiêm trọng, ba tỷ người thiếu nước sạch...[2]".

Thế là thế giới bị kẹp chặt vào một vòng xoáy ốc khủng khiếp và tàn phá: một mặt, những phương tiện hủy diệt tích đồn có thể hủy diệt nhiều lần hành tinh chúng ta; mặt khác, năm trăm triệu người bị đe dọa chết đói những năm 1980[3]; một cuộc khủng hoảng kinh tế không ai làm chủ được, do nợ nần quốc tế khổng lồ, do những tranh chấp quốc gia và đầu cơ, và những tiến bộ công nghệ đang làm tăng thêm sức mạnh của những kẻ mạnh và đè bẹp những kẻ yếu...

Và tại sao lại không nói tới điều tệ hại nhất có thể có: cuộc Đại suy thoái cuối thế kỷ XIX đã đưa tới Chiến tranh thế giới thứ nhất, cuộc khủng hoảng những năm 1920-1930 đã đưa tới cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, và cuộc khủng hoảng lớn thứ ba này vẫn còn xa mới được vượt qua? Trong khi đó, nhiều phương tiện có thể trở thành những nhân tố của sự tiến bộ đang được phát triển.

1. P. Fabre, *Nhà kinh tế học về thế giới thứ ba*, 1979.
2. Báo cáo của M.K. Tolba, được dẫn trong *Le Monde*, 8-9 tháng sáu 1980.
3. Báo cáo của Hội đồng lương thực thế giới trình bày tại Hội đồng kinh tế và xã hội của LHQ (*Le Monde*, 18 tháng bảy 1980).

Những nhận xét về giai đoạn 6

Như tôi đã nói trên đây, toàn bộ bạo lực vô tổ chức này giống như một kẻ mù có súng lục trong tay.

CHESTER HIMES

Công trường thủ công vải bông ở các thế kỷ XVI-XVIII; các doanh nghiệp luyện kim lớn thế kỷ XIX; các doanh nghiệp ô-tô hay điện lực, rồi các tập đoàn tin học và viễn thông - vẫn cùng một lôgic ấy luôn luôn tác động qua những thứ nói trên: bắt buộc lao động thặng dư, thực hiện các giá trị sản xuất và giá trị thặng dư, mở rộng tư bản tới chỗ sản xuất nhiều hơn nữa; hàng hóa càng nhiều thì giá trị thặng dư càng nhiều. Đó là lôgic của tăng trưởng, nhưng cũng là lôgic của khủng hoảng: vì sản xuất tăng lên đưa tới sự bão hòa bằng cách này hay cách khác, do sức mua giảm bớt, cạnh tranh tăng lên, khả năng sinh lợi giảm xuống. Khủng hoảng, những tư bản có sẵn, dự trữ nhàn lực nhiều hơn: điều đó cũng có nghĩa là tìm kiếm những thị trường mới, những cách thức mới, những sản phẩm mới.

Làm sao có thể phủ nhận tính sáng tạo đầy quyến rũ của cái hệ thống mà trong vài thế kỷ đã đi từ những kỹ thuật máy móc chuyển động bằng dòng nước chảy hay bằng hơi nước tới những robot công nghiệp có thể thực hiện một chuỗi thao tác phức tạp, từ ngành in đến viễn thông, từ sự khám phá ra châu Mỹ đến sự thăm dò không gian được? Và làm sao lại không bị ám ảnh vì năng lực hủy diệt của cái cơ năng đang vận hành ấy (thường trộn lẫn với những cái khác: sự tham lam, lòng tin tôn giáo, tình cảm dân tộc, "sứ mệnh khai hóa", chủ nghĩa chủng tộc, v.v...): sự tàn sát người

da đỏ châu Mỹ và sự cướp bóc những kho tàng của họ; sự phá hủy lối sống nông thôn cổ truyền và vô sản hóa những nông dân nghèo, trước tiên ở Anh; sự sử dụng lãng phí những tài nguyên không thể thay thế được: than, dầu mỏ, khoáng sản; sự suy thoái của môi trường và của các chu kỳ sinh học trên trái đất, nhất là qua ô nhiễm không khí và nước; những nguy cơ tổn thất sẽ đè nặng lên nhiều thế hệ với tác động của năng lượng hạt nhân; việc sử dụng không hạn chế sức lao động - cơ bắp và thần kinh -, sự kiệt sức, mòn mỏi quá sớm của con người, những tai nạn...

Đó vừa là những sáng tạo, vừa là những hủy hoại về các nguồn lực, về con người, về cảnh quan. Và cũng là sáng tạo/hủy hoại các xã hội. Cách đây vài thế kỷ, các xã hội nông thôn còn bị các giới quý tộc nhỏ hẹp và quyền lực tuyệt đối của các quốc vương thống trị: trong lòng xác xã hội ấy hình thành những mầm mống của các giai cấp tư sản và các giai cấp công nhân mà về sau sẽ phát triển lên cùng với công nghiệp hóa. Ngày nay, ở Hoa Kỳ, một nhóm đầu sỏ nhỏ hẹp chi phối những tập đoàn công nghiệp và tài chính hùng mạnh, liên hệ với một bảng màu đa dạng của giai cấp tư sản lớn, vừa và nhỏ (công nghiệp, doanh nhân, các nghề tự do, các doanh nhân cá thể, v.v...) và cả các tầng lớp cao của "giới quan chức kỹ thuật" làm thuê (các giám đốc và kỹ thuật viên cao cấp của bộ máy tư bản hay hành chính, các "chủ" nghiên cứu, giảng dạy, y tế...); đô thị hóa và làm thuê hóa được thực hiện rộng rãi, một giai cấp công nhân và một "tầng lớp viên chức kỹ thuật nhỏ" được đưa một cách rộng rãi vào chu kỳ tiêu dùng mua chịu. Và nhóm đầu sỏ ấy của Mỹ có liên hệ với các giai cấp lãnh đạo các nước tư bản chủ nghĩa khác, hoặc qua những cấp quốc tế, trong đó các chính phủ phối hợp với nhau; hoặc qua những liên minh hay những sự kiểm soát được thiết lập giữa các tập đoàn công nghiệp và tài chính, hoặc nữa là qua những cấp như "Hội nghị tay ba", trong đó, những nhà lãnh đạo tư nhân hay công cộng cấp cao gặp nhau và phối hợp với nhau; nó chắp nối hay để cho thiết lập từ Hoa Kỳ những mối liên hệ rất khác nhau với các giai cấp và tầng lớp cầm quyền đang lãnh đạo các nước điểm tựa và các nước bị chi phối.

Đứng trước thứ lôgic này, sự công phẫn đối với tình trạng bất công, tính hào hiệp, sự hy vọng kiên trì đã làm nảy sinh ở thế kỷ XIX ý tưởng về chủ nghĩa xã hội: thực hiện trên trái đất những ý tưởng đoàn kết, hữu ái, công bằng hay bình đẳng, công lý xã hội, an ninh, dân chủ. Tất cả những sự đoạn tuyệt với chủ nghĩa tư bản đã diễn ra nhân danh chủ nghĩa xã hội.

Vào cuối những năm 1970 ấy, đứng trước lôgic của chủ nghĩa tư bản, đứng trước chủ nghĩa đế quốc, đã có một phương thức sản xuất khác hoạt động, đó là chủ nghĩa kinh tế nhà nước[1]. Vì ở những nước đã thực hiện một cuộc cách mạng mà người ta có thể tưởng là xã hội chủ nghĩa, những bó buộc kinh tế và xã hội, sự cần thiết của công nghiệp hóa - do đó, rút ra một thặng dư, áp đặt những bó buộc ấy lên lao động thặng dư và biến những người dân nông thôn cũ thành công nhân - đã có ý nghĩa quyết định, bởi vì, chính bằng cách nắm lấy bộ máy nhà nước, mà hạt nhân của giai cấp lãnh đạo mới đã xuất hiện và chính bằng sử dụng sự cưỡng bức của nhà nước mà giai cấp này đã áp đặt được kỷ luật lao động và kỷ luật xã hội lên các giai cấp sản xuất.

Và giống như đối với chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa kinh tế nhà nước đã gặp hiện thực dân tộc và kết hợp với nó: sức mạnh Nga, được hệ tư tưởng của chủ nghĩa xã hội đề cao và tìm được những chỗ dựa ở sức sống mạnh mẽ của các cuộc đấu tranh chống đế quốc, và đã có thể qua chủ nghĩa kinh tế nhà nước mà dựng lên bộ máy kinh tế và quân sự, làm cho nước Nga trở thành cường quốc thứ hai trên thế giới. Và các nước thế giới thứ ba, nơi mà một liên minh giai cấp đã cho phép lật đổ các nhóm đầu sỏ cũ và giải phóng khỏi chủ nghĩa đế quốc, đã tìm thấy ở chủ nghĩa kinh tế nhà nước một phương tiện phát triển trang bị và công nghiệp.

Ở mỗi thời đại, chủ nghĩa tư bản hoạt động vừa trên quy mô quốc gia/vùng, địa phương, vừa trên quy mô thế giới; đặc biệt

1. Xem M. Beaud, *Chủ nghĩa xã hội trước thử thách của lịch sử*.

hiện nay, với hệ thống đế quốc chủ nghĩa có thứ bậc trùm lên năm lục địa, đã hình thành thị trường thế giới, các tập đoàn đa quốc gia và tình trạng nợ nần quốc tế.

Ở mỗi thời đại, chủ nghĩa tư bản vừa là nhân tố thống nhất, thậm chí đồng nhất, vừa là nhân tố làm tăng thêm những sự khác biệt, những chênh lệch và những bất công; đặc biệt với sự tăng cường rất lớn về những phương tiện vận chuyển, trao đổi, truyền thông, thông tin: tình trạng vô sản hóa, làm thuê hóa, đô thị hóa, thống nhất những vật tiêu dùng, những quá trình sản xuất đã diễn ra; và từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, những phương thức hết sức khác nhau về huy động nhân lực và kích thích lao động thặng dư đã chồng lên nhau thành từng lớp, những phương thức này đang hoạt động trong những bối cảnh xã hội hết sức khác nhau.

Ở mỗi thời đại, chủ nghĩa tư bản vừa là kẻ sáng tạo vừa là kẻ phá hoại, nhưng từ nay, nó động chạm đến chính sự tồn tại của cả hành tinh và loài người.

Ở những nước đế quốc chủ nghĩa, các phong trào công nhân đã được tổ chức thành công, và một phần do những lợi thế mà các giai cấp lãnh đạo đã rút ra được từ chủ nghĩa đế quốc, nên các phong trào đó đã giành được những nhân nhượng quan trọng, những sự làm dịu bớt tính cứng nhắc của lôgic tư bản chủ nghĩa, những khả năng thực tế để tác động tới các quyết định, một sự phân chia những của cải sản xuất ra một cách có lợi hơn. Do đó - cũng cần phải nói tới điều này và phải lường hết những hệ quả của nó - các giai cấp công nhân và, nói rộng hơn, thế giới lao động ở các nước chi phối, trong cùng một lúc:

- vừa đoàn kết với các dân tộc và các nước thế giới thứ ba, vì cũng như họ, các nước này phải tuân phục lôgic sản xuất vì lợi nhuận;

- vừa lệ thuộc về việc làm, mức sống và cả cuộc sống của mình vào sự sản xuất của chủ nghĩa tư bản quốc gia "của họ", do đó mà có lợi ích chung với giai cấp lãnh đạo "của họ".

Dù họ có thể giải phóng khỏi giai cấp tư sản tư bản chủ nghĩa "của họ", thì điều có khả năng xảy ra nhất, có tính tới những tiền lệ và những sức nặng, là chuyển sang một xã hội có giai cấp mới, bị một "giai cấp lãnh đạo mới" thống trị (giai cấp này hình thành từ "giới quan chức kỹ thuật" cao cấp và cán bộ của các bộ máy đảng và công đoàn), với việc thiết lập một hệ thống kết hợp chủ nghĩa kinh tế nhà nước và kinh tế thị trường. Không phải vì việc tiến tới chủ nghĩa xã hội là không thể được; mà vì điều đó phức tạp hơn những sự hình dung của các nhà dự cảm tương lai vĩ đại của thế kỷ XIX; đặc biệt là nó không những đòi hỏi phải xã hội hóa tư liệu sản xuất mà còn phải giải phóng khỏi thói quen lệ thuộc và phục tùng hàng nghìn năm: về mặt tích cực, đó là phải tìm ra những liên hệ và những lối đi sẽ cho phép làm chủ tập thể những quyết định lớn.

Và ở đây, dân chủ là một thành quả căn bản: nó vừa là sự chinh phục của giai cấp tư sản, vừa là sự chinh phục bất chấp hoặc chống lại giai cấp tư sản, chừng nào giai cấp này còn muốn cho dân chủ chỉ là công việc của một thiểu số nhỏ hẹp của những người có của và có thẩm quyền. Nó là điều kiện căn bản cho mọi sự tiến tới của chủ nghĩa xã hội - lịch sử từ một thế kỷ nay đã dạy cho chúng ta điều đó. Dân chủ, các tự do cá nhân, các quyền con người là những thành quả chủ yếu mà chúng ta có trách nhiệm phải bảo vệ và, nếu có thể được, mở rộng, củng cố, làm sâu sắc thêm những thành quả ấy.

Ở các nước thế giới thứ ba, ở các nước bị chi phối, mọi cái phải được bắt đầu. Phải đấu tranh chống lại những sự chi phối chồng chéo của chủ nghĩa đế quốc, của các giai cấp bóc lột cũ và những giai cấp bóc lột mới - các giai cấp tư sản và tầng lớp "quan chức kỹ thuật" - đồng thời chống lại hệ quả của sự đè nén lâu đời cộng thêm với sự cướp bóc hiện đại như sản xuất yếu, ăn uống tồi, sức khỏe kém, tỷ lệ chết cao và nạn mù chữ. Việc giành lại nền độc lập - quốc gia hay "lục địa" - là cần thiết; và đó không phải là tự giải phóng khỏi một sự thống trị này để rơi vào

một sự thống trị khác; ở đây, việc lập ra một tập hợp rộng lớn của những nước không liên kết là có tính chất căn bản.

Trong khuôn khổ này, các phương pháp của chủ nghĩa kinh tế nhà nước có thể có hiệu quả để phát triển một số ngành sản xuất hay một số thành tựu. Những hình thức sản xuất mới phải chăng sẽ được phát minh ra để vừa phát triển lực lượng sản xuất, vừa biến đổi những quan hệ xã hội theo hướng chủ nghĩa xã hội? Một số người, thậm chí, còn giữ hy vọng rằng, bằng cách thu hút từ những truyền thống cộng đồng làng mạc hay truyền thống đoàn kết nhân dân của mình, từ đạo lý sống, từ những truyền thống triết học và tôn giáo của mình, một vài dân tộc hiện đang bị đè bẹp sẽ có thể nghĩ ra được một nghệ thuật mới về sản xuất, sống, làm việc, quyết định, sẽ làm nổ ra những gì mà thanh niên nhiều nước đã dự cảm năm 1968: tính chất không thể chấp nhận của một thế giới mà hoạt động của nó ngày càng làm mất đi ý nghĩa cuộc sống và làm xói mòn các giá trị.

Như vậy, vào thời điểm bước ngoặt những năm 1970-1980, sức mạnh cải biến, sáng tạo *và* hủy hoại của chủ nghĩa tư bản tác động trực tiếp hoặc gián tiếp trên hầu khắp hành tinh[1]. Đối diện với nó, là con đập chắn chủ nghĩa kinh tế nhà nước của Liên Xô và của tập hợp các nước do nó chi phối, với những đầu cầu của nó ở những lục địa khác nhau của một thế giới thứ ba, đã bị tan vỡ. Và để chọi với hai hiện thực nghiệt ngã ấy - chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa kinh tế nhà nước - rất khó hy vọng một cái gì khác, một con đường nào khác để thực hiện chủ nghĩa xã hội như người ta tưởng ở thế kỷ XIX, cũng khó hy vọng có "một nghệ thuật mới về sản xuất, về sống, làm việc, quyết định"...

Trong hai mươi năm cuối cùng của thế kỷ XX, chủ nghĩa kinh tế nhà nước bị ngạt thở trong khi chủ nghĩa tư bản lại tìm thấy một hơi thở mới nhờ làm chủ được những cống hiến của khoa học. Liên Xô và đế chế của nó đã tan rã. Các nước năng động

1. Đoạn này viết năm 1999.

nhất của thế giới thứ ba cũ và nhiều vùng rộng lớn của Trung Quốc đang chơi trò chơi doanh nghiệp tư nhân, thị trường và tham gia hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới.

"Một nước, hai chế độ" được các nhà lãnh đạo Trung Quốc hứa hẹn khi Hồng Kông trở về trong lòng nước này. "Hai trăm nước, một hệ thống", dường như đó là phương châm không tuyên bố của các nhà lãnh đạo tư bản chủ nghĩa chính vào cuối thế kỷ này. Hơn nữa, một sự đổi mới tự do mạnh mẽ đang tràn qua cả hành tinh và lối nói tượng trưng đáng yêu về thế giới hóa đang phủ lên những bất công được đào sâu một cách thê thảm, cũng như việc lập ra những công ty toàn cầu rất lớn đang lạnh lùng chơi những trò chơi của chúng trên bàn cờ thế giới.

7. Kết thúc thế kỷ XX phải chăng là khởi đầu một sự đảo lộn thế giới?[1]

Sự kết thúc của thế kỷ XX diễn ra giữa một thời kỳ biến động có tính then chốt.

Đằng sau những cơn giật bá quyền Hoa Kỳ, phải chăng người ta đang chứng kiến bước khởi đầu của sự kết thúc ưu thế phương Tây, đặc biệt là sau những bước tiến của phần lớn các nước châu Á, những bước tiến quyết định của Ấn Độ và Trung Quốc? Và đằng sau phong trào công nghiệp hóa ở các nước phía Nam và những cuộc tranh luận về phi công nghiệp hóa ở các nước phía Bắc, phải chăng đang hé mở ra sự xóa bỏ "chủ nghĩa tư bản công nghiệp" đã từng chi phối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, và đang xuất hiện một thứ chủ nghĩa tư bản mới, chủ nghĩa tư bản "khoa học - kỹ thuật", in dấu lên những tầng tư bản chủ nghĩa khác và toàn bộ những hoạt động khác?

Hơn nữa, nếu thời kỳ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã thừa nhận ưu thế của các hệ thống tích lũy - chủ nghĩa kinh tế nhà nước và chủ nghĩa tư bản - đối với tất cả các hệ thống cống nộp, thì sự sụp đổ của tổ hợp xôviết vào thời điểm xoay quanh những

1. Cuốn sách này, khi xuất bản lần đầu gồm sáu chương trên đây, được viết năm 1979-1980. Quy mô, sức mạnh và tốc độ của những biến đổi đang diễn ra bắt buộc phải viết chương thứ bảy (tức chương này - N.D.). Bản viết đầu tiên là viết cho lần tái bản cuốn sách này ở Points Seuil năm 1987, bản viết thứ hai cho lần xuất bản năm 1990, bản viết thứ ba cho những lần xuất bản bằng tiếng Hà Lan và tiếng Nhật Bản năm 1994, và bản viết thứ tư cho lần xuất bản này, năm 1999. Những thay đổi về đầu đề đánh dấu tính liên tục cũng như sự chẩn đoán sâu hơn.

năm 1980-1990 đánh dấu sự thất bại của chủ nghĩa kinh tế nhà nước phổ biến. Tất nhiên, đó không phải là sự kết thúc của lịch sử, nhưng chủ nghĩa tư bản đang được chấp nhận trên quy mô thế giới - mà không ai biết được sẽ còn bao nhiêu lâu nữa - như một hệ thống tích lũy, sản xuất hàng hóa và cải biến xã hội có hiệu quả hơn cả.

Đồng thời, với việc đa quốc gia hóa, với sự nhấn mạnh những lệ thuộc qua lại và toàn bộ các quá trình được trùm lên bằng thuật ngữ "thế giới hóa", một thời kỳ trải ra nhiều thế kỷ, trong đó cái chủ yếu của đời sống kinh tế có thể được phân tích bằng các thuật ngữ "quốc gia" và "quốc tế", đã kết thúc; nhưng không thể vì thế mà quy mọi cái vào tính thế giới; vì những khác biệt và chênh lệch, không những không giảm đi mà còn tăng lên trong nhiều lĩnh vực. Và việc các quan hệ tiền tệ và các quan hệ hàng hóa trở thành chi phối trong hầu hết các xã hội trên hành tinh, đồng thời với việc các quan hệ ấy bị đặt vào toàn cầu hóa tiền tệ và tài chính, đang âm ỉ gây ra một biến đổi sâu sắc của các xã hội, cũng như đang đẩy tới triệt để những bất công và góp phần làm tăng thêm trạng thái vô chủ (*acratie*)[1].

Cuối cùng, trong khi tất cả các xã hội đều khao khát tăng trưởng kinh tế, thì những sự tăng trưởng đã thực hiện và đang diễn ra đã bắt đầu làm tổn hại tới những cân bằng căn bản của trái đất. Và vòng xoáy ốc không ngừng của sự tạo ra những nhu cầu, kết hợp với sự tăng dân số và sự hủy hoại tài nguyên, sẽ đặt các thế hệ tới đây trước những lựa chọn ngày càng khó khăn.

Hơn bao giờ hết, do tầm quan trọng của những biến đổi, cần phải tìm kiếm những gì đang diễn ra hiện nay. Qua sự biến động lớn đang diễn ra - về nhiều mặt có thể so sánh với Đại suy thoái hồi cuối thế kỷ XIX - cũng đang diễn ra một quá trình phức tạp phân rã / cấu tạo lại thế giới, mà từ "thế giới hóa" đem lại một hình ảnh đối trá. Đằng sau nó, nhiều diễn tiến cần được hiểu như

1. Sự bất lực của những người cai trị trong việc tiến hành một hoạt động ngang tầm những vấn đề mà chúng ta đang đương đầu.

gồm có nhiều đường hướng chính của một "bước ngoặt lịch sử thế giới"[1], thậm chí một sự "đảo lộn thế giới"[2].

Biến động lớn cuối thế kỷ XX

Khủng hoảng ở phương Tây, sa lầy ở các vùng khác nhau của châu Phi và châu Mỹ Latin, tăng trưởng chưa từng có ở những điểm khác nhau của châu Á mênh mông, nhiều công nghệ mới xuất hiện, "thế giới hóa", về nhiều mặt, những năm 1973-1990 có thể so sánh với cuộc Đại suy thoái những năm 1873-1895. Nhưng với sự sụp đổ của hệ thống xô-viết, sự đổi mới sức mạnh kinh tế của Mỹ, những bước tiến của công cuộc xây dựng châu Âu, sự trỗi lên lại của tín điều tự do và việc lập ra những công ty rất lớn, sự cắm rễ vào hầu hết các vùng trên thế giới, chủ nghĩa tư bản một lần nữa chứng tỏ những năng lực thích nghi và bật nảy lên lại.

1. Một cuộc "Đại suy thoái" mới vào cuối thế kỷ chăng?

Giống như cuộc Đại suy thoái cuối thế kỷ XIX, thời kỳ khủng hoảng và bất ổn kinh tế mở ra từ 1973 không thể hiểu được, nếu không chú trọng tới tác động qua lại của bốn mâu thuẫn lớn của chủ nghĩa tư bản hiện đại: đó là mâu thuẫn giữa các công ty với nhau, giữa các doanh nghiệp và người lao động, giữa các chủ nghĩa tư bản quốc gia, và giữa các chủ nghĩa tư bản chi phối, các nước bị chi phối và các nước đang công nghiệp hóa.

Theo cách nhìn này, cuộc "khủng hoảng dài" những năm 1973-1990 có những chỗ giống nhau rõ rệt với cuộc "Đại suy thoái" những năm 1873-1895.

1. Có thể tham khảo ba tác phẩm do R. Bonnaud công bố năm 1992. Đây là một dịp để chúng ta chúc mừng sự uyên bác và tham vọng nỗ lực của ông.
2. Xem M. Beaud, 1997.

Bảng 52

So sánh "Đại suy thoái" cuối thế kỷ XIX và "Khủng hoảng dài" những năm 1973-1990

	Đại suy thoái những năm 1873-1895	Khủng hoảng dài những năm 1973-1990
Lên án cường quốc vượt trội và... đồng tiền của nó	Anh Livre sterling	Hoa Kỳ Đôla
Các nền kinh tế cũ hết hơi	Pháp, Bỉ, Hà Lan	Các nước Tây Âu và phương Đông
Sự khẳng định của các chủ nghĩa tư bản quốc gia mới	Hoa Kỳ, Đức	Nhật Bản, các nước công nghiệp mới, Ấn Độ, Trung Quốc
Các ngành công nghiệp cũ suy tàn	Than, sắt và gang, dệt	Gang thép, đóng tàu, ô-tô, điện gia dụng
Các công nghệ mới và các công nghiệp mới	Điện, máy nổ dùng dầu mỡ, điện thoại, ô-tô, máy bay	Hạt nhân, khí thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, tin học, viễn thông, không gian, công nghệ sinh học, vật liệu mới
Quốc tế hóa và thế giới hóa	Chủ nghĩa đế quốc, tín dụng quốc tế, xuất khẩu tư bản, phân chia thế giới	Các công ty đa quốc gia, tín dụng bên ngoài, đồng tiền bên ngoài, địa lý tài chính, cấu tạo lại thế giới

Giống như hồi Đại suy thoái cuối thế kỷ XIX, một sự phân bố lại các bàn đồ trên quy mô hành tinh được khởi đầu, do nền kinh tế chiếm ưu thế đụng đầu với những cường quốc đang lên: cách đây một thế kỷ, nước Anh đã rất tự tin trước sự đi lên của các cường quốc kinh tế mới là Đức và Hoa Kỳ; trong những năm 1970-1980, Hoa Kỳ có vẻ là người chủ cái trước một Nhật Bản vẫn còn gắn liền mật thiết với Hoa Kỳ và một châu Âu không ngừng tìm cách thống nhất; còn các nước lớn thuộc thế giới thứ ba - Braxilia bị dính chặt vào các cuộc khủng hoảng của nó, Ấn Độ và Trung Quốc như đang gặp trở ngại về dân số của mình - thì dường như chưa tới gần chỗ trở thành cường quốc. Nhưng chẳng phải chỉ cần một nửa thế kỷ, từ 1895 đến 1945 là đủ để Hoa Kỳ đạt tới hàng cường quốc bá quyền của thế giới phương Tây đó sao? Và ai có thể nói được cái gì sẽ xảy đến từ nay tới 2040?

Giống như trong "Đại suy thoái" cuối thế kỷ XIX, người ta cũng thấy các nền kinh tế cũ bị kiệt sức: toàn bộ Tây Âu thì theo lối này; các nước đi lên nhanh chóng, như Achentina giữa hai cuộc chiến tranh, lại theo lối khác; và tất cả các nước trong khối xô-viết thì bị đẩy tới sự nghẹt thở kinh tế và xã hội do sức nặng của hệ thống kinh tế nhà nước. Ngược lại, các loại chủ nghĩa tư bản mới được khẳng định ở châu Á với "bốn con rồng", rồi ở vài nước ở Đông Nam Á, với các chế độ quân chủ dầu mỏ ở Trung Đông và ở vài hòn đảo thành công khác trong toàn bộ thế giới thứ ba cũ ngày càng lủng củng. Cuối cùng, ở hai "nước-lục địa", Ấn Độ và Trung Quốc, những bước tiến kinh tế mạnh mẽ đang diễn ra.

Giống như trong Đại suy thoái cuối thế kỷ XIX, các nền kinh tế đi trước đã bị tổn thương vì sự suy thoái của các ngành công nghiệp truyền thống như than và gang thép, đóng tàu, chế tạo những mặt hàng thiết bị gia đình... Những ngành này lại càng như vậy qua các quá trình công nghiệp hóa quốc gia và những sự di chuyển doanh nghiệp từ Bắc xuống Nam, các ngành công nghiệp này cũng đang được phát triển ở những nước có chi phí sản xuất thấp nhất trong thế giới thứ ba trước đây.

Đồng thời, quan hệ tiền công kiểu Ford, từng là nhân tố trung tâm của sự phồn vinh ở các nước tư bản chủ nghĩa lớn sau chiến tranh, đã bị tiến công từ hai mặt. Một mặt, người lao động bị đặt vào những điều kiện nghiệt ngã nhất (lao động dây chuyền, lao động theo ê-kíp "3x8", thù lao theo sản phẩm và theo năng suất), và từ cuối những năm 1960, họ đã đòi xóa bỏ hoặc bác bỏ những hình thức cưỡng bức trong lao động. Với sự thay đổi về đời sống vật chất của họ và sự thay đổi của xã hội, những sự cưỡng bức này ngày càng không thể chịu đựng được, trong khi "xã hội tiêu dùng" và sự lãng phí kèm theo đó bị phê phán và bị từ bỏ theo nhiều kiểu khác nhau như các hội của người tiêu dùng, "thế hệ 1968", các phong trào bảo vệ sinh thái. Mặt khác, sự phục hồi mạnh mẽ của các hệ tư tưởng tự do đã đưa tới việc xem xét lại những sự can thiệp của nhà nước và quyền lực công đoàn, sự quy

định và thương lượng, để trở lại hoàn toàn với những phán xét của thị trường.

Sự giải thể lối lao động kiểu Ford ở các nước theo hệ tư tưởng tự do (Hoa Kỳ, Anh), đã thể hiện bằng rất nhiều việc làm có tiền công thấp hay rất thấp, có tính ổn định thấp và những bất công ngày càng trầm trọng; ở lục địa châu Âu, những nỗ lực nhằm bảo vệ phần chủ yếu của sự bảo hộ xã hội cho giới lao động làm thuê đã kèm theo các mức độ thất nghiệp cao[1], với sự hình thành những khu vực rộng lớn của sự nghèo khổ; ở Nhật Bản, các giải pháp được tìm kiếm trước hết ở doanh nghiệp, qua sức ép không ngừng của tính linh hoạt và khả năng thích nghi. Nhưng Hoa Kỳ đã buộc phải giữ lại một mức bảo hộ xã hội tối thiểu và châu Âu buộc phải tìm cách chặn đứng nạn thất nghiệp; còn Nhật Bản thì do những khó khăn ngày càng trầm trọng đã phải đi tới chỗ từ bỏ một trong những tượng trưng của nó về sự đồng thuận: "việc làm suốt đời". Nói chung, trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa, đã thấy rõ xu hướng phân tán ngày càng tăng - các kiểu việc làm, các mức thù lao và các cách trả thù lao khác nhau, và cuối cùng, các công ty khác nhau -, đi tới tình trạng bấp bênh ngày càng lớn và tới sự hình thành những khu vực bị loại trừ lâu dài.

Đồng thời, giống như trong Đại suy thoái cuối thế kỷ XIX, đang xuất hiện những công nghệ mới: những dạng năng lượng mới (hạt nhân, khí đốt thiên nhiên và những dạng năng lượng có thể phục hồi) và những sự tiết kiệm năng lượng; những kỹ thuật mới (nhất là để lưu trữ, lưu thông và xử lý thông tin, để làm chủ sự sống với tất cả những ứng dụng của nó, từ sản xuất động vật và thực vật đến sản xuất người, để chinh phục không gian và làm tăng giá trị của nó, v.v...), để tạo ra những vật liệu mới, những

1. Nhưng hãy nhớ rằng các tỷ lệ thất nghiệp chính thức in dấu mạnh mẽ của những đặc thù - nhất là về định chế - của mỗi nước; chẳng hạn, nếu cộng thêm vào những "người thất nghiệp đã đăng ký" cả những người lao động bị hoàn cảnh thị trường lao động giáng vào hay làm nản lòng, thì vào cuối 1993, tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 5,5 lên 8% ở Hoa Kỳ và từ 2 lên 9% ở Nhật Bản, và sự khác nhau của các nước này với các nước châu Âu có tỷ lệ thất nghiệp cao sẽ giảm đi rõ rệt (*Washington Economic Reports*, n° 74, 9 tháng hai 1994, tr. 3).

giới hạn mới (các độ sâu của đại dương, không gian, hạt nhân của vật chất, sự sống); do đó, tạo ra những hoạt động mới dụng tới tất cả các lĩnh vực, kể cả những lĩnh vực luôn luôn thoát ra ngoài những lôgic kinh tế.

Mặc dù sự hợp tác đa quốc gia và xuyên quốc gia tăng lên nhiều, người ta cũng thấy rõ rằng, mỗi nước đi vào các con đường ấy với năng lực riêng của mình: Hoa Kỳ với khả năng huy động chung cho những dự án lớn, với những tài trợ công cộng, những sự tinh thông của các trường đại học và những sự năng động của doanh nghiệp; Đức và Anh với sức mạnh của các doanh nghiệp công nghiệp và các bộ máy ngân hàng của mình; nước Pháp với truyền thống nhà nước và những chương trình tập trung được các "đội quân nhà nước" lớn đảm nhiệm; Nhật Bản với năng lực đối thoại và hợp tác giữa những tác nhân công cộng và tư nhân và sự lựa chọn công nghệ phát triển của nó. Chỉ riêng năm nước này, năm 1990 cũng như năm 1980, đã thực hiện tới ba phần tư giá trị xuất khẩu thế giới về công nghệ cao[1].

Cuối cùng, giống như trong Đại suy thoái cuối thế kỷ XIX, nhiều bước tiến mới diễn ra theo hướng quốc tế hóa và thế giới hóa. Những tiến bộ công nghệ về viễn thông và thông tin đã cho phép tăng lên mạnh mẽ những khả năng lưu trữ, xử lý, truyền bá, lưu thông, sử dụng thông tin, góp phần biến đổi sâu sắc toàn bộ hoạt động của con người, từ sản xuất vật chất đến "truyền thông", qua văn hóa, quản lý và tài chính; điều đó cho phép những nhóm thiểu số mở rộng thành những làn sóng kế tiếp nhau, qua từng giai đoạn và từng lĩnh vực, làm cho những nhóm này - từ hàng chục nghìn lên hàng trăm triệu người - đạt tới những sự tiêu dùng mới và tới những khả năng truyền thông ngày càng mở rộng, mà Internet đã trở thành tượng trưng.

1. Năm 1980 và năm 1990, những phần tương ứng của các nước đó là: Hoa Kỳ 25,1 và 23,7%; Nhật 15,3 và 19,1%; Đức 15,9 và 14,6%; Anh 11,2 và 9,2%; Pháp 7,9 và 7,8%. (*Kinh tế và công nghiệp*, thư của công ty Saint-Gobin, n° 73, tháng ba năm 1994, tr. 6).

Đồng thời, những liên hệ tài chính và tiền tệ quốc tế - những liên hệ này cũng biến đổi do những bước tiến về viễn thông và tin học - đã trở thành ngày càng khó kiểm soát sau khi từ bỏ những hệ thống điều tiết trước đây, và với làn sóng tự do cũng như với sự tăng lên rất nhiều trung tâm tài chính và giao dịch chứng khoán. Cuối cùng, các công ty, nhất là những công ty rất lớn, từ nay đã có những phương tiện thực hiện các chiến lược thương mại, sản xuất và tài chính cực kỳ linh hoạt và cơ động, trên quy mô hành tinh.

Như vậy, dù có những sự giống nhau với Đại suy thoái cuối thế kỷ XIX như thế nào đi nữa, cũng không thể coi đó là một cuộc Đại suy thoái mới "cuối thế kỷ" trong quá trình diễn ra vào những năm 1980-1990. Có lẽ đó là một "đột biến lớn" diễn ra trên thế giới.

2. Các cuộc khủng hoảng những năm 1980: những tác động qua lại không đối xứng trong một thế giới không ngang nhau

Do:

1) toàn bộ những liên hệ thương mại, sản xuất, tiền tệ và tài chính,
2) sự lưu thông của người, thông tin và các biểu tượng,
3) những biến đổi về các lối sống và văn hóa, và
4) các dự án và các chiến lược,

nên không một nước nào, không một xã hội nào, thậm chí không một xã hội nhỏ nhất nào từ nay có thể được coi như một xứ biệt lập hay như một thực thể khép kín, chỉ có những liên hệ rất thứ yếu với bên ngoài.

Những sự phụ thuộc qua lại chằng chịt đang tăng lên và trở nên đa dạng hơn. Trọng lượng, sức mạnh, chiến lược, vị trí trong hệ thống thế giới, tùy trường hợp, mở rộng hay thu hẹp các quyền tự do hành động. Do đó mà nảy ra những cuộc thảo luận về sự phụ thuộc, sự ràng buộc bên ngoài, sự chia tách và, nói rộng hơn, về năng lực làm chủ vận mệnh của mình đối với mỗi quốc gia hay toàn thể các quốc gia.

Kinh tế Mỹ, trong khi quốc tế hóa, ngày càng hội nhập vào kinh tế thế giới: phần nhập khẩu và xuất khẩu trong sản phẩm quốc dân gộp tăng đáng kể trong những năm 1970 (từ 7-8% lên 18-21%); sau đó xuất khẩu giảm đi và nhập khẩu ổn định chung quanh 20%. Tài sản có do người nước ngoài nắm giữ ở Hoa Kỳ đã tăng gấp đôi từ 1980 đến 1985 (từ 500 lên 1.000 tỷ đôla); tài sản có của người Mỹ ở bên ngoài Hoa Kỳ tăng lên kém nhanh hơn (từ 600 lên 950 tỷ đôla trong cùng thời gian này[1]). Tổng số đầu tư của các công ty Mỹ ở nước ngoài tăng mạnh: từ 100 tỷ đôla năm 1973 lên 220 tỷ năm 1980 và 455 tỷ năm 1990; của các công ty không phải của người Mỹ ở Hoa Kỳ còn tăng mạnh hơn nữa trong những năm 1980, vì đã tăng từ 20 tỷ đôla năm 1973 và 60 tỷ năm 1980 lên 435 tỷ năm 1990[2].

Đối với mỗi nền kinh tế quốc gia, trọng lượng tương đối về trao đổi đối ngoại, mức độ thâm nhập của các công ty đa quốc gia, nợ nước ngoài ngày càng có ý nghĩa quyết định. Một trong những lệ thuộc qua lại rất quan trọng bắt nguồn từ tình thế ấy, nó biểu hiện mạnh mẽ, đôi khi tàn nhẫn, trong những năm 1980[3].

Chính sách "lành mạnh hóa" kinh tế (giảm lạm phát, giảm bớt bảo hộ xã hội, hạn chế hoặc cắt bớt sức mua) được tiến hành vào nhiệm kỳ tổng thống đầu của R. Reagan và ở các nước phương Tây khác, đặc biệt là nước Anh của Bà Thatcher và Tây Đức, đã có tác động rõ rệt tới kinh tế thế giới. Những sự sử dụng trong nước nói chung (tiêu dùng, những chi tiêu của chính phủ và đầu tư) đã giảm xuống ở Hoa Kỳ năm 1980 và năm 1982, ở Cộng đồng châu Âu năm 1982 và 1983, và ở Nhật Bản các năm 1980, 1981, 1983[4].

1. J.L. Hervey, *Sự quốc tế hóa của chú Sam, Triển vọng kinh tế* (Ngân hàng dự trữ liên bang Chicago), tháng năm-tháng sáu 1986, tr. 3.
2. D. de Laubier, *Một thập kỷ bành trướng đầu tư trực tiếp, Kinh tế quốc tế*, n° 56, quý IV năm 1993, tr. 14.
3. Xem M. Beaud, 1989.
4. UNCTAD, 1986, tr. 33. Xem M. Beaud, 1983 và 1985.

Hậu quả đối với "các nước đang phát triển" thật tàn bạo: xuất khẩu của các nước đó sang toàn bộ các nước tư bản chủ nghĩa tăng trung bình 21,5% mỗi năm từ 1975 đến 1980; nhưng lại giảm xuống 7,4% năm 1981, 14,5% năm 1982, 6,7% năm 1983[1]. Việc giảm bớt thu nhập từ xuất khẩu ấy đã đè nặng lên các tình huống thị trường của các nước thế giới thứ ba: sản phẩm nội địa gộp của tất cả các nước Mỹ Latin và các nước vùng Caribê từ 1973 đến 1980 tăng 5,4% mỗi năm, nhưng lại giảm xuống trong ba năm liền 1981, 1982 và 1983; cũng vậy, sản phẩm trong nước gộp của các nước châu Phi ở nam Sahara từ 1973 đến 1980 tăng 3,6% mỗi năm, lại giảm xuống trong ba năm liền 1982, 1983 và 1984[2]. Điều đó tạo thành một trong những nguồn gốc của khủng hoảng nợ nước ngoài của thế giới thứ ba trong những năm 1980.

Những hậu quả của các mối lệ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế không dừng lại ở đó: chỉ làm theo một cách rất cục bộ chương trình kinh tế lúc ông còn là ứng cử viên, tổng thống Reagan tuy có giảm bớt một số chi tiêu liên bang, xã hội hay tập thể, nhưng đã duy trì ở mức cao những chi tiêu về nghiên cứu và quân sự; đó vừa là để duy trì ưu thế chiến lược của Hoa Kỳ, vừa "lôi kéo" các khu vực mũi nhọn, khoa học, công nghệ và công nghiệp; do đó, chi phí quân sự đã tăng từ 134 tỷ đôla năm 1980 lên 227 năm 1984, tương ứng với 22,6% và 26,7% ngân sách liên bang, và sự thiếu hụt của ngân sách này đã tăng từ 74 tỷ đôla năm 1980 lên hơn 200 tỷ năm 1983, 1985 và 1986[3]. Đồng thời, mức thiếu hụt bên ngoài thông thường của Hoa Kỳ đã trầm trọng thêm từ 1982 đến 1987. Hai sự thay đổi này đã làm tăng thêm nhu cầu vay nợ của chính phủ và của những người điều hành nước Mỹ, và đưa tới những sự tăng lên đột ngột của tỷ suất lợi tức danh nghĩa:

1. UNCTAD, 1986, tr. 155.

2. Ngân hàng Thế giới, 1986, tr. 173.

3. Sau khi trở về mức khoảng 150 tỷ đôla mỗi năm từ 1987 đến 1989, mức thiếu hụt này ở vào khoảng giữa 200 và 300 tỷ từ 1990 đến 1993; nói chung trong thời kỳ này, mức thiếu hụt là khoảng từ 3 đến 5% PNB (theo *Báo cáo của Tổng thống về tình hình kinh tế*, 1985, Washington 1985, tr. 316-318 và tờ *Dự báo kinh tế Washington*, n° 74, 9-2-1994, tr. 5).

các tỷ suất lợi tức thực tế - vốn bằng âm ở Hoa Kỳ năm 1979 và năm 1980 - đã trở thành dương năm 1981 và vẫn ở một mức cao từ 1982 đến 1985[1]. Tỷ giá của đồng đôla đối với tất cả các đồng tiền khác được nâng lên tới mức tối đa năm 1985[2].

Sự tăng giá ấy của đồng đôla - làm cho xuất khẩu của Hoa Kỳ trở nên khó khăn hơn và khuyến khích nhập khẩu của nước này - đã góp phần làm trầm trọng thêm sự thiếu hụt của cán cân thương mại và cán cân thanh toán thông thường của Hoa Kỳ; cán cân này dư thừa năm 1981, nhưng đã bị thiếu hụt tới 41 tỷ đôla năm 1983, 102 tỷ năm 1984 và 113 tỷ năm 1985[3]. Do đó, nợ trong nước của Hoa Kỳ tăng lên: từ 130 tỷ đôla năm 1980 lên 300 tỷ vào cuối năm 1983[4]; sau đó khoản nợ này đã tiếp tục phình to, khiến cho vị thế bên ngoài của Hoa Kỳ trở thành tiêu cực năm 1987 và tiếp tục suy thoái trong những năm 1990.

Đồng đôla tăng giá đã đè nặng lên hoàn cảnh kinh tế của các nước trả một phần nhập khẩu quan trọng của mình bằng đồng tiền ấy. Hậu quả đặc biệt gay go đối với những nước mắc nợ ở thế giới thứ ba cũ, vì gánh nặng nợ nước ngoài so với sản phẩm hay thu nhập về xuất khẩu đã tăng lên nhanh chóng. Số nợ hiện có của những nước này đạt tới 481 tỷ đôla năm 1980, 552 tỷ năm 1982, 711 tỷ năm 1985, tương ứng với 90%, 116% và 136% giá trị xuất khẩu[5] của nước họ. Tỷ suất lợi tức thực tế mà các nước này phải chịu về nợ nước ngoài đã đạt tới những mức không thể chịu đựng được trong thời kỳ 1982-1985: 20% đối với Nigeria, 18% đối với Achentina và Chilê, 17% đối với Mêhicô, 16,5% đối với Braxilia, 10% đối với Nam Triều Tiên[6]. Vì thế, dịch vụ nợ đột ngột nặng lên: trung bình chiếm 10% thu nhập từ xuất khẩu năm

1. C. Goldfinger, 1986, tr. 396 và M. Beaud, 1989, tr. 118.
2. Từ 1980 đến 1984, tỷ giá hối đoái của đồng đôla đối với các đồng tiền của các nước công nghiệp chính tăng 58% (*như trên*, tr. 351).
3. Ngân hàng thế giới, 1986, tr. 19.
4. M. Dehove và J. Mathis, *Các nghiên cứu của Viện nghiên cứu công đoàn* (IRES), tháng giêng 1986.
5. Ngân hàng thế giới, 1986, tr. 39.
6. PNUD, 1992, tr. 54

1977 tăng lên 16% năm 1980 và khoảng 20% sau 1982; con số này còn vượt lên rất nhiều đối với các nước mắc nợ nhiều, chẳng hạn Chilê (55%), Mêhicô (49%), Braxilia (35%) và nhiều nước khác ở Mỹ latin; Myanma (37%), Ai Cập (34%), Algérie (34%), cũng như nhiều nước châu Phi ở nam Sahara[1].

Nợ nần nặng lên như vậy đã có những hậu quả tai hại đối với các nền kinh tế phía Nam, các nền kinh tế này bỗng nhiên bị kìm hãm hoặc chặn lại về mặt tăng trưởng: do đó có những rủi ro nghiêm trọng đối với những ngân hàng cho vay và, qua chúng, đối với toàn bộ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa - điều này làm sống lại ký ức về Đại khủng hoảng những năm 1930. Rất nhiều cuộc thương lượng đã xảy ra, đưa tới sự hoãn nợ và, trong rất nhiều trường hợp, dưới sức ép của các chuyên gia IMF (Quỹ Tiền tệ Quốc tế), tới việc thực hiện chính sách "điều chỉnh cơ cấu"[2]: tiền công thực tế trung bình giảm 15% ở Chilê từ 1981 đến 1985, 36% ở Mêhicô từ 1982 đến 1985, 40% ở Pêru từ 1980 đến 1985, 9% ở Braxilia từ 1982 đến 1983. Nạn thất nghiệp vốn ở mức vừa phải đã tăng gấp bốn lần ở Singapour từ 1980 đến 1983 và ở Thái Lan từ 1980 đến 1982; nó cũng tăng lên rõ rệt ở Myanma và ở Inđônêxia từ 1980 đến 1982 và ở Ấn Độ từ 1980 đến 1984[3].

Như vậy, tỷ giá cao của đồng đôla đã tạo ra một tình thế ngày càng khó chấp nhận đối với các nhà sản xuất, các nhà xuất khẩu Mỹ cũng như đối với những đối tác chính của Hoa Kỳ. Khi tỷ giá ấy đạt tới những mức quá đáng một cách rõ rệt, thì các nhà đầu cơ và các nhà kinh doanh quan tâm tới sự "quản lý tốt" đã cụ thể hóa những lợi thế của họ, rồi tìm cách giảm những tài sản có bằng đôla của họ. Nguy cơ ấy đã trở thành một sự sụp đổ. Các thống đốc ngân hàng trung ương, từ mùa đông 1985, đã thành công trong việc làm cho đồng đôla "hạ cánh nhẹ nhàng" - với một khó khăn đặc biệt là không ai biết chính xác đường hạ cánh

1. Ngân hàng thế giới, 1986, tr. 230-231
2. Xem M.F. Lhériteau, 1986; P. Jacquemot và M. Raffinot, 1985, chương 9.
3. UNCTAD, 1986, tr. 162-163.

ấy là ở mức độ nào[1]. Trong khuôn khổ ấy, với kế hoạch Baker được loan báo vào mùa thu 1985, Hoa Kỳ đã tìm cách xoa một chút thuốc mỡ lên những vết thương trơ thịt của các nước mắc nợ ở phía Nam, trước hết ở châu Mỹ latin.

Nhưng việc giảm giá đồng đôla đã kéo theo một sự giảm giá dầu mỏ tính bằng đồng đôla: OPEC đã mất đi ưu thế năm 1973 của nó; từ 1981, mức sản xuất của OPEC đã bị mức sản xuất của các nước khác vượt qua; hơn nữa, nó lại bị chia rẽ, Arabi Saudit muốn giảm giá dầu nhằm giành lại thị phần và làm cho những khai thác tốn kém ít sinh lợi hơn hay không sinh lợi. Thị giá dầu mỏ đã đạt tới đỉnh cao năm 1979 (tới hơn 80 đôla một thùng cho "*arabian light*", nguồn sáng Arabi) và đã từng giảm xuống trong nửa đầu những năm 1980, rồi lại rơi xuống 38 đôla một thùng từ tháng chạp 1985, xuống 10 đôla cuối tháng bảy 1986, để sau đó xoay quanh 20 đôla mỗi thùng; sau một đợt tăng giá ngắn ngủi lên 40 đôla trong chiến tranh vùng Vịnh (mùa hè 1990), rồi thị giá dầu mỏ có xu hướng hạ xuống dưới 20 đôla[2]. Nói chung, sự giảm giá này là một mối lợi bất ngờ đối với những nước tiêu dùng dầu mỏ (Nhật Bản, các nước tiêu dùng châu Âu và ở thế giới thứ ba). Nó đặt ra những vấn đề nghiêm trọng cho các nước sản xuất dầu mỏ (các nước Bắc Âu và các nước vùng Vịnh); và nó góp phần quan trọng vào việc đặt các nước đông dân, với nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào dầu mỏ như Mêhicô, Nigeria, Algérie, nhất là Ai Cập, vào những tình thế rất khó khăn, thậm chí gay go.

Tính theo giá thực tế, dầu mỏ đã rơi xuống những thị giá của nó trước 1973. Nói rộng hơn, toàn bộ giá cả nguyên liệu đã sụt xuống mạnh mẽ: tính theo giá thực tế, thị giá của chúng ở mức thấp nhất từ một thế kỷ nay, có thể so sánh với mức năm 1932-1933[3]. Như vậy, gánh nặng của giai đoạn khủng hoảng hiện nay

1. Nhưng trong trò chơi "Yo-Yo" thế giới hấp dẫn này, mỗi mặt lại có thể đảo lộn. Chẳng hạn, đồng đôla giảm giá có nghĩa là đồng yên tăng giá đối với nó: các doanh nghiệp Nhật Bản ít có lãi hoặc thua lỗ... và tăng thêm đầu tư ở nước ngoài. Xem M. Beaud, 1989, tr. 138.

2. Bài của D. Gallois, *Le Monde*, 2 tháng chạp 1993.

3. Bài của E. Fottorino, *Le Monde*, 6 tháng năm 1986.

- mà ở các nước công nghiệp hóa, những người phải chịu đựng nhiều nhất là những người thất nghiệp, các nhóm xã hội ngoài lề, một số loại người lao động có tuổi, và ngày càng nhiều những thế hệ đang lớn lên (bị thất nghiệp, đời sống bấp bênh và thường là bừa bãi) - còn đè lên những người sản xuất ở các nước thế giới thứ ba một phần rất lớn khác: đó là những nông dân, những người làm công, và cả những người lao động trong khu vực không chính thức và tất cả những người không có việc làm, không có nguồn thu nhập và bị bật ra khỏi quê hương bản quán ở phía Nam; tóm lại, những người nghèo ở các nước nghèo. Đó là những tình huống bi thảm, dễ bùng nổ trong một hệ thống thế giới bấp bênh và rất không ngang nhau.

Nói chung, người ta thấy hiện rõ sự phụ thuộc qua lại mạnh mẽ đặc trưng cho thế giới hiện nay: sự phụ thuộc qua lại này in dấu không đối xứng, vì những ảnh hưởng của Hoa Kỳ trước hết và của các nước khác ở phía Bắc đang chiếm ưu thế; nó cũng thể hiện ở những làn sóng xung đột và chống xung đột khác nhau, với những hậu quả giảm đi cũng như tăng thêm; sự phụ thuộc qua lại này ngày càng lan tỏa và làm cho cả những người lao động ở các thị trấn nhỏ hay các hầm mỏ hẻo lánh, những nông dân ở các thung lũng heo hút và những ngư dân trên các đảo xa vời phải phụ thuộc vào các sự kiện thế giới.

Đó là sự phụ thuộc qua lại mà những tác nhân mạnh mẽ nhất đưa vào các chiến lược của họ để kiếm lợi nhiều hơn, nhưng những kẻ yếu và nghèo khổ lại phải chịu đựng và rất thường khi phải khổ sở vì nó.

3. Chủ nghĩa tự do hồi sinh, các tăng trưởng và khủng hoảng những năm 1990

Sự hồi sinh của chủ nghĩa tự do trong những năm 1980 có lẽ chỉ là một trào lưu thịnh hành gắn với nước Anh, cường quốc vượt trội trước kia, và với Hoa Kỳ, cường quốc vượt trội trong nửa sau thế kỷ XX. Nhưng còn hơn thế nhiều: đó là một thay đổi thật sự về không khí hệ tư tưởng và chính trị; một thay đổi có thể so sánh

với sự khẳng định của chủ nghĩa can thiệp[1] để đương đầu kịp thời với cuộc khủng hoảng những năm 1930, rồi trên quy mô thế giới, trong cuộc chiến tranh 1939-1945 trước hết và trong những năm 1940 và 1950, khi phải đương đầu với những nhu cầu tái thiết, tăng trưởng và phát triển, trong một bối cảnh mà những thách thức của các nước tự tuyên bố là theo chủ nghĩa cộng sản đè nặng.

Chính ở Anh, với chính phủ của Bà Thatcher, đường lối tự do triệt để nhất đã được thực hiện trong những năm 1980 (thu hẹp phạm vi can thiệp của nhà nước, tư nhân hóa, bỏ điều tiết, giảm bớt bảo hộ xã hội, những cuộc tiến công vào các công đoàn...); đường lối này được theo đuổi không nhiệt tình lắm dưới chính phủ Đảng bảo thủ của J. Major, nó góp phần vào việc trở lại nắm quyền của Công đảng mà T. Blair, người rất thực dụng, đã giương cao lá cờ của đảng này, nhưng khi lên cầm quyền, ông lại là người khởi xướng chủ nghĩa tự do xã hội (*social-libéralisme*).

Ở Hoa Kỳ, đường lối của R. Reagan mang tính chắp vá hơn nhiều, với những cắt xén quan trọng về chi tiêu xã hội, những sự giảm thuế và những thiếu hụt công cộng tăng thêm. Dưới nhiệm kỳ tổng thống cộng hòa G. Bush (1988-1992), những chi tiêu liên bang vẫn còn cao và việc bảo vệ những lợi ích của Mỹ vẫn được coi là ưu tiên trong các cuộc thương lượng về thương mại thế giới. Việc bầu đảng viên dân chủ, B. Clinton, cũng là một người rất thực dụng, làm tổng thống năm 1992 và việc bầu lại ông năm 1996 không đem lại sự thay đổi căn bản nào: tuy sự thiếu hụt công cộng đã được giảm bớt nhờ vào sự tăng trưởng kinh tế và vào những cắt bỏ ngân sách, những lời lẽ theo chủ nghĩa tự do mang tính xã hội hơn, nhưng chủ nghĩa dân tộc kinh tế vẫn tiếp tục chiếm ưu thế, với việc đặt lên hàng đầu sự bảo vệ lợi ích quốc gia và yêu cầu của tính cạnh tranh, đi đôi với việc thực hiện các "chính sách thương mại chiến lược".

1. Xem M. Beaud và G. Dostaler, 1993; 1996.

Ở châu Âu, quan điểm tự do xuất hiện rộng rãi trong cuộc tranh luận về hệ tư tưởng, thâm nhập tầng lớp quản lý cấp cao và thậm chí xuyên thấm vào những ngôn từ phái tả. Tuy nhiên, sự can thiệp của nhà nước vẫn mang nhiều dạng. Các thuyết nghiệp đoàn đã được thiết lập vững chắc vẫn không bị bài bác và nhiều thành quả xã hội vẫn được tôn trọng khi chúng được giữ lại. Vì thế, sự chuyển hướng tự do rất thường khi được cụ thể hóa bằng những "sửa đổi và cắt gọt" liên tục. Chẳng hạn, ở Pháp, chính phủ "phái tả số nhiều" (*gauche plurielle*) do L. Jospin thành lập vào tháng sáu năm 1997 đã thành công hơn các chính phủ phái hữu cũng dự định làm như vậy, bằng việc thực hiện các chương trình tư nhân hóa và giải điều tiết; bộ trưởng Kinh tế của nó tỏ ra rất gần gũi với những quan điểm tự do - xã hội được người Anh T. Blair và người Đức G. Schröder, hai vị thủ tướng thuộc xu hướng xã hội chủ nghĩa, cùng nêu lên năm 1999. Do nhận thấy rằng, "phần lớn người ta không giữ thế giới quan theo giáo điều phái hữu và phái tả nữa", họ đã lấy lại những sự lên án trào lưu xã hội - dân chủ của phái hữu đối với phái tả từ nhiều thập kỷ trước.

Ở châu Á, tín điều tự do từ lâu đã là một bộ phận của ngôn từ quốc tế bắt buộc. Trong một số lĩnh vực, sự cạnh tranh có thể là không thương xót; nhưng ở tất cả những nước có mức tăng trưởng mạnh mẽ, chính hành động phối hợp của nhà nước, của vài gia đình và vài tập đoàn là có tính chất quyết định - ở Trung Quốc, với vai trò của các yếu tố nhà nước (đặc biệt của quân đội), các gia đình và các mạng lưới bí hiểm; và khi khủng hoảng nổ ra, thì những phản ứng dân tộc và nhà nước lại nổi lên.

Ở Nga và ở toàn bộ Liên bang Xô-viết cũ, đó thường là những ngôn từ tự do cực đoan nhất, có khi do những nhà tư tưởng phương Tây vô trách nhiệm mách cho, những ngôn từ này xuất hiện sau khi hệ thống kinh tế nhà nước sụp đổ: ở đâu chúng thể hiện bằng những biện pháp tiến hành một cách mù quáng, nhất là ở Nga, ở đó xuất hiện một sự hỗn loạn lớn, trong đó các mạng lưới chính quyền và các tổ chức mafia phân chia nhau những lĩnh vực "béo bở" nhất. Quỹ tiền tệ quốc tế, với việc áp đặt cho nước

này cũng như cho tất cả các nước gặp khó khăn những phương thuốc của một thứ chủ nghĩa tự do giáo điều như là điều kiện để được tài trợ, thật ra không giúp gì cho sự khôi phục một nền kinh tế vững chắc và gắn bó.

Hệ tư tưởng ca ngợi những hiệu lực và ưu điểm của chủ nghĩa tự do đã tác động mạnh mẽ trong những năm 1990; hệ tư tưởng này được các nhà lãnh đạo chính trị có những nụ cười của người bán hàng xướng lên, những định chế tài chính quốc tế khuyến cáo, được các trường đại học, các đài truyền hình và toàn bộ giới thông tin báo chí truyền bá đi. Và nhiều lĩnh vực, dư luận rộng rãi đã chấp nhận mà không chống đối gì quan niệm cho rằng, chủ nghĩa tự do bảo đảm cho tăng trưởng và phồn thịnh.

Bảng 53

Tăng trưởng của kinh tế thế giới (tỷ lệ trung bình hằng năm)

	Toàn thế giới	Các nền kinh tế có thu nhập cao	Các nền kinh tế có thu nhập trung gian	Các nền kinh tế có thu nhập thấp
1980-1990	3,1	3,2	2,8	4,3
1990-1997	2,3	2,1	2,5	4,2

Nguồn: Ngân hàng thế giới, *Báo cáo về sự phát triển trên thế giới*, 1998-1999.

Thế nhưng, nếu lấy tám năm đầu của thập kỷ 90, thì sự tăng trưởng thế giới có phần đậm nét hơn những năm 1980: và điều đó đúng với toàn thế giới cũng như đối với các nước giàu phía Bắc và các nước đang nỗ lực hiện đại hóa và đuổi kịp các nước nói trên.

Về các "nền kinh tế có thu nhập cao", tức các nước tư bản chủ nghĩa giàu có, thì những thành tựu của Hoa Kỳ và Anh tỏ ra cao nhất. Nhưng khoảng cách này một phần là do sự chênh nhau giữa các chu kỳ của Mỹ và châu Âu - 1990 là một chỗ trũng đối với Hoa Kỳ, nhưng lại là đỉnh của châu Âu[1].

1. Về thời kỳ 1989-1996, Ủy ban kinh tế LHQ về châu Âu "*không thấy có một sự khác nhau đáng kể nào giữa tỷ lệ tăng trưởng trung bình của Tây Âu và của Hoa Kỳ*" (*Le Monde*, 18 tháng ba 1998).

Bảng 54

Tăng trưởng của các nước giàu (tỷ lệ trung bình hằng năm)

	Hoa Kỳ	Anh	Pháp	Nhật
1980-1990	2,9	3,2	2,4	4,0
1990-1997	2,5	1,9	1,3	1,4

Nguồn *như trên*, tr 232-233.

Sự khác nhau quan trọng giữa những mức tăng trưởng của Anh - Mỹ và những mức tăng trưởng của các nước lục địa thuộc liên minh châu Âu trong thời kỳ này là: ở Anh - Mỹ, giá sàn tiền công tối thiểu trên thực tế đã bị xóa bỏ; tính theo giá trị thực tế, những mức tiền công thấp bị hạ xuống, bảo hộ xã hội thụt lùi và những bất công tăng lên mạnh mẽ. Ngược lại, ở các nước sau, giá sàn tiền công tối thiểu và bảo hộ xã hội, nói chung, vẫn được duy trì - , và nếu những bất công trở nên lớn hơn, thì đó chủ yếu là do đã có một mức thất nghiệp lớn và kéo dài, đẻ ra sự loại trừ ngày càng nhiều hơn những bộ phận của xã hội. Trong tất cả các trường hợp, tính co dãn và tính bấp bênh về việc làm đã tăng lên, trước hết đối với người trẻ tuổi và người không lành nghề, và đối với cả nhiều người lao động "lớn tuổi".

Còn về Nhật Bản thì ở đây đã xuất hiện những dấu hiệu khó khăn đầu tiên, những dấu hiệu này sẽ biểu lộ rõ rệt khi chuỗi khủng hoảng châu Á nổ ra.

Trên thực tế, đối với tám năm đầu của thập kỷ 1990, điều gây ấn tượng nhất là những sự tăng trưởng của các nước châu Á và sự sụp đổ kinh tế của các nước thuộc khối xô-viết cũ.

Sau khi Liên Xô giải thể và Liên bang Xô-viết tan vỡ trong những năm 1989-1991, phần lớn các nước Đông Âu trải qua một sự chuyển tiếp khó khăn từ chủ nghĩa kinh tế nhà nước sang một nền kinh tế thị trường được kiểm soát nhiều hơn hay ít hơn, với một nhà nước đóng vai trò của nó. Nhưng, giống như Liên bang Nga, phần lớn các nước thuộc Liên Xô cũ, sau khi giành được độc lập, đã trải qua một sự sụp đổ thật sự, vì kinh doanh tự do và

thị trường không thể được thiết lập mà không có quy tắc và không có nhà nước hiện hữu và không có khả năng lập nên một nhà nước pháp quyền; hệ thống tập trung hóa cũ không hoạt động được nữa; những của cải chính đã bị chiếm đoạt và những cơ quan quyền lực thì do các phe phái của những quan chức cũ co về chủ nghĩa dân tộc (có khi với những ngôn từ tự do) thao túng và ít nhiều gắn với những mạng lưới mafia đã từng phát triển ngay trong lòng chế độ xô-viết, có liên hệ với những người trong bộ máy đảng.

Lần này, phép lạ đã xảy ra ở châu Á - đúng là ở mỗi thập kỷ của nửa cuối thế kỷ, chủ nghĩa tư bản đã cho thấy những phép lạ của nó - : mức tăng trưởng hàng năm 5,9% ở Ấn Độ mênh mông trong tám năm đầu những năm 1990; hơn 6% ở Campuchia; hơn 7% ở Nam Triều Tiên, Indônêxia và Thái Lan; hơn 8% ở Malaixia và Việt Nam; gần 12% ở Trung Quốc mênh mông. Các tạp chí kinh tế chứng tỏ điều đó: phần lớn các bình luận viên chỉ chú trọng tới sự tăng trưởng mới ấy mà họ coi như sự báo trước một thế giới, trong đó châu Á sẽ đè lên với tất cả sức nặng của nó.

Bảng 55

Tăng trưởng ở Đông Âu và châu Á (tỷ lệ trung bình mỗi năm)

	Đông Á và Thái Bình Dương	Trung Quốc	Ấn Độ	Đông Âu Trung Á	Nga
1980-1990	7,8	10,2	5,8	2,9	2,8
1990-1997	9,9	11,9	5,9	-5.4	-9,0

Nguồn: Ngân hàng thế giới, *Báo cáo về sự phát triển trên thế giới*, 1999, tr 232-233.

Sự báo trước ấy không sai, nhưng nếu chỉ dựa vào một giai đoạn tăng trưởng thì đó là thiếu hiểu biết: chủ nghĩa tư bản luôn luôn tiến bước bằng tăng trưởng và khủng hoảng. Và cuộc khủng hoảng mới này làm bộc lộ những chỗ yếu trong sự phát triển của các nước mới nổi lên của châu Á: mô hình kinh tế hướng quá mức vào sự hội nhập kinh tế thế giới, với xuất khẩu cũng như qua đầu tư và tài trợ của nước ngoài, và cả tình trạng mắc nợ quá

mức, thiếu thận trọng của các ngân hàng, những mối đầu cơ chẳng chịt. Chỉ cần vài nhà đầu cơ nước ngoài kiếm được lợi nhuận của họ và các khoản tiền đầu tư nước ngoài cũng như các nhà tài chính quốc gia chạy theo họ, là đủ để quá trình khủng hoảng nổ ra: quá trình này có thể là lành mạnh đối với các hệ thống tài chính và ngân hàng ở các nước đó, là khắc nghiệt đối với bộ máy sản xuất và có sức tàn phá về mặt xã hội, cho đến tận hàng ngũ của các giai cấp trung lưu. Nhưng tất cả những điều đó có lẽ đã bị lãng quên trong vài cảnh hào nhoáng.

Khởi đầu với việc mất giá của đồng bạt Thái Lan hồi tháng bảy 1997, cuộc khủng hoảng lan nhanh sang Malaixia, Inđônêxia và Philippin[1]. Nó làm bộc lộ những nhược điểm tài chính và ngân hàng của Nam Triều Tiên vào cuối năm, cũng như góp phần làm như vậy đối với Nhật sau đó. Ở châu Á, nó thể hiện bằng sự suy sụp sản xuất[2]; và trong mùa hè 1998, nó được tiếp nối bằng một cuộc khủng hoảng ở Nga và những chấn động mạnh ở Achentina và ở Braxilia: toàn bộ tình hình đã làm nổi rõ những giới hạn và những sự bấp bênh của hệ thống chứng khoán thế giới, để rồi phải được sửa đổi nghiêm khắc vào tháng chín - tháng mười 1998. Những nhược điểm của hệ thống ngân hàng và tài chính cũng như những cứng nhắc của bộ máy sản xuất ở Nhật Bản đã làm bộc lộ tính mong manh của pháo đài Nhật Bản: việc nước này lâm vào khủng hoảng có thể trực tiếp đe dọa Hoa Kỳ, do đó, đe dọa toàn bộ hệ thống[3]; chính phủ Nhật liền quyết định

1. Tháng mười một năm 1997, đồng tiền quốc gia đã mất 58% giá trị ở Thái Lan, 53% ở Inđônêxia, 33% ở Philippin, 32,8% ở Malaixia, 14,3% ở Nam Triều Tiên, 12,3% ở Singapour và 12,1% ở Đài Loan (*Fortune*, 24 tháng mười một 1997, tr. 32-33).

2. Năm 1998, so với năm trước, tổng sản phẩm quốc dân gộp (PNB) giảm hơn 15% ở Inđônêxia, 8% ở Thái Lan, 7% ở Malaixia, gần 6% ở Nam Triều Tiên và Hồng Kông (*Fortune*, 7 tháng chín 1997, tr. 30 và *Far Eastern Economic Review* (Tạp chí kinh tế Viễn Đông), 10 tháng sáu 1999, tr. 12).

3. Nói cụ thể, vào cuối năm 1997, Nhật Bản có 120 tỷ đôla cho các nước đang gặp khó khăn ở châu Á vay, điều đó đè nặng lên hệ thống ngân hàng của nó vốn đã nịch chặt những khoản cho vay không thể thanh toán hoặc đáng ngờ; nhưng nó lại nắm giữ 320 tỷ trái phiếu của Kho bạc Mỹ, trong khi nợ bên ngoài của Mỹ đạt tới một mức kỷ lục.

một chương trình rộng lớn lành mạnh hóa ngân hàng. Trong khi đó, cuộc khủng hoảng châu Á một phần trở nên trầm trọng hơn vì những sự chữa chạy của Quỹ tiền tệ quốc tế và nhất là vì những tỷ suất lợi tức cao do nó áp đặt, nhưng một phần lại được Trung Quốc ngăn chặn. Không phá giá đồng nhân dân tệ, Trung Quốc tỏ ra là người góp phần rất tích cực vào sự ổn định của nền kinh tế thế giới. Đó là một Trung Quốc từ nay có hơn một tỷ hai trăm triệu người và ở đó, dưới uy quyền của bộ máy đảng, những hình thức sản xuất hết sức khác nhau, từ hoạt động gia đình nhỏ đến những tơ-rớt lớn của nhà nước, từ chủ nghĩa kinh tế nhà nước và chủ nghĩa tập thể đến tất cả các hình thức của chủ nghĩa tư bản, với rất nhiều vùng mắc phải nạn bè cánh, nạn tham nhũng và hoạt động của mafia cùng tồn tại.

Đặt dưới dấu hiệu của chủ nghĩa tự do, thập kỷ 1990 là một thập kỷ rất nóng và cũng rất lạnh, một thập kỷ tăng trưởng và khủng hoảng, thủ cựu và hỗn loạn; người thì lo lắng về những nguy cơ lạm phát, kẻ thì lo lắng vì mối đe dọa đình phát; một số thì chăm chú theo dõi những giới hạn của nạn đầu cơ chứng khoán, trong đó những quan hệ giữa mức lãi cổ phiếu và giá cả ở vào một mức thấp gần như chưa bao giờ được ghi nhận[1], nhưng một số khác lại báo trước một thứ lôgic chứng khoán mới, trong đó những mối lợi về giá trị thặng dư có thể không những không ngừng nuôi dưỡng sự đầu cơ mà cả những chi tiêu về tiêu dùng của các cổ đông. Trong khi nhiều người lo lắng về những giới hạn vật chất của những mức tăng trưởng (những nguy cơ toàn cầu, nước...), thì một vài người lại ca ngợi một "nền kinh tế mới" chủ yếu được nuôi dưỡng bằng thông tin.

Và nếu như có chủ nghĩa tự do vào cuối thế kỷ này, thì đó là một thứ chủ nghĩa tự do nằm trong một hệ thống vừa thống nhất vừa đa dạng, đẩy tình trạng bất bình đẳng lên tới mức tột cùng. Có thể nói là trong một thế giới của những bất công quá mức, đó là chủ nghĩa tự do của những kẻ siêu mạnh (*hyper-puissants*).

1. Mức lãi này vào tháng mười 1997 ở vào mức thấp nhất từ ba mươi năm nay, năm 1998 vẫn còn thấp (*Fortune*, 24 tháng mười một 1997, tr. 27 và 28 tháng chín 1998, tr. 44), năm 1999 cũng vậy: hiệu suất giá trị tư bản hóa của 500 công ty rơi xuống dưới 5%, theo chỉ số S và P500.

4. Các thực tế và hệ tư tưởng của quá trình thế giới hóa

Trong những năm 1990, từ thế giới hóa nở rộ trên các phương tiện truyền thông, được dùng làm luận cứ trong ngôn từ chính trị, được nhiều cuộc tranh luận nuôi dưỡng, và bắt buộc các nhà nghiên cứu phải thay đổi các quan điểm phân tích...

Dù cho một số tác giả, như R. Boyer, tỏ ra nghi ngờ về tầm quan trọng và, theo một lối nào đó, về tính hiện thực của thế giới hóa[1], thì cái "mốt" này được giải thích một phần bằng sự xuất hiện của những hiện thực mới, in dấu lên những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ này, đó là kết thúc việc chia thế giới thành ba sau chiến tranh, toàn cầu hóa tài chính và sự lan rộng khắp hành tinh những làn sóng do các chấn động tiền tệ và chứng khoán đẩy tới, những xâm phạm đối với tầng ôzôn và những chỉ báo về thay đổi khí hậu do hoạt động của con người, Internet... Một từ tròn trịa, không gồ ghề và, do đó, không thể nắm bắt được. Trong tiếng Pháp, từ "thế giới hóa" (*mondialisation*), với từ kép của nó là "toàn cầu hóa" (*globalisation*), bà con gần của từ tiếng Anh *globalisation*, là một từ muốn dùng thế nào cũng được: nó có thể thay thế cho "chủ nghĩa đế quốc", "chủ nghĩa tư bản thế giới" hay sự "phụ thuộc", cũng như cho tất cả những công thức nói lên hành trình đi tới một nhân loại cố kết và hạnh phúc. Thế nhưng, việc dùng từ này ngày càng nhiều không phải là trung tính: nằm trong cơn thủy triều tự do mới với những quan điểm cực đoan được khẳng định một lần nữa, nó được dùng để biện minh cho những lựa chọn hay để che đậy những sự từ bỏ.

Do thiếu một định nghĩa được chấp nhận rộng rãi, việc dùng từ này một cách hết sức táp nham như vậy đang góp phần tạo ra tính nhập nhằng của những ngôn từ và những cuộc tranh luận. Những điều này được sáng tỏ phần nào nếu như người ta thừa nhận rằng từ "thế giới hóa" được dùng để chỉ ba loại quá trình: 1) ngày càng có nhiều hiện tượng phát triển trên quy mô hành tinh, 2) những tác động qua lại và phụ thuộc lẫn nhau đang gia

1. R. Boyer, 1997.

tăng và nổi bật trên toàn trái đất, và 3) nhiều hiện thực mới hình thành và phát triển một cách hữu cơ trên phạm vi thế giới.

Như vậy, có ba cách dùng từ "thế giới hóa" cùng tồn tại:

1) thế giới hóa như sự "đi lên mang tầm thế giới của một hiện thực" (hôm qua đó là thế giới hóa sự có mặt của con người và những kỹ thuật sản xuất ở các lục địa khác nhau, hôm nay đó là thế giới hóa thông tin tức khắc hay sự tiêu dùng một số sản phẩm);

2) thế giới hóa như "sự nhân lên và tăng thêm những phụ thuộc qua lại ở tầm mức thế giới" (những phụ thuộc qua lại từ lâu vốn rất mong manh, bị loãng đi trong thời gian nên vẫn yếu ớt, nhưng được tăng lên và giảm đi, một phần nhờ những đột biến về vận tải và truyền thông);

3) thế giới hóa như "sự vận động hữu cơ bao trùm toàn thế giới" (*với* một liên hệ mạnh mẽ giữa thế giới hóa hiện nay với những tính năng động của chủ nghĩa tư bản").

Trên những cơ sở đó, thế giới hóa đang diễn ra là quá trình thế giới hóa thứ nhất, trong đó cả ba loại quá trình được thực hiện: đây là sự mở rộng ra toàn thế giới của những hiện thực khác nhau, vừa là sự tăng cường của cả một loạt những phụ thuộc lẫn nhau, vừa là sự vận động hữu cơ do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trên quy mô thế giới chi phối, một sự vận động có tác động đẩy tới, tăng cường và thúc nhanh mọi cái - với những xu hướng chống đối và phản xu hướng (*contre-tendances*) đối với mỗi sự vận động ấy. Nó bắt rễ từ trong sự biến đổi lâu dài khởi đầu ở các thế kỷ XV và XVI với sự hình thành và khẳng định của chủ nghĩa tư bản và nằm trong sự kéo dài những vận động khác nhau - bành trướng quốc gia, quốc tế hóa, đa quốc gia hóa, lục địa hóa - do các chủ nghĩa tư bản quốc gia vượt trội thúc đẩy.

Trái với phạm vi do thuật ngữ toàn cầu hóa gợi lên, quá trình thế giới hóa đang diễn ra bị phân cực hóa, không đều nhau, không đối xứng. Đúng là tất cả mọi người từ nay đều bị đụng tới ít nhất bởi một mặt nào đó của thế giới hóa: trong lối sống hay

lối tiêu dùng, về văn hóa và thông tin, qua những chu trình hàng hóa và những động thái kinh tế, những sự hủy hoại tài nguyên, những sự ô nhiễm và những biến đổi chế độ khí hậu... Nhưng, thay vì những quyến rũ của sự gần gũi nhau, của tính hỗ tương và sự cố kết do hình ảnh của một "ngôi làng hành tinh" gợi ra, tuyệt đại đa số trong sáu tỷ người trên trái đất sẽ phải chịu đựng những sự tiến triển mà họ không thể nắm bắt được.

Tập hợp địa lý - chính trị, mà K. Ohmae[1] gọi là "Bộ ba" (*Triade*) và nhà địa lý O. Dollfus[2] gọi là "quần đảo thành thị lớn thế giới" (*archipel métropolitain mondial*), tương ứng với toàn bộ các nước tư bản chủ nghĩa giàu có, đang đè nặng một cách quyết định lên thế giới: ở đó tập trung những khối lớn nhất về sức mua, tiêu dùng, tiết kiệm, đầu tư, nghiên cứu và phát triển, những phương tiện tài chính, những năng lực quân sự; ở đó đang thực hiện những chiến lược hành tinh của các nhà nước lớn (trước hết là Hoa Kỳ) cũng như của các công ty thế giới rất lớn và những tác nhân tài chính chủ yếu trên thế giới, những tác nhân này có một ảnh hưởng nhất định đối với những định chế kinh tế và tài chính quốc tế chủ yếu; ở đó những kỹ thuật mới được phát minh và phát triển và, cùng với chúng, những cách thức sản xuất mới, những sản phẩm mới, những lối tiêu dùng và lối sống mới; chính ở đó đang nảy sinh những tai họa khoa học - kỹ thuật mới, cũng như cho đến những năm 1980, những ô nhiễm công nghiệp chủ yếu gây ra cũng chính từ đó.

Mỗi phương diện nói trên cần được nói rõ hơn[3]. Nhưng chỉ xin nói kỹ ở đây để minh họa về toàn cầu hóa tiền tệ và tài chính.

Phương diện thế giới hóa này có một thực tế là những tiến bộ công nghệ về viễn thông và thông tin làm cho mọi sự thanh toán tiền tệ và mọi mệnh lệnh tài chính ở bất cứ đâu trên thế giới có thể thực hiện ngay tức khắc; những tiến bộ này cũng cho phép tạo ra

1. K. Ohmae, 1985.

2. O. Dollfus, 1994, tr. 22.

3. Nhiều phương diện sẽ được nói ở phần thứ hai chương này.

những giá trị tài chính mới, ngày càng trừu tượng hơn và tinh vi hơn (phương thức thanh toán hợp đồng kiểu *futures** và *options*** - về tỷ suất, ngoại tệ và những chỉ số chứng khoán)[1]. Cũng trong sự vận động này, những thao tác hối đoái tăng lên, những liên hệ tài chính phát triển nhanh, và những hoạt động tài chính và chứng khoán phình ra, với những sự đầu cơ không ngừng và những sự trọng tài ngày càng tinh vi; những điểm tài chính mới mọc lên và một khu vực tài chính / tiền tệ được phát triển, ở đó những tác nhân trên toàn thế giới tham dự, 24 tiếng trên 24, vào những thao tác có liên quan với tất cả các nơi trên thế giới; một khu vực tiền tệ / tài chính phình lên mạnh mẽ[2], ngày càng phụ thuộc vào những thúc đẩy và những lôgic vốn có của nó và luôn luôn có thể có những cơn hoảng hốt mà những tổ chức tiền tệ và tài chính quốc tế và quốc gia ngày càng khó kiểm soát.

Thế nhưng, không nên bỏ qua ưu thế của các chủ nghĩa tư bản quốc gia vượt trội, trước hết của Hoa Kỳ, trong "lĩnh vực tài chính thế giới" ấy. Vào cuối năm 1998, việc tư bản hóa chứng khoán đạt gần 10000 tỷ đôla đối với Thị trường chứng khoán New York (NYSE), 6.700 tỷ đôla đối với tám điểm chủ yếu ở châu Âu và 3600 tỷ đôla đối với những điểm chính thuộc vùng

---

* Hợp đồng có kỳ hạn (N.D).

** Hợp đồng quyền chọn (N.D).

1. Những kiểu thịnh hành trong sáu kiểu thị trường ấy là futures về tỷ suất, futures về ngoại hối, futures về những chỉ số chứng khoán, options về tỷ suất, options về ngoại hối, options về chỉ số chứng khoán - đã tăng từ khoảng 650 tỷ đôla đầu năm 1987 lên hơn 12.000 tỷ đôla cuối năm 1997 (BNP, *Thư về trạng huống thị trường*, tháng hai 1999, tr. 2).

2. Những trao đổi trên các thị trường tiền tệ, tài chính và chứng khoán đã nhiều gấp đôi những trao đổi hàng hóa vào thời Keynes, thì ngày nay lại nhiều gấp hàng chục lần về giá trị của chúng - và con số hàng chục đang tăng lên nhanh chóng. Một sự đánh giá khác: tương quan giữa toàn bộ những việc mua và bán tiền trên các thị trường hối đoái và toàn bộ những hoạt động có liên quan với buôn bán hàng hóa thế giới là gấp 6 lần năm 1979, gấp 20 năm 1986, 57 lần năm 1995 và rất có thể đạt tới 100 lần trong những năm 2000. Xem M. Beaud, 1997, tr. 123.

châu Á - Thái Bình Dương[1]. Đầu năm 1999, 65% số thanh toán về xuất khẩu thế giới được thực hiện bằng đôla và 20% bằng một đồng tiền của liên minh châu Âu; 56% số dự trữ hối đoái thế giới được giữ bằng đôla, và 26% bằng một đồng tiền của Liên minh châu Âu[2]. Đúng là một phần tiền bằng đôla được tạo ra trên thế giới là những đồng đôla-ngoại (*xéno-dollars*), do những tín dụng được các ngân hàng không nhất thiết là của Mỹ cấp bằng đôla ở bên ngoài Hoa Kỳ; đồng euro được lập ra đầu năm 1999 chưa phải là đồng tiền được sử dụng chung ở châu Âu và chưa thể được coi là đồng tiền thế giới; và hệ thống ngân hàng Nhật Bản phải chịu một sự chữa trị kiên quyết để ra khỏi vũng lầy. Nhưng, những tác nhân tiền tệ và tài chính chủ yếu vẫn là ở Hoa Kỳ, ở Liên minh châu Âu và ở Nhật Bản; và người cho vay quốc tế cuối cùng vẫn là Cục Dự trữ liên bang Mỹ, có liên hệ với Quỹ tiền tệ quốc tế và phối hợp với các ngân hàng lớn của G7.

Điều nghịch lý là những mất cân bằng tiền tệ và tài chính của Mỹ lại là một bộ phận hợp thành lĩnh vực tài chính quốc tế ấy: chúng góp phần vào sự vận hành của nó, nhưng chúng sẽ nằm ở trung tâm của cuộc khủng hoảng như nhiều chỉ dẫn báo trước. "Sự cân bằng mong manh (...) của nền kinh tế thế giới những năm 1980, như chúng tôi đã viết năm 1989, phần lớn là nhờ ở... từ những mất cân bằng của Hoa Kỳ, nước này chính là nơi đẻ ra... những trục trặc nghiêm trọng cho nền kinh tế thế giới[3]". Mười năm sau đó, mức thiếu hụt đối ngoại thông thường của Mỹ còn tăng thêm: từ 155 tỷ đôla năm 1997 lên 233 tỷ năm 1998[4]; bị thiếu hụt từ năm 1987, cán cân tài khoản số dư ròng ở nước ngoài của Hoa Kỳ đã đạt tới -620 tỷ đôla (8% PIB*) năm 1995 và -1.550 tỷ đôla (17,8% PIB) năm 1998[5]; từ một nơi nhận làm

1. *Le Monde*, 30 tháng chạp 1998, tr. 12.
2. *Fortune*, 1 tháng ba 1999, tr. 18.
3. M. Beaud, 1989, tr. 292.
4. Xem *Thư về tình huống thị trường* của BNP, tháng tư 1999. Mức thiếu hụt này còn trầm trọng thêm vào năm 1999.
5. M. Beaud, 1989, tr. 290.

* PIB (*Produit Intérieur Brut*): Sản phẩm quốc nội gộp.

đầu tư nước ngoài đã trở thành một nơi thiếu hụt năm 1997, và năm 1998 mức thiếu hụt này là 23 tỷ đôla[1].

Điều oái oăm là thế giới đã góp phần tài trợ cho sự tăng trưởng của Mỹ trong hai mươi năm cuối của thế kỷ XX; ngày nay Hoa Kỳ vẫn cần tới sự tài trợ này: chính từ đó mới sinh ra tầm quan trọng của những kết quả ở phố Wall; nhưng sự tăng thêm của các thị giá đang đưa tới chỗ xấu hơn của mối tương quan giữa giá cổ phiếu và những thu nhập được cổ phiếu bảo đảm. Những món lợi ngày càng được tìm kiếm là những giá trị thặng dư; thế nhưng cuộc chạy đua kiếm giá trị thặng dư vì giá trị thặng dư chắc chắn dẫn tới một sự điều chỉnh nghiệt ngã, và sự điều chỉnh này bao giờ cũng đưa tới một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng.

Liệu châu Âu có đủ cố kết, đủ mạnh và đủ tin cậy để tạo thành một cực ổn định không?

Trên thế giới, hai nước - lục địa lớn, Trung Quốc và Ấn Độ, là hai không gian cho phép bảo vệ một sự tự chủ nào đó, và có thể thêm vào đó cả nước Nga khi nó hồi tỉnh và khôi phục.

Một số nước nhỏ và trung bình, khi có đủ sự cố kết và có một nhà nước có khả năng xúc tiến một chiến lược, sẽ có thể bơi giữa những xoáy nước - nhằm thỏa mãn những nhu cầu của dân cư hơn là nhằm cắm chân trên các thị trường bên ngoài, như một số nhà lãnh đạo các nước châu Á đã bắt đầu hiểu ra sau cuộc khủng hoảng 1997-1998.

Nhưng nhiều nước nhỏ và vừa, cũng như tuyệt đại đa số dân trên hành tinh, từ nay phải chịu đựng những quá trình mang tính hành tinh mà họ không nắm được, không hiểu được, khi các cuộc khủng hoảng xảy tới.

Vì từ "thế giới hóa" có xu hướng che đậy và làm quên đi những bất bình đẳng trong khi chúng trở nên sâu sắc hơn: từ

4. *Thư về tình huống thị trường* của BNP, tháng tư 1999, tr. 8.

nhiều thập kỷ, gắn với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong một bối cảnh tự do và với sự mở rộng những địa bàn trong đó các quan hệ tiền tệ và hàng hóa chiếm ưu thế, những bất bình đẳng này càng tăng thêm ở hầu hết các nước, cũng như tăng lên giữa các nước. Kết quả là đào sâu hơn những bất bình đẳng giữa các giai cấp khá giả và các tầng lớp giàu có và rất giàu có trên thế giới với những dân cư nghèo khổ và rất nghèo khổ: trên quy mô hành tinh, một phần năm nghèo nhất (20% dân cư) nắm 2,3% những nguồn lực thế giới năm 1969 và chỉ nắm 1,1% năm 1994; còn một phần năm giàu nhất (cũng là 20% dân cư) nắm tới 69% những nguồn lực thế giới năm 1969 và 86% năm 1994. Một người Thụy Sĩ mỗi ngày kiếm được bằng một người Ethiopie kiếm được trong một năm; một số gia đình rất giàu đã có những chi tiêu hàng năm bằng số tiền đủ để cho hàng trăm nghìn gia đình sống trong một năm.

Đằng sau sự khác nhau ghê gớm về những nguồn lực ấy, các quá trình thế giới hóa và gia tăng những phụ thuộc lẫn nhau đang đặt nhiều vùng, nhiều nước vào những hoàn cảnh khó khăn, có khi không thể chịu đựng nổi. Chúng cũng đưa tới những sự khẳng định bản sắc - dân tộc, vùng, tộc người, tôn giáo -, tới những sự co mình lại, tới sự tăng thêm những chênh lệch. Cũng như chủ nghĩa tư bản vừa là kẻ sáng tạo, vừa là kẻ hủy hoại, quá trình thế giới hóa cũng vừa tạo ra sự thống nhất, vừa làm nổi lên những khác biệt và làm nảy sinh những khác biệt mới.

Do đó, khi nói thế giới hóa việc gì đó, thì từ ngữ "thế giới hóa" che đậy một tổng thể các quá trình diễn ra về căn bản là không ngang nhau và không cân đối. Hơn nữa, các quá trình đó càng không thể tách rời những đột biến khác như sự chuyển động mạnh mẽ về mở rộng phạm vi những liên hệ hàng hóa và tiền tệ, sự tăng thêm những bất bình đẳng do việc tạo thêm những sự nghèo khổ mới, việc các công ty càng ngày càng phải trông cậy vào khoa học công nghệ một cách có hệ thống, việc những đa dạng sinh học và những cân bằng cơ bản của trái đất bị đe dọa ở cấp độ từ địa phương đến thế giới.

Xét đến cùng, đằng sau việc tìm cách kiểm soát các quá trình kinh tế, tiền tệ và tài chính, mục tiêu tìm kiếm chủ yếu là liệu có thể tìm thấy một sự cân bằng bền vững giữa sự bành trướng những hoạt động của con người và sự tái sản xuất sinh học - vật lý - hóa học của trái đất không, và có thể làm điều đó với một loài người hết sức bất bình đẳng không[1]. Đó chính là vấn đề trung tâm của thế giới chúng ta, một vấn đề mà phần lớn những người bàn tới thế giới hóa đã lảng tránh.

Những đường hướng của sự đảo lộn thế giới

Những thay đổi ấy có thể so sánh với những thay đổi từng đánh dấu cuộc Đại suy thoái cuối thế kỷ XIX; sự xen cài nhau của tăng trưởng, khủng hoảng, phục hồi và những bước tiến phiêu lưu; các quá trình thống nhất/đa dạng hóa được từ "thế giới hóa" che đậy: một nhà kinh tế học có thể bằng lòng với bức tranh đó để trình bày "sự đột biến lớn" của những năm 1980-1990.

Nhưng còn hơn thế nữa đối với lịch sử con người cũng như lịch sử chủ nghĩa tư bản, mà những thuật ngữ được dùng trong những tác phẩm gần đây[2] cho thấy: "sự hỗn loạn lớn", "sự lật nhào", "sự quay trở về", "sự kết thúc của thế giới", "sự kết thúc của lịch sử"... Về phần mình, chúng tôi thích dùng thuật ngữ "sự đảo lộn" (*basculement*) hơn, nó vừa gợi ra một sự vận động chung với những mặt không thể đảo ngược, vừa nói lên rất cụ thể ý nghĩa của việc "chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác một cách nhanh chóng".

Sự chồng chéo những liên hệ quốc tế và những không gian đa quốc gia, sự tăng nhanh những liên hệ thương mại, công nghệ và thông tin, sự toàn cầu hóa tiền tệ và tài chính, điều này cho thấy chủ nghĩa tư bản hiện nay đang ôm lấy các nền kinh tế và các xã hội ngày càng chặt. Sự sụp đổ của hệ thống xô-viết và không

1. M. Beaud, 1997.

2. C. Stoffaës, 1987; F. Fukuyama, 1992; B. Badie và M.-C. Smouts, 1992, 1995; J.-Y. Carfantan, 1993; M. Beaud, 1994; M. Touraine, 1995; M. Beaud, 1997.

gian nhiều quốc gia theo chủ nghĩa kinh tế nhà nước xung quanh nó, sự gia tăng rất nhanh chóng của những quan hệ tiền tệ và của thế giới hàng hóa ở hầu hết các xã hội, những sự năng động của các doanh nghiệp và sự giàu lên ở tất cả các nước trên thế giới, cho tới Ấn Độ và ngày nay ở Trung Quốc: những dòng chảy và những xung lực của chủ nghĩa tư bản thế giới bắt đầu làm chìm ngập những con đê và những đập chắn - những gì đã được sinh ra từ lịch sử xa xôi cũng như những gì được xây dựng trong những thập kỷ gần đây.

Như vậy, đây là sự suy tàn của chủ nghĩa tư bản công nghiệp, sự suy yếu của ưu thế phương Tây, sự phục tùng ngày càng tăng của các xã hội đối với kinh tế, những xâm phạm của các hoạt động con người đối với trái đất hay sự gia tốc của những thay đổi căn bản kéo theo nhau thành vòng xoáy ốc, nhiều thực tế đưa tới chỗ cho rằng, chúng ta đã bước vào sự khởi đầu của một "sự đảo lộn thế giới".

1. Sự cấu trúc mới của thế giới

Đó là hôm qua: cách đây chưa đầy một phần tư thế kỷ.

Ba thế giới: thế giới thứ nhất, tư bản chủ nghĩa, công nghiệp hóa, giàu có, với Hoa Kỳ chiếm ưu thế, nhưng ngày càng buộc phải tính tới những sự đi lên mạnh mẽ của Nhật Bản, một bên, và của những nước chủ yếu của châu Âu già nua, một bên khác. Thế giới thứ hai, cộng sản chủ nghĩa, hướng tới công nghiệp hóa và gia tăng sản xuất, do Liên Xô chỉ phối, in dấu sâu sắc lôgic của chủ nghĩa kinh tế nhà nước và những lựa chọn của Stalin. Thế giới thứ ba, cuối cùng, là một tập hợp không thuần nhất, được tạo ra trong giai đoạn phi thực dân hóa cuối cùng ở những nước đã từng chịu đựng những hình thức bóc lột, sự phá vỡ cơ cấu tổ chức, sự lạc hậu và bần cùng hóa khác nhau, qua sự thống trị hay sự thực dân hóa.

Ở nơi tiếp giáp giữa thế giới thứ nhất và thế giới thứ ba, có một vài nước điểm tựa và những nước công nghiệp mới đang hiện đại hóa, nằm trong cấu trúc thứ bậc của hệ thống quốc gia / thế giới

tư bản chủ nghĩa. Ở chỗ tiếp giáp nhau giữa thế giới thứ hai và thế giới thứ ba là hai nước - lục địa lớn: Trung Quốc, sau khi đoạn tuyệt với Liên Xô, đã cố trở thành cường quốc lãnh đạo mới của một tập hợp cộng sản mới, đồng thời tìm cách tự khẳng định như nước hàng đầu và có ảnh hưởng nhất trong tất cả các nước nghèo; và Ấn Độ vừa tự coi mình rõ ràng thuộc về thế giới thứ ba, vừa giữ những liên hệ vững chắc với Liên Xô.

Với những mức độ giàu có ngày càng không ngang nhau, nhất là với sự giàu lên của các nước dầu mỏ thưa dân; với những nhịp độ tăng trưởng và hiện đại hóa hết sức chênh lệch, nhất là với một chuỗi "phép lạ kinh tế", thế giới thứ ba đã là thế giới đầu tiên bị tan vỡ và, từ những năm 1980, đã phải nói tới thế giới thứ ba cũ rồi. Sau đó, vào khoảng thời gian tiếp giáp của những năm 1980 và 1990, tổ hợp xô-viết và chính bản thân Liên Xô đã bị tan vỡ trên những đống đổ nát do thất bại kép của chủ nghĩa toàn trị và sự quản lý kinh tế theo chủ nghĩa kinh tế nhà nước để lại.

Trong một bài báo công bố trong tờ *The National Interest* vào mùa hè 1989, F. Fukuyama đã báo trước sự "kết thúc của lịch sử", luận điểm này được tác giả phát triển trong một tác phẩm năm 1992 và gây ra rất nhiều phản ứng và tranh luận; năm 1999, ông đã xác nhận điều chủ yếu: "Chẳng có gì (...) phản bác được (...) kết luận của tôi: chế độ dân chủ tự do và nền kinh tế thị trường là những khả năng duy nhất có sức sống đối với các xã hội hiện đại của chúng ta[1]".

Những từ có sức mạnh: "dân chủ tự do", "kinh tế thị trường", tưởng chừng đã nói lên tất cả. Thế nhưng: lý tưởng về chế độ dân chủ tự do phải chăng ngày nay đã được thực hiện một cách thực sự? các chế độ dân chủ phương Tây chẳng phải đang khổ sở vì "chẳng có khung, cũng chẳng có trục"[2] đó sao? Hơn thế nữa, cái đang chiến thắng hiện nay có thật là "kinh tế thị trường" không?

1. F. Fukuyama: *Sự kết thúc của lịch sử mười năm sau*, *Le Monde*, 17 tháng sáu 1999, tr. 1. Người ta có thể tìm thấy ở đó ý nghĩa sâu sắc của hệ tư tưởng thế giới hóa: thế giới đang được thị trường thống nhất lại - một thị trường được tẩy xóa những bất công, những mất đối xứng và những tương quan lực lượng.

2. M. Beaud, 1997, tr. 234.

nói cho đúng hơn, chẳng phải chủ nghĩa tư bản, về nhiều mặt, là sự phủ định "kinh tế thị trường" đó sao? Và mối liên hệ giữa chủ nghĩa tư bản và dân chủ tự do đã được thiết lập rõ ràng chưa? Lịch sử chẳng phải đã cho thấy rằng, chủ nghĩa tư bản vừa có thể thích nghi với chế độ dân chủ với những nét trội của chủ nghĩa tự do, cũng như có thể thích nghi với trào lưu xã hội - dân chủ, và nó có thể hoàn toàn phồn thịnh dưới các chế độ độc tài hay toàn trị đó sao? Cuối cùng, liệu người ta có thể quên đi những sức mạnh sâu xa được chứa đựng ở tình cảm dân tộc, ở niềm tin tôn giáo, ở sự khởi nguồn từ một nền văn minh, từ khát vọng giàu có và thống trị không?

Vì chủ nghĩa tư bản là một sức mạnh biến cải phát triển trong các xã hội bằng cách huy động hầu hết những sức bật con người, nên sự phát triển của nó nhất thiết gây ra những tranh chấp mới và những đối đầu mới đưa tới những tương quan lực lượng mới. Sự kết thúc của lịch sử như ngôi làng hành tinh, như sự thế giới hóa tốt lành và sự ngự trị của kinh tế thị trường - đó là một trong những công thức lừa đối làm cho tư duy bị ru ngủ.

Trên thực tế, vào cuối những năm 1990 này, nếu có cái gì đó thắng thế, thì đó là chủ nghĩa tư bản và, nói chính xác hơn, là tập hợp tư bản chủ nghĩa giàu có - những nước lớn và những công ty rất lớn thuộc Bộ ba - với ảnh hưởng vượt trội của nó trên thế giới. Thật vậy, tập hợp này vẫn tiếp tục kiểm soát, không những phần lớn nhất của sản xuất hàng hóa, mà cả phần chủ yếu về những phương tiện tài chính, về nghiên cứu khoa học và công nghệ cũng như khả năng đổi mới.

Bảng 56

Trọng lượng của ba cường quốc tư bản chủ nghĩa trên thế giới năm 1997 (% tổng số thế giới)

	Hoa Kỳ	Nhật Bản	15 nước EU	Chung
Dân số	4,6	2,2	6,2	13,0
Sản xuất gộp	25,7	15,9	28,4	70,0
Tư bản hóa chứng khoán	42,0	15,3	23,1	80,4

Nguồn Ngân hàng thế giới, *Báo cáo về sự phát triển trên thế giới...*, 1999, *sách đã dẫn*, tr. 212-213 và 242-243.

Trong Bộ ba, Hoa Kỳ có trọng lượng chủ yếu: trên thực tế, nó chiếm ưu thế trong tất cả các lĩnh vực, không cần dựa vào ai cả và cố áp đặt những luật lệ của mình lên tất cả. Đó là nước duy nhất có thể giữ được một sự thiếu hụt thương mại lâu dài, nhờ những nguồn cung cấp tài chính bên ngoài không những đến từ những đầu tư của chính mình, mà cả từ những đầu tư đến từ khắp thế giới - từ những nước có tiền tiết kiệm lớn, những nhóm đầu sỏ của các nước nghèo hay đang hiện đại hóa, hoặc những thu nhập về buôn bán mafia trên thế giới[1]. Hoa Kỳ đã mở rộng thị trường trong nước với Hiệp hội Trao đổi tự do Bắc Mỹ (NAFTA), thống hợp cả Canada và Mêhicô; nó gia tăng liên hệ với các nước châu Mỹ cũng như với châu Âu, châu Á và Thái Bình Dương; nó sử dụng các tổ chức quốc tế để áp đặt những quan điểm của mình và, trong trường hợp thất bại, sử dụng những hình thức gây sức ép và hăm dọa khác nhau.

Ngoại thương, các luồng tư bản và tín dụng - những luồng quốc tế này liên kết ba thành phần của Bộ ba với nhau, cũng như liên kết các bộ phận khác trên thế giới với Bộ ba, hơn bao giờ hết. Và trong Bộ ba, nơi các nhà nước tỏ ra ngày càng ít có tham vọng và dự định, chính nhóm tư bản chủ nghĩa cầm đầu thế giới ngày càng quy định những định hướng và đưa lại những sức đẩy: với các ngân hàng và các tổ chức tài chính của nó, nhóm này nằm ở trung tâm toàn cầu hóa tiền tệ và tài chính; với những công ty rất lớn của mình, nó đè lên toàn bộ những hoạt động sản xuất và thương mại cũng như lên sự nghiên cứu, đầu tư, tiêu dùng một cách quyết định.

Trọng lượng doanh số của hai trăm công ty hàng đầu thế giới trong sản phẩm thế giới từ 17% năm 1960 đã tăng lên 24% năm 1984 và 31% năm 1995[2]. Năm 1995, 500 doanh nghiệp lớn nhất

1. Như đã thấy trên đây, cán cân tài khoản số dư ròng ở nước ngoài của Hoa Kỳ đã trở nên thiếu hụt năm 1987 để đạt tới - 1550 tỷ đôla (17,8% sản phẩm quốc nội gộp, PIB) năm 1998. Sự kéo dài xu hướng này sẽ có thể đưa tới một số nợ 3.650 tỷ đôla (36% PIB) năm 2003. Xem *Thư về tình huống thị trường* của BNP, tháng 5, 1999, tr. 2.

2. Xem M. Beaud, 1989, tr. 59. *The Fortune Global 500* 1996 và Ngân hàng thế giới, 1995.

thế giới[1] sử dụng hơn 35 triệu người làm công[2]; với hơn 32.000 tỷ đôla tài sản có, chúng tạo ra gần 11.400 tỷ đôla doanh số - gần một nửa (47%) sản phẩm thế giới[3] - và thực hiện được hơn 320 tỷ đôla lợi nhuận[4] - nhiều hơn tổng số sản phẩm gộp của 43 nước có thu nhập thấp gồm hơn 1 tỷ người một ít[5].

Theo những ước lượng đã có, các công ty đa quốc gia thực hiện một nửa thương mại thế giới trong những năm 1980 - 30% thương mại của chúng là thương mại nội bộ công ty[6], nghĩa là nội bộ trong không gian các công ty đa quốc gia và, vì thế, mang một bản chất khác với thương mại "thật", tức là trao đổi giữa các đối tác khác nhau; trong những năm 1990, chúng có thể thực hiện tới hai phần ba thương mại thế giới - 40% là thương mại nội bộ công ty. Một cách nhìn khác: năm 1992, 37.000 công ty đa quốc gia kiểm soát 170.000 chi nhánh ở nước ngoài, tức 2.000 tỷ đôla tài sản sản xuất ở nước ngoài; toàn bộ những việc bán ra nước ngoài[7] - tức là ngoài nước của công ty mẹ - đạt tới 5.500 tỷ đôla, nhiều hơn rõ rệt so với thương mại quốc tế vào khoảng 4.000 tỷ năm đó[8].

Thế mà hầu hết những công ty rất lớn chi phối sản xuất, trao đổi, nghiên cứu công nghệ trên thế giới đều có cơ sở ở ba trung tâm tư bản chủ nghĩa chính thuộc Bộ ba[9].

1. *The Fortune Global*, 1996.
2. Con số này nằm giữa dân số hoạt động của Pháp (26 triệu) và dân số hoạt động của Đức (42 triệu) Ngân hàng thế giới, 1995, tr. 231.
3. Xem *The Fortune Global 500*, 1996, và Ngân hàng thế giới, 1995.
4. *The Fortune Global 500*, 1996, tr. 72.
5. Ngân hàng thế giới, 1995, tr. 182.
6. B. Madeuf, *Từ nghịch lý tới tự tổ chức*, *Cahier du GEMDEV*, n° 5, tháng mười một 1985, tr. 51.
7. Những xuất khẩu của công ty mẹ, cộng với những việc bán ở các nước nhập khẩu và những xuất khẩu của các chi nhánh ngoài nước; về không gian kinh tế do các công ty đa quốc gia và chi nhánh của chúng tạo ra, xem M. Beaud, 1989, tr. 67 và 74.
8. UNCTAD, 1993.
9. Năm 1984, trong số 200 công ty đa quốc gia chính, 51,5% là của Hoa Kỳ, 18,5% của Nhật, 18,5% của Cộng đồng châu Âu. Năm 1987, trong số 100 công ty đa quốc gia lớn nhất, 40 là của Hoa Kỳ, 14 của Nhật, 37 của châu Âu; mười năm sau, 32 là của Hoa Kỳ, 26 của Nhật, 39 của châu Âu (*Fortune*, 3 tháng tám 1998).

Còn cách xa với một nền kinh tế thị trường quy tụ những tác nhân có trọng lượng tương đương, còn cách xa với một sự thế giới hóa có quan hệ phần nào với hình ảnh một ngôi làng hành tinh, chúng ta đang chứng kiến một tập hợp vừa quốc gia, vừa đa quốc gia và thế giới rất bất bình đẳng, có tôn ti trật tự và bị chi phối bởi Nhóm đầu sỏ tư bản chủ nghĩa của Bộ ba hơn ở các thế kỷ trước đây nữa. Chính trong sự tập trung của cải ấy, mà những đường hướng về tiêu dùng ở thập kỷ sắp tới, những định hướng nghiên cứu và ứng dụng[1], sự cấu trúc lại và sự mở rộng những trao đổi quốc tế, và do đó, những đặc trưng của phân công lao động, sự quan tâm (hay không quan tâm) tới những vấn đề môi trường trên hành tinh... đã được quyết định.

Đối diện với tình hình đó, sau sự sụp đổ của Đế chế xô-viết và sự tan rã của Liên Xô, chủ yếu có hai nước - lục địa lớn của châu Á đang tự khẳng định.

Trung Quốc và Ấn Độ là hai nước duy nhất có hàng tỷ người. Cả hai đã có một quá khứ đầy lịch sử và đầy thành tựu. Cả hai đã bị thống trị, bị sỉ nhục và khao khát trừ bỏ vị cay đắng vẫn còn lưu lại. Cả hai đều biết kết hợp thị trường và quản lý, tập trung hóa và phi tập trung hóa, chế biến khôn khéo và hiểu biết khoa học, nhà nước và xã hội. Cả hai đã phát triển những năng lực sản xuất dưới sự lãnh đạo của nhà nước và biết để cho những thực thể tư bản chủ nghĩa ngày càng quan trọng phát triển dưới những hình thức thích hợp.

Đúng là, tính sản phẩm theo đầu người, hai nước đó còn xa mới trở thành những nước giàu, nhưng họ đã làm chủ được hạt nhân và không gian; sinh viên và các nhà nghiên cứu của họ đã có mặt trong tất cả các lĩnh vực của tương lai, nhất là trong lĩnh vực tin học ở Ấn Độ; và một phần mười dân cư giàu nhất của họ

1. Năm 1991, những chi phí về nghiên cứu và phát triển tính bằng đôla năm 1987 theo mỗi người dân là: 218 ở các nước có thu nhập cao, 108 ở các nước công nghiệp mới châu Á, 29 ở Liên bang Nga, 6 ở các nước có thu nhập trung gian (trừ nước Nga), 1 ở các nước có thu nhập thấp (trừ Trung Quốc). Nguồn: Cộng đồng châu Âu, 1994, được dẫn trong Ngân hàng thế giới, 1999, tr. 2.

có trọng lượng lớn hơn của một nước lớn của châu Âu. Hơn nữa, sản phẩm gộp của họ, tính theo sức mua mà không phải theo tỷ suất hối đoái, đã có sức nặng lớn hơn rõ rệt, đặc biệt đối với Trung Quốc; cả hai, từ hai mươi năm nay, đã thực hiện những nhịp độ tăng trưởng cho phép họ bắt đầu có trọng lượng quan trọng trong nền kinh tế thế giới - như người ta đã thấy trong các cuộc khủng hoảng ở châu Á năm 1997-1998; cuối cùng, cả hai đều có một thị trường tiềm năng bên trong vô cùng rộng lớn, có thể gây được sự chú ý của các nhà cung ứng nước ngoài về lâu dài, cũng như cho phép thu mình lại về mặt quốc gia trong vài thập kỷ.

Bảng 57

Trọng lượng năm 1997 của các cường quốc chính vào đầu thế kỷ XXI

	Thế giới	Hoa Kỳ	15 nước EU	Nhật Bản
Dân số (triệu)	5.829	268	363	126
Sản xuất gộp*				
- theo tỷ suất hối đoái	29.926	7.690	8.510	4.772
- theo sức mua	36.951	7.690	7.466	2.951
Tỷ lệ tăng trưởng (%)				
- 1980-1990	3,1	2,9	2,6[a]	4,0
- 1990-1997	2,3	2,5	1,5[b]	1,4
	Trung Quốc	**Ấn Độ**	**Nga**	**Braxilia**
Dân số (triệu)	1.227	961	147	164
Sản xuất gộp*				
- theo tỷ suất hối đoái	1.055	374	403	773
- theo sức mua	4.382	1.587	618	1.020
Tỷ lệ tăng trưởng (%)				
- 1980-1990	10,2	5,8	2,8	2,8
- 1990-1997	11,9	5,9	-9	3,1

* tỷ đôla

a. Châu Âu mười hai nước, 1981-1990.

b. Ước tính theo UNCTAD, *Báo cáo về Thương mại và Phát triển*, 1998, tr. 4.

Nguồn: Ngân hàng thế giới, *Báo cáo về sự phát triển trên thế giới*, 1999, *sách đã dẫn*, tr. 212-213 và 242-243.

Với tất cả lý do trên, từ trường hợp sụp đổ hay phong tỏa luôn luôn có thể xảy ra, chắc chắn hai nước này sẽ nằm trong số các cường quốc hàng đầu thế giới ở quãng hai phần ba của thế kỷ XXI.

Ngoài hai nước đó, còn có nước Nga, nếu nó đứng dậy được; còn có nhiều nước lớn thuộc thế giới thứ ba cũ, Braxilia, Pakistan, Inđônêxia và các nước khác, tuy không lớn bằng, những cố kết chung quanh một nhà nước, cũng sẽ có thể tự khẳng định. Nhưng cũng còn có một phần lớn loài người hiện vẫn chịu nghèo khổ, đôi khi những điều kiện sống của họ còn trầm trọng thêm và hầu như các thế hệ trẻ luôn luôn không có tương lai và có thể bị đặt trước sự lựa chọn sau đây: hoặc là, qua nhiều lối đi cá nhân khác nhau, đi tìm cách sống tốt hơn ở các nước giàu hay các nước ít nghèo hơn - và đó sẽ là một sự kịch phát di cư mới, mà nhiều nước sẽ đóng cửa lại trước tình trạng này; hoặc là quay sang chống những tầng lớp hay những nhóm tộc người giàu nhất trong nước hay trong vùng, hoặc tập trung chống lại kẻ nắm giữ của cải chủ yếu, tượng trưng cho những sự thống trị trước đây hay hiện nay, tức là phương Tây.

Một sự quay gây chống lại phương Tây đã có thể nhận thấy dưới những hình thức khác nhau, từ chỗ phản kháng đối với những sự lựa chọn của phương Tây (những chính sách điều chỉnh cơ cấu áp đặt lên những nước gặp khó khăn, những tỷ suất lợi tức cao áp đặt lên các nước châu Á đang khủng hoảng năm 1998, việc ném bom lại chống Irak đầu năm 1999, chiến tranh của NATO chống Serbie mùa xuân 1999) đến việc bác bỏ phương Tây như một điều tất nhiên (bởi những chế độ dân túy hay bởi những lực lượng dựa vào chủ nghĩa toàn thống Hồi giáo).

R. Bonnaud, nhà quan sát uyên bác về lịch sử thế giới, đã nhấn rất mạnh tới trạng thái không đối xứng sâu sắc, đặc trưng cho năm thế kỷ vừa qua: "Từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XX, chính phương Tây đã làm ra lịch sử. Phần những người còn lại rất thường khi chỉ đi theo hoặc phải chịu đựng[1]". Và ông còn nói về những động thái tập trung ở phương Tây rằng: "Giai đoạn

1. R. Bonnaud, *Những bước ngoặt...*, 1992, tr. 24.

khởi đầu từ cuối thế kỷ XV và kết thúc vào đầu thế kỷ XX là một sự tập trung kỳ lạ và đáng sợ về sự tiến bộ, là sự phình tướng lên của một vùng và sự teo tóp của thế giới, ánh sáng rực rỡ ở một nơi và một sự tối tăm phổ biến, sự thu hẹp sân khấu lịch sử của con người để dựng lên sân khấu và lịch sử (...). Một sự thụt lùi của đạo đức phi phương Tây tương ứng với một sự tiến bộ của lý trí phương Tây, một sự thụt lùi về bình đẳng phi phương Tây tương ứng với một bước tiến của tự do phương Tây, v.v..."[1].

Sự "đột biến lớn" hiện nay chắc chắn đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ này. Chúng ta đang đi tới một sự lập lại cân bằng của cái thế giới, trong đó các nền văn minh lớn và các lục địa lớn bị thống trị và khinh miệt quá lâu sẽ tìm lại được vị trí của chúng chăng? Hay là, với sự đột phá của chủ nghĩa tư bản châu Á, chúng ta đang chứng kiến sự bắt đầu suy thoái một cách tương đối của các chủ nghĩa tư bản phương Tây và của cái mà F. Perroux gọi là "châu Âu không bờ bến"? Chẳng có gì chắc cả: những thập kỷ tới đây sẽ là những thập kỷ quyết định.

Kỷ nguyên của một thế giới bị châu Âu chi phối đã thuộc về quá khứ. Sự lãnh đạo (*leadership*) của phương Tây đang ngày càng khó thực hiện, trừ đối với những nước nhỏ yếu ra. Một trang sách đang được lật qua. Với những sự phát triển dân số và kinh tế của châu Á, với những sự tăng trưởng dân số của châu Phi và châu Mỹ latin, với những ngọn lửa chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa biệt lập và chủ nghĩa toàn thống, cũng như với sự sụp đổ của các nhà nước - dân tộc và sự tăng thêm những vùng đối đầu xâu xé nhau vô tận, cuối cùng, với những luồng di cư do những sự xâu xé ấy đưa lại, phải chăng châu Âu, phương Tây phải chuẩn bị nhận lấy cơn bão táp mà họ đã gieo khi chinh phục thế giới để truyền bá lòng tin Kitô giáo, tiến bộ, văn minh? Cơn bão mà cho đến nay, người ta chỉ mới cảm nhận được những cơn gió lốc mà thôi.

Đây là đường hướng tất yếu chắc chắn của sự đảo lộn thế giới.

1. R. Bonnaud, *Những bước ngoặt*, , 1992, tr. 83.

2. Tiền tệ hóa / hàng hóa hóa: những xã hội dưới cái ách của kinh tế

Tiền tệ hóa, hàng hóa hóa, sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản ra khắp tất cả mọi lĩnh vực của các xã hội. Có lẽ cần phải minh họa những công thức trừu tượng đáng sợ ấy.

Một đứa trẻ và người bố của nó dạo chơi ở nông thôn; bỗng nhiên nó dừng lại với vẻ lo lắng và hỏi: "Bố ơi, phải trả tiền cho ai đây?". Những công viên giải trí, những đường trượt băng, những bãi tắm phải trả tiền... những hoạt động ngoài trời thoát khỏi đồng tiền ngày càng ít đi.

Nước ở mạch nguồn không phải trả tiền; nhưng nước ở vòi trong nhà thì phải trả tiền và việc bán nước khoáng hay nước "suối" (bằng chai, lọ hay những "vòi" cho các tập thể) đang tăng lên ở tất cả các quần đảo giàu có trong thế giới chúng ta; trong khi đó, ở nhiều khu ổ chuột, việc kiểm soát được một vòi nước đáng ngờ lại là cơ hội để làm tiền. Đối với tất cả các nước, sản xuất nước sạch đang trở thành một hoạt động hoàn toàn kinh tế. Đối với những quốc gia thiếu nước, nước sắp trở thành một mặt hàng nhập khẩu. Nước sẽ là một mối tranh chấp quan trọng vào đầu thế kỷ XXI. Và bao giờ thì nước sẽ bắt đầu đắt hơn dầu mỏ đây?

Một quá trình tương tự đã bắt đầu đối với không khí: thứ không khí được thanh lọc, những luồng dưỡng khí phải trả tiền tại một số ngã tư ở Mêhicô; việc xây dựng ngày càng nhiều nơi có điều hòa không khí, những dự án về "các thành phố nhân tạo" theo vài mẫu đã có ("sinh quyển 1", "sinh quyển 2"), những điều đó đang âm ỉ biến không khí thành hàng hóa.

Hãy nói tới sức khỏe: rõ ràng bao giờ cũng phải trả tiền cho thầy thuốc và quầy bán thuốc; nhưng xét sâu, mọi cái đã thay đổi: các hệ thống y tế ngày càng tốn kém, những tranh chấp về nghiên cứu, sản xuất và thị trường của các nhà bào chế thuốc, những nhóm sức ép về y tế. Đây là một bằng chứng, nếu cần: vụ máu bị ô nhiễm. Lợi ích quốc gia, sự cần thiết phải tiêu thụ các dự trữ, sự tranh đua của các nhà bào chế, những sự giải thích chủ yếu ấy đều dựa vào kinh tế, vào những lôgic nhà nước và buôn

bán. Còn những bằng chứng khác nữa: các "vụ làm tiền" tăng lên, có liên quan với y học, phẫu thuật, tạo thai, lấy các cơ quan hoặc các mô. Tiền thống trị mọi cái; và nó đang có xu hướng như vậy đối với giáo dục và đào tạo, báo chí, văn hóa, nghệ thuật...

Cũng vậy, trong lĩnh vực mới mẻ về dự trữ, truyền bá và xử lý thông tin bằng điện tử. Người ta cứ tưởng rằng, việc không phải trả tiền đang được thiết lập theo kiểu "dịch vụ công cộng" hay theo một kiểu mới; nhưng chính lôgic buôn bán đang chiếm ưu thế, với những độc quyền, sự kiểm soát các thị trường, sự tạo ra những khan hiếm. Chính lôgic thị trường và lợi nhuận đang thúc đẩy những biến đổi đang diễn ra trong các lĩnh vực viễn thông và đa truyền thông (*multi-média*), bởi vì, nhiều nhu cầu mới được tạo ra hay được phát hiện mà để đáp ứng thì phải chi tiền, nghĩa là phải có sức mua; và những hoạt động trang bị và tiêu dùng cũng được thực hiện trong khuôn khổ do các tập đoàn tư bản chủ nghĩa lớn chi phối các lĩnh vực này quy định.

Như vậy, sự ngự trị của hàng hóa thể hiện không chỉ ở sự tăng lên và "chất đống" những hàng hóa vật chất, như người ta có thể nghĩ tới ở thế kỷ XIX và cả ở thế kỷ XX, vào những ngày đẹp trời nhất của xã hội và tiêu dùng; đó còn là - và điều này đã bắt đầu - tình trạng đặt tất cả các yếu tố của đời sống con người, tất cả các mặt hoạt động của xã hội, và cũng ngày càng đặt tất cả các chiều kích của một Trái đất chỉ còn là "môi trường" của con người, vào sự phục tùng những sức mạnh của thị trường. Tóm lại, hàng hóa hóa con người, các xã hội và Trái đất.

Đồng thời, ở những bộ phận nghèo khổ rộng lớn trên thế giới, sự tự sản xuất - sản xuất gia đình cho gia đình, sản xuất làng cho làng - đang lùi bước: đó là vừa do ảnh hưởng của sự bành trướng sản xuất cho các thành phố hay cho xuất khẩu, được các cơ quan công cộng hay các thương nhân môi giới khuyến khích, vừa là dưới sức ép và sự cạnh tranh của những sản phẩm thường được trợ cấp, nảy sinh với sự cải tiến vận chuyển.

Đối với những ai đã quan sát, đã đọc và đã đi nhiều, sự vận động này thật mạnh mẽ. Đó là sự phổ biến hóa hàng hóa, nhất là hàng hóa tư bản chủ nghĩa, mạnh hơn bao giờ hết, có hại cho

những nền kinh tế cổ truyền, cho nền kinh tế gia đình và không phải trả tiền; đó là tiền tệ hóa toàn bộ đời sống xã hội ngày càng bị tiền bạc xâm chiếm, quyến rũ; và đó còn là - xin đừng quên - sự phát triển của chế độ làm thuê. Đối trọng của các quá trình ấy là những khu vực "không chính thức", những sự nghèo khổ mới, những sự đẩy ra ngoài lề mới, những khu vực co lại hay còn sống sót của các xã hội phục tùng các quan hệ tiền bạc.

Sự bành trướng của lĩnh vực thị trường và các quan hệ tiền tệ đang kéo theo - và đây là điều chủ yếu - những biến đổi sâu sắc của các xã hội chúng ta. Vị trí của công nghệ, nghiên cứu, khoa học tăng lên; phân công lao động không ngừng được đẩy mạnh; các nhu cầu tăng lên và sự đổi mới những hình thức, cũng như những phương thức thỏa mãn chúng, tăng lên; các giá trị, các cơ cấu xã hội, các động cơ và các ứng xử đang biến đổi; những nơi đưa ra các quyết định bị phân tán và trách nhiệm bị loãng đi. Đồng thời, những hoạt động sản xuất cho đến thời hiện đại vẫn còn nhằm phục vụ cho các xã hội, đang trở thành vượt trội đối với toàn bộ những hoạt động xã hội khác, như vậy, cái kinh tế trở thành độc lập đối với các xã hội con người.

Sự độc lập hóa này diễn ra qua sự mở rộng hệ thống thị trường và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản - điều này phải phân biệt thật rõ[1] -, vì cả hai có thể kết hợp rất có hiệu quả với sự khẳng định của hệ thống nhà nước. Sự độc lập hóa này có thể thực hiện được bằng sự phá bỏ, thường là quyết liệt, những hình thức xã hội trước đây, trong đó các chiều kích trộn lẫn nhau của cái tôn giáo, cái xã hội, cái kinh tế và cái chính trị, những liên hệ lệ thuộc, phục tùng hay xoa dịu, những hệ thống cố kết và phân phối lại, đã mang những hình thức rất khác nhau, tùy theo các kiểu xã hội[2].

1. Điều này được F. Braudel phân tích (1979 và 1985) rõ hơn K. Polanyi (1944, 1983).

2. Theo K. Polanyi, cho đến khi chế độ phong kiến kết thúc, các hệ thống xã hội của Tây Âu "đã được tổ chức theo những nguyên tắc hỗ tương hoặc phân phối lại, hoặc theo những nguyên tắc quản lý gia đình, hoặc kết hợp cả ba" (1944, 1983, tr. 85).

Ở đây, người ta thấy có sự phân tích của K. Polanyi: một khi các xã hội truyền thống bị tan rã vì "thị trường tự điều tiết" trở thành phổ biến và sự mở rộng của nó vượt quá các hàng hóa được sản xuất, sang cả đất đai, lao động và tiền bạc, thì "xã hội được quản lý như một vật phụ thuộc của thị trường. Thay vì nền kinh tế bị khuôn vào những liên hệ xã hội, thì chính những liên hệ xã hội ấy lại bị khuôn vào hệ thống kinh tế"[1]. Khi đã trở thành "nguồn gốc và khuôn mẫu của hệ thống"[2], thì thị trường tự điều tiết ấy quy những liên hệ con người và xã hội thành những liên hệ tiền bạc.

Từ nay, kinh tế chi phối xã hội. Đứng trước nhiều vấn đề mà vào những thời cũ thường được giải quyết theo những luận cứ chính trị hay đạo đức, thì bây giờ những luận cứ kinh tế chiếm vị trí chi phối: sự tồn tại với tư cách đàn ông, đàn bà hay trẻ con trong xã hội từ nay phải tùy vào tiền bạc mình có; nhiều gia đình, ở tận những thung lũng hẻo lánh nhất hay những hòn đảo biệt lập nhất, đều chịu những cơn giật của các thị trường thế giới; trong thế giới của khoa học kinh tế, đã phát triển nhiều trào lưu ngày càng mạnh mẽ với tham vọng đem lại những câu trả lời cho mọi cái, chỉ cần dựa vào sự tính toán kinh tế: vì tất cả từ nay chỉ còn là công việc tối đa hóa (*maximisation*) hay tối ưu hóa (*optimasation*)[3]. Như vậy, sự chi phối ngày càng tăng của kinh tế đối với các xã hội chúng ta còn được cộng thêm sự chi phối của những lý lẽ kinh tế đối với những tâm thức, những lối tư duy, những xét đoán và những quyết định của chúng ta. Và rốt cuộc, không chỉ sự cải thiện thân phận của mỗi người, sự nâng cao mức sống, mà cả sự tồn tại, thậm chí hạnh phúc của mỗi người, từ nay dường như chỉ phụ thuộc vào sự tăng trưởng kinh tế.

Thật vậy, tăng trưởng đã trở thành tính mục đích cao nhất của hầu hết các xã hội hiện nay. Toàn bộ các xã hội thuộc thế giới

1. *Như trên*, tr. 88.

2. *Như trên*, tr. 21.

3. Người ta đặc biệt nghĩ tới G. Becker về điểm này. Xem M. Beaud và G. Dostaler, 1993, 1996, tr. 137.

của chủ nghĩa tư bản phát triển "đang đi tới bằng tăng trưởng". Các xã hội này chỉ nhìn thấy những giải pháp cho các vấn đề của chúng trong sự tăng trưởng và cần tới nó để duy trì sự cố kết mà không một điều gì khác có thể bảo đảm được. Từ những dấu hiệu khủng hoảng đầu tiên, và trong mỗi giai đoạn của nó, tăng trưởng hiện ra như lối thoát duy nhất. Chỉ cần lấy một ví dụ: B. Clinton, ứng cử viên trong các cuộc bầu cử tổng thống Mỹ, đã đề xướng tăng sản phẩm quốc dân lên gấp đôi để chống lại thất nghiệp, nghèo khổ, chống lại những suy yếu của các hoạt động lớn như giáo dục và y tế. Ông ta làm điều đó mà không tự hỏi xem tại sao hàng thập kỷ tăng trưởng trước đây đã không cho phép xóa bỏ được những cái xấu xa ở nước lớn nhất, giàu nhất và mạnh nhất trên thế giới; và trong nhiệm kỳ thứ hai của ông ta, nếu nạn thất nghiệp lùi bước theo sự tăng trưởng kinh tế thật, thì những bất bình đẳng đã bị đào sâu thêm, những hình thức nghèo khổ mới đã xuất hiện, đụng tới cả những người hưởng tiền công thấp, và việc đi học, chữa bệnh đối với những dân cư nghèo khổ đã bị xuống cấp.

Cũng vậy, Liên Xô và các nước thuộc Đế chế xô-viết đã cố đánh bại phương Tây tư bản chủ nghĩa chủ yếu là trên lĩnh vực tăng trưởng[1]; người ta đã biết những gì đã xảy tới. Sự chuyển tiếp từ chủ nghĩa kinh tế nhà nước sang kinh tế thị trường đã được tiến hành mạnh hơn hay yếu hơn, những chấn thương xảy ra sâu sắc nhiều hơn hay ít hơn, những suy sụp về sản xuất xuất hiện mạnh hơn hay yếu hơn; giống như nước Nga, nhiều nước đã chịu một sự bần cùng hóa phổ biến với sự hình thành những bất bình đẳng mới và những tầng lớp xã hội, những thế hệ chìm vào một sự nghèo khổ rất lớn: các nhà lãnh đạo của các nước đó cũng hứa hẹn tăng thêm sức mua và của cải, tóm lại, hứa hẹn sự tăng trưởng đối với những dân cư từ lâu đã nghi ngờ những niềm hy vọng tập thể to lớn.

1. Xem Beaud, 1982, 1985.

Còn thế giới thứ ba cũ[1], nó đã trải qua những phát triển ngày càng khác nhau. Như đã thấy, ở một cực, các nước châu Á - từ Nam Triều Tiên đến Đông Nam Á, qua một phần Trung Quốc - đã bước vào một hành trình bắt buộc tới công nghiệp hóa và hiện đại hóa, với triển vọng sẽ đuổi kịp các nước giàu nhất: ở đó tăng trưởng vừa là động lực và mục đích, là sự động viên cả một thế hệ coi tăng trưởng là khả năng thoát khỏi nghèo khổ, vừa là cơ hội làm giàu đặc biệt cho các nhóm đầu sỏ và một số nhỏ những nhà doanh nghiệp cố giành lấy thành công. Ở cực kia, ở Nam Á và châu Phi, là những nước, ở đó những sự giàu có truyền thống hay mới đây cùng tồn tại với sự cùng quẫn cực độ của những bộ phận dân cư rộng lớn, mà đối với họ, đó là sự sống sót thường là trong những xâu xé và đối đầu. Giữa hai cực này, có những nước, đặc biệt ở Mỹ latin và trong thế giới Arập - Hồi giáo, từng trải qua những giai đoạn công nghiệp hóa và hiện đại hóa đầu tiên, đã bị đụng chạm nghiêm trọng trong cuộc khủng hoảng những năm 1980; một số dường như sa lầy vào những tắc nghẽn kéo dài, có khả năng bùng nổ; những nước khác lại dò dẫm trên các con đường tăng trưởng.

Như vậy, trong những hoàn cảnh hết sức khác nhau, từ nay gần như tất cả dường như chỉ phụ thuộc vào sự tăng trưởng kinh tế. Một sự tăng trưởng đang làm xói mòn hay làm lung lay những xã hội vẫn còn được những sự cố kết khác thống nhất lại, qua những luồng hàng hóa ồ ạt và sự nảy nở của các quan hệ tiền bạc. Một sự tăng trưởng ngày càng xâm phạm tới môi trường, cho tới những quá trình tái sản xuất bầu sinh quyển của chúng ta.

Điều đáng buồn là chỉ riêng sự tăng trưởng không thể giải quyết được bất cứ một tệ xấu xã hội nào, dù người ta muốn tin như vậy. Trước hết, phải làm sao cho những của cải chủ yếu do tăng trưởng đẻ ra không bị những kẻ có thế lực và giàu có chiếm đoạt; sau nữa, phải làm sao để cho phần nhận được của những dân cư nghèo khổ phải nhiều hơn hậu quả của những hủy hoại

1. Xem M. Beaud, 1989.

hay những tước đoạt mà họ gánh chịu - bởi vì, mọi sự tăng trưởng cũng là sự hủy hoại; và cũng phải làm sao để một phần những kết quả tăng trưởng được dành cho... việc giải quyết các vấn đề được đặt ra - điều này lại phải được những kẻ có thế lực và những người lãnh đạo mong muốn, quyết định và kiểm soát việc thực hiện. Và ngay cả khi mọi cái đều được thực hiện, thì còn một vấn đề khác - mà không ai muốn thấy - phải được giải quyết, đó là: các cơ năng tư bản chủ nghĩa mạnh mẽ không ngừng mang theo tăng trưởng và khủng hoảng cũng góp phần rất lớn vào việc tạo ra những nhu cầu mới và vào sự "phát hiện ra" những nhu cầu này trong các giai cấp và tầng lớp nắm giữ sức mua - những nhu cầu ấy giống như những làn sóng kế tiếp nhau được cảm nhận cả trong các dân cư kém giàu có hơn, cho đến những người nghèo nhất[1]. Phải khống chế sự tăng trưởng của nhu cầu, nhưng làm sao có thể đạt tới đó trong một thế giới bất bình đẳng như thế giới chúng ta?

Về căn bản, chúng ta đụng đầu với hiện thực này: các xã hội của chúng ta, con người, tương lai của loài người, thế giới đang bị đặt vào sự mở rộng các quan hệ hàng hóa và tiền bạc hơn bao giờ hết và ngày càng không thể tránh được, với tất cả những nguy cơ do tình trạng này đem lại. Đây là một đường hướng khác của sự đảo lộn thế giới.

3. Những sự tăng trưởng đặt Trái đất vào thảm họa

Từ hội nghị đầu tiên của Liên hợp quốc về môi trường ở Stockholm (1972), hơn một phần tư thế kỷ đã trôi qua. Những sự xâm phạm môi trường đã trở nên trầm trọng hơn, ý thức về môi trường có tiến bộ, các luật pháp quốc gia được tăng cường, các quy ước quốc tế ngày càng nhiều hơn: hơn một trăm năm mươi hiệp định thế giới hay vùng đã được ký, trong đó có các hiệp định Viên (1985), Montréal (1987) và Luân Đôn (1990) về việc bảo vệ tầng ôzôn; hiệp định Bâle (1989) về sản xuất và lưu thông

1. Xem M. Beaud, 1997, tr. 200.

những chất thải nguy hại, và những văn bản được thông qua tại hội nghị Liên hợp quốc về môi trường và phát triển tại Rio de Janeiro (1992); các hiệp định về khí hậu và tính đa dạng sinh học, tuyên bố về rừng, agenda XXI[1]... Rồi, sau hội nghị Berlin về hiệu ứng nhà kính (1995), việc thông qua một biên bản về giảm bớt những sự phát khí gây hiệu ứng nhà kính của các nước công nghiệp hóa tại hội nghị Kyoto (1997): biên bản mà việc thực hiện nó là đối tượng của những cuộc thảo luận mới tại Hội nghị Bonn (tháng mười một 1999) và phải được thể hiện thành những nghị quyết tại Hội nghị được dự tính ở La Haye, tháng mười một 2000.

Trong khi đó, sau bản báo cáo Hammarskjold (*Làm gì?* 1975) và bản báo cáo Brandt (*Bắc - Nam: một chương trình sống còn*, 1980), bản báo cáo Brundtland[2] (1987) đã đặt những vấn đề về tình trạng bất bình đẳng trầm trọng hơn trên thế giới, về sự phát triển và sự bảo vệ môi trường vào những liên hệ qua lại với nhau. Do không thông qua được một chiến lược thực sự thế giới, các nhà chức trách và các chuyên gia thế giới bèn đồng ý với nhau về khái niệm "phát triển bền vững", một công thức mơ hồ nhưng cả Bắc và Nam, cả các nhà sinh thái gắn bó nhất với tự nhiên và những người chủ trương các giải pháp dựa vào những đề xướng khoa học và kỹ thuật táo bạo nhất, đều có thể chấp nhận. Công thức này mô tả một cách đầy đủ cái được mong muốn, đồng thời tránh đặt ra một cách quá thẳng thừng vấn đề tăng trưởng hiện nay.

Đó là sự tăng trưởng về dân số, tăng trưởng về nhu cầu, tăng trưởng về sản xuất, về những khai thác và phế thải. Những sự tăng trưởng mà người ta ngày càng thấy rõ những tai hại do chúng ta gây ra cho hành tinh chúng ta: những ô nhiễm do phế thải hóa chất ở các dòng sông, ở đất đai, ở không khí và ở các đại dương; sự hủy hoại rừng và đất đai, sự lấn rộng của các sa mạc; những xâm phạm tầng ôzôn, những nguy cơ đảo lộn khí hậu. Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, những hậu quả hoạt

1. Xem Beaud (chủ biên), 1993.

2. Ủy ban thế giới về Môi trường và Phát triển, 1987, 1988.

động của con người đã làm suy thoái mạnh mẽ và đe dọa hủy hoại sự cân bằng vật lý - hóa học mong manh để cho sự sống trên trái đất có thể có được[1].

Cái nút của vấn đề là ở đó: sự tăng trưởng dân số dường như không thể tránh được trong nhiều thập kỷ nữa đối với đại đa số loài người; sự tăng trưởng kinh tế được áp đặt lên mỗi xã hội, từ xã hội giàu nhất đến xã hội nghèo nhất. Những nhu cầu về tăng trưởng lại không ngừng được đổi mới và mở rộng bằng việc tăng trưởng những nhu cầu. Thế nhưng, những sự tăng trưởng hiện nay đang làm tổn hại cho môi trường, cho chất lượng sống và cho hành tinh.

Trước quá nhiều lời lẽ cốt gây yên tâm, hứa hẹn phúc lợi và hạnh phúc cho 12, 15 hay 20 tỷ người, xin chỉ suy nghĩ về một thực tế này: chúng ta đang bị đặt vào một sự gia tốc mà không có một thế hệ nào từng biết trước đây; chúng ta đang bị cuốn vào những quá trình tăng trưởng chưa từng thấy trong sự vận động phiêu lưu lâu dài của con người[2] và, với những lối sản xuất và lối sống hiện nay, đang đưa chúng ta tới giới hạn của những khả năng tự tái sản xuất của hành tinh.

Tăng trưởng về dân số: từ 5 đến 8 triệu người Trái đất vào năm 20000 trước công nguyên; khoảng 250 triệu người vào đầu công nguyên; 600 triệu người vào năm 1660, 1 tỷ người năm 1800, 2 tỷ người năm 1927, 6 tỷ người năm 1999, từ 8 đến 13 tỷ người năm 2050[3]. Nghĩa là một sự tăng trưởng gia tốc ở mức độ cùng tột: một thời gian rất dài, phải mất hàng nghìn năm (hơn một trăm thế hệ) dân số thế giới mới tăng gấp đôi; nhưng trong thế kỷ chúng ta, dân số thế giới đã tăng gấp đôi (chẳng hạn từ 1950 đến 1987) hoặc thậm chí gấp ba (chẳng hạn từ 1927 đến 1999) chỉ trong một đời người.

1. Đặc biệt, xem M. Beaud (chủ biên), 1993, phần đầu "Con người và hành tinh".

2. Xem M. Beaud, 1994, 1997.

3. Xem W. Krelle (chủ biên), 1989, tr. 4, và các tác giả khác. L. Brown (1998) đưa ra một sự phóng chiếu cho năm 2050 dưới 8 tỷ một ít đến hơn 11 tỷ một chút, tức là trong nửa đầu thế kỷ XXI, tăng thêm dưới 2 tỷ một ít lên hơn 5 tỷ một ít; trong nửa thứ hai thế kỷ XX, mức tăng này là 3,6 tỷ người.

Tăng trưởng về sản xuất: người ta đã biết tới những khó khăn đặt ra khi ước lượng những sự sản xuất bằng tiền đối với những xã hội được cấu trúc theo lôgic kinh tế và xã hội khác nhau và, do đó, đối với những thời kỳ nhiều thế kỷ; những con số sau đây chỉ cho phép rút ra những đại lượng so sánh mà thôi. Trên cơ sở những công trình khác nhau[1], có thể ước lượng rằng, mức sản xuất trung bình theo đầu người của hành tinh chỉ tăng hết sức ít trong hàng nghìn thiên niên kỷ; nó tăng khoảng gấp 10 từ năm -2000 đến năm 1500 (tức 3500 năm), gấp 1,3 lần từ 1500 đến 1820 (tức 320 năm) và hơn 6 lần một ít từ 1820 đến 2000 (tức 180 năm). Do đó, sự tăng trưởng kinh tế trong hai thế kỷ gần đây là một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử loài người; và không ai có thể nói được đó là sự khởi đầu một quá trình sẽ còn lâu bền, hay đó là một sự chuyển tiếp đặc biệt đưa tới một chế độ nửa đình trệ mới (*nouveau semi-stationnaire*), hay đó sẽ là một kiểu phát triển tột bậc đưa tới một cuộc đại hỗn loạn.

Cũng cần nói rằng, nếu sự tăng trưởng chậm chạp từ năm -2000 đến năm 1500 không đào sâu những sự khác biệt quan trọng giữa các dân cư trên trái đất, thì sự tăng trưởng khởi đầu với công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa châu Âu là rất không ngang nhau trên thế giới: một số dân cư bị nghèo đi; những dân cư khác chỉ có một sự tăng trưởng vừa phải, thường kèm theo một sự xuống cấp của những điều kiện sống; những dân cư khác nữa thì tăng sản xuất tính theo đầu người có thể là từ 20 đến 35 lần - một con số đặc biệt trong lịch sử loài người - kèm theo một sự biến đổi sâu sắc về điều kiện sống. Chính ở sự tăng trưởng này đã hình thành những bất bình đẳng sâu sắc giữa các vùng trên thế giới như chúng ta đang biết.

Sự tăng trưởng gia tốc về dân số và sự tăng trưởng mạnh mẽ về sản xuất theo đầu người: tổng sản phẩm gộp của thế giới đã gấp khoảng 40 lần từ năm -2000 đến năm 1500 (tức 3500 năm),

1. W. Krelle (chủ biên), 1989; A. Maddison, 1995; M. Beaud, 1997.

gấp 3,25 lần từ 1500 đến 1820 (tức 320 năm) và gần 37 lần từ 1820 đến 2000 (tức 180 năm). Sự tăng trưởng gần đây - mà chúng ta cảm thấy như "bình thường" - là một điều hết sức lạ lùng trong lịch sử loài người, hơn nữa, trong lịch sử hành tinh: chưa bao giờ con người đã lấy đi, đã làm biến đổi, làm biến chất, vất bỏ và làm ô nhiễm nó đến thế.

Trong một thời kỳ rất dài, những hoạt động của các xã hội con người rất thường đưa tới chỗ tìm thấy một sự cân bằng với môi trường phát triển của chúng; trong một số trường hợp, những hoạt động ấy đã góp phần gây ra những mất cân bằng hay những sự hủy hoại địa phương hay vùng: hủy hoại đất đai, phá rừng, góp phần vào sự sa mạc hóa, ô nhiễm sông ngòi ở gần những nơi quần cư lớn: đó là những mất cân bằng và hủy hoại theo số dân, theo những hoạt động và khả năng kỹ thuật của các xã hội ấy, do đó, có giới hạn, và rất thường thể hiện bằng những sự di dân mà hiện nay ngày càng khó có thể xảy ra. Sự đẩy mạnh các quá trình tăng trưởng, sự thế giới hóa chúng, sự gia tăng ảnh hưởng của những kỹ thuật đã đưa tới chỗ những mất cân bằng và hủy hoại không còn bị giới hạn ở cấp địa phương, vùng, ở tập hợp những đường thủy lục địa hay đại dương, mà còn đạt tới quy mô hành tinh. Bởi vì, từ nay, cả những sự khai thác lẫn những phế thải đè nặng trên quy mô hành tinh.

Về khai thác, chỉ cần nhớ một đại lượng: sản xuất thế giới hàng năm về năng lượng cơ bản mang tính thương mại đã tăng từ 10,6 triệu tấn tương đương than đá năm 1800, lên 501 năm 1890, 1335 năm 1913, 2496 năm 1950 và 1875 năm 1990[1]: ở đó cũng thấy có sự tăng trưởng gia tốc. Tình hình cũng như thế về những phế thải: ở đây cũng xin chỉ nhớ một đại lượng: những luồng phát khí cacbonic hằng năm, tính bằng triệu tấn cacbon, đã tăng từ dưới 100 năm 1860 lên 1000 vào lúc kết thúc Chiến

1. B. Etemad, "Cơ cấu địa lý và sản phẩm của sản xuất thế giới về năng lượng ở các thế giới XIX và XX. Điểm qua thống kê", *Tạp chí năng lượng*, tháng mười 1992, tr. 695.

tranh thế giới thứ nhất và cho tới giữa những năm 1930, khoảng 1700 năm 1950, 2500 năm 1965, 5300 năm 1983 và 5700 năm 1987[1]; và có thể đạt tới 10000 trước năm 2100[2].

Về những tài nguyên không thay thế được, những rừng rú, đất đai, nước, không khí, những đại dương, thì những khai thác và phế thải ồ ạt đã đạt tới các giới hạn không thể chịu đựng đối với vô số hệ thống vi mô, cũng như đối với toàn bộ hành tinh: lại một đường hướng đảo lộn khác nữa của thế giới...

Đúng là phía Bắc - rõ ràng đã và vẫn là nguồn chủ yếu về khai thác, ô nhiễm và mất cân bằng môi trường - đã thu hẹp được những hậu quả tiêu cực tàn tệ nhất, có liên hệ rất lớn với chủ nghĩa tư bản công nghiệp; một phần những hoạt động gây ô nhiễm đã được phát triển ở phía Nam, và chủ nghĩa tư bản dựa trên khoa học - kỹ thuật cho phép hạn chế những ô nhiễm công nghiệp, dù người ta có thể nghi ngờ về một số hiệu quả của các công nghệ mới, đặc biệt những hiệu quả đụng tới sự sống.

Phía Nam, như đã thấy, là kẻ tiêu dùng năng lượng thấp so với phía Bắc giàu có. Nếu lối sống phương Tây được phổ biến với những kỹ thuật hiện có, do đó, nếu mỗi người tiêu dùng một số năng lượng ngang với một người phía Bắc, thì mức tiêu dùng hàng năm của thế giới sẽ nhân gấp bốn lần, với sự gia tăng những ô nhiễm địa phương và vùng, cũng như gia tăng những luồng khí có hiệu ứng nhà kính do mức tiêu dùng ấy đem lại. Thế nhưng, chỉ với những mức sử dụng hiện thời, Trung Quốc đã là nguồn gốc những trận mưa axit mà các nước láng giềng, nhất là Nhật Bản, phải chịu đựng; và Ấn Độ là nguồn gốc một vùng mây ô nhiễm mênh mông, xuất hiện trên Ấn Độ Dương năm 1999 và đe dọa đảo lộn chế độ khí hậu của Nam Á.

1. J.T. Houghton, 1990.

2. P.H. Bourrelier và R. Diethrich, 1990, tr. 58.

Bảng 58

Dân số và tiêu dùng năng lượng trên thế giới năm 1994

	Phần tính % trong dân số thế giới	Phần tính % trong tiêu dùng thế giới về năng lượng thương mại
Các nước có thu nhập cao*	14,0	54,0
Các nước có thu nhập trung gian**	28,6	30,8
Trung Quốc và Ấn Độ	37,5	12,3
Các nước khác có thu nhập thấp***	19,9	2,9

* 24 nước, chủ yếu thuộc Bắc Mỹ và Tây Âu, cùng với Nhật Bản và vài nước giàu có khác.
** Hơn 50 nước, chủ yếu thuộc tổ hợp xô-viết cũ, Mỹ latin và châu Á.
*** 49 nước nghèo, chủ yếu thuộc châu Phi và châu Á.
Nguồn. Ngân hàng thế giới, *Báo cáo về sự phát triển trên thế giới*, 1996, tr.220 và 221, 234 và 235.

Như vậy, từ nay, những ô nhiễm của kỷ nguyên công nghiệp đang phát triển và sẽ phát triển ồ ạt nhiều thập kỷ nữa ở phía Nam, với những dân cư đông đúc và những tăng trưởng dân số, với công nghiệp hóa và đô thị hóa, với việc chuyển sang những nền nông nghiệp sử dụng ồ ạt các hóa chất, với những sự gia tăng sản xuất và tiêu dùng.

Đứng trước các vấn đề đụng tới cả hành tinh và có vô số hậu quả bấp bênh, nguyên tắc phòng ngừa phải được đặt lên trên lợi ích của vài công ty, của một số nước và vài chục hay vài trăm triệu người tiêu dùng. Nếu không, do thiếu một kiểu phát triển có thể chịu đựng được, một cuộc khủng hoảng lâu dài sẽ được tạo ra giữa các xã hội con người và môi trường. Nước sạch thiếu, đất đai canh tác thu hẹp, rừng bị triệt hạ, tình trạng sa mạc hóa, rất nhiều ô nhiễm, nhất là hóa chất và phóng xạ, đang làm thay đổi hoặc đe dọa sức khỏe từ không khí, nước và nhiều chuỗi thức ăn: rất nhiều biểu hiện của sự khủng hoảng giữa con người và hành tinh sẽ tăng lên, làm trầm trọng thêm những khó khăn mà nhiều nước nghèo hay mới nổi lên đã phải chịu đựng, cũng như làm tăng thêm những căng thẳng giữa các nước và các vùng.

Những nước giàu phía Bắc phải khống chế những nhu cầu của mình, phải kiểm chế sự lãng phí và nhất là làm cho nó có thể chịu đựng được về các tài nguyên và các cân bằng của Trái đất, phải khống chế những lối sống, sản xuất và tăng trưởng của mình; đồng thời, phải làm cho các nước đang hiện đại hóa / công nghiệp hóa có những kỹ thuật hiện đại có thể chịu đựng được một cách thuận lợi. Không làm như vậy là tự biến mình thành thủ phạm của những tội ác thuộc một loại mới: những tội ác chống Trái đất, chống những dân cư nghèo khổ và chống các thế hệ tương lai.

Ở Rio năm 1992, hay trong những năm tiếp theo, phải lựa chọn và thực hiện một đường lối mới. Nắm trong tay những nguồn tài chính, công nghiệp, kỹ thuật và khoa học chủ yếu, các nước có thu nhập cao phải cam kết có những nỗ lực cần thiết để tìm kiếm và để xướng những hình thức sử dụng vật liệu và năng lượng ít tổn hại nhất cho tương lai. Họ phải xây dựng và đưa ra một chiến lược thế giới nhiều thập kỷ về thiết bị vật chất có hiệu quả năng lượng cao và ít ô nhiễm. Họ phải gánh vác phần chủ yếu những trách nhiệm, hoặc để bồi thường những tổn hại do họ đã gây ra cho hành tinh, hoặc chỉ là do những khả năng tài chính của họ. Nhưng các nhà hoạt động nhà nước và các nhà lãnh đạo các công ty lớn và các tổ chức quốc tế lớn đã không có tầm nhìn cũng như sự dũng cảm ấy.

Ngày nay, mục tiêu là đi vào đường lối mới ấy càng sớm càng hay và càng rộng càng tốt, trước khi có quá nhiều sự xuống cấp xảy ra và trở nên không thể tránh khỏi. Chúng ta có đủ những phương tiện. Các nước đó, trong thế kỷ này, đã hai lần có thể huy động trong vài tháng được tới 40% năng lực sản xuất của mình cho chiến tranh. Vậy thì, họ không thể huy động được một nửa mức đó cho tương lai của Trái đất, của sự sống và của con người hay sao?

Cần phải đoạn tuyệt với những thói vị kỷ, vô trách nhiệm và vô chủ hiện nay.

4. Sau chủ nghĩa tư bản công nghiệp, chủ nghĩa tư bản khoa học - kỹ thuật xuất hiện

Trong rất nhiều cách nhìn có thể có về những biến đổi lâu dài của các hoạt động của con người, thì cách nhìn về giai đoạn chuyển tiếp từ một thời kỳ lâu dài của các xã hội nông nghiệp sang một thời kỳ hiện đại của các xã hội công nghiệp đã in dấu sâu sắc lên những đường lối được tiến hành sau chiến tranh trong thế giới cộng sản cũng như trong thế giới thứ ba.

Thế nhưng, ngay từ những năm 1930 và 1940, C. Clark đã nêu rõ một sự vận động mới, đó là: sự gia tăng của "khu vực thứ ba", khu vực của những dịch vụ[1], và từ đó đến nay sự gia tăng này đã được xác nhận và đẩy mạnh. Đối với mười sáu nước thuộc OCDE (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế), phần của khu vực thứ ba trong tổng số việc làm, tính trung bình là 24,3% năm 1870 đã tăng lên 38,7% năm 1950, 53,4% năm 1973, 63,5% năm 1987[2]. Ở Hoa Kỳ, nước báo trước sự tiến triển này, phần của khu vực thứ ba trong tổng số việc làm đã tăng từ 17% năm 1850 lên 77% năm 1992; phần của nó trong sản phẩm quốc nội gộp đã vượt quá 70% năm 1991[3]. Ở Pháp, phần của khu vực thứ ba trong số người được sử dụng đã vượt qua hai phần ba năm 1991 và đạt tới 71% về đóng góp vào sản phẩm quốc nội gộp năm 1997[4]. Nói rộng hơn, ở Pháp cũng như ở Hoa Kỳ, sự tăng trưởng của khu vực thứ ba là thành phần chủ yếu của sự tăng trưởng kinh tế trong những năm 1990[5].

1. C. Clark, 1932 và 1940; 1960.
2. A. Maddison, 1991, tr. 248 và 249.
3. Phòng thống kê lao động Hoa Kỳ và OCDE, theo *The Economist*, 20 tháng hai 1993, tr. 63.
4. INSEE, theo *Le Monde*, 18 tháng năm 1993 và Ngân hàng thế giới, *Báo cáo về sự phát triển trên thế giới*, 1999, tr. 234.
5. P. Artus, "Sự tăng trưởng của Pháp có bền vững không?", *Le Monde*, 23 tháng ba 1999 và *Sau thập kỷ vinh quang, Hoa Kỳ đi tới đâu?, Thư về tình huống thị trường* của BNP, 4-1999.

Tuy vậy, tầm quan trọng của khu vực thứ ba không đủ để coi là đặc trưng của các nước tiên tiến nhất về kinh tế. Bởi vì, trong số những nước có phần đóng góp của dịch vụ vào sản phẩm quốc nội gộp cao hơn hay bằng 60% năm 1997, thì cùng với Hoa Kỳ, phần lớn các nước châu Âu, Nhật Bản, Hồng Kông và Singapour, người ta cũng thấy có cả những nước như Achentina, Bolivia, Costa Rica, Croatia, Jordanie, Mêhic énégal, Uruguay[1]. Vì thế, xuất hiện sự cần thiết phải phân biệt những dịch vụ truyền thống và những hoạt động mới của khu vực thứ ba[2], cũng như phải chú trọng những việc làm mới của khu vực thứ ba đang phát triển trong công nghiệp và trong nông nghiệp. Nhưng không chắc chắn rằng, cách tiếp cận này có cho phép nắm được cái chủ yếu trong những biến đổi đang diễn ra hay không: ấy là tầm quan trọng ngày càng tăng của khoa học - kỹ thuật trong tất cả các khu vực năng động của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Một sự vận động ngược lại với sự đi lên của khu vực thứ ba ở Tây Âu cũng như ở Bắc Mỹ là nhiều khu vực trọn vẹn của công nghiệp thế kỷ XIX hay nửa đầu thế kỷ XX đang suy sụp, biến mất, bị di chuyển hay bị biến hóa. Vì thế, phần của công nghiệp trong tổng số việc làm đã sụt giảm từ năm 1950 đến 1987 ở Bỉ từ 46,8% xuống 27,7%, ở Hà Lan từ 40,2% xuống 26,3%, ở Anh từ 46,5% xuống 29,8%[3]. Với sự biến đổi lan rộng ra khắp các nước phương Tây sau 1973, chủ nghĩa tư bản công nghiệp bắt đầu tan biến đi và, cùng với nó, cả giai cấp công nhân, phong trào công đoàn của công nhân và một hình thức xung đột cũng như quan hệ xã hội nhất định. Trong thời gian này, quan niệm về chủ nghĩa xã hội từng được tạo ra trong cuộc đấu tranh chống sự bóc lột tư bản công nghiệp trong công nghiệp, với giai cấp công nhân như lực lượng chính của sự giải phóng con người và giai cấp vô sản như chúa cứu thế thời hiện đại, cũng đang suy giảm đi - dù cho những lý tưởng nền tảng của chủ nghĩa xã hội (đoàn kết, bình đẳng, công bằng xã hội, tình hữu ái) vẫn còn sống.

1. Ngân hàng thế giới, *sách đã dẫn*, tr. 234-235.
2. J. Singelman, 1975; P. Petit, 1988.
3. A. Maddison, 1991, tr. 248-249.

Vị trí ưu tiên của công nghiệp, từ lâu là trung tâm của dự án cộng sản, đã sụp đổ cùng với nó. Tuy nhiên, công nghiệp vẫn tiến bước ở những vùng rộng lớn thuộc thế giới thứ ba cũ, dưới sự thúc đẩy của các công ty đa quốc gia cũng như do tính chủ động của các nhà doanh nghiệp hay các nhà nước dân tộc. Nếu sự phát triển ở những năm 1970 bị kìm hãm lâu dài trong các nước khác nhau thuộc Mỹ latin, châu Phi và Trung Đông, thì chúng vẫn được tiếp tục ở châu Á - ở những nước tư bản công nghiệp không che giấu và được sự ủng hộ của các nhà nước hữu quan, như "bốn con rồng" và các nước Đông Nam Á; hoặc dưới tấm màn "chủ nghĩa xã hội thị trường" và mở cửa ở Trung Quốc mênh mông. Vì thế, từ 1980 đến 1997, phần đóng góp của công nghiệp vào sản phẩm quốc nội gộp đã tăng từ 49 lên 51% ở Trung Quốc, từ 26 lên 30% ở Ấn Độ, từ 40 lên 43% ở Thái Lan, còn ở Inđônêxia nó vẫn duy trì ở mức 42%[1].

Nhưng, trên phạm vi thế giới, một trang sách đang được lật qua: bằng chứng là có những cuộc tranh luận về phi công nghiệp hóa[2] và về sự xuất hiện một "xã hội hậu công nghiệp"[3], công nghiệp mới[4], thậm chí "siêu công nghiệp"[5], hay về một nền kinh tế dịch vụ[6], vô hình[7], phi vật thể[8], thông tin[9] hay tri thức[10]. P. Druker[11] thậm chí còn đi tới chỗ nhìn thấy sự kết thúc của chủ nghĩa tư bản trong những biến đổi đang diễn ra: tri thức đang thay thế cho tư bản, và một hiện thực xã hội - kinh tế mới đang thay thế cho chủ nghĩa tư bản.

1. Ngân hàng thế giới, *sách đã dẫn*, 1999, tr. 234 và 235.
2. Xem P. Petit, 1988, tr. 69.
3. A. Touraine, 1969; J. Gershuny, 1978; F. Block, 1990.
4. J. Gershuny, 1978.
5. C. Stoffaës, 1987.
6. V.R. Fuchs, 1968; J.-C. Delaunay và J. Gadrey, 1987.
7. D. Liston và N. Reeves, 1988.
8. C. Goldfinger, 1994.
9. F. Machlup, 1962; M. Porat, 1976.
10. F. Machlup, 1980-1984; P. Drucker, 1993.
11. P. Drucker, 1993.

Trái với luận điểm vừa nói, chúng tôi cho rằng, chủ nghĩa tư bản đang mạnh hơn và có sức sống hơn bao giờ hết; cái được mở ra là một kỷ nguyên mới của chủ nghĩa tư bản, với đặc trưng là các công ty huy động khoa học-kỹ thuật ngày càng lớn để đổi mới, tạo ra các sản phẩm mới cũng như các phương pháp mới, để đấu tranh thường xuyên trong sự tranh đua nhằm tạo lập lại những vị thế độc quyền.

Như vậy, đằng sau bước chuyển từ công nghiệp sang khu vực thứ ba (dịch vụ), hiện tượng chủ yếu đang diễn ra là sự vận động hai mặt: chủ nghĩa tư bản công nghiệp lùi bước một cách tương đối - với đặc trưng đầu tư nặng về thiết bị vật thể và sử dụng năng lượng rất lớn - để chuyển sang một chủ nghĩa tư bản "hậu công nghiệp" - bằng cách huy động thường xuyên những bước tiến và những tiềm năng của khoa học và công nghệ, đồng thời hướng sự nghiên cứu và phát triển vào việc bày đặt ra những nhu cầu và những tiêu dùng của ngày mai; tóm lại, một chủ nghĩa tư bản khoa học-kỹ thuật (*capitalisme technoscientifique*)[1]. Những cách hiểu về những thay đổi đang diễn ra, như cuộc cách mạng công nghiệp thứ ba, cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật mới[2] hay sự bước vào một kỷ nguyên công nghệ mới[2] cho thấy rõ các mặt của một quá trình mà cái chủ yếu, theo chúng tôi, là đặt

1. Danh từ "khoa học-kỹ thuật" (*technoscience*) đã được dùng (J. Prades (chủ biên), 1992; G. Hottois, 1992), nhưng tính từ "khoa học-kỹ thuật" (*technoscientifique*) ít được dùng. Tính từ "khoa học-kỹ thuật" có lẽ không đúng; khoa học-công nghệ (*technoscientologique*), phỏng theo tính từ "công nghệ" (*technologique*), có lẽ đúng hơn, nhưng lại quá rộng, so với từ Khoa học học (*Scientologie*) đã được mọi người biết đến.

2. R. Richta, 1968, 1974; trong tác phẩm này, tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của cách mạng khoa học và kỹ thuật, trình bày sự đột biến lịch sử ấy như nguồn gốc có thể có của sự vượt qua sự đối lập chủ nghĩa tư bản / chủ nghĩa xã hội; còn sự phát triển của khoa học và kỹ thuật là một yếu tố chủ yếu của "sự nhảy vọt tới phía trước" của nó và chiến thắng gần đây của nó đối với những nước có nền kinh tế theo chủ nghĩa kinh tế nhà nước. Ngoài những tác phẩm của J. Ellul hay của Z. Brzenzinski, hay của J. de Rosnay nên đọc cả những tác phẩm của G. Dosi, R. Landau, D. Mowery, R. Nelson, N. Rosenberg, S. Winter...

khoa học-kỹ thuật vào sự phục tùng các công ty tư bản chủ nghĩa lớn và huy động nó vì những mục đích của chúng[1].

Thật vậy, bất cứ ở đâu - từ nông nghiệp đến vận tải, từ các ngành công nghiệp tới những hoạt động khác nhau của khu vực thứ ba (y tế, văn hóa, thông tin, giải trí, quản lý, v.v...) - dưới sự thúc đẩy chủ yếu của các tập đoàn tư bản chủ nghĩa hùng mạnh, đã huy động những tri thức khoa học và kỹ thuật mới (về vật chất, năng lượng, sinh vật, điện tử, lưu trữ và truyền thông tin); đã thiết lập những hệ thống khoa học-kỹ thuật lớn do các nhóm thông thạo về các mảng khoa học-kỹ thuật khác nhau nghĩ ra và thúc đẩy; cũng đã tạo ra và phát triển các thị trường mới và các hàng hóa mới - sản phẩm, thiết bị, dịch vụ - theo những tri thức kỹ thuật có cơ sở khoa học. Điều đó đưa tới một sự biến đổi mới và sâu sắc về các lối sống và về sự vận hành của các xã hội, qua những sự phát triển bị chi phối bởi việc tìm kiếm lợi nhuận, bảo đảm cho tái sản xuất mở rộng của tư bản và dựa vào những lôgic xã hội thường xuyên phống chiếu tới tương lai hơn bao giờ hết.

Có một thứ hàng hóa mới nằm ở trung tâm chủ nghĩa tư bản khoa học-kỹ thuật ấy; đó không còn là một sản phẩm vật thể mà người ta có thể sử dụng một cách hoàn toàn độc lập, cũng không phải chỉ là một dịch vụ, mà đó là một hàng hóa phức hợp: đó là những sản phẩm vật chất và những dịch vụ (các phần mềm, các mạng thuê bao, các hợp đồng nối kết khác nhau, v.v...) mà người ta có thể kiếm được từng thứ riêng rẽ, nhưng không một thứ nào có giá trị nếu không có những thứ khác, gắn với nhau bằng một sự kết hợp các công nghệ do một số nhỏ những doanh nghiệp không ngừng chi phối và đổi mới, tất cả đều được đặt vào các mạng hay các hệ thống áp đặt những lôgic hay những chuẩn mực của chúng lên các doanh nghiệp ấy.

Những "hệ thống kỹ thuật vĩ mô" của kỷ nguyên công nghiệp (điện, đường sắt, viễn thông, vận tải hàng không)[2] đã mở đường

1. Hiện tượng này đã được L. Karpik nhận rõ và miêu tả trong bài báo của ông năm 1972.

2. Xem A. Gras, 1993.

từ trước. Những mạng lưới hay hệ thống mới ngày nay thì dựa vào khoa học-kỹ thuật và, do đó, hoàn toàn phụ thuộc vào các tập đoàn và các công ty lớn chi phối chúng[1].

Cũng trong sự vận động này, người ta sẽ chứng kiến một giai đoạn mới của phân công lao động và hàng hóa hóa: những quá trình này từ nay đụng tới tất cả những hoạt động nhằm bảo đảm sự chăm sóc và phúc lợi của chính con người, sự vận hành của các doanh nghiệp, hoạt động của các hệ thống thông tin và quyết định, cũng như sự quản lý về chính trị, về các hệ thống đô thị, về môi trường, thậm chí về thiên nhiên. Trong tất cả các lĩnh vực này, không ngừng nảy sinh những hoạt động ngày càng chuyên, ngày càng tinh, mang đặc trưng cùng một lúc sử dụng lao động sống thông thạo và những vật liệu có nội dung công nghệ khác nhau; và ngay từ khi được đưa vào các lĩnh vực khởi xướng nghiên cứu, tri thức và công nghệ cao, những hoạt động ấy đã bị các công ty lớn, thậm chí các tập đoàn rất lớn (thông tin, truyền thông và đa truyền thông, công nghệ sinh học, không gian, quản lý giải trí, thị trường chống ô nhiễm, v.v...) nắm lấy hoặc kiểm soát.

Đứng ở mũi nhọn của chủ nghĩa tư bản mới này cũng có nghĩa là phải làm chủ những khởi xướng về công nghệ mới và những sự phối hợp của chúng. Thế mà hai không gian chiến lược ấy lại trùng khớp nhau: không gian của những công nghệ mẹ (tin học, viễn thông, công nghệ sinh học và nhất là công nghệ gen, các khoa học về vật chất, v.v...) và không gian của những sự phối hợp các công nghệ ấy, được nghĩ ra cho các thị trường có những yêu cầu có thể thanh toán đã bộc lộ hay còn ở dạng tiềm năng (không gian, thông tin và đa truyền thông thế giới hóa, y tế, chống ô nhiễm, v.v...). Trong cả hai không gian này, chỉ có những công ty rất lớn (có liên hệ với những nhà nước hùng mạnh cũng như với những công ty chuyên môn hóa rất "nhọn") mới có thể huy động, kiểm soát và định hướng khoa học-kỹ thuật để dự

1. Chẳng hạn, về mặt sức khỏe, đã phổ biến những vật liệu mang thông tin có đánh số, có thể gắn với những mạng lưới cung cấp các dịch vụ mới: bảo dưỡng từ xa (các máy móc và các phần mềm), chẩn đoán từ xa (cho bệnh nhân) và sẽ sớm có cả sự can thiệp từ xa của những nhóm chuyên môn hóa (đối với bệnh nhân).

kiến, thực hiện, sử dụng những hệ thống và những hàng hóa có liên quan với chúng mà thôi. Bởi vì, quá trình sản xuất mới ấy và sự cạnh tranh mới về công nghệ của quá trình ấy đòi hỏi phải đầu tư không ngừng, ngày càng lớn, vào nghiên cứu, thiết bị và đào tạo con người. Do đó, trong mỗi khu vực chiến lược có một số ít những công ty chi phối[1]; những sự tập trung đã được đẩy mạnh trong những năm 1990, và ở hầu hết các khu vực đã có thêm nhiều thỏa thuận, kết hợp, liên minh giữa các tập đoàn trong mỗi cực của Bộ ba, cũng như trên quy mô cả Bộ ba.

Đối với các nước cũng như vậy. Đứng ở mũi nhọn của chủ nghĩa tư bản ngày càng phổ biến này cũng đòi hỏi phải làm chủ những khởi xướng công nghệ mới. Sự đóng góp của công nghệ vào tăng trưởng ở Nhật đã tăng từ 20% trong những năm 1970, lên 40% năm 1980-1985, và lên 60% năm 1986-1990[2]; tầm quan trọng của công nghệ được thừa nhận rộng rãi ở Hoa Kỳ, dù vẫn tiếp tục những cuộc tranh luận về thước đo của nó.

Theo bảng dưới đây, công bố vào dịp UNESCO tổ chức cuộc hội nghị về "Khoa học ở thế kỷ XXI", ba cực của bộ ba hiện nắm hơn bốn phần năm những chi phí thế giới về nghiên cứu và phát triển; chỉ riêng Hoa Kỳ có lẽ tập trung khoảng một phần ba[3].

Về phần chi tiêu cho những nghiên cứu và phát triển trong PIB (sản phẩm quốc nội gộp), Hoa Kỳ dẫn đầu, cùng với Nhật Bản, tiếp đó là Tây Âu[4]. Nhưng ở châu Âu, sự nghiên cứu còn yếu do bị phân tán giữa những nước khác nhau.

1. Về vật liệu y học, chỉ có bảy công ty, và về những máy tính lớn, có mười công ty bảo đảm 9/10 sản xuất thế giới; về mối mạch công cộng, có bốn công ty bao trùm 7/10 thị trường thế giới; về dịch vụ thông tin, tám công ty chiếm 54% thị trường thế giới. Xem F. Chesnois, 1994, tr. 73, 74, 149, 169.

2. S. Airaudi, *Le Monde*, 5 tháng tư 1994.

3. Người ta thấy có một sự đánh giá khác trong *Thư về tình huống thị trường* của BNP (tháng tư 1999, tr. 6): với hơn 200 tỷ đôla năm 1997, Hoa Kỳ tập trung tới một nửa Nghiên cứu và Phát triển của thế giới.

4. Những con số này phù hợp với những con số công bố trong *Thư về tình huống thị trường* của BNP (đã dẫn): những chi phí cho *Nghiên cứu và Phát triển* được ước tính là 2,6% PIB ở Hoa Kỳ, 2,3% ở Pháp, 1,7% ở Anh, 1,1% ở Italia.

Đối với phần còn lại của thế giới, chỉ có Trung Quốc, Ấn Độ, toàn bộ Cộng đồng các quốc gia độc lập (CEI)*, người kế thừa đã suy yếu nhiều của Liên Xô cũ, là có khả năng.

Vẫn ở Hoa Kỳ, những chi phí về nghiên cứu và phát triển bị tư nhân kiểm soát tới 70% (so với khoảng 50% ở Pháp) và ngân sách về nghiên cứu và phát triển của các công ty đã tăng hơn 5% mỗi năm từ 1995 đến 1998[1]. Chẳng hạn, các công ty khoa học-kỹ thuật lớn không những có tác động lớn đối với sản xuất và thị trường, chúng còn định hướng cho những nghiên cứu, nghĩ ra các sản phẩm, cấu trúc các hệ thống, kích thích những yêu cầu và, cuối cùng, định trước những lối sống và những hình thức của các xã hội sắp tới. Chúng làm như vậy chỉ là do mục tiêu những nhu cầu có thể thanh toán, hiện có hay được dự báo, hướng dẫn. Sự chi phối ngày càng lớn ấy của chủ nghĩa tư bản đối với khoa học, vì thế, chỉ có thể thúc đẩy hơn nữa sự phóng chiếu vào tương lai và làm trầm trọng thêm sự nứt vỡ của loài người giữa những kẻ nắm giữ và những người không nắm giữ sức mua.

Tất nhiên, với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản khoa học-kỹ thuật, chủ nghĩa tư bản công nghiệp không biến mất: vẫn giống như trong sự tiến hóa lớn bằng những phân tầng kế tiếp nhau của các xã hội loài người, những tầng cũ (các chủ nghĩa tư bản công trường thủ công và công nghiệp) bị suy yếu đi, còn tầng mới (chủ nghĩa tư bản công nghệ) thì mạnh lên; đồng thời, những tầng cũ, nói rộng ra là những hình thức sản xuất cũ, sẽ bị nhào nặn lại: giống như nông nghiệp và đời sống gia đình đã bị biến cải sâu sắc bởi sức mạnh cách tân của chủ nghĩa tư bản công nghiệp, đời sống gia đình, nông nghiệp, vận tải, công nghiệp, y tế, thông tin, tóm lại, tất cả các hoạt động cũng sẽ bị biến cải bởi sức mạnh cách tân của chủ nghĩa tư bản khoa học-kỹ thuật.

Hơn nữa, chủ nghĩa tư bản công trường thủ công trước đây có một phạm vi hạn hẹp, chỉ ở một số nhỏ ngành dệt. Chủ nghĩa tư bản công nghiệp đã mở rộng những loạt sản xuất của cải vật chất

* hay SNG

1. *Như trên.*

Bảng 59

Chi phí cho nghiên cứu và phát triển (R&D) trên thế giới cuối những năm 1990

	Phần tính bằng % trong những chi phí thế giới về R&D	Phần tính bằng % về những chi phí R&D trong PIB mỗi vùng
Bắc Mỹ	37,9	2,5
Tây Âu	28,0	1,8
Nhật Bản và các nước công nghiệp mới châu Á	18,6	2,3
Trung Quốc	4,9	0,5
Cộng đồng các quốc gia độc lập	2,5	1,0
Ấn Độ và Trung Á	2,2	0,6
Châu Đại Dương	1,3	1,5
Trung và Đông Âu	0,9	0,8
Các nước khác thuộc thế giới thứ ba	3,7	0,3

Nguồn: Theo những con số trong bảng được công bố trong khuôn khổ cuộc trao đổi với R. Barré, giám đốc Trung tâm quan sát khoa học và kỹ thuật, *Le Monde*, 30 tháng sáu 1999.

rất khác nhau. Chủ nghĩa tư bản khoa học-kỹ thuật có thể được áp dụng trên thực tế vào tất cả các lĩnh vực khi có một sự phối hợp nào đó về tri thức khoa học, của cải vật chất, dịch vụ và sự thành thạo kỹ thuật, cho phép đáp ứng một yêu cầu có thể thanh toán: theo nghĩa này, người ta thấy rõ một sự mở rộng mới, một sự phổ biến mới của chủ nghĩa tư bản, cùng với sự đăng quang của nó.

Như vậy, hơn bao giờ hết, chủ nghĩa tư bản vẫn thống trị thế giới và các xã hội chúng ta. Sau những đột khởi khác nhau của kinh tế hàng hóa và của các chủ nghĩa tư bản buôn bán, nhất là ở châu Âu thế kỷ XIV-XVI, sau chủ nghĩa tư bản công trường thủ công (thế kỷ XVII-XVIII) và chủ nghĩa tư bản công nghiệp (thế kỷ XIX-XX), thế kỷ sắp tới được báo trước như thế kỷ của chủ nghĩa tư bản khoa học-kỹ thuật. Đó là yếu tố quyết định sự "đảo lộn thế giới" đang diễn ra mà người ta còn lâu mới lường hết được mọi kích cỡ.

5. Một vòng xoáy ốc của những đột biến không ngừng

Từ những suy nghĩ về phân công lao động và thị trường đến sự phân tích về tích lũy tư bản, từ việc nghiên cứu các cuộc khủng hoảng công nghiệp ở thế kỷ XIX đến những cuộc tranh luận về các cuộc khủng hoảng ở thế kỷ XX, từ cách nhìn về một trạng thái bất biến hay một sự đình trệ lâu dài đến sự chú trọng tới những vận động hàng thế kỷ, từ sự phân tích luôn luôn đổi mới về các chu kỳ đến việc đưa ra các mô hình lý thuyết của sự tăng trưởng, từ việc nhắc lại các phép lạ kinh tế đến việc báo trước khủng khiếp sự trở về với Đại suy thoái, - tất cả mọi cái về những động thái khác nhau và mâu thuẫn nhau của chủ nghĩa tư bản đều đã được nói tới.

Đến mức người ta rốt cuộc quên mất cái chủ yếu là chủ nghĩa tư bản thật năng động. Đó là một tính năng động diễn ra không ngừng và luôn luôn đổi mới, và do đó, sự xuất hiện và phát triển của nó đánh dấu một sự cắt đứt trong lịch sử các xã hội loài người.

Marx đã nhấn rất mạnh điều đó năm 1848, trong đoạn sau đây của *Tuyên ngôn của đảng cộng sản*: "Giai cấp tư sản không thể tồn tại mà không thường xuyên đảo lộn công cụ sản xuất, do đó, đảo lộn các quan hệ sản xuất, do đó, đảo lộn toàn bộ những điều kiện xã hội (...). Cái phân biệt thời đại tư sản với các thời đại trước đó là sự đảo lộn sản xuất không ngừng, là sự lay chuyển liên tục của tất cả các định chế xã hội, tóm lại là thường xuyên bất ổn và vận động. Tất cả các quan hệ xã hội (...) bị tan rã; các quan hệ xã hội đang thay thế các quan hệ cũ cũng già đi trước khi bị xơ cứng hẳn. Tất cả những gì vững chắc đều tan biến đi, tất cả những gì thiêng liêng đều trở thành phàm tục"[1].

Trong *Lý thuyết về sự phát triển kinh tế*, năm 1912, Schumpeter cũng đã nhấn mạnh tới sự cắt đứt lịch sử quan trọng ấy: sự chuyển từ những tái sản xuất theo chu kỳ - chu kỳ mùa, chu kỳ những năm tốt và những năm xấu - đặc trưng cho các xã

1. K. Marx, Tác phẩm - *Kinh tế học*, Paris, Gallimard, La Pléiade, vol. 1, 1963, tr. 164.

hội trước đây, sang nền kinh tế năng động đặc trưng cho các xã hội tư bản chủ nghĩa; sự cắt đứt triệt để bắt nguồn từ sự cách tân gắn liền với nhà doanh nghiệp, với việc tìm kiếm lợi nhuận và tín dụng, một sự cách tân vừa phá bỏ quá khứ, vừa tạo ra tương lai.

Như đã thấy, sự gia tăng sản xuất, như sự tăng lên của những năng lực về năng lượng và kỹ thuật, đã được đẩy mạnh trong hai thế kỷ vừa qua. Những cách thức sản xuất, tiêu dùng, đi lại, giao tiếp, sống, đã không ngừng tiến triển và trải qua những thay đổi đặc biệt rõ rệt trong những thập kỷ vừa qua.

Tất nhiên, không thể gán những thay đổi trong các thế kỷ vừa qua chỉ cho chủ nghĩa tư bản. Từ những thời rất xa xưa, các khát vọng về sở hữu, quyền lực, hiểu biết, hành động một cách có ích đã gây tác động, và từ vài nghìn năm nay, tư duy và những tri thức lý tính, quyền lực đã được thiết lập, sự gắn bó với những giá trị và những lý tưởng cũng vậy. Trong những thế kỷ gần đây, ba sức mạnh cải biến và toàn bộ những tính năng động được tập hợp dưới thuật ngữ "chủ nghĩa tư bản". Và trong những thập kỷ gần đây, các nhà nước đã bị suy yếu vừa do mất đi những đề án và những tầm nhìn về tương lai, vừa do sự thế giới hóa tự do, khiến cho công việc khoa học ngày càng bị các công ty lớn huy động và định hướng. Vì chúng kiểm soát được phần chủ yếu của năng lực công nghệ, nên chủ nghĩa tư bản đã trở thành sức mạnh cải biến chủ yếu đối với các xã hội và thế giới.

Theo một lối nào đó, nửa thế kỷ vừa qua đã đem lại cho chúng ta một sự minh họa *a contrario* (ngược lại): chế độ xô-viết đã đưa vai trò quyền lực nhà nước lên một mức độ cùng tột; và nhà nước đã gán cho khoa học và kỹ thuật một vai trò cực kỳ quan trọng; cả hai sức mạnh này đã thực hiện được những thành tựu đáng kể trong vài lĩnh vực: vũ khí hạt nhân và nhất là chinh phục không gian. Nhưng chúng không thể theo đuổi đến cùng cuộc chạy đua về tăng trưởng và về cách tân thường xuyên (tiêu dùng, vũ trang, thông tin, v.v...) mà các chủ nghĩa tư bản chiếm ưu thế đã dẫn đầu, với sự ủng hộ của nhà nước và với những nguồn lực nghiên cứu khoa học của chúng.

Điều này buộc chúng ta phải trở lại với hiện thực luôn luôn tiến triển, vì không ngừng tự biến đổi, dưới tên gọi "chủ nghĩa tư bản" ấy.

Không thể được tạo ra hay thiết lập bởi bất cứ cái gì, lôgic tư bản chủ nghĩa - cũng như những lôgic xã hội và những trật tự xã hội khác - đã chín muồi trong lịch sử, tuy bắt nguồn từ lôgic buôn bán và từ lôgic làm giàu, nhưng nó không thể chỉ được quy vào lôgic này hay lôgic kia. Điều tạo nên tính đặc thù của nó là, về căn bản, việc sử dụng thặng dư đã đạt được bằng sản xuất và thương mại vào sự mở rộng những phương tiện sản xuất và buôn bán nhằm rút ra một thặng dư mới: sản xuất (hoặc buôn bán) vì lợi nhuận, lợi nhuận để tích lũy, tích lũy để sản xuất (hoặc buôn bán) và để có lợi nhuận tăng lên, đó chính là vòng xoáy ốc nằm ở chính giữa toàn bộ hiện thực tư bản chủ nghĩa; tóm lại, đó là sự tìm kiếm lợi nhuận nhằm mở rộng phạm vi của những hoạt động có lợi.

Tuy vậy, tích lũy vì lợi nhuận không phải là tất cả. Được bao bọc trong một sự vận động hàng hóa hóa rộng lớn, được sự cạnh tranh và tìm kiếm những vị trí độc quyền kích thích, được sự cách tân yểm trợ, luôn luôn được thúc đẩy bởi những dự án thường xuyên thay đổi của các doanh nghiệp, sự tích lũy gây ra và nuôi dưỡng một sự nảy nở phức hợp của những động thái cải biến. Tất cả những vận động gắn liền với tái sản xuất tư bản ấy thúc đẩy những hoạt động buôn bán hay sản xuất, vay mượn và tín dụng, đầu tư, nghiên cứu và phát triển, tác động tới những nhu cầu và biểu hiện của nhu cầu, đòi hỏi một sự đánh cược về tương lai và, do đó, trở thành những vận động sinh sản ra tương lai, mang theo những biến đổi đối với kinh tế cũng như đối với con người và các xã hội.

Mang tính phức hợp, hướng về tương lai, lôgic tư bản chủ nghĩa sinh ra những biến đổi không ngừng. Người ta thấy ở đó[1] ba động lực căn bản của con người - quyền năng, sở hữu và tồn

1. Nhưng điều đó không bao hàm sự biến mất của các lôgic đơn giản về quyền năng, sở hữu và tồn tại.

tại -, những nguồn chia tách đồng thời cũng là những nguồn cố kết: một bên, việc tìm cách làm giàu và tìm kiếm lợi nhuận, tìm kiếm quyền năng đối với con người, sự tập trung tư bản, những vị trí chi phối và những khả năng độc quyền; một bên khác, sự tồn tại đối với những bộ phận ngày càng rộng lớn của các xã hội, qua việc làm phụ thuộc, tiền công và việc mua những hàng tiêu dùng do guồng máy tư bản chủ nghĩa tạo ra.

Như vậy, trong sự thừa nhận chung nhất, chủ nghĩa tư bản không thể quy thành một "phương thức sản xuất"[1], hoặc một "hệ thống kinh tế"[2]; đó cũng không phải là một tác nhân có khả năng mong muốn, quy hoạch, lựa chọn. Qua nhiều hình thức lịch sử, nhiều chuyển tiếp và nhiều đột biến, ở trung tâm của nó diễn ra một lôgic xã hội phức hợp *vừa* cấu trúc vừa giải cấu trúc, vừa phá bỏ những hình thức sản xuất cũ, những hoạt động cũ, những hình thức xã hội cũ, những nguồn lực, *vừa* tạo ra những hoạt động mới, những thị trường mới, những nhu cầu mới. Nó sản sinh ra một tổng thể sản xuất, hàng hóa và tiền tệ, *vừa* của từng lãnh thổ *vừa* mang tính thế giới, trong sự đột biến không ngừng và ngày càng bộc lộ rõ ràng một tính độc lập tương đối đối với các xã hội, trong đó nó hình thành: tổng thể ấy, chúng tôi gọi là "chủ nghĩa tư bản".

Qua sự phát triển của hiện thực ấy, có thể giải thích một phần ngày càng lớn những biến đổi diễn ra ở châu Âu từ thế kỷ XVI, một phần quan trọng của những biến đổi diễn ra trên thế giới từ thế kỷ XIX, cũng như quy mô, cường độ và sự gia tốc của những biến đổi đang diễn ra của các xã hội trên thế giới.

Một thế giới sau Marx, năm 1942, Schumpeter đã nhấn mạnh tầm quan trọng của sự "hủy hoại mang tính sáng tạo" cắm rễ từ trong những động thái cách tân: "sức thúc đẩy căn bản để đưa và

1. Ngay cả khi người ta có thể coi đó là phương thức sản xuất riêng của một tầng nào đó của chủ nghĩa tư bản (công trường thủ công, công nghiệp 1 hay 2, hậu công nghiệp) một cách rất chính đáng.

2. Vì nó nằm trong nhiều chiều kích xã hội, chính trị và hệ tư tưởng, như đã thấy ở M. Weber và F. Braudel, mỗi người một cách.

duy trì bộ máy tư bản chủ nghĩa vào sự vận động đã in dấu lên những hàng tiêu dùng mới, những phương pháp sản xuất và vận tải mới, những thị trường mới, những kiểu tổ chức công nghiệp mới - nghĩa là tất cả những yếu tố do sáng kiến tư bản chủ nghĩa tạo ra (...). Quá trình *Hủy hoại Sáng tạo (Destruction Créatrice)* này là dữ kiện căn bản của chủ nghĩa tư bản[1]".

Thế nhưng năng lực này ngày nay đã được nhân lên bằng việc các công ty lớn sử dụng có hệ thống khoa học và nghiên cứu để giúp chúng tạo ra "những đồ vật tiêu dùng mới", "những phương pháp sản xuất và vận tải mới", "những thị trường mới", "những kiểu tổ chức công nghiệp mới" - và tôi xin nói thêm, những yêu cầu mới có khả năng thanh toán dựa trên những nhu cầu mới hay những nhu cầu không ngừng đổi mới, tóm lại, những cơ hội kiếm lợi nhuận mới trên cơ sở những khởi xướng của khoa học.

Làm chủ ngày càng rộng lớn việc nghiên cứu khoa học và những ứng dụng của nó, các công ty lớn đang nhân lên năng lực sáng tạo và hủy hoại của chúng. Điều đó giải thích cho những gia tốc mà chúng ta đang bị đặt vào đó, cũng như những cơn xoáy lốc biến đổi kèm theo những gia tốc ấy. Thế nhưng, đây không phải là một trò hoạt hình, cũng không phải là một trò chơi video. Đó là sự sống của con người trên Trái đất đang bị đụng tới.

Lần đầu tiên trong lịch sử, những quyết định quan trọng có ý nghĩa sống còn đối với con người, sinh vật, Trái đất là do các công ty đưa ra, trong đó, một số công ty nắm giữ những phương tiện tài chính, khoa học, kỹ thuật và công nghiệp vô cùng lớn. Những quyết định này được đưa ra dựa vào những dân cư nắm giữ sức mua và việc dự báo những yêu cầu của họ (không nhất thiết một cách thụ động); và chúng cũng được đưa ra theo những triển vọng về lợi nhuận trong năm hay trong vài năm sắp tới.

1. J. Schumpeter, 1942, 1984, tr. 116-117. Những chữ viết nghiêng và viết hoa là của Schumpeter. Trong một đoạn dưới (tr. 117), ông nói tới "cơn bão vĩnh cửu của sự hủy hoại sáng tạo", mà theo ông, đã làm mất hiệu lực của "giả thuyết về một sự yên tĩnh vĩnh cửu" của nhiều nhà kinh tế học.

Có thể coi là chính đáng không khi phần chủ yếu những tài nguyên và những hoạt động trên hành tinh lại được huy động để thỏa mãn một thiểu số người trên hành tinh, trong khi một thiểu số khác lại ở vào những hoàn cảnh hết sức bấp bênh và quẫn bách?

Có thể coi là chính đáng không khi sự thỏa mãn những nhu cầu của vài thế hệ thuộc một phần loài người nắm giữ sức mua, gây tai họa cho những tài nguyên và những cân bằng chủ yếu của hành tinh chúng ta, với nguy cơ gây những tổn thất không thể cứu chữa được cho nhiều thế hệ tương lai?

Có thể chấp nhận được không tình trạng những lựa chọn có liên quan tới tương lai của trái đất và của các xã hội con người lại bị bỏ mặc cho những kẻ quyết định có tầm nhìn hạn hẹp (một thị trường hay một mảng thị trường) và thiển cận (những triển vọng về lợi nhuận tương đối ngắn hạn)?

Chúng tôi đã thử đặt ra những câu hỏi ấy trong một cuốn sách gần đây[1]; vì với tư cách những con người, chúng ta phải chịu trách nhiệm về thế giới hôm nay cũng như về những hậu quả hoạt động của chúng ta ở ngày mai.

Đứng trước vòng xoáy ốc của những đột biến và trước những gia tốc mà chúng ta bị đặt vào đó, chúng tôi tán thành cách suy nghĩ của H. Jonas; với sự chú trọng tới công nghệ và những ảnh hưởng của nó, cũng như tới "thứ tự quan trọng của những hành động lâu dài và rất thường khi không thể đảo ngược của chúng", ông đã khẳng định mạnh mẽ rằng: "Tất cả những điều đó đặt trách nhiệm vào trung tâm của đạo đức học"[2]. Nhưng, để thực hiện một trách nhiệm như vậy, "cái gì có thể được dùng làm kim chỉ nam đây?", ông tự hỏi để rồi tự trả lời: "Chính là bản thân sự dự báo mối đe dọa" - điều mà ông gọi là "sự khám phá ra nỗi sợ"[3].

1. M. Beaud, 1997.
2. H. Jonas, 1979, 1990, tr. 14.
3. *Như trên*, tr. 13.

Do đó, theo ông (và những sự tiến triển mà chúng tôi vừa nhắc tới đã củng cố cho sự cần thiết này), phải tuân theo "Nguyên lý Trách nhiệm" được ông nêu lên như sau: "Trong tính hai mặt lâu bền của sự tự do của con người mà không một sự biến đổi hoàn cảnh nào có thể xóa bỏ được, phải giữ cho con người sự toàn vẹn của thế giới và bản chất chống lại những lạm dụng quyền năng của nó"[1].

Cho đến nay, đó là điều hoàn toàn trái ngược với những gì chúng ta thấy được: do lạm dụng những quyền năng của chúng, những sức mạnh chi phối các xã hội con người đang gây tổn hại cho tính toàn vẹn của con người cũng như cho tính toàn vẹn của thế giới. Những động thái của chủ nghĩa tư bản đang góp phần vào điều đó một cách mạnh mẽ. Liệu những động thái này, khi còn chưa muộn, có thể bị kiềm chế như đã bị kiềm chế trong những thời kỳ khác không - và chúng có thể bị kiềm chế như vậy không chỉ ở trình độ các quốc gia mà cả ở trình độ các lục địa và toàn thế giới không? Nếu không kiềm chế được, thì sự hủy hoại ồ ạt đối với những tài nguyên và những cân bằng của trái đất, sự toàn trị của một thị trường do vài công ty thế giới lớn chi phối, sự thiết lập dần dần trên quy mô hành tinh một chế độ "apartheid" (phân biệt đối xử) về mặt tiền bạc sẽ có nguy cơ trở thành những chiều kích lâu dài của một sự đảo lộn ngày càng khó ngăn cản.

Beauval, tháng mười một 1999.

1. *Như trên*, tr. 15.

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản 5
Tựa 7
Lời nói đầu 21
Lưu ý bạn đọc 22
Nhập đề chung 23
Nhập đề lần xuất bản đầu tiên (viết năm 1980) 25
Nhập đề lần xuất bản thứ năm (viết năm 1999) 27

PHẦN THỨ NHẤT
TỪ VÀNG ĐẾN TƯ BẢN 37
Nhập đề 39
1. Cuộc trường chinh tới chủ nghĩa tư bản 41
Sự cướp bóc thuộc địa và sự giàu có của Quốc vương (thế kỷ XVI) 42
1. Vàng của châu Mỹ 43
2. Sự giàu có của Quốc vương và những nghịch lý của đồng tiền 45
3. Cái cũ và cái mới 50
Sự đi lên của giai cấp tư sản (thế kỷ XVII) 54
1. Sự bành trướng thuộc địa và chủ nghĩa tư bản ở Hà Lan 56
2. Từ chủ nghĩa trọng thương đến chủ nghĩa tự do ở Anh 60
a) Sự bành trướng thuộc địa và chủ nghĩa trọng thương 60
b) Sự khẳng định của giai cấp tư sản 63
c) Tự do và chủ nghĩa tự do 69

3. Chủ nghĩa trọng thương và chế độ chuyên chế ở Pháp 72
a) Lý tưởng trọng thương 73
b) Đường lối trọng thương 74
c) Chủ nghĩa trọng thương bị bài bác 79
Những nhận xét về giai đoạn 1 81

2. Thế kỷ của ba cuộc cách mạng (thế kỷ XVIII) 85
Sự thống trị thuộc địa, những tranh chấp giữa các cường quốc lớn và cuộc cách mạng ở nước Mỹ 86
Giai cấp tư sản chống lại giới quý tộc ở Pháp: từ đấu tranh hệ tư tưởng đến Cách mạng 93
1. Giai cấp tư sản chống lại giới quý tộc 94
2. Sự sôi động về hệ tư tưởng 97
a) Dân chủ, tự do, ý chí chung 100
b) Bình đẳng và sở hữu 103
c) Những tư tưởng của các nhà kinh tế học 109
Buổi bình minh của cách mạng công nghiệp ở Anh 118
1. Khai thác thuộc địa và thị trường thế giới 119
2. Sự xuất hiện của sản xuất tư bản chủ nghĩa: xưởng máy 121
3. Những bước tiến của kinh tế chính trị học và của chủ nghĩa tự do 127
Những nhận xét về giai đoạn 2 135

3. Sự đi lên không thể cưỡng được của chủ nghĩa tư bản công nghiệp (1800-1870) 138
Lúc chuyển sang thế kỷ XIX, sự xung đột của các tư tưởng 140
1. Người nghèo và người giàu 140
2. Hai thứ không tưởng đối mặt nhau 144
3. Của cải từ đâu ra? 149

Sự phát triển tư bản chủ nghĩa của công nghiệp 153
1. Sự tiến trước của chủ nghĩa tư bản Anh 153
2. Một cơ cấu giai cấp mới 157
3. Tính không thuần nhất của giai cấp công nhân 160
4. Sự khẳng định của giai cấp tư sản 166
5. Sự thống trị thuộc địa và thị trường thế giới 172
Giác ngộ và phản kháng 178
1. Sự trưởng thành của phong trào công nhân 179
2. *Tư bản luận*, một sự phân tích về chủ nghĩa tư bản 184
Những nhận xét về giai đoạn 3 194

PHẦN THỨ HAI
TỪ CÁC ĐẾ QUỐC ĐẾN "THẾ GIỚI HÓA" 199
Nhập đề 201
4. Từ "Đại Suy thoái" đến Đại chiến (1873-1914) 208
1. "Đại suy thoái" (1873-1895) 209
2. Kết thúc bá quyền của nước Anh 215
3. Sự khẳng định của các giai cấp công nhân 220
4. Một thời đại mới của chủ nghĩa tư bản công nghiệp 228
5. Thời đại chủ nghĩa đế quốc 235
Những nhận xét về giai đoạn 4 247

5. Cuộc đảo lộn lớn (1914-1945) 252
Từ chiến tranh đến khủng hoảng 253
1. Những đảo lộn của Đại chiến 253
2. Khủng hoảng những năm 1920-1930 257
Một thế giới vỡ tung 263
1. Nước Mỹ trước hết...? Kinh doanh trước hết! 264
2. Đồng Strerling trước hết... 277

3. Đồng franc trước hết? 285
4. Nước Đức trước hết! 295
Những nhận xét về giai đoạn 5 305

6. Bước nhảy vọt của chủ nghĩa tư bản (1945-1978) 308
Từ chiến tranh đến khủng hoảng 308
1. Ba thế giới 309
2. Một sự phồn vinh đặc biệt 318
3. Một cuộc đại khủng hoảng mới 325
4. Khủng hoảng của SMI và sự đột khởi của thế giới thứ ba 333
Biến đổi mới của chủ nghĩa tư bản 340
1. Đông và Tây 341
2. Sự tan vỡ của thế giới thứ ba 343
3. Một trung tâm nhiều cực? 349
4. Một mô hình tích lũy mới 353
5. Một hệ thống quốc gia/thế giới đa dạng hóa và thứ bậc hóa 361
Những nhận xét về giai đoạn 6 374

7. Kết thúc thế kỷ XX phải chăng là khởi đầu một sự đảo lộn thế giới? 381
Biến động lớn cuối thế kỷ XX 383
1. Một cuộc "Đại Suy thoái" mới vào cuối thế kỷ chăng ? 383
2. Các cuộc khủng hoảng những năm 1980: những tác động qua lại không đối xứng trong một thế giới không ngang nhau 388
3. Chủ nghĩa tự do hồi sinh, các tăng trưởng và cuộc khủng hoảng những năm 1990 394
4. Các thực tế và hệ tư tưởng của quá trình thế giới hóa 402

Những đường hướng của sự đảo lộn thế giới 409
1. Sự cấu trúc mới của thế giới 410
2. Tiền tệ hóa / hàng hóa hóa: những xã hội dưới cái ách của kinh tế 419
3. Những sự tăng trưởng đặt Trái đất vào thảm họa 425
4. Sau chủ nghĩa tư bản công nghiệp, chủ nghĩa tư bản khoa học-kỹ thuật xuất hiện 433
5. Một vòng xoáy ốc của những đột biến không ngừng 442

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
46 Trần Hưng Đạo - Hà Nội - Việt Nam
Tel: (84) 8253841 - Fax: (84) 8269578
Email: thegioi@hn.vnn.vn

Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000

Michel Beaud

Chịu trách nhiệm xuất bản
MAI LÝ QUẢNG

Biên tập:	Phan Ngọc Hà
Bìa:	Ngô Xuân Khôi
Kỹ thuật vi tính:	Huy Tiến
Sửa bản in:	Phùng Tố Tâm

In 1.500 bản, khổ 14cm x 20,5cm, tại Xí nghiệp in Nhà xuất bản Thế Giới. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 51/23XB-QLXB cấp ngày 9/1/2002. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2002.

"... Làm sao có thể phủ nhận tính sáng tạo đầy quyến rũ của cái hệ thống mà trong vài thế kỷ đã đi từ những kỹ thuật máy móc chuyển động bằng dòng nước chảy hay bằng hơi nước, tới những robot công nghiệp có khả năng thực hiện một chuỗi thao tác phức tạp, từ ngành in đến viễn thông, Internet, từ sự khám phá ra châu Mỹ đến sự thăm dò không gian được? Và làm sao lại không bị ám ảnh vì năng lực hủy diệt của cái cơ năng đang vận hành ấy (thường trộn lẫn với sự tham lam, lòng tin tôn giáo, tình cảm dân tộc, "sứ mệnh khai hóa", chủ nghĩa chủng tộc, v.v...): sự tàn sát người da đỏ châu Mỹ và cướp bóc kho tàng của họ; sự phá hủy lối sống nông thôn cổ truyền và vô sản hóa nông dân nghèo, trước tiên ở Anh; sự sử dụng lãng phí những tài nguyên không thể thay thế: than, dầu mỏ, khoáng sản; sự suy thoái môi trường và các chu kỳ sinh học trên trái đất, nhất là qua ô nhiễm không khí và nước; những nguy cơ tổn thất sẽ đè nặng lên nhiều thế hệ với tác động của năng lượng hạt nhân; việc sử dụng không hạn chế sức lao động - cơ bắp và thần kinh -, sự kiệt sức, mòn mỏi quá sớm của con người, những tai nạn...

Đó vừa là những sáng tạo, vừa là những hủy hoại về các nguồn lực, con người, cảnh quan môi trường sinh thái... Và cũng là sáng tạo/hủy hoại các xã hội..."

MICHEL BEAUD

Sinh năm 1935. Đã từng giảng dạy Kinh tế học, Lịch sử tư tưởng kinh tế và Lịch sử kinh tế học ở các Trường Đại học Lille, Paris VIII và Paris VII. Từng nghiên cứu về các hệ thống kinh tế và xã hội, về chính trị học, cuộc khủng hoảng những năm 1970-1980, nền kinh tế thế giới và toàn cầu hóa. Đang nghiên cứu tiếp về "sự đảo lộn của thế giới": những thay đổi, những vấn đề lớn và những nguy cơ của thời đại chúng ta.

QUẦY SÁCH BÁO NỘI ĐỊA
50.000 đ
001231
Lịch sử CNTB từ 1500 đến